VĂN HỌC

TẠP CHÍ SÁNG TÁC NHẬN ĐỊNH VĂN NGHỆ

nguyễn vy khanh *nhìn lại 30 năm văn học hải ngoại* • **lê lô** *quốc gia ba đình, và hà nội* • **nguyễn ngọc tân** *những tấm ảnh vĩ đại của thế kỷ* • **hoàng nga** *kẻ không chiến tuyến* • **nam dao** *việt nam, con người từ những bóng ma* • **lê minh hà** *chữ nặng* • **nhân như** *giọt lệ cho ngàn sau* • **lê quỳnh mai** *phỏng vấn phan nhật nam* • **vũ ngự chiêu** *sự thực sử học* • **trần anh tuấn** *vài nhận xét về báo xuân...*

VĂN

nguyễn ý thuần • hoài ziang duy • trần mộng tú • mặc bích

THƠ

phùng cung • nguyễn nam an • hoàng xuân sơn • tô thùy yên • nguyễn hòa trước • ngô nguyên dũng • trần thị minh nguyệt • trần thị hà thân • như thương • xuyên trà • hoàng lộc • khê kinh kha • nnguong • mdtt

đàn bách kiếm *đùa với đường thi* ▪ **tưởng năng tiến** *sổ tay thường dân* ▪ **hoàng mai đạt** *tạp ghi* ▪ **lêquỳnhmai** *sinh hoạt văn học nghệ thuật*

225

tháng 5 & 6 / 2005

VĂN HỌC
số 225 tháng 5, 6-2005

CAO XUÂN HUY	2	thư tòa soạn
NGUYỄN VY KHANH	3	nhìn lại 30 năm văn học hải ngoại
PHÙNG CUNG	28	*tổ quốc -- gãi đất -- bạo hỏi*
LÊ LÔ	31	quốc gia ba đình, và hà nội
TÔ THÙY YÊN	40	*bãi nước rút*
NGUYỄN NGỌC TÂN	42	những tấm ảnh vĩ đại của thế kỷ
HOÀNG XUÂN SƠN	48	*collage trịnh y thư / đồi hồng -- gia tài*
HOÀNG NGA	51	kẻ không chiến tuyến
NGUYỄN HÒA TRƯỚC	60	*thoại ca mùa*
NAM DAO	62	VN, con người từ những bóng ma
NGÔ NGUYÊN DŨNG	122	*khúc giao hưởng cuối ngày*
NHÂN NHƯ	124	giọt lệ cho ngàn sau
NGUYỄN NAM AN	136	*trong lòng -- qua sông*
LÊ MINH HÀ	137	chữ nặng
NNGUONG	140	*buồn thiu manh chiếu...*
LÊ QUỲNH MAI	141	phỏng vấn nhà văn phan nhật nam
HOÀNG LỘC	163	*thơ tình viết ở hội an*
VŨ NGỰ CHIÊU	164	sự thực sử học
TRẦN THỊ MINH NGUYỆT	195	*trăng nóng*
TRẦN ANH TUẤN	196	vài nhận xét về báo xuân...
TRẦN THỊ HÀ THÂN	206	*anh nhớ -- anh xa -- anh đi -- anh*
NGUYỄN Ý THUẦN	207	chiến / lễ
NHƯ THƯƠNG	218	*pha màu*
HOÀI ZIANG DUY	219	chết thuở quên cười
XUYÊN TRÀ	227	*lãng mạn*
TRẦN MỘNG TÚ	228	hội cơm chỉ
KHÊ KINH KHA	234	*xin cám ơn cuộc đời*
MẶC BÍCH	236	chuyến xe ngày thứ năm
MDTT	243	*khoảng trống lục bát*
TƯỞNG NĂNG TIẾN	244	sổ tay thường dân
LÝ THỪA NGHIỆP	248	*nhánh rong -- rừng tràm*
ĐÀN BÁCH KIẾM	247	đùa với đường thi
HOÀNG MAI ĐẠT	255	tạp ghi
LÊ QUỲNH MAI	266	sinh hoạt văn học nghệ thuật
HOÀNG MAI ĐẠT	269	giới thiệu sách mới

thư tòa soạn

CAO XUÂN HUY

Cuộc chiến tương tàn chấm dứt đã 30 năm, nhưng ý trời vẫn chưa hợp, lòng người vẫn chưa thuận. Những người cầm quyền miệng nói dân chủ nhưng hành sử độc tài, miệng nói nhân nghĩa nhưng hành sử bất nhân, miệng nói đoàn kết nhưng vẫn gây chia rẽ, miệng nói trắng nhưng vẫn làm đen. Miệng kêu gọi người dân xóa bỏ hận thù nhưng vẫn gây thù hận.

Người dân Việt Nam bất kể trong hay ngoài nước không có nhu cầu hòa hợp hòa giải với nhau, mà chính những người cầm quyền phải xin lỗi người dân và thay đổi cách hành sử cho đúng những gì họ tuyên bố.

Lê Lô cho thấy một nhúm người sống quanh xác chết ở Ba Đình tạo thành một triều đình đang thống trị cả đất nước. Nhân Như và Hoàng Nga vạch ra những âm mưu và cách hành sử thâm độc tiêu diệt tất cả những người thuộc phía thua trận. Nguyễn Ngọc Tân khắc khoải vì những hình ảnh của cuộc chiến. Nam Dao "tâm tình" với những người trẻ đang sống và lớn lên trong nước với một hệ thống giáo dục bẻ quặt lịch sử. Và Phan Nhật Nam cho thấy người dân miền Bắc *"...Và có lẽ cơn cùng khốn, uất ức đã đến quá mức chịu đựng, ông lão, bố của cô gái hờn oan lên tiếng, - Các ông có tội nặng lắm! Ông lão gằn giọng chỉ mặt một người trong chúng tôi. - Vâng, chúng tôi có tội mới bị đưa ra đây chứ. Người bạn nhẫn nhục chịu đựng. - Không phải đối với* chúng nó. Các ông có tội đối với chúng tôi! *Chúng tôi, chúng tôi mất hết! Các ông đấm đá trong ấy như thế nào để di họa cho chúng tôi. Chúng tôi thật sự không còn gì!"* Vũ Ngự Chiêu nói đến *"Hiện Trạng Nền Sử Học Ở Việt Nam: Còn chưa phát triển đúng mức. Phần đông chỉ là "cung văn" nhằm vinh danh công trạng, và "đào mộ" hay "cáo trạng"... Và những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, nghiêm túc, không thể công bố được các khám phá của mình vì: - sợ đi ngược lại đường lối hay chỉ thị của giới cầm quyền: "phục vụ mục tiêu chính trị giai đoạn." - ngại đụng chạm đến những cá nhân quyền thế hay những phe nhóm giáo điều, quá khích."*

Nhìn lại, có một chút gì hy vọng cho tương lai của đất nước? Bìa Văn Học số này chỉ toàn một màu đen xám, là để tang cho dân tộc, cho đất nước Việt Nam sau 30 năm vẫn ngày một đi giật lùi vào những vùng tối đen của lịch sử.

Vì có một vài bài quá dài, chúng tôi phải gác lại một số sáng tác của văn thi hữu. Và bắt đầu từ số này, Văn Học mời độc giả theo dõi một cách khái quát những sinh hoạt văn học nghệ thuật trên thế giới với Lê Quỳnh Mai.

Mời độc giả và văn hữu vào xem Văn Học online ở www.vanhoc.net.■

nhìn lại 30 năm văn học hải ngoại

NGUYỄN VY KHANH

Cộng đồng Việt Nam hải ngoại mới bi đát thành hình đó mà nay đã được 30 năm! Đã 30 năm, do đó cần có cái nhìn lại và chấm phá chân dung, tức cần xem thật sự có một "nền" văn học hải ngoại không, nội dung có những gì, các thể loại có chi mới lạ, diễn biến ra sao và cuối cùng, từ điểm tựa thời gian năm thứ 30, thử nhìn xa hơn xem nền văn học đó có một tương lai nào không?

Sau ngày 30 tháng Tư 1975, văn học miền Nam từng phát triển và hiện đại hóa không ngừng đã theo người dân ra khỏi nước và trong 30 năm, đã trở thành văn học của những người "thua trận", "mất nước". Văn học hải ngoại cũng như đứa con bỏ nhà ra đi phải tự túc lấy, không còn những cơ cấu và thẩm quyền văn hóa; nền văn học đó được một số những "thẩm quyền" của giai đoạn trước vừa qua "may mắn" ra được khỏi nước khơi dậy, phát động! Ba mươi năm nhưng đã có nhiều giai đoạn: *sơ khởi lưu vong* (1975-1980), trở nên *tị nạn chính trị* (1980-86), sau cùng là *hoài niệm* (1987-2005). Ở giai đoạn đầu thật sự là thân phận lưu vong vô vọng, kế đến là "tị nạn chính trị" với những thuyền nhân ("boat people") hay bộ nhân, sau đó là đoàn tụ gia đình và cuối cùng là những cựu tù "cải tạo". Hai đợt đầu văn chương chủ trì về một quê hương đã mất, về thân phận người Việt lang thang như người Do Thái xưa hay như những tị nạn chính trị thời các thế chiến, và đã có những tác phẩm chống Cộng rất hăng say và qui củ. Giai đoạn tị nạn chính trị cao điểm, lúc mà nhiều người viết và thẩm quyền quốc tế đã nhận chân ai chính ai tà. Chính nghĩa quốc gia và việc "chống Cộng" cũng trải qua nhiều giống tố, từ thực tâm đến hình thức, khi các nhóm H.O. đến đất tự do các sinh hoạt được sống lại nhưng rồi cũng rơi vào tình trạng cũ. Từ đó nảy sinh nhiều "ghetto văn nghệ" trong cái ghetto chung của người gốc Việt nằm trong ghetto to lớn hơn nữa của dân thiểu số xã hội và sinh hoạt văn nghệ bản xứ. Sau những

hoảng hốt xa xứ lúc đầu, một nền văn học lưu vong khởi dựng từ những bàn tay trắng nhưng đã có sẵn những tấn thảm kịch riêng chung, những bi thảm hậu quả của chiến tranh. Những thăng trầm, đổi đời. Rồi những cố gắng hội nhập, tìm sống và xây dựng cho thế hệ tương lai. Người thiểu số, trên xứ lạ, đất tạm dung, tiếng nói, phong tục, cuộc sống mới, với những tình cảnh gia đình tan nát, gia cang lỏng lẻo, những đảo lộn văn hóa, những ly dị, con cái tự do hơn, người lớn tuổi cũng cô đơn hơn và ngày càng gia tăng thêm con số, nhất là giới văn nghệ!

Những năm đầu của thập niên 1980, văn học ở ngoài nước khởi sắc ra, nhưng là một khởi sắc buồn thảm. Cộng đồng nhà văn Việt Nam tị nạn ngày một đông đảo hơn. Đặc biệt các vị rời nước sau này, khi còn ở trong nước, họ đã có kinh nghiệm với cộng sản, đã là nạn nhân, đã nhìn thấy trò đời. Đã vậy họ từng bị cấm viết, bị cầm tù vì hoặc với "tư cách" là văn nghệ sĩ hoặc công chức, đi lính cho chế độ Cộng Hòa. Nay vượt biển đi chui hoặc đoàn tụ gia đình, tha hương, họ bắt đầu viết lại và bộ phận văn học do người Việt hải ngoại nhờ đó sung tích, đa dạng hơn. Các nhà văn của giai đoạn này mạnh thêm tư cách tị nạn chính trị. Nhưng họ viết nhiều về chiến tranh, đa phần là cay đắng, buồn tức, tức người lẫn ta. Những kinh qua đắng cay của trại "cải tạo", của đời sống tối tăm sau 1975. Và nhất là ý chí chống cộng sản độc tài, những trì trệ không giải phóng được đất nước khỏi nghèo đói và chậm tiến.

Sau 1987, chính trị thế giới và Việt Nam thay đổi đã ảnh hưởng đến giới văn học trong cũng như ngoài nước. Chủ nghĩa thần thánh và đỉnh cao trí tuệ đã bắt đầu suy yếu rồi biến dạng ở nhiều thành trì. Những lý tưởng mơ hồ, vô vọng đã đến lúc phải nhường chỗ cho cái sống thực và hợp nhu cầu ý nguyện của con người hôm nay. Đến cuối năm 1989, bức tường Bá Linh bị phá đổ cùng các chế độ cộng sản ở Đông Âu và Liên Xô thay nhau lui dần vào quá khứ, đã có những hy vọng lóe lên trong văn chương nhưng cái u hoài vẫn còn đó. Đợt H.O. làm sống chính trị trở lại, có khi thật to tiếng; tuy nhiên đa số tỏ ra trầm thống hơn, thấm thía hơn, của những con người trở về từ địa ngục, những "xác" tàn tìm lại cảm giác sống sót và tình người. Văn học giai đoạn cuối do đó là một văn học đầy hoài niệm nhưng tự do và nhân bản dù lúc nào cũng có những lực lượng tự tại hoặc ngoại nhập sử dụng bạo lực để ức hiếp những tiếng nói tự do đó! Trong tác phẩm hình thành một chính trị nhân danh con người, tuy nhiên chính trị viễn mơ, salon vẫn còn có mặt dù ngày càng yếu nhiều. Tất cả đều nhân danh dân tộc và tổ quốc nhưng dấn thân cứu nước vì lý tưởng, thực chất ngày càng hiếm hoi bên cạnh những "chống cộng", "thân cộng" thuần diễn văn và trình diễn. Rồi từ giữa thập niên 1990 đến nay, nhiều nhà văn tị nạn đã hồi hương và đã tiếp xúc với thực tại mới trong nước; một số liên hệ văn học (văn và người) đã khó khăn dần dà thành hình. Nhiều

nhà văn đã thành công vượt thoát những cái nhãn hiệu hoặc kìm hãm các giai đoạn trước đó nhưng nói chung, ở hải ngoại, văn chương vẫn lưu đày, hoài niệm, và lúc nào cũng tự do, chân thật hơn!

Một số nội dung và thể loại

Nhìn chung, một số khuynh hướng và tác giả chứng tỏ có sức sống, giúp văn học hải ngoại sống mạnh và do đó đã sống còn. Điểm trội bật của văn học trong 30 năm là sự gắn liền mật thiết với thời gian và một không gian ngày càng lùi dần về quá khứ. Và phần lớn là một thời gian quá vãng với những người viết sống cho quá khứ, sống vì quá khứ, sống lùi thời gian. Thời gian đã mất, nay tìm. Với đa số, hình như hiện tại chỉ là quá khứ!

Ở hải ngoại, tiểu thuyết mạnh về số lượng nhưng không nhiều khám phá mới lạ. Người ta viết nhiều về đời cũ, ngày xưa, về một thời chinh chiến đã chấm dứt ngày 30 tháng Tư1975 và hậu quả của nó, về đời sống hội nhập, sinh hoạt cộng đồng mới với con người và thân xác cũ hoặc tự do - tự do con chữ và đi sâu vào những khuất nẻo của bản năng hoặc đi tìm hạnh phúc hoặc tìm lại chân tâm chân diện qua những ngõ ngách của bản năng. Viết có cơ may là sống nhiều cuộc đời ở nhiều không gian, trong ngoài, xưa nay, nay sau. Nhà văn không thành công khi chỉ lo đánh bóng cá nhân, mua danh (hão) mà vô tình thờ ơ với văn chương tính! Văn chương là cái gì lớn lao nhưng vẫn cô đơn lặng lẽ là vậy!

Đặc điểm đầu tiên của văn học hải ngoại nhất là về phần văn xuôi là *tính "chính-trị"*. Các tác giả Nguyễn Mộng Giác, Nguyễn Ngọc Ngạn, Xuân Vũ, v.v... viết mạnh và được nói đến nhiều nhưng họ đã không là những biến cố thuần văn học mà thực ra là chính trị. Họ được đọc một cách dễ dãi trong tình cảnh sống lưu vong, mất nước, "chống Cộng"! Cùng trường hợp với những trang hồi ký mang hơi hướm chính trị! Ngay tranh cãi việc sử dụng các từ "tị-nạn, lưu vong, chính thống, quốc gia" để gọi văn học hải ngoại đã là tác động chính trị hơn là văn chương! Nguyễn Xuân Hoàng, Hồ Trường An, Hoàng Khởi Phong, Hồ Minh Dũng, Hồ Đình Nghiêm, Hà Thúc Sinh, Vĩnh Hảo, Song Thao, Lệ Hằng, Lê Thị Huệ, Trần Thị Kim Lan, Mai Ninh, Miêng, Ngô Nguyên Dũng, Kiệt Tấn, Vĩnh Hảo, Trần Doãn Nho, Lâm Chương, v.v... hàm văn chương tính hơn nhưng ít có tác phẩm lớn hoặc gây ấn tượng thật lâu dài! Trần Vũ rồi Lê Thị Thấm Vân, lúc nổi gió, tương đối gây được hào hứng văn chương, rồi ra sẽ ra sao? Nói chung một cách tương đối, trong 30 năm, hải ngoại đã có những tiểu thuyết có giá trị nhưng hình như chưa có những tác phẩm lớn! Vì việc viết và xuất bản tiểu thuyết hàm chứa ngõ cụt, đường cùng của một sự nghiệp văn chương. Thành ra có những dấn thân như ảo tưởng vì cứ hăng liên tục khi không còn bãi chiến trường,... kỷ niệm trở nên mệt mỏi,

văn chương giật lùi. Tiểu thuyết nhiều hay nhà văn nhiều? Có thể nói, thợ văn nhiều hơn người làm văn chương và có người càng viết càng ra khỏi văn học sử, hoặc vì không biết ngưng đúng lúc, hoặc quá tự tin và thấp ngà. Chân thật có thể còn nhưng tài năng và kỹ thuật không thích hợp hoặc không cảm được người đọc lâu dài? Cũng có khi viết nhiều nhưng cái cuối cùng mới đáng để ý hơn, phải chăng cũng là vấn đề kỹ thuật? Mặt khác, các tiểu thuyết thời này phần lớn là truyện - chuyện dài hay chuyện kể, hơn là một "sáng tạo" văn chương! Nhà văn lớn trở thành một người khai phá không ngưng nghỉ, kiếm tìm qua thể loại lựa chọn đó, vén màn cho được những bí mật, giải tỏa cho được những hàm hồ, bí ẩn của tâm hồn con người, qua những khả thể của tiểu thuyết, của giả tưởng - tức hiện sinh. Nhà văn có thể không điều nghiên thực tại mà chỉ nhắm cái hiện sinh! Y đi tìm cái bí ẩn của cái Tôi.

Đưa đến hiện tượng *tự truyện*. Nhiều nhà văn Việt Nam lấy đời sống và kinh nghiệm bản thân làm chất liệu. Với một số tác giả, quá khứ như đối tượng của một đặt lại vấn đề cho hôm nay hay ngày mai. Tự truyện là văn bản bám vào hiện thực; người viết truyện kể lại như sống lại quá khứ qua tâm tưởng và ký ức, cảm tính hay ý thức. Tự truyện tức kể lể chuyện cũ, chuyện đã xảy ra. Dù gì thì đó là của một con người có hữu thể, thực tính, đã sống thật, truyện có khi trọng tâm chỉ ở cuộc sống cá nhân người đó, cuộc đời hoặc nhân cách con người đó. Trong tự truyện, cái Tôi này là cái Tôi văn chương, cái còn lại sau khi đã được văn chương gạt bỏ những bình thường của thường ngày. Mỗi truyện là một bản, một mảnh của tác phẩm, của người viết. Vai trò của người viết ở thể loại tự sự quan trọng vì vừa là nhân vật, nội dung, vừa là người sáng tạo. Và người viết sẽ dễ chứng tỏ thành thật khi kể chuyện thời đã qua như những tiếp nối của hiện tại, như cộng những hiện tại đó lại! Bài toán có khi kết quả ngược lại! Có sự khác biệt giữa loại tự sự hồi ký và tự sự tiểu thuyết, loại sau sử dụng cái Tôi cho mục đích tiểu thuyết. Tiểu thuyết hóa cái Tôi, tiểu thuyết đời sống và con người tác giả; nghĩa là vay mượn dù chỉ phần nào. Tác giả chủ động trong vai người kể chuyện và là nhân vật chính - xưng "tôi" hoặc ngôi thứ ba hoặc cách khác. Ngoài ra, thể loại tiểu thuyết tự truyện vốn là một phản ứng lại khuynh hướng cấu trúc. Ở đây, nhân vật và cuộc đời như được viết lại!

Nói đến thời gian là nói đến thể loại *hồi ký*. Hồi ký là tác phẩm của một người trong một khung cảnh lịch sử nhưng sự kiện lịch sử trội bật, phân tích của tác giả quan trọng vì người này có liên hệ đến những biến cố đó. Bút ký khi tác giả về đời mình hay chuyện xưa mà tác giả là nhân chứng, nhưng cái riêng mạnh hơn cái khách quan. Các tác phẩm này nói chung giúp nhiều cho sử gia nhưng người đọc cùng thời với tác giả dễ có những phản ứng có khi đưa đến tranh luận hay chiến dịch phản công. Ngoài ra tính hồi ức và tự sự dàn

trải trong đa số các tác phẩm xuất bản và trên các tạp chí. Cái Tôi mở ra có khi rất nguy hiểm và tỉ lệ hồi ký có khi rất thấp! Văn chương không thể tách rời cuộc sống và quê hương. Với nhiều người thuộc thế hệ di dân thứ nhất, nói đến quê hương là nói đến quá khứ, và thường là quá khứ của riêng họ. Trong 30 năm đã có hàng trăm hồi ký đã được đăng báo và xuất bản, tuyệt đại đa số viết bằng tiếng Việt, một phần rất nhỏ tác giả viết bằng ngoại ngữ chính là Anh, Pháp. Một phần viết chung với người ngoại quốc và phần nhỏ khác được người dịch chuyển ra ngoại ngữ. Mặt khác rất ít hồi ký do các tác giả phụ nữ viết. Tác giả nam thường viết về đời sống hoạt động công khai và hồi ký chính trị, khoe khoang quyền lực, thành tích trong khi đó các bà viết hồi ký có khuynh hướng viết hồi tưởng cá nhân và tiểu thuyết hóa, cho người đọc thấy những đau khổ và dằn vặt giữa đời sống công và tư riêng của họ.

Những năm cuối thế kỷ XX có hiện tượng *truyện và tiểu thuyết lịch sử*. Truyện dựng trên nền lịch sử hay ngoại sử, các tác giả gửi gấm tâm sự, "làm lại" lịch sử, phê bình các triều đại. Có thể họ viết về con người hôm nay hoặc là một cách đi tìm đạt cái Chân Thiện Mỹ, cái thẩm mỹ văn chương. Nhưng có những nguy hiểm đánh giá sai lạc nhân vật và sự kiện lịch sử, chủ quan đến quá đà hoặc Cái Tôi được đem ra so đo với người xưa! Các tác giả tiểu thuyết nói chung và tiểu thuyết lịch sử nói riêng, có thể hiện đại hóa, biến hóa ngôn ngữ, nhân vật,... nhưng có thể nào tin tưởng họ có thể nói lên "tâm hồn" của cả một dân tộc? Con người hôm nay khoa học, mất gốc, xa dần những huyền thoại về nguồn gốc, lại muốn tìm lại gốc gác, nguyên tủy văn hóa qua tiểu thuyết lịch sử? Xét cho cùng, tiểu thuyết lịch sử hay lịch sử, văn hay sử, rồi ra cũng là trò chơi của con người, của giải mã và nhất là thuyết phục! Và cùng với khuynh hướng tiểu thuyết lịch sử, nhiều nhà văn đã đến gần hiện thực với những chủ đề, nhân vật mang tính nhân văn, xã hội và lịch sử! Bên cạnh đó chớm phát khuynh hướng thử nghiệm tâm linh, huyền thoại và ảo hóa – nhưng trong nước mới thật mạnh mẽ, nhất là từ những năm đầu thế kỷ XXI!

Về thể loại, đã bộc phát hiện tượng *truyện-thật-ngắn* đầu thập niên 1990 nhưng nay có vẻ đã tàn. Người viết tìm đến cô đọng, "vô ngôn" để đa ngôn, thẩm thấu lâu phải chăng để phản ứng lại thời đại? Hay chỉ là những biểu tỏ những hoài cổ hoặc vô vọng, mù tối trước tương lai? Nếu "tiểu thuyết mới" đã là một kiếm tìm văn chương trong thể loại thì truyện-thật-ngắn là một thử nghiệm cho một lối thoát tinh thần bị bủa vây bởi kỹ thuật và những đoản vận của cuộc đời. Truyện-thật-ngắn như một nỗ lực tách rời tinh thần hệ thống và độc đoán của văn chương và cuộc sống. Một cố gắng làm đổ vỡ tưởng tượng, tiểu thuyết – một khuynh hướng phản tiểu thuyết! Truyện-thật-ngắn có đó như để đặt nghi vấn, như để nối kết những thơ mộng vụn vặt, những gián

đoạn, ở một thời đại khủng hoảng các giá trị, kiến thức, của những sở đắc tưởng vĩnh cữu thật ra đang lung lay. Có thể xem truyện-thật-ngắn là phản diện hay cứu tinh cho văn học? Phải chăng truyện-thật-ngắn là một trong những bề nổi của tâm trạng con người ở cuối một thiên niên kỷ - con người bí lối, bi quan, đi tìm chính mình.

Một hiện tượng đáng kể là các *nhà văn nữ* nhưng phẩm lượng trội bật lên xuống theo giai đoạn. Có thể nói ở hải ngoại, nam hay nữ phái đều được tự do và đồng đẳng trước tình yêu, cuộc đời, hạnh phúc và cả cái chết. Sống ở xã hội Âu Mỹ, nam hay nữ đều bị/được đặt trước một hoàn cảnh văn hóa, xã hội mới so với xã hội Việt Nam cũ. Riêng phái nữ được "giải phóng", lý trí hơn để có chỗ cho tự do tình cảm và tình dục, hết hoặc bớt dồn nén, không còn phải viết như các nhà văn nữ thời trước 1975. Người thì dám sống, nổi dậy, nhưng rồi cũng như những cơn sóng nhẹ, khát vọng sống dễ thông cảm vì có thể hợp tình, người thì bén nhậy quan sát, bạo nói nhưng ít xuất cảm văn chương. Người mạnh bạo, mỗi người một lối riêng, ở kinh qua, khát vọng hay chỉ thuần đòi hỏi. Ngoại trừ giai đoạn chống Cộng mà cao điểm khoảng năm 1986 (trước đó với Trùng Dương, Minh Đức Hoài Trinh,...), các nhà văn nữ ít động đến chính trị. Thời cấm kỵ, kỵ húy gãy đỗ, hết tham chiếu, hết thẩm quyền. Con người tự do, trở nên, hoặc chậm hoặc nhanh: chậm ngại phá nát cánh đồng văn hóa đang chịu thử thách, nhanh trên những nẻo đường thử nghiệm. Ban đầu, Lê Thị Thấm Vân, Lê Thị Huệ, Trần Sa, Nguyễn Thị Hoàng Bắc, v.v... cho người đọc cảm tưởng hụt hẫng trước những cái có thể gọi là "sống sượng", "tư riêng", v.v... nhưng rồi chính văn phong cách tân, và nội dung, hình thái của con chữ đã thuyết phục được người đọc khó tính nhưng không đạo đức giả! Lê Thị Thấm Vân từ thử nghiệm đã như đến lựa chọn một phong cách viết-sống không giới hạn. Từ những đoản thi trên tạp chí Thơ và Hợp Lưu đến *Âm Vọng* và gần đây, *Bóng Gẫy Của Thần Tích* (2005) đã chứng minh nhà văn nữ có thể viết như sống và sống như tự cảm, tự chọn!

Từ sau 1991 đã mạnh mẽ chứng minh hiện tượng các nhà văn và độc giả thuộc diện *H.O.* và lứa tuổi 50-65 làm mạnh sinh hoạt văn học như ngưng đọng thời kỳ ngay trước đó. Cũng là thời "tái xuất giang hồ" của những cây viết cũ ra ngoài nước với những chương trình H.O. này. Có thể gọi thời cuối thế kỷ là của những giá trị "cứu rỗi" và là thời của "tự do" nói lên những cái "nghi ngờ" mà thế kỷ XX hoặc về trước vẫn bị cấm kỵ, mà dưới chế độ cộng sản cũng từng bị cấm đoán! Những cây viết từ Liên Xô và Đông Âu như Lê Minh Hà, Đỗ Quyên, Nguyễn Hữu Lê; họ, những người với hành trang khác, sống kinh nghiệm và hoàn cảnh khác, "không việt cộng chẳng quốc gia" và những người của "chế độ" nay phải lưu vong chống lại các đồng chí cũ như Bùi Tín, Nguyễn Minh Cần, Vũ Thư Hiên,..., tất cả đã tham gia, làm cho

những năm cuối thế kỷ XX "khác" thời trước đó không lâu! Nếu hơn thập niên đầu hải ngoại, các nhà văn nữ "chiếm đất" văn chương, thì khi các đợt đông đảo nhà văn H.O. tái định cư ở đất Hoa Kỳ, lúc đó các nhà văn nam (và nhân vật nam) mới tìm lại đất đứng, nhưng rồi cũng chẳng được bao lâu vì nam và nữ đều rơi vào cùng tình trạng chậm, bớt!

30 năm đã ghi nhận sự xuất hiện và tham gia của những cây viết *trẻ* ở ngoài nước. Có người khởi đi có thể từ dĩ vãng, nhưng nói chung, họ có vẻ ít bị dĩ vãng đè nặng trong suy nghĩ; chiến tranh cũng bắt đầu xa, loãng. Những cây bút mới với ý muốn dứt khoát với quá khứ, vượt ràng buộc tập thể, đi tìm cho thế hệ trẻ ở đất tạm dung một nhân sinh quan mới trong một nghệ thuật quan mới, năng động và nhiều màu sắc khác hơn những quen thấy từ trước nay. Hệ thống tin học không biên giới địa lý và thời gian tiếp tục đến với người đọc liên mạng, song hành với những người đọc của in ấn. Kỹ thuật này cũng giúp phát triển những tạp chí thuần túy liên mạng, giúp tác giả đến với người đọc không qua trung gian một chủ báo, tạo cơ hội tương tác hay đối thoại giữa người đọc và người viết. Internet liên tục ảnh hưởng đến văn học và xuất bản; những e-book, webpage nối tiếp xuất hiện trên Net nay gần như trùng điệp, bội thực và thiếu hợp lý trong tình trạng "phi chính phủ" và "phi thẩm quyền" như với người Việt hiện nay trong ngoài nước. Như những tia hy vọng, các nhà văn trẻ đã một thời lóe sáng, những người trẻ với tâm hồn rất Việt Nam và với phương tiện tiếng Việt. 10 năm gần đây đã thay đổi, người trẻ vẫn tiếp tục sáng tác nhưng với một tâm hồn Việt Nam đã hội nhập và càng ngày càng qua phương tiện ngôn ngữ xứ người, những Barbara Tran (*In the Mynah Bird's Own Words*), Mộng Lan (*Song of the Cicadas*), Dao Storm (*Grass Roof, Tin Roof*), Monique Truong (*The Book of Salt*), Linda Lê (*Calomnies*, *Aubes*), Đinh Linh (*Fake House),* v.v...

Văn thơ có những tìm kiếm hình thức, một số nỗ lực *đổi mới* thi ca và thể loại tiểu thuyết, v.v... Thơ lục bát biến thể tự do về chấm câu và xuống hàng, trong cái khuôn 6-8. Thi ca được điện toán hóa với "chữ nghĩa" của máy, hay thành thơ "biến dịch" (interactive poetry) hay tự chọn (self-serve). Có những "bài thơ" trong thực tế chỉ là những "hình dáng" hay "tiếng động" vô nghĩa (nếu đọc lên) đã được viết thành con chữ. Đồng hành với khuynh hướng phổ nhạc gần như tự nhiên của nhiều người làm thơ. Vừa là sáng tạo vừa phá hủy sáng tạo, thi ca thường đòi hỏi thử nghiệm, tìm tòi, cái mới, cái lạ, nhưng dễ gì được chấp nhận ngay! Vấn đề muôn thuở vốn là đi tìm hình thức thích hợp với con người thời đại, hợp tâm tình và thi hứng! Chủ nghĩa Hậu Hiện Đại, Tân Hình Thức, Thơ Cụ Thể, Văn Chương Liên Mạng Siêu/Tân Văn Bản (hypertext),... được tìm đến, được thử nghiệm trong thơ văn. Cụ thể như đời thường, trần tục, có khuynh hướng tiến thành tình dục. Tân hình thức đến với

thơ và với văn xuôi nhưng hình thức thể loại vẫn giữ, thơ thì 8 chữ, văn thì đầy trang, còn xuống hàng và viết hoa thì tùy... hứng! Ngoại trừ trường hợp Tân hình thức và khuynh hướng nữ quyền, các nhà văn hải ngoại uyển chuyển không theo thời hoặc theo hẳn một trường phái nghệ thuật nào! Năm mười năm gần đây, nhất là từ khi trong ngoài nước liên hệ văn chương dễ dàng và tự phát thành tâm hơn, đã thấy có những tìm tòi (chung) về hình thức, kỹ thuật; tâm hồn được đào sâu, kịch tính, thi tính và văn chương tính được thử nghiệm một cách liên tục và có những tác phẩm đáng để ý! Nghĩa là có hy vọng vì văn chương được thưởng thức và sáng tác như là văn chương hơn là cái gì khác!

Hiện tượng "*lão hóa*" trong văn chương hải ngoại khởi từ những lo lắng khi nhìn tuổi tác độc giả và tác giả. Lão hóa còn ở nội dung đa phần cứ chuyện xưa ngày cũ rỉ rả. Thật vậy, văn học hải ngoại có tính thời gian, quá nhiều quá khứ, từ tình yêu, tình quê hương đến tự truyện, lý luận, phê bình. Ngay cả khi viết về tương lai, về hội nhập, nếp sống mới, cái quá khứ vẫn lẩn quẩn không xa, như tham chiếu, như tấm gương lâu thay người viết phải soi nhìn lại! Dù gì thì trong 30 năm người Việt tiếp nối nhau có mặt đông đảo ở hải ngoại, văn học đã sống còn, sống thật chứ không phải gắng gượng và giả tạo, vẫn bền vững và đa dạng, mỗi thời đều có những người làm văn học tiếp nối nhau, thay máu, thêm máu, thay lửa, thêm lửa. Thanh Nam, Bình Nguyên Lộc, Mai Thảo, Nguyên Sa, Vũ Khắc Khoan, Nghiêm Xuân Hồng, Cao Đông Khánh, Tạ Tỵ, Mai Trung Tĩnh,... ra đi; những cây đa bị bứng khỏi lũy tre làng,... không viết nữa, thì đã có những cây viết cũ, mới "boat people", đoàn tụ gia đình, Đông Âu và những cựu tù "cải tạo" H.O.! Và lớp trẻ sinh trưởng ở xứ người cũng đang tỏ sức sống, lòng yêu văn chương, tạo những thành quả khác và mới hơn, hiện đại, có tính "thế giới" hơn!

Tình trạng "lão hóa", ngưng đọng, dậm chân có thể là những "hậu quả" đưa đến khuynh hướng "*hợp lưu văn nghệ*" - hay trở về cùng nguồn "văn chương". Từ khi bức tường Bá Linh bị con người đập đổ, đế quốc cộng sản thay nhau tự xóa trên bản đồ, bên nhà đã cựa quậy "cởi trói", "đổi mới", một số nhà văn nhất là những người mới rời khỏi nước sau này bắt đầu nhìn lại chiến tranh với nhãn quan của con người đã sống đã là nạn nhân hơn là chủ nghĩa phải theo. Thiển nghĩ đây là điều tốt, ít ra là tích cực vì hai lẽ: một là có trao đổi thì mới hiểu biết, đối thoại, hai là văn học cũng như dân tộc sẽ "giàu" ra, sẽ đa dạng thêm. Thời gian sẽ gạn lọc, một số vết thương sẽ thành sẹo, những quá khích sẽ mất dần. Và yếu tố thời gian, thế hệ, sẽ thiên về phía hợp dung. Dần dà các tạp chí văn học nghệ thuật đăng chung bài và sáng tác của người trong và ngoài nước. Và người trong nước rồi cũng đọc được người ở ngoài. Rồi trong số những cây viết mới, người đọc có thể không còn tìm thấy

biên giới chính trị, họ sinh sau chiến tranh hoặc chưa từng là nạn nhân mà nội dung cũng bớt quá khứ, tranh đấu hoặc yếu tố thời gian loãng hơn những nhà văn thuộc các thế hệ trước họ. Kỹ thuật điện toán và Internet giúp phương tiện viết bài, trao đổi, chuyển gửi và ấn loát, trong với ngoài nước, thêm hiện tượng người ở ngoài in sách ở trong nước hoặc trong nước in sách tác giả ở ngoài.

30 năm mất cái khung văn hóa và cơ cấu của một xã hội bình thường với những phân khoa văn, sử, sư phạm, thiếu những cơ quan, tạp chí văn học đứng đắn, do đó thể phê bình sống nhưng không mạnh. Và ít có nhà phê bình chuyên ngành! Nhà văn nhà báo mặc áo thụng bái sống nhau, thù tạc qua lại. Hoặc người viết phê bình "lạc đề" cố ý, cốt nói về bản thân, đánh bóng quá khứ, hơn là đối tượng của bài viết. Hoặc họ bảo vệ nhau đưa đến khỏa lấp vì cùng phe "chống cộng", "hòa giải", "phi chính trị", v.v... Hoặc họ "làm dáng", khoe kiến thức hoặc đưa ra những vấn đề gây chú ý nhưng rồi không đi tới cùng lý luận, bỏ rơi người đọc! Nghiên cứu văn học sử và lịch sử tương đối có nhiều ấn phẩm hơn, đãi lọc thì cũng có công trình nghiêm túc về phương pháp và nội dung, nhưng với hiện tượng "băng đảng", văn phiệt, hiện tượng coi thường luật bản quyền, hiện tượng nhà "xuất bản" garage hay basement, v.v... Mặt khác, không có thẩm quyền văn hóa bình thường cho nên có hiện tượng ai cũng làm lý thuyết gia và nghiên cứu gia cả, sự nghiêm túc khoa học dễ bị bỏ rơi! Thành ra ở đầu thế kỷ XXI nói chuyện xây dựng một nền văn nghệ hay học thuật Việt Nam, chẳng khác nào thuyết giảng giữa sa mạc!

Nhìn chung, văn học hải ngoại có những "thiên tài" do tâng bốc hoặc mặc áo thụng lạy nhau, nhưng có nhiều tác giả và tác phẩm rất văn chương, rất chín, rất tới, hình thức cũng được chăm sóc kỹ. Tất cả cho người đọc hình ảnh nhà văn có khác trước: chân thành hơn, sống thật hơn, tình cảm sâu xa và nhiều hơn, sống hết mình với văn chương nhưng trong những phẩm tính "bình thường" đó, hình như người làm văn chương muốn vượt lên trên những cái tầm thường, tìm cho được cái vĩnh cữu và để lại cho đời! Tóm, văn học hải ngoại có tính thời gian, quá nhiều quá khứ, từ tình yêu, tình quê hương đến tự truyện, lý luận, phê bình. Ngay cả khi viết về tương lai, về hội nhập, nếp sống mới, cái quá khứ vẫn lẩn quẩn không xa, như tham chiếu, như tấm gương lâu thay người viết phải soi nhìn lại!

Tóm thêm một chữ nữa, văn học Việt Nam hiện đại làm nên bởi những văn nghệ sĩ có tâm hồn dân tộc, nhiều người nhận chịu ảnh hưởng các khuynh hướng ở Âu Mỹ, có người không, qua lịch sử với quá nhiều biến động khiến nền văn học đó trải dài ra với nhân loại về ý tưởng, tiếp xúc cũng như sự kiện hiện diện của người Việt ở khắp năm châu, nhưng với thời gian cái bản sắc dân tộc đa dạng ra. Lúc đầu văn học có sứ mạng và mục đích, cho tập thể.

Văn học chính là một hiện tượng xã hội, có tính thời sự, đấu tranh. Sau thêm yếu tố giải trí, thưởng thức, từ đó nảy nở tính "văn chương", phân chia chiếu trên - chiếu dưới, sáng giá - bình dân!

Thơ ở ngoài nước

Thơ đối với người Việt ở ngoài nước sau biến cố 1975 trở thành thơ của người mất nước, tích cực thì chống cộng, chống độc tài, làm... chính-trị; tiêu cực thì thơ ôn lại đời mình hay tìm vào thơ đạo, tâm linh. Nhận xét tổng quát là thơ được in ấn khá nhiều, khắp nơi, nhất là với phương tiện internet và tin học, điện toán. Nhưng rồi người làm thơ và người đọc thơ ngang số nhau và các hiệu sách từ nhiều năm qua đã không nhận hay bày bán thơ, phải chăng đó là một thất bại? Nhiều người không bận tâm phẩm chất, ta cứ làm và in thơ. Đó là lý do một số nhà thơ ít nhiều tên tuổi trước đó nay ra hải ngoại làm thơ quá dễ dàng, một đề tài có thể thành hàng trăm bài, và trong một thời gian rất ngắn. Nhiều người làm thơ như viết tiểu thuyết feuilleton, xướng đáp, họa thơ, tặng nhau tới tấp. Nếu xếp loại, thơ hải ngoại có thêm loại kể lể, dai dẳng, dài dòng,... Tiếp là nạn thơ... nhóm, hễ một phe là thơ hay, "thi sĩ" lớn! v.v... và v.v... Tuy nhiên đã có một số nỗ lực làm mới thơ cần được ghi nhận, nhất là trong thập niên thứ ba của 30 năm đó!

Thi ca tiếp tục trò chơi ngôn ngữ, trước hết là những "cách tân" trong làng thi ca Việt trong cũng như ngoài nước từ hơn ba thập niên qua, bắt đầu với thơ lục bát, gia tài riêng của thi ca Việt, được tiếp tục làm mới, cái Ta được biến thể và cập nhật hoặc nói cách khác, thơ lục bát bị xâu xé giữa truyền thống và mỹ học hôm nay. *Lục bát* cách tân dưới nhiều hình thức, biến thể tự do về chấm câu và xuống hàng trong cái khuôn tiên thiên 6-8. *Thơ Tự-do* là thể loại ngày càng được người làm thơ yêu chuộng, phát triển đa dạng với một số nỗ lực canh tân làm mới thơ trên các tạp chí chủ yếu là tạp chí Thơ. Để được tự do, người làm thơ còn dùng kỹ thuật thụt chữ khi xuống hàng, con chữ rời rạc, nhiều cách quãng - ngoài khoảng cách không gian trên trang giấy, khoảng cách này còn tương đương như những dấu slash /, //, /// đánh dấu nghỉ khi đọc mà có người cắt nghĩa là để cô đọng thơ, làm khác ngôn ngữ đời thường. Kỹ thuật cách quãng, để trống này được nhiều người làm thơ áp dụng trong hai thập niên qua ở hải ngoại. Riêng dấu / còn để cho người đọc chọn chữ, như với Du Tử Lê. Ba thập niên qua, thơ tự do bắt đầu có lý thuyết hoặc ý thức đằng sau con chữ. "Trường phái" dùng dấu của chữ viết máy điện toán, những dấu /, @,... và sử dụng nhiều dấu chấm phết, hai chấm, chấm than trong thơ và ngay cả tựa thơ, có Du Tử Lê, Viên Linh và những người đăng trên tạp chí *Thơ, Việt*, v.v... Họ Lê đề nghị thơ "biến dịch" (interactive poetry / self-serve) ngắt, đổi vị trí các chữ trong câu để có thể có nhiều cách

đọc ngược xuôi. Có bài mang hơi hướm siêu thực, nhưng thường chỉ là hiện thân của một thời đại kỹ thuật tin học, vô tâm, lãnh đạm, vui ngắn hạn,... Thơ tự do hôm nay có thể bỏ hết những ràng buộc vần, điệu, luật,... nhưng những bài có thể thuyết phục người đọc thường vẫn có một cú pháp, hình thức hoặc có hồn!

Thi ca sự vật hay *thơ cụ thể* (Concrete Poetry) cũng đã xuất hiện ở trường văn hải ngoại, với những bài thơ tạo hình. Ngày xưa trong thơ có họa, nay họa thơ cụ thể thành hình thể, quang cảnh nhà thơ muốn người đọc nhìn thấy. Vừa là cánh tay nối dài của dadaisme vừa do ảnh hưởng của phim ảnh, với những hình thể vật lý, thơ gợi hình đến với người đọc bằng thị giác (visual poetry / poésie visuelle) thay vì bằng tâm thức. Thơ cụ thể đến với người thưởng ngoạn bằng âm thanh (sound poetry). Nhóm Hồn Quê đã thử nghiệm thơ Linh Họa, thơ với phương tiện âm thanh, tranh ảnh, hoạt họa,... Một loại cấy giống mới hay lai giống (hybridation) giữa văn bản với nhạc và họa hình. Thi ca trở thành một nơi thử nghiệm văn chương mà tiểu thuyết đã đầu hàng! Thử nghiệm thơ linh họa này hãy còn hạn chế ở giới trẻ quen dùng máy điện toán, chưa phổ biến trong giới làm thơ người Việt. Thi ca sự vật còn ở những đề tài tầm thường, tủm mủn, xù xì, trơ trụi tính thơ dù thể loại thường dùng có thể là thơ tự do hoặc thơ văn xuôi. Vấn đề ở đây là thơ mang ý nghĩa gì, nói cái gì hay không cần đặt câu hỏi như vậy. Thơ cụ thể đối với giới làm thơ người Việt chỉ mới ở chặng thử nghiệm ngập ngừng, chưa gây tiếng vang cũng như chưa nhiều đệ tử! Con chữ trở thành phương tiện để diễn tả, như thấy gì nói đó, không hẳn phải cần đến thi tính. Ở đây thi ca hết còn là ngôn ngữ tiềm lắng cần được nắm bắt một cách nghệ thuật!

Thi ca ngoài nước bước thêm một bước đến cửa bản năng. Hành cử, thái độ, tâm tình tình dục xưa thầm kín, gián tiếp, riêng tư,... nay thành nhãn hiệu cầu tòa! Từ châu thân kín đáo, nhẹ nhàng đến thân thể có thực rồi đến xác thịt phóng đại, con này cái kia. Nếu ngày xưa với kỹ thuật, thể loại cũng như phương tiện, ngôn ngữ, để tế nhị gợi cảm tài hoa, đọc trong đầu, gợi hình, v.v... nay thì trắng trợn như gợi nhục cảm và bày ra trước mắt! Ở đây thơ đi xa hơn ngôn ngữ tiểu thuyết gọi là "rẻ tiền", khai thác bản năng! Thơ ở đây phả nhục cảm vào con người và muốn có phản ứng liền, không khác truyện dâm tình! Thơ không chỉ đề cập, nhắc đến sự vật, đối tượng, mà diễn ngôn cả hành cử làm tình, làm-tình-như-sống, như câu cá, ngắm trăng,... cũng như bày cả bối cảnh của hành cử đó, một cách kể chuyện dâm tình! Cây viết nữ vốn trội bật ở hải ngoại, cả trong khai phá này: Nguyễn Thị Thanh Bình, Nguyễn Thị Hoàng Bắc, Lê Thị Thấm Vân, Trần Sa, v.v... Cái Tôi thường ẩn khuất, underground, nay được đưa trồi lên mặt nổi, một thứ thi ca nữ quyền. Người nữ hết bị bắt phải câm nín, họ nói, họ hét, cả những điều thầm kín và rất riêng tư.

Nâng cao, công khai, để tự giải phóng! Nam giới trong lãnh vực tính dục có ít ra hai khuynh hướng chính, nếu không phá giá người nữ và tầm thường thân xác nữ thì tìm khoái lạc tự kỷ: Đỗ Kh., Nguyễn Đăng Thường và Nguyễn Hoàng Nam. Và thơ tình đồng phái tính, về một không gian khác thường (queer), cũng đã nhập dòng thơ của người Việt! Nơi đây, thơ gióng tiếng bình quyền, người đi xa thì nhìn quan hệ như những chuẩn mực xã hội (Lê Thị Huệ, Lê Thị Thấm Vân, v.v...) hoặc đến độ nhìn tính giống và tình yêu như những liên hệ trao đổi vật chất cụ thể (Đỗ Kh., Nguyễn Hoàng Nam, Nguyễn Quốc Chánh,...). Người ta đánh mất cái Tôi "trong-trắng" của thời trước. Cái Tôi hôm nay đầy mâu thuẫn nội tại và là một tổng thể nhiều bất ngờ, khó hiểu - nếu nói theo lý luận của thời cổ điển hay lãng mạn! Cái Tôi chủ quan thời hậu hiện đại thể hiện qua thơ nói đến phái tính và dục tính! Có còn chăng cái biên giới giữa ngôn ngữ thường ngày, của chốn thân mật tư riêng, và một ngôn ngữ văn chương? Hội nhập văn hóa xã hội vì người Tây phương hiện đại bị bí lối trong thân xác, do đó qua các hoạt động, tổ chức văn hóa, họ tìm cách giao tiếp qua trung gian lời nói, ngôn ngữ vì ngoài ra thân xác đó đến với tha nhân chỉ qua những gần gũi xác thịt và liên hệ gia đình. Phần còn lại chỉ là văn hóa do đó họ chủ trì thân xác là chủ thể mà tạo hóa và thiên nhiên đã cho họ. Họ coi trọng thân xác, họ lắng nghe tiếng nói và đòi hỏi của thân xác và đi theo con đường của thân xác! Thân xác, dục tính đi vào thơ và ngôn ngữ thơ tự nhiên như đi vào cuộc sống, là vậy! Thơ ở đây cũng là phản ánh đời sống hôm nay, rất vật chất và cuồng vội, nhẹ tôn giáo, tâm linh, không ý thức hệ, gốc rễ, của người Việt (trong cũng như) ngoài nước!

Nhà thơ ta ở hải ngoại khoảng đầu năm 2000 đã đến với trường phái *Tân Hình Thức* (New Formalism), xuất hiện trước hết và chủ yếu trên tạp chí *Thơ* xuất bản ở Nam California, sau trên tạp chí *Việt* ở Úc đồng tình cũng như các tạp chí văn học khác. Trường phái thơ này nhập khẩu nội địa rất nhanh và không bị "công an văn-hóa" làm khó dễ như bao hàng ngoại khác. Tân hình thức muốn phả linh hồn thời mới vào thơ, thời không anh hùng, thời ca tụng không cần bằng chứng và lý luận không bằng ngôn ngữ mà bằng thủ thuật và kỹ thuật ngôn từ. Một thứ mỹ học mới của hôm nay! Đây là một hình thức hội nhập văn hóa tự nhiên như các nhà thơ Mới ở thập niên 1930-40 đã tiếp xúc hội nhập với dòng thi ca Pháp dù trễ tràng. Con người hôm nay, nhất là sống ở Âu Mỹ, sống thời của TV mặt bằng, truyền thông dễ dàng và nhanh chóng, Internet, nhưng đồng thời rất cô đơn trong khi những giá trị văn hóa truyền thống ngày càng biến dạng - cơ cấu gia đình, ý nghĩa cuộc đời, rồi lý tưởng, vấn đề dân tộc, v.v... Thành thử cần lối thoát, cần cảm thông giao tiếp qua lời, qua kể lể, nhạc Rap, vừa nhảy vừa thẩm thấu lời người khác vừa tự mình kể lể ai muốn nghe thì nghe! Kể lể có thể nói là cái nền cho văn hóa mới, kể lể

tức lời nói đời thường. Đơn điệu, nhưng không phải là cái đơn điệu xưa kia của thơ luật, ở đây đơn điệu có nhạc tính. Đơn điệu nhưng với một nội dung, tâm sự nồng nàn, da diết, lời như dán vào da thịt người nghe, người đọc; với nhịp nồng nàn, dồn dập, tha thiết như nhạc Rap! Những lời phản kháng khôn nguôi, những tình ý xưa nay trộn lẫn. Không dễ đoán trước tứ thơ, chữ dùng, cả chấm câu, chỗ ngừng nghỉ lấy hơi! Nói rằng thơ tân hình thức chỉ để đọc, là như thế! Nhưng không hẳn lúc nào cũng trơn tru, đa số thơ nhức nhối con chữ, ý, điệu, hình ảnh bất thường! Chân Phương, Ngu Yên, Khế Iêm, Nguyễn Đăng Thường,... ở trong trường hợp này!

Tiểu thuyết thành truyện kể đã đành, thơ cũng đi vào con đường trần thuật vào cuối thế kỷ; người làm thơ như cút bắt với thơ, thơ xuôi mà không xuôi, thơ mà như nói thường, phẫn nộ, đối thoại, giao tiếp... Câu có thể 8 chữ nhưng vắt dòng bất kể; vần không ngừng ở các dấu ngừng hay xuống hàng mà vắt dòng, muốn ngừng thì ngừng trong tâm thức, giữa câu, giữa đàng! Vì thơ tân hình thức có tính truyện, kể lể, đưa đến kỹ thuật "vắt dòng" (hay vắt khổ, run-on, emjambed, enjambement) trong cùng một khổ thơ và vắt dòng qua khổ sau. Những bài gọi là thơ tân hình thức lúc ban đầu như lời nói của đời thường thật, xuống hàng để giữ hình thức thơ, nhưng rồi lý thuyết rõ ra, những bài sau này vô khuôn thơ thường là 8 chữ, vắt dòng có tổ chức hơn và hay lập lại lời hơn, láy và lập lại âm thanh chữ dùng cũng như nhịp điệu ngắt câu. Mặc cảm hậu-thuộc-địa hãy còn ngự trị trong thử nghiệm và thuyết lý của những nhà thơ tân hình thức Việt. Mượn cái vỏ, nhịp điệu và kỹ thuật của nhiều thể thơ đã chắc tạo nên được một cú pháp thơ? Với Âu Mỹ, từ thập niên 1960, thi ca đã cất cánh thành ngôn ngữ thơ và văn bản, còn chúng ta? Đã là thời đại thì vè dễ trở thành một hiện tượng nhất thời.

Thi ca thường đòi hỏi thử nghiệm, tìm tòi, sáng tạo, cái mới, cái lạ, nhưng dễ gì được chấp nhận ngay! Vấn đề muôn thuở vốn là đi tìm hình thức thích hợp với tâm tình và thi hứng! Nhưng đối với người Việt, trong cũng như ngoài nước, thi ca vẫn sống mạnh theo hàng ngang. Thơ lấn lướt về "tác giả", ấn phẩm, nhưng không có cách tân, thử nghiệm thật sự có thành tích dù có nhiều cố gắng sáng tạo độc đáo, lập dị! Khủng hoảng vì người làm thơ có thể nhiều hơn người đọc thơ, thơ nay không bán ở hiệu sách, thơ chỉ để tặng cho người đồng cảm, cho bạn bè, thù tạc hoặc để tự vinh danh, kỷ niệm (chúc thư) để lại cho đời. Thời Hy Lạp Cổ, thi nhân thường ra trước công chúng đọc thơ, bình thơ (nhóm Mở Miệng của bốn người làm thơ trong nước theo mô hình này!). 30 năm văn học hải ngoại đã chứng kiến tấp nập nhiều hội thơ và người làm thơ chứng minh tiền đề rằng mỗi người Việt là một nhà thơ. Tuy nhiên nếu dùng lại hình ảnh và định nghĩa thế nào là thi sĩ của Platon thì con số nhà thơ hải ngoại sẽ dễ đếm hơn, nghĩa là các tuyển tập thơ gần đây ở hải-ngoại sẽ

phải dọn lại và những "thi-sĩ" "cộng đồng, thù tạc, mua vui cũng được một vài..." sẽ có chỗ đứng nơi khác!

Dù thơ được in ấn nhiều, ngoài nước không thể cứ tự hào mỗi người Việt là một nhà thơ, mà phải nhìn nhận thơ (cũng như văn, tuy khác và nhẹ hơn) đã và đang lâm vào tình trạng bế tắc. Không được hỗ trợ bởi những nhà phê bình thi ca, các phân khoa đại học, các tạp chí chuyên ngành, trình độ thưởng thức bình thường của người làm thơ và người đọc,... đó là những lý do của tình trạng. Nhiều người làm thơ có tài nhưng có thể đời sống vật chất, tinh thần và không khí văn nghệ đã không tạo hoàn cảnh sáng tác thuận lợi chăng? Thơ hôm nay muốn là cái gì khác, khác đi, khác hẳn, ở một chỗ khác, cung cách khác! Thay vì thống nhất, đoàn kết, dựng tượng, thơ hôm nay làm gãy đổ bức tượng non yếu của cấu trúc thi ca, nêu vạch những điểm yếu, khuyết điểm của một ngôn ngữ thi ca tưởng là vững chắc, vào khuôn, thường hằng, rồi hướng con chữ về một hướng khác thử nghiệm đo lường sức choáng váng của chữ nghĩa! Thi ca hôm nay có một định mệnh mới, khác, "hậu" tất cả! Vị thế của nhà thơ hôm nay đành phải ở chỗ khác và thi ca hôm nay trở thành tập hợp của những tiếng thơ khác biệt. Không đồng nhất, không là duy nhất, nhưng là đa, là khác. Thật ra muôn điệu vẫn hơn nhưng giữ được cái hài hòa nào đó! Nếu phải làm một cuộc trưng cầu dân ý, mỗi người làm thơ và mỗi độc giả thơ một lá phiếu thì thơ luật, thơ thù tạc cũng như thơ lục bát và tự do sẽ chiếm đa số phiếu, thơ cụ thể, tính dục và tân hình thức có thể sẽ lọt sổ! Thi ca biến đời thường thành một thế giới khác, hiện thực trở thành siêu thực, dị thường, huyền hoặc qua thơ, hoặc siêu thực, kỳ dị trở thành hiện thực. Thi ca ngay cả trong những dự phóng, ám ảnh, chết chóc, hủy hoại, hư vô,... cũng giúp con người siêu thoát khỏi những ốc đảo cô độc! Trở về căn nguyên, nguồn cội của thi ca, không phải ở sự lập lại, mà là cách-tân, tệ lắm cũng như tắm lại cùng nguồn nước, mà nước thì đã hết như xưa!

Nhà thơ đầu thế kỷ XXI vẫn đi tìm tính thơ, tìm nguyên lý thi ca, định nghĩa lại thi ca, một cách tiếp thừa thi ca, tư duy bằng hành cử thi ca, nhưng trong viễn tượng mới, không gian văn hóa khác! Hiện đại hóa là qua đường, nhà thơ hôm nay trở thành kẻ qua đường. Có kẻ qua đường gây dựng nổi cơ đồ thi ca, nhưng có người rồi ra vẫn chưa đến bến. Có người nhờ kỹ thuật thể hiện, cho nội dung mới vào ngôn ngữ thơ mà trở nên thơ hơn, được đón nhận hơn, dù bước đầu có thể đi lại trên con đường người trước như Thơ Mới có người làm theo nhưng với ngôn ngữ, ý tình hôm nay, ngữ điệu độc đáo riêng, tạo bản sắc, có thi tính riêng! Nói thơ tình yêu chưa chắc thời nào cũng như nhau là do lẽ đó! Có thời trang thành mốt (mode) lâu dài, có khi lại chỉ là đồ trưng xa xỉ không cầm cự được với thời gian! Lý luận cho lắm rốt lại, văn chương là ở cách thể hiện. Thẩm mỹ học mới, ý thức mới quan trọng, vì chính

ý thức sáng tạo có mới, có độc đáo, khác biệt, riêng tư,... thì kỹ thuật, ngữ điệu, ngôn từ, hồn thơ mới cất cánh bay được! Với người Việt, thiển nghĩ phải rời quá khứ, phải ra khỏi mọi trường phái, thời thượng,... thi ca mới bay bổng và có mới! Cứ nhập nhằng truyền thống, quá khứ, núp bóng, theo lối mòn, theo gót, ... thì lại quy hồi, trở lại điểm khởi hành mất! Phải tự tin và tự túc, tự hình thành! Vũ trụ thơ là một vũ trụ con chữ, sử dụng với mỹ học khiến thơ hay. Ngôn ngữ có những ký hiệu ước định của nó. Có ngôn ngữ mới có văn chương, nhờ hư cấu, sáng tạo mà ngôn ngữ trở nên văn chương và ngôn ngữ đó đến được với người khác, với ký hiệu ước định của ngôn ngữ thơ! Thật vậy, tổ chức ngôn ngữ tạo nên thi tính, tức, thơ có cách tổ chức ngôn ngữ riêng. Thơ luôn ở tiếng nói của con người sử dụng nó trong thời gian và không gian! Tóm, thơ hay là thơ thành công, độc đáo, khi tự thi bản thơ là một vũ trụ, một khối tự lập hình thành từ nhiều cấu trúc, yếu tố, và một khi đã thành, trở nên một ngôn ngữ riêng biệt! Thi bản / văn bản (texte) phân phối lại ngôn ngữ (écriture), nhưng ngôn ngữ cũng phân phối lại văn bản. Những câu lục bát bị cắt, chấm câu, xuống hàng và viết hoa theo nhịp điệu, ý thơ, v.v... đến với người thưởng thức như một văn bản mới và như một ngôn ngữ thơ mới, khác. Thơ cần hình thức để dễ nhận diện, đó là lý do tại sao tân hình thức vẫn giữ hình thức thơ. Nhưng theo thiển ý hình thức thơ chưa đủ, đã là thơ thì phải có tính thơ (poétique); có thi tính thơ mới đạt được cảm xúc, có cảm xúc mới đi đến vấn đề khái niệm hóa và từ đó mới có lý thuyết, lý luận thi ca! Thơ là để cảm (người khác), đánh động tâm linh, tâm thức. Sáng tạo trong thơ là tác động cá nhân, riêng tư, nhưng một khi đăng báo, xuất bản, thơ đã mang ý nghĩa xã hội, văn hóa rồi - trước khi trở thành một lý thuyết, trường phái. Canh tân, làm mới, phải có ý thức mỹ học trước rồi đưa đến tiêu hóa sau mới ra đời thành nghệ thuật! Thơ hôm nay đòi hỏi độc giả "mới" nhưng hình như giới này thu hẹp, chia phân! Và như thế, thơ hải ngoại lại đang ở ngã ba đường!

Lưu đày tính

30 năm qua, thế giới đã nhìn thấy sự hình thành của một tập thể lưu đày mới mang tên Việt Nam. Và một "nền" văn học từ đó phát sinh và lớn mạnh: sau 1975, ý niệm "lưu đày", "lưu vong" đã đến với văn chương Việt Nam và đã thay đổi nội dung nhiều lần. Tình cảnh lưu đày bắt đầu luôn luôn với một biến cố quan trọng, bất ngờ và không có chuẩn bị trước và phải có thay đổi cuộc đời. Tình cảm lưu đày có đặc tính là của chung, của những người cùng sống xa quê hương - dĩ nhiên có cả lưu đày, biệt xứ ngay trên quê hương! Nói lưu đày tức nói đến chính trị và lưu đày đi đôi với quê hương! Sau biến cố năm 1975, người Việt lưu đày với ý tưởng đã mất hết, mất hết một cách tức

tưởi dù vẫn có hy vọng. 30 năm sau, tùy cá nhân mà cái lưu đày đó đã trở nên chai lỳ, đã quen hay vẫn đầy nước mắt và tâm thức đọa đày, qua phân! Người cầm bút lưu vong thường đến với các đề tài chính: quá khứ, kẻ lạ, cái chết và hội nhập.

Quá Khứ là đề tài thường thấy nhất! Người lưu đày có những nhu cầu, hy vọng và những âu lo riêng. Trong tình cảnh đó, quá khứ trở thành tổ ấm, ngọn lửa. Thời gian đã qua khiến dĩ vãng trở thành một thực tại thường trực, bất biến! Quê hương của người lưu đày như đối với người Việt sau tháng Tư 1975 là một quê hương đã mất nhưng đồng thời quê hương đó cũng trở nên không chắc chắn, mơ hồ vì cái mất mát ở đây không thể đo lường, thống kê như khi người ta đánh mất vật dụng hay tài sản! Quê nhà, không gian ấy, Sài Gòn hay Nha Trang, Hội An, Hà Nội,... sống động trong những trang viết hay trong điệu nhạc, đối với người viết, như một hạnh phúc được sống lại, như đang sống, hạnh phúc còn có thể tìm thấy trong văn chương, nhờ đó mà còn có thể qua văn chương đi thăm lại những con đường khu phố xưa, càng xưa càng thấm, càng nhớ! Những trang chữ gộp lại có thể chỉ là bước đầu của một hành trình về lại quê nhà. Dù rằng ta không thể nào đặt chân hai lần vào cùng "một" dòng sông, nói như nhà hiền triết Hy Lạp Heraclitus, quá khứ chỉ còn là những lắng đọng, cái còn lại của thời gian, cái còn lại sau khi đã mất tất cả!

Quá khứ, quê nhà trở thành một đề tài tưởng chừng không bao giờ cạn, chỉ nêu vài tác giả như Hồ Minh Dũng, Lâm Chương, Hồ Đình Nghiêm, Tâm Thanh, Lê Minh Hà, v.v... Văn chương người Việt ở hải ngoại phần lớn nội dung là quê nhà và ngày cũ, cũng mảng văn học ấy khai thác những đời sống ở những không gian địa lý trước đó chưa là đề tài quen thuộc của các tác phẩm khi chưa mất quê hương! Đây là lý do văn chương "miệt vườn" nở rộ ở thập niên đầu! Lần đầu người miền Nam lục tỉnh xa quê, tâm tình lưu đày đặc biệt, nông nổi, mãnh liệt. Quá khứ, đời sống lịch sử và con người miền Nam được dịp phơi bày lên trang giấy văn chương, cũng như 21 năm trước đó, cuộc di cư 1954 từ Bắc vô Nam trên cùng lãnh thổ đã là nguồn văn chương cho nhiều cây viết Bắc cũng như Nghệ Tĩnh Bình! Lúc đầu phải nhớ cái gì đáng nhớ, cái gì mất mà nhiều người tiếc nhớ, nhưng rồi như người trưởng thành, người ta hết ngại viết về những tiếc nuối và kỷ niệm dù vụn vặt, của một nhóm nhỏ. Tác phẩm họ do đó đã trở thành tấm gương, thành ánh phản chiếu lại, dù hiu hắt đến mấy, cái đời sống ở một không gian cũ, qua đó, cả một xã hội và thời đại! Gợi cái cũ, cái đã mất, để nhung nhớ, để cùng nhớ nhung, như tiếng cầu bình an, hạnh phúc và nghĩa tình bạn bè, thân quen. Viết do đó là tâm sự với chính mình, với người quen, những đồng môn, đồng hương, những người cùng thế hệ, có chung phần nào quá khứ! Để rồi có người sống với tự hào hoặc như sống lén lút với người tình: tự hào một chính nghĩa, một phong

hóa, một gốc nguồn, lén lút vì sợ hiểu lầm lẩm cẩm hay chưa trưởng thành! Quê nhà trong văn chương ở cuối thập niên thứ hai đi sâu hơn vào chi tiết, những chi tiết chưa được khai thác! Thành phố, xóm làng, từng khu phố dù tầm thường tới mấy đi nữa đều được người viết khai thác kỹ càng! Ngay một ngôi trường cũ nào đó (từ thủ đô đến tỉnh rồi xuống quận) cũng được nhiều người viết xoi bói từng góc lầu, từng hốc hảnh nơi đó ngày xưa họ từng đã ở đó, họ hạnh phúc, vui chơi đánh đáo, nhảy dây (những trò chơi cũng đang biến mất!), nói tiếng yêu lần đầu hay chỉ là những cái nhìn lén ở tuổi mới lớn! Những chi tiết, tình huống của những nơi chốn cho người viết cái không khí quá khứ! Chi tiết, dư vang và kỷ niệm! Thế giới đó hoàn toàn thuộc về họ, bớt hoặc hết còn là không gian của chung, của lịch sử, của nhiều người.

Văn chương đi theo những hội ái hữu những người cùng tỉnh, cùng làng, cùng trường, v.v... mọc lên ở nhiều nơi, nghĩa là nơi nào có người Việt cư trú! Những thay đổi chính trị thế giới gần đây cũng giúp cho sự tìm kiếm và sống lại quá khứ rẻ ngã quặt, xảy ra trên ngay bản địa, qua những con đường cũ, khu phố xưa, những người thầy, bạn, đồng ngũ, v.v... Viết về quê hương và quá khứ để đối chiếu với hôm nay, với đời sống lưu xứ. Trong đó sau cá nhân, gia đình đã trải qua nhiều biến thiên nhất! Biển dâu văn hóa ở ngay gia đình là nền tảng của xã hội cũ, trước đây! Nếp sống gia đình thay đổi, nền tảng khả thể sống của con người biến dạng, cá nhân trở thành vong thân, không gian mới khiến con người hết trung thành với chính mình, như cắt đứt với quá khứ. Trật tự tưởng nghìn đời nay đã mất, cái mất mát này đưa họ đến một vị thế một nơi chốn có thể trung lập nhưng đáng lo vì những cột mốc tham khảo, chiếu văn hóa, vừa bị xóa hết, những thẩm quyền cũng lạc chỗ hết! Nếp cũ trở thành nguồn của hạnh phúc, thành hy vọng. Quê nhà do đó trở nên điểm tựa, cho những tham khảo, níu kéo đã mất đó! Nhưng với thời gian, nỗi nhớ cũng trở nên già cỗi một cách bi thảm, khó khăn. Nỗi nhớ trong cô đơn, giữa những thê thảm của cảnh vật chung quanh,... đã là những yếu tố làm suy bại kẻ lưu đày! Quá khứ quấy rầy đến làm hỏng cuộc sống hiện tại; đã dứt bỏ quá khứ nhưng không dễ, lắm khi bị thương tổn nặng! Biển là hình ảnh, biểu tượng thường có mặt trong văn học hải ngoại: thơ Du Tử Lê, Mai Thảo,... văn Nguyễn Ngọc Ngạn, Võ Kỳ Điền, Cao Xuân Lý,... Biển cũng rơi vào đấu tranh chính trị chung quanh tập phỏng vấn người hải ngoại *Nếu Đi Hết Biển* (2003) của Trần Văn Thủy, một đạo diễn trong nước. Quá khứ đã thuộc về cảm tính!

Kẻ Lạ (người ngoài, người xứ khác,..) là đề tài thứ hai thường thấy. Trong diễn trình hội nhập, phát hiện khủng hoảng về cội nguồn, căn cước, diện mạo (ta là ai?). Trong thời gian đầu xoay sở thích ứng, người lưu đày có tâm thức bị bỏ rơi, vô định, sau đó tâm thức đó trở thành tâm thức kẻ lạ như bất cứ di

dân nào khác chung quanh. Ta và tha nhân thay nhau đóng vai kẻ lạ và Ta đã thành kẻ lạ. Thân phận kẻ lạ, nhân cách bị trấn lột, cắt vụn nhỏ. Sự đánh mất cái hiện hữu, những thất vọng và cái chết,... là những tâm tình lúc đầu, tức cảnh thành thơ đau xót sống ở cõi tạm xứ người với tâm tình đã mất hết khó lòng có ngày nhìn thấy quê nhà trở lại. Thơ lưu vong gần với đêm tối, âu lo, tuyệt vọng, một cái chết say; ngôn ngữ trở nên lãng mạn đầy hơi rượu. Trong khi Thanh Nam (*Đất Khách*, 1983), bi quan, cúi đầu, thì Cao Tần giễu cợt cuộc đời lưu vong lạc lõng - giọng điệu gần Kiều Phong hơn là Lê Tất Điều đôn hậu trước đó.

Quá khứ là nhất, quê nhà là nhất, mà đã mất, nên cái hiện tại không có gì đáng giá, đáng thưởng thức. Nhà văn nhà thơ từ lựa chọn trở thành nạn nhân của mơ, chìm đắm như trong cái chết. Lưu đày đồng nghĩa với mộng mị cho nhẹ kiếp người! Người tình, kẻ thân yêu,... như xuất hiện, hiện ra từ cõi mơ! Kẻ lưu vong dễ chuốc căn bệnh ngờ ngờ, mới trông ngoại hình đã đoán kẻ ấy xuất thân nơi đâu! Nguyễn Ngọc Ngạn, Song Thao, Hồ Đình Nghiêm, Trần Hoài Thư, Đặng Mai Lan,... thì nói nhiều đến "kẻ lạ" trong cái nhìn của đồng hương, trong những liên hệ, đối xử. Nguy hơn nữa khi tìm ra "kẻ lạ" trong cái nhìn của chính mình, nội tâm trở thành hang động càng đào sâu thêm càng thấy hụt hẫng: Lưu đày tức cô đơn và trong cô đơn mở ra hiện tượng lưỡng nhân cách, nhị trùng, ở nơi đất mới, chỗ làm, ở nhà, trong quán ăn, với bạn hữu. Trong ngôn ngữ, giải trí, v.v... Lưu đày trong công việc làm. Nơi làm việc rán hội nhập như người bản xứ, nói tiếng người, nhưng ra khỏi đó thì sống như người Việt, tức sống nửa thật nửa giả, lâu thành kẻ lạ. Tình cảnh nhị trùng có thể đưa đến bóng tối, bi quan, thất vọng, vắng mặt, lỗ hổng đen, có khi đổ bệnh, thường là tâm thần, xã hội, bệnh không thể hội nhập, dị ứng hội nhập, sống bên lề. Tình cảnh nhị trùng cuối cùng rõ ra không phải là giải pháp. Phải tìm cách chữa trị! Ta không còn ở thế cho, ban phát, mạnh, mà trở nên người bệnh phải chữa, những vết thương rướm máu không lành! Hoàng Xuân Sơn, Giang Hữu Tuyên, Hà Thúc Sinh, Bắc Phong biến vết thương rướm máu thành niềm hy vọng; Nguyễn Mạnh Trinh, Phan Xuân Sinh vẫn giữ được nét ngang tàng trong đời mới; Tưởng Năng Tiến vùng lên từ tủi nhục thân phận chung. Nếu không, chỉ là cái chết!

Đề tài *Cái Chết* trở lại thường xuyên với người viết lưu đày. Du Tử Lê đem vào thơ hình ảnh cái chết non, tức tưởi, kết thúc một cuộc sống đứt đoạn, từ chối hội nhập và đời sống mới. Rồi "miếu đền" của Mai Thảo! Chết nên mới nghĩ đến di chúc. Di chúc sớm cho người cùng thời mà như cho người sau, vì với những kẻ vì hoàn cảnh phải ra đi thì cái chết không là nỗi hãi sợ lớn, có khi cái chết trở thành nỗi ám ảnh biết là đang chờ đợi! Càng về sau càng có những nhà văn thơ can đảm lấy cái chết làm đề tài. Người theo dõi văn học

hải ngoại có khi giật mình đọc những văn bản văn học mà có cảm tưởng đọc di chúc. Cái chết là trực diện, còn kiếp sau thì nói cho qua, dễ nói: kiếp này không yêu được đến nơi đến chốn thì hẹn kiếp sau, đời sống dĩ lỡ, thôi chờ kiếp khác, mơ mộng đổi đời ở kiếp sau, v.v... Nhưng cái chết là chuyện không thể tránh, cái sẽ đến và sẽ đến, như cuối một đoạn đường, chỉ có trước hay sau; trong tình cảnh lưu đày trở thành cái tức tưởi, đớn đau vì như thiếu sót gì đó, như không tự nhiên! Thành thử phải lên tiếng, phải cho người khác biết tâm thức bất thường đó! Nhưng cái chết dù sao cũng trở thành thiết yếu cho tương lai, như màu mỡ cho đất lạ, trở thành bông hoa, mầm sống, nhưng trong một không gian xa lạ, lạ từ khí hậu, cây cỏ, cảnh vật đến nhịp sống, khiến tâm thức lưu đày trỗi dậy. Hình ảnh miếu đền hiện ra trên hành trình tâm thức đến với cái chết như là ý nghĩa sau cùng, lúc thân xác suy thoái, hủy hoại.

Lưu đày có thể trở nên *nội tâm*, nhập ngã thể. Nhà thơ Thái Tú Hạp thì nhìn cái chết qua ngã tâm linh, một cuộc phiêu lưu thường là cá nhân. Tác phẩm ra đời từ âu lo, đau khổ phận người, lời thơ trở nên cứu rỗi, giải thoát, cho cá nhân mà cũng là cho tập thể cùng hoàn cảnh. Nhưng cái chết từ điểm ngộ này hết là cá nhân, mà trở thành xã hội, tập thể. Những nỗ lực gây dựng cộng đồng xác nhận cái chết không phải là mục đích, mà là một tái dựng, không phải là đêm tối hay trống không mà là ánh sáng dù le lói yếu ớt nhưng loan báo một cuộc đời mới! Một trú ẩn vĩnh cữu! Trở thành vong thân, mất bản ngã, mất hiện sinh, đưa đến cái chết và xương, và miếu đền,... Có người muốn trở về tuổi thơ và thời ngây thơ đã mất; ở đây ý thức mưu toan trốn tránh hiện tại. Tất cả mọi di dân đều lưu giữ chất truyền thống trong thân xác và tâm thức, trong người họ luôn có một phần lưu đày! Người nghệ sĩ lưu dân đem một phần quá khứ đến cho hiện tại, đem giấc mơ gắn vào thực tại. Nhưng trong một tình cảnh bi đát vì bản ngã đang bị pha trộn, giữa hai chọn lựa, cả lâm vào tình trạng bị tước đoạt bản ngã văn hóa, sau khi đã mất bản ngã chính trị và kinh tế! Ta có thể trung thành với bản ngã, với mình, hơn là chấp nhận sống trong một xã hội "vay mượn"! Thành thử nếu rơi vào tình trạng đi trên mây, lạc lõng, là một hình thức lưu đày nhưng phải chăng lại là một tình cảm chưa trưởng thành? Điên loạn tâm thần, ứng xử cũng là một đề tài được nhiều người viết đụng đến, riêng những truyện của Kiệt Tấn là thành công nhất!

Hội Nhập là đề tài cuối nhưng ngày càng hiện diện trong văn chương chữ nghĩa! Đối với thế hệ đầu, lưu đày là sống một đời sống mới, trong hoàn cảnh chẳng đặng đừng, cho hy vọng nẩy sinh. Hạnh phúc không cho bản thân thì thôi đành sống những mảnh hạnh phúc trong hy vọng, trong hạnh phúc của người khác, của con cái, người thân hoặc của cả đồng hương nơi địa phương. Đời sống mới ở xứ người không thể là một mục đích vì thường với hy vọng,

người ta mong đó chỉ là một giai đoạn tạm bợ, chuyển tiếp, dù có lúc nhìn nhận đây là nơi đất hứa! Các nhân vật của Nguyễn Xuân Quang, Hoàng Chính, Mai Kim Ngọc, Song Thao, Nguyễn Thị Thảo An, Lê Thị Huệ, Nguyễn Trung Hối, Miêng, v.v... cuối cùng đã hội nhập, đã sinh hoạt bình thường. Xa lạ trở thành đất hứa vì nhu cầu nhập thân vào thiên nhiên, vào khung cảnh sống, khả năng người Việt có thừa, lịch sử đã chứng minh như vậy!

Hội nhập đã là một trong những đề tài chính của văn học hải ngoại. Võ Phiến trong *Thư Gửi Bạn* (1976) và *Lại Thư Gửi Bạn* (1979) quá Việt Nam, không tin vào hội nhập vì nghĩ rằng tâm hồn Việt Nam không thể hội nhập; ông giữ mình, lấy mình làm tham khảo, đến soi mói, nghi ngờ hàng xóm bản xứ. Võ Đình ở ngoài nước đã lâu, trong tác phẩm vẫn có những vấn nạn về hội nhập, những tham chiếu văn hóa ta với người. Lê Tất Điều sau những hí họa cuộc đời *Ly Hương* (chung với Võ Phiến, 1977) đến *Thư Về Bloomington, Illinois* (1997), những tư duy về con người, đời sống và vũ trụ, của một người tị nạn, vẫn mạnh hơn là một hội nhập dứt khoát. Nguyễn Xuân Quang với *Những Mảnh Đời Tị Nạn* hay Nguyễn Ngọc Ngạn trong nhiều tiểu thuyết đã dùng cuộc đời đa dạng của người Việt tha hương làm nền. Nguyễn Bá Trạc qua *Người Tị Nạn Di Cư Nhức Đầu Vừa Phải* (1993) tiếp tục những suy tư âu lo cho cả cộng đồng. Nhà văn Song Thao từ ngạc nhiên trước những lối sống của người đến dùng cái nhìn Việt Nam để cắt nghĩa, dàn xếp mọi chuyện. Nguyễn Trung Hối thuộc về lớp ra hải ngoại sau cho nên ít hay không bị những dằn vặt của hơn 20 năm lưu xứ ám ảnh; nhân vật ông tiến xa hơn, thoải mái hội nhập bằng hành động, lối sống, trực diện chứ không còn chỉ "cười và liếc" người bản xứ hay cả với đồng hương như Võ Phiến, Lê Tất Điều, Song Thao, v.v...

Tương lai văn học hải ngoại?

30 năm sau, sự lưu đày của hơn hai triệu người Việt đã trải qua nhiều biến thiên và nhiều hệ quả. Ngay sau ngày 30 tháng Tư 1975, cộng đồng người Việt ở hải ngoại chia đôi và đối nghịch nhau về chính trị: đa số tị nạn chính trị và một thiểu số thân cộng hay thân chế độ trong nước. Hai văn hóa chính trị, hai thái độ sống, hai ngã hy vọng đối chọi nhau. Với thời gian và với nhiều đợt thuyền nhân, tị nạn cộng sản và đoàn tụ gia đình cũng như biến cố H.O. và vài thay đổi trong nước, hai văn hóa chính trị đối đầu nói trên đã thay đổi. Kẻ thân cộng người thì buông cộng và giấu mặt mà sống, người thì trở nên cán bộ xã hội xin tiền đem về giúp người tật nguyền bất hạnh để sám hối hoặc để giải tỏa cho cái gọi là "lương tâm" hoặc để tiếp tục được xem là... "trí thức", người khác tìm cách đến với cộng đồng mà trước đó họ nhìn như kẻ thù để nịnh bợ và xâm nhập vào các sinh hoạt chung, người thì tuyên bố chỉ

làm văn hóa như viết tiểu thuyết lịch sử, làm thơ, cả lý luận chuyện phải làm. Còn những người lúc đầu "quốc gia" dần thành "không cộng sản" lớn dần với những tiếng nói "lương tâm" hay thuần bất mãn ở trong lòng chế độ trong nước và người Việt ở Đông Âu; ý thức chính trị của đa số này phân hóa thành nhiều hình thức khác nhau nhưng nhiều người thực tâm với đất nước. Ba mươi năm sau, tình cảnh lưu đày thực sự về thân xác và tinh thần thu gọn lại rất nhiều; đa số đã ổn định, biến lưu đày thành định cư, nhận đất mới làm quê hương dù vẫn là thứ hai trong tâm tưởng và thường là với thế hệ thứ nhất. Các thế hệ con cháu có thể sẽ vẫn có người mang tâm thức lưu vong nhưng đối với các thế hệ này, quê hương sẽ trở thành một tìm về nguồn gốc. Diễn trình ngược chiều về quá khứ, kẻ lạ và vấn nạn về cái chết cũng như hội nhập!

Ở hoàn cảnh lưu đày, sống ở ngoài, chịu hệ lụy và cả hạnh phúc của nó, người ta hiểu rõ hơn thế nào là quê hương, đất nước. Những định nghĩa như "văn học truyền thống", "chính nghĩa", "quốc gia" sẽ trở nên hẹp hòi. Mặt khác, truyền thống có thể là "tự do", "quốc gia", "không cộng sản", nhưng nếu không có chất Việt thì lại là cưỡng bách văn hóa rồi - chất Việt ở đây đã hiểu là cập nhật với thời đại! Vả lại, nếu chúng ta cứ khư khư với truyền thống, văn hóa gốc, cứ đi sâu lùi vào đó, ngoảnh mặt lại thời gian đang trôi qua, thay đổi đang diễn ra, thì nhà văn ta càng lưu đày văn hóa hơn nữa, vì lúc đó ngôn ngữ truyền thống trở nên một loại ngôn ngữ phiên dịch.

Văn học người Việt ở ngoài nước sau 30 năm đã và vẫn chứng tỏ sức sống và sự phong phú đa dạng nhất là về kỹ thuật! Nhưng rồi hải ngoại đã và sẽ dần yếu, theo nhân sự và khuynh hướng cùng sở thích của thời thượng, bớt đa dạng và sẽ dồn về một số thể loại trội bật hoặc còn hơi sức; ngọn đèn sẽ tỏa dịu lại, không thoi thóp thì cũng chỉ lóe ở một vài hướng gió thuận, được chờ đợi và chấp nhận như là hy vọng, thực tại! Không ai có thể tiên đoán tương lai văn hóa ở hải ngoại đứng (vững) hay nằm (xuống)? Khó trả lời những câu hỏi nền tảng như "Ta là ai? Tại sao ta lại ở đây?". Chuyện kiểm thảo, tự vấn tự xét là chuyện bình thường! Ở đây hay quê nhà tựu trung, đối với văn chương cũng như lịch sử, là một nghi vấn vô nghĩa. Thời gian và hiện sinh rồi ra cũng chỉ là những khía cạnh và hiện tượng, của quan niệm và của tâm thức! Nói lưu đày trong thơ văn vì lưu đày còn là một cái sống thật của con người. Nhiều nhà văn nhà thơ đã giãi bày tâm cảm, có thể có người chưa nói hết; còn tâm thức chung của cả tập thể cần nhiều phân tích và quan sát khác! Cuối cùng thì phải nhìn nhận rằng tình cảnh cũng như cảm nhận lưu đày đã thay đổi và biến hóa theo thời-gian!

Văn học trong nước nhờ gắn liền với đất nước có lợi thế phát triển, có đa số người đọc, tưởng đã lấn át văn học ở ngoài; nhưng những năm 1990 lại thêm một lần chứng minh văn học sẽ chỉ phát triển tốt nếu môi trường và

nhân tố thích hợp: ở ngoài vì sự ngăn cách không gian và bị chính trị khuấy độc, trong khi trong nước bị kềm kẹp và văn chương đã mất đi giá trị trong một xã hội coi thường văn hóa, xem văn hóa như là sản phẩm thị trường sau nhiều thập niên đã lợi dụng văn hóa để thăng hoa chiến tranh, bạo động! Trong nước được cuộc chiến tranh lạnh cởi trói, được buông thả cho tự do (bên trong một lằn giới), hân hoan đón nhận gió mới từ ngoài, từ thế giới người ta và từ Ta hải ngoại, hội nhập với thế giới và Ta ở ngoài. Văn-học hải ngoại so với trong nước, có thể đang yếu thế về nhân sự - tác-giả và người đọc, nhưng nội dung và sản phẩm sẽ cung cấp cho người đến sau cũng như người sinh hoạt văn học nghệ thuật trong nước những cô đọng thành tựu, kết thành - chất xám, chất tủy văn hóa, từ một truyền thống, một nguồn! Mở ngoặc để ghi nhận rằng những cái gọi là khám phá văn hóa, văn học thế giới của người trong nước những năm gần đây, đã từng đến với những người làm cùng công việc văn hóa nghệ thuật của miền Nam trước 1975 và ở hải ngoại! Đi con tàu nghệ thuật chuyến sau (về thời gian, cách biệt cả 30, 50 năm), nhân sự hôm nay có thể tiếp nhận và hội nhập cách khác trong một không gian khác biệt và rồi nhả tơ đẹp hơn chăng?

Văn học dù ở ngoài nước đã gắn liền với vận mạng dân tộc. Ngoài những hoa hòe hình thức, thử nghiệm, những tác phẩm đánh động lòng người vẫn là những tác phẩm mạch lạc, dân tộc! Vấn đề sáng tạo, cái mới đã thường xuyên được đặt ra, có khi nhẹ nhàng, có khi cấp thiết và tàn nhẫn. Văn chương tồn tại và sống động phải có mới và phải có tính sáng tạo, dĩ nhiên sáng tạo có nghĩa là làm nên, đem lại cái mới chứ không phải chỉ xuất bản nhiều, viết nhiều! Cái mới, sáng tạo còn có nghĩa là đổi mới văn chương, làm mới tiếng nói thơ văn. Hoặc viết về những đề tài tưởng chừng cổ điển mà thật ra là những phát hiện mới về con người và xã hội, những vấn đề mới của nhân loại, của con người vĩnh cữu! Phát hiện cái mới của vốn truyền thống, chống cái mới để phát huy truyền thống; từ cái cũ làm mới!

Văn học Việt Nam đang ở vào một tình cảnh đặc biệt từ 30 năm qua: Câu nói hy vọng hay tiên đoán của Phạm Quỳnh trên *Nam Phong tạp chí* năm nào, "tiếng Việt còn, nước Việt còn" đã trở lại thời sự nhất là với người ở ngoài nước, họ không còn là con số ít "không đáng kể" của cộng đồng người Việt ở Thái Lan thời chúa Nguyễn Ánh bôn ba. Người Việt hải ngoại hôm nay trên hai triệu người phần lớn vẫn còn viết và nói tiếng Việt, cộng đồng đó có hàng ngàn tạp chí và báo chí và cả một "nền" văn học về mặt ấn phẩm đã không thua gì toàn bộ trong nước với số lượng 30 lần to lớn hơn. Việt kiều ở Thái Lan từ thế kỷ XVIII có thể đã từng ra một loại báo viết tay để thông tin và giúp nhau bảo tồn tiếng Việt, hãy còn để lại những văn bản chữ Nôm và quốc ngữ, nhưng họ hoàn toàn không can thiệp vào đời sống trong nước thời

bấy giờ. Câu hỏi đặt ra cho người Việt hải ngoại hôm nay: "tiếng Việt còn, nước Việt còn" nhưng "còn" như thế nào? Hay đã đến lúc phải đảo lộn câu nói của Phạm Quỳnh thành "nước Việt còn, tiếng Việt còn" hay bi quan hơn "dân Việt còn, tiếng Việt còn"? Vấn nạn vượt khả năng của văn học!

Nhà phê bình văn chương chân chính vẫn là hậu thế và văn chương vẫn có những vĩnh cữu! Những lý thuyết văn chương lớn: hiện tượng học, mác xít, hậu hiện đại,... phản ánh trong những lý luận phê bình và sáng tác, gây phong trào, nhưng rồi ra cũng chỉ là những hiện tượng ngắn hạn. Là tấm gương của sinh hoạt văn học, thể loại phê bình, nếu so với những thể loại khác như tiểu thuyết, thi ca, rõ có yếu nghèo thật. Phê bình có vai trò tổ chức quá trình văn học, định hướng canh chừng cho sự phát triển chung của văn học. Một nền văn học "mạnh khỏe" phải có phê bình mạnh theo, như bạn đồng hành, như người hướng dẫn tốt có trách nhiệm phát hiện những nỗ lực sáng tạo, những cái mới, cái làm sinh động văn chương! Có thể đây là một phần lý do có những thời sáng tác không định hướng, "mồ côi", thiếu hỗ trợ của ngọn lửa phê bình để "xôm trò" hơn như hiện nay. Nhìn lại phê bình và cả "thị trường" văn chương hiện nay, như một bãi chiến trường sau một cuộc tranh hùng lớn, nhiều thiệt hại nhân mạng và đau đớn phần hồn, trở về thành phố, những người sống sót nhìn lại nhau lại chia chiếu trên chiếu dưới, phe ta phe địch, trong một phe lại chia ra phe anh em ta, phe "chúng nó", đưa đến hiện tượng mặc áo thụng lậy nhau hoặc chia chác "danh vọng" tưởng tượng hay từng có thật! Ở hải ngoại (cũng như trong nước), phê bình hãy còn nặng cảm tính, nhiều khi đồng nghĩa với chụp mũ. Lối phê bình đó cho người theo dõi sinh hoạt văn học cảm tưởng ăn theo, tầm gửi. Lý tưởng khi nào thể phê bình làm công tác khai phá, giải mã tác phẩm, khám phá đời sống tinh thần của con người, con người trong xã hội và thời gian, qua tác phẩm và các tác giả. Vấn đề đại diện, chính thống ngày càng tả tơi vì phải hiểu các phe nhóm ân oán từ 30 năm đó. Thành ra có những tờ báo tự nhận là tiếng nói "chung" của "cộng đồng" trong thực tế chỉ là một phe nhóm đang nắm cờ phất tay! Những vấn đề cứu cánh, sứ mạng văn chương cũng đã được nhiều lần đặt lại. Đến cuối thế kỷ XX người ta nói đến nhà văn như con người và xã hội, truyền thống (truyền thống nào?), giai cấp đã hết còn là cứu cánh. Không còn những cái nền ý thức hệ hay lý tưởng, khoảng cách người viết-người đọc còn được đến gần hơn với những kỹ thuật Internet và điện toán. Nhưng vẫn có tính cách thời gian vì họ vẫn phải đương đầu với cái "hiện tại" chưa hoàn thành! Khuynh hướng chung, nhà văn cổ động cho cái thiện phổ quát, không phải cái "thiện" của ý thức hệ, của đạo đức cách mạng theo chính sách như trước! Dĩ nhiên cái nhân bản theo tiến bộ đã phải đối nghịch với bái vật, vong thân! Hy vọng ở chỗ văn học hiện nay đã có những người làm văn học xoáy vào trọng tâm con người, đào

sâu thêm những bề sâu nội tâm hay tiềm thức, mặt trong, mặt trái, mặt thật của con người và tập thể, tìm thực thi cái khả thi. Con người hôm nay cô đơn hơn, mất tự tin và tin tưởng ở người, đưa đến kiếm tìm hư danh,... Phần khác, văn học Việt Nam hải ngoại sau 30 năm vẫn còn có tính cách bạo động, dù trái nghịch với bản chất văn chương, có thể bản chất con người Việt Nam vốn bạo động chăng dưới bề ngoài và thái độ chịu đựng? Cũng như hiện tượng không ổn khi người đọc và cả người làm văn chương vẫn thường tham chiếu chính trị hơn là thưởng thức, sáng tạo văn chương thuần túy, xem tác giả viết về ai, có hậu ý gì, v.v...

Nếu nhìn về tương lai, sau hội nhập chính trị, xã hội sẽ đến hội nhập văn hóa và văn chương như không thể tránh. Văn học Việt Nam sẽ phải bao gồm những tác phẩm bằng tiếng Pháp, Anh, Na Uy, Đức, Ý, Tây Ban Nha, v.v... vì qua đó người viết và người đọc sẽ tìm thấy con người và tâm hồn Việt Nam. Đây nói đến nội dung, đưa đến vấn đề vẫn gây tranh luận với nhiều thức giả và giới viết văn: đó là có nên công nhận các tác phẩm viết bằng các thứ tiếng khác tiếng Việt? Theo chúng tôi, văn học hải ngoại cũng thuộc văn học Việt Nam và người Việt viết tiếng gì thì cũng là của người Việt. Ngôn ngữ chỉ là một phương tiện, trong văn chương người ta đi tìm cái Đẹp, cái chân dung và tâm tình của con người, cả cái tâm văn chương của người viết! Cho đến những năm 1970, 1980, các nhà văn học sử thường có quan niệm văn học nước nào phải viết tiếng nói nước đó, đó là lý do khiến các nhà văn Việt Nam viết tiếng Pháp như Phạm Duy Khiêm (*Nam et Sylvie* 1957,...), Phạm Văn Ký (*Fleur de jade* 1943, *Frères de sang* 1947),... bị các nhà văn học sử Việt Nam không nói tới và họ được các nhà văn học sử Pháp xem là nhà văn ở các nước thuộc địa hoặc nước Pháp hải ngoại (outre-mer). Vả lại, đối với người đọc Pháp, họ là những tác giả của-lạ (exotique)! Muốn hiểu Phạm Quỳnh, Nguyễn Tiến Lãng (*Chemins de la révolte* 1953,...), Lê Hữu Khoa (*Prison, corps, exil, animalite* 1990), Vi Huyền Đắc, Võ Long Tê, Lý Thu Hồ (*Printemps inachevé* 1962,...), Đinh Linh (*Fake House* 2000), Kim Lefèvre (*Métisse blanche*, 1989), Linda Lê (từ *Calomnies* 1993 tới *Personne* 2003), v.v... không thể không đọc những nghị luận hoặc thơ văn của họ viết bằng tiếng Pháp, Anh! Muốn hiểu thế hệ trẻ sanh ra hoặc trưởng thành ở Hoa Kỳ - chính họ tự nhận là Vietnamese-Asian-American, dĩ nhiên là không thể không đọc những Barbara Tran (*In the Mynah Bird's Own Words*), Mộng Lan (*Song of the Cicadas*), Dao Storm (*Grass Roof, Tin Roof* 2003), Monique Truong (*The Book of Salt* 2003), v.v... Ta nên có cái nhìn đa văn hóa, khai phóng như những chính sách văn hóa đa diện, đa văn hóa, khoảng ba thập niên nay, nhiều nước đã mở rộng đón những nhà văn nghệ gốc thiểu số với những tác phẩm bằng ngôn ngữ gốc của họ. Thí dụ ở Canada, Canadiana được giới chức thẩm quyền xem là gia tài văn hóa

của Canada bao gồm những sáng tác và công trình văn hóa bằng lưỡng ngữ Pháp-Anh chính thức của đất nước này, xuất bản ở trong nước, mà còn bao gồm cả những tác phẩm do người Canada xuất bản ở ngoài nước cũng như cả những tác phẩm bằng tiếng gốc do người Canadian gốc thiểu số xuất bản tại Canada.

Theo thiển ý, cái còn lại của 30 năm văn học hải ngoại vừa qua là tính cách dân tộc, hiện đại, khai phóng và nhân bản cũng như hội nhập mà một số tác giả đã thành công để lại qua tác phẩm! Hành trình của văn học hải ngoại cũng là hành trình của người Việt nói chung đứng trước hiểm họa vong thân và ngoại xâm, lãnh thổ cũng như tâm hồn, đã đi từ kiếm tìm căn bản dân tộc đến với hiện đại, nhân bản, từ cái lõi chung dân tộc đến lõi chung của gia tài văn hóa nhân loại! ■

NGUYỄN VY KHANH

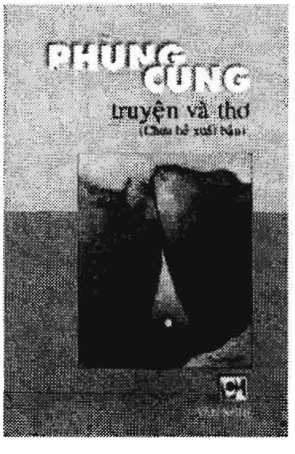

Từ ngày nhận ra chân tướng của Đảng CSVN và bản chất của chế độ, Phùng Cung đã ly khai với chế độ, thà cất giấu những sáng tác của mình chứ không bẻ cong ngòi bút mà viết những điều sai với sự thật, trái với lương tâm. Vì thế, Phùng Cung đã để lại trên 12 truyện ngắn chưa được xuất bản trong nước. Tập thơ Trăng Ngục được sáng tác trong tù (1960-1972), chưa bao giờ được công khai ra mắt độc giả. Phùng Cung mất ngày 9 tháng Năm 1997.

ĐẶT MUA:

- *Tại Canada và Hoa Kỳ:* Mrs Lâm Thu Vân, 6420 Victoria Avenue # 4, Montréal, Québec H3W 2S7 Canada. Giá bán (đã kể cả cước phí bưu điện) tại Canada: 30 CAD và Hoa Kỳ: 28 USD.

- *Tại Đức:* Nguyễn Thanh Lương, Habsburgerallee 104, 60385 Franfurt am Main. Giá bán 25 euros (đã kể cả cước phí bưu điện)

- *Tại Pháp và các quốc gia châu Âu:* Nghiêm Văn Thạch, 7 Square Philippe Lebon, 77185 Lognes, France. Giá bán 25 euros (đã kể cước phí bưu điện).

PHÙNG CUNG

tổ quốc

Tổ quốc kính yêu ơi!
Văn hiến - thuần phong mỹ tục
Phút chốc bàn tay cộng sản dập vùi
Định nghĩa - tên người
Tôi không nói được
Nếu bị dồn hỏi
Tôi chỉ có thể trả lời
Bằng hai hàng nước mắt
Tổ quốc kính yêu ơi.

gãi đất

Ai quấy nhiễu
Xóm làng queo quắt
Biết thì biết
Không dám vạch mặt - chỉ tên
Chính chúng nó
Phường cộng sản
Lái buôn binh lửa
Ôi! Binh lửa triền miên
Tuổi trẻ gái - trai
Bị lôi đi - đi hết
Dờ dệt sức già - gãi đất
Ngô phong cờ
Chó chạy hở đuôi
Cái đói tròn lăn kín bốn mùa.

bạo hỏi

Đêm xà lim lạnh buốt
Kẻ ngoại đạo
Quỳ gối gầy trong gọng sắt
Ngửa mặt sạch
Lên không trung lấp lánh
Bạo hỏi đấng chí nhân - tối thượng
Rắn rết đang hoành hành dữ dội
Biết bao dân lành ngày đêm rên xiết
Phường giu-đa đền tội đã đành
Tất thảy do tay Người
Có phải Người đã nới tay
Để lòng hoài nghi
Lần cuối cùng mở mắt?
Dứt điểm từ nay
Và mãi mãi mai sau
Hết bị cộng sản phỉnh phờ lừa dối
Toàn hành tinh
Dưới chân Người cai quản
Chỉ còn tình thương hòa nhịp reo ca
Lời bạo dâng
Quê mùa nông cạn
Cúi xin Người
Rủ lòng thương khó - làm ngơ
70

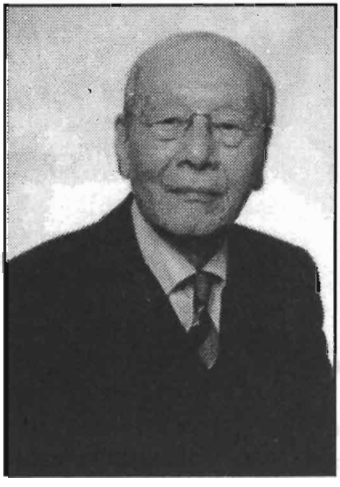

PHÂN ƯU

Được tin thân phụ anh Lê Tất Luyện,
đại diện Văn Học ở Âu Châu, cụ ông:

Bác sĩ LÊ NHÂN THUẦN

Đã tạ thế ngày 31 tháng Ba 2005 tại Pháp
hưởng thọ 95 tuổi

Tạp chí Văn Học cùng toàn thể văn, thi hữu
xin chia buồn cùng
anh Lê Tất Luyện và chị Thụy Khuê.
Nguyện cầu hương linh cụ ông Lê Nhân Thuần
sớm tiêu diêu miền cực lạc

THÀNH KÍNH PHÂN ƯU

quốc gia ba đình, và hà nội

LÊ LÔ

Tôi từng ra Hà Nội sống và làm việc một năm đầu thế kỷ 21. Tôi quen sống ở Sài Gòn, thích cái không khí tưng tưng ngang dọc (và ngang ngạnh) của trời Nam, nay phải đến một nơi mà đối với tôi không khác gì mấy một nước ngoài, nên không khỏi có phần hồi hộp. Thật ra, những người từng đi nhiều thì đến một nước khác họ cũng không hồi hộp. Ở Paris qua New York làm việc, hay ngược lại, bất quá chỉ cần làm quen với phố xá dăm bữa nửa tháng là đâu vào đó. Lối sống ở các nước phương Tây không khác nhau mấy, quan trọng nhất là lối hành sử và suy nghĩ của họ cũng na ná, nếu không na ná thì người ta cũng tôn trọng sự khác nhau. Làm việc ở Hà Nội có khác. Đó là nơi mà có lần, nhà văn Tưởng Năng Tiến viết như thế này: "Tôi chưa bao giờ đến Hà Nội, và cũng chưa bao giờ cảm thấy có chút xíu nào hào hứng khi nghĩ đến thành phố này. Đường thì xa, vé tầu thì đắt, thủ tục thì lôi thôi rườm rà, và lỡ mà kẹt luôn thì... chết mẹ."

Quả thật, Hà Nội đại để cũng cho một thằng dân miền Nam cái cảm giác đó. Không phải tôi tưởng tượng mà có kinh nghiệm đàng hoàng với nó ít nhất là hai lần. Lần đầu, năm 1993, mới chân ướt chân ráo đến Hà Nội thì đúng 11 giờ đêm, hai công an chìm đến gõ cửa phòng khách sạn, nói là đến "hỏi thăm và bảo vệ khách". Sáng hôm sau tôi đổi vé máy bay và dông tuốt về Sài Gòn. Lần thứ hai theo một công ty nước ngoài về làm việc hai ngày. Trong hai ngày đó tiếp xúc với mấy đảng viên cỡ trung trung đang phụ trách công tác tư tưởng của cả nước, sau hai ngày thì tôi bịnh đúng một tuần vì căng thẳng. Tóm lại, trong cuộc đời bá láp này, tôi đã học rất nhiều tốt đẹp từ sách vở về thủ đô Thăng Long, nhưng học ở thực tế Hà Nội thì toàn là chuyện chó má. Hai kỷ niệm 'sâu sắc' về Hà Nội ấy khiến tôi đã lẩm bẩm thề với cụ rùa nơi Bờ Hồ, buổi chiều trước khi ra phi trường Nội Bài, "vĩnh biệt cha nội, một đi không trở lại."

Ấy vậy mà không biết ai xúi bậy hay sao mà lần này, tôi lại... hướng về Hà Nội! Mà lại chịu ở đến một năm trời.

Trong một năm trời đó, tôi đã đi hầu hết các tỉnh thành miền Bắc (trừ Điện Biên Phủ), rồi lần vào Bắc Trung Việt, qua Thanh Hóa, Vinh, vào Quảng

Bình. Hết một năm, chuyển vào Nam làm việc ở Sài Gòn tiếp hai năm nữa. Lần này, lại đi khắp Nam kỳ lục tỉnh. Không phải đi không mà là làm việc ở các tỉnh đó. Vì lý do công việc, tôi không đi khơi khơi để cưỡi ngựa xem hoa mà thực sự là ở và làm việc, trên nhiều miền đất nước trong suốt thời kỳ quá độ từ thời đại Hồ Chí Minh (quang vinh) đến thời đại @ (a-còng) láng cóng, dưới ách cai trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

Quốc gia trong lòng thủ đô

Hà Nội có một quốc gia trong một quốc gia.

Quốc gia ở đây không như cách định nghĩa hàn lâm của các nhà làm luật — phân biệt quốc gia-nhà nước (nation-state) — mà theo cách hiểu thông thường: quốc gia là một nước có biên giới địa lý riêng (có hoặc không có chủ quyền).

Khi bạn đến một nước lạ, cảm giác như thế nào? Có phải có cái cảm giác tưng tưng, nghĩa là mình không thuộc vào đâu cả, mình thuộc những người đứng bên bờ giậu ngó qua nhà hàng xóm đang sinh hoạt (buồn tẻ hay náo nhiệt), mình có cái cảm tưởng không ai biết đến mình và đồng thời như tất cả đang ngó mình chăm chẳm, mình có cái cảm giác lành lạnh khi ngồi lủi thủi nhai cơm một mình, hoặc chông chênh dù đang trò chuyện với người bản xứ, và rất thường xuyên là thấy là lạ dửng dưng khi ngắm nhìn một cảnh nào đó, một di tích hay một cơ ngơi nào đó, của xứ người.

Chính Hà Nội đã cho tôi cảm giác đó, không phải được (hay bị) coi là người ngoại cuộc, mà chính nhiều người Hà Nội, những thường dân và ngoại dân (sống ngoài pháp luật), cũng có cảm tưởng đó, trong đời sống thường ngày của họ. Cái khác giữa họ và những người ở phương khác tới là, họ đã sống quen với cảm giác đó nên không buồn đặt tên, hoặc quá mệt mỏi với đời sống nên không muốn đào xới những gì không thuộc về hay làm nên cơm ăn áo mặc.

Hà Nội là một thành phố. Thành phố còn xa lạ với rất nhiều người miền Nam theo nhiều nghĩa dù đã gần ba mươi năm thống nhất. Nhưng lạ hơn nữa là nó cũng, ở một chừng mực nào đó, xa lạ ngay với những người ở miền Bắc. Không phải lạ đường lạc phố. Người ta có thể thông thuộc hết mọi ngả đường, các ngõ ngách, những địa hình đặc biệt của Hà Nội. Người ta có thể thông thuộc những cái ngõ luồn lách chật hẹp đằng sau và xuyên qua những phố cổ, những căn nhà chỉ có một phòng nằm ngay những địa chỉ danh tiếng gần bờ Hồ nhưng thực ra là khuất và rất sâu trong kiệt (hẻm). Nhưng người ta, những thường dân và phó thường dân Việt Nam, vẫn thấy nó không thực sự là thành phố của mình.

Nếu lấy lăng ông Hồ làm tâm điểm của Hà Nội, vạch một vòng tròn có

bán kính một cây số để bao gồm những cơ ngơi của nhà nước như hội trường và quảng trường Ba Đình, các bộ, thì bầu khí xa lạ đậm đặc dần khi càng tới gần trung tâm. "Vị cha già dân tộc" nằm trong cái lăng được xây theo kiểu kiến trúc nổi tiếng xấu nhất thế giới: kiến trúc Liên Xô. Các cột đứng to và cao, đen lủi thủi, những khối đá xám lạnh chồng lớp nặng nề và mệt nhọc chương ứ lên bầu trời tuồng như muốn tạo một sự sừng sững kiêu hãnh và lạc điệu. Con người đó khi sống được ca tụng là gần gũi nhân dân, khi chết càng được tụng ca dữ dội hơn. Thế nhưng trừ những dịp lễ lạc để người ta vào tham quan xác, sự sừng sững của lăng ông Hồ chỉ tô đậm sự lạnh lẽo của một khối đá trơ trụi, chìm trong bầu khí lạnh, nó như sự ngất ngưởng xa cách của một người làm xiếc đi trên đôi nạng cao nhìn xuống những thưa thớt người qua kẻ lại: người đi trên đôi nạng xiếc không với xuống được người đi bên dưới, mà người đi dưới cũng chẳng mó được người làm xiếc. Chỉ ngó nhau chơi vậy thôi.

Đại lộ giữa lăng và hội trường Ba Đình là đại lộ rộng nhất nước. Nó là quảng trường. Nơi đây đã diễn ra vài biến cố lịch sử, nơi làm nên lịch sử Việt Nam hiện đại từ giữa thế kỷ 20. Đây là nơi tập họp của đám đông, quảng trường Ba Đình, mỗi khi có biến cố lịch sử người ta hay tập họp để làm lịch sử. Các cuộc tập họp không phải thôi thúc bởi tính hiếu kỳ, mà do sự đồng lòng của dân với những chuyển biến của đất nước, thí dụ như ngày tuyên bố Độc Lập 2 tháng Chín năm 1945. Quảng trường Ba Đình đúng là quảng trường lịch sử, từng chứng kiến đám đông từ nhiều nơi đổ về.

Ngày hôm nay, từ ba mươi năm qua, quảng trường Ba Đình không làm nhiệm vụ truyền thống của nó. Nó trở thành một nơi tịch mịch, một nơi sang trọng và tách biệt với đám đông của nhiều thành phần của đất nước. Từ phía bên hội trường Ba Đình nhìn sang, ta sẽ thấy một bức tường đen chạy từ hướng chùa Một Cột đến mặt tiền lăng, kéo dài gần mút tầm mắt phía bên kia. Có ba bực cấp từ lòng đường, một hàng cây cảnh, và hai hàng khẩu hiệu lớn treo trên tường phía hai bên lăng. Các bực cấp đó không phải dành cho người đi bộ. Nó là bực cấp để làm kiểng. Có lần một giáo sư chính trị học trọng tuổi người Ý đi tham quan quảng trường, đã tưởng như bên nước ông, bước lên bực cấp sát lề đường. Ông mới dợm vài bước đã nghe một tiếng quát rùng rợn vang lên từ phía anh lính đứng gác lăng, nghe cả tiếng đạn lên nòng súng. Ông sợ hãi nhảy xuống lòng đường, và hiểu ngay mình vừa làm một hành động lầm lẫn. Buổi sáng đó, ông kể lại, dù ông đi đâu loanh quanh gần đó cũng có một gã thường phục lầm lì theo sau.

Nếu so sánh quảng trường Ba Đình và khuôn viên hồ Gươm (người Hà Nội chỉ gọi là bờ Hồ), sẽ thấy một sự đối lập rất rõ. Bờ Hồ là nơi tập họp của người (dân) Hà Nội, sáng sớm là nơi chạy bộ, tập dưỡng sinh, chiều và tối là

nơi của các cặp tình nhân, của những người lớn thủng thỉnh đi dạo hay ngồi đọc báo, cũng là nơi người (dân) Hà Nội liệng bao rác xuống lòng hồ, đi tiểu tiện hay khạc nhổ, cũng là nơi gây ra nhiều cuộc tranh luận làm sao bảo tồn cụ rùa có một không hai trên thế giới, hay những cãi cọ về tiêu chuẩn kiến trúc xung quanh bờ Hồ để không phá vỡ cảnh quanh thơ mộng. Nói chung, hồ Gươm phản ảnh đời sống của xã hội Hà Nội. Nó sống động, vừa sạch sẽ vừa dơ bẩn, thơ mộng trong đêm trăng hay ồn ào chứng kiến những trận đua xe của thanh thiếu niên.

Bờ Hồ là của Hà Nội, của người Hà Nội. Nó là Hà Nội.

Quảng trường Ba Đình thuộc về Hà Nội nhưng không phải của Hà Nội.

Quảng trường Ba Đình ngày nay tách biệt hẳn bờ Hồ dù cách nhau vài con đường. Quảng trường Ba Đình không phải là chỗ chơi của người Hà Nội. Không ai tới đó để 'thư giãn', để ngồi tâm tình dù nó rộng rãi, ít khói xe. Nó là cõi riêng của một xác chết, và cũng là cõi riêng của một nhúm người sống theo người đã chết. Xung quanh trung tâm xác ông Hồ là các bộ, hội trường Ba Đình, những con đường sạch sẽ tươm tất, những tàng cây xanh, nhưng người ta không qua lại ngắm nghía dù khó kiếm một nơi sạch đẹp như vậy trong lòng thủ đô chật chội. Tự cái lăng, tự các bộ, tự quốc hội, tự những công an chìm nổi đứng gác, đã tự tạo cho khu vực này một biên giới, một quốc gia riêng. Trong cõi riêng đó ban xuống những mệnh lệnh để cai quản cả quốc gia bên ngoài.

Tại sao có một không khí tách biệt và một lực lượng trang bị phòng vệ cẩn mật Ba Đình như vậy, dù đã là thời bình, và ngay cả trong khi thế giới đang đối đầu với khủng bố thì dù Việt Nam vẫn không bị ảnh hưởng, nơi đây, quanh quảng trường Ba Đình, vẫn có cái không khí hâm hấp của khủng bố trong lòng người dân thường mỗi khi phải đi ngang qua.

Hà Nội không sợ khủng bố, các quan to cũng không sợ bị ám sát. Mà có lẽ, và chắc là, do vị trí và truyền thống làm lịch sử (hiện đại) đều đã diễn ra ở quảng trường Ba Đình cho nên nó có một chỗ đứng đặc biệt. Giáo sư Mandy Thomas thuộc trường đại học Tây Sydney (Úc), trong một tham luận đọc ở Đại học Quốc Gia Úc tại Canberra hồi tháng Sáu năm 2002, có một nhận xét sâu sắc: những địa chỉ lớn như quảng trường Ba Đình thường là nơi dễ xảy ra các bất ổn chính trị, vì nó có một không gian rộng rãi, lại nữa, các biến cố do chính quyền tổ chức ở quảng trường chỉ tiêu biểu cho chế độ chứ không hề phản ảnh ước muốn của quần chúng.

Nghiên cứu các cuộc biểu tình hay nổi dậy đông người trên thế giới, chúng ta thấy những cuộc tụ tập lớn đều diễn ra (hay kéo về) ở thành phố, kéo về những nơi có khuôn viên (không gian) rộng rãi, thường là chỗ tụ tập đầu não của chính quyền. Quảng trường Ba Đình có tất cả các điều kiện địa

lợi đó. Một cuộc tràn ngập người ở Ba Đình chắc chắn có ý nghĩa rất lớn — dù có thể chỉ là sự tràn ngập của những cuộc... đua xe máy! Nhưng chúng ta thấy những năm qua (mười năm qua), thanh niên Việt Nam thường tự tổ chức các cuộc đua xe hay tràn ra đường mỗi khi có một biến cố thể thao như các trận túc cầu có Việt Nam tham dự. Nhưng đám đông chỉ đua khu vực loanh quanh gần bờ Hồ, nơi mà không gian không lấy gì rộng lắm. Đám đông chưa bao giờ nghĩ tới việc đua xe ngay quảng trường, một địa điểm cực kỳ lý tưởng của tốc độ.

Trước nhất là họ sợ. Quảng trường là cấm địa. Tử Cấm Thành của Việt Nam triều đại cộng sản.

Thứ hai là họ cảm thấy lạ xa với khu vực Ba Đình. Khu vực đó không hề thể hiện hay phản ảnh cuộc sống của những người dân thường. Đua xe ở đó chỉ sướng ở tốc độ nhưng không có cái sung sướng được chia sẻ cảm giác với người xem, không cảm thấy được ở giữa lòng đám đông (dù bị đám đông có thể reo hò tán thưởng hay phản đối), vì Ba Đình không thuộc về nhân dân, nó thuộc về một thiểu số cầm quyền và độc quyền. Ba Đình rộng rãi nhưng ích kỷ, nó thoáng đãng nhưng lạnh lẽo. Nó to nhưng bụng rỗng. Nó mát mẻ nhưng là cái mát của tử khí!

Dân xa lạ với chính quyền vì chính quyền, qua biểu tượng là quảng trường Ba Đình, tự đào giao thông hào cố thủ bằng tất cả phương tiện dồi dào từ sức dân. Một trong những câu khẩu hiệu cũng là phương châm hành sử của nhà nước phản ảnh sự xa cách giữa quốc gia Ba Đình và thường dân đa số: "Nhà nước và nhân dân cùng làm". "Nhà nước" là một thực thể; "nhân dân" là một thực thể đối lập, nếu hai là một thì không cần hô "cùng làm".

Ba Đình giờ đây chỉ nhộn lên khi có một quan to chết và được làm quốc tang, hay khi có quốc khách đến viếng lăng, những buổi lãnh đạo sắp hàng vào lăng trước khi khai mạc các kỳ họp lớn như Quốc Hội hay Đại hội Đảng. Nó là nơi tụ tập của lãnh tụ, của quốc khách, của quốc lễ, của người đã chết.

Ba Đình, khu vực Ba Đình, là một quốc gia độc lập, có chủ quyền. Ba Đình là một quốc gia. "Độc Lập, Tự Do, Hạnh Phúc" chính là khẩu hiệu đúng đắn nhất áp dụng cho quốc gia Ba Đình. Nơi đây cai trị cả nước nhưng hoàn toàn độc lập với cả nước. Nơi đây bắt cả nước theo ý nó nhưng riêng nó thì hoàn toàn được tự do muốn làm gì thì làm. Và hạnh phúc, tất nhiên, chỉ riêng mình nó biết. Một hạnh phúc riêng biệt như một hòn đảo dành riêng cho những cặp trăng mật!

Khu cấm địa đó đã lạnh lẽo từ ba mươi năm qua theo nghĩa đen. Nhưng nếu lịch sử là sự lập lại thì chắc rằng khu vực quang đãng đó sẽ chứng kiến và chứa đựng một cuộc tập trung lớn để lịch sử lại tiếp diễn.

Vi hiến

Trung tâm đầu não của quốc gia Ba Đình không phải là hội trường Ba Đình, nơi Quốc Hội họp, mà ở số 5 Nguyễn Cảnh Chân, tổng hành dinh của ĐCSVN.

Số 5 Nguyễn Cảnh Chân đưa ra mọi quyết định liên quan đến đất nước Việt Nam.

Quốc Hội, cơ quan lập pháp, xương sống của mọi nền dân chủ trên thế giới, nhưng ở Việt Nam là tiểu đơn vị có mục đích hợp pháp hóa các quyết định đã được nhất trí từ tổng hành dinh Nguyễn Cảnh Chân.

Chủ tịch nước là người không có trách nhiệm nào cả trừ nhiệm vụ ký các đạo luật đã được tiểu đơn vị Quốc Hội thông qua. Vì vậy chủ tịch nước không bao giờ phạm sai lầm (trừ một số sai lầm là đã không kín đáo trong việc kinh doanh riêng).

Thủ tướng và các bộ, cũng bắt chước người ta gọi là hành pháp nhưng thực ra cũng là một tiểu đơn vị, thực thi đường hướng từ số 5 Nguyễn Cảnh Chân.

Nếu mọi quốc gia đều có hai vấn đề lớn là đối nội và đối ngoại thì quốc gia Ba Đình cũng vậy, chỉ có cách 'đối' là khác.

Đối nội thì tiểu đơn vị quan trọng nhất là Bộ Công An. Bộ Công An sẽ tổ chức ruồng bố, canh gác (và tất nhiên là bắt giữ) tất cả các tiểu đơn vị khác không chịu, hay làm không đúng chỉ thị từ số 5 Nguyễn Cảnh Chân. Trong hệ thống cai trị của quốc gia Ba Đình, cũng như các nước khác, đều có ngành tư pháp với hệ thống tòa án từ thấp lên cao. Cái khác của các nước khác và quốc gia Ba Đình là ở chỗ, trong khi nước khác dùng lực lượng công an hay cảnh sát là biểu tượng bảo vệ pháp luật hay thi hành mệnh lệnh của tòa án thì ở quốc gia Ba Đình, qui ước này được thực hành ngược lại. Ở tầm vĩ mô, tòa án có nhiệm vụ thực hiện chỉ thị từ tổng hành dinh Nguyễn Cảnh Chân. Ở tầm vi mô, công an giữ trật tự để tòa án làm theo sự chỉ đạo từ tổng hành dinh. Nếu có một quan tòa — trong lịch sử cầm quyền của ĐCSVN chưa hề có — lỡ phán xét một phiên tòa theo lương tâm thì cầm chắc công an sẽ đóng vai quan tòa và 'xử' ông ta hay chị ta tại chỗ. Thí dụ không thiếu. Gần đây nhất là vụ xử kín ông Nguyễn Vũ Bình ở Hà Nội. Nguyên đơn của vụ án này là số 5 Nguyễn Cảnh Chân, đã thưa bị đơn vì dám xin nguyên đơn thành lập Đảng Tự Do Dân Chủ đối lập. Tòa không xử vụ án này ở... trụ sở tòa án (kỳ chưa), mà xử ở một cơ quan khác nằm ở vị trí ít người biết là phố Đội Cấn. Xử len lén như vậy vì nguyên đơn, cũng là quan tòa, chắc cũng thấy cả thẹn vì cái vụ thưa gửi kỳ cục này.

Về đối ngoại, trên nguyên tắc là Bộ Ngoại Giao, nhưng thực ra là Ủy Ban Đối Ngoại Trung Ương (Đảng). Thí dụ cũng không thiếu (cái siêu việt

của cộng sản là cái gì cũng thực, cũng có cơ sở, đều dễ chứng minh vì toàn là... hiện thực xã hội chủ nghĩa không hà). Trong Bộ Ngoại Giao có một tiểu-tiểu đơn vị là Ủy ban về người Việt Nam ở Nước ngoài. Ông Bộ trưởng Ngoại Giao hiện nay (2004) là Nguyễn Di Niên, trước khi lên Bộ trưởng đã làm Chủ nhiệm cái Ủy ban này. Như tên gọi, nhiệm vụ của Ủy ban này là lo "mọi khâu liên quan đến người Việt Nam ở nước ngoài". Thế nhưng do nguyên tắc riêng của quốc gia Ba Đình, Ủy ban này, và cả tiểu đội trưởng của tiểu đơn vị Ngoại giao, đã không dám làm nhiệm vụ của mình. Vì nhiệm vụ này đã được thực thi từ số 5 Nguyễn Cảnh Chân, do một người không dính dáng gì đến Bộ Ngoại Giao, cũng không nằm trong tiểu đơn vị hành pháp hay lập pháp gì ráo trọi, là ông Phan Diễn. Ông Diễn là Thường trực Ban Bí thư, tức phó Tổng bí thư Đảng, nhưng quyền nhiều hơn vì ông quyết định các vấn đề quan trọng hằng ngày ("thường trực"). Ông Diễn đã làm công việc của Bộ Ngoại Giao là ký (đại) cái Nghị quyết (số) 36 về người Việt Nam ở nước ngoài.

Hà Nội nói họ cũng dân chủ, gọi là dân chủ tập trung. Ông Phan Diễn, dù quyền hành bao trùm, nhưng không có nhiệm vụ gì trong hiến pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam. Nhiệm vụ của ông là "tập trung" đứng đằng sau giựt dây cho những người đã xuất đầu lộ mặt làm việc. Vậy mà ông không yên tâm, ông ló mặt ra ký (luôn) một nghị quyết không thuộc phần vụ của mình, vì ông, và đồng chí của ông, đã làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ riêng của quốc gia Ba Đình.

Cái đáng phiền là nguyên tắc riêng đó được áp đặt trên cả nước chứ không chỉ dùng riêng trong bán kính một cây số từ tâm điểm cái lăng.

Người Hà Nội không biết nói

Người Hà Nội không hẳn là phải sinh và lớn lên ở Hà Nội. Người Hà Nội bây giờ là dân tứ xứ và tứ chiếng, quê quán loanh quanh ở miền Bắc nhưng sống lâu ở Hà Nội thì thành người Hà Nội. Ông Nông Đức Mạnh, thí dụ, không sinh ở Hà Nội nhưng thuộc về người Hà Nội. Nói chung, người Hà Nội ở đây phải là người có gốc gác ở các tỉnh phía Bắc vì họ có nhiều điểm chung, đặc biệt nhất là thích nói. Còn người Nam bộ mà có sống lâu ở Bắc thì vẫn là Nam bộ, như ông Phan Văn Khải chẳng hạn, vì giọng lưỡi Nam bộ rất khác.

Hà Nội của thời Thạch Lam, thời chiến tranh không biết ra sao nhưng cái vẻ bên ngoài chắc vẫn là nét e ấp kín đáo. Người Hà Nội có vẻ như lịch thiệp, ăn nói thâm trầm, và người Hà Nội vẫn tự hào về điều đó, cái tự hào của phần lớn dân thủ đô ở nhiều nước khác.

Thực ra, ở chung với Hà Nội thời hiện tại thì thấy cái rõ nhất là người Hà Nội thích xài bạc giả. Họ nói khác những gì họ nghĩ. Nếu bản chất của tiếng Việt là thiếu chính xác, và bản sắc của người Việt là nói vòng quanh chủ đề,

thì Hà Nội là đại diện chân chính của hai yếu tố này. Họ ưa nói lòng vòng mặc cho người nghe đoán ý. Điều đó không hẳn là không hay nhưng nó hoàn toàn không phù hợp với tốc độ của thời hiện tại, khi con người và thế giới chạy đua với thời gian để bắt kịp lẫn nhau. Người trung lưu Hà Nội sống giả dối, không biết điều đó có phải là phế phẩm của bảy mươi năm đời ta có đáng không. Họ đãi tiệc, làm đám cưới với bề ngoài cực kỳ linh đình long trọng nhưng món ăn thì lỏng chỏng bình dân. Họ thích tiền nhưng cứ làm vẻ dửng dưng. Họ bắt tay người này nhưng mắt hướng về một người khác đứng ở gần đó có chức vụ cao hơn. Họ nói năng thưa gửi, nói sông dài biển rộng nhưng sau một giờ thì không ai hiểu ý họ muốn tản cái gì hay muốn gì. Ai nói người Hà Nội có tài... nói, lập luận và lập ngôn, giỏi biện bác là không hiểu Hà Nội thời đại Hồ Chí Minh. Thực ra, người Hà Nội ngày nay không có tài ăn nói. Cái mà chúng ta tưởng họ giỏi trong khoa ăn nói thực ra là sự huyên thuyên mà nổi bật nhất, đáng chú ý nhất trong rừng huyên thuyên đó là sự phóng đại. Họ phóng rất to, nhưng một đặc điểm nữa là họ chỉ giỏi phét giữa người Hà Nội với nhau, giữa người trong nước với nhau; đụng đến "yếu tố nước ngoài", họ cụp đuôi, lí nhí, hoặc nếu giở trò phét như phét với người trong nước thì thường là phét trật bậy, để lộ trình độ thấp kém. Một bằng chứng cực đoan là năm 2000 khi Lê Khả Phiêu gặp Bill Clinton ở Hà Nội, cụ Phiêu ta dở trò bốc phét nói với Bill là Mỹ đã thua trận. Cái "tài" đó ngoài việc chứng tỏ cách đối xử (ăn ở) mọi rợ của một người chỉ sống trong lũy tre làng, không quen đối đáp người ngoài, còn hé lộ bản chất và trình độ sơ đẳng của người đứng đầu quốc gia Ba Đình và đất nước Việt Nam. Một bằng chứng khác: trong các cuộc thi hùng biện (tiếng Anh) quốc tế, chưa nghe nói người Hà Nội có ai tham dự, không phải tại họ chưa quen với tiếng Anh mà do lối diễn đạt không rõ ràng, trong khi hùng biện (quốc tế) kỵ nhất là ba hoa chích chòe, nói trông trổng như cái đài phát thanh. (Tất nhiên chỉ có thể đem tiêu chuẩn quốc tế để so, chứ thi hùng biện trong nước, như thi hùng biện về "Tư tưởng Hồ Chí Minh", thì có khác gì con nói cha nghe, làng nói xã nghe, và tiêu chí chấm không nói ai cũng biết.)

Người Hà Nội của ngày trước ra sao, tôi không biết, nhưng chắc là cũng cự phách trong làng nói năng thưa gửi, nếu không thế thì Hà Nội nổi tiếng... oan sao! Đọc các nhà văn gốc Hà Nội, còn ở lại hay đã vào Nam từ những trước và sau 1954, ai cũng công nhận họ thuộc hàng tiền bối (và tiền đạo) trên sân vận động chữ nghĩa.

Hà Nội ngày nay khác. Tệ nhất là những người được phép nói trước công chúng. Nghe một lúc chỉ có nước đoán là ngay chính họ cũng không biết mình đang nói gì. Tôi có lần than phiền với một ông bạn vong niên hàm thứ trưởng đã nghỉ hưu (nghỉ hưu thì mình mới chơi được), làm trong ngành tư tưởng văn

hóa lâu năm. Ông cười ruồi: "Đảng nói hết rồi!"

Đảng nói hết. Sáng tản bộ trên Bờ Hồ, hay trên phố Hàng Than, trên đê Yên Phụ, tiếng loa phóng thanh từ một trạm phát thanh của phường cứ oăng oẳng. Dân cứ ăn phở, đạp xích lô, phì phèo thuốc lá, nhổ khạc, đổ nước rửa ra đường, loa cứ làm việc của loa kêu gọi nếp sống văn mình đô thị, dân cứ đái xoành xoạch.

Hậu quả không biết nói là hậu kỳ của nguyên tắc tập trung ở biệt khu Ba Đình trong lòng Hà Nội. Một câu của lãnh đạo nói ra là hệt như một nút bấm, toàn bộ hệ thống thông tin lên đồng và lắc lư. Mới đầu, cái nút bấm ấy thay dân nói, tưởng là vô hại. Lâu ngày, thói quen dân không dám nói khiến đầu óc lười suy nghĩ, dần dần trở nên chậm lụt, ù lỳ. Mấy năm đầu thế kỷ 21, chính lãnh đạo Ba Đình nhiều lần than phiền thanh niên thời nay không có lý tưởng, thiếu năng động, hoặc chỉ nuôi lý tưởng làm giàu. Thì đó là sản phẩm do việc giành nói hết của Đảng, cấm ai nói khác Đảng. Đảng chỉ cho phép nói thoải mái về kinh doanh thì dân nói về kinh doanh. Đảng cấm nói chuyện chính trị thì dân tránh nói chuyện chính trị. Những người bất chấp Đảng vẫn cứ nói chuyện chính trị, như Nguyễn Vũ Bình, Dương Thu Hương, thì Đảng dùng ngay đòn ruột là bạo lực cách mạng. Mấy chục năm, bao nhiêu thế hệ trôi qua trong bầu khí khủng bố và thiếu thông tin khiến người thủ đô nổi tiếng lịch lãm, để sống còn, đã tự 'sáng tạo' ra cách nói không rõ nghĩa, nói vòng vo tam quốc ai hiểu sao cũng được. Tưởng như vô hại mà kỳ thực, thói quen 'thức thời' ấy dần tạo nên một não trạng khiến cả một khối người trở nên lẩm cẩm, thiếu tự tin, tập thành thói quen lừa người và dối mình, tự mình đánh lạc hướng để được sống yên. Người ta đã không bàn chuyện đất nước giữa đám đông, người ta chỉ nói chuyện nắng mưa, giá cả, giá xăng dầu, các quán karaoke, những nhà hàng mới mọc, những quan to hiếp dâm chơi gái, các chương trình lễ hội, những tượng đại kỷ niệm chiến tranh, hay những hình ca sĩ trần truồng phóng trên mạng.

Con người Việt Nam giữa lòng thủ đô đang định hình để trở thành những người vô tư như người máy, chỉ biết chơi đùa, cợt nhả lẫn nhau. Trừ một thiểu số quá ít, còn tất cả, những người ở ngoài chính quyền và cán bộ cấp trung như đang sống theo một thỏa hiệp bất thành văn, là không động đến chuyện chính trị, đến cơ chế cầm quyền, đến những phi lý trong cuộc sống. Con người không có quyền trăn trở về vận mệnh của dân tộc mình nữa. Sự thỏa hiệp ngầm đó do một cơ cấu lộng quyền sắp đặt, nhưng sự sắp đặt đó sẽ không tồn tại nếu không được một tầng lớp xương sống của đất nước đang ra sức bảo vệ nó. Đó là lớp cán bộ cấp trung của chế độ, cái xương sống và đầu tàu đang giữ cho guồng máy chạy êm và lâu được chừng nào hay chừng nấy.

LÊ LÔ

TÔ THÙY YÊN

bãi nước rút

Từ em bỏ anh đi,
Núi vẫn núi mà ra không phải núi.
Lỗi tự anh chưa vỡ lẽ vô thường.

Kẻ luân lạc chiều cuối năm về lại nhà,
Ngồi chưa xanh cỏ một mùa xuân,
Đã nghe động mồ khăn gói cũ.

Em đi, nước rút lộ thê thảm,
Sông biển còn đâu mơn mởn xưa.
Chim đơn độc bãi ê chề thất thểu.

Vào chính mình, duy nhất một cánh cửa,
Gió thốc đóng sầm, im nhẫn tâm,
Bỏ anh thất đảm ngoài khuya khoắt.

Hoang đường chó sủa vời thiên cổ.
Đồng loại còn ai quanh ta đây?
Trăng buốt, trời ơi, trăng buốt quá!

Thềm anh, nhớ đọng tượng khổ đọa,
Tỷ, tỷ năm về qua chừng chạnh lòng,
Tiếp nhau hà hơi cho hiển sinh.

Ôi một thời thiên địa bàng hoàng,
Đôi hồn kết phiêu bạt quyện giông lốc,
Rã phi tang tro bụi những tiền thân.

Ôi một thời, một thời thật quyết liệt,
Thẳng lưng, trừng mắt kênh vô thường,
Nạt tất hồn mình mãi láu nháu.

Ôi một thời chân đất đạp thường tình,
Đi những miền nhân loại đã chạy bỏ,
Chuyển hữu hạn này lên vô biên.

Mà cũng là một thời rất đỗi dịu dàng,
Yêu đến chỉ nhìn nhau đã đủ khóc,
Nghẹn những lời sương gió rát quan san.

Sống, sống sao cho trời đất nở mặt mũi.
Em đưa anh đi gặp tứ thơ nào.
Đóa hoa này anh biết cũng nhờ em.

Thân thế trôi nổi sóng hư ảo,
Ngày một, ngày hai, rồi quên đang nổi trôi...
Mỗi bờ bãi, cảm thán một khôn tả.

Chợt trắng xóa cả ba ngàn thế giới.
Em bỏ đi, anh khựng lại như trồng,
Thảng thốt đến không còn tiếng thảng thốt.

Tội quá thể, bài thơ này, mỗi đoạn chỉ ba dòng,
Ba dòng tức tưởi...
Nỗi dở dang sao nói được tròn câu?

Đi một mình, không cả bóng cùng đi.
Đường xế muộn, chừng chẳng xa là mấy,
Đi một mình, ngao ngán đến là xa.

Sao chẳng thử làm lại kẻ chưa từng có quá khứ,
Vẩn vơ xin trời đất dăm lời thơ,
Đến mức đến, không buồn hay đến mức đến.
3-2005

những tấm ảnh vĩ đại của thế kỷ

NGUYỄN NGỌC TÂN

Ban biên tập tuần báo LIFE tuyển chọn một số những tấm ảnh đã được đăng rải rác suốt thế kỷ 20, và gom chúng lại trong một số kỷ niệm đặc biệt tháng Mười năm 1999 với đề tựa *'Những tấm ảnh vĩ đại của thế kỷ và những câu chuyện về chúng'*

Killian Jordan, chủ bút của LIFE, trong lời phi lộ đã viết '...Những tấm ảnh có giá trị bởi chúng có khả năng làm thời gian dừng lại. Một bức hình gọi là đạt khi nó có thể tạo được cảm xúc. Nó có thể dẫn ta đi thật xa – trông thấy trái đất từ chị Hằng – làm ta xúc động đến khóc cười, làm ta trầm trồ trước cái đẹp, làm ta hồi ức lại những kỷ niệm tưởng rằng rất vụn vặt và đã bị quên lãng – đây là lý do vì sao chúng ta luôn trân quí những bức ảnh gia đình – Nhưng... những tấm hình vĩ đại lại có giá trị khác hơn. Khác vì chúng là sự thật, là tài liệu sống. Chúng cho ta biết rằng cuộc đời sẽ chẳng bao giờ còn được như xưa... *Life will never be the same...*'

Hoa Kỳ trong suốt thế kỷ 20 đã tham dự vào hầu hết những biến cố thế giới, trong đó phải kể đến chiến tranh. Từ cuộc Đệ Nhị Thế Chiến qua cuộc chiến Triều Tiên, sang đến cuộc chiến Việt Nam, chiến tranh vùng Vịnh, gần đây hơn cuộc chiến Kosovo và hiện nay cuộc chiến Irak. Thế nhưng có lẽ với dân tộc Mỹ, cuộc chiến Việt Nam đã và mãi sẽ là vết thương lâu lành nhất.

Trong các tấm ảnh được chọn, về đủ mọi đề tài thể loại, đánh dấu lại những biến chuyển thay đổi quan trọng của suốt thế kỷ 20, cuộc chiến Việt Nam đã là đề tài được nhắc đến nhiều. Báo LIFE đã đăng lại khoảng hơn một trăm tấm ảnh trong đó đếm được sáu tấm, một số lượng đáng kể, về cuộc chiến Việt Nam và những khốc liệt của nó. Sau đây là sáu tấm hình vĩ đại được người viết sắp xếp và 'kể lại', theo thứ tự thời gian, cùng với sáu câu chuyện về chúng. Sáu tấm hình liên quan đến một xứ sở khốn cùng vì chiến tranh.

Nhưng rồi... 30 năm sau cuộc chiến, hơn một phần tư thế kỷ trôi qua, Việt Nam đã vẫn cứ nằm trong danh sách những quốc gia kiệt quệ, đói nghèo và lạc hậu nhất thế giới. Lỗi ấy thuộc về ai?

No.1 Yankee Papa 13 – YP.13:

Đây là một serie gồm 9 tấm hình do Larry Burrows chụp vào năm 1965 tại Đà Nẵng. Burrows bay với trực thăng tải thương theo toán Thủy Quân Lục Chiến trong một vụ hành quân...

...Cứu được hai người bị thương từ YP.13 nhưng tình trạng của họ tệ lắm! Mãi đến khi YP.13 chạy qua khỏi tầm hỏa lực của địch thì Farley và Hoillien mới buông được súng ra mà săn sóc cho họ. Chuẩn úy James Magel, viên phi công phụ, bị nặng quá. Lúc Farley và Hoillien lột được chiếc áo vest chấn đạn của anh ra, họ trông thấy một vết thương lớn phía dưới nách phải. Nét mặt James nhăn nhúm vì đau đớn và môi anh mấp máy, nhưng giọng của anh bị tiếng trực thăng át mất. Mặt mũi anh tái nhạt và tôi (Burrows) tự hỏi anh sẽ cầm cự được bao lâu. Farley bắt đầu băng bó vết thương cho James. Gió từ cánh cửa hông thổi cuộn băng bay vờn qua lại trên mặt James. Sau đó thì máu tuôn ra từ mũi và miệng, rồi mắt James bỗng lạc thần. Farley làm hô hấp nhân tạo trực tiếp cho James, nhưng anh đã chết. Tất cả đều nín thinh. Hạ sĩ Billie Owens, vai trái bị nát bởi một viên đạn, tựa dài vào vách trước của thân máy bay, anh như lặng đi, có vẻ đang chăm chú nhìn, nhưng những biểu lộ của ánh mắt đã bị cặp kiếng mát đang đeo che mất. Farley trao cho Billie chút nước, còn Hoillien rút một điếu thuốc cho Billie, nhưng Billie đẩy cả ra. Chúng tôi đều lặng lẽ nghĩ ngợi riêng. Thốt nhiên, từ phía cửa, Farley bắt đầu chửi thề. Rồi thì anh bật khóc, thoạt đầu còn cố che mặt đi nhưng sau thì chẳng cần giấu giếm gì nữa. Tôi không rõ anh bạn trẻ trước đây đã có từng chứng kiến cái chết khốc liệt nào chưa, sau này tôi hiểu được rằng, cái tang tóc và trạng thái hụt hẫng của anh là do sự phẫn uất và mặc cảm bất lực vì không tải ra được viên phi công chính của YP.13. Lúc đó chúng tôi không biết là viên phi công vẫn còn sống, anh chàng đã được một trực thăng khác cứu thoát lúc YP.13 đang trên đường về Đà Nẵng...

Larry Burrows chết 5 năm sau khi chụp những tấm ảnh này, chết lúc 44 tuổi. Larry cháy cùng với chiếc trực thăng trên chiến trường Laos.

No.2 South of DMZ – Phía nam vùng phi quân sự.

Cũng do Larry Borrows chụp gần đôi 486 năm 1966...

...Trung sĩ xạ thủ Thủy Quân Lục Chiến Jeremiah Purdie chẳng hứng thú gì lúc gặp nhiếp ảnh viên Larry Borrows của báo Life. Purdie nhớ lại: '...Chúng tôi chẳng có gì bỏ bụng từ 3 ngày rồi!' Ông đang ngóng lương thực tiếp tế cho binh sĩ của mình thì đụng ngay thằng cha phóng viên chiến trường với chiếc máy ảnh. 'Tôi chẳng muốn thấy hắn, tên Larry Borrows đó hay bất kỳ một tên Borrows nào khác'. Toán của Purdie trong chiến dịch Đồng Bằng đang cố gắng đẩy lùi cộng quân Bắc Việt ra khỏi vùng phi quân sự. Buổi chiều ngày

5 tháng Mười thì xảy ra vụ nổ, Purdie kể '...Ngay lập tức tôi thấy lùng bùng ở đầu và rát bỏng ở chân'. Ông bước chập choạng tới bên một thương binh khác nhưng đầu óc lại nghĩ tới viên chỉ huy xấu số vừa thiệt mạng vì tiếng nổ (người lính bị thương nằm dưới dất trong ảnh không rõ là ai!). Purdie được gắn huy chương 'Purple Heart' sau đó. Mặc dù vết thương nơi chân của ông hoàn toàn bình phục, nhưng mảnh trái nổ vẫn ghim sau tai ông và nằm đó mãi đến 26 năm sau...

Từ giã đời sống quân ngũ, Purdie làm một số nghề linh tinh, hãng súp Campbell, hãng giày, công ty Ford... rồi lập gia đình. Tại nhà ông ở hiện giờ, bên cạnh lò sưởi, treo tấm hình của Burrows chụp dạo nào, mảnh đạn lấy ra từ sau tai Purdie được dán chồng dính lên trên. Ông trở thành nhà truyền giáo Tin Lành và thành cả ông nội ông ngoại. Năm nay Purdie đã 68 tuổi. Ông nghĩ mình đã thật có phước và ông mang ơn Larry Burrows. Borrows chết khi chiếc trực thăng chở ông ta bị bắn rơi trên chiến trường Laos năm 1971.

Năm 1999 Purdie lại được chụp ảnh, nhưng trong một khung cảnh hoàn toàn khác. Người chụp ảnh lần này là Russel Burrows, con trai của Larry Borrows. Purdie mặc quân phục đại lễ, ngực đeo hàng chục huy chương, ông đứng cạnh The Vietnam Veterans Memorial Wall ở Washinton D.C, tay ông đang rờ vào bức tường đá đen chỗ có tên đại úy James Joseph Carroll, viên chỉ huy đã chết của mình ở đồi 484. Purdie xúc động bồi hồi 'Tôi đã nhìn thấy 58 ngàn sinh mạng trên bức tường ấy, tôi đã rất có thể là một người trong bọn họ...'

No.3 Flower Child. Cô bé trao hoa.

Do Marc Riboud chụp tại Ngũ Giác Đài Pentagon năm 1967.

...Ánh nắng đang tàn dần và Marc Riboud, một phóng viên người Pháp, hầu như đã cạn phim lúc ông ngó thấy cô nhỏ với đóa hoa cầm nơi tay. Cô tiến gần tới hàng rào lính vũ trang đang canh gác Ngũ Giác Đài, đề phòng sự tấn công của nhóm phản chiến. Riboud nhớ lại, đám đông ai nấy đều nín thở, nhưng khi ấy Jan Kasmi - 17 tuổi, vừa lỉnh ra khỏi nhà ở Washington D.C để nhập bọn với đám biểu tình – chẳng hề ngờ rằng tình thế đang căng thẳng. Jan nói 'Hồi đó vụ Kent chưa xẩy ra, mà tôi thì còn khờ khạo ghê lắm'. Tư thế van nài để tặng hoa cho người lính, một hình thức chống đối chiến tranh, là pô hình cuối cùng của cuộn phim chót còn sót lại trong máy ảnh của Riboud. Rồi Jan trôi theo dòng thời gian, làm việc, ăn trợ cấp xã hội, khổ sở với bệnh bulimia. 'Tôi thực tình có bị trục trặc đôi lần'. Hiện nay cô phải nhờ một nhà phân tâm học giúp đỡ để ổn định lại đời sống, và cô đã có con, một bé gái tên Lisa...

Năm 1997, hãng phim pháp Magnum Photos dò ra được Kasmir ở York,

PA. Và năm ngoái Jan bay sang Bỉ để tham dự lễ khai mạc buổi triển lãm kỷ niệm của hãng. 'Chúng tôi được đưa đi coi museum của họ, và nơi đây tấm ảnh chụp tôi đã được phóng lớn từ 10 đến 20 feet, con gái tôi trầm trồ: trời, chắc họ thích mẹ lắm đó'. Về phần Riboud, gặp lại người mẫu của mình 31 năm sau giống như tìm được chiếc kim đã rơi dưới đáy bể. Họ gặp lại nhau thêm lần nữa ở Pentagon mùa hè này và Riboud đã chụp tiếp một tấm ảnh khác, cũng là Jan đang trao hoa, nhưng người nhận lần này là Lisa, vừa lên 7 tuổi.

No.4 Sài Gòn sentence. Bản án Sài Gòn.

Do Edie Adams chụp năm 1968.

...Khi tướng Nguyễn Ngọc Loan chĩa khẩu súng vào người tù binh ngay giữa đường phố Sài Gòn, E. Adams tưởng rằng ông Loan chỉ dọa thôi. Tuy vậy Adams cứ vẫn đưa máy ảnh lên, và ông đã ghi được bức hình đại úy Bảy Lợp đúng vào lúc chết...

Tom Buckley, đặc phái viên của Harper gọi bức hình đó là 'thời điểm lúc công chúng Mỹ quay lưng (chống lại) với chiến tranh'. Tướng Loan sau này tới Mỹ, ông qua đời năm 1998, lúc mới 67 tuổi.

No.5 The war at home. Cuộc chiến tại nhà.

Do John. P. Filo chụp tại trường đại học cộng đồng Kent ở Ohio năm 1970.

...Ngày 1 tháng Năm, tổng thống Richard Nixon nói về họ 'Quí vị biết đó, cái đám ăn vạ ấy đang làm nổ tung khu đại học xá'. Đám ăn vạ đây là những sinh viên chống chiến tranh Việt Nam – tới nay đã có 42 ngàn người Mỹ hy sinh trong cuộc chiến này – cuộc chiến đang được tổng thống Nixon mở rộng tới biên giới Miên-Việt.

Ba ngày sau đó, Vệ Binh Quốc Gia đã nổ súng vào đám sinh viên phản chiến tại đại học Ohio's Kent State, làm 4 người thiệt mạng. Ủy ban điều tra do tổng thống đề cử đã tuyên bố việc nổ súng này 'vô lý và không thể tha thứ được'. Trước đó Nixon – một Nixon sáng suốt hơn khi nhìn thấy những tấm ảnh như trên đây, trong đó Mary Ann Vecchio một sinh viên phản chiến, đang ngồi cạnh xác Jeffrey Miller, bạn mình – Nixon đã hứa rằng sẽ tìm ra phương cách để ứng xử với đoàn biểu tình mà không làm tổn thất oan uổng sinh mạng những người vô tội.

No. 6 Children fleeing an american-aided napIm attack.

Do Nick Ut chụp năm 1972 gần Trảng Bàng Tây Ninh, với lời phụ đề của nhà văn Sally Quinn:

...Cha tôi, một vị tướng ba sao của quân lực Mỹ, luôn luôn ủng hộ chiến tranh Việt Nam. Chúng tôi đã một lần cãi vã khủng khiếp về vụ này, và ông đã dùng tay đấm vỡ mặt bàn kiếng. Tôi nhớ, khi trông thấy bức ảnh này, tất cả các cảm xúc trong tôi đông đặc lại. Chiến tranh sai lầm đến thế này sao, và tại sao chúng ta đã không tránh nó? Và từ đó cả nước đã thay đổi thái độ. Khi dân chúng (của quốc gia tham chiến) nhìn thấy bức ảnh, họ thảng thốt 'Chúa ơi, chúng ta đang làm gì vậy. Chuyện xảy ra như thế này là ra ngoài mong muốn của chúng ta mất rồi!'. Cuộc chiến đi dần tới giai đoạn kết thúc. Đã không có ngôn ngữ nào diễn tả cuộc chiến Việt Nam đủ mạnh như bức hình này. Nó vượt qua tất cả những gì chúng ta có thể tưởng tượng và vẽ vời thêm về chiến tranh. Chiến tranh thực sự tàn khốc thế đó – đứa bé với nỗi sợ cùng nỗi kinh hoàng và sự đau đớn, đang tháo chạy để khỏi bị chết phỏng. Mỗi khi nghĩ đến tấm ảnh, tôi không còn lòng dạ nghĩ đến bất kỳ chuyện nào khác nữa, đến nỗi tôi đã phải gọi cho một người bạn chuyên môn trong ngành nhiếp ảnh, để dặn họ nhớ báo cho tôi nếu có những tấm hình khác, thật tình tôi vẫn không thể tưởng tượng nổi sẽ có một tấm hình khác như thế trên cõi đời này!...

*

Hậu chuyện về những tấm ảnh.

Tôi – người viết bài này – trốn khỏi Việt Nam năm 1980. Trong cuộc đào thoát, khi được kéo lên chiếc tàu dầu Hòa Lan, lúc 49 sinh mạng già trẻ lớn bé chưa kịp hoàn hồn với chuyến hải hành bình an 'trở về từ cõi chết' thì một người trong bọn, tôi nhớ rõ ông tên Thi, là luật sư ở Sài Gòn, đã dơ cao tay thề, rằng đối với ông, Việt Nam kể từ hôm nay đã là quá khứ, rằng Việt Nam đã là cơn ác mộng mà ông sẽ từ bỏ không thương tiếc. Nghe ông Thi nói, tôi ngạc nhiên. Rồi tôi nghĩ ông Thi nói thế vì ông và gia đình đã là những người cuối cùng của dòng họ còn kẹt lại. Chẳng phải ai cũng may mắn như ông, và chẳng phải ai cũng can đảm để giải quyết vấn đề cái rụp như ông luật sư Thi. Thế mới có biết bao chuyện để bàn.

Quên và chết có lẽ là hai điều tốt đẹp nhất mà thượng đế đã ban cho con người, tôi đọc được câu này ở đâu đó. Ngẫm nghĩ lại, một cách vô tình, tôi đã dùng chuyện quên như vũ khí tự vệ trong một thời gian khá dài. Tôi đã bám vào nó như bám vào cái phao để sống sót trong thời gian đầu nơi đất tạm dung, lúc nghị lực và ý chí đã phải cần rất nhiều cho cuộc chiến đấu để tồn tại. Thảng hoặc có đôi lúc tim tôi trật đường rầy mơ màng chút đỉnh về chốn cũ, nhưng rồi óc tôi, tôi đoán thế, ngay lập tức điều chỉnh kịp thời. Những giờ phút đẹp đẽ nhưng vớ vẩn này, khi ấy, là những điều xa xí vô bổ mà tôi không tự cho phép mình được có.

Rồi tôi đi học và lãnh bằng.

Rồi tôi đi làm và... lãnh lương.

Rồi tôi không còn lý do nào để quên được nữa. Và tôi thấy hình như mình đang xuống dốc. Trí óc tôi suy sụp trong một thân thể có vẻ còn rất khỏe mạnh – ít ra tôi tin là vậy – Tôi sinh hoạt bình thường nhưng sống lơ lửng kiểu đó trong một thời gian khá lâu.

Rồi tôi... khỏi bệnh.

Bao nhiêu người đã sống cái tâm trạng rối rắm của tôi? Chắc là không ít. Tôi có nghĩ đến ông Thi trong cơn hỏa mù ấy. Có lúc tôi đã ao ước cái bình tĩnh can đảm của ông – để quyết định rằng Việt Nam chỉ là một cơn ác mộng – Thế nhưng con tim đã có những lý lẽ riêng của nó, và muốn hay không nó cứ thổn thức như thường. Đây là những tình cảm tự nhiên – tôi nghĩ và tin là mình đúng – phải có và nên có ở bất kỳ một người bình thường nào, trừ trường hợp những 'siêu nhân'. Người Cộng Sản đã biết lợi dụng những tình cảm này và đang lợi dụng chúng một cách triệt để. Mà cũng chẳng riêng gì Cộng Sản, những kẻ 'thức thời' hiện cũng đang dựa vào chúng để mua danh mua lợi và... mua vui! Thế nhưng đó là chuyện, nếu muốn, sẽ bàn đến sau, bây giờ thì chúng tà đang nói về sáu tấm ảnh.

Sau khi 'khỏi bệnh' tôi đã thấy, đã đọc và đã lưu trữ lại những tài liệu liên quan đến cuộc chiến Việt Nam. Chẳng may trong lúc lơ đãng, một số đã bị cậu quí tử trưng dụng vào công trình cắt dán thủ công! Tìm lại được chúng cũng không khó nếu có thì giờ, nhưng thì giờ thật là một xa xí phẩm quá hiếm! Màn hậu chuyện về các tấm ảnh chỉ viết lại những gì còn lõm bõm trong ký ức, và ký ức thường khi khó chính xác hoàn toàn.

Thật ra chỉ có hậu chuyện của ba tấm ảnh kể theo thứ tự từ dưới lên:

- Tấm thứ sáu Children fleeing an american-aided-naplm attack: Một đứa bé trong hình - cô nhỏ trần truồng khoảng 6, 7 tuổi, tên Nguyễn Kim Phúc – đã được tìm ra sau này, lúc cô trưởng thành lập gia đình và có hai con. Đầu thập niên 90, cô Kim Phúc được đưa qua Toronto ở Canada để chữa chạy và phục hồi chức năng tại trung tâm điều trị nạn phân bị phỏng. Cô Phúc sau đó đã xin ở lại và xin đoàn tụ gia đình. Tấm ảnh của Nick Ut và cô Phúc đã được báo chí thế giới biết và nhắc đến. Năm 1997, cô Nguyễn Kim Phúc gặp lại viên phi công Mỹ, người thả bom na-pal ở Trảng Bàng dạo nọ, rồi cô tuyên bố tha thứ cho ông. Cô được Liên Hiệp Quốc cử làm sứ giả hòa bình. Báo chí Canada nói về cô với lòng ngưỡng mộ, người ta còn đăng cả địa chỉ và số phôn của cô để độc giả liên lạc. Cô hiện vẫn sống tại Toronto.

Nhưng... mới gần đây giới truyền thông Mỹ đã nêu lên nghi vấn về lai lịch viên phi công. Người ta tìm ra rằng viên phi công được cô Kim Phúc tha thứ ấy không hề hiện diện tại Việt Nam vào thời điểm của tấm hình! Ông

nhận quàng như thế với mục đích gì? Thật khó hiểu!

Tấm thứ tư Saigon sentence: Năm 1998, tướng Nguyễn Ngọc Loan qua đời tại Mỹ. Tạp chí Time có nhắc đến ông và đăng lại tấm ảnh cùng với mẩu ai điếu eulogy của Edide Adams. Adams bảo, đã có tới hai người chết cùng một lần trong bức ảnh: người xử án và người bị xử án! Adams bảo, là phóng viên ông có bổn phận phải ghi trung thực lại những gì có thể ghi được. Lúc ấy, thoạt tiên ông phẫn nộ vì cái lạnh lùng đến tàn bạo của tướng Loan – đã không giữ đúng quy ước về tù binh chiến tranh – ông thảng thốt vì cái khốc liệt của chính cuộc chiến. Mãi sau này, khi hồi tưởng và đánh giá tình hình một cách chính xác và đúng đắn hơn, Eddie Adams đã hiểu và thông cảm hành động này: Không ai có thể giữ được bình tĩnh khi thấy đồng sự mình vừa ngã gục xuống bên cạnh, mà thủ phạm thì đứng sờ sờ ngay trước mặt... 'Tôi có thể cũng sẽ làm y như thế nếu bị đặt trong hoàn cảnh ấy'... E. Adams đã gặp lại ông Loan sau này và đã ngỏ lời xin lỗi về bức ảnh. Ông Loan đã trả lời... 'Chúng ta cùng làm bổn phận của mình, anh của anh và tôi của tôi, thế thôi, có gì đâu để mà phải hối tiếc'... Ông Loan chết trẻ, chưa tới tuổi cổ lai hy, ông mới 67. Và E. Adams đã viết cho ông một bài ai điếu rất cảm động cùng với lời tạ lỗi chân thành nhất.

Eddie Adams vừa chết vài tháng trước. Cùng với tin tác giả của nó qua đời, đây là dịp để tấm hình Saigon sentence tái xuất hiện trên báo chí Mỹ và thế giới.

- Bức thứ hai South of DMZ với Purdie trong quân phục đại lễ đứng cạnh The Vietnam Veterans Memorial Wall: Tạp chí National Geographic đã dành hẳn một số báo để kể lại từng giai đoạn thành hình của Đài Tưởng Niệm này. Năm 1977, một cựu quân nhân Mỹ, với ý định phải có một Đài Tưởng Niệm cho cựu chiến binh Mỹ tại Việt Nam, cùng với một người bạn luật sư đã đi vận động hô hào và quyên góp tài chính. Một phần chi phí được các vị dân cử của lưỡng đảng và của quốc hội Mỹ trực tiếp bảo trợ. Năm 1980, sau khi ngân khoản và địa điểm đã xong thì họ tổ chức một cuộc thi để chọn đồ án thiết kế. Tất cả các đồ án được trình lên một ủy ban để duyệt xét. Người được tuyển chọn là Maya Lin, người Mỹ gốc Hoa. Cô mới 21 tuổi và còn đang theo học phân khoa Kiến Trúc tại Yale.

Lin chọn đá hoa cương đen từ Ấn Độ, hoa cương - granite do độ bền của nó, và màu đen vì là mầu tang. Đài Tưởng Niệm là một bức tường có góc cạnh, với độ cao đi dần lên, trên đó mang tên của 58,175 quân nhân Mỹ đã hy sinh trong cuộc chiến Việt Nam. Tên của họ được khắc và xếp theo thứ tự thời gian lúc chết. Trong một quyển sổ liệt kê theo alphabet, họ và tên, ngày sinh, ngày và nơi chết, cùng vị trí tên của từng tử sĩ trên bức tường để thân nhân bè bạn của họ dễ dàng tìm kiếm. Trong buổi lễ khánh thành Đài Tưởng Niệm

HOÀNG XUÂN SƠN
collage trịnh y thư/đồi hồng *

vật cương loang lổ . ẩm
phim câm vàng úa mơ
ngủ tình thanh xuân động
râm ran cảm lạ . chờ

khúc gỗ vào tay . lọt
chiến tranh áp đàn . chưa
cắt ngang đường trận giả
tưởng tượng đau xót vừa

cây cao xanh cỏ . bóng
đồi hồng lên điện . thu
khói vườn săm soi bụi
thế gian . mộ trắng , từ

** Văn Học 222*
30 . 11 . 04

năm 1982, tất cả tên của 58,175 chiến binh hy sinh đã được các học trò thay phiên nhau tuyên đọc.

Đi dần từ đầu đến cuối trước bức tường, với độ cao từ từ và số lượng tên càng lúc càng tăng, đã tạo một ấn tượng khủng khiếp. Cách xếp tên theo thời gian chết cố ý cho cái cảm giác kinh hoàng về những thây người đặt sõng soài, thứ tự, chồng chất, xếp lớp bên cạnh nhau trên chiến địa!

*

Năm 1990, tôi đã đến thăm Đài Tưởng Niệm cựu chiến binh, đã đặt tay lên bức tường và đã nhỏ lệ. Tôi không chỉ khóc cho những người đã chết nhưng cho cả những người sống sót... Khóc cho tất cả những ai, trực tiếp hay gián tiếp, hy sinh, thiệt thòi, mất mát, đau khổ trong cuộc chiến và sau cuộc chiến. Nhìn lại bức tường qua tấm ảnh, những xúc động cũ bỗng ào ạt trở về... 'Thời gian đã ngừng lại và cuộc đời đã không bao giờ còn được như xưa... *Life has never been the same...*' ■

NGUYỄN NGỌC TÂN

HOÀNG XUÂN SƠN

g i a t à i

tháng ba là tháng ba nào?
tặng Cao Xuân Huy

Có thể ập tới, lúc nào
cha ông . vạn đại . giấc bào hao
chiêm
tượng hình . *đảo đảo điên điên*
gạch ngang _____thống khổ
triền miên phục tùng
truy tầm
hạt máu thất tung
nước lã đến rợn chiều
không thấy gì
muội hương trùm phủ li bì
chợt thất thoát . bụi
man di
về trời
áo tràng . gia phả
săm soi
biến tan vô chợ khúc người
giải giao .
30 . nov . 04

kẻ không chiến tuyến

HOÀNG NGA

Gửi anh PN & NQĐ

Khoảng đầu thập niên bảy mươi, tôi chỉ mới vừa lên trung học, chiến tranh trong con mắt tôi lúc ấy, hoàn toàn giống hệt như phim truyện nhiều tập, combat, Mỹ đánh Đức trên TV. Sau khi Mậu Thân qua đi vài năm, thảm kịch mồ chôn tập thể được đài truyền hình Huế gần như chiếu đi chiếu lại mỗi ngày, nhưng tất cả những ấn tượng để lại trong tôi, chỉ là sự rờn rợn xương sống trước cảnh nhiều bà mẹ đã khóc điếng người khi nhận ra một vài dấu hiệu quen thuộc, manh áo, sợi dây chuyền, vòng đeo tay..., của người thân mình còn bám dính trên những mảnh xương vừa mới được đào lên từ hố sâu. Hay khi đôi ba hình ảnh được chiếu gần, hiện rõ lên những sợi dây điện, dây lòi tói dùng để buộc chặt các ống xương tay, xương chân lại với nhau, cùng lời bình luận về những người bị chôn sống ấy, khiến lũ con nít chúng tôi rùng mình, bịt mắt sợ hãi; thì rõ ràng tôi đã không thể nào nhận ra hết được mức độ man rợ của người đối với người, cũng không nhận ra cái tương tàn khủng khiếp của một cuộc chiến giữa những kẻ cùng tiếng nói, cùng văn hóa là thế nào.

Quả thật, ngày ấy chúng tôi đã coi những thước phim như vậy, chỉ vì không có gì khác để coi, và coi theo người lớn. Chúng tôi cũng đã phải nghe chuyện đánh nhau, chuyện chiến tranh qua các đối thoại của người lớn trong các bữa cơm, tiệc tùng, chỉ vì bị bắt buộc phải ngồi gần đâu đó. Vậy thôi.

Vào thời ấy, ngoài đường phố, đi đâu cũng nghe nhạc Trịnh Công Sơn, khi đất nước tôi không còn chiến tranh, đàn bò vào thành phố, người nô lệ da vàng ngủ quên trong căn nhà nhỏ... Thỉnh thoảng, trong trường học, bọn con nít chúng tôi đang ngồi trong lớp, phải túa nhau chạy ra ngoài vì lựu đạn cay bung ra dưới sân cờ. Nhiều bài thơ, bài hát bên trường công chuyền sang, từ những đàn anh đàn chị lớp lớn đưa xuống, không rõ tác giả là ai, nhưng tôi

vẫn còn nhớ mang máng, "kính thưa thầy, đây là bài chính tả của con. Bài chính tả nói về nước Mỹ. Con viết hai lần, sai chữ America. Con viết hai lần sai chữ America. Làm sao được. Làm sao được. Bởi anh con vừa chết...".

Thời ấy, ở trong nhà, có một lần tôi chứng kiến tận mắt cảnh một người quen, người cùng làng với mẹ tôi, nhân dịp ra thành phố chơi, ghé lại thăm ba mẹ tôi, đã ngã xuống đất ngất xỉu, chỉ vì nghe thấy một tiếng đằng hắng của một kẻ cũng tình cờ ghé lại thăm ba mẹ tôi - kẻ đã tra tấn ông trong những đợt huấn chính thời đệ nhất cộng hòa. Và cũng trong nhà, tôi được biết ba mẹ tôi thỉnh thoảng phải làm những công việc hoàn toàn không tự nguyện, không muốn; là phải tiếp tế tiền bạc, thuốc thang cho một người nào đó phía bên kia, rồi thỉnh thoảng phải hối lộ cho một ông nào đó phía bên này, vì lý do, cậu tôi theo mặt trận, trốn vào rừng đã nhiều năm.

Không khí về những ngày ấy, có thể mang nhiều ý nghĩa đối với người lớn, nhưng rốt cuộc, chiến tranh, dường như hoàn toàn vẫn ở ngoài tầm mắt của tôi, vẫn thuộc về một thế giới nào đó mà tôi không tài nào hiểu nổi vì sự bạo tàn của nó. Tuy nhiên, tháng Mười Hai bảy hai, khi những trận mưa bom B52 dội xuống miền Bắc, tôi nhớ rõ đinh ninh cái cảm giác của tôi lần đầu tiên được nhìn thấy hình ảnh Hà Nội; với sông Hồng, với cầu Long Biên..., một cách lờ mờ trong khói bom được chụp từ trên không, đăng ở những nhật báo ba tôi đọc hằng ngày; đã không là cái cảm giác đau đớn, hay thương tâm cho thân phận của dân tộc, mà chỉ là những nỗi niềm bâng khuâng, lãng mạn về một vùng trời gần như đã trở thành huyền thoại. Cái cảm xúc, trữ tình, thương nhớ, có thể nói, "rất Mai Thảo", mà bọn chúng tôi khi mới vừa bắt đầu lớn, tập tành đọc, tập tành mơ mộng, cứ mang vào trí tưởng tượng, xem như đó là của chính mình.

Thành phố tôi, sau mùa hè đỏ lửa ở Quảng Trị, dân cư đã trở nên đông đúc hơn, nhà cửa bắt đầu được xây san sát nhau hơn, lầu cao hơn, phố xá thênh thang hơn. Tôi nhớ khi hàng cây kiền kiền trước nhà tôi bị đốn vì thiên hạ mở đường, xây cống và làm nhà, tôi đã ngẩn ngơ như tiễn người thân nào đó ra đi không bao giờ trở lại. Thành phố dần dà mất nhiều bóng cây, nhưng dần dà cũng trở nên rộn rã hơn.

Và khi nhiều hàng nhiều quán mọc lên, chen chúc bảng hiệu, đời sống có vẻ nhộn nhịp hơn, thì đâu đó, tôi cũng lãng phai từ từ, mất từ từ đi những tiếc thương vu vơ cho một hàng cây, một góc phố như hàng nghìn đứa con gái mới lớn khác ở thành phố chúng tôi. Chúng tôi có nhiều điều khác để bận rộn hơn. Lúc đó tháng Giêng, bảy ba, hiệp định Paris vừa được ký kết. Vào khoảng thời gian này, tôi mười bốn tuổi, bắt đầu mê làm người lớn, mê thơ Đinh Tiến Luyện, Từ Kế Tường, mê báo Tuổi Ngọc của Duyên Anh. Nhưng đồng thời cũng bắt đầu mê nhảy đầm, ăn mặc thời trang; kính cận to che trùm cả khuôn

mặt, áo dài cao quá gối eo xẻ gần chạm dây nịt ngực, mini jupe ngắn cũn cỡn đo từ lưng váy xuống tới gấu chỉ hơn hai mươi phân...

Những tháng năm tôi bắt đầu lớn, ba tôi, vào thời kỳ đất nước lộn xộn như vậy, theo ông, thì phương cách hữu hiệu nhất, chắc ăn nhất để bảo vệ tính mạng cho con, là đưa chúng tôi ra nước ngoài du học. Con gái đi du học, khỏi lấy chồng lính. Con trai đi du học, khỏi đi lính. Ba tôi nói vậy. Và làm vậy. Tuy nhiên khi chị tôi đi rồi, đến lượt ông anh kế lớn hơn tôi vài tuổi, vốn dân học trường Tây từ nhỏ, bỗng thình lình phản đối không chịu đi nước ngoài như vậy. Mãi cho đến bây giờ, tôi thật vẫn không biết anh tôi đã được hay bị giáo dục như thế nào trong suốt những năm chỉ học mỗi tuần vài ba giờ tiếng Việt, hiểu biết lịch sử văn chương Tây nhiều hơn Việt, mà ông lại sợ văn hóa Tây như sợ hủi. Bất đắc dĩ, bất khả kháng, ông mới phun ra một câu tiếng Tây. Tôi vẫn thường hay nói, chúng tôi là... nạn nhân của lòng yêu thương quá đáng từ ba tôi.

Khi anh tôi không chịu đi Tây mặc dầu giấy tờ đã làm xong, visa cũng chuẩn bị lấy, ba tôi đã khóc với anh một trận tơi bời. Nhưng sau cùng thì ba tôi cũng phải đồng ý cho anh tôi học ở Sài Gòn. Ông ra điều kiện, không được tham gia những đêm không ngủ, không được đi biểu tình đấu tranh, không xuống đường, không theo thiên hạ rải truyền đơn, không vào bất cứ tổ chức sinh viên nào; và mỗi năm phải bảo đảm một chứng chỉ để không bị động viên. Tôi không nhớ và không biết anh tôi đã trả lời ra sao với ba tôi, nhưng trong suốt những năm học đại học ở Sài Gòn, anh tôi đậu mỗi năm một chứng chỉ; và hè, Tết, về thăm nhà, anh chỉ lẩn quẩn vào ra nghe nhạc tình, và đọc truyện kiếm hiệp Kim Dung.

Vào thời gian này, lính Mỹ đã rút quân khỏi Việt Nam rất nhiều. Thành phố tôi, những quán rượu, bar bắt đầu giảm xuống. Những con đường ngày trước, bọn nữ sinh như chúng tôi không dám về qua một mình, đã bắt đầu thấy có vẻ sạch sẽ hơn, bóng dáng những cô gái điếm ăn mặc hớ hênh đã không còn xuất hiện làm gai mắt thiên hạ và làm sợ hãi chúng tôi như trước nữa.

Mọi người rộn ràng hớn hở, sẵn sàng và chờ đón những phép mầu kỳ diệu sắp xảy ra trên quê hương. Hằng ngày người ta nói về chuyện chiến tranh sẽ qua đi. Hòa bình sẽ tới. Chúng tôi nghe Phạm Duy, này em đã đến giờ mẹ đưa em đi chợ; rồi khi đưa nhau về, gặp anh hippy trẻ, mặc áo rách đứng bên lề đường... Cả những loại nhạc chúng tôi không thích, cũng lọt vào tai chúng tôi, một mai khi giã từ vũ khí, rồi sẽ có một ngày chinh chiến tàn....

Hòa bình, trong con mắt mơ ước của nhiều người, lúc ấy, tôi nghĩ có thể chỉ đơn giản là chuyện những anh hippy trẻ sẽ thất nghiệp vì không còn gì để đấu tranh. Là lính không còn phải ra mặt trận. Là những người vợ son không còn phải lấng lo khăn sô sẽ chít lên đầu mình một lúc nào đó. Là lũ chúng tôi,

ở lứa tuổi mới lớn, sẽ hết còn hứng những loạt lựu đạn cay, thảy vô trách nhiệm vào sân trường. Là sẽ hết những hôm bị xếp hàng đi biểu tình chống cộng sản. Hết còn phải nghe nhạc phản chiến, nhạc kêu gọi về nguồn...

Hòa bình, đơn giản như con nít đón Tết, vui vẻ như những câu hát, kể chuyện tình bằng lời ca dao. Nhưng hòa bình, chắc chắn không chỉ riêng với chúng tôi dạo ấy, mà với cái không khí chung, là một "cái" gì đó, hết sức trừu tượng, hết sức mơ hồ. Chắc chắn, mỗi người, đã mường tượng, vẽ vời trong trí mình một hình ảnh riêng tư, đặc biệt về ngày ngưng tiếng súng. Hẳn nhiên, chúng tôi không có thể "kết án" người lớn khi mơ về một tương lai tươi đẹp, không nói rằng giấc mơ ấy sai, cũng như không hề phản đối khi người lớn ngợi ca hòa bình; tuy nhiên có thể nói, hầu hết những điều chúng tôi được dạy, được nhồi nhét vào tư tưởng, hoàn toàn không thực tế chút nào.

Nhiều khi tôi tự hỏi có phải chúng tôi đã ngây thơ vì người lớn đã dạy cho chúng tôi những điều ngây thơ, hay bởi chính người lớn cũng ngây thơ? Trong những năm chiến tranh, tôi có cảm giác, nếu tách rời được chúng tôi ra khỏi những diễn biến tàn khốc đang xảy ra trên quê hương chừng nào, thì dường như người lớn càng cố gắng thực hiện chừng nấy. Sau này, tôi vẫn thường tự hỏi, khi gieo mầm lãng mạn vào trí chúng tôi, tình cờ hay hữu ý dạy chúng tôi sống lối sống không dính dáng đến chiến tranh, "ru ngủ" chúng tôi bằng những ảo mộng hòa bình, rời xa thực tế như thế, có người lớn nào đã chịu khó ngồi xuống suy gẫm và tự nhận lấy phần nào trách nhiệm của mình hay không? Có người lớn nào đã đứng lặng yên ở một chỗ, từ trên cao, rồi nhìn xuống những gì chúng tôi trải qua hay chăng? Có ai đã từng nghĩ đến những hoang mang đến gần như tuyệt vọng của chúng tôi, khi đất nước không còn chiến tranh, tất cả mọi điều xảy ra, hoàn toàn chẳng mảy may nào giống như những gì người lớn đã vẽ vời?

Lúc đất nước không còn tiếng súng, tôi chưa học xong trung học. Có nghĩa, ba tôi không còn cần phải đưa tôi ra nước ngoài du học, không còn cần sợ tôi phải lấy chồng lính, cũng không cần phải lo tôi sẽ trở thành góa bụa ở tuổi đương thì. Tất cả mọi thứ lo lắng ấy của ba tôi hoàn toàn biến mất, như người làm xiếc vung chiếc gậy lên làm biến mất những thứ ông ta mới trưng bày trước mặt khán giả.

Nhưng lúc đất nước không còn tiếng súng như vậy, tôi đã ở lại, cách bắt buộc, và đã hứng trọn những cái người ta gọi là đòn thù. Tuổi trẻ tôi, như hàng nghìn hàng triệu người đồng lứa với tôi, đã qua đi trong tối tăm, trong thui chột, mù lòa.

Tôi sẽ không bao giờ dùng chữ hòa bình để nói lên tình trạng đất nước dầu chiến tranh đã qua đi ba mươi năm, bởi vì tôi chưa bao giờ thật sự nhận ra có hòa bình trên quê hương. Tôi hoàn toàn không thể nghĩ đến một điều gì

khác, bởi vì vẫn nhìn thấy sự thù hận còn rành rành như một vết cắt trên lớp gốm non, rõ mồn một từng tí chút giữa người và người, giữa kẻ chiến thắng cũng như kẻ bại trận. Tôi cũng không muốn dùng hai chữ hòa bình khi vẫn còn nhìn thấy chính tôi, kẻ chẳng hề tham gia chiến tranh, kẻ chẳng chút nợ nần nào với dân tôi, quê hương tôi, mà vẫn bị người phía bên kia xem như một thứ cặn bã. Hơn như vậy, tôi cũng sẽ chẳng bao giờ dùng đến hai chữ hòa bình, khi ở ngay đây, bên ngoài quê hương, vẫn còn rất nhiều người, mặc dầu cũng đang là những kẻ tị nạn, chính trị, hay kinh tế, như tôi, như bao nhiêu người, nhưng lại dám ngạo nghễ, dùng những giọng điệu hết sức trịch thượng, hợm hĩnh đối với chúng tôi, cái thứ giọng điệu của những kẻ đang ngồi ở ghế thống trị bên nhà. Có thể tôi là người cực đoan, xét nét quá đáng, nhưng cạn lòng mà nghĩ, không lẽ tôi không được phép cho chính tôi được sử dụng những từ ngữ tôi mà tôi muốn hay sao?

Tôi đã ở lại cùng với gia đình mười ba năm. Mười ba năm, dường như chưa hề có một lần tôi được xem là người có thể tin cậy được trong xã hội. Lý lịch gia đình tôi, người ta cho là không bình thường, nói gì đến hai chữ "trong sạch" như yêu cầu. Lý do là lúc ở liên khu năm, ba tôi tham gia kháng chiến, nhưng vì thành thạo tiếng Lào, nên sau thời gian làm việc ở viện quân y, phụ tá cho bác sĩ Tôn Thất Tùng, ông được cử về làm nhiệm vụ canh giữ tù binh Lào. Trên tờ khai lý lịch của anh em tôi sau ngày ba mươi tháng Tư, khi ghi những điều ấy ra, bao giờ người ta cũng tỏ ra nghi ngờ cái thứ công tác lạ tai này của ba tôi. Và chuyện thứ hai, người ta không tin, không chấp nhận được ba tôi, không chấp nhận được tờ khai lý lịch của anh em chúng tôi, là vì ba tôi đã "đưa con ra một nước tư bản, phản động, phát xít" để đi học.

Nên do đó, mặc dầu ở năm cuối cùng bậc trung học, tôi là học sinh xuất sắc của lớp, của trường, là người tham gia đủ mọi công tác, có nhiều khả năng văn nghệ văn gừng báo chí, vượt cả chỉ tiêu nhà trường đòi hỏi, nhưng vẫn không cách gì kiếm ra được một chỗ ngồi trong trường đại học. Hai lần đi thi, tôi hạ từ đại học xuống trung cấp, mà vẫn không đậu. Sau xuống thêm, học nghề chín tháng lại cũng rớt. Ông anh họ tôi, bác sĩ thành ủy Sài Gòn, khuyên tôi nên đi thanh niên xung phong để đổi mới cuộc đời. Mẹ tôi cay đắng bảo tôi nên chịu dốt đi là hơn. Nhưng ngồi nhà vào ra mãi cũng chán ngán, tôi nộp đơn xin đi làm. Không ngờ người ta cho tôi đi làm ngay. Bởi lúc đó công ty cấp ba mới mở, cần gấp một thư ký đánh máy, mà cái huyện lỵ tôi ở, những thứ biết gõ bàn phím chữ dẫu dở như tôi, đếm chắc không đủ mười đầu ngón tay. Tuy nhiên khi đi làm rồi, vào cơ quan nhà nước rồi, tôi mới biết tôi vẫn bị xem như là một thứ lặt lìa, sắp gãy. Thủ trưởng trực tiếp của tôi có lần từng nói với tôi, phải xét lại lý lịch của tôi. Có nghĩa, nếu có "xác minh", tôi sẽ bị đuổi việc bất cứ lúc nào.

Thuở đó, mỗi ngày tôi gõ năm ba bản công văn, báo cáo của chủ nhiệm công ty thương nghiệp lên huyện, tỉnh, cuối tháng đánh bản lương và hằng tuần lóc cóc mở hồ sơ, sổ sách cho phòng kế toán, văn bản xin hàng cho phòng kế hoạch... Hoàn toàn đã chẳng có một thứ nào được kể là quan trọng và bí mật. Bởi thứ công văn mật, đã có người khác làm. Tôi giống hệt như một con vẹt chỉ biết nhái lại tiếng người. Khi Trung Quốc chuẩn bị đánh Việt Nam, tôi cũng tham gia tập sử dụng súng và đi gác đêm; nhưng lúc đi khám nghĩa vụ quân sự theo như lời phó phòng hành chánh của tôi tuyên bố "cho có phong trào, chứ không ai kêu nữ đi bộ đội", thì tôi rớt tuyển. Không phải vì tôi là phụ nữ, mà vì lý lịch tôi đáng ngờ.

Những năm tháng ấy, tôi đã đứng chòng chành trên một chiếc bè, trôi theo dòng định mệnh. Nếu gặp cơn gió mạnh, chắc chắn là tôi đã rơi ngay xuống vũng lầy nghiệt ngã.

*

Tôi ở lại, hứng đủ mọi thứ buồn bã của cuộc đời, từ xã hội đưa đẩy, cho đến những hoàn cảnh chính mình tạo nên do cái vốn sống thiếu thực tế, ngu si về chính trị, dốt nát về ứng xử, dần độn về sự lọc lừa...

Nhiều lúc ngoảnh lại nhìn chặng đường tôi đã đi, tôi tự hỏi, nếu như chính tôi và những người cùng thời tôi, có được một phương hướng nào đó, một chỉ dẫn rõ ràng nào đó, cho dẫu là một phương hướng xấu đi chăng nữa, thì cuộc đời của chúng tôi có thể khá hơn, hay không? Hoặc giả như chúng tôi được dạy dỗ phải căm ghét một chủ nghĩa, thù hận một chế độ, hệt như người miền Bắc đã phải nhận chịu sự giáo dục rập khuôn trong nhiều năm trời, thì có thể chăng, bây giờ chúng tôi cũng được hiên ngang xếp vào một hàng ngũ nào đó?

Ngày xưa ba tôi đơn giản không muốn anh chị em chúng tôi dính dáng gì đến chiến tranh vì chính ông đã từng tham gia, từng dính líu với chiến tranh. Ông từng chứng kiến những nỗi đau đớn của đồng đội ông khi bị bom đạn dày xéo, ông từng tham gia cưa một bàn chân, mổ một quả thận, cắt một khúc ruột đổ ra ngoài thành bụng trong những điều kiện y tế thiếu thốn; nên ông không muốn anh tôi, chồng chị tôi, và chồng tôi sau này, nếu chiến tranh vẫn còn kéo dài, sẽ có một lúc nào đó, giống như những kẻ từng nằm trên bàn mổ của ông ngày xưa.

Ba tôi suy nghĩ đơn giản chỉ vì ông sợ chúng tôi chết trẻ, người phối ngẫu của chúng tôi chết trẻ. Ba tôi căn dặn anh tôi không tham gia đấu tranh. Căn dặn chị tôi lo học cho thành tài. Ba tôi muốn an phận, muốn chúng tôi có một đời sống bình thường. Ông đã khiến được anh tôi bước một bước lùi, vì anh tôi vẫn ở gần ông. Còn chị tôi, những năm tháng chị tôi làm sinh viên xa nhà, học

thì học rất giỏi, nhưng đồng thời chị cũng rất tận tình trong những phong trào chống đối chính phủ Việt Nam Cộng Hòa, phản đối chiến tranh. Tôi không biết nếu như ba tôi vẫn còn sống, và bây giờ có dịp để ngồi xuống với chúng tôi, đề cập đến những vấn đề này, thì ông sẽ trả lời như thế nào đây, và sẽ tự nhận chịu bao nhiêu phần trăm trách nhiệm đối với tổ quốc, quê hương?

*

Người lớn, tôi nghĩ, thường hiểu lầm chúng tôi, như chúng tôi sẽ hiểu lầm thế hệ đi sau mình. Người lớn vẫn đặt ra câu hỏi, tại sao chúng tôi băn khoăn cho hiện tình đất nước, tại sao chúng tôi day trở về những gì đã và đang xảy ra cho quê hương. Tại sao chúng tôi không chịu ngồi yên khi chiến tranh qua đi đã ba mươi năm rồi?

Tôi vẫn thường tự hỏi, cái giá mà đất nước đã phải trả cho bao nhiêu năm chinh chiến là gì? Cái giá mà những đứa nít nhỏ như chúng tôi đã được giáo dục bằng những tư tưởng lãng mạn suốt thời gian ấy là gì? Có ai đã từng tính ra chưa?

Người lớn, có lẽ đã tưởng rằng chúng tôi không tham gia vào trò chơi chiến tranh trong suốt thời gian đất nước có chiến tranh, nên có thể thấy chúng tôi giống hệt như những thứ "nhà giàu đứt tay". Khi chúng tôi nói lên những suy tưởng của mình về chiến tranh, viết về chiến tranh, có lẽ người lớn tưởng chúng tôi đang nói, đang kể, đang viết về những trận combat trên TV năm xưa. Cũng có người cho rằng vì chúng tôi mất tư thế con ông cháu cha, mất đời sống sung sướng, không còn được hưởng những gì đã có, nên chúng tôi oán hận, chúng tôi thù cộng sản đã đành, mà chúng tôi còn thù cả người lớn, người quốc gia.

Người lớn, hẳn nhiên có quyền nghĩ, và suy diễn theo ý người lớn, bản thân tôi cũng không đại diện cho những người đồng thế hệ mình, để lên tiếng nói. Nhưng tôi thấy không công bình. Thấy dường như chẳng có mấy ai trong thế hệ chúng tôi gọi là người lớn, nghĩ đến những mất mát của chúng tôi. Những mất mát, chẳng phải là một vài cái bằng cấp, một đôi địa vị nào đó trong xã hội, cũng chẳng là những an nhàn vật chất. Mà là tuổi thanh xuân của chúng tôi. Cuộc đời của chúng tôi.

Tôi có thể khẳng định mà không sợ bị chê là nói quá, nói sai, rằng chúng tôi đã không hề có thanh xuân. Bởi chúng tôi chông chênh, không, không phải chông chênh, mà chúng tôi không hề có một chỗ để đứng, không hề có một vị trí để xếp vào hàng. Như lời một người bạn văn lớn tuổi hơn tôi, bảo, chúng tôi là thế hệ những kẻ lọt khe. Thật vậy, chúng tôi đã lọt khe, rơi thỏm, mất hút, giữa dòng lịch sử của dân tộc.

Nước Đức vừa kỷ niệm sáu mươi năm ngày quân đội đồng minh đổ bộ

lên bờ biển Normandie, và ngày Hitler tự sát, để tuyên dương công trạng của quân đội đồng minh, và để nhắc nhở cho thế hệ trẻ về những điều kinh hoàng mà Hitler đã làm trong quá khứ. Nhiều người Đức đã than phiền rằng lớp trẻ bây giờ vô ơn, không hề biết đến, đoái hoài đến những gì đau thương họ đã từng trải qua. Nhưng chiến tranh đã qua đi trên đất nước này hơn nửa thế kỷ, gần non một đời người, gấp đôi thời gian chiến tranh đã qua đi ở Việt Nam; mà ngoài những điều được kể lại, kể cả những nhọc nhằn, đau đớn cha ông phải chịu đựng, lớp người trẻ của Đức có quá khứ riêng tư nào về chiến tranh để tưởng nhớ, để mang ơn theo cách người lớn muốn họ tưởng nhớ và mang ơn? Đôi lúc tôi trộm nghĩ, lớp người trẻ của dân tộc này, một khi còn biết kinh tởm những điều Hitler đã làm, và không gia nhập cái gọi là tân quốc xã, đó đã là điều may cho đất nước họ nói riêng và cho thế giới nói chung rồi.

Người lớn, khi nói về chiến tranh, nói đến cuộc chiến tương tàn của quê hương, thường hay "bắt" chúng tôi đứng ở chỗ, không phía trước, cũng không phía sau. Có nghĩa là không cho phép chúng tôi thờ ơ, lãnh đạm với những gì đã và đang xảy ra cho dân tộc, quê hương, nhưng đồng thời lại cũng không cho phép chúng tôi day trở, băn khoăn như người lớn đang day trở, băn khoăn. Khoảng năm 98, tôi viết xong một cuốn truyện dài (Ở một phía xa lạ), nhắc đến sự nghi ngờ của người lớn khi thấy chúng tôi trong tư thế "đồng minh". Truyện viết xong, đọc lại, tôi thấy tôi chưa nói được điều tôi muốn nói, nên vẫn để nằm trong máy, không in, mặc dầu có nhà xuất bản đã đọc, và đã đồng ý in cho tôi. Hai năm sau, tôi viết cuốn khác (Đám táng linh hồn), viết cách cụ thể hơn, tư cách nhân chứng hơn, về những điều xảy ra cho những lớp người cùng lứa tuổi tôi trong thời gian đất nước đã ngưng tiếng súng. Trong truyện, tôi tự lên án chính chúng tôi, và lên án người lớn về những tư tưởng tầm thường, hèn hạ, an phận. Tuy nhiên hoàn tất rồi, tôi cũng vẫn không vừa ý. Sau tôi viết tiếp cuốn thứ ba, chưa có tựa, xong đến hơn phân nửa. Nhưng cuối cùng, đến bây giờ, thì tôi bỏ cuộc. Tôi vất xó hết tất cả những gì tôi đã viết. Bởi tôi luôn luôn cảm thấy những điều tôi viết ra ấy, sẽ có rất ít người đồng cảm, và nếu viết, mà chỉ để giải tỏa một phần nào đó ẩn ức của chính mình, thì tôi sẽ để một chỗ, đọc một mình. Và nếu viết, chỉ để tiêu khiển, thì tôi cứ tiếp tục viết truyện tình yêu sầu đời, chắc chắn sẽ còn được độc giả mến mộ hơn!

Ba mươi năm đã trôi qua, những lớp người biểu tình hò hét phản đối hay ủng hộ chiến tranh, tham gia gián tiếp hay trực tiếp cuộc chiến ấy, giờ hẳn đã biết vị trí mình nằm ở đâu. Kẻ chiến thắng có thể là kẻ hiện đang ngồi sau bốn bức tường nhà giam dưới sự điều khiển của những con người là chiến hữu, là đồng chí của mình năm xưa. Cũng có thể là kẻ đang công thành danh

toại, đang làm cái công chuyện ba tôi làm ngày ấy đối với chúng tôi, là chăm chút quần áo, xe cộ cho con cái, rồi gửi chúng ra nước ngoài du học, mặc dầu lý do để đưa con đi không phải vì áp lực của cái chết, cũng không từ đồng tiền lương thiện như ba tôi đã ra sức làm.

Và kẻ bại trận, có thể đang ngồi vá xe, đạp xích lô bên kia đại dương. Cũng có thể đang lãnh lương hưu, tiền welfare, họp bàn chuyện quốc sự, đội đá vá trời đâu đó, với bạn hữu, trong một quán nước, ngoài ghế đá công viên ở Orange County, ở Sydney, ở Toronto. Hoặc cũng thể đang tẩn mẩn viết hồi ký chiến tranh...

Người lớn đã đang và sẽ vĩnh viễn được chọn, được nói đến cái vị trí của mình. Và dẫu cái vị trí đó có thật, hay chỉ là ảo tưởng, thì nó chắc chắn cũng đã là một vị trí, một chỗ đứng một chỗ ngồi. Chỉ có chúng tôi, những lớp người không nhỏ đủ để gọi là chẳng hiểu, chẳng biết gì hết về chiến tranh, nhưng không đủ lớn để tham gia vào cái trò chơi ấy; quả thật chẳng biết mình ở đâu, đi đâu, làm gì cho đúng. Có nên chăng, chúng tôi, tôi và những người đồng thời, sẽ la lối, gào thét lên rằng, chúng tôi là nạn nhân của chiến tranh, của quyền lực, mặc dầu ngày hôm nay, chúng tôi chẳng hề thương phế, chẳng mất đi phần thân thể nào đó của mình trong thời chiến? Cả tâm lý cũng không có dấu hiệu bịnh hoạn, của cái gọi là hội chứng sau chiến tranh.

Nhưng chúng tôi, những kẻ đã sống, ba mươi năm sau chiến tranh, và sẽ còn phải sống nhiều năm nữa, trong trạng thái mập mờ. Bơ vơ và lạc lõng. Không quê hương. Không đồng minh. Không cảm thông.

Chúng tôi đã bị đẩy vào một chốn không có vị trí. Cũng chẳng có chiến tuyến nào dành cho chúng tôi. Xin đừng chất vấn chúng tôi, tại sao...■

HOÀNG NGA

Tìm mua, tìm đọc tác phẩm thứ sáu của
nhà văn Hoàng Nga
ừ thôi kiếp sau em nhỏ
tập truyện
Làng Văn xuất bản

Ảnh bìa của Dr. Andreas Reinecker
Sách dày 270 trang. Giá 14 Mỹ kim.
Sách hiện có bán tại các nhà sách.

NGUYỄN HÒA TRƯỚC

thoại ca mùa

(gửi anh Phùng Nguyễn)

1. Buổi sáng trình diện trước tôi tinh thần mới tắm

tôi mở cửa sổ thả lời xuống mặt nhựa: xin mở kho hàng trong mi lấy ra khung cửi nghe chừng sắp ẩm mục và hãy bắt tay ngay vào việc dệt nên tấm thảm độc nhất với chỉ mỗi một khe lỗi đủ thưa bằng một làn thông lộ mà loáng nữa đây ta sẽ hỏi mượn để đến thăm người yêu và bây giờ nhận tạm thù lao là món mỉm cười bõng vị hẳng hơ của một đêm như mọi đêm lác đác mùi ngon giấc. Này!

lũ gia cư trốn tấp vào hốc núi vất lại mớ loạn tấu của gạch đá trộn bụi cát; tôi lái xe với sự không tin lắm ở đôi mắt: tràng huýt sáo nhạc bán cổ điển được chuyển băng tần ngay cho mươi đợt kèn chống buồn ngủ giúp tôi (nghĩ) sẽ nhìn thấy căn nhà em duy nhất trong khu còn giữ được mái đỏ ngói hình mông đàn bà chổng ngửa; đến hồi thứ bảy thì phải hạ bớt cao độ của âm thanh và tiếng máy sưởi [trong] bởi ảo ảnh em [ngoài] đang hần hật dây phơi

ký ức xế trưa nào em háo hức nghiêm nghị gửi tóc vào vũng trơn không của men sứ bắt đầu màn thử nghiệm loại dầu gội mới bày bán ngoài thị trường đang ụm môi phun xuống từng giọt nhon nhót của loại dung dịch mà quảng cáo hết mực ca tụng là một "kết hợp thần tình của mọi sắc thái mỹ nghệ"; tôi lèn lẻn qua trăm nghìn sợi vân tay của hóa chất (mừng là nó không thơm lắm): bài tập xiếc thứ nhất được thực hiện với sự hoàn toàn hoài nghi ở khả năng của diễn viên; đến vị thế lật nhào thứ năm hay sáu thì tôi thấy

em đeo mặt trời bốc hơi đầm đẫm nơi bãi cỏ chính đông

2. [Em cười, khách thăm sớm; xin phép vào đổi xiêm y] ngần ngẩn theo mùi cà phê (từ bếp trong) tôi thầm thào buổi sáng ơi tỉnh táo ta còn mấy đốt chưa rang đã chín lừ?

mươi lăm phút chờ em chấn chỉnh dung nhan hốt nhiên vô tận bằng kiểu em chào bổng trầm điệu thai đố, "mùa đã mới: sẵn sàng chưa cất rượu từ chính nhà máy của mình?"; tôi thở dài: vẫn phải kết tình với ân hận vì cứ vay mà chưa trả lãi hết được những chầu tiệc cứu tế của thời gian và (bởi thế) đành tự phán quyết triển hạn nợ bằng câu thiệu êm tựa một đoạn thơ miễn phí ngây ngô giữa ám địa đất đỏ nhỗn nhào của chữ, "cứ khươn khướt say trong việc đổ không bao giờ đầy lòng hồ ân nhân bằng đặc phẩm mà đời ít kẻ thèm sản xuất: những ly tạ lỗi"; tôi diễn dịch ý tưởng (vừa mới) của tôi đó với thật nhiều thảng thốt từ hành động đóng đinh mắt lên chấm trên cùng của mụn phấn nào kia (xem chừng) đang hấp hửng đòi rớt xuống hố cổ em tuyệt vời tuyệt vọng

em im lặng; buổi sáng [tội nghiệp!] ren rén xỏ vào cho em đôi dép có gắn chuông trẻ con

3. "Nhớ cặm một rễ cỏ trên đường đi; mùa sẽ mang đất xa về đánh luống."

tôi sẽ về vấn kế và nhận lời giải từ buổi sáng [dĩ nhiên là của ngày mai].

tháng 11. 04

việt nam, con người từ những bóng ma

NAM DAO

Ký

Tôi viết những dòng chữ này để trả nợ. Nợ những người đã nằm xuống. Nợ những người còn sống. Nợ những bóng ma chưa siêu thoát. Tất cả, tôi đã gặp trên nẻo đoạn trường những con đường xa. Cái nợ khi nhân cách hóa thành là nợ những khuôn mặt trên những con đường tình cờ. Và cái nợ cuối cùng là tôi nợ một người bạn trẻ, tên Nguyễn Bình Minh, hứa sẽ trả khi chúng tôi cùng đến một cái mốc năm tháng khó quên. Sắp tới ngày 30 tháng T. Đếm, thế là đã 30 năm từ ngày Giải Phóng. Sờ lên, đầu tôi nay chập chờn lau trắng. Tôi còn bao nhiêu thời gian? Đã là lúc ngoảnh nhìn về sau. Nhưng để làm gì?

Tôi gặp Bình Minh trong chuyến về Huế cách đây dăm năm. Đi thăm lăng Minh Mạng, lơ ngơ thế nào tôi hụt mất chiếc thuyền máy chở khách tham quan đủng đỉnh rời bến mặc cho tôi vẫy tôi gọi. Một thanh niên lễ phép đề nghị chở tôi bằng Honda rượt thuyền. Leo lên sau, xe vù đi trên những con dốc ngoằn ngoèo, leo lên rồi trượt xuống, làm xiếc mà không khán giả, đùa với những tai họa của tình cờ. Thôi em, khỏi rượt thuyền. Xe ngừng. Tôi thở ra, buột miệng, *đường xa thấy nỗi sau nay mà kinh.* Bình Minh trầm trồ, a... anh cũng thuộc Kiều. Chuyện trò, tôi mới biết Bình Minh người Nam Đàn, Nghệ An. Bình Minh thốt, quê Bác đấy. Tôi mỉm cười, này cậu có biết cái câu sấm Trạng Trình gì có nơi... bò rống rồi Nam Đàn sinh thánh không? Anh hỏi thật hay lỡm? Tôi đáp, thật. Tôi hỏi, cậu ở Nghệ, vô đây làm chi? Bình Minh đáp, em đi học Quản Trị ở đại học Huế. Nói đến đó, Bình Minh chép miệng, thật ra thì em thích môn Sử, nhưng đất nước mình cần làm kinh tế tốt đã! Bình Minh hỏi lại, tôi đáp tôi giảng dậy Kinh Tế, nhưng chỉ "lý thuyết" chứ chẳng

thể kiếm ra tiền ức tiền triệu để mà xây dựng đất nước đâu. Bình Minh có vẻ thất vọng. Tôi thấy thế, đành nói, thì ta trao đổi chuyện Sử vậy, đó cũng là điều tôi rất quan tâm. Mắt sáng lên, Bình Minh gật đầu. Tôi lẩy Kiều:

Ngoảnh nhìn một cuộc vần xoay.
Đường xa thấy nỗi sau này mà kinh...

Những ngày này ở Huế, sinh viên được nghỉ. Nếu anh muốn, Bình Minh ngần ngại, em sẽ hướng dẫn du lịch cho anh. Tôi hỏi, thù lao dịch vụ thế nào? Anh cho thế nào cũng được, em rảnh mà!

Ngoảnh nhìn...

Bình Minh đưa tôi đến đàn Nam Giao, nơi vua chúa nhà Nguyễn tế lễ đất trời cho mưa hòa nắng thuận. Trời mưa sụt sùi, nay nhìn lại những tấm ảnh chụp ngày đó mà tưởng chúng vẫn còn hoen ố nước, tiêu điều dưới bầu trời nặng trĩu mây đen. Khi đó tôi buột miệng: *Ai vô xứ Huế thì vộ* Nay, có đâu người *sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang*! Bình Minh nói tiếp, rồi nửa đùa nửa thật, lập lại câu danh ngôn, rằng nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng chân lý đó... Tôi nhẫn nại nghe Bình Minh, hỏi lại "Thế cậu có đọc Hoàng Lê nhất thống chí chưa? Cậu có để ý khi Nguyễn Nhạc gặp vua Lê, hai người còn nói với nhau là nước tôi với nước ông... Nếu bảo nước Việt Nam là một, thì chỉ bắt đầu với Gia Long, tức là từ 1802. Kể cái thời gian 80 năm bị thực dân Pháp phân ra làm ba Kỳ, sau là 10 năm kháng chiến chống Pháp, rồi 20 năm chia cắt từ hiệp định Genève đến 1975, thì thời gian cho nước Việt Nam là một quá ít ỏi...". Bình Minh chau mày "...còn dân tộc, là một?". "Cũng không! Việt Nam là một lãnh thổ đa sắc tộc. Nhưng chúng ta có một ngôn ngữ chung cho đa số là người Việt. Có chung một ngôn ngữ, tức chia chung một văn hóa. Thể hiện của văn hóa là những con người sinh nhai thế nào, sống *với nhau* ra sao, đồng thuận cơ bản về một thể chế xã hội, một hướng nhìn tương lai, và góp tay xây dựng tương lai đó! Nhìn dưới góc độ này thì chưa là một đâu...".

Chúng tôi lên Honda. Bình Minh đưa tôi vào Thành Nội, mặt thoáng nét băn khoăn. Đã định thôi không nói chuyện lịch sử nữa, tôi lăng nhăng hỏi qua quít này nọ, nhưng Bình Minh đáp nhát gừng. Ngừng xe, Bình Minh chỉ, đây là Ngọ Môn. Nhìn lên, tôi nghe Bình Minh nói, chỗ này là nơi Bảo Đại đọc chiếu thoái vị. Nơi đó, nay sơn son thếp vàng như một cái cổng chùa Tầu. Chạnh nghĩ đến hôm đi thăm đền vua Đinh tuần trước ở Hoa Lư, chỗ nào cũng một kiểu, bôi đỏ loe đỏ loét... Tượng thì vẽ lại, một anh cán bộ phụ trách trùng tu những di tích lịch sử bảo, phát hiện họa sĩ vẽ râu, vẽ cả cho Dương Vân Nga rồi lại phải xóa, có ai biết là đàn bà đâu! Tôi nhìn những cột gỗ lim hai người ôm. Một cột, mối ăn thủng một đầu, vứt lăn lóc cạnh lối đi, lên nước

bóng loáng sau cả nghìn năm trơ gan cùng tuế nguyệt. Những chiếc cột khác, nay đều sơn son thếp vàng, vẽ rồng vẽ phượng, và nhất là những đám mây cho rồng bay phượng múa. Bật miệng, tôi nói cứ để nguyên mới đẹp. Anh cán bộ cười: "...để nguyên thì lấy đâu ra ngân sách, trên Ủy Ban nhân dân bảo thế, muốn có tiền thì phải vẽ ra chuyện mà làm chứ! Truyền thống bây giờ cực hợp thời, anh ạ!". Tay xoa cái cột mối ăn, tôi suyt soạt tiếc rẻ. Anh cán bộ bảo, thích lấy về mà dùng, tôi đổi anh nửa con dê. Lúc đó tôi nhìn ra chân núi. Ở Hoa Lư, người ta nuôi dê, hàng đàn. Vấn đề là làm sao chuyên chở cái cột mối ăn có thể sẽ bị chẻ ra làm củi. Đành chịu!

Bình Minh vào mua vé tham quan. Đứng đợi, tôi ngẩn ngơ nhìn, như thấy lại Bảo Đại mặc hoàng bào, trân trối nhìn lá cờ quẻ Ly kéo xuống, và cờ đỏ sao vàng kéo lên. Trao ấn kiếm cho Trần Huy Liệu, một vương triều cáo chung. Gia Long, người đã mang Bá Đa Lộc vào đất nước mình, dặn Minh Mạng phải coi chừng bọn Tây Dương. Thế là cấm đạo, rồi phân tháp, rồi bế quan tỏa cảng. Chỉ 60 năm sau khi nhà Nguyễn nắm quyền, thực dân Pháp đã chiếm ba tỉnh miền Đông Nam bộ. Cuộc xâm lăng tiếp tục đến 1884 thì Tự Đức không còn gì ngoài cái ảo tưởng trị vì của một ông vua chỉ còn cái ngai bằng gỗ sơn son thếp vàng. Khi Nhật biết sẽ bại trận, Bảo Đại được phép tuyên ngôn độc lập và xin trả lại Nam kỳ về một nước Việt Nam thống nhất. Nhưng chỉ một việc chuyển gạo miền Nam ra cứu hai triệu người chết đói ở Bắc kỳ cũng không làm nổi. "Thôi, Bình Minh nói, Bảo Đại xuống cũng phải!". Dĩ nhiên. Nhưng đừng quên công lao nhà Nguyễn. Từ thuở Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân, họ đâu ngồi yên, xua quân Nam tiến[1]. Người Việt chúng ta cũng từng đi xâm lăng. Vương quốc Chăm bị tiêu diệt. Người Chân Lạp giạt xuống cực Nam, rồi về phía Tây, nơi nay ta gọi là Campuchia. "Bây giờ lại có vấn đề ở Tây Nguyên đấy!" Bình Minh chép miệng.

Chúng tôi vào Thành Nội. Nhìn quanh, không mấy khác với Cấm Thành ở Bắc Kinh, chỉ nhỏ hơn, nghèo hơn. Nhưng khung cảnh chung quanh tuyệt vời. Tôi hỏi, nơi nào là nơi ở sông Hương mà Nguyễn Huệ chọn làm chỗ tiến công kinh thành Phú Xuân do tướng nhà Trịnh trấn thủ. Không ai biết. Bình Minh hớn hở "Tây Sơn mới là triều đại đã thống nhất đất nước, có phải không anh?". Không. Nhưng chẳng lẽ cứ tiếp tục thế này, gì cũng không à? Lỡ rồi nên tôi tiếp, Nguyễn Lữ vào Gia Định nhưng không bao giờ ở lâu, hễ có chuyện đao binh là lại "dzọt" về Qui Nhơn. Nhạc thì thích thú làm ông vua một cái thành nhỏ. Phần Huệ, tham vọng lớn hơn, nhưng chỉ lên ngôi vua khi đại phá quân Thanh, về ngồi chưa kịp nóng ghế Hoàng Đế ở Phú Xuân đã vội ra người thiên cổ[2]. Cuộc khởi nghĩa nông dân là chuyện tào lao, vì dưới thời nào cũng sưu cao thuế nặng, bắt lính xung quân, bỏ con thơ vợ dại, đi đánh nhau thì đánh cho ông tướng bà chúa, làm gì có cái chuyện ý thức "giai cấp

đấu tranh" đời sau tô vẽ ra[3]. Nói xong, tôi biết là Bình Minh bực bội. Không kìm được, Bình Minh hỏi "Sách vở em học, đều nói thế! Anh lấy chứng cớ gì mà cứ nói ngược?".

Thế ai thống nhất đất nước? Bình Minh thắc mắc. Nếu gọi đất nước là từ Nam Quan đến mũi Cà Mâu thì Gia Long là người làm cái việc thống nhất đầu thế kỷ 19, tôi đáp. Sau, thì sao? Bình Minh gặng hỏi. Khi ấy chúng tôi bước về phía sau Thành Nội. Tôi không đáp, lặng nhìn một bức tường đổ nát nằm chắn ngang, sạt hai đầu, trên lổn nhổn những lỗ đạn xoáy vỡ lớp ngoài để phơi ra lớp trong mầu trắng đục như xương người. Những viên đạn đó bắn ra trong cuộc tổng công kích và nổi dậy năm Mậu Thân, để lại cho những năm sau một Huế ngổn ngang thương tích. Không thấy tôi trả lời, Bình Minh vung tay, nói như đinh đóng cột:

- Sau, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã giải phóng dân tộc, giành độc lập, và thống nhất đất nước!

Tôi nhìn vào cặp mắt Bình Minh trong sáng, lòng bỗng chớm ngậm ngùi. Em đã được học gì trong lịch sử cận đại thì tôi cũng biết. Ba mươi năm qua, không hiểu bao nhiêu lần câu trên được lập đi nhắc lại đến độ tiềm thức cũng mất phản xạ, não bộ thu và nuốt thông tin không cần lý lẽ để tiêu hóa, tất cả nhằm đưa ba vòng hoa vinh quang là *độc lập - giải phóng - thống nhất* lên bàn thờ Tổ Quốc như của thế chấp cho những kẻ cầm quyền, bất luận thực tiễn nay ở đâu, và tương lai mai mốt thế nào. Nguy hiểm hơn, ba vòng hoa kia ngụy hóa thành ba vòng kim cô, xiết vào đầu những kẻ nào suy nghĩ chệch đường phép tắc chính thống. Tôi nhỏ nhẹ:

- Không ai phủ nhận kiểu phẩy tay bảo Đảng không công lao. Nhưng bây giờ, đâu phải lúc tranh công luận tội, chẳng ích gì. Có lẽ điều phải quan tâm là nội dung những điều em vừa nói và cái giá phải trả, với những sự kiện lịch sử nhìn từ nhiều chiều và có thể kiểm chứng được. Phải tránh ngộ nhận, những úp mở có ý đồ đánh lận con đen, những sự thật cắt xén kiểu gọt chân cho vừa giầy...

Độc lập?

Ngày xưa, tôi rất băn khoăn với những điều Bình Minh vừa mới đề cập tới. Trước khi hoạt động phản chiến với những người trong Hội Việt Kiều Yêu Nước ở Canada, tôi bỏ ra nhiều thời gian để tìm hiểu cuộc kháng chiến chống Pháp. Nhớ lại những trao đổi với bạn tôi, một người có suy tư độc lập tham gia phong trào thời đó, tôi kể:

- Bản Tuyên Ngôn Độc Lập ngày 2 tháng Chín 1945 là món tả pí lù, tôi phẩm bình, câu đầu lấy trong bản tuyên ngôn Mỹ, vài câu sau thì là tuyên ngôn nhân quyền của Cách Mạng Pháp, rồi ba chữ Độc Lập - Tự Do - Hạnh

Phúc biểu trưng cho Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa thì lại từ chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên bên Tầu!

- À, bạn tôi chép miệng, khi Nhật đầu hàng, từ vĩ tuyến 16 trở ra, quân Anh-Ấn đến giải giới. Còn miền Bắc là quân Tưởng Giới Thạch, có hậu thuẫn của Mỹ. Thế nên phải đánh bài *ba lá*, tuyên ngôn thế nào cho đẹp lòng tất cả thôi... Nhưng chuyện quan trọng hơn là Hiệp Định Sơ Bộ (HĐSB)!

Mười tám vạn quân Trung Hoa Dân Quốc vào giải giới quân Nhật, theo chân là Quốc Dân Đảng và Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh hội, đều là những đảng phái Quốc Gia chống Cộng, trong khi Việt Minh người ít, khí giới không có[4]! Các "vị" lãnh đạo Đảng Cộng Sản Đông Dương lo chuyện sống còn, giải tán Đảng, thành lập Chính Phủ Liên Hiệp và cố nhanh chóng hợp thức hóa Chính Phủ qua một cuộc bầu cử Quốc Hội để có cái thế chính danh mà điều đình. Cuối tháng Hai, hiệp ước Hoa-Pháp ký kết, quân Tưởng rút để quân Pháp vào miền Bắc, các "vị" đành gấp rút ký HĐSB, bỏ hai chữ Quốc Gia độc lập thay vào bằng hai chữ tự do, còn quyết định về thể chế ở miền Nam thì sẽ thông qua một cuộc trưng cầu dân ý. Nhưng thật oái oăm, tự do trong HĐSB lại là tự do trong Liên Bang Đông Dương và Liên Hiệp Pháp, khi đó chưa có qui chế, rất mù mờ[5]... Hồ Chí Minh và các "vị" tìm cách tranh thủ thêm khi ký kết một Hiệp Định Pháp-Việt chính thức ở Fontainebleau với Chính Phủ Pháp!

Phái đoàn Chính Phủ Việt Nam bỏ về trước. Hồ Chí Minh ở lại, ký được bản Tạm Ước, nội dung là một bước lùi so với HĐSB, chiều hướng là Việt Nam sẽ chẳng có quân đội và ngoại giao riêng trong Liên Hiệp Pháp[6]. Một hội nghị dự định sẽ họp ở Hà Nội vào tháng Hai 1947 để chính thức hóa những thỏa hiệp trong Tạm Ước. Nhưng khi Hồ Chí Minh vừa lên đường sang Pháp, anh tu xuất D'Argenlieu, Cao Ủy Pháp tại Đông Dương, đã đơn phương lập ra Chính Phủ một nước Nam Kỳ tự trị, tiến đánh Tây Nguyên và vùng thượng du Bắc Kỳ. Ở Pháp, mặc dầu đảng Cộng Sản Pháp trở thành chính đảng số một và liên minh với đảng Xã Hội để thành lập Chính Phủ phe tả, không có một dấu hiệu gì khả quan cho Việt Nam. Ai cũng biết chiến tranh rất khó tránh[7]!

Sau là cuộc xung đột ở Hải Phòng, và lệnh Kháng Chiến Toàn Quốc vào ngày 19-12-1946. Khi đó, dân khí lên rất cao, dân ở mọi tầng lớp nơi nơi tản cư, tòng quân, về vùng tự do và các chiến khu, tiếp tục chiến đấu giành độc lập. Bốn năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp với những anh bộ đội cụ Hồ có thể là những năm đẹp nhất của cả dân tộc trong thế kỷ 20. Đẹp và lý tưởng vô cùng! Chỉ một điều đáng tiếc... là song song với cuộc kháng chiến chống thực dân, các "vị" lại ươm mầm cho *một cuộc nội chiến*. Trong cái thế đấu tranh chính trị đầu năm 46 giữa Việt Minh và những người Quốc Gia

(Việt Cách và Việt Quốc), *chuyện khủng bố từ cả hai bên* đáng tiếc nhưng khó tránh. Nhưng sau đó, khi Quốc Gia đã bỏ chạy, Việt Minh truy kích và tiếp tục một cuộc tàn sát có thể nói là không mấy cần thiết! Số người chết có thể lên đến 4, 5 vạn[8], ở chiến khu 3 của Việt Nam Quốc Dân Đảng, chiến khu Hòa Bình-Ninh Bình của Đại Việt Duy Dân, những thành viên của Đại Việt Quốc Dân Đảng, nhóm đệ tứ Trốt-Kít, người của Việt Nam Quang Phục hội sau theo Việt Cách... Rất nhiều yếu nhân những đảng phái Quốc Gia bị thủ tiêu. Tạm kể, có Trương Tử Anh, Lý Đông A, Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu, Huỳnh Phú Sổ, Khái Hưng, Nhượng Tống... Tóm lại, phe Quốc Gia mất gần hết những lãnh tụ có bản lĩnh. Thực dân Pháp vỗ tay, vì sau, nếu có chính phủ Quốc Gia nào thì khả năng họ cũng chỉ làm bù nhìn, đúng như với Chính Phủ Bảo Đại thành lập ra cuối năm 1949 sau khi Pháp chấp nhận Việt Nam độc lập trong Liên Hiệp Pháp với những điều kiện còn rộng rãi hơn HĐSB trên giấy tờ văn bản. Và Việt Minh, với lá cờ chống Pháp thu về tay, khi phất sẽ phất một mình, ai không theo tức không yêu nước, tức Việt gian, tức phản quốc, đúng sách lược Xứ Ủy Bắc Bộ đã vạch ra từ thời tiền khởi nghĩa, vào tháng Ba 45, với "Đội Danh Dự Trừ Gian" mà nhiệm vụ là đi ám sát...

Trả giá nào cho một chiến thắng?

Chúng tôi bước lên thềm điện Thái Hòa. Ngai vua, nay cũng lại sơn son thếp vàng, trơ trẽn nằm giữa một cái thảm đỏ xung quanh chăng dây chặn không để khách tham quan đến gần. Chiếc ngai nhỏ, chắc xưa các vị vua triều Nguyễn không cao lớn gì, vừa vặn với cái tầm nhìn không quá được tháp chuông chùa Thiên Mụ, chẳng bì được với Minh Trị Thiên Hoàng, kẻ kịp thời canh tân nước Nhật giữa thế kỷ 19. Bước vòng vòng theo chân một đám du khách, tôi nói cái ý ngộ nghĩnh đó rồi im lặng. Bình Minh có vẻ nóng ruột, tấp tểnh rủ ra ngoài, tôi trù chắc thế nào cũng hỏi thêm về nước Nhật canh tân. Nhưng tôi đoán nhầm. Nhìn sau không còn thấy ai, bấy giờ Bình Minh lấy giọng nghiêm trọng:

- Nhưng rồi đến chiến thắng Điện Biên, cả thế giới khâm phục ta! Rõ ràng là Pháp thua, phải ký Hiệp Định Genève...

- Tôi cũng khâm phục, như nhiều người, dĩ nhiên! Nhưng chúng ta trả cái giá nào cho chiến thắng ấy?

- Cái gì mà không có giá của nó. Đúng là ta thiệt hại rất nhiều, nhưng Tướng Giáp đâu có dùng chiến thuật biển người kiểu các cố vấn Tầu đề nghị...

- Tôi không định chỉ đề cập đến cái giá trả bằng sinh mạng và thương tật của hàng vạn con người...

Bình Minh lắc đầu chau mày:

- Sách em học lại viết rằng ngay sau khi ký kết, ngày 22 tháng Bảy 1954, Bác Hồ nói: "...ngoại giao ta đã thắng lợi to" cơ mà!

- Phải nhìn lại cái thế của ta trong bối cảnh toàn cục thế giới. Nhưng ngoài tinh thần anh dũng của bộ đội và tài năng của tướng Giáp, ta cần gì mới có thể đoạt được chiến thắng Điện Biên Phủ? Súng, đạn, lương thực Và một hậu phương chắc chắn, là Trung Quốc, năm 49 đã về tay Đảng Cộng Sản và Mao Trạch Đông. Chúng ta không thể đánh giặc với tay không! Trước năm 50, với chính sách của Pignon, Pháp đã có ý đồ Việt Nam hóa chiến tranh. Đến năm 51-52, lực lượng người Việt trong quân đội cũng như Bảo Chính Đoàn, gọi là Quân Đội Quốc Gia, lên trên 220.000 người[9]. Đó là chưa kể số quân nhân Pháp, Marốc, Sênêgan trong những binh chủng chính qui, được Mỹ trang bị vũ khí tối tân, với không quân và hải quân cũng như những lực lượng cơ động áp đảo hoàn toàn trên trời và dưới biển. Tháng Hai năm 50, ông Hồ Chí Minh sang Bắc Kinh rồi Mạc Tư Khoa, đề nghị với những nước "anh em" (!) chính thức công nhận nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa như một Quốc Gia, và giúp ta trong chiến tranh chống Pháp. Dĩ nhiên, cái giá phải trả là quay theo cái quĩ đạo của những nước Cộng Sản[10]. Đổi lại, là khí giới và, ở một mức nào đó, cả lương thực Chỉ sau Chiến Dịch Biên Giới, thế giằng co với lực lượng quân đội Pháp mới có chiều thay đổi. Pháp thua, rồi trận cuối cùng là ĐBP. Thế nhưng 9 năm máu xương kháng chiến ta lấy lại được gì? Một nửa đất nước với HĐ Genève. Chia cắt đất nước đau lòng lắm chứ. Trưởng phái đoàn Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa Phạm Văn Đồng *đề nghị chấp nhận một Việt Nam thống nhất sẽ tiếp tục ở lại trong Liên Hiệp Pháp*[11], tức là quay lại khởi điểm 9 năm trước, ngày Hiệp Định Sơ Bộ ký kết vào 6 tháng Ba 1945. Nhưng quá muộn, Pháp buông tay ở Đông Dương cho Mỹ nhẩy vào[12]...

- ...còn bối cảnh quốc tế anh có đề cập tới? Bình Minh ngắt.

- À, thế này: Đầu năm 1954 Liên Xô đề nghị nên giải quyết vấn đề Đông Dương. Khi đó, tại hội nghị Berlin, ngoại trưởng Pháp, Anh, Mỹ đồng ý sẽ bàn chuyện Đông Dương ở Genève, có thêm Trung Quốc và Ấn Độ tham gia. Thủ Tướng Ấn kêu gọi hai bên ngưng chiến, nhưng lực lượng đặc biệt Pháp với 500 cố vấn Mỹ vẫn muốn thực hiện kế hoạch Navarre, bất ngờ bị Việt Minh pháo kích, và thế là kéo theo bước leo thang của Mỹ trong giúp đỡ máy bay vận tải và ném bom. Để vận động dư luận và Thượng Viện, tổng thống Mỹ Eisenhower tuyên truyền chủ thuyết Domino. Bộ Trưởng Ngoại Giao Mỹ Dulles thậm chí ngỏ lời với Bộ Trưởng Pháp là Bidault về khả năng dùng bom nguyên tử ở Điện Biên Phủ. Tuy nhiên, không chỉ những nước XHCN mà ngay cả những nước Trung Lập cũng muốn Hội Nghị Genève khai mạc đúng thời hạn. Và thế là Hội Nghị được tổ chức từ 26 tháng Tư đến 21 tháng Bảy,

với nghị trình đầu là chuyện Triều Tiên, sau đó mới đến Việt Nam, vào ngày 9 tháng Năm, đúng một ngày sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Ngày 10 tháng Năm, phó Thủ Tướng Phạm Văn Đồng đưa ra quan điểm của Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, đòi Pháp công nhận quyền độc lập và tự chủ của Việt Nam, nhưng cũng *xác nhận sẵn sàng gia nhập Liên Hiệp Pháp*. Khi ấy, hai khối mang tên Thế giới Tự Do và Xã Hội Chủ Nghĩa đã cắt đôi nước Triều Tiên, và thế là hai nước "anh em" Trung Quốc và Liên Xô ép một giải pháp tương tự với Việt Nam. Nhưng cắt Việt Nam ở đâu? Ta đòi vĩ tuyến 13, rồi lùi dần... Chu Ân Lai, người ngày xưa mai mối và dự lễ cưới của Hồ Chí Minh với Tăng Tuyết Minh, nay gặp lại ông Hồ ở Quảng Châu thuyết phục để vĩ tuyến 17 trở thành vết chém ngang lưng Tổ Quốc.

- Sao thời đó ta không đánh tiếp? Bình Minh gằn, giọng ấm ức.

- Súng đạn là do "anh em" cung cấp thì thắng bại là có phần "anh em" quyết định! Khi đó, cái kinh nghiệm chiến tranh Triều Tiên cho thấy Mỹ đã đổ quân trực tiếp tham chiến, từ phía Nam đánh bật lên phía Bắc Triều Tiên, chắc "anh em" không muốn phiêu lưu thêm một bước!

- ...và hai năm sau là Tổng Tuyển Cử theo như HĐ Genève!

- Chuyện này thì nói để mà "chơi" thôi! Hoa Kỳ không ký Tuyên Cáo Chung, chỉ xác nhận là có ghi nhận văn bản này trừ điểm 13, tương tự như phái đoàn của chính phủ miền Nam Ngô Đình Diệm. Ý đồ như thế thì trẻ con cũng có thể đoán ra. Nghe kể, khi ăn bữa "liên hoan" chia tay sau hội nghị "đạt thắng lợi", ngồi giữa hai vị trưởng đoàn của hai Chính Phủ miền Nam và miền Bắc, Chu Ân Lai hỏi ông miền Nam có đệ đơn xin vào Liên Hiệp Quốc không, và nếu có, Trung Quốc sẵn sàng ủng hộ. Ông miền Bắc, tức Phạm Văn Đồng, nghe mà chết sững... Chỉ tội cho tiếng sáo trên hồ Lehman!

Đó là một người họ Võ vấn tóc mặc áo the đến ngồi bờ hồ Lehman gần nơi diễn ra Hội Nghị thổi sáo để nói cho nhân loại biết cái nỗi đau của vết chém ngang lưng. Bình Minh có nghe có biết nhà thơ Trần Dần không?

...Tôi đi giữa trời mưa đất Bắc
Đất hôm nay tầm tã mưa phùn
Bỗng nhói ngang lưng máu nhỏ xuống bùn
Lưng tôi có tên nào chém trộm?
A, cái lưỡi dao cùn!
Không đứt được mà đau
...Lưng Tổ Quốc hôm nay rướm máu...

A, cái lưỡi dao cùn? Nhưng súng đạn hai bên lại rất hiện đại. Và khiến trên dưới bốn triệu người cả quân lẫn dân hai bên đã mạng vong trong chiến tranh chống Mỹ cứu nước? Những bóng ma vẫn đâu đây. Của Huế Mậu Thân. Của An Lộc tử thủ. Của thành cổ Quảng Trị thương tích với gạch đá hoang

tàn. Bóng ma họ Võ bên bờ hồ tuốt trời Tây, cây sáo cong queo nằm trong rẩy bụi vấy sương. Bóng ma Trần Dần, với vết sẹo cứa cổ rắp ranh trốn sổ đoạn trường, nhưng không thành nên lại một mình khập khễnh đi, *không thấy phố, không thấy nhà, chỉ thấy mưa sa trên mầu cờ đỏ,* suốt trên dưới bốn mươi năm. Tôi bước, đâu đó những bóng ma quây quanh, tai chợt nghe thấy tiếng sáo văng vẳng ven sông đệm cho những lời thơ của một người đã từng cứa cổ vì không chịu khuất phục. Bỗng Huế rải vào thế gian những bụi mưa, rất Hà Nội... Bình Minh buột miệng như để tự trấn an:

- Đình chiến để có thời gian xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa là một sách lược đúng, phải không anh?

Đất bằng sóng dậy!

Không đáp câu hỏi giọng có chớm chút hoài nghi, tôi chỉ một quán ven sông, rủ Bình Minh vào uống nước. Chọn một góc vắng nhìn ra cầu Tràng Tiền, chúng tôi nghe mưa nặng hột gõ như cười trên mái tôn. Nhìn dăm con đò ủ dột xuôi dòng để lại những vòng nước xoáy hờ bên mái chèo, tôi không biết nói gì cho người bạn trẻ yên lòng. Bình Minh hỏi lại, mắt bỗng dưng ánh lên nét lo lắng. Tôi đáp:

- Chỉ 5 năm, làm sao xây dựng gì ngay được trên cái nền một xã hội đã hàng ngàn năm phong kiến, lại mới thoát ách thực dân? Trở lại cái vế thứ hai, là khi phải dựa vào hai nước "anh em" để chiến thắng ĐBP, ta không còn độc lập trong vấn đề xây dựng xã hội như ta mong muốn. Tài liệu do chính Đảng sau này khéo léo phổ biến khiến người dân có thể nghĩ rằng ông Hồ Chí Minh không cưỡng nổi áp lực của Xtalin và Mao trong phương sách tiến hành những cải tạo xã hội kiểu XHCN giáo điều. Ngay 1953, Việt Nam ta đã phát động một chính sách điền địa bắt chước kiểu Mao bên Cộng Hòa Nhân Dân Trung Quốc. Bắt đầu là bốn đợt Giảm Tô Giảm Tức, rồi sau là năm đợt Cải Cách Ruộng Đất (CCRĐ), chấm dứt vào 56, tức hai năm sau Genève. Song song với CCRĐ là phong trào Chỉnh Đốn Tổ Chức (CĐTC), tiến hành với sự chỉ đạo của các cố vấn Trung Quốc có kinh nghiệm là La Quí Ba về chính trị, Vi Quốc Thanh về quân sự và Kiều Hiểu Quang về CCRĐ. Chính sách thành phần-lý lịch ra đời, với giai cấp nông dân là đội quân chủ lực xây dựng XHCN. Các đội Cải Cách về nông thôn thăm nghèo hỏi khổ, *bắt rễ, xâu chuỗi,* tranh thủ bần nông cốt cán để phóng tay phát động đấu tranh chống giai cấp địa chủ, tàn dư phong kiến và (nhân tiện!) bọn Việt gian Quốc Dân Đảng, bọn phản động, bọn làm "gián điệp" tay sai cho những thế lực ngoại xâm, vân vân... Rập khuôn Trung Quốc, ta cũng phải tìm cho bằng được 5% địa chủ cường hào, tịch thu của cải - gọi là *quả thực* - để phân phát cho bần nông. Nhất Đội nhì Trời. Và qui thành phần, đem đấu tố, rồi mang trước Tòa Án

Nhân Dân mà kết tội, nhẹ thì tù đầy cải tạo, nặng thì tử hình. Ai không chịu tham gia, tức có liên quan thành phần, và thế là cũng có tội, bị cách ly với quần chúng cách mạng, bị ruồng bỏ. A, cái chỉ tiêu 5% khó làm sao! Và chỗ nào cũng thi đua đấu tố, cũng đạt thắng lợi, cũng nêu thành tích... nên địa phương nào không có, hay không đủ, địa chủ cường hào thì "đánh lên" thành phần. Tiếng hát vang vang "Nông dân là quân chủ lực", lẫn trong tiếng trống ếch thiếu nhi, biến nông thôn thành nơi bần nông có kẻ "tố điêu", có người "tố vấy", rủ nhau hôi của, tranh cửa cướp nhà. Bấy giờ, không thiếu những chuyện vợ tố chồng, con tố cha, anh em, chú bác tố nhau, giết nhau. Làng xã Việt Nam, nền tảng truyền thống và đạo lý của xã hội, bị xới tung lên, chẻ nát ra, cùng với những con người không còn gì ngoài cái bản năng mà phần thú tính nghiền phần nhân tính ra thành những mảnh vỡ khó lòng hàn gắn lại[13]. Đồng thời, CĐTC được tiến hành, thực chất là Đảng của các "vị" thanh trừng nội bộ để sắp xếp lại bộ máy quyền lực từ trên xuống dưới. Bao nhiêu đảng viên oan, bao nhiêu chết, bao nhiêu gia đình tan nát? Ông Võ Nguyên Giáp nói độ 8.000 người. Có kẻ bảo 20.000. Con số đích xác thì Đảng biết, nhưng 60 năm qua rồi vẫn cứ "bảo mật". CCRĐ đưa đến những công phẫn ngay trong giai cấp nông dân chủ lực. Nạn nhân đấu tố là cường hào ác bá địa chủ thì đã đành, nhưng chỉ 5% và đã bị đấu. Nhưng còn chuyện quả thực chia không công bằng. Ruộng thấp ruộng cao ruộng xấu ruộng tốt phân cho bần cố cũng không công bằng. Hỏi ai đây? Nhưng cứ nhất Đội thì hỏi Trời cũng vô ích. Trời hạng nhì, vả lại qui thành phần thì qui thế nào? Tháng Chín năm 1956, Trung Ương Đảng họp để tổng kết thành quả CCRĐ. Đại Tướng Giáp, người anh hùng ĐBP, thay mặt Đảng ra nhận sai lầm trước nhân dân. Nhưng số nạn nhân là bao nhiêu ở miền Bắc? Không ai trong những kẻ có thẩm quyền nói gì cả. Cứ coi như nông thôn miền Bắc khi ấy độ 10, 12 triệu người, thế thì 5% số người chắc phải xấp xỉ 600,000 nạn nhân, với có thể khoảng 60,000 người bị sát hại?

Bây giờ, gió xào xạc thốc vào quán nước. Cô tiếp đãi viên kéo áo len lên che cổ, nhìn chúng tôi, đôi mắt long lanh như thấm nước mưa của Huế da diết, Huế đế đô ngày xưa, và Huế hôm nay nghèo nàn tức tưởi những tiếng hò mất hút cuối một thời sắc hương phai nhạt. *Vũ vô kiềm tỏa năng lưu khách!* Tôi ngậm ngùi, cần chi phải nhắc *sắc bất ba đào*... trên cái đất nước ba đào này, chòng chành đến chóng mặt!

- Rồi sửa sai thế nào, anh?

- Sửa thì có Đội sửa sai về thay Đội cải cách. Sai cọ, và sửa thì ông Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng và Chủ nhiệm ủy ban Cải Cách thành Chủ Tịch Quốc Hội. Ông Hoàng Quốc Việt, phó chủ nhiệm đặc trách CCRĐ, đưa qua nắm Ban Kiểm Sát. Ông Lê Văn Lương, phó chủ nhiệm lo CĐTC, về

nhậm chức Chủ tịch UBND Thành Phố Hà Nội. Riêng Hồ Viết Thắng, ủy viên thường trực của Ủy ban CCRĐ thì có xuống, bị văng ra khỏi Trung Ương nhưng lại về trách nhiệm Ủy ban Kế Hoạch Nhà Nước. Hồ Chí Minh thành Tổng Bí Thư Đảng, cứ như người vô can! Và sai gì thì sai, có sai là chỉ chấp hành sai chứ về "cơ bản vẫn đúng", đã "cào bằng', chia bình quân ruộng đất cho nông dân canh tác trong giai đoạn đầu, và sẽ "vào hợp tác" trong tương lai một xã hội đúng bài bản xã hội chủ nghĩa. Dân đùa, có sai có sửa, sai đâu sửa đấy, nhưng sai *đấy* sửa đâu!

- Vào hợp tác là thế nào? Bọn em sinh sau đẻ muộn, không biết là gì!

- Ban đầu, ở mức thấp cho mươi mười lăm gia đình, hợp tác với những tổ đổi công. Sau, ở mức cao hơn, là Hợp Tác Xã, lao động tính theo công điểm, và từ đó qui ra thu nhập của nông dân. Năm 60, hợp tác trong nông nghiệp được hoàn thành về cơ bản. Chỉ ít năm sau, sản lượng xuống, dân bắt đầu ăn độn. Không đổ cho thời tiết được, trong chiến tranh người ta bảo là vì bom Mỹ. Đâu cũng một giọng, chiến tranh là cách đổ tội để biện minh cho sự thất bại của những cải cách thời bình. Nhưng ngoài chiến tranh, cái nghiệp dĩ của dân tộc từ suốt mấy trăm năm nay, còn những chuyện khác...

- Chuyện gì?

- Sự *thủ tiêu một xã hội dân sự*. Với cái khẩu hiệu "chính trị là thống soái", phương thức tổ chức một nền chuyên chính vô sản kiểu Lênin, lại kèm vào liều lượng Maoít xuất phát từ truyền thống phong kiến Trung Quốc. Từ đó, xã hội được tổ chức theo kiểu một trại tập trung. Và như thế, lại cần đến chiến tranh, điều kiện "khách quan" để xây dựng một *xã hội-trại lính!*

Bình Minh chăm chăm nhìn, đợi tôi nói tiếp. Lúc ấy, mưa tạnh hột. Trời bắt đầu tối dần, ánh đèn bên kia bờ sông Hương đã nhấp nháy thắp sáng. Cô tiếp đãi viên nhìn chúng tôi, vẻ muốn đóng cửa quán, thu xếp lăng quăng như giục chúng tôi đi. Nhìn Bình Minh, tôi nói khẽ:

- Ta đi... Tìm cái gì ăn. Em có biết quán cơm Âm Phủ không?

Miền Nam của tôi!

Ngồi sau Bình Minh, xe chúng tôi vừa qua cầu Tràng Tiền thì mưa thình lình nặng hột rồi xối xả trút xuống như để hả một cơn ấm ức. Gần khách sạn nơi tôi ở, tôi đề nghị Bình Minh ghé lại, vừa trú, vừa mượn thêm một chiếc áo mưa trước khi đi ăn. Ngồi trong phòng khách, chúng tôi đợi cho mưa ngớt nước, nghe tiếng gió rít qua những tàn cây và tiếng sấm động từ xa vọng lại. Bình Minh bất thình lình hỏi:

- Như em hiểu thì anh đi di cư vào Nam, rồi du học, nhưng lại ủng hộ miền Bắc. Rồi nghe anh vừa nói, thì miền Bắc có những điều anh không ưng... Tại sao anh... bỏ miền Nam?

Trời hỡi, tôi nào đâu có bỏ miền Nam của tôi! Chín năm sống ở Sài Gòn thuở thanh thiếu niên là quãng thời gian tôi lớn lên để biết yêu biết ghét, biết khinh biết trọng, biết hy vọng và bám vào tương lai bằng tất cả nhiệt huyết tuổi trẻ. Chế độ Đệ Nhất Cộng Hòa "thịnh" nhất là cho đến năm 1958, sau khi chính quyền Diệm dẹp xong Đại Việt và Quốc Dân Đảng ở miền Trung, rồi Bình Xuyên, Hòa Hảo và Cao Đài trong Nam. Từ chối hiệp thương Nam-Bắc và để dân chúng tự do đi lại với lý do là miền Nam không ký vào HĐ Genève, chính quyền Diệm biết sẽ có chiến tranh nhưng chủ quan cho rằng có thể giữ được miền Nam bằng phương tiện quân sự với hậu thuẫn của Mỹ. Về mặt chính trị, chính sách tố cộng và diệt cộng tung ra với những đoàn thể như Thanh Niên Cộng Hòa, Phụ Nữ Liên Đới làm nòng cốt trong dân chúng. Ở nông thôn Diệm tổ chức Dân Vệ để giữ an ninh, có trang bị vũ khí thô sơ, nhưng không hiệu quả gì, nên giải pháp là phải gom dân. Lực lượng "nằm vùng" của miền Bắc, khoảng đâu đó 60,000 người, bị cô lập với chính sách Khu Trù Mật, rồi Ấp Chiến Lược, và sau có nguy cơ bị tiêu diệt với Luật 9/59 đặt Cộng Sản ra ngoài vòng pháp luật. Trong bối cảnh đó, chính quyền Diệm từng bước phô khuôn mặt độc tài. Cố Vấn Ngô Đình Nhu, em Diệm, lý thuyết gia của Đảng Cần Lao Nhân Vị (CLNV). Lý thuyết khập khiễng, nhưng Diệm-Nhu lại dùng Đảng CLNV như bàn đạp chống Cộng. Cuối cùng Đảng CLNV chỉ thành cách tiến thân quan trường của những kẻ qui phục Diệm-Nhu, vừa có tính địa phương, vừa nhuốm mầu sắc tôn giáo, tập trung vào miền Trung và Công giáo. Tập hợp "Bắc di cư", một thành tố quan trọng của Lực Lượng Quốc Gia và là chỗ dựa ban đầu của nền Đệ Nhất Cộng Hòa mất dần thế đứng. Cái nhân đức nổi tiếng của "cụ" Diệm, buồn cười nhất là cụ nhận một số tướng lãnh làm "con nuôi" như Nguyễn Chánh Thi chẳng hạn, trở thành cách cụ điều khiển một quốc gia trong tinh thần gia đình gốc đạo, anh có, em có, em dâu có, với các loại con nuôi chia ra nắm quân những vùng chiến thuật, ai nấy vừa hiến mình phụng sự Chúa, và vừa chống Cộng! Kéo máy chém đi khắp nơi với cái luật 9/59, chính quyền Diệm-Nhu phá tan tành cơ sở Cộng Sản trong Nam, tạo ra phong trào hồi kết ở miền Bắc. Số người miền Nam tập kết năm 55, khoảng 80,000, nóng lòng quay về quê quán là một trong những nhân tố thúc đẩy mở rộng cuộc đấu tranh bằng võ lực. Trận thử lửa với sư đoàn 23 và vụ nổ bom trong căn cứ Biên Hòa bắt đầu một thử thách. Và sau, phong trào Đồng Khởi ở Bến Tre. Năm 60, Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam được thành lập, với Nguyễn Hữu Thọ làm Chủ Tịch. Thời gian đó, Diệm-Nhu đã đẩy tính cách "gia đình trị" đến mức khó chấp nhận. Năm sau, cuộc đảo chánh Nguyễn Chánh Thi - Vương Văn Đông chết sẩy như một cái bào thai còn non tháng, thiếu sửa soạn và hậu thuẫn chính trị ngoại giao.

Khi ấy, tôi ở với ông bố nuôi, nhà trên đường Nguyễn Bỉnh Khiêm gần đài phát thanh, nghe tiếng súng nổ ròn rã một chặp rồi theo gia đình lên trú nhà ông Vũ Quốc Thông tránh đạn bay bom nổ. Đó là lần đầu tôi nghe nói đến Mặt Trận Quốc Dân Đoàn Kết chống độc tài ở miền Nam với sự tham gia của nhà văn Nhất Linh, người đã tục bản Văn Hóa Ngày Nay cuối thập niên 50. Bố nuôi tôi thời ấy hợp tác với Bộ Trưởng Trần Chánh Thành, là Tổng Giám Đốc Thông Tin Báo Chí, trách nhiệm một guồng máy khiến nhà tôi tấp nập từ những người làm chính trị cho đến đủ loại văn nghệ sĩ. Sau cuộc đảo chính hụt, ông bị hạ xuống, trở thành Chủ Tịch Hội Đồng Kiểm Duyệt, dĩ nhiên vẫn là một vai trò quan trọng trong bộ máy tuyên truyền chống Cộng. Không hiểu thế nào mà bố nuôi tôi, kín tiếng với những đứa con đẻ, nhưng với tôi, đứa con nuôi, lại thỉnh thoảng gọi lên, nói cho nghe đủ điều về đủ mọi nhân vật. Nào Trần Kim Tuyến, Phan Quang Đán. Rồi Nguyễn Đức Quỳnh, Phan Huy Quát... Bên văn nghệ báo chí, Phạm Việt Tuyền, Văn Giang, Lý Thăng, anh Tám Xạc Ne (vốn họ hàng nhà bà Nhu), Phạm Duy, Nguyễn Mạnh Côn... Bố tôi dặn, phải có *dũng*, nhưng không thể thiếu *trí*, nhưng trên nền tảng là chữ *nhân*. Thở dài, ông chán nản, chúng nó chỉ có khôn vặt. Đến nay, chúng nó là những ai tôi cũng chưa kịp hỏi!

Người tôi có nhiều gắn bó là nhà thơ Trần Việt Hoài, anh ruột Tuệ Mai, hậu duệ của cụ Á Nam Trần Tuấn Khải. Khi đó, chú Hoài viết Tro Tàn Điện Ngọc, một tập kịch thơ về thời chiến quốc, có Phạm Lãi với Tây Thi. Chú ở một mình trong một căn gác xép gần chợ Phú Nhuận, viết báo kiếm sống, và, có lẽ, tham gia vào cái việc chú gọi lơ lửng là hoạt động xã hội. Khi in cuốn kịch, chú tặng tôi, đề: *Còn gì đâu sau dâu biển đổi dời. Sự nghiệp người rã tan như bọt sóng. Họa chăng khi sống cuộc đời hoạt động. Mòn tim gan, mỏi óc, ráo máu hồng. Ta được nhấp ly rượu mạnh say nồng. Của Đấng Toàn Năng vô hình tặng thưởng... Mà những kẻ yếu hèn không bao giờ dám hưởng.* Ở cái tuổi 15, tôi mơ mộng "hoạt động". Và trong bối cảnh ngày nào cũng nghe rằng Diệm-Nhu độc tài, gia đình trị, không đủ tài đức nên thế nào rồi cũng lại thua Cộng Sản. Và lần này mà thua thì đúng là theo Lạc Long Quân ra biển Đông chứ đất liền làm gì còn chỗ sống. Rồi cái tuổi trẻ ăm ắp những giấc mơ phiêu lưu bất chấp thực tại, tôi "thoát ly" (trốn khỏi gia đình đi hoang), đi "hoạt động", chèo kéo đám hơn tôi dăm ba tuổi thi rớt Trung Học Đệ Nhất Cấp nên phải vào "Dân Vệ", mua (khi ăn cắp được tiền) hoặc trộm súng ống, đạn dược... (rất cải lương) đợi ngày khởi nghĩa! Chống độc tài đảng trị và gia đình trị nhà Ngô năm sau có thêm một yếu tố thôi thúc là cuộc đàn áp Phật giáo miền Trung của cậu Cẩn, em Diệm, ở Huế. Họ đạo Hố Nai tay dao tay mác lên Sài Gòn. Chùa Từ Đàm bị Cảnh Sát Dã Chiến vây. Rồi chùa Xá Lợi trong Sài Gòn. Tôi bỏ học. Làm cách mạng vừa bận vừa vui, nhưng nhất là vô

cùng hồi hộp kiểu truyện trinh thám Đoan Hùng - Lệ Hằng... với hậu quả là tôi trượt khi đi thi Tú Tài toàn phần kỳ 1. "Nhà" cách mạng bị mẹ nuôi đến vây bắt, mang về nhà, nhốt lên gác khóa cửa lại, và bắt bỏ công đèn sách học thi kỳ hai, đỗ và sau đó thi vào dự bị y khoa.

Cuộc đàn áp Phật Giáo của chính quyền Diệm-Nhu chớm trổ nét thánh chiến quá khích là bước cáo chung của nền Đệ Nhất Cộng Hòa. Dinh Độc Lập bị không kích. Sinh viên học sinh xuống đường. Trí thức lên tiếng phản đối. Người Mỹ bắt đầu buông tay Diệm-Nhu, và mặc dầu tung lực lượng cảnh sát dã chiến, công an mật vụ ra khủng bố, những cuộc chống đối chính quyền ngày một công khai trực diện. Đỉnh cao là ngày hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu trên một ngã tư góc đường Lê Văn Duyệt. Bấy giờ, tôi đã tham gia vào tổ chức những cuộc chặn xe gây tắc giao thông trên hai cây cầu nối Sài Gòn vào Gia Định, rải truyền đơn, đi vận động học sinh trung học ở các trường như Cao Thắng, Võ Trường Toản... chống nhà Ngô. Mật vụ lùng, tôi "rút vào bí mật", trốn về vùng phụ cận, khi Gia Định, khi Thủ Đức... đinh ninh mình "làm cách mạng" cho đến khi bố nuôi tôi tìm được, mắng "Con ạ! mày là đứa manh động, tao đã xin họ nhắm mắt bỏ qua vì con còn vị thành niên. Thôi về mà đi học...". Diệm đưa nhà văn Nhất Linh ra tòa, định xử tội để dọa dẫm, nhưng Nhất Linh tự sát, trăn trối chỉ để cho lịch sử phán quyết ông. Sinh viên chúng tôi tổ chức đưa đám Nhất Linh, và trên những con đường Sài Gòn, tuổi trẻ đã ngửng cao đầu mặc dầu nước mắt có ứa ra khóc một bậc trí giả đã sống và hành sử đủ trách nhiệm với đất nước và con người.

Nhận được một học bổng trong chương trình Colombo đi Canada, tôi bỏ y khoa, ai nấy trong gia đình thở phào bớt đi cái gánh lo một đứa con cứng cổ mà mẹ tôi cứ rên là to đầu mà dại. Phần tôi, đi là cái giấc mơ hải hồ, đồ chừng dăm năm sau sẽ về, có chi mà gọi là sông Dịch để tưởng ra tiếng sáo họ Cao với chén rượu tiễn Kinh Kha. Hai tháng sau khi tôi đặt chân đến Montreal, Diệm và Nhu bị đảo chánh và bắn chết mặc dầu đã xin đầu hàng một Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng với những Big Minh, Trần Văn Đôn, Tôn Thất Đính, Trần Thiện Khiêm, Nguyễn Khánh... Họ là những kẻ đã được Đại Sứ Mỹ Cabot Lodge bật đèn xanh và điệp viên CIA là Conein cho... tiền thưởng. Sự can thiệp của Mỹ vào nội tình Việt Nam rõ như ban ngày, và thời những tướng lãnh nhẩy lên bàn độc được khai trương với tiếng giầy đinh chưa nện nhưng đã vang vang khắp phố phường. Thế rồi Hiến Chương Vũng Tầu với tướng Nguyễn Khánh như cọng rơm cháy, và sau, nền Đệ Nhị Cộng Hòa với đủ bầu bán Thượng, Hạ Viện rất Made in USA. Chiến tranh leo thang, với sự hiện diện của quân đội Mỹ và Đồng Minh, rồi tiếp theo đó là sự kiện vịnh Bắc Bộ, đưa đến phong tỏa Hải Phòng, đánh bom miền Bắc tháng Tám 65. Năm sau, vào tháng Ba, hai Lữ Đoàn Mỹ đổ bộ vào Đà Nẵng. Thế giới lên

tiếng: Đế Quốc Mỹ xâm lược một nước nhỏ ở bên kia Thái Bình Dương!

Miền Nam của tôi ơi! Những ngày lạnh lẽo xứ người, tôi mỗi ngày chúi mũi vào những trang báo, đọc toàn những tin tức vấy máu và sực mùi thuốc súng, với những hình ảnh tàn phá man dã, kiểu Trung úy Calley châm lửa đốt mái tranh một căn nhà ở Mỹ Lai. A, oái oăm thay, mỹ lai nôm na là (người) mỹ đến, với súng M-16, tăng M-113, F-101, C-130... Năm 66, Mỹ phát động chiến dịch "Tìm và Diệt" với 2 triệu cuộc hành quân, dùng pháo đài bay B-52 đánh bom. Năm 67, đã có 1 triệu tấn bom trút xuống miền Nam, 2 triệu xuống miền Bắc. Rồi chiến dịch Johnson City, trực thăng vận, và pháo 360.000 quả đạn, nhưng cứ 100 quả mới giết được 1 VC! Cũng năm đó, Mỹ dùng tăng đánh vào "Tam Giác Sắt" với 3 sư đoàn, xe san bằng thị xã Bến Xúc, đẩy 6.000 dân vào cảnh màn trời chiếu đất. Thảm họa chùm lên mạng sống những người nông dân chất phác cùng một dòng máu với tôi, một kẻ may mắn ở bên ngoài, ngượng ngùng mỗi lần người bản địa chép miệng, giọng thương xót, xứ anh quả là tội nghiệp với một cuộc chiến chống tên khổng lồ không tim nhưng thừa bom đạn. Với vài người bạn, chúng tôi khai sinh giai phẩm Cảm Thông năm 64-65, ra được ba số, kêu gọi hòa bình, và thế là không chống Cộng, sau bị cái cộng đồng nhỏ bé tẩy chay. Ở thành phố Quebec, tờ báo Đất Lạnh chuyển mình với một số du học sinh qua năm 65 nên có dịp chứng kiến sự vong bản của nền Đệ Nhị Cộng Hòa với những tướng lãnh đi giầy đinh, vai đeo sao, lưng giắt súng lục, chửi ĐM và hung hãn hô hào Bắc Tiến! Trong khi đó, Sài Gòn phồn vinh mặc cho số trẻ em bụi đời và các cô gái ăn sương tràn ngập vỉa hè, và OK Salem thành ngôn ngữ Việt, với sự tủi nhục khó mà tránh được ở tuổi chúng tôi, lứa tuổi mới hai mươi, không thể sống mà không tự hào ngước mặt nhìn trời.

Thế cho nên chúng tôi đọc 10 điểm của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, đồng thuận vì chỉ mong hết chiến tranh, và hiểu như thế là đồng nghĩa với sự chấm dứt can thiệp của người Mỹ vào Việt Nam. Phần tôi, tôi hoạt động tiếp tay lực lượng thứ ba trong nước, nhắm mục đích lập lại hòa bình, xây dựng một miền Nam trung lập rồi từng bước thống nhất đất nước qua giải pháp chính trị. Nghe tôi kể đến đây, Bình Minh ngạc nhiên hỏi:

- Mặt Trận là do Đảng lập ra mà, các anh không biết thế sao?

- Biết là có Đảng, nhưng cũng biết có những người trong Mặt Trận không là cộng sản...

Chọn Lựa nào?

Đi từ miền Nam, lại thuộc thành phần quốc gia có nòi, di cư và chống cộng, nên bức thư tôi báo cho cha đẻ cũng như bố nuôi tôi biết rằng tôi ủng hộ Lực Lượng Thứ Ba và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam có lẽ là vết cắt bật

máu đầu tiên giữa tôi và những người ruột thịt. Với cha đẻ, vết cắt đó không bao giờ lành. Về nước năm 77, cứ mỗi lần tôi có mặt là cả gia đình tôi bỗng nhiên kiệm lời, có nói với nhau thì nói thầm, và tuy không nói ra nhưng tôi hiểu bấy giờ tôi là những kẻ phía bên kia - mang đủ tính tam vô: vô gia đình, vô tổ quốc, vô tôn giáo - và gia đình tôi nếu không thù thì cũng oán tôi, một thằng Việt Cộng, đúng là nuôi ong tay áo. Ba năm sau, khi thấy mấy cô em uống thuốc ngừa thai trước một chuyến vượt biên không thành, tôi làm một chuyện mà nếu như không làm tôi sẽ chẳng có thể nhìn mình trong gương mà không xấu hổ: tôi bảo lãnh cho tất cả những người trong gia đình đi chính thức để rồi ra mới biết là cái vết cắt kia sẽ ứa máu suốt đời. Với bố nuôi, tôi may mắn hơn. Trước ngày ông qua đời ở Cali, tôi có hỏi, vào địa vị ông năm 46, tôi chắc chắn đã theo kháng chiến, và lý do gì đã khiến ông chống lại miền Bắc. Bố tôi kể, ông được bộ phận công an của chính phủ cụ Hồ chỉ định ở lại Hà Nội để vận động và tổ chức thành phần nhân sĩ quốc gia tiếp tục chống thực dân Pháp trong khi mẹ nuôi tôi và ba đứa con được đưa lên chiến khu Việt Bắc. Nhưng ông ngạc nhiên khi thấy những người ông liên lạc lôi kéo được cứ lần lượt hoặc bị Tây bắt hoặc bị thủ tiêu mờ ám. Đến khi ông anh con cô con cậu của ông là Nhượng Tống bị sát hại thì ông hiểu ra, rằng có thể ông là một miếng mồi, và chính ông cũng có thể bị thí chốt bất cứ lúc nào. Tìm cách đưa được vợ con về Hà Nội, ông đầu hàng Pháp hòng cứu mạng mình. Từ đó, ông thành đối thủ của những người xưa ông tin là đồng chí. Sau 75, ông không di tản dù có thể đi dễ dàng, ở lại đòi đối chất với Hoàng Đạo, người chịu trách nhiệm liên lạc với ông nhưng đã tìm cách hại ông, khi đó đã là một Thiếu Tướng công an tăm tiếng. Chính ông Trường Chinh nhắn qua bà Vũ Đình Hòe bảo ông đi đi, đối chất mà làm gì, và Trần Bạch Đằng ở Sài Gòn làm thủ tục cho ông lên đường qua Pháp một cách chính thức năm 80. Ông bảo tôi, con ạ, bố nào có được lựa chọn! Nhưng bố hiểu cái động cơ đã đưa con đến những lựa chọn của con. Rồi ông chép miệng, thủng thỉnh đọc, *đã mang lấy nghiệp vào thân, thì đừng trách oán Trời gần Trời xa...*

Tôi vẫn nghĩ, cái thế của những người như tôi thật mà nói không có chọn lựa nào khác là mong muốn hòa bình, chống mạnh hiếp yếu, và hy vọng góp phần xây một xã hội công bằng nhân ái. Tuổi chớm thanh xuân, ai lại chẳng mơ mộng một xã hội hướng đến công chính lý tưởng. Thuở đó, tình thật, cái kiến thức của tôi là kiến thức thuần sách vở, và lại là sách vở về chủ nghĩa Mác và sự dự tưởng một XHCN do phương Tây truyền đạt: tôi đọc Althusser, rồi Fromn, Marcuse, Sartre... tức là thể loại kinh điển của thế hệ tháng Năm 68. Đó là thế hệ sinh viên của phong trào phản kháng (contestation) cậy đá lát đường khu Quartier Latin ở Paris ném vào xã hội tư bản Tây Âu, là thế hệ râu tóc để dài, miệng hô Peace and Love, tay cầm hoa hồng, tay kia châm lửa

đốt cờ hoa Hiệp Chủng Quốc chống chiến tranh Việt Nam ở Berkeley. Tuổi trẻ với Mác, và Che Guevara... là ngọn triều cách mạng lãng mạn ào lên như một con sóng hồn nhiên. Nhưng bèo bọt. Sự bèo bọt nằm ngay trong cái hồn nhiên bây giờ nghĩ lại thấy sao mà ngây ngô kỳ lạ.

Trong không khí bồng bột đó, phong trào ở Canada là sự tự phát của những sinh viên, từ lòng yêu quê hương và viễn cảnh một cuộc chiến tang thương, về sau ít nhiều được hỗ trợ về mặt thông tin của phong trào bên Pháp đã có kinh nghiệm từ thời giành độc lập năm 45-46. Riêng tôi, tôi quen anh Phương, đến từ Paris, làm việc trong phòng thí nghiệm Sinh Hóa ở Đại Học Montreal. Sau này, anh bị chính phủ Canada trục xuất. Khi bị dẫn độ về Sài Gòn thì anh trốn được, qua Chili làm việc trong ban cố vấn của Thủ Tướng Allende, và bị bắn chết khi Pinochet đảo chính. Anh cho tôi mượn cuốn Thời Dựng Đảng của Thép Mới. Đọc xong, thấy tôi thòm thèm, anh đưa tập Luận Cương của Lê-nin. Tôi không nhớ đã nói gì, nhưng anh bảo tôi thiếu kiến thức cơ bản, phải học từ đầu. Anh giúi vào tay cuốn Tư Bản Luận. Tôi đọc, không hiểu, phải tìm bản tiếng Pháp và từng bước lần mò gỡ những gút chỉ rối rắm, nhưng ngay cho đến nay, tôi thú thật với Bình Minh, rằng tôi chẳng thấy kinh điển Mácxít dính gì đế những thể loại thực tiễn XHCN.

- Thực tiễn?

- Ở Liên Xô, những nước Đông Âu, và Trung Quốc, tôi chỉ thấy những tổ chức chính quyền chuyên chính, với tầng lớp *nomenklatura* đặc quyền đặc lợi! Lý tưởng cộng sản đầy tính nhân đạo, nhưng con đường thực hiện thì ngược lại toàn là tù đầy, máu me và nước mắt...

- Nhưng tại sao anh vẫn tiếp tục ủng hộ?

- Đầu tiên, tôi chỉ chống sự xâm lược của Mỹ trong chiến tranh. Ai có thể ngồi yên khi biết số lượng bom Mỹ rơi trên quê hương mình gấp năm ba lần tổng số bom thả trong suốt Thế Chiến Thứ Hai? Sau 75, tôi hão huyền hy vọng Cách Mạng Việt Nam có thể khác, với những con người tôi thành tâm cảm phục. Bởi đất nước đã trải một cuộc tang thương khủng khiếp, nên tôi tin khó mà chỉ vì đặc quyền đặc lợi tầng lớp lãnh đạo có thể nhẫm mắt không đặt ra câu hỏi người dân hy sinh giành độc lập thống nhất để làm gì? Không lẽ để tiếp tục nghèo, dốt, và lại oằn người dưới những cái ách mới? Sau Đại Hội V năm 81, tôi tự nhủ, dẫu gì đi nữa thì tôi cứ giữ sự ủng hộ cơ bản thêm 10 năm. Phải nói, khi nước ta bước vào thời Đổi Mới, tôi đã nuôi nhiều hy vọng. Nhưng ủng hộ đối với tôi không là thái độ ngậm miệng mà là phát biểu "đúng nơi đúng lúc đúng người". Nhưng thế nào là đúng, mà đúng đến ba lần. Tôi sau lại mắc *tội trời chưa sáng đã gáy*!

Xã hội mới?

Hai mươi năm trước tôi có ghé quán cơm này, khi quán về đêm thắp bằng đèn măng-xông, bàn kê xiêu vẹo, ghế đẩu chông chênh, ông chủ quán hò vợ rồi ra tiếp khách, mặt lạnh lẽo, chỉ gật, không nói, cứ như một bóng ma hiện về. Và từ quán trên lưng đồi nhìn xuống, chỉ có đêm, đêm mịt mùng. Nhưng nay, có khác, tôi thực sự không nhận ra, và không chắc đó là quán cơm Âm Phủ. Bây giờ quán mắc điện, ghế cao có chỗ tựa, bàn phủ ni-lông sặc sỡ kẻ những ô đỏ xen kẽ những ô trắng, hai cô tiếp đãi xinh như Huế thơ mộng, mắt kẻ đen, miệng chào khách khiến chẳng một đấng trượng phu nào có cái gan dạ bỏ đi. Và nhìn ra tít tắp là cầu Tràng Tiền chiếu đèn mầu, cứ dăm phút mầu đổi từ xanh ra vàng, vàng ra đỏ, đỏ ra trắng. Tôi kể, lòng bỗng ngậm ngùi nhớ những bóng ma xưa, nhưng Bình Minh tươi tắn, đùa với giọng Huế:

- Đấy, chừ anh thấy, răng là tiến bộ chứ hỉ!

Tôi cười, gọi cơm hến, món nhà nghèo dân dã, mong tìm lại hương vị ngày trước. Vừa ăn vừa suýt soạt vì cay, tôi nghe Bình Minh hỏi:

- Nẫy anh nói gì về cái xã hội dân sự và xã hội-trại lính vậy?

- Cải Cách Ruộng Đất có thể là một trong những lý do giải thích có đến gần một triệu người di cư từ Bắc vào Nam, sau miền Nam lấy đó như một chiêu bài để đề ra "quốc sách" chống Cộng. Mặt khác, vào năm 56, vẫn có người hy vọng sẽ có Tổng Tuyển Cử thống nhất đất nước. Trước tình hình phải nhận sai lầm và sửa sai trong Cải Cách Ruộng Đất, Đảng có nới tay một chút. Nguyễn Mạnh Tường đề nghị nhận định lại Quan Điểm Lãnh Đạo trong một báo cáo đọc tại Mặt Trận Tổ Quốc. Phan Khôi viết "Phê Bình Lãnh Đạo Văn Nghệ" đăng trên Giai Phẩm Mùa Xuân số 1, ra và bị tịch hồi. Cũng năm đó, Đại Hội 20 của Đảng Cộng Sản Liên Xô công bố Bản Báo Cáo của Krút-Sốp, trong đó cái xã hội-nhà tù kiểu Xtalin bị vạch trần với những trại Tập Trung Cải Tạo và con số 20 triệu nạn nhân. Bản Báo Cáo đó có tác động nổ một quả bom trong thế giới những nước XHCN. Biến động ở Ba Lan. Rồi Hung Ga Ri. Bên Trung Quốc, Mao nhẩy một bước lùi, phát động phong trào Trăm Hoa Đua Nở, Trăm Nhà Đua Tiếng. Nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa ta theo sau, và những người không chấp nhận mọi điều trên cõi đời này cứ phải có "đảng lãnh đạo" nhân dịp đó cất lời. Tờ báo tư nhân Nhân Văn xuất hiện, với Nguyễn Hữu Đang, Lê Đạt, Hoàng Cầm, Phan Khôi... Có sự cộng tác của nhiều nhân sĩ và trí thức uy tín như Trần Đức Thảo, Đào Duy Anh, Trương Tửu... báo gầy nên một phong trào: Giai Phẩm Mùa Xuân tái bản, rồi Giai Phẩm Mùa Thu, Mùa Đông. Phía lớp trẻ, tờ Đất Mới của sinh viên Đại Học Hà Nội ra đời. Nói chung, phong trào chỉ xin với Đảng là cứ theo cho đúng Hiến Pháp năm 46, xây dựng một xã hội pháp chế chứ không rập theo mô hình chuyên chính Xtalin, trả lại cái quyền việc ai nấy làm, chẳng hạn như

người làm văn nghệ trách nhiệm và lãnh đạo văn nghệ chứ thôi đừng để ông chính ủy mang "chính trị" thống soái ra chỉ trỏ sai trái...

- Chỉ xin thế thôi sao...

- Ừ, chỉ thế mà các vị đó đều bị ghép đủ thứ tội. Sáu tháng sau, Mao lùi một nhưng tiến ba bước, từ hữu sang tả, và Việt Nam ta nhẩy theo trong điệu múa đôi môi hở răng lạnh. Tháng 12 năm 1956, Hồ Chí Minh ký sắc lệnh về chế độ báo chí. Ủy ban hành chính Hà Nội sau đó ra thông báo Nhân Văn, Giai Phẩm bị cấm. Cuối tháng Hai 1957, Trường Chinh kêu gọi đấu tranh đập nát luận điệu phản động Nhân Văn Giai Phẩm với 500 đại biểu trong Đại hội Văn Nghệ toàn quốc lần 2. Đảng cho thành lập Hội Nhà Văn, cho ra báo Văn, nhưng cái đám trí thức tiểu tư sản đã "bị nhiễm độc", Nguyễn Tuân và Nguyên Hồng dám quan điểm khác với Học Tập là tờ báo lý luận của Đảng, rồi cho đăng những "Lời Mẹ Dặn" của Phùng Quán, "Hãy Đi Mãi" của Trần Dần hay "Ông Năm Chuột" của Phan Khôi... Lại đóng cửa báo Văn! Và đấu tranh tư tưởng với 272 văn nghệ sĩ đảng viên, rồi 304 cán bộ văn hóa văn nghệ ở Thái Hà. Một số được tập thể "chiếu cố giúp cải tạo" trong những buổi học tập mà kỹ thuật đấu địa chủ lại lôi ra áp dụng. Những kẻ hạ sinh Nhân Văn và Giai Phẩm và những người cộng tác tất tật thành phản động, phản cách mạng, Trốt-kít, gián điệp... Nhiều người bị rút Đảng tịch, Hội tịch[14]... Nguyễn Hữu Đang, người trách nhiệm tổ chức cho ông Hồ Chí Minh đọc Tuyên Ngôn Độc Lập ở Ba Đình, bị 18 năm tù, có xét xử. Phùng Cung, 12 năm, không xét xử. Lê Đạt, Trần Dần, Hoàng Cầm... không đi tù, chỉ đi "lao động cải tạo", nhưng bị rút hội tịch, treo bút 30 năm, cuối cùng chỉ được "hồi tịch" thời kỳ hậu Đổi Mới, nghĩa là khi đầu bạc răng long. Trí thức như vậy đeo xiềng khóa miệng ngay sau khi Đảng biết không có Tổng Tuyển Cử: truyền thông là khâu Nhà Nước quản lý, và đĩ nhiên Đảng lãnh đạo! Thế có nghĩa là Đảng quyết cái gì nhân dân cần và phải biết, cái gì không, cái gì cho, và cái gì cấm nói, cấm bàn bạc, cấm có ý kiến riêng tư không có tính "tập thể". Oái oăm thay, cái giá trị "tập thể" này lại do một thiểu số dăm ba người trong Tuyên Huấn Tuyên Giáo quyết định. Và nhân danh nó như thứ quyền năng của Thượng Đế mà đại diện là những ông Trời con bắt sống bắt chết này, người ta gây mê cho cả một đất nước...

- Tại sao lại thế?

Tôi chưa đáp thì Bình Minh tiếp:

- Nhưng vẫn chưa nghe anh nói về cái anh gọi là xã hội-trại lính?

- Năm 58, cuộc cải tạo công thương nghiệp ở những thành phố được tiến hành. Khi ấy, những xí nghiệp công nghiệp của tư sản thật ra đã chuyển hết khỏi miền Bắc, còn lại chỉ có tiểu thương, tiểu công nghệ là chủ yếu. Cải tạo là đưa đến hợp tác, bắt đầu là năm, bẩy gia đình, từng bước đi vào qui mô lớn

dần lên, đến cấp phường, quận, thành phố rồi quốc doanh. Tóm lại, cả công, thương và nông nghiệp, phải vào "hợp tác", tức là sản xuất trao đổi hàng hóa ở mức tập thể, thủ tiêu kinh tế tư nhân. Chẳng khác gì trong nông nghiệp, cải tạo đưa đến tình trạng cha chung không ai khóc, thiếu động cơ kích thích kinh tế, đưa đến trì trệ trong sản xuất, phẩm lẫn lượng có chiều hướng đi xuống, hàng hóa sản vật khan hiếm dần. Chỉ một, hai năm sau khi Đảng tuyên bố "hợp tác" cơ bản đã hoàn thành thì dân bắt đầu ăn độn, nghèo đi trông thấy, và tệ nạn *lạm quyền cầu lợi của đảng viên* sớm hiện hình. Nhưng buồn cười, và cười ra nước mắt, là tháng Tư 1960, Hồ Chí Minh viết[15]: "Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta và việc chúng ta là thành viên của đại gia đình xã hội chủ nghĩa thế giới là sự thực hiện Luận Cương của Lê-nin về khả năng một nước thuộc địa lạc hậu có thể đi lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa".

Trong guồng quyền lực, Lê Duẩn, Xứ ủy Nam bộ trước tập kết, nay là Bí thư thứ nhất của Trung Ương Đảng, hợp với Lê Đức Thọ đã thay thế Lê Văn Lương trong vai trò Trưởng Ban Tổ Chức, chưa hoàn toàn nắm quyền lực như ý muốn vì còn phải chia sẻ với những nhân vật dẫu phạm sai lầm trong Cải Cách Ruộng Đất nhưng vẫn bám chốt như Chinh, Lương, Việt... Thế là có cái nghị quyết 15 của Trung Ương Đảng Lao Động Việt Nam, cho phép giải phóng miền Nam bằng đấu tranh vũ trang song song với đấu tranh chính trị[16], trong khi đó Ngô Đình Diệm ban hành luật 10/59 kéo máy chém đi khắp nơi diệt Cộng. Nghị quyết 15 này củng cố quyền lực Duẩn-Thọ, và Ban Tổ Chức từng bước trở thành cái nôi của quyền lực, từ đó cho mãi đến tận ngày nay. Có tiếng đồn là cả Hồ Chí Minh lẫn Võ Nguyên Giáp đều không đồng tình, nhưng nếu thế, rõ ràng họ cũng đã không có thực quyền trong thời gian người ta khai đường 559, sau thành đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại. Năm năm sau ĐBP, bóng dáng ma quái của chiến tranh lại lẩn quất, vì hai điểm cơ bản: 1- Mâu thuẫn và tranh đoạt quyền lực nội bộ ở những cấp cao nhất trong Đảng; và 2- Khó khăn, lúng túng, và sai lầm trong việc xây dựng xã hội XHCN. Cộng thêm vào là mặt khác, những người miền Nam tập kết mất kiên nhẫn, nóng lòng muốn quay trở về quê hương gốc gác. Thế là Đồng Khởi ở Bến Tre năm 60. Khẩu hiệu mới gồm hai khâu: vừa giải phóng miền Nam vừa xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Khâu Giải Phóng lọt, vì khi đó những mâu thuẫn giữa hai nước "anh em" đã có, Trung Quốc của Mao không "xét lại" và chịu chung sống hòa bình với Đế quốc Mỹ theo đường lối Liên Xô dưới thời Krút-sốp. Việt Nam ta muốn giải phóng miền Nam với một nền kinh tế non trẻ thiếu cả ăn lẫn mặc thì làm thế nào đây? Vừa xin vũ khí, vừa xin viện trợ lương thực, tất cả là vì nghĩa vụ quốc tế. Nói cho hình tượng là ta *bán máu lấy ăn*, máu đổ vì mục đích cao cả Giải Phóng và Thống Nhất đất

nước, đối đầu với Đế Quốc trong cuộc Cách Mạng Thế Giới. Mao vui lòng cho ít khí giới qui ước về tiếp tế gạo, đường, mắm muối. Nhưng còn Krút-Sốp? Khí giới hiện đại chống Mỹ cứu nước thì Liên Xô sản suất, thế mới gay go. Ông Chí Phèo cào mặt chống Bá Kiến ở Washington không thiếu *mẹo* kiểu Trạng Quỳnh, linh động phát ra năm 63 cái Nghị Quyết 9 lươn lẹo đầy những mảng vừa trắng vừa đen[17] trong cái bước chông chênh "giữa hai đường lối", một đỉnh cao trong nghệ thuật nước đôi trên trường quốc tế...

- Vừa Chí Phèo, lại vừa Trạng... Bình Minh nhăn mặt.

Thấy thái độ của Bình Minh, tôi sợ em không hiểu, nhắc Chí Phèo là nhân vật trong truyện của nhà văn Nam Cao, và Trạng Quỳnh là nhân vật rất "truyền thống" trong những truyền thuyết dân gian. Để kết luận, tôi tóm tắt:

- Thế là sau chiến thắng ĐBP, ta không thống nhất được đất nước, không thực sự độc lập nên bị ép buộc đặt bút ký vào cái HĐ Genève chia cắt Tổ Quốc ở vĩ tuyến 17. Ở miền Bắc, Đảng và Nhà Nước bóp chết nền kinh tế tư nhân nhưng lại mù lòa giáo điều trong những bước xây dựng xã hội XHCN, khóa miệng trí thức sau phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm, và ngay năm 61 ban hành Nghị quyết 49/NQ/TVQH do Trường Chinh ký[18], hợp pháp hóa việc có thể bắt nhốt bất cứ ai vào những Trại Tập Trung Cải Tạo mà không cần xét xử. Như thế, Đảng vuốt mắt xã hội dân sự, đắp mặt liệm bằng vải đỏ, và đóng áo quan rồi đào sâu chôn chặt!

Bình Minh chép miệng:

- Thế thì em hiểu cái bước đầu dẫn đến xã hội-trại lính...

- Bây giờ, lại chiến tranh. Bắt đầu là cuộc nội chiến đã khai mào từ 46. Năm 63, trận Ấp Bắc. *Chiến tranh đặc biệt* kết thúc với trận Bình Giả năm 65. Mỹ leo thang, đưa quân vào, tất cả là 3 triệu *lượt* người, số cao nhất lên đến hơn nửa triệu trong *Chiến tranh cục bộ*. Với 24 tiểu đoàn thiết giáp (2750 tăng), 83 tiểu đoàn pháo binh (1412 khẩu pháo), 5 tuần dương hạm, 5 tầu có sân bay, 65 tầu chiến cộng thêm 700.000 lính "ngụy" và đồng minh Nam Hàn, Thái... Mỹ phong tỏa Hải Phòng, ném bom trên ba nước Đông Dương, sử dụng trong toàn cuộc chiến gần 8 triệu tấn bom đạn, tức 3.8 lần số sử dụng trong Thế Chiến Hai, và 12 lần số sử dụng trong chiến tranh Triều Tiên. Riêng miền Nam, Mỹ rải 45,260 tấn chất độc hóa học, và 33,800 tấn bom lửa Napan (10 lần hơn chiến tranh Triều Tiên, 25 lần hơn Thế Chiến Hai). Nhưng bất ngờ, cuộc Tổng công kích và nổi dậy Mậu Thân năm 68 khiến Mỹ chựng lại, phong trào phản chiến ở Mỹ lan như lửa cháy, và thế giới lên án, khiến Mỹ phải chấp nhận hòa đàm ở Paris[19].

Nhưng chiến tranh tạo ra cái xã hội thời chiến ở miền Bắc. An ninh là quan trọng, nên phải xiết cho chặt mọi kiểm soát với chính sách hộ khẩu. Lương thực được viện trợ phải phân, phải phát với tem, phiếu... Dân xả xú-

páp: *Gì cũng quản, gì cũng phân, đến phân cũng quản*! Con người bị nô lệ đầu tiên bởi cái dạ dầy. Nó cần 13 kilô gạo, chút đường, chút dầu, chút mỡ. Nó được ăn, nhưng phải cung cấp cho thần chiến tranh những đứa con cứ "Bác bảo đi là đi, đánh là đánh" với "Khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Nó không được mắc chứng lập trường dao động, miệng nói ra là phải phục vụ cho chiến thắng để Giải Phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Mỹ cút Ngụy nhào. Và nó nói, tất cả, đồng điệu. Nói mãi, nó nghĩ, cũng đúng một khuôn, tức là nghĩ những điều "trên cho nghĩ" vì trên đã nghĩ hộ, đã nghĩ hết cho rồi. Trong cái xã hội khẩu phần với bộ đồng phục của đói nghèo từ ăn mặc đến suy tư, xã hội thời chiến chỗ nào thì cũng là một trại lính trong đó con người muốn tồn tại thì phải tin vào một cái gì đó có tính thần thánh. Đấy, một cuộc chiến thần thánh với cứu cánh "Giải Phóng Dân Tộc" để cho hơn bốn triệu người hy sinh là vậy...

Nói đến đây, tôi nghẹn lời. Tôi buồn bã, xin Bình Minh chở tôi về khách sạn. Trên con đường từ quán Âm Phủ quay lên Huế dương gian chập choạng sống dưới ánh điện về đêm, tôi không nói thêm được một lời. Hình ảnh những kẻ chết trận. Rồi nỗi niềm của những người sống sót. Tất cả chụp xuống tôi như chiếc lưới quăng ra mắc tôi vào, mặc cho vùng vẫy, mặc cho van nài, để tra tấn, hành hạ với một câu tra vấn. Chỉ một câu, này, thế trách nhiệm của tôi còn sống hôm nay là gì? Có phải chỉ để kể lể cái quá khứ đầy bất hạnh kia không? Tại sao lại kể với Bình Minh? Không đáp được. Khi chia tay, Bình Minh nói khẽ trước khi rồ ga xe:

- Đêm nay chắc em mất ngủ!

Tâm sự của kẻ bên lề

Đứng bên lề đường, tôi nhìn theo Bình Minh cho đến khi xe rẽ ở cuối đường. Mưa lại rơi. Vuốt nước mưa trên mặt, tôi tự hỏi, lên phòng khách sạn hay đi một vòng quanh quanh đây? Tôi biết tôi cũng sẽ mất ngủ, thôi thì đi, dọc Lê Lợi về phía Đập Đá, men cái công viên nay ngổn ngang những bức tượng hiện đại được thành phố cho trưng để Huế ngày nay hết là Huế cổ kính của một thời quá vãng. Xích lô ngừng, xe không anh? Đi vào công viên, bên những gốc cây được bóng tối đồng lõa che đậy, đò không anh? Không, xin cám ơn. Tôi cần được cô đơn. Vì chưa đáp câu hỏi, tôi gợi lại những bóng ma quá khứ để làm gì?

Tôi nhớ đến một người quen, sinh và lớn lên ở Huế đây, hiện cũng lưu lạc như tôi, mỗi năm cứ đến mùa tuyết lại kêu, chừ sao mà lạnh. Ông ta nay đâu trên 70, trước khi đến định cư nơi tôi ở thì là sĩ quan cấp tá Sư đoàn 1 bộ binh của quân đội Việt Nam Cộng Hòa. Ở cùng chung cư, một tòa building có cả trăm hộ, ông khoái chí khi biết tôi là người đồng hương, lân la thăm hỏi, và

năm sau ông gọi tôi là tri kỷ. Ông có một thói quen rất lạ. Sáng nào ông cũng dậy sớm, tắm rửa sạch sẽ, rồi ốp vào người bộ quân phục, đeo lon, đội mũ, để cát-sét nghe quốc ca, hãnh diện đưa tay ngang mũ chào quốc kỳ cờ vàng ba sọc đỏ choán hết một bức tường nơi ông dùng để tiếp khách. Chào cờ xong, ông thay đồ xi-vin, rồi đi làm. Việc của ông là đỡ đần bệnh nhân già yếu và khênh xác trong một nhà thương. Ông từng chiến trận, không sợ máu me và xác người, lại lực lưỡng nên công việc ổn định. Hai năm sau, ông thay lon. Tôi hỏi, ông đáp "Tri kỷ hè, tui lên Trung Tá là đúng, thời gian công vụ dzậy mà chưa chết trận, thằng nào cũng rứa, lên lon cả". Ba năm sau, ông tự cho mình lên lon Đại Tá. Không may, đó là năm ông phải khênh xác bà qua đời vì bạo bệnh. Hai đứa con ông ở xa, nay ông một mình thui thủi, nhưng cứ sáng nào cũng chào cờ, và năm năm sau ông vào Salvation Army, nơi bán đồ phế thải của quân đội, mua lon Thiếu Tướng. Ngày hôm đó, ông thết cơm, ngập ngừng "...tri kỷ hà, tui lên tới mức này là hết cỡ tui rồi. Muốn lên cao hơn thì khó lắm, tui ra Thủ Đức, chớ không được huấn luyện chính qui như ở trường võ bị Đà Lạt!". Đấy, ông sống như vậy. Quá khứ lôi ông về phía sau, lúc đó ông chào cờ, mang lon, yêu và ghét, nhưng ông sống thật. Còn ở nhà thương, ông đã chết ở thì hiện tại, là một bóng ma trên nhân gian, thản nhiên làm công việc vô hồn như nó chẳng hề dính dáng gì đến ông, con người chỉ hãnh diện vào đúng 7 giờ mỗi buổi sáng, với mũ áo cấp bậc, ảo với đời nhưng lại thật với chính ông. Cái quá khứ kéo cho đời sống ngược về thời gian *trước* cả quá khứ sao nó chua chát đau đớn đến vậy?

Tôi nào muốn đánh thức những bóng ma để cướp đi sự sống ở hôm nay, và nhất là sự sống cho một tương lai. Liệu tôi phải nói ra sao để Bình Minh hiểu như thế? A, chiến tranh! Nói về chiến tranh nhưng là để biết cái trân quí của hòa bình. Hiểu chiến tranh, mới ý thức được hòa bình là gì, cần gì, và phải cưu mang như thế nào để đừng bao giờ rơi trở lại vào vực bờ chiến tranh. Tôi ngẫm lại những lời đã nói ra. Chúng có là ngoa ngôn không? Không, tôi chỉ nói những sự kiện của Lịch Sử tôi cố gắng gạn lọc một cách trung thực để hiểu ra những gút thắt dân tộc tôi vào một loạt oan khiên. Sự kiện cần, nhưng chưa đủ. Vì tôi chưa nói đến Lịch Sử như một đỉnh cao và đồng thời là một vực thẳm. Trên đỉnh cao, tức cạnh là vực bờ. Càng cao thì nhìn xuống càng thấy đáy sâu, càng chẳng thể nghe tiếng rên của những thương tích không lành, càng chẳng hiểu ra thân phận của những kẻ bị cơn lốc lịch sử dập vùi. Tôi chưa nói đến những người làm lịch sử. Họ là những người cô đơn trong tiếng hát chiến thắng, hát càng hùng dũng thì nỗi tuyệt vọng càng đớn đau. Chỉ người làm ra lịch sử mới là người thấu hiểu cái tang thương của lịch sử. Đổi đời, là tạo điều kiện toan tính cho những hạnh phúc về sau. Nhưng hạnh phúc là một cái gì không thể toan tính như một bài toán máy móc. Vì thế cuộc

đổi đời càng lớn thì đằng sau càng ẩn giấu những nỗi tuyệt vọng kinh hoàng. Và tôi chưa có một lời về những kẻ đi giải phóng. Họ là những người có cái đam mê lấp biển vá trời. Họ đèo trong người nghị lực siêu nhân, xếp xã hội vào những ô cửa họ tưởng tượng ra, và sắp đặt thế nào cho hiện thực chui vào nằm yên như một tĩnh vật. Nhưng hiện thực của con người trong cõi vô thường làm sao như thế được. Và kìm kẹp có thế nào chăng nữa thì chẳng qua đều là tác động của niềm tuyệt vọng. ý thức càng vót nhọn hòng bắn rơi những niềm tuyệt vọng xung quanh thì chính niềm tuyệt vọng càng bị đào xuống ngày một sâu, cuối cùng hun hút không còn thấy đáy. Bởi hỡi ơi, niềm tuyệt vọng đã giấu mình trong đường bay của ý thức, để trái tim con người còn chút sự sống tru lên thảm thiết tiếng tru cuối của con sói nằm trên mộ địa đồng loại. Mọi cánh cửa lịch sử mở ra đều đèo bồng giấc mơ vấy máu những con người. *Tôi xin một câu cuối gửi những người đi giải phóng cho những kẻ bị kìm kẹp, rằng vinh quang càng huy hoàng thì trách nhiệm càng ghê gớm. Và ghê gớm hơn cả là câu hỏi chính mình có tạo ra hay không những kìm kẹp mới cho những kẻ vừa được giải phóng.*

Mưa mỗi lúc một nặng hột. Về khuya, đèn xanh đỏ tráng lệ chiếu cầu Tràng Tiền đã tắt, trả Huế về với ánh đêm tự nhiên yên dịu. Tôi quay bước, đến đường Lê Lợi thì, lạ chưa, mắt tôi thấy rõ ràng một ông lão đạp xích lô chở một chiếc quan tài trên có cắm ba cây nhang cháy đỏ. Đi sau, một bà lão vừa bước vừa vỗ tay cười, hét toang lên, con ơi, mi dại dột sao để miểng đạn pháo kích nó cắt ngang đầu, hả mi! Ông lão lầm lũi co chân tiếp tục đạp, ngoái lại nói, mụ chi mà dị rứa, chừ thời bình rồi mụ, đừng la để cho người ta ngủ chớ! Tất cả thoáng hiện, rồi thoáng biến, nhưng tiếng vỗ tay thì cứ văng vẳng, và tiếng cười, sao mà thê thiết tới vậy. Thời bình rồi mụ! Lời ông lão xoáy vào như nhắc nhở tôi, rằng chiến tranh đã qua. Ngày mai, gặp Bình Minh, tôi sẽ nói chuyện với em về hòa bình, vì em không cần chiến tranh mang sự chết ra để biện minh cho cuộc sống. Bây giờ, xin Huế hãy ngủ ngon. Cả tôi nữa, một kẻ bên lề trong quê hương mình, tôi hãy ngủ qua đêm, ngủ cho ngon. Trời sẽ sáng, tất nhiên là phải vậy.

Hòa bình rồi, anh em ta ơi!

...là tiếng thét tướng lên vào 22 giờ 11 phút, giờ Montreal, ngày 30 tháng Tư năm 1975, trong hội quán của Hội Việt Kiều Yêu Nước tại Canada. Mấy hôm trước, tối tối là hai ba chục người, toàn sinh viên du học tuổi trên đôi mươi, tụ tập nhìn lên chiếc bản đồ Việt Nam treo trên tường, chăm chú nghe một anh tay cầm cái thước chỉ "địch" triệt thoái bỏ Ban Mê Thuột, quân "ta" đã đi đến đây, qua Nha Trang nhưng không chiếm, tiến thẳng tới Bình Long. Một chị người miền Nam, xưa ruộng nhà, như chị khoe, thẳng cánh cò bay, la

"đả" quá phải không cà? Dương Văn Minh đầu hàng rồi, vặn BBC nghe coi... Rồi, ta đã vào dinh Độc Lập. Sướng quá! Hòa bình rồi anh em ta ơi!

Khi "Việt Nam hóa" chiến tranh, Đế quốc Mỹ rắp tâm đổi mầu da trên xác chết chứ chưa hẳn có ý đồ bỏ Việt Nam. *Peace with Honor* - hòa bình trong danh dự - chỉ là một cách nhập nhằng ngôn từ, và Kissinger nói với Nixon rằng chỉ ba tháng sau khi được tái cử Tổng Thống, sẽ chẳng còn ai quan tâm đến Việt Nam nữa[20], Mỹ muốn làm gì cứ việc làm, bất chấp HĐ Paris ký năm 73. Nhưng đùng một cái vụ Watergate nổ ra, chuyện hạ bệ Nixon thành thời sự, và những người Mỹ chống chiến tranh nhân thời cơ làm áp lực cắt viện trợ cho chính quyền miền Nam Nguyễn Văn Thiệu. Đòi đâu 7 trăm triệu đôla để "tiếp tục chiến đấu", Thiệu cũng Chí Phèo chẳng kém ai, và cái lệnh triệt thoái khỏi Ban Mê Thuột ngày 14 tháng Ba 75 để dẫn đến thất thủ trên toàn miền Nam trong một chớp mắt phải chăng là tác động theo phương thức cào mặt trước một Bá Kiến bên kia Thái Bình Dương đang lúng túng không biết xoay trở ra sao? Hai tuần sau, Quảng Trị, An Lộc rồi Huế thất thủ. Ngày 30 tháng Ba, Đà Nẵng rụng như một trái sâu ruỗng, cho phép miền Bắc mở ra chiến dịch Hồ Chí Minh tốc chiến tốc thắng, thời cơ rơi từ trên trời xuống cho miền Bắc. Trừ một số nhỏ như tướng Trưởng, Phú, Đảo, Nam... phần đông lớp tướng tá lãnh đạo miền Nam khi ấy thật ra không có ý thức chính trị và đã mất hết ý chí tranh đấu, chỉ lăm le bỏ cho đầy túi rồi tháo chạy. Vì vậy, mặc dầu với một quân lực có đầy đủ trang bị và đã chứng tỏ khả năng cũng như sự anh dũng mới hai năm trước với những trận chiến ác liệt ở Quảng Trị, An Lộc, Đông Hà... chính đám tướng lãnh này đã phản bội, hành sử một cách vô trách nhiệm với dân và quân miền Nam, để một nửa đất nước rơi xuống như trái sung rụng cuối cái mùa đôla hết còn xanh tươi tùm lum che mầu máu đỏ. Về giới chính trị, họ bị chính sách Mỹ vô hiệu hóa ngay sau thời ông Diệm, đảng phái gọi là có nhưng thiếu ảnh hưởng quần chúng, chỉ tụ lại trong giới trí thức salon, để mặc đám dễ sai bảo làm bù nhìn cho Tòa Đại Sứ Mỹ mà không chống lại được.

Mặt khác, chính sách Mặt Trận trong miền Nam chứng tỏ cũng hữu hiệu như ở miền Bắc thời 45-46, kết hợp được những người thuộc Lực Lượng Thứ Ba và thành phần tiến bộ trong Công giáo cũng như Phật giáo. Nói cho cùng, miền Nam thất thủ trước tiên là một thất bại chính trị của những người không cộng sản trong tình huống phải chung sống với cái Đế Quốc Mỹ quá tin vào một giải pháp thuần quân sự kiểu lấy thịt đè người. Nhưng xin đừng quay lại chê trách những người lính Việt Nam Cộng Hòa. Họ đã chiến đấu dũng cảm, và như lời nhà thơ Cao Tần, cho cả hai bên, *thắng vinh quang mà bại cũng anh hùng*, trong một cuộc chiến đã áp đặt lên và không tùy thuộc ở họ. Nhân đây, tôi xin phép ghi lại một bài thơ mà kẻ gọi tôi là tri kỷ chép trên con

đường triệt thoái của quân lực Cộng Hòa từ Ban Mê Thuột tháng Ba năm 75:

Dựa M-16, ta ngồi, bên em mười sáu
Bốt-đờ-sô đỏ bùn đất cao nguyên
Ngày triệt thoái lẫn vào đêm. Quằn quại.
Pháo tầm xa khạc nhổ những lời nguyền
Tính thí mạng cùi, hề, còn chục băng đạn cuối
Súng trên tay. Sao bỗng nặng? Hỡi người
nơi đạn bay, ai thương em mười sáu
tuổi trăng, hề, đành hạ súng. Em ơi!

Thơ của ai vậy, tôi hỏi. Một người lính vô danh, tri kỷ ạ!

Hòa bình rồi. Tướng Trần Văn Trà tiếp quản Sài Gòn tuyên bố, người Việt Nam không có ai thắng hay bại, chỉ có quân xâm lược Mỹ bại mà thôi. Mỹ để lại Việt Nam sau 1973 hơn 1 triệu vũ khí nặng lẫn nhẹ, 46,000 xe bọc thép và tăng, hơn 1000 máy bay và trực thăng. Quân đội miền Nam hạ súng không vì lý do nào khác hơn là tuyệt đại đa số mong muốn hòa bình, bởi máu nào không đỏ, da nào không vàng. Quân Mỹ tử trận 57,000 người, bị thương 150,000, mắc bệnh ghiền ma túy 100,000 người, vứt lại 50,000 con lai, nhưng mang theo trí nhớ cuộc bại trận đầu tiên trong lịch sử của họ.

Hòa bình rồi, và những vấn đề của hòa bình ló mặt. Chỉ dăm tháng sau ngày 30 tháng Tư 75, mọi lực lượng được thu về một mối, và điều này đưa đến con đường xóa sạch những cái gì gọi là Lực Lượng Thứ Ba. Sự chuyển tiếp vội vã được biện minh bằng cái ước mơ thống nhất không phải người dân miền Nam coi như là một tất yếu, ít là trên mặt tâm lý. Đất nước thống nhất chỉ một năm sau ngày giải phóng, Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa thành nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, chỉ là thống nhất một thể chế và quyền lực chính trị áp đặt trên toàn lãnh thổ. *Thống nhất đất nước*, lẽ ra phải là, *thống nhất được lòng người đồng thuận với nhau về một tương lai*. Và tôi làm thơ, có câu *"đời hôm nay tự nhiên thành đường mật, chỉ chạm khẽ đầu răng đã ngọt lịm môi hồng..."* thì anh phụ trách báo Hội đòi... nói ra cho rõ ý mới đăng được! *Bệnh tuyên huấn* lây rất nhanh.

Khi gặp Thứ Trưởng Ngoại Giao Hoàng Lương năm 76, tôi ngây thơ phát biểu rằng Việt Nam ta nên xin đặt quan hệ ngoại giao với Mỹ, ông Lương đáp, chúng ta chiến thắng, không "xin" ai, nhưng có ai "xin" đặt quan hệ với ta thì ta sẽ "xét", với điều kiện tiên quyết là phải thanh toán cái khoản 4 tỉ đôla hứa hẹn bồi thường chiến tranh trong HĐ Paris. *Bệnh kiêu binh* cũng lây, cũng rất nhanh. Kết cuộc, ta mất cơ hội bình thường hóa quan hệ với Mỹ ngay năm 1977 dưới thời Tổng Thống Mỹ Carter. Chẳng những trên bình diện ngoại giao mà ngay cả trong phương sách tìm một thế đứng *độc lập* về chính trị và kinh tế, ta không thể bảo rằng ta không mất đi một thời cơ đáng tiếc[21].

Khi được vị tướng tài ba lừng danh ĐBP tiếp tại Hà Nội năm 77, tôi ngỡ ngàng trước câu hỏi, liệu 15, 20 năm ta có bắt kịp Tây Phương không, bụng nghĩ, chết cha, lãnh đạo ta lấy căn cứ gì mà có thể tưởng tượng đến cái vận tốc phát triển siêu âm ấy. Và vài năm sau, khi ông Thứ Trưởng Ngoại Giao của Đảng là Võ Đông Giang vỗ vai, bảo chú biết không, so trữ lượng dầu hỏa Trung Đông với trữ lượng Việt Nam ta có ven biển, thì là lấy cái tem dán lên đít con voi, thì tôi, chuyên gia kinh tế về Tài Nguyên, chỉ còn biết cười, cười ra nước mắt. *Bệnh nói như Trạng* truyền nhiễm chẳng kém gì thổ tả, dịch hạch.

- Hòa bình rồi! Về thôi, về để xây dựng! Tôi nhắc lời ước mơ xưa của những kẻ như tôi với Bình Minh đã đến khách sạn đón tôi từ sớm.

- Thế sao anh không về? Bình Minh ngạc nhiên, anh ở trong phong trào những người Việt yêu nước mà...

- Không dễ... Đại sứ quán phán, tùy trường hợp! Và cũng có người về. Một cặp qui cố hương với hai đứa con, công tác ở Đại Học trong TP Hồ Chí Minh, về vì được một người bà con có chức có quyền "bảo đảm". Hai năm sau, họ vượt biên...

- Tại sao? Ai bắt đi?

- Đáp câu hỏi tại sao, chúng có thể nói đến một số biến cố bề mặt gọi gọn là hiện tượng. Chuyện này để nói sau vì dễ thôi, nhưng cái cần đề cập ngay là "bản chất" xã hội cũa những hiện tượng cá biệt. Quyền lực mới trong xã hội sau 75 đã không biết phân biệt thời chiến - thời bình, cái gì là ta - cái gì là địch, quá khứ - tương lai... Chiến tranh là một cơn cuồng nộ, kẻ thù ta nhận ra, nhìn thấy, và rất dễ xác định ta - địch, thế nào là thua, thế nào là thắng. Hòa bình khác, nhưng lại có thể học rất nhiều từ chiến tranh. Địch xưa nay cứ là bọn xâm lăng đế quốc và bè lũ tay sai bây giờ không còn. Chỉ có ta. Và những kẻ đã hạ súng. Ta thì có người tử tế, có kẻ giá áo túi cơm. Và những giấc mơ thời chiến từng bước đụng mặt với hiện thực, mái nhà không cứ lúc nào cũng ấm êm như từng tưởng tượng, vợ trẻ con thơ ăn gì uống gì, mẹ già nay ốm mai đau thuốc thang làm sao, còn đàn em dại nay ngu ngơ công ăn việc làm chẳng có... Chỉ còn ta với ta. Sống thế nào với nhau đây, khi nước ta còn nghèo, thậm chí thời bình còn nghèo hơn thời chiến vì viện trợ từ hai nước "anh em" giảm theo độ xuống thang của nghĩa vụ quốc tế với chiều hướng chung sống hòa bình cùng Đế Quốc Mỹ?

Bình Minh thở dài:

- Em không biết, khó cực kỳ... Chúng ta không có kinh nghiệm!

- Nhưng chúng ta lại lắm *mẹo Trạng* để đối phó với tình thế mới! Xin nhắc, khi tiếp quản Sài Gòn, ai cũng nghe tuyên bố, chỉ có đế quốc Mỹ bại trận, tất cả mọi người Việt Nam đều thắng trận. Đầu tháng Năm 75, Ủy ban

quân quản ra thông cáo kêu gọi trình diện: 1- binh sĩ và hạ sĩ quan cấp thấp đi học tập chính trị 3 ngày; 2- sĩ quan và viên chức cấp trung học tập 10 ngày; 3- sĩ quan và viên chức cao cấp cũng như lãnh đạo những đảng phái chính trị học tập 30 ngày. Tin vào sự khoan hồng và chỉ mong quay về một cuộc sống an bình khi hết chiến tranh, "ngụy" ra trình diện, nhưng học 10 ngày thì hóa ra 2, 3 năm. Còn 30 ngày, thành 5, 6 cho đến 12, 13 năm. Vợ chờ chồng, con chờ cha, và nay ai nấy đều hiểu không chỉ có Mỹ là kẻ chiến bại, nói vậy mà không phải vậy. Cách Mạng ta hô, không có tắm máu. Đúng thế. Cách Mạng ta bảo không có chuyện ngục tù mà chỉ học tập cải tạo. Thì cứ cho là đúng đi, nhưng không học không được! Đó là cái mẹo đầu, nhân danh an ninh khi vãn hồi hòa bình.

Và cái lo trước mắt là khôi phục kinh tế. Kẹt là ngoài 16 tấn vàng tiếp thu được từ chính quyền "ngụy", ta chẳng biết phải làm gì. Kinh nghiệm xây dựng ở miền Bắc không có bao nhiêu trong thời chiến, và nếu có, cũng không thể gọi là những thành công. Thế thì thắng nhưng trắng tay ư? So với những người đã tự nguyện bỏ súng bỏ đạn - đám ngụy quân ngụy quyền và bọn liên quan ăn bơ thừa sữa cặn đế quốc - chẳng nhẽ cứ để chúng ăn trên ngồi chốc à? Mẹo thứ nhì, không có thì ăn cướp. Thế là ngay ba năm sau Giải Phóng, đổi tiền rồi cải tạo tư sản ở miền Nam[22]. Sau, phát động chính sách đi kinh tế mới, cửa nhà bỏ lại... Dân sợ. Tương lai ra sao đây? Chính sách lý lịch-thành phần lại tung tăng giấy tờ, con cái "Ngụy" thì học hành thế nào? Ngụy cha, ngụy anh đi học tập. Ba tháng. Rồi ba năm, vẫn mút mùa. Ngụy học chăm đến độ không ngờ, học thêm có kẻ 5, 7, 11, 12 năm[23]. Cán bộ quản giáo vui và mừng chia *quả thực* thăm nuôi. Vợ con ngụy cứ rút lần rút mòn chút của để dành ra ăn, người còn thanh xuân đi bước nữa, kẻ có vàng thì chạy ngược chạy xuôi tìm một chuyến vượt biên. Ban đầu, 12 lạng một đầu người, mua tầu 2, 3 lốc, mua bến, mua bãi. Số 12 lạng cào sạch, giá từ từ xuống 10, rồi 8, 6... Người bán bến bán bãi đút vàng vào túi nhưng trên đài trên báo ra rả kết tội kẻ thí mạng ra đi là tham bơ thừa sữa cặn của Mỹ mà vượt biên...

- Ai lấy vàng? Bình Minh ngỡ ngàng.

- Thì dân gian đã bảo *con ơi nhớ lấy câu này, cướp đêm là giặc cướp ngày là quan* chứ còn ai vào đấy nữa! Cái thúc đẩy thêm cho chuyện vượt biên là gì Bình Minh có biết không?

Thấy Bình Minh ngước nhìn chờ đợi, tôi tiếp:

- ...là cái việc làm nghĩa vụ quốc tế đi "giải phóng" nước anh em Campuchia đang bị họa diệt chủng gây ra bởi những Pol Pot, những Ieng Sary, đám hình nộm đỏ nặn từ hồng thư của người cầm lái vĩ đại Mao Trạch Đông... Thế là đi nghĩa vụ quân sự, sau ba năm tưởng đã có hòa bình! Đảng bách chiến bách thắng chạy *trốn về phía trước* bằng cách lao vào chiến tranh.

Thêm một lần, không biết làm sao tổ chức một xã hội thời bình nên những người nắm quyền lực nhắm mắt làm theo đúng cái quán tính độc nhất họ biết là chiến tranh. Lần này, Đảng là tác nhân, có viện trợ Liên Xô, ý đồ là làm vướng chân anh Trung Quốc lúc ấy đã ve vãn được con "hổ giấy" sau chuyến đi thăm Bắc Kinh của Nixon năm 1972. Cuộc viễn chinh của một dân tộc có cái tiếng tốt là xưa nay chống xâm lăng khiến thế giới lên tiếng phản đối, và người "anh em" chơi trò *răng cắn môi*, xua quân qua biên giới, dạy Việt Nam "một bài học"! Thuở đó Võ Đông Giang hỏi, Pol Pot chúng nó diệt chủng, ta đánh qua, thế giới có ủng hộ ta không? Tôi đáp, không. Ta đánh qua, nhưng ba tuần sau rút, thế giới có ủng hộ ta không? Tôi đáp, không. Thì ba ngày sau ta rút, khả năng là có với số trực thăng lấy được của Mỹ-Ngụy! Vậy cứ làm, rút ngay, không tuyên bố gì. Tôi lại đáp, cũng không! Bởi rồi, ai cũng biết, Lê Đức Thọ thời đó vẫn mơ màng cái Liên Bang Đông Dương thực dân Pháp đề ra từ tháng Ba năm 45, nhưng lần này với Việt Nam anh hùng có ý đồ làm tiểu bá trong khu vực. Nhưng thôi, những chuyện đã trót làm, nhắc lại làm gì. Chuyện đáng để nhớ là chuyện con người...

- Trong một cuộc đổi đời, chắc là lắm cơn chấn thương... Bình Minh ngậm ngùi, tay đưa lên bóp trán, đầu cúi nhìn xuống đất.

Chuyện người vượt biên, người học tập

Đúng thế, cuộc biển dâu len vào mọi mặt của đời sống. Đi học tập, bao giờ về? Được về, là đối mặt với tan vỡ, gia đình tứ tán, kẻ đi kinh tế mới, người lỡ bước sang ngang thêm một lần. Và về, thì vẫn cứ phải trình diện, sống trong cảnh phân biệt đối xử, công ăn việc làm không có, cái án thành phần "ngụy" sẽ truyền đời cho đến con, đến cháu. Thế là về rồi để cố mà đi. Chuyến này ra biển, chết sóng chết gió mai mốt khác gì với chết dần chết mòn trên cạn với mảnh đất không còn cưu mang mình. Dân vẫn đùa, nói với nhau chua chát, cột điện biết đi thì cũng vượt biên cơ mà!

Tôi kể thảm cảnh của người đi học tập và vượt biên, ngạc nhiên khi thấy Bình Minh không biết chi nhiều về một cuộc tang thương khủng khiếp nhiều người đã phải gồng mình lên gánh cách đây chẳng lâu. Chúng tôi im lặng. Bình Minh có vẻ bối rối ngượng ngùng. Lát sau, Bình Minh chép miệng:

- Vậy mà khi em học cấp một, cô giáo cứ nói những người vượt biên là những kẻ phản quốc đó anh!

- Từ khi chiến tranh Campuchia nổ ra, số người vượt biên tăng, phần lớn đi đường biển. Theo một ước lượng, số bỏ mạng trên biển cả có thể lên đến 400.000 người. Những gia đình tan vỡ vì học tập cải tạo thì không tính được là bao nhiêu. Khi Trung Quốc đánh vào Cao Bằng - Lạng Sơn trong chiến tranh biên giới, chính quyền lại "mời" người Việt gốc Hoa hồi hương, dĩ nhiên phải

để nhà cửa của cải lại. Có những người ở Việt Nam đến ba đời, vẫn phải lên đường dù một chữ Hoa bẻ đôi cũng không biết. Lại thêm một dịp hôi của, ta bắt ngay thời cơ! Thế là ba bốn năm sau Giải Phóng, lại chiến tranh. Xã hội-trại lính tiếp tục, vẫn tem phiếu, hộ khẩu, sổ gạo, sổ vải... và đầy kẻ thù, trên là bọn Bành Trướng, dưới là Khmer Đỏ Pol Pot diệt chủng. Và nhất là vô số những oan hồn!

- Có khác thế được không anh? Bình Minh hỏi, mắt e dè.

- Có thể được chứ! Hai lần có thể khác được, nhưng lần nào ta cũng lao vào cái lối đoạn trường như có ma đưa lối quỉ dẫn đường... Lần đầu, nếu không có cái nghị quyết 9 và con đường 559, thì không có chiến tranh. Miền Nam khi đó cũng như Nam Hàn thời 1955, đã có chút công nghiệp, và với những con người không thua kém ai, biết đâu ta cũng có khả năng làm ra xe hơi như Huyndai, TV như Samsung. Còn miền Bắc, có thể chí ít thì cũng có bom nguyên tử như Bắc Hàn tuyên bố, dẫu chuyện đó chẳng phải là điều làm cho dân hạnh phúc. Nói thế, mục đích để nhấn mạnh rằng không giải phóng miền Nam bằng võ trang thì nhân lực hai miền dồn vào việc xây dựng, và chắc chắn là xã hội Việt Nam hôm nay không thể trì trệ ở cái mức là một trong những nước nghèo nhất thế giới. Lần thứ hai, là ngay sau 75. Nếu ta bình thường được quan hệ ngoại giao với Mỹ và những nước Tây Âu năm 77, Mỹ giúp hàn gắn vết thương chiến tranh, và không có chuyện cấm vận. Trong khi đó, nếu ta thực sự thi hành chính sách hòa hợp hòa giải dân tộc thì làm gì có những trại tập trung học tập cải tạo, có vượt biên hàng mấy trăm nghìn người, và thậm chí cái chiến tranh với Campuchia và Trung Quốc cũng có thể tránh được. Thời gian năm 75, miền Nam có thua gì Thái Lan. Trong điều kiện hòa bình, chí ít thì ta cũng phát triển như Thái, mà bây giờ ta cần 15, 20 năm mới đuổi kịp cái mức Thái ngày hôm nay... Nhưng em biết rồi, Đảng lại đưa quân sang Campuchia "giải phóng", đẩy đất nước vào chiến tranh biên giới, rồi bị cấm vận và cô lập, không biết làm gì khác hơn năm 59 là lại lập lại mô hình xã hội-trại lính...

- Thế là phí mất 15, 20 năm. Và bao nhiêu oan trái đau khổ vô ích!

Bình Minh thở ra sóng sượt, buồn so, mặt cứ cúi gầm xuống.

Tôi quàng vai Bình Minh, nói với giọng cố làm vui:

- Vài ba mươi năm có hề chi, lịch sử là con đường dài trước mặt!

Tôi nói để an ủi Bình Minh, nhưng thật cũng là để an ủi mình. Con đường dài đi làm sao khi những oan khiên mới hôm trước vẫn không thôi thúc được những tấm lòng người ngày hôm nay sống cho tử tế hơn ngay cả với những kẻ đã khuất. Bên cạnh những tượng đài Liệt Sĩ, có bao giờ những người có trách nhiệm lịch sử nghĩ đến dựng những *tượng đài cho những kẻ chết oan* như một cách xin họ tha cho những lỗi lầm phải trả giá bằng hàng triệu sinh mạng qua

đổi dời, từ Cải Cách Ruộng Đất đến di cư, từ Giải Phóng đến di tản, từ Chiến Tranh Biên Giới và Cải Tạo Tư Sản đến vượt biên. Có lẽ đã đến lúc những người có trách nhiệm cao nhất trong guồng quyền lực có thể nghĩ đến một *cuộc đại lễ giải oan cho toàn dân tộc*. Tất cả chúng ta sẽ thành khẩn cầu cho những kẻ chết oan, chết dại, chết vô ích, chết trên rừng, trong địa đạo, chiến hào, dưới biển thẳm... siêu thoát. Nếu không hòa hợp hòa giải được với những người đã xuôi tay nằm xuống thì ai tin gì vào lời tuyên bố người Việt sống dù ở đâu cũng là da là thịt của Tổ Quốc.

Thân thích của những kẻ chết oan ấy lưu lạc năm châu bốn biển. Nay họ không còn bị gọi là những kẻ phản quốc như cô giáo năm xưa não bộ bị guồng máy tuyên truyền nhào nặn nữa. Bây giờ, mới có nghị quyết 36 năm 2004, điệp khúc đầy yêu thương lập lại cho cái khúc ruột ngàn dặm của Tổ Quốc đó, bởi nó ăn nhịn để dành gửi về cho người thân trong nước độ 3 tỉ rưỡi đôla mỗi năm, và về du lịch, ăn tiêu quà cáp, tính vào thì tất cả có thể lên đến 6 tỉ[24] tức là 15% cho đến 20% tổng sản lượng nội địa. Đó là viện trợ không hoàn trả, từ những tấm lòng Việt Nam hải ngoại, rơi từ trời xuống và giúp cho Đảng quyền bính cũng dễ thở hơn, chứ không như tài trợ quốc tế, có lợi nhuận và điều kiện. Xin mở một cái ngoặc dài để nêu ra một nghịch lý oái oăm: Năm vừa qua, BBC đưa tin về Hội Nghị của nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam[25] đã kết thúc ngày 2-12-2004 tại Hà Nội. Các nhà tài trợ quốc tế cam kết sẽ cung cấp 3.4 tỉ đôla viện trợ phát triển cho Việt Nam, tăng so với 2.8 tỉ năm ngoái. Nhật là nước tài trợ quan trọng nhất, với 902 triệu đôla. Sau đến Pháp, với 444 triệu, rồi Anh, với 177 triệu Euro. Trong số tiền tài trợ, 30% là viện trợ không hoàn trả, 70% là tiền cho vay với tỉ số lợi nhuận đặc biệt. Và họ khuyến cáo là phải tăng cạnh tranh, chống tham nhũng trước khi hội nhập vào WTO. Ông Deepak Khanna, đại diện của Tổ chức tài chính quốc tế IFC ở Việt Nam, phát biểu: "Một loạt các cuộc điều tra đã khẳng định Việt Nam là điểm đến hấp dẫn đối với đầu tư. Chuyển đổi những mong ước này thành hiện thực đòi hỏi có sự cộng tác chặt chẽ hơn nữa giữa chính phủ và doanh nghiệp. Còn rất nhiều việc cần làm để tinh giản thủ tục, kiềm chế tham nhũng, cải thiện cơ sở hạ tầng và tạo ra sân chơi bình đẳng đối với các doanh nghiệp nhà nước." Đại sứ Đan Mạch, Lysholt Hansen, nhấn mạnh: "Cần ưu tiên cải thiện tính minh bạch trong quản lý tài chính công, phân bổ nguồn lực, mua sắm, kiểm toán, và thanh tra, quản lý khu vực công, vấn đề thu phí cho các dịch vụ công, cũng như vai trò thiết yếu của việc tự do báo chí trong đấu tranh chống tham nhũng."

Nghịch lý bây giờ rõ mồn một: Việt Kiều tài trợ (không hoàn lại) gấp 3, 4 lần các nhà tài trợ quốc tế nói trên, nhưng lại chẳng có lời ăn tiếng nói gì trong khi đất nước vẫn là đất nước mình, còn gia đình thân thích, còn con còn

cháu, nhưng trơ mắt bó tay nhìn những đảo điên, không tập hợp nổi số "vốn" bằng 15-20% sản lượng nội địa mỗi năm gửi về tạo thế đòn bẩy, và chí ít thì cũng nói được dăm lời nói có trọng lượng của lương tâm và trí tuệ. Nhưng không, những chuyên gia tài chánh và trí thức Việt Kiều ngậm tăm, chăm chỉ làm công cho các công ty tư bản Tây-Mỹ, mũ ni che tai, tập trung sức lực tìm thăng tiến cho riêng mình. Những "chính khách" hải ngoại lập chính phủ lưu vong, phát ngôn "suông" kêu gào chống này chống nọ trên internet, lời nhẹ còn hơn gió bay vèo đi trên mạng, tăm hơi nằm trong Recycle Bin đợi bấm nút Delete! Khốn khổ thay cho trí tuệ Việt Nam! Đau đớn thay cho con người Việt Nam lưu lạc, cái khúc ruột ngàn dặm, cái khúc ruột thừa, đáng ra phải có được một chức năng xứng đáng hơn trong sinh thể của Tổ Quốc?

Đường cùng

Sa lầy vào chiến tranh trên đất Chùa Tháp, mất hậu thuẫn quốc tế, phải đối phó với nguy cơ phương Bắc, bị cô lập và cấm vận kinh tế trong khi đó cải tạo xã hội ở miền Nam theo mô hình XHCN khó khăn trầm trọng: hợp tác xã nông nghiệp kiểu "đánh kẻng" để nông dân đi làm như với miền Bắc đầu những năm 60 lại lập lại thêm một lần sự thất bại không thể phủ nhận được cuối thập niên 70. Sau Giải Phóng, sản lượng nông nghiệp trong Nam xuống trầm trọng, cái cảnh ăn độn bo-bo bắt đầu đập vào mắt, rõ ràng động cơ kinh tế là củ cà rốt chứ không thể tạo ra bằng cái gậy giơ cao đánh xuống (với ý chí điên rồ đem bỏ toàn bộ nhân dân vào một cái nhà tù khổ sai "vĩ đại" chấn chỉnh bằng roi vọt). Đầu những năm 80, Đảng đành chấp nhận 5 thành phần kinh tế và cho khoán sản phẩm, một kinh nghiệm làm chui ở Vĩnh Phúc năm 66 khi cải cách nông nghiệp trên miền Bắc thất bại. Trước, sự thất bại ta đổ tội cho chiến tranh. Nay, cũng vậy.

- Tại sao Đảng lại lập lại trong miền Nam những thất bại cải cách kinh tế ở miền Bắc? Bình Minh ngạc nhiên.

Tôi không biết làm thế nào để trả lời Bình Minh cho thật ngắn gọn. Hình ảnh đất nước lại chập chờn khơi lại chuyến tôi về Hà Nội 25 năm về trước. Thuở đó, Hà Nội xơ xác, điện lắm hôm bị cúp ngày 2, 3 lần, khi có điện thì cái máy suyệc-vôn-tơ kêu sè sè. Tối tối, tôi thả bộ dọc đường Trần Hưng Đạo, xót xa nhìn những ngọn đèn dầu lạc le lói chiếu những cái hòm gỗ con con để dăm bao thuốc lá bán lẻ cho khách qua đường. Đầu ngõ, những cái bảng nguệch ngoạc "nhận đan len, nuôi thỏ" hay "Qui-Gai-Xốp", ba chữ có âm điệu Liên Xô mãi sau chúng tôi mới hiểu ra là bánh bít-qui, bánh gai... Dân Hà Nội nghèo. Nhưng điều khiến tôi ngỡ ngàng là cái thói nói chuyện đất nước mà cứ thì thào vào tai, mắt nhìn ra sau như sợ có người nghe. Lắc đầu, tôi ban đầu cho rằng đó là do cái thói quen bảo mật trong thời chiến, nhưng

sau tôi hiểu, nó đến từ một sự sợ hãi lơ lửng đe dọa những phát ngôn lỡ ra không đúng lập trường, sai đường lối chính sách, và lung tung vô tổ chức. Nhưng khi tập thể bóp chết tư duy mọi cá nhân thì cái tập thể đó phải chăng đang mê muội lên đồng, tự thất họng, trong cuộc hiến tế dâng xác mình cho thần chuyên chế?

Thời đó là thời Đại Hội V. Nghe đâu ông Võ Nguyên Giáp có thể sẽ thành Chủ Tịch Hội Đồng Bộ Trưởng thay ông Phạm Văn Đồng. Nhưng ông Giáp đòi làm cho rõ ràng hai chuyện chồng chéo là Đảng lãnh đạo và Nhà Nước quản lý, tức yêu cầu có một hình thức phân quyền nào đó mặc dầu lãnh đạo hay quản lý thì nhất định cứ phải là đảng viên trước đã. Hai ông Duẩn-Thọ điều ngay ông Giáp từ Ủy Ban Khoa học Kỹ thuật, một trong ba dòng thác cách mạng, sang phụ trách Sinh đẻ có Kế Hoạch.

Thôi thì, cứ từ từ. Thuở đó, tôi giao tiếp với ông Phan Đình Diệu và ông Nguyễn Khắc Viện. Hai vị này "điều trần", và phần tôi, tôi được (hay bị) ông Phạm Văn Đồng, Nguyễn Cơ Thạch và (về sau) ông Võ Văn Kiệt khuyến khích đề đạt những góp ý về vấn đề xây dựng kinh tế. Viết gửi Hội Đồng Bộ Trưởng thời đó, tôi đề xuất quan điểm xã hội như một hệ thống "mở', trong đó thông tin luân chuyển và có tính phản hồi, tức một hệ thống sinh động chứ không bó vào quán tính ù lì. Trên phương diện kinh tế, tôi xin đẩy mạnh "khoán" đến việc sử dụng cơ cấu giá thị trường như đòn bẩy kích thích, và giới hạn sự tham gia của Nhà Nước vào những chính sách vĩ mô liên quan đến y tế, giáo dục, quân sự, và những ngành công nghiệp cần tập trung... Về mặt vi mô, tôi cho rằng Nhà Nước phải giới hạn nền kinh tế quốc doanh vào nhiều lắm là 60% từng ngành, mở rộng tham gia cho nhiều thành phần kinh tế, và làm sao để các xí nghiệp quốc doanh cạnh tranh một cách công bằng trên cơ sở qui luật thị trường chứ không dùng ưu tiên chính trị để chèn ép những xí nghiệp thuộc những thành phần kinh tế (tư nhân) khác[24]... Đấy là cái tội trời chưa sáng đã gáy của tôi đầu thập niên 80! Từ 82, tôi phải đợi 6 năm sau mới có giấy phép nhập cảnh Việt Nam, đơn của một người như tôi xin về đóng góp xây đựng quê hương mình phải có chữ ký chấp thuận của đến ba vị lãnh đạo là các ông Phạm Hùng, Võ Văn Kiệt và Nguyễn Cơ Thạch!

Bình Minh ngắt, giọng nghiêm trang, quay lại vấn đề:

- Nhưng anh chưa đáp câu hỏi, tại sao lại lập lại những thất bại...

- Tại cái câu của Lê-nin, là cướp chính quyền dễ, nhưng giữ được chính quyền mới khó! Dưới thời thực dân phong kiến, bộ máy quản lý nông thôn ở mức xã có xã trưởng, hương tuần... cộng lại đến 10, 20 người là nhiều. Nhưng với giải phóng, rất nhiều chức tước, mọc ra nhan nhản với nào là Ủy Ban nhân dân, Xã đội, công an... và thường là phình ra gấp 5, 7, thậm chí 10 lần bộ máy ngày trước. Giữ chính quyền đồng nghĩa là nuôi được và cho cái bộ máy

mới này những đặc lợi. Người cầy thực ra không có ruộng, đất là sở hữu tập thể, và nông dân bán sức lao động. Đất đai có hạn, người ngày một đông, thu nhập thấp rồi sưu cao thuế nặng. Trên giấy tờ, thuế nông nghiệp Trung Ương chỉ 15-20%. Nhưng còn tỉnh, còn huyện, còn các thứ quĩ đảm phụ nào là y tế, trường học, phụ lão... cho nên khi đến tay người cầy chỉ còn độ 20-25%. Một lần tôi đi tham quan và có dịp hỏi riêng một vị tiên chỉ ở một cái xã ngoại thành Hà Nội, nếu Nhà Nước ở các cấp chỉ thu độ 40% thuế các loại, nông dân ta có làm hăng hơn không? Cụ tiên chỉ sụp xuống, kêu nếu ông lo được thế thì làng tôi xin vái ông làm Thành Hoàng. Tôi vội đỡ cụ dậy, ngậm ngùi nói "...Cụ ơi, cháu cũng là dân như cụ thôi, làm gì được!". Trong khi đó, nông nghiệp là khâu các nước tiên tiến phải có chính sách bù lỗ mới giữ được nông dân canh tác thì ở nước ta thuế má như vậy, tôi kêu lên những người lãnh đạo. Kêu thôi, nhưng chính trị thống soái, và Đảng vẫn giữ bộ máy cồng kềnh của chính quyền để đảm bảo cho sự tồn tại của mình! Ở trung tâm xã hội kiểu XHCN thời đó, quyền lực tập trung vào bộ máy giữ chính quyền, kinh tế chỉ là chóp băng bề mặt, sâu dưới đáy là văn hóa bị kềm giữ bằng cách bóp chết thông tin khiến trí tuệ không oxy chết ngạt... Và rêu rao kẻ thù bên ngoài với khả năng chiến tranh là cái gậy thần đưa toàn dân vào cái thế cúi đầu ngậm miệng trước *giặc trong*! Đó là thời mà một ông bạn tôi, con nhà nòi Cách mạng thuộc thế hệ có đào tạo và có thể là lớp kế thừa, khi thấy người ta giữ chính quyền mà bỏ cho dân đói, đã để lại vợ và hai con đi vượt biên! Và từ lúc có lao động thế nào đi nữa thì ăn cũng chẳng đủ no, chỉ sau hai năm khoán hộ, miền Nam thoát khỏi cảnh ăn độn bo bo, đã có khả năng chi viện lương thực cho miền Bắc xưa nay vốn hiếm không tự túc được.

- Thì bây giờ cũng đầy *giặc trong*, giặc chỉ chuyển từ nông nghiệp qua những dự án xây dựng hạ tầng cơ sở và khâu gia công trong công nghiệp nhẹ, phải không anh? Bình Minh thở dài, quay mặt như tránh câu trả lời.

- Bây giờ có khác, nhưng cái gì thì cùng cũng tắc biến...

Đổi Mới hay là Chết!

Cùng tắc biến, nếu không mang tính hiện thực thì cũng là một câu mở cửa về phía tương lai. *Nhưng biến tắc thông* trong Kinh Dịch thì chẳng chắc. Đại hội VI, với các vị lãnh đạo tối thượng nay trở thành cố vấn, để ông Nguyễn Văn Linh lên làm Tổng Bí Thư Đảng. Chiến tranh Campuchia là chuyện quá khứ. Quan hệ với Trung Quốc đỡ căng. Về phía Liên Xô, *Glatsnost* và *Perestroiska* với Gorbachov báo hiệu một cách nhìn mới trện phương diện tổ chức chính trị. Việt Nam tung khẩu hiệu *đổi mới tư duy*, bước đầu là *cởi trói* cho văn nghệ sĩ, điều tưởng Trần Độ ấp ủ từ Đại hội V, nhưng sau bị Trưởng ban Tổ Chức Lê Đức Thọ gạt đi[25]. Thật ra, cái nhu cầu cởi trói đã có từ năm

1979, gần như lập lại nhu cầu thời Nhân Văn-Giai Phẩm 25 năm về trước. Để tuyên xưng lòng can đảm và tình yêu sự trung thực cũng như trí tuệ của những người dám nhắc nhở những điều bức thiết, không có gì hơn là trích lại Đề Cương Đề Dẫn thảo luận ở Hội Nghị Đảng Viên bàn về Sáng Tác Văn Học 1979[26]: "...Bước lên vũ đài lịch sử, một trong nhiệm vụ to lớn và đẹp đẽ nhất của chủ nghĩa xã hội, về mặt con người, là nó phải - và chỉ có nó mới làm được công việc này - chấm dứt cuộc xung đột lâu dài giữa con người và xã hội đó, trả con người trở lại với toàn xã hội, với tập thể, đưa con người thống nhất trở lại với tập thể. Nhưng đây là một sự thống nhất có chất lượng hoàn toàn mới mẻ, một sự thống nhất không xóa nhòa cá nhân, một sự thống nhất trong đó mỗi cá nhân không phải là một đơn vị vô danh, mù mờ, không màu sắc; trái lại mỗi cá nhân đều long lanh những sắc màu riêng độc đáo nhất, được tự do phát triển và do đó năng lực sáng tạo to lớn của mỗi cá nhân đều đạt đến chỗ cao nhất. Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể thật sự là chủ nghĩa xã hội chân chính nếu nó đảm bảo sự phát triển tự do và toàn diện của mỗi cá nhân. Và mỗi một con người chỉ thật sự là con người xã hội chủ nghĩa khi được phát triển đến cao nhất bản sắc của riêng nó, nó lại hoà hợp với toàn xã hội ở mức độ rất cao... Xã hội, có thể nói, lần đầu tiên thực sự là xã hội loài người. Đó là một bài toán cực kỳ khó khăn, cũng cực kỳ lý thú, đẹp đẽ mà chủ nghĩa xã hội phải trả lời. Nhìn từ góc độ ấy chúng ta dễ nhận rõ cuộc đấu tranh xây dựng con người trong quá trình cách mạng xã hội chủ nghĩa về cơ bản là cuộc đấu tranh xây dựng mối quan hệ mới về chất giữa cá nhân và xã hội, giữa từng con người và tập thể".

Những lời đẹp đẽ vừa kể phải chăng chỉ là tô vẽ về một xã hội huyễn vọng lý tưởng? Nhưng có xã hội nào không còn huyễn tưởng mà đáng để cho những con người sống là mong vượt lên trên giới hạn của cá nhân mình để cùng đồng loại tiến đến một cái gì tốt đẹp hơn? Sau Đại hội, cuộc cởi trói cất rốn đã khai sinh một số những tác phẩm văn học có chất[27] với những tên tuổi như Dương Thu Hương, Nguyễn Huy Thiệp, Nhật Tuấn... Đùng một cái, biến cố Thiên An Môn ở Trung Quốc, rồi sự sụp đổ như những lá bài Tây xếp lá này dựa vào lá kia làm bức thành XHCN của Liên Xô và những nước Đông Âu cứ lả tả ngả xuống. Thế là co lại[28]. Thế là quay ngoắt sang "chiến lược" dựa vào Trung Quốc để chống âm mưu "diễn biến hòa bình" của Đế quốc Mỹ, hoảng sợ đẩy nhanh cuộc thương lượng bình thường hóa quan hệ Việt-Trung qua cách đem bán đứng Campuchia trong cuộc hội nghị cấp cao ở Thành Đô và bị đánh lừa một cách bi hài[29]! Than ơi, lại *mẹo Trạng*, nhưng lần này thì Trạng hết thiêng, cái láu lỉnh ứng biến vô nguyên tắc không thể thay được một cách nhìn có bề sâu và có chiều dài. Nhân dân lẩy Kiều, *Trăm năm trong cõi người ta. Co vào rồi lại bung ra, mấy hồi!*

- Nhưng có thể nào không theo Trung Quốc được không?

- Trung Quốc từ 1976 của Đặng Tiểu Bình bất chuột, mèo đen hay mèo trắng đều được. Nhưng ngoài chuyện kinh tế bất chuột thì Đặng xua xe tăng vào Thiên An Môn bắt sinh viên Bắc Kinh biểu tình đòi nới ra cái không gian chính trị ngột ngạt của một chế độ toàn trị. Việt Nam co lại theo con đường đó, tức tốc giải tán hai đảng Xã Hội và Dân Chủ, mặc dầu thật ra hai đảng này cũng chỉ là loại sản phẩm phụ của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Về mặt tư tưởng, người ta khuyên nhau, *ai ơi chớ có huyên thuyên, đa thê thì đặng đa nguyên thì đừng*. Ông Trần Xuân Bách là Ủy viên ban Bí thư chỉ tương đối cởi mở chứ chưa kịp đa nguyên đã bị hất ngay ra khỏi vòng quyền bính. Còn tôi, phận mỏng, vừa về đến Nội Bài hè năm 90 thì được mời ra khỏi phi trường ngay, có hai vị đại tá công an xách hộ vali đưa đến tận cửa máy bay Air Thai chờ tôi nên không được cất cánh, mặc dầu tôi có visa và cả giấy mời về "đóng góp" với Ủy Ban Vật Giá. Ơ hay, tôi có đa nguyên hoặc định diễn biến hòa bình hay không? Đúng là năm 89 tôi có phát biểu với một cấp lãnh đạo nghe đâu sắp với đến chức Tổng Bí Thư Đảng rằng chẳng nên giải tán hai cái đảng vệ tinh nói trên. Chắc "Đảng" cho là tôi có cú đá hậu của Ngựa bộc tuệch trong truyện Lục Súc tranh công chăng? Và trâu bò húc nhau, thôi thì cứ để cái thằng tôi ruồi muỗi hóa ra đệm bông đấu đá (proxy fight), nhân tiện thành "điển hình" làm gương răn đe cho bọn trí thức lắm điều!

Còn câu Bình Minh hỏi có thể không theo đường lối Trung Quốc thì tôi nghĩ là có khả năng lắm chứ. Quan hệ Mỹ-Trung khi đó căng, Việt Nam thì vào cuộc đổi mới trễ, vẫn đang kiệt quệ, còn bị cấm vận và khá cô lập. Thời cơ lúc ấy là cởi mở với phương Tây, hòa nhập về kinh tế, nới không gian chính trị, để thế giới thấy Việt Nam không cứng ngắc giáo điều và nhắm mắt làm chư hầu một Trung Quốc đang tìm cách bành trướng bá quyền. Chỉ 6 năm sau, Việt Nam làm thế thật, tức là co vào rồi lại bung ra, nhưng không còn cái thế tạo ra một thứ Nam Tư ở Á châu, quá muộn và mất hậu thuẫn của nhiều nước, kể cả nước láng giềng mình bội ước. Dĩ nhiên nói thế không có nghĩa là giải pháp vừa kể không có vấn đề, và cái chính là vấn đề nội bộ các vị lãnh đạo. Đa số họ không nắm vững tình hình địa dư chính trị vùng cũng như xu hướng của thế giới, vừa đa nghi vừa bảo thủ, co lại bảo vệ những điều đã đạt được, tức là quyền lực của họ. Trí nhớ họ khi đó chắc kém: họ quên Chu Ân Lai ép cắt Việt Nam ở vĩ tuyến 17 năm 54, Mao Trạch Đông đầu thập niên 60 thúc họ đánh Mỹ, sau khi gặp Tổng Thống Mỹ Nixon năm 72 lại khuyên họ là thôi, con hổ giấy có móng có vuốt, đánh nhau với nó làm gì!

Đổi mới hay là chết? Người Việt tiếu với nhau, không chết, vẫn ngắc ngoải như cũ, rồi cười. Quái thật, cái gì cũng cười được, người mình có cái thói lạ!

Giải phóng dân tộc

Khi chúng tôi đến Bến Ngự, chợ bắt đầu tàn. Hàng quán đóng cửa, chỉ còn những người bán rong đang thu xếp quang gánh. Men dòng sông An Cựu, chúng tôi vừa đi vừa hỏi, lát sau tìm được nơi xưa kia cụ Phan Bội Châu đã bị Pháp giam lỏng hàng chục năm. Trong vườn nhà ông già bến Ngự, bức tượng đồng, tác phẩm của nhà điêu khắc Lê thành Nhơn, trơ vơ giữa phong rêu thách thức, chòm râu trên chiếc cằm bạnh ra oai phong, sắc đồng xanh han rỉ khiến vầng trán ông nhăn lên những nếp suy tư hằn theo tháng năm dâu bể. Không có lấy một nén hương thắp lên, chúng tôi chỉ còn biết im lặng, và tưởng nhớ.

- Cụ sống giờ này không biết cụ nghĩ chi, hả anh?

- ...khỏi cái ách thực dân rồi, chắc cụ sẽ nghĩ đến xây dựng đất nước, như tất cả chúng ta! Sinh thời, cụ ít khi đề cập đến chuyện này, và nếu có, thì cụ theo Tân Thư. Đồng thời với cụ là Tây Hồ Phan Chu Trinh. Tây Hồ tranh đấu giải phóng qua cái sách "hưng dân trí". Giải Phóng Dân Tộc như vậy đối với Tây Hồ là một vấn đề văn hóa.

- Trong những bài giảng Lịch Sử, Giải Phóng Dân Tộc cứ được nhắc đi nhắc lại là công lao của Đảng...

- Giải Phóng Dân Tộc phải là giải phóng người người khỏi *giặc dốt* và *giặc nghèo*. Thật ra, nghèo vì dốt, cho nên giặc dốt là cái thứ giặc ghê gớm nhất. Từ những năm 50, Đảng đã bưng vào Việt Nam cái mô hình văn hóa tư tưởng vừa Xtalin vừa Mao-ít, tức là thứ văn hóa lười gỗ với trí tuệ giáo điều đóng khung trong sáu tấm ván thiên, phản ánh một xã hội toàn trị, nói ra viết ra thì lập trường giai cấp là câu đầu miệng. Trong một môi trường văn hóa như vậy, trí tuệ bị xơ cứng, và nỗi sợ khiến con người đâm ra vong thân - tha hóa, nghĩa là mất mình, và trở thành một kẻ khác, một con người xa lạ với chính mình. Đầu thập niên 80, tôi cảm nhận thấy ở Việt Nam trong mỗi người có đến hai, ba con người: con người ở cơ quan, vâng dạ, miệng lề lối, lấm lét tìm cách nếu không thể tiến thân thì khép nép cầu an; con người trong vòng gia đình bè bạn, bất lực như bị hoạn, yếm thế, thì thầm, lúc nào nói thật thì ngoái cổ ra đằng sau sợ có người nghe; và con người trong xã hội phố phường, rất sĩ diện, rất mẽ, sống hời hợt với sự giả tạo bề ngoài. Tóm lại, đó là con người bị xé làm 3 mảnh, song song tồn tại dưới ba khuôn mặt, gì cũng thật nhưng gì cũng ảo, và cái tập hợp những con người như vậy thật ra không có một chất keo gắn bó họ vào cái chúng ta gọi là xã hội. XHCN, nghịch lý thay, phi xã hội hóa con người, biến họ thành những cá nhân yếu đuối, trí trá với mọi người và với cả chính mình, sống với cái ám ảnh lúc nào cũng có thể trở thành tên tội phạm của quyền lực quơ trên đầu lưỡi dao "tập thể"...

- Thế hệ cha em, thì thế thật! Bình Minh chép miệng.

- Và biến con người ra nông nỗi ấy thì giải phóng là cái gì? Tất cả là vì cái *xã hội toàn trị* cả!

- Nó là cái gì mà ghê thế anh?

Nó là gì[30]? Xã hội là tập hợp của các hệ thống kinh tế, văn hóa và chính trị. Trong chế độ toàn trị chỉ tồn tại có một hệ thống, đấy là chính trị. Hệ thống chính trị đã nuốt chửng những hệ thống khác, xóa xã hội dân sự, tất cả đã bị khuất phục bởi Nhà Nước, tức Đảng cầm quyền. Văn hóa tinh thần, bao gồm văn học nghệ thuật, triết học, đạo đức thậm chí cả khoa học, đều bị hệ tư tưởng Đảng toàn trị ngốn nghiến. Đặc điểm của chế độ toàn trị là ngoài hệ thống chính trị ra, tất cả các hệ thống khác của đời sống xã hội đều không tồn tại. Chúng đã bị trộn lộn vào làm một, được một hệ tư tưởng duy nhất cố kết, và được chỉ huy và kiểm soát từ một trung tâm. Cá nhân thành các cá nhân "hạt nhân", mất hết các mối liên hệ theo chiều ngang giữa người với người, trở thành đơn độc, một mình đối diện với Đảng-Nhà Nước, dĩ nhiên là hoàn toàn bất lực. Từ đó, có thể rút ra một nguyên tắc, là chế độ này không có mối liên hệ phản hồi giữa quyết định của chính quyền và phản ứng của xã hội.

Hệ thống chính trị của chế độ toàn trị bao gồm bộ máy chính trị quan liêu và một loạt phương tiện (tuyên huấn, công an mật, v.v...) để đảm bảo cho nó tiếp tục nắm giữ quyền lực. Phương tiện quan trọng nhất của hệ thống chính trị này là tính độc đảng, và phù hợp với nó là tư tưởng nhất nguyên. Sau khi đã tiêu diệt các đảng phái khác, sau khi đã hợp nhất bộ máy đảng với bộ máy nhà nước và đàn áp sinh hoạt có tính chất tự trị trong nội bộ đảng, chính đảng toàn trị này trở thành trụ cột của bộ máy nhà nước với bộ máy quản lý nằm trong tay những nhân vật chóp bu của Đảng. Trong hệ thống toàn trị, đảng chính là con đường cho người ta thăng tiến vì nó nắm toàn quyền trong việc chỉ định các chức vụ từ lớn đến bé. Chỉ có đảng viên mới được giữ các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy nhà nước, trong các đơn vị sản xuất, trong quân đội, trong lĩnh vực ngoại giao và tất cả các lĩnh vực khác. Giai cấp cầm quyền này (ở Liên Xô gọi là "nomenklatura") tồn tại không phải trên cơ sở sở hữu tài sản mà là nắm giữ quyền lực. Nếu trong các xã hội tư bản, theo Karl Marx phân tích, thu nhập của một người trong giai cấp bóc lột phụ thuộc trực tiếp vào số tài sản mà hắn sở hữu thì trong chế độ toàn trị thu nhập phụ thuộc vào mức độ tham gia của hắn vào bộ máy quyền lực và nhất là vào quyền lực mà hắn nắm giữ [31].

Trong chế độ toàn trị, công tác tư tưởng đứng hàng đầu, có nhiệm vụ thực hiện: (1) Chức năng hợp thức hóa chế độ hiện thời, thường xuyên biện giải cho việc nắm quyền của đảng và lãnh tụ. Hòn đá tảng trong hệ tư tưởng toàn trị là lời khẳng định rằng chế độ xã hội hiện thời được thiết lập là do qui luật tất yếu của *lịch sử* và *tự nhiên*. Trong trường hợp chủ nghĩa cộng sản thì đấy

là chiến thắng tất yếu của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản, và chế độ xã hội chủ nghĩa nhất định sẽ thay thế chế độ tư bản. Theo qui luật biện chứng duy vật sử quan, chủ nghĩa toàn trị xuất hiện là do nhu cầu của lịch sử. Nó chỉ thực hiện ý chí của lịch sử khi tiến hành tiêu diệt "các giai cấp bóc lột" vì một chế độ hoàn thiện hơn mà thôi; (2) Chức năng thứ hai là động viên quần chúng thực hiện các nhiệm cụ do chế độ đặt ra. Chế độ toàn trị cố gắng giữ cho quần chúng luôn ở trong tình trạng khích động vì khi tình trạng căng thẳng xã hội giảm thì sẽ xuất hiện vấn đề tự do chính trị. Vì vậy chế độ toàn trị luôn luôn giữ vững và hướng dẫn tính tích cực quần chúng bằng cách tìm ra những kẻ thù mới, chuẩn bị chiến tranh hay các phong trào, có khi là phong trào thực hiện những kế hoạch kinh tế vĩ đại. Việc động viên quần chúng dĩ nhiên là được thực hiện từ trên xuống bằng biện pháp cưỡng ép hoặc lừa mị tư tưởng; (3) Chức năng thứ ba, là "làm tê liệt về đạo đức", nhằm biến một người được giáo dục theo truyền thống đạo lý biến thành công cụ trong tay chế độ toàn trị. Để buộc những người này thực hiện các kế hoạch của chế độ thì cần phải cung cấp cho họ một tập hợp các tiêu chuẩn đạo đức mới. Từ đó, hệ tư tưởng toàn trị gần giống với tôn giáo, có xu hướng không chỉ cải biến hiện thực khách quan mà cải biến cả bản chất con người. Xtalin từng tuyên bố: "Chủ nghĩa Marx là tôn giáo của giai cấp, là biểu tượng của đức tin". Hệ tư tưởng toàn trị biện hộ cho tham vọng giải quyết được mọi vấn đề vì nó xác định nó chính là chân lý cuối cùng. Nhưng rõ ràng rằng khi tuyên bố là chân lý tuyệt đối trong chính trị, nó đã tiêu diệt tính đa nguyên của các quan điểm, tiêu diệt tự do lựa chọn. Tuyên bố chân lý tuyệt đối trong chính trị nhất định sẽ dẫn đến phủ nhận tự do, phủ nhận dân chủ.

- Nhưng nói gì thì nói, Việt Nam ta cũng phân quyền, có Đảng, Nhà Nước và Quốc Hội... Bình Minh phản đối, mặt đỏ lên.

Thấy tôi ngần ngại, Bình Minh cười vẻ như thách thức. Tôi tiếp:

- ...hệ thống chính trị trong chế độ toàn trị hợp nhất cả ba nhánh chính quyền là lập pháp, hành pháp và tư pháp vào tay một nhóm ưu tú của đảng. Nhóm đương quyền của Đảng chọn ra thành phần của quốc hội giả hiệu lập pháp, ủng hộ mọi việc làm và thông qua mọi điều luật mà bộ máy quan liêu của đảng cần. Bộ máy hành pháp quan liêu này lại chuyển các ý nguyện của Đảng thành nghị quyết, nghị định của chính phủ, cũng gồm toàn các quan chức đảng viên. Đảng cũng kiểm soát công tác của tòa án, nhiều khi viết sẵn cho các quan tòa các bản án, đấy là nói khi Đảng cảm thấy cần có tòa án.

- Như vậy nghĩa là ba nhánh quyền lực chỉ là những móc xích nối sợi dây xiềng của Đảng, cũng giống như các tổ chức như Mặt Trận Tổ Quốc, Đoàn Thanh Niên, Phụ Nữ, Công Đoàn... Bình Minh thốt lên như một khám phá.

- Nếu các cuộc cách mạng tư sản tuyên cáo quyền bình đẳng giữa các

công dân trước pháp luật thì cách mạng Bolsevich tuyên cáo sự bất bình đẳng và tước quyền công dân của "những kẻ bóc lột". Năm 1921 Lê-nin đã từng tuyên bố: "tòa án của chúng ta mang tính giai cấp, chống lại bọn tư bản". Như vậy là trong chế độ toàn trị không có chuyện bình đẳng của tất cả các công dân trước pháp luật và tòa án, không có chuyện nhà nước đối xử một cách bình đẳng với các công dân mà không phụ thuộc vào nguồn gốc, thành phần giai cấp, xã hội, tôn giáo, chủng tộc, quan điểm chính trị. Đây là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của nhà nước pháp quyền XHCN. Trong khi đó thành phần lãnh đạo và lãnh tụ của các chế độ toàn trị lại đứng trên và đứng ngoài pháp luật. Pháp luật nhà nước không có hiệu lực đối với đảng và các đảng viên. Quyền lực của lãnh tụ và nhóm đầu sỏ cầm quyền là vô giới hạn, vì không có lực lượng xã hội nào có thể buộc họ phải tuân thủ pháp luật gì cả.

Thấy Bình Minh ngơ ngẩn nhìn lên bức tượng cụ Phan Bội Châu như còn hoài nghi, tôi nhẹ nhàng:

- Nếu xã hội hiện là kiểu toàn trị như vừa trình bày thì quả là Đảng... khó mà bảo đã giải phóng những con người Việt Nam trong cuộc dâu biển 60 năm qua. Cứ nhìn thành quả mỏng mảnh của nền văn học hiện thực XHCN trong 40 năm trời thì khắc biết[32]. Khi văn hóa bị xiềng bị xích, làm gì có con người giải phóng. Và không giải phóng được những con người thì hòng nói gì đến Giải Phóng Dân Tộc!

Chúng tôi rời khu vườn nhà ông già Bến Ngự. Lối ra cỏ hoang mới được phát quang, nhưng bàn tay thu vén chắc khá vội vàng, đất xới lên mầu đen đủi như số phận những cái ta gọi là văn hóa và lịch sử trong một nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN trước ngưỡng cửa cuộc hội nhập toàn cầu. Bình Minh mời tôi ăn bữa tối "gia đình", với Hoàng Oanh, người yêu của Bình Minh từ ngày ra Huế đi học. Giọng có chút ngượng ngập, Bình Minh cười:

- Nhà Oanh bán bánh bèo, bánh khoái... nên ăn uống giản tiện lắm. Em chạy bàn, còn Oanh đổ bánh, phần anh, anh nói cho bọn em nghe về chuyện kinh tế, anh hỉ!

Hội nhập kinh tế?!

Quán ở tầng chệt, sáu bàn, ngay sau là bếp. Tầng trên là nơi gia đình Hoàng Oanh ở, có mẹ và hai người anh lớn, một người nay đi làm xa. Nghe đâu cha Oanh đã hy sinh bên Campuchia, mấy mẹ con bỏ xứ Quảng về quê mẹ làm ăn từ khi Oanh lên năm. Bà mẹ Oanh đon đả:

- Mời chú vô, mấy em nói về chú, nghe nói chú giảng dậy Kinh Tế phải không hà?

Tôi chưa kịp đáp, Oanh chen vào:

- Nhờ anh chỉ dậy, em cuối năm nay ra trường quản trị kinh doanh, nhiều thắc mắc lắm hè. Em xin nói trước, em người Quảng Nam hay cãi... nghen, có chi anh bỏ qua! Anh Minh nói, chuyện trò với anh học được...

Tôi ngắt lời Oanh:

- Tôi không làm nghiệp vụ giảng dậy chi hết, trao đổi bình đẳng chứ nếu không thì ta nói chuyện nắng mưa ở Huế thôi!

Ngồi ăn, tôi nghe mẹ Hoàng Oanh phân biệt bánh khoái và bánh xèo, nhưng thú thật không nắm được gì. Nhưng bánh bèo ở đây thì tuyệt vời, và ngôn ngữ chịu, không thể chuyển cái ngon đến đầu lưỡi, có giỏi cũng chỉ khêu gợi được sự tò mò của thứ vị giác được chưng cất bằng tưởng tượng. Bất ngờ, Hoàng Oanh hỏi:

- Nghe anh Minh kể thì dường như anh chống chế độ?

A, cô em người Quảng khai pháo, và bắn là bắn tới đích chứ không vòng vo. Tôi chựng lại một giây, nhưng lại rất thích cái thái độ rất ngay thẳng của Oanh. Nhìn Bình Minh không giấu được chút ngỡ ngàng, tôi cả cười:

- Trời, cô em, hỏi chi đâu mà khó dữ! Nói theo, thì không hoàn toàn thành khẩn, và dẫu bây giờ có nói nhưng chẳng mấy ai tin. Nhưng nói chống, thì rất chung chung. Theo gì, chống gì và nếu có, chống ra sao mới là vấn đề...

- Thế anh chống cái gì...

- Chống những điều đang đục ruỗng hiện tại khiến tương lai xã hội đâm ra chênh vênh. Và không chống bằng bạo lực hay kêu gọi bạo lực, mà bằng lý lẽ của mình, nhưng đồng thời vẫn chấp nhận lắng nghe lý lẽ người khác và sửa đổi khi thấy mình sai! Em nghe vậy có được không?

Nhoẻn miệng, Oanh hạ một câu:

- Tức là "diễn biến hòa bình"...

- Em không thấy đất nước ta chiến tranh quá nhiều rồi ư?

Câu hỏi ngược khiến Oanh bật cười thành tiếng, dịu giọng:

- Em chọc anh một chút thôi! Bây giờ ta nói chuyện tích cực trước. Từ ngày đổi mới, về kinh tế Việt Nam mình bung ra, tỉ lệ tăng trưởng hàng chục năm cứ từ 6 tới 8%, sau chỉ sau Trung Quốc, và sẽ thành một Con Rồng Châu Á, anh có đồng ý không?

- Những con số vừa kể tự nó không nói lên được gì nhiều đâu. Nhưng trên căn bản so sánh với những nước cùng mức độ phát triển, có lẽ ta sẽ có một hình ảnh sát sao hơn. Dựa trên bảng những số liệu[33] thống kê, chúng ta có thể so sánh Việt Nam với Thái Lan và Trung Quốc (TQ) từ thời bung ra năm 1985-86 cho đến năm 2000.

Về GDP/đầu người: Việt Nam tăng 2 lần, Thái tăng 3 lần, TQ tăng 4.3 lần. Về đầu tư, Việt Nam tăng từ 11% lên 20.1% GDP, Thái từ 23% lên 27.2%

GDP, TQ từ 29.8% lên 36.1%. Nhưng quan trọng hơn là *tính cơ cấu*: một nước có phát triển sẽ chuyển từ nông nghiệp qua công nghiệp và rồi dịch vụ như thường thấy. Từ 1975-2000,

+ Về phân bố lao động vào nông nghiệp ở Việt Nam bất biến ở mức 70-73% của tổng lực lao động, trong khi đó giảm từ 75.3% đến 51.3% ở Thái, và từ 76.3% đến 47.4% ở TQ.

+ Về phân bố lao động vào công nghiệp, Việt Nam giảm từ 13.6% xuống 12.6%, trong khi Thái tăng từ 8.1 % lên 17.7%, và TQ tăng từ 12.1% lên 20.4%.

+ Về phân bố lao động trong khâu dịch vụ, Việt Nam ở mức 14-16%, trong khi Thái thì 31% và TQ, 32.3% của tổng lực lao động.

Cơ cấu kinh tế phản ánh rõ trong khâu xuất khẩu: năm 2000, 45.7% xuất của Việt Nam là nông thực phẩm, Thái là 33.7%, và TQ chỉ 8.6%. Cán cân ngoại thương thặng dư ở Thái từ 1985, chưa bao giờ thiếu hụt ở TQ trong 25 năm vừa qua, nhưng với Việt Nam, cán cân này luôn luôn âm, có nghĩa là số nợ nước ngoài ngày một tăng. Còn số nợ năm 2000 của Việt Nam là 22.5 tỉ đôla, xấp xỉ tổng sản lượng nội địa, tức ở mức báo động.

- Nói vậy, tức là nước ta với Kinh Tế Thị Trường có định hướng XHCN không tạo ra được một cơ cấu mới à? Hoàng Oanh hỏi, giọng ngạc nhiên.

- Vào đầu thập niên 90, mở cửa nền kinh tế là một bắt buộc, và dĩ nhiên qui luật thị trường "thuận mua vừa bán" là qui luật chung chứ ai ép được ai! Nhưng *Kinh Tế Thị Trường không giải quyết được một số vấn đề cơ bản*: thứ nhất, có những loại sản phẩm xã hội không thể điều chỉnh bằng giá, nhất là cho một Quốc Gia nghèo đang phát triển như Giáo Dục, Y Tế xã hội, Môi Trường... Thứ nhì, cơ chế thị trường không thể bảo đảm được một sự phân bố lợi tức xã hội hài hòa, và phân hóa giầu-nghèo, phân hóa lợi tức giữa thành thị-nông thôn, giữa các vùng địa dư [34]... có cơ nguy tạo ra những bất bình đẳng dẫn đến những hậu quả xã hội và chính trị khó lường. Khi nghe đến cụm từ "có định hướng XHCN", chúng ta có thể lầm tưởng chính quyền có những chính sách thích ứng về sự phân bố lợi tức hoặc những sản phẩm xã hội không thể "tư hóa" được. Sự thật thì không phải thế: với cái định hướng vừa nói, *chính quyền chỉ có mục đích giữ khâu xí nghiệp quốc doanh, thậm chí làm nó phình ra, và bất chấp nó có hay không hiệu năng kinh tế cần thiết để tồn tại.*

- Nhưng gần đây thì sao, anh? Bình Minh lo lắng.

- GDP giảm tốc độ tăng, từ hơn 9% xuống mức thấp nhất là 4,8% năm 1998, nhưng năm 2004 tốc độ tăng phục hồi và đạt mức 7,5 %. Như vậy là 3 năm qua, kinh tế đạt mức tăng trên 7% một năm. Mức tăng trên cơ bản là do đầu tư của nhà nước. Năm 2004, đầu tư lên trên 35% GDP, khoảng gần 16 tỷ USD, một tỷ lệ đầu tư ở mức cao nhất thế giới hiện nay, nhưng lại tràn lan,

thiếu chất lượng và hiệu quả. Nhưng đầu tư tràn lan để tạo cơ hội tham nhũng. *Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, tham nhũng tăng chính là con đẻ của việc nhà nước đầu tư tùy tiện bất chấp hiệu quả kinh tế thực sự.*

Đầu tư của nhà nước đã nằm trong chiến lược kích cầu một cách vô trách nhiệm. Ngân sách thu không cung cấp đủ thì ngân hàng cấp vốn. Vốn của ngân hàng cấp cho quốc doanh qua tín dụng tăng năm 2003 hơn 30%. Việc tăng tín dụng cho doanh nghiệp nhà nước và các công trình xây dựng là đầu mối của lạm phát đột biến vào năm 2004, ở mức 9,5%. Đầu tư vào khu vực nhà nước trước năm 1997 ở mức dưới 50% tổng mức vốn đầu tư xã hội. Sau năm 1997, đầu tư vào khu vực nhà nước tăng mạnh và đưa tỷ lệ trên lên cao, năm cao nhất là 58.7%, và hiện nay, 80% tín dụng đổ vào những xí nghiệp quốc doanh. Đầu tư của tư nhân dù tăng nhanh với chính sách mở rộng hiện nay vẫn chỉ chiếm 26% tổng đầu tư xã hội. Về đầu tư của nước ngoài, tỷ lệ vốn đổ vào đã giảm từ cao điểm 30% xuống khoảng 17% hiện nay. Chính sách tín dụng nhằm kích đầu tư dẫn đến tình trạng lạm phát: theo dự báo thì hai tháng đầu năm 2005 giá sẽ tăng khoảng 3,5% (bằng cả năm 2003), mở màn cho lạm phát tiếp tục cao năm nay, và sẽ làm giảm mức thu nhập của tuyệt đại đa số dân chúng lao động Việt Nam. Lương sẽ điều chỉnh tăng 10% năm nay, xem ra nhỉnh hơn một chút so với lạm phát 9,5% năm 2004, nhưng không bù được việc giá lương thực thực phẩm trong năm đã tăng 17%, mà đây là chi phí chính của dân chúng. Để kìm được độ tăng giá dưới 10%, nhà nước đã phải bù lỗ 10.000 tỷ (khoảng 640 triệu USD) trong năm 2004, giải pháp mang một hình thái chẳng có tính chất gì của nền kinh tế thị trường như rêu rao.

Một hiện tượng mất quân bình đáng lưu tâm là khâu ngoại thương. Xuất khẩu đạt 26 tỷ USD, tăng gần 29% so với năm trước. Tuy nhiên nhập khẩu là 31,5 tỷ, cũng tăng mạnh đưa thiếu hụt cán cân thương mại với nước ngoài 5,5 tỷ USD, bằng 21% xuất khẩu và lên tới hơn 12% GDP. *Đây là những tỷ lệ thiếu hụt rất lớn chứng tỏ sự mất quân bình trầm trọng trong nền kinh tế.* Thiếu hụt cán cân thương mại phản ánh tính yếu kém, thiếu khả năng cạnh tranh của nền kinh tế[35]. Hiện nay thiếu hụt cán cân ngoại thương chưa tạo vấn đề vì được bù đắp bởi đầu tư nước ngoài và kiều hối. Kiều hối gửi về qua hệ thống chính thức lên tới 3.4 tỷ USD năm 2004 nhưng thực tế có thể nhiều hơn. Số tiền này lấp vào thiếu hụt cán cân ngoại thương, nhưng đồng thời nó cũng có tác hại làm đồng Việt Nam cao giá và tạo sự ỷ lại của những người làm chính sách kinh tế. Vì có thể thu hút được khoản ngoại tệ không làm mà có này, họ thiếu quan tâm giải quyết yếu kém của ngoại thương mà một phần không nhỏ là do vấn đề tỷ giá mất quân bình kéo dài suốt từ năm 1990 đến nay. Riêng về tỷ giá hối xuất, thời điểm cho cơ hội giải quyết thuận lợi là khi

giá cả trong nước gần như không tăng. Thời điểm đó nay qua rồi, bây giờ lạm phát cao, việc xử lý tỷ giá có khả năng tạo lạm phát phi mã.

Chính sách phát triển kinh tế có cả chất lẫn lượng không phải chỉ nhằm tăng GDP mà còn cần tăng công ăn việc làm cho dân chúng. Điều này hết sức quan trọng để làm giảm phân hóa giầu nghèo giữa nông thôn và thành thị. Năm 1990, tỷ lệ dân nông thôn khoảng 80% và thành thị là 20%. Năm 2003, tỷ lệ dân nông thôn là 74% và thành phố là 26 %. Ở Trung Quốc, hiện nay đã có 40% dân sống ở thành thị, đó là vì việc làm ở đó tăng. Ngược lại, ở Việt Nam, số lao động có việc làm thêm hằng năm ở thành thị rất thấp, năm 2004 chỉ có thêm 360,800 việc làm. Tổng số lao động tăng thêm năm 2004 là 1,131 triệu, nhưng con số này không nói lên gì nhiều vì lao động tăng ở nông thôn có thể chủ yếu là thất nghiệp trá hình. Ngay cả con số hơn 1,1 triệu việc làm mới cũng vẫn thấp so với chỉ tiêu 1,5 triệu lao động dự trù sẽ tăng theo như Quốc Hội quyết định cho năm 2004. Kinh tế Việt Nam có khởi sắc, nhưng cũng đầy những mất quân bình cơ cấu, cần điều chỉnh để đưa vào quĩ đạo phát triển không chỉ lượng mà phải có chất và có tính bền vững. Việc chạy theo tăng tốc GDP qua đầu tư tràn lan tạo tình trạng thiếu hiệu quả, gian giảo, và tham nhũng. Nếu sự mất quân bình tiếp tục tăng thì một lúc nào đó chỉ có một cuộc khủng hoảng lớn và kéo dài mới giải quyết được nó. Đó là chưa kể đến tình trạng phân hóa về lợi tức và mức sống ngày càng lớn giữa thành thị và nông thôn[36], sẽ đưa đến nguy cơ bất ổn xã hội trầm trọng[37].

Đi về đâu?

- Nhìn lên bề mặt, kinh tế Việt Nam tóm lại không phải là phương diện cho phép lạc quan: gần 20 năm từ thời kỳ Đổi Mới, cơ cấu kinh tế vĩ mô vẫn: (i) là một nền kinh tế chủ yếu sản xuất hàng hạ đẳng (nông nghiệp, tài nguyên... với tỉ lệ thặng dư thấp); (ii) lượng lao động do thất nghiệp hoặc lãng công quá cao ở nông thôn (60% năm 2000); (iii) nhập siêu liên tục, hàng nhập là hàng tiêu dùng, và hàng công nghiệp nhẹ (vải vóc) dùng trong những doanh nghiệp sử dụng lao động rẻ để xuất khẩu (tức là, trên thực tế, Việt Nam gián tiếp xuất khẩu lao động mà thôi); (iv) khâu quốc doanh, với những hoạt động được quyền lực bao che quá lớn so với khâu tư doanh, đầu tư tràn lan, vì chính đầu tư vào những công trình tầm cỡ mới cho phép ăn hớt, tức là tham nhũng ở mức độ cao (có thể lên 40% dự chi theo Ngân Hàng Thế Giới); (v) năng xuất kinh tế vì thế kém, thiếu sức cạnh tranh, sẽ là vấn đề trong quá trình hội nhập.

Ghê gớm hơn, là cho đến nay, khi nhẩy từ nền kinh tế kế hoạch tập trung qua cái ta gọi là nền kinh tế thị trường có định hướng XHCN, chính quyền đánh bóng một cụm từ mù mờ để che đi cái thực tế đã nói, là dùng khâu quốc doanh để biển lận, có lẽ mục đích là tạo ra một tầng lớp nay người ta gọi là tư

bản đỏ. Lớp người này tập hợp trong những tập đoàn có mầu sắc địa phương và mang hơi hướm phân chia quyền lực trong Đảng, tích lũy tiền biển thủ từ những công trình và đề án có tài trợ dưới dạng đi vay tư bản nước ngoài và các tổ chức quốc tế. Dĩ nhiên tiền đó thất thoát ra ngoài, hoặc biến thành đầu cơ trong bất động sản kiểu gà què Việt Nam ăn quẩn cối say, khiến giá đất ở phố cổ Hà Nội trong một nước nghèo cao ngang với giá đất khu trung tâm Tokyo, NewYork... là một nghịch lý khiến ai có chút kiến thức kinh tế cũng lắc đầu. Có thế, con gái ông Chủ Tịch Quốc Hội mới có thể chi 75 ngàn đôla US cho một buổi tối sinh nhật như báo chí loan tin. Có thế, cậu quí tử con ông thứ trưởng phân quota may mặc mới quát công an, mày không biết bố tao là ai à! Có đất, thu địa tô. Có quyền, thu quyền tô. Nhưng quyền không bền, nên phải chụp giựt khiến quyền tô rất cao, có thể lên đến 30-40% những món nợ "quốc gia". Ai trả nợ, tôi hỏi? Một nhân vật trong tầng lớp tư bản đỏ tiếp tôi trong một buổi tối tôi được đãi ăn cơm tây với dao nĩa bằng vàng thản nhiên đáp, con cháu sau này! *Cuộc đánh cướp thời này là cướp cả những thế hệ chưa kịp sinh ra nhưng đã mắc nợ.* Có kẻ trong đám mới giẫu lên lại hão huyễn đưa ra cái viễn tưởng rằng những thay đổi tích cực như tinh thần dân chủ, đạo lý và công chính sẽ từng bước được khôi phục với "giai cấp tư bản". Xin thưa rằng không, không thể có chuyện này: tiến bộ theo xu hướng dân chủ xưa nay chưa bao giờ đến từ những ông chủ đất, và cái giai cấp tư bản hoàn thành nhiệm vụ mang nền dân chủ - nhân quyền đến nhân loại ở phương Tây là những kẻ chống lại quyền lợi những ông chủ đất đứng đằng sau những chế độ quân chủ phong kiến[38]. Kinh Tế Thị Trường nhưng quốc doanh chơi luật quyền lực chính trị. Định hướng XHCN chẳng qua là cách Đảng khẳng định vai trò độc tôn và độc quyền thống soái tài sản quốc gia.

Việt Nam *không hề có một sách lược phát triển* nào trong 30 năm qua. Chính quyền hài lòng với những tỉ lệ tăng trưởng GDP nào là 6, 7 hay 8% và cho thế là đạt được những thành tựu lớn! Thực ra, vấn đề phát triển, ổn định và hội nhập phức tạp hơn. Nhìn quanh, từ Nam Hàn, Đài Loan, Ấn Độ... cho đến những nền kinh tế của những quốc gia-đô thị như Singapore, Hong Kong, người ta đều tìm được những ưu thế kinh tế đặc biệt để len vào tìm chỗ đứng trong nền kinh tế toàn cầu. Nam Hàn từ thập niên 70 đã thành số 1 hay 2 trong công nghiệp đóng tầu. Đài Loan thúc đẩy phát triển công nghiệp điện tử, Ấn Độ khởi động công nghiệp "chất xám", Hong Kong và Singapore thì tập trung vào dịch vụ, ngân hàng, tài chính trong vùng, v.v... Hội nhập ở mức độ vùng kinh tế hay ở mức độ toàn cầu đều có nghĩa là có phân công kinh tế, và sự phân công đó liên hệ đến, và dựa trên, ưu thế tương đối một nền kinh tế này đối với những nền kinh tế khác. Ưu thế của Việt Nam là gì? Hỏi, chúng ta sẽ chỉ nghe đi nghe lại bài người Việt thông minh cần cù chịu đựng, nhưng ít

ra nay cũng không còn đèo vào câu đất nước chúng ta được thiên nhiên ưu đãi với rừng vàng bạc biển!

- Không sách lược, Bình Minh đấn đo, nhưng...

- Không sách lược, nhưng Việt Nam chẳng thiếu khẩu hiệu: dân giầu nước mạnh, ấm no hạnh phúc, sống nếp sống văn minh với truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc... Đồng thời, những khâu lẽ ra không phải là hàng hóa trao tay qua cơ chế thị trường như giáo dục, y tế... được "xã hội hóa" ở cái nghĩa là Nhà Nước phủi tay, để xã hội lo: như một bước lùi trong lịch sử những định chế về giáo dục[39] chẳng hạn, thế hệ bây giờ có thể mua luận án, bằng giả, đút lót các cô các thầy để kiếm chút danh hờ... Và thế là đâu đâu cũng đầy những tiến sĩ, phó tiến sĩ, giáo sư... in trên danh thiếp[40]. Như vậy, ta đi về đâu khi trong thiên niên kỷ này thế giới đang chuyển sang kinh tế tri thức? Vấn đề đào tạo con người trong những xã hội đang tìm cách vượt thoát nghèo dốt trong bối cảnh hiện nay là vấn đề hàng đầu. Và những con người trong xã hội chúng ta bây giờ ra sao? Đọc báo trong nước, rõ là đạo lý suy thoái! Hình như con người bây giờ không còn ý thức xã hội, sống chết mặc bay, ai nấy lo làm "giầu", vinh thân phì gia, hành sử theo một thứ chủ nghĩa thực dụng thô thiển hời hợt để biện minh tất cả, nhưng thật là chỉ cho cá nhân mình. Luật chơi trở nên trò chèn ép, mánh mung, ăn cắp ăn trộm vặt...

Tại sao? Phải chăng thất bại hiển nhiên nhất của một chế độ là sự thất bại trong xây dựng con người? Trồng cây, 10 năm. Trồng người, 100 năm. Cây xanh ta chặt, môi trường ô nhiễm, lũ lụt hằng năm ven Trường Sơn, sẽ lấy gì để hy vọng một chính sách *phát triển bền vững*. Còn đám trẻ vừa đến tuổi hát đồng dao trong phố phường bụi bậm hay trên ruộng đồng ngày một chật vì người mỗi lúc một đông, ta hớt ngay những hy vọng một cuộc sống có ăn có học, có tình người với nhau, có một hiện tại ổn định và một tương lai để chia chung! Có phải người Việt Nam chúng ta kém trí tuệ, thiếu khả năng? Không. Cộng đồng người Việt lưu lạc ở hải ngoại chứng minh rằng người Việt có những thành tựu không thua kém bất cứ một cộng đồng di dân khác. Tuổi trẻ Việt Nam ở nước ngoài có thể nói rằng khá thành công trong các trường Đại Học, các doanh nghiệp công, tư... Như vậy, lý luận đơn giản cho thấy thì ra chỉ trong nước mới có những vấn đề con người ở mức độ báo động.

- Giờ phải làm chi anh?

Tôi không biết nên trả lời thế nào! Chẳng lẽ tôi lại nói, bỏ điều 4 trong Hiến Pháp. Hay nói ra những cái nghiêm cấm trong điều 30 và 33[41] để cởi trói tư duy và cho thông tin báo chí có nhiều tự do hơn. Chẳng lẽ tôi nhắc lại lời ông Đặng Quốc Bảo, yêu cầu trong nội bộ Đảng CSVN có đối trọng[42], tức ít nhất đảng viên có quyền suy tư và hành động chính trị theo một phương hướng khác với sự áp đặt nhân danh một tập thể hạt nhân độc đoán không

dung hợp bất cứ gì khác mình? Hay chẳng lẽ tôi cũng lên tiếng tố cáo cái xã hội đen nay là con do Đảng sinh thành[43]... Những điều hiển nhiên này, nói ra đâu cần có tôi.

Phải chăng đã đến lúc phải nghĩ lại là xã hộiViệt Nam ta cần có những thay đổi nào để tạo ra cơ sở thuận lợi ngõ hầu hội nhập vào thế giới. Ngày nay, diễn trình tiến hóa của lịch sử không còn rập theo cách vận động dựa trên hình thái đấu tranh giai cấp. Hai mươi năm vừa qua, những tiến bộ vượt bậc trong công nghệ kỹ thuật thông tin và tự động cho phép nhìn thấy một viễn cảnh trong đó lao động, kể cả lao động chất xám, có khả năng được thay thế bằng những phương tiện máy móc hiện đại. Giai cấp công nhân ở những nước tiền tiến ngày một teo tóp lại, đồng thời ý thức giai cấp cũng như cuộc tranh đấu theo mẫu hình công đoàn bị đẩy lùi từ sau chiến tranh lạnh. Hiện nay, 500 tập đoàn tư bản kiểm soát 2/3 tổng sản lượng kỹ nghệ thế giới, và dẫu có cạnh tranh nhưng cũng biết kết hợp để chiếm độc quyền đặc lợi. Từ 15 năm qua, nhiều *consortium* tài lực đã hình thành, hoạt động đa dạng, đa ngành, mang tính toàn cầu, với những cơ quan có chức năng quốc tế (như World Bank, IMF, WTO...) đứng hậu thuẫn và đảm bảo một thứ pháp chế đứng trên và chi phối những quyền lợi quốc gia cá biệt. Công nghiệp mức trung và nhẹ cần sử dụng nhiều lao động được chuyển giao từng bước cho những nước đang phát triển, nhưng trong điều kiện thế giới thừa lao động với chất lượng và tay nghề có thể nhanh chóng đào tạo, công nhân không thể tạo ra những áp lực đáng kể với những xí nghiệp đa quốc gia với vốn tư bản khổng lồ và có thể chuyển dịch bất cứ lúc nào đến những nơi ít biến động. Cho nên, nền chuyên chính một giai cấp công nhân vô sản có rất nhiều khả năng là sự không tưởng cuối cùng của nhân loại. Xã hội toàn trị chuyên chính chắc chắn sẽ tiêu ma. Nhưng trong thiên niên kỷ này, yếu tố nào sẽ là yếu tố vận động lịch sử? Thế giới mai sau sẽ tập trung vào những đơn vị văn hóa-chính trị-kinh tế siêu quốc gia? Hay sẽ tách thành những xã hội nhỏ có khả năng co cụm tồn tại với những đặc thù và bản sắc cá biệt? Dù với khả năng nào đi nữa, xu hướng trên thế giới là tiến tới những xã hội dân chủ dựa trên nền tảng một số quyền cá nhân bất khả xâm phạm. Trong hướng đó, có lẽ Việt Nam chúng ta phải động não tìm ra những viên gạch xây từ đầu nền tảng cho một cơ sở *dân chủ - xã hội* phù hợp với truyền thống lịch sử và văn hóa của chúng ta[44]. Muốn thế, đầu tiên con người phải trở lại *làm người với nhau* để cấu thành một xã hội. Và xã hội phải thiết lập lại định chế dân sự với những quyền công dân cơ bản[45].

Bình Minh giục:

- ...Nhưng anh ơi, phải làm chi đây anh? Có người nói dân chủ là dẫn đến năm bè bảy mối, chia rẽ xung đột, rồi lại bạo loạn, như bên Phi Châu...

- Không phải thế! Loạn là do xã hội không pháp chế luật lệ. Những nước dân chủ trên trái đất này loạn hết à? Nhưng quá trình tiến đến một xã hội dân chủ thì quả có những yếu tố bất ổn. Đó là vì người Việt Nam chưa hề biết thế nào là tự do bởi hàng trăm năm nay chúng ta phải sống qua chế độ phong kiến, thực dân, rồi hai cuộc chiến dài, và sau đó là thời gian mò mẫm xây dựng xã hội theo một mô hình chẳng mấy thích hợp sau giải phóng. Vì không tự do, nên mỗi người chúng ta đều ít ý thức cá nhân, nhất là cá nhân như một phân tử xã hội, biết tôn trọng những cá nhân khác. Và chưa có thói quen cũng như tinh thần đối thoại với nhau, nên ta dễ sa đà vào những thuộc tính bầy đàn phe phái thường dẫn đến những hành sử quá khích, thậm chí bạo lực. Vì vậy, cần một cái khung để thực hiện quá trình dân chủ. Nhưng dân chủ là gì? Đâu phải dân chủ chỉ là đi bầu cử ra người đại diện định kỳ cho mình! Trước hết, dân chủ là một giá trị tinh thần trên cơ sở đó con người đồng thuận xây dựng với nhau một xã hội. Tinh thần dân chủ đòi hỏi mỗi cá nhân - tự do và có những quyền con người bất khả xâm phạm - đều tôn trọng những cá nhân khác, cũng tự do và cũng có những quyền cơ bản như mình. Với tinh thần đó, xã hội dân chủ tất nhiên là sự kết hợp của những con người có tự do và có những quyền con người bình đẳng với nhau...

Hoàng Oanh mất kiên nhẫn, xin lỗi ngắt lời, hỏi một câu rất thực tiễn:

- Cụ thể là thế nào? Anh nghĩ Đảng sẽ nới tay chia quyền cho người khác à? Ban phát như thế thì Đảng được gì?

- Cứ nghĩ Đảng là một khối thuần nhất thì nay không đúng. Trong Đảng, quyền lực đã khai sinh ra một lớp tư sản và một giai tầng trung lưu thành thị. Họ đã có tư hữu, dĩ nhiên muốn bảo vệ tài sản, và muốn cho bền vững thì cách hay nhất là mở rộng và triệt để hợp pháp hóa quyền tư hữu kể cả "những phương tiện sản xuất". Họ sẽ không chống lại xu hướng dân chủ. Ngoài họ, trong Đảng có những đảng viên thật lòng yêu quê hương đồng bào và nhận ra rằng cuộc Cách Mạng mà họ đã dâng hiến cả cuộc đời không thể mang lại điều họ mong ước, là cơm no áo ấm và công bằng xã hội cho mọi tầng lớp. Họ cũng mong có thay đổi, và trước ngọn triều toàn cầu, họ biết là không có cách gì khác là phải dứt khoát với một ý thức hệ không hiện thực và không có chỗ dựa. Nhưng quan trọng hơn cả là giới trẻ, những người tay chưa vấy tì vết thế cuộc, có khả năng trí tuệ giữa một thế giới khó có thể bưng bít thông tin, sẽ đặt lại những vấn đề cơ bản. Trước ba thế lực vừa nói, Đảng sẽ chẳng ban phát gì mà chỉ chuyển mình động não để có thể tiếp tục tồn tại lâu dài nếu chính là Đảng vẽ ra cái khung cho quá trình dân chủ hóa xã hội. Chẳng hạn, bước đầu Đảng dân chủ hóa chính mình, không tiếp tục tập quyền vào Bộ Chính Trị, chấp nhận sự đa cực với những ý kiến khác biệt công bố trước truyền thông, báo chí của các ủy viên Ban Chấp Hành Trung Ương về những

vấn đề có tầm cỡ chính sách...

Bình Minh khoát tay:

- Đã leo lên đến cấp cao, giữ ghế đã, chứ mấy ai muốn thay đổi!

- Ấy, em đừng đánh giá thấp những thay đổi từ bên trện. Em quên Đại Hội VI Đổi Mới rồi sao. Nay, dư luận bàn ra tán vào cụm từ Dân Chủ Cơ Sở do đương kim Tổng Bí Thư Đảng phát biểu. Nếu dân chủ từ cơ sở nghĩa là ngay ở cấp xã, dân bầu ra Hội Đồng Nhân Dân Xã nhưng không theo cái kiểu Đảng cử Dân bầu nữa, và cứ thế từng bước đi lên những cấp chính quyền cao hơn thì chậm nhưng chắc, và sẽ mở đường cho những diễn trình thay đổi linh động sau này. Còn không bầu cử, nhân sự cầm quyền ù lì không thay đổi bất chấp dân nghĩ thế nào, sống ra sao, nhưng hễ có động tịnh gì thì mang công an ra trấn áp thì rồi sẽ loạn. Và loạn to...

Hoàng Oanh thở dài:

- Quê cha em ở Điện Bàn, nông dân mất đất, thưa kiện cả chục năm nay... Vẫn mấy ổng cũ xì, nên con kiến đi kiện củ khoai, anh à!

- Ở Nam Đàn quê em cũng rứa, Bình Minh buột miệng... Đúng, giá mà cứ ba năm, bốn năm dân được đi bầu cho những người mình tin tưởng thì thiệt là đỡ khổ cho những kẻ thấp cổ bé miệng. Đó là dân chủ, nhưng hơi chút là các ổng lại kể công giành độc lập, thống nhất đất nước và giải phóng dân tộc. Hết ý, các ổng đem cả bác Hồ ra dọa thế là không như lời bác dậy...

Tôi buồn bã, nói nhỏ:

- Thực tiễn lịch sử về ba chữ độc lập, thống nhất và giải phóng dân tộc thì ta đã trao đổi với nhau nhiều rồi. Đó là chuyện tuyên truyền mãi nên nghe-như-thật, chẳng một ai nghĩ đến thực chất nội dung. Nhưng xương máu đã đổ trên mọi miền đất nước, là giá đã trả cả bên này lẫn bên kia, và là công lao của những người đã nằm xuống mà chúng ta sẽ không bao giờ quên. Còn ai đó mang bác Hồ ra răn đe, thì các em có thể dẫn lời bác năm 46, độc lập mà dân cứ đói cứ khổ thì độc lập làm gì?

- Nhưng rút tỉa gì trong câu chuyện đây? Bình Minh đăm đăm nhìn.

Nhìn ánh đèn chiếu cầu Tràng Tiền lịm tắt, tôi trầm ngâm rồi từ tốn:

- Ta rút tỉa gì được từ câu chuyện đã nói với nhau sau khi lược lại lịch sử 60 năm vừa trôi qua? Xin nói ngay, tôi không hề ảo tưởng có thể sở hữu gì về một thứ chân lý bất khả tranh cãi nào đó, chỉ thành tâm mong đặt vấn đề để cùng đào xới mong cho tương lai đất nước chúng ta đã quá ư thiệt thòi gian khổ tươi sáng hơn. Tôi nghĩ, thành quả lớn lao nhất của người Việt Nam chúng ta là đã toàn vẹn lãnh thổ và xóa được những chia cắt đất nước do Thực Dân và Đế Quốc áp đặt. Đổi lại, máu và nước mắt của quân dân Nam, Bắc đã thấm vào đất vào sông vào biển ông cha ta để lại. Trên cây thánh giá cứu chuộc trong thiên niên trước, người Việt Nam chịu đóng đinh suốt từ 1945 cho

đến 1975, đòi hỏi quyền độc lập và phất ngọn cờ giải phóng khỏi ách kềm kẹp của những dân tộc bị áp bức. Nhân loại đã tri ơn sự hy sinh này, và từng hướng về xem người Việt Nam chúng ta bước xuống thập giá để phục sinh như thế nào. Cuộc phục sinh đó mang ý nghĩa Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc vẫn còn viết trên tất cả những văn bản công quyền. Độc lập chính trị của một quốc gia, dẫu tương đối trong tương quan toàn cầu ngày nay, tỉ lệ thuận với cái chúng ta quen gọi là dân giầu - nước mạnh. Nhưng làm sao để dân giầu đây? Dân có thể nào giầu lên được khi xã hội khép cứng tư duy mọi thành viên vào một khuôn phép chính thống chỉ còn biết bám vào mục tiêu ổn định quyền lực? Có lẽ chúng ta phải vượt qua sự Thống Nhất hiểu là thống nhất quyền lực chính trị bằng quan điểm rằng Thống Nhất là tìm ra sự đồng thuận tổng hợp mọi mặt về một tương lai đất nước chăng? Nhưng muốn thế, mọi công dân phải tự do - hiểu trên bình diện cá nhân - với những quyền hạn và nghĩa vụ xã hội. Nói cho cùng, Tự Do là cái đích của công cuộc Giải Phóng con người, và là điểm xuất phát đi đến Hạnh Phúc. Bước xuống thập giá, cuộc phục sinh không thể thực hiện khi con người tay chân đóng đinh lại bị áp chế, để quyền lực *nặn ra* và *bóp lại* cho nhỏ như nhau, tất cả nhân danh một lý tưởng xã hội chủ nghĩa chắc chắn bất khả thi trong thiên niên kỷ này.

Bình Minh quay nhìn ra ngoài trời. Hoàng Oanh rót nước cho tôi, nén thở dài, cười làm vui nhưng không giấu được chút ánh buồn đọng cuối mắt. Đã khuya, tôi cám ơn gia đình Oanh và xin kiếu từ. Mai tôi ra trường bay Phú Bài, vào Sài Gòn mấy bữa rồi bay trở lại miền đất tuyết đã cưu mang tôi mấy chục năm nay. Nói câu tạm biệt, nhưng trong lòng, tôi nghĩ sẽ chẳng có dịp nào như thế này, ăn một bữa rất Huế, và nói những chuyện rất Việt Nam. Phần tôi, tôi thật không ngờ gặp và chuyện trò được với hai người bạn trẻ có những trăn trở khác với nỗi lo sinh kế ta thường nghe như câu đầu cửa miệng trên khắp nẻo đường đất nước. Những điều tôi trao đổi, tôi chẳng biết chúng có mang lại được gì cho những người sơ ngộ, nhưng thôi, biết thế nào hơn...

Tôi không muốn Bình Minh đèo tôi về khách sạn. Đêm cuối cùng, tôi xin được một mình với Huế. Men bờ sông, tôi bước về phía cầu Bạch Mã, qua trước cổng Thành Nội nay vắng lặng không một bóng người. Nhưng thật lạ, khi ngước nhìn cửa Ngọ Môn, bỗng dưng tôi hân hoan một điều gì chưa hẳn định hình, như gió đêm chợt đến chợt đi, đùa vào nhân gian cái cảm nhận của những đổi thay tất nhiên như qui luật của sự sống. Nhưng niềm hân hoan đó mơ hồ, như đêm mơ hồ, như những ngày ở Huế cố đô, mơ hồ và ám ảnh... Sáng hôm sau tôi lấy xe của Việt Nam Airlines ra Phú Bài từ lúc tinh mơ. Và, ơ kìa, tôi không ngờ, Bình Minh và Hoàng Oanh đèo nhau ra sân bay tiễn tôi. Huế như thế không phụ bạc. Còn nhân tình. Và từ đó thì còn tất cả. Lần đầu trên quê hương tôi vẫy tay thực tâm hẹn một ngày về với những người ở lại.

Nắng trong lòng

...Tôi đã nói quá nhiều về quá khứ. Và những bóng ma. Kẻ cầm trịch hô khúc ruột ngàn dặm - là da là thịt của Tổ Quốc - hãy khép lại quá khứ. Nhưng những lời nói suông không đánh tráo được sự bất hạnh khủng khiếp của những ngày qua. Quá khứ chỉ khép lại khi tương lai mở ra. Tất cả *oán hận kia có thể xả ra và quên đi*, tức là thực sự có hòa hợp hòa giải dân tộc, khi chúng ta cùng thấy và cùng xây dựng tương lai để hiểu rằng những thương tích trong quá khứ kia là bàn đạp để bước vào một ngày mai tươi sáng hơn. Trách nhiệm Lịch Sử này là trách nhiệm chung. Những kẻ nào thui chột tương lai dưới bất cứ một thứ danh nghĩa nào, một tập hợp quyền lực nào, đều là những kẻ phản quốc. Ngẫm lại, bao nhiêu trăm năm qua, chúng ta lúc nào cũng có một kẻ thù để chống lại. Sự tồn tại của chúng ta không đến từ sự khẳng định chính mình. Nó đến từ sự phủ định những kẻ xâm lăng. Chừng mực nào, bất hạnh khởi đi từ đó. Trong thế giới ở thiên niên kỷ này, xâm lăng mang hình thái mới, kẻ thù còn, nhưng không dễ nhận diện. Và cũng không thể đơn giản nghĩ rằng chỉ những người khác mới là kẻ thù. Khi chỉ còn lại chính ta đang chiến đấu với bóng mình ở bên kia mặt gương, sự bất hạnh đó biến thành hiểm họa tự giết mình.

Chưa bao giờ tôi có thể điên dại để tự đề nghị với mình một trách nhiệm quá lớn. Nhiều lần, tôi đã mong được thấy những giá trị hão huyền bén rễ sâu xa trong tâm não tôi được thải ra ngoài như thứ ô tạp cần gạn lọc. Tôi không phải là kẻ dễ mất niềm tin, nhưng trong tôi, tuyệt vọng lắm khi làm mùa độc nếu như tôi không còn cái may mắn gặp gỡ cùng tuổi trẻ. Với tuổi trẻ, tôi gầy lại lửa nuôi dưỡng hy vọng, và trước những con mắt trong sáng vây quanh, lòng ái ngại biến tôi thành một bóng tối nhỏ nhoi. Với những trái tim quí báu đó, có thật tôi đã đóng góp một điều gì tốt đẹp? Nhưng, tôi ơi, khi đã lỡ có cơ duyên thì những tình cảm kia phải được đền bồi. Thu mình ngậm miệng từ đó hết cơ hội tự giải oan. Đó là sự liêm sỉ tối thiểu.

...Tôi rất buồn bã khi tuổi trẻ ồn ào kêu la quốc nhục khi thua một trận bóng đá với đội nước ngoài nhưng lại dửng dưng im tiếng khi những người con gái Việt Nam phải bán thân ra chợ buôn người mong tìm được một người chồng để đi Đài Loan, Mã Lai... Tôi hoảng sợ khi nhìn thấy những tâm hồn đẹp đẽ quanh đây bị cuốn hút vào những suy tư thực dụng hời hợt, những hành sử ích kỷ không còn gì là đạo lý xã hội, và những chọn lựa trào lưu. Những chọn lựa đó thường có vẻ đẹp bề mặt nhưng không can dự gì với ý thức. Hay nếu có, chỉ là loại ý thức để những con vẹt hót lại. Trong cách thế đó, chọn lựa chỉ đồng nghĩa với sự tự hủy và cùng nhau kéo theo những cái chết thanh xuân. Đáng ra, chúng ta hãy chọn lựa giành điều kiện làm người với nhau và cho nhau. Khi vì chọn lựa đó mà phải làm tên tử tội, ta chỉ là tên

tử tội của định mệnh riêng tư. Không mơ mộng trên xương máu đồng loại. Không hát những tiếng hát cổ vũ sự sinh nở của hận thù. Gắng che chở cho tâm hồn. Phải biết sáu mươi năm qua cỏ dại và nấm hoang đã mọc quá nhiều trên đó.

Nhưng đã muộn chưa? Chúng ta đang chênh vênh trên con dốc hủy diệt? Cái gia đình chung đã có lắm điều tồi tệ. Đúng thế, nhưng chưa muộn. Nhớ lại lời nói khi xưa với Bình Minh, vài ba mươi năm có hề chi, lịch sử là con đường dài trước mặt, tôi đoan chắc rằng tôi chỉ nói lên một sự thật giản đơn. Những điều tồi tệ đã làm đều có thể đảo ngược trong tương lai, nếu chúng ta thực sự muốn cứu mang tương lai. Chúng ta được thương xót, được vỗ tay từ khắp nơi, rồi cũng bị dè bỉu khen chê. Với tình cảm nhân loại, sự đãi ngộ của chúng ta như thế cũng đã quá nhiều. Không có ai có thể làm gì khác hơn thế. Không có ai thay ta để định đoạt vận mệnh ta. Việc chúng ta, ta phải sắn tay lên. Hãy bắt đầu phá bỏ đấu trường. Phá bỏ sân khấu. Tuồng tích không còn gì làm ngạc nhiên. Với kinh nghiệm thương đau, chúng ta đều hiểu rõ hạnh phúc ở đâu. Trên con đường chúng ta đã đi qua tuyệt nhiên không có.

Điều tôi muốn nói để trả món nợ với Bình Minh, là chưa muộn nếu chúng ta lên đường từ một quá khứ cùng hiểu ra để tránh được những bước hững chân mai sau. Chỉ xin được bước những bước vững chắc, với ý thức tìm về quê quán là con người. Như những đứa con nhân loại, chúng ta biết còn sẽ vượt qua bao nhiêu sa mạc, bao nhiêu đại dương. Những thiệt thòi đã đủ lớn nên ta không thể *để cả một giống nòi bị hụt hơi vì vô vọng*. Và mỗi bước tôi đi, tôi sẽ để nắng vào lòng, ngước mặt nhìn trời thật sáng.

NAM DAO
12-04-2005

CƯỚC CHÚ:

Một số những trạm tham khảo trong bài viết là: AMVC: amvc.free.fr; BBC: www.bbc.co,uk/vietnamese; Diễn Đàn: zdfree.free.fr/diendan/; Talawas: www.talawas.org; Thông Luận: www.thongluan.org; Hợp Lưu: www.hopluu.net

[1] Trần Trọng Kim, Việt Nam Sử Lược, Saigon, NXB Tân Việt, 1956, Bộ Quốc Gia Giáo Dục, 1971.

[2] Tạ Chí Đại Trường, Lịch Sử Nội Chiến ở Việt Nam 1771-1802, An Tiêm, 1991.

[3] George Dutton, Rethinking the Tây Sơn era, UCLA working paper, 2004.

[4] Huỳnh Kim Khánh, Vietnamese Communism 1925-1945, Cornell University Press, Ithaca (USA), 1982.

[5] Devillers Philippe, Histoire du Việt Nam de 1940-1952, Edition du Seuil, Paris 1952 và Võ Nguyên Giáp, Những chặng đường Lịch Sử, Nxb Văn Học, 1977

[6] Devillers Philippe, Paris-Saigon-Hanoi 1944-1947, Gallimard-Julliard, Paris, 1988.

[7] Salan Raoul, Fin d'un Empire, Edition Presse de la Cité, Paris, 1970.
[8] Goscha Christopher và Benoit de Tréglodé, The Birth of a Party-State: Việt Nam since 1945, edition Les Indes Savantes, Paris, 2004. Tham khảo chương 4, Shaw McHale, Freedom, Violence, and the Struggle... và nhất là chương 10, François Guillermont, Au coeur de la fracture vietnamienne. Tiến sĩ Guillermont dựa trên nhiều tài liệu Nhà XB Công An Nhân Dân (NXBCAND) của các Bộ Công An, Bộ Nội Vụ Việt Nam (cục Cảnh Vệ, cục Tình Báo) cũng như hồi ký của những nhân vật chỉ đạo công an và tình báo như Lê Giản, Lê Văn Viễn... Đặc biệt trong thời gian 45-54, xin tham khảo Công An Thành Phố Hà Nội, Những chặng đường lịch sử, NXB CAND, 1990.
[9] Devillers Philippe (sđd, 1988).
[10] Võ Nguyên Giáp, Chiến đấu trong vòng vây, Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội, 2001
[11] Về HĐ Genève, tạm chia diễn biến ra hai giai đoạn: *Giai đoạn 1 (8/5 - 23/6):* Đây là giai đoạn các bên trình bày lập trường của mình về cách giải quyết vấn đề Việt Nam và Đông Dương. Thay mặt đoàn Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, Trưởng đoàn Phạm Văn Đồng đã trình bày lập trường 8 điểm tại hội nghị: 1- Pháp công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào và Campuchia. 2- Ký một hiệp định về việc rút quân đội nước ngoài ra khỏi ba nước Đông Dương trong thời hạn do các bên tham chiến ấn định. Trước khi rút quân, đạt thỏa thuận về nơi đóng quân của lực lượng Pháp hay Việt Nam trong một số khu vực hạn chế. 3- Tổ chức tổng tuyển cử tự do trong ba nước nhằm thành lập Chính phủ duy nhất cho mỗi nước. 4- Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa tuyên bố ý định xem xét việc tự nguyện gia nhập Liên Hiệp Pháp và những điều kiện của việc gia nhập đó. 5- Ba nước Đông Dương thừa nhận các quyền lợi kinh tế, văn hóa của Pháp tại mỗi nước. Sau khi Chính phủ duy nhất được thành lập, các quan hệ kinh tế và văn hóa được giải quyết theo đúng các nguyên tắc bình đẳng và củng cố. 6- Hai bên cam kết không truy tố những người hợp tác với đối phương trong thời gian chiến tranh. 7- Trao đổi tù binh. 8- Các biện pháp nói trên sẽ được thực hiện sau khi đình chỉ chiến sự. *Giai đoạn 2 (24/6 - 20/7):* Trưởng đoàn Pháp và Trưởng đoàn Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đàm phán trực tiếp để giải quyết các vấn đề cụ thể. Đoàn đại biểu VNDCCH kiên trì đấu tranh cho mấy vấn đề cơ bản bao gồm: quyền tham gia hội nghị của các đại biểu chính phủ kháng chiến Lào và chính phủ kháng chiến Campuchia; chọn vĩ tuyến để khẳng định giới tuyến quân sự tạm thời ở Việt Nam và thời hạn tổ chức tổng tuyển cử tự do thống nhất nước ta. Hai vấn đề chủ chốt phía sau mãi đến gần lúc Hội nghị kết thúc mới được giải quyết. Ngày 20/7/1954, Hiệp định Genève về Đông Dương bắt đầu được ký kết với nhiều văn kiện, chủ yếu là: 1- Ba hiệp định đình chỉ chiến sự tại ba nước Việt Nam, Lào và Campuchia; 2- Bản tuyên bố riêng ngày 21/7/1954 của Mỹ tại Hội nghị Genève, đã không ký vào HĐ; 3- Bản tuyên bố của chính phủ Pháp ngày 21/7/1954 trong đó nêu rõ Pháp sẵn sàng rút quân ra khỏi lãnh thổ Việt Nam, Lào, Campuchia theo lời yêu cầu của chính phủ những nước có liên quan trong một thời gian do các bên thỏa thuận; 4- Những hiệp định về Việt Nam với nội dung: i- Các nước tham gia hội nghị tôn trọng quyền dân tộc cơ bản là độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam; ii- Ngừng bắn đồng thời ở Việt Nam và trên toàn chiến trường Đông Dương; iii- Vĩ tuyến 17 là

giới tuyến quân sự tạm thời chia cắt Việt Nam làm hai miền. Pháp rút quân về phía nam vĩ tuyến đó; iv- Tổng tuyển cử tự do trong cả nước sau hai năm để thống nhất nước Việt Nam.

[12] Devilliers P (sđd, 1988).

[13] Xin tham khảo Nguyễn Minh Cần, Xin đừng quên, nửa thế kỷ trước: Vấy máu Cải Cách Ruộng Đất, Thông Luận, 01-2003; Dương Thu Hương, Những thiên đường mù, 1987; Lê Lựu, Chuyện Làng Cuội, 1991; Tô Hoài, Chuyện ba người (chưa xuất bản), Trần Dần, Ghi 1954-1960, td memoire, Paris 2001.

[14] Xem Lê Đạt, Nói về Nhân Văn Giai Phẩm, phỏng vấn do Thụy Khuê thực hiện, Hợp Lưu, 81, 2005, và Trần Dần (sđd, 2001).

[15] Hồ Chí Minh Toàn Tập, NXB Sự Thật, 1976.

[16] Trần Văn Trà, Hòa Bình hay Chiến Tranh, NXB QĐND, Hà Nội, 2003.

[17] Vũ Thư Hiên, Đêm giữa ban ngày, Văn Nghệ, California, 1977.

[18] Nguyễn Minh Cần (sđd, 2003)

[19] Mann. R (sđd)

[20] Tham khảo Mann. R (sđd), Kissinger H, Years of Upheaval, Boston: Little, Brown, 1982, và Nixon R, No more Việt Nam, NewYork: Abor House, 1985.

[21] Trần Quang Cơ, Quan hệ Việt-Mĩ: 1977, thời cơ bỏ lỡ, Diễn Đàn, 136, 2004.

[22] Đoàn Thêm, Những ngày muốn quên 1975-1983, THXB Miền Đông, 1992

[23] Tạ Chí Đại Trường, Một khoảnh Việt Nam Cộng Hòa nối dài, Thanh Văn, 1993

[24] Nguyễn Mạnh Hùng, Vấn đề ổn định, Hợp lý hóa và Phát Triển Kinh Tế nước ta (Đề trình gửi Ông Phạm Văn Đồng, Chủ Tịch Hội Đồng Bộ Trưởng), 1982 (tài liệu riêng).

[25] Trần Độ, Hồi Ký (1955-1996), Talawas 2003. Tập 2, chương 3, đề cập đến Nghị Quyết 5 (1987) cởi trói: Tự do sáng tác là điều kiện sống còn để tạo nên giá trị đích thực trong văn hóa, văn nghệ, để phát triển tài năng. Trong lịch sử Đảng đã lãnh đạo toàn dân tộc giành được độc lập, tự do và đã mang lại quyền tự do sáng tác chân chính cho văn nghệ sĩ. Bản chất quyền tự do sáng tác của văn nghệ sĩ nằm trong sự nghiệp cách mạng do Đảng lãnh đạo và được quy định bởi trách nhiệm và nghĩa vụ của mỗi người đối với Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội... Tác phẩm văn nghệ không vi phạm pháp luật, không phản động (chống lại dân tộc, chống lại chủ nghĩa xã hội, phá hoại hòa bình), và không đồi trụy (truyền bá tội ác, sự sa đọa, phá hoại nhân phẩm) đều có quyền được lưu hành và đặt dưới sự đánh giá, phán xét của công luận và sự phê bình. Đảng và Nhà Nước khuyến khích thảo luận, tranh luận công khai để tìm ra chân lý. Cần tạo một không khí hồ hởi trong sáng tác, khêu gợi nhiều cảm hứng sáng tạo cao đẹp trong các văn nghệ sĩ... Nhưng dây mới nới nửa vòng thì hai năm sau vắt lên cổ văn nghệ sĩ! Và sau đó họ tự kiểm duyệt đến độ còn gay gắt hơn thời trước!!!

[26] Đề Cương Đề Dẫn thảo luận ở Hội Nghị Đảng Viên bàn về Sáng tác Văn học 1979, Talawas, 2004.

[27] Nam Dao, Trách nhiệm nhà văn giữa lối đi lầy vết, Phỏng vấn do Mai Ninh thực hiện, Hợp Lưu, 80, 2004

[28] Thành quả về văn học, trừ thời kháng chiến chống Pháp, không được như mong mỏi (xem ghi chú 30 và 35 ở dưới), lý do chính là lập trường thất họng văn chương và quan điểm sáng tác theo hiện thực XHCN. Xin tham khảo Phan Huy Đường, Vẫy gọi nhau

làm người: Gặp gỡ cuối năm, khi lập trường thất họng văn chương, http://amvc.free.fr. Xem thêm cước chú 34 ở dưới.

[29] Trần Quang Cơ, Hồi Ký (trích Hồi Ức và Suy Nghĩ), Diễn Đàn, 2003.

[30] Nadegda Kutznetsova, Nhà Nước Toàn Trị (Nguyên Trường dịch), Talawas.

[31] Chính sự tồn tại của giai cấp quan liêu nắm quyền lực chính trị này là nguyên nhân sinh ra hiện tượng sùng bái lãnh tụ. Lãnh tụ toàn trị được gán cho những tính chất siêu phàm: không bao giờ sai, biết hết, có khả năng suy nghĩ cho tất cả mọi người... Sự chuyên chính của một đảng nhất định sẽ dẫn tới một hệ tư tưởng chính thức buộc mọi người phải công nhận và xâm nhập vào mọi lĩnh vực của đời sống. Hệ tư tưởng toàn trị trước hết là phương tiện tranh thủ quần chúng để củng cố quyền lực của bộ máy đảng, phản ánh chủ yếu quyền lợi vật chất của tầng lớp nắm quyền lực chính trị và xuyên tạc các mối quan hệ xã hội, che giấu bản chất thật sự của chính xã hội đó. Chính tầng lớp chóp bu nắm quyền đứng trên học thuyết của mình và chẳng có mối quan hệ gì với nó cả. Những lãnh tụ toàn trị đều biết rằng để nô dịch tất cả các phong trào quần chúng họ đều cần huyền thoại. Mussolini, thủ lãnh phát-xít ý, đã phát biểu về quan hệ của lãnh tụ toàn trị và tầng lớp ưu tú đối với hệ tư tưởng - huyền thoại mà nó tuyên truyền như sau: "Chúng tôi tạo ra huyền thoại; huyền thoại là niềm tin, là lòng nhiệt tình; nó không phải là hiện thực, nó là động lực và hi vọng, là niềm tin và lòng dũng cảm". Nhưng huyền thoại là phương tiện tư tưởng làm sợi dây sỏ mũi đám đông. Hành động của các viên chức quan liêu của đảng thường thường không được quyết định bởi hệ tư tưởng chính thức mà được quyết định bởi mục tiêu củng cố và phát triển quyền lực của mình.

[32] Dã Tượng, Văn học, Nội lực, trong-ngoài và một vài tra vấn... với nhà văn Nguyên Ngọc, Hợp Lưu, 2003

[33] Tham khảo Phụ Lục .đính kèm dưới đây.

[34] Tham khảo PĐ Chí và TB Nam (chủ biên) Đánh Thức con Rồng ngủ quên, Kinh Tế Việt Nam đi vào thế kỷ 21, bài 24: Về chênh lệch thu nhập theo Vùng và giữa Thành Thị - Nông Thôn, Nguyễn Mạnh Hùng, NXB TP Hồ Chí Minh, Vapec, và Thời báo Kinh Tế Sài Gòn, 2001.

[35] Vũ Quang Việt, Kinh Tế Việt Nam năm 2004, Diễn Đàn 2-2005. Xin trích:Nền kinh tế hiện nay chủ yếu là phát triển sản xuất hàng hóa theo đơn đặt hàng không đòi hỏi công nghệ cao phục vụ thị trường nước ngoài do đó xuất khẩu tăng nhanh, nhưng ngược lại nhập khẩu tăng mạnh hơn vì nhu cầu nhập nguyên liệu, máy móc làm hàng xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng cũng như đầu tư của nhà nước. Đồng Việt Nam lại ở mức giá cao so với đồng Mỹ trong nhiều năm qua nên có tính khuyến khích nhập khẩu. Việt Nam là một trường hợp khá ngoại lệ so với nhiều nước khác ở khu vực. Kinh tế dựa vào ngoại thương nhưng họ thì cán cân ngoại thương thừa còn Việt Nam thì cán cân ngày càng thiếu hụt cao. Trần Văn Thọ trong Thời Đại Mới số 3, www.thoidai.org, đã nêu lên một lý do, đó là sự thiếu gắn bó giữa sản xuất xuất khẩu và sản xuất nguyên liệu phục vụ sản xuất xuất khẩu, đặc biệt là trong hai ngành may mặc và xe máy. Theo điều tra các công ty có vốn nước ngoài, 75% nguyên vật liệu và phụ tùng là nhập từ nước ngoài, các công ty có 100% vốn nước ngoài thì nhập khẩu gần như 100%. Thống kê cho thấy hầu hết hàng nhập là có mục đích sản xuất (được ưu

tiên mức thuế thấp), không phải hàng tiêu dùng, nhưng thực chất là để tiêu dùng, thí dụ như việc sản xuất xe máy cho thấy, linh kiện nhập để sản xuất xe máy chủ yếu nhập nhằm mục sản xuất hàng tiêu dùng trong nước. Lắp ráp ô tô, hàng điện tử cũng thế. Chính vì thế, với hối suất thấp, với mức thuế ưu đãi, nhập khẩu tiếp tục cao. Thống kê không nói lên điều này vì những linh kiện này được xếp vào nguyên liệu sản xuất, còn gần như không có nhập hàng xe máy và thành phẩm điện tử tiêu dùng.

[36] Xem cước chú 37

[37] Trần Quế Đệ - Xuân Đào, "Điều tra Nông Dân Trung Quốc", Talawas, 2005 (một tài liệu quan trọng).

[38] Một cái nhìn về viễn cảnh chính trị ở Việt Nam, BBC 2005, thực hiện phỏng vấn M Gainsbourg về cuốn sách "Changing Political Economy of Việt Nam: the case of HoChiMinh City", Routledge Curzson, 2003 và tóm tắt bài "Political Change in Việt Nam: in search of the midle class challenge to the state", Asian Survey, 2002.

[39] Xin tham khảo tham luận của GS Hoàng Tụy, và GS Bùi Trọng Liễu, trong Hồ Sơ Tài liệu Diễn Đàn, http://zdfree.free.fr/diendan/dossiers/dossiers.html

[40] Đặng Quốc Bảo, Năm khuyết tật lớn của ĐCSVN, Diễn Đàn, 2004. Xin trích: Than ôi, nền giáo dục của chúng ta bị băng hoại. Có bốn nhược điểm cơ bản của giáo dục mà không thoát được. Đảng không lãnh đạo thoát được thì ảnh hưởng đến toàn bộ lớp trẻ chúng ta đào tạo. Thứ nhất là nền giáo dục tạo nên sản phẩm giả và lưu hành sản phẩm giả từ cấp cơ sở đến ông tiến sĩ, đến ông giáo sư, lưu hành và trộn lẫn với nhau. Cuối cùng thì chết thằng thật. Không phải không có thằng thật. Trộn lẫn như vậy thì thằng giả chi phối. Hiện nay có bao nhiêu tiến sĩ giả, giáo sư giả. Ông Vũ Đình Cự nói với tôi: theo tôi ước lượng vào khoảng 70%. Tôi không có số liệu cụ thể về chuyện này. Nhưng nhiều người có trách nhiệm nói về hiện tượng đáng lo ngại. Đua nhau và theo hai hướng: một là, mua danh; hai là để kiếm chút địa vị và biến nó trở thành một thứ hàng hóa để lưu hành. Tất cả chuyện này trộn lẫn với nhau. Hiện tượng thứ hai: Hệ thống giáo dục trở thành thị trường không lành mạnh. Tất cả các thành phần của giáo dục trở thành một thứ hàng hóa mang giao bán, tất cả các kỳ thi, các chứng chỉ. Mười năm rồi nhưng tất cả các hiện tượng này chưa được khắc phục, mỗi ngày một nghiêm trọng hơn. Hiện tượng thứ ba: hệ thống thầy giáo rất thiêng liêng, tuy không phải là tất cả, nhưng có xu hướng là người kinh doanh, mà kinh doanh rất tàn nhẫn. Hiện tượng thứ tư: đào tạo theo mẫu và không có trách nhiệm. Cho nên báo chí đưa ra đầu vào rất khó, nhưng đầu ra rất dễ. Đào tạo thế thôi, tức là một giáo trình có thể tồn tại 10 năm, 15 năm mà không thay đổi. Tôi có thằng cháu được vào Bách Khoa một cách ưu tiên, nhưng nó không vào, nó đi ra nước ngoài để học. Một cậu ở Bách Khoa nói với tôi: may mắn là cháu đi học, bởi vì tôi là Hiệu phó phụ trách về giáo dục thì thấy không kiểm soát được, vì có tiền là có điểm thôi... Hiện tượng thứ năm: nội hàm của trí thức thì nội hàm hiện đại rất yếu, mà kiến thức cổ cách đây 50 năm. Đây là lực lượng gọi là con người, mạnh nhất phải vươn lên để dẫn đầu khu vực. Nhưng con người nằm trong hệ thống đào tạo thì đang khủng hoảng giống như thầy phù.thủy triệu âm binh nhưng không điều khiển được âm binh. Nền giáo dục của ta có điều khiển được không? Hệ quả tai hại không phải là con người Việt Nam đang thiếu trí tuệ. Hệ thống điều hành làm cho nó tê liệt đi. Nhưng nếu cùng con người ấy cho ra ngoài thì nó nên

người. Nhưng than ôi, ngay ra nước ngoài cũng thế.

[41] Điều 4: Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác - LêNin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 30: Nhà nước và xã hội bảo tồn, phát triển nền văn hoá Việt Nam: dân tộc, hiện đại, nhân văn; kế thừa và phát huy những giá trị của nền văn hiến các dân tộc Việt Nam, tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; phát huy mọi tài năng sáng tạo trong nhân dân. Nhà nước thống nhất quản lý sự nghiệp văn hóa. Nghiêm cấm truyền bá tư tưởng và văn hóa phản động, đồi trụy; bài trừ mê tín, hủ tục.

Điều 33: Nhà nước phát triển công tác thông tin, báo chí, phát thanh, truyền hình, điện ảnh, xuất bản, thư viện và các phương tiện thông tin đại chúng khác. Nghiêm cấm những hoạt động văn hóa, thông tin làm tổn hại lợi ích quốc gia, phá hoại nhân cách, đạo đức và lối sống tốt đẹp của người Việt Nam.

[42] Trích Đặng Quốc Bảo: Kinh nghiệm cổ kim đông tây và kinh nghiệm của cả nhân loại có một điểm: mọi sự độc quyền đều dẫn đến tha hoá, bất kể dưới dạng nào. Trong đó kể cả Đảng ta. Tất cả mọi sự độc quyền đều vấng bóng dân chủ. Nhưng cũng có ở một thời điểm lịch sử nhất định phải có một sự độc quyền nhất định thì mới có thể thay đổi được tình huống. Nhưng sự độc quyền ấy nếu kéo dài ra vĩnh cửu thì nhất định dẫn đến tha hóa. Đây là bài toán ta phải lý giải được. Tôi nghĩ rằng sớm muộn sự xuất hiện những lực lượng đối trọng ở dạng này, dạng khác nhất định sẽ diễn ra, đó là cái tất yếu, nhưng là lúc nào thôi, là đối trọng lành mạnh, chứ không phải là đối trọng ác ý. Mọi sự độc quyền đều dẫn đến chuyên chế. Đây là vấn đề hết sức lớn, ta có thừa nhận không. Tôi có kiến nghị cụ thể như thế này, trước hết trong nội bộ Đảng tạo nên một không khí có đối trọng. (...)

[43] Trích Đặng Quốc Bảo: Vấn đề thứ tư của Đảng có nguy cơ rất lớn, tức là trong Đảng hình thành một tầng lớp giầu có và có lợi ích riêng. Ngành nào cũng thế, địa phương nào cũng thế. Xã hội hiện nay có hai lực lượng. Một là lực lượng xã hội đen (Năm Cam cũng như Lã Thị Kim Oanh là một biểu hiện của xã hội đen, đang mọc lên như nấm), chúng ta thấy được một chừng mực nào. Nhưng xã hội đen này lại nằm ngay trong nội bộ của chúng ta - không phải là tất cả - nhưng ngành nào cũng có và ở ngành quan trọng.

[44] Tham khảo Phan Đình Diệu, Một số suy nghĩ về tiếp tục con đường đổi mới của đất nước ta, 2004, Hồ Sơ Tài Liệu Diễn Đàn, http://zdfree.free.fr/dien dan/dossiers/. Trích: ...tôi xin mạnh dạn đề xuất của vài biện pháp nhằm đẩy mạnh hơn nữa sự nghiệp đổi mới đã đi được một chặng đường dài của đất nước ta: 1. Phát triển đầy đủ kinh tế thị trường và hoàn thiện cơ chế thị trường theo thông lệ quốc tế cho nền kinh tế nước ta. Có lẽ ở đây điều mấu chốt chỉ còn ở một số vấn đề như thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân và thực hiện quyền bình đẳng kinh doanh của mọi doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, xóa bỏ các đặc quyền (phi lý) của các doanh nghiệp Nhà Nước, khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực đòi hỏi công nghệ cao và tri

thức, hoàn chỉnh sớm hệ thống luật pháp về kinh tế theo chuẩn mực của kinh tế thị trường. Có các giải pháp minh bạch hóa và chống tham nhũng cùng các tiêu cực khác; 2. Xây dựng Nhà Nước pháp quyền và xã hội dân chủ. Trong nhiều năm qua ta đã xây dựng được một hệ thống luật pháp khá đầy đủ về tổ chức Nhà Nước, về các luật dân sự và hình sự. Vấn đề quan trọng nhất ở đây là thật sự tôn trọng các quyền tự do dân chủ mà Hiến pháp và pháp luật đã qui định, đặc biệt là các quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận và tự do báo chí, tự do lập hội, tự do ứng cử và bầu cử, là những quyền dân sự rất nhạy cảm, thước đo dễ nhận thấy của một xã hội dân chủ. Nếu các quyền này được thật sự tôn trọng, và một xã hội dân sự được phát triển, thì tôi tin rằng xu hướng đồng thuận xã hội sẽ được xác lập và tăng cường, đời sống văn hóa tinh thần của đất nước ta sẽ được đơm hoa kết quả, góp phần không nhỏ vào cuộc sống văn minh của đất nước. Như vậy, về bản chất, Nhà Nước ta sẽ trở thành một Nhà Nước xã hội chủ nghĩa dân chủ; 3. Còn một vấn đề khó nói nhất là về vai trò lãnh đạo của Đảng. Trong gần hai thập niên qua, ở cương vị lãnh đạo, Đảng ta đã giữ được cho đất nước ổn định để thực hiện giai đoạn đầu của công cuộc đổi mới. Đến nay, sự nghiệp đổi mới đòi hỏi những nội dung mới và chất lượng mới, để tiếp tục giữ vai trò lãnh đạo của mình thì bản thân Đảng phải có những đổi mới cơ bản, rõ ràng lý luận về chủ nghĩa cộng sản và về chủ nghĩa xã hội theo học thuyết Mác-Lênin không còn thích hợp với đòi hỏi mới của cuộc sống nữa. Nhiều Đảng cộng sản ở các nước xã hội chủ nghĩa cũ và ở nhiều nước khác trong thời gian qua đã chuyển thành các Đảng xã hội dân chủ, và sau một thời gian "khủng hoảng" đã trở lại là một lực lượng chính trị quan trọng trong sự phát triển mới. Tôi hy vọng là Đảng sẽ tự biến đổi thành một Đảng xã hội dân chủ để lãnh đạo nước ta thành một nước xã hội chủ nghĩa dân chủ, như vậy thì cả vấn đề giữ quyền lãnh đạo cho Đảng và tạo ra một nền dân chủ của xã hội đều được giải quyết một cách trọn vẹn, và do đó, nước ta sẽ sớm thực hiện được mục tiêu "dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", hội nhập vào quốc tế. Nếu không được như vậy, tức là Đảng vẫn kiên giữ nguyên như hiện nay, thì vì quyền lợi của dân tộc, Đảng phải tôn trọng quyền dân chủ, kể cả quyền lập đảng, của xã hội, và ta sẽ có một chế độ đa đảng hoạt động trong phạm vi luật pháp. Trước sau gì thì một nền dân chủ cũng phải là đa nguyên thôi, vì đa nguyên luôn luôn là điều kiện cần của dân chủ, đó là điều mà cả về lý luận lẫn thực tiễn ta không có cách gì có thể bác bỏ được.

[45] Tham khảo Lê Chí Quang, Góp ý sửa đổi Hiến Pháp 1992, Thư gửi Ban Soạn Thảo và Sửa Đổi Hiến Pháp Quốc Hội nước Việt Nam, 2001. Trích: Về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân: Việt Nam đã gia nhập công ước quốc tế về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị của LHQ ngày 24/9/1982. Tuy nhiên, việc ký kết này chỉ nhằm làm hài lòng các quốc gia phương Tây, để xin viện trợ của nước ngoài. Thực tế, ở Việt Nam, người dân chưa hề được biết khái niệm nhân quyền đích thực. Họ chỉ được tuyên truyền về sự đối lập với các giá trị phổ quát của nhân quyền phương Tây, các điều kiện và quan điểm khác nhau về nhân quyền, nhằm biện minh cho sự duy trì vĩnh viễn một học thuyết, một chế độ đã lỗi thời, phản tiến bộ. Đừng giả dối, chỉ cố tô vẽ những lời hoa mỹ vào Hiến pháp nhưng thực tế thì luôn dùng bạo lực và nhà tù để đàn áp những người khác chính kiến. Quyền chính trị nhiều khi còn mang những giá trị lớn lao hơn là những quyền về kinh tế. Cùng với quyền kinh tế, quyền chính trị tại mỗi

quốc gia cho phép ta đánh giá chất lượng toàn bộ hệ thống xã hội, nó xác định bản chất chế độ chính trị đó là dân chủ hay độc tài. Một nền dân chủ chân chính đòi hỏi phải khắc phục những quan niệm giáo điều, đố kỵ về bản chất tôn giáo và nhu cầu tồn tại tất yếu của nó trong xã hội. Cũng như tính tất yếu của tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tôn giáo phải là hiện thân cuộc sống. **Điều 69** viết: "*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được thông tin; có quyền hội họp, lập hội, biểu tình theo quy định của pháp luật*". Mệnh đề theo quy định của pháp luật rất dễ bị chính quyền sử dụng như là chiếc khóa khóa chặt tất cả các quyền ở trên rồi. Chính vì vậy nên điều 12 của luật báo chí thẳng thừng quy định chỉ có nhà nước mới có quyền được xuất bản báo chí. Bên cạnh đó, điều 88 và điều 226 của bộ Luật Hình Sự lại hùn thêm vào để tước nốt quyền được nhận và trao đổi thông tin. (Thế mới đúng quy định của pháp luật chứ!) Cho nên, Điều 69 cần được sửa là: "Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí; có quyền được nhận và trao đổi thông tin bằng bất cứ hình thức nào; có quyền hội họp; lập hội; quyền được thành lập đảng phái của mình; quyền được biểu tình, đình công". Về tự do tư tưởng: So với Công Ước Quốc Tế mà ta tham gia ký kết, **điều 70** của Hiến pháp 1992 đã bỏ mất dòng chữ "*mọi người đều có quyền tự do tư tưởng...*" Nói chung trong toàn bộ bản Hiến pháp 1992, mấy chữ tự do tư tưởng được xem là húy kỵ. Một cách trắng trợn, Đảng buộc toàn dân tộc phải là nô lệ tư tưởng của Đảng. Điều này cần được sửa lại là: "Công dân có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng, và tôn giáo; có quyền không theo hoặc theo một tôn giáo do mình lựa chọn; tự do bày tỏ, hoặc tuyên truyền về tôn giáo cho từng cá nhân hoặc nơi đông người. Các tôn giáo được bình đẳng trước pháp luật. Nơi thừa tự của tín ngưỡng và tôn giáo được pháp luật bảo hộ. Quyền này chỉ bị hạn chế khi nó xâm phạm đến các quyền tự do cơ bản khác của công dân, hoặc các quy định về an toàn sức khoẻ, trật tự công cộng"... Về **điều 72**: "Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt giam, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt giam, giam giữ truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nhiêm minh". Theo đúng như điều này thì Nghị định 31/CP ban hành ngày 14 tháng Tư 1997 là hoàn toàn vi hiến. Yêu cầu xin **hủy bỏ ngay nghị định 31/CP**, đồng thời thả ngay những người bị xử lý sai và truy tố những người ra các quyết định vi phạm Hiến pháp.

Tìm mua tác phẩm mới của
nhà thơ Phan Xuân Sinh
Bơi trên dòng nước ngược
tạp văn
Sông Thu xuất bản, dày 206 trang, giá 12 Mỹ kim.
Liên lạc: Phan Xuân Sinh
121 Marlborough Rd, Salem MA 01970 USA
Phone: (978) 745-2022

Phụ Lục:

Cơ cấu kinh tế: so sánh giữa Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc trong 25 năm qua *

Nguồn: L'État du Monde 2000, Ed La Découverte et Boréal.

Số liệu thống kê tính trên cơ sở số của PNUD và ONU.

	Việt Nam			Thái Lan			Trung Quốc		
Năm	75	85	99-00	75	85	99-00	75	85	99-00
PIB/người (đôla PPP)	...	936	1860	809	2072	6136	273	839	3617
% phát triển KTế	4.5	7.4	4.8	7.3	5.	4.2	9.4	9.7	7.1
Đầu tư (% PIB)	...	11.5	20.1	23.	27.2	20.1	29.1	29.8	36.1
% lạm phát	5.	91.6	4.1	5.3	2.4	0.3	1.1	9.3	-1.4
Phân bố lao động									
%NôngNg	72.3	71.3	71.5	75.3	67.4	51.3	76.3	73.3	47.4
%CôngNg	13.6	14	12.6	8.1	12.1	17.7	12.1	14.5	20.4
%Dịch vụ	14.1	14.7	15.8	16.6	20.5	31	11.6	12.2	32.2
Nợ ngoài (tỉ đôla)	...	0.1	22.5	1.9	17.5	105	5.8	16.7	154.6
Lãi nợ/Xuất khẩu	...	8.9	9.	12	29.3	18.4	4.3	8.6	8.6
Ngoạithương									
Nhập khẩu (tỉ đôla)	...	...	3.13	0.63	1.85	13.58	2.02	2.28	26.67
Xuất khẩu (phân bố %)			3.15	------ --	------ --	23.58	3.82	2.30	28.3
1- Nông, thực phẩm	37.3	82	45.7	74.1	52.7	33.7	42.4	16.2	8.6
2 - Dầu, năng lượng	...	...	13.1	9.8	3.1	0.6	16.3	8.4	3.8
3 - Công nghệ	...	...	40???	13.2	42.7	73.1	47.5	71.4	85.3
Cán cân ngoạithương	-1.8	-5.5	-0.2	-5.3	-4.9	10	1.8	0	1.6

NGÔ NGUYÊN DŨNG

khúc giao hưởng cuối ngày

thời gian màu sơn lựu rực sáng
góc trời trống dội nhịp ba - khoan thai
rừng đổi sắc vĩ cầm thổn thức lá
nắng bứt rứt thanh âm - giọt vàng cam
suối bẵng lặng góc đá tay rêu bám
ngực nước bồn chồn ánh hoa cương
bờ lau sậy soải chân run tiếng thở
vai đồng hoang đỏ ối ngàn cánh anh quỳnh
rịn mồ hôi
ngấn dương cầm từng giọt - từng giọt
lăn cổ rướn
trũng mưa tháng tám ấm tay mùa
còn đọng mây phương nam mềm lông ngỗng
ngón thiên thanh bừng giao cảm lạ
cỏ uốn gió phong cầm ngân ngấc rung
thời tiết đúng hẹn nao nức tiêu sáo thổi
giai điệu nhịp nhàng bung nụ nõn mùa màng

ngẩng môi phấn tự tình
bướm dạ khúc vẩy cánh ngầy ngật
từ rừng mưa nam mỹ
về hợp tấu khúc trường ca
âm thanh huyền nhiệm không thể giải thích
bắt đầu nhịp thở ngày phương đông
đại hồ cầm búng thạch nhũ giao thoa cùng khe sáng
xoè tay búp lạ nở thản nhiên
vang tiếng nước nhỏ đều vách đá
thiên kỷ mòn hờ hững tuổi đêm ngày
trong sa mạc tịch lặng bao la rỗng
những côn trùng ôm giọt sương khuya - hạc cầm đánh rơi
từ bầu trời
cát không ngủ đếm những vì sao xa nhau nghìn năm ánh sáng
thầm thì - thầm thì cung bậc lẻ loi
tinh cầu lạnh
trên đỉnh hoà âm những hoàng hôn
xoã bóng lê thê vành núi khuyết
tia chớp cuối ngày vệt tím khắc khoải
chia hai
khúc giao hưởng dồn dập run
nâng nấc địa chấn sung mãn ngầm
xuất thạch nhũ ngoằn ngoèo cảm xúc cong
chờ bình minh loang.
tháng 12.2003

giọt lệ cho ngàn sau

NHÂN NHƯ

Rừng sâu vùi chiến sĩ
Đại dương táng thây đâu?
Những người còn sót lại
Giọt lệ cho ngàn sau.

Tôi cố nhớ lại các cảm giác trong những tháng ngày vượt biển... Ba mươi năm rồi... Bao nhiêu người đã kể lại, bao nhiêu người đã viết lại. Đời cải tạo vượt biên của họ, so với chuyện của tôi, khủng khiếp, bi uất, đau đớn, chết chóc... nhiều lần hơn, thấm thía hơn, lâu dài hơn...

Tôi có ý định viết. Vâng. Tôi viết '*Giọt lệ cho ngàn sau*', chiêm nghiệm lại những tháng năm tù và vượt biển của mình với cái nhìn nhiều năm sau đó. Từ một anh tù cải tạo bàng hoàng ngớ ngẩn kinh sợ trong ba năm trời, như con chuột bị bỏ trong lồng để người thử nghiệm. Từ một anh thuyền nhân sau khi ù té theo đoàn người ra biển, sống ít chết nhiều. Rồi đến anh tị nạn trên đất Mỹ làm lại cuộc đời ở tuổi bốn mươi. Nhìn lại, tôi đã hành nghề y sĩ ở đất Mỹ nhiều hơn ở đất Việt.

Tôi tự tạm coi mình đã may mắn có nhiều cơ hội để học thêm kinh nghiệm. Những năm làm việc ở trại tù Angola-Louisiana, tiếp xúc với các phạm nhân Mỹ, đã giúp tôi nhìn và hiểu ra cái khác nhau giữa tù theo nghĩa thông thường và tù cải tạo. Những năm học hỏi, khảo cứu ở đại học Tulane giúp tôi hiểu '*con người*' nhiều hơn và khác hơn. Các cuộc khảo cứu về người Việt tị nạn của các đại học Minnesota, UCLA, Porland Oregan đã dạy tôi rất nhiều, giúp tôi hiểu tâm trạng của chính mình và của các người đồng tù hay vượt biển, tâm trạng của những người vượt biên may mắn sống sót. Và nhất là những năm gần đây, tôi biết các khảo cứu khoa học về não bộ và tâm lý đã tiến rất xa; Pavlov, Watson, Skinner... chỉ là những người tiền phong, họ còn ở tít mù tận đầu con đường của sự hiểu biết về thần kinh não bộ hiện thời, và các áp dụng mới của nó trong việc nghiên cứu 'con người'.

Ngày còn ở Việt Nam, năm 79-80, tôi đã đọc các tài liệu về ngành tâm thần ở Nga, trong đó ngự trị ông vua không ngai Pavlov. Người Cộng sản đã đem những khám phá sơ đẳng đầu tiên ấy áp dụng vào *'cải tạo con người'* rập khuôn theo lý thuyết của họ. Hậu quả đã tác hại biết chừng nào chẳng những cho hàng triệu tù nhân cải tạo, cho người vượt biên, mà còn cho cả gia đình của họ và cho đất nước.

Tôi đã có dịp điều trị rất nhiều trường hợp Rối Loạn Hậu Tâm Chấn (post traumatic stress disorder) với các Tâm Chấn (stress) khác nhau nơi những người Mỹ, một số là cựu quân nhân tham chiến ở Việt Nam trước đây. Tôi cũng lại có dịp điều trị bệnh nhân Việt bị Hội chứng rối loạn này, phần lớn do hậu quả khốc liệt của chiến tranh tù đày, hay của sợ hãi bất hạnh trong hành trình vượt biển. Thế nhưng hội chứng Rối Loạn Hậu Tâm Chấn của người tù cải tạo có đặc điểm khác hơn, rối rắm hơn, phức tạp hơn.

Tôi ngồi viết hôm nay, hình dung lại chuỗi ngày tù, hình dung lại các bạn đồng tù... Tưởng như đã quá xa, mà thật ra lại rất gần... Những cảm xúc bàng hoàng đau đớn như vẫn còn nguyên vẹn!

I. <u>Học tập cải tạo</u>.

Quả thật, tôi không biết và không tưởng tượng được những gì sẽ xẩy ra sau khi đi trình diện cải tạo. Bây giờ thì tôi biết, nhưng khi ấy tôi mù tịt những chuyện đã xẩy ra ở Nga, ở Đông Đức, ở Roumania... hay gần tôi hơn, ở miền Bắc Việt Nam trong thời gian Cộng Sản vừa nắm quyền. Tất cả bắt đầu thong thả nhẹ nhàng... *cách mạng khoan hồng, cách mạng độ lượng*... cho đến lúc tên cán bộ đột nhiên đổi sắc mặt, quát lớn với chúng tôi, những người được cách mạng quan tâm, được đặc ân cho đi học tập để cải tạo tư tưởng và nhân cách... *Ngồi xuống, từ nay các anh không còn quyền công dân nữa, các anh là kẻ có tội với cách mạng với nhân dân.* L. có nói với tôi *'học tập không có ngày về đâu'*, và chúng tôi đã có nghĩ đến vượt trốn vào rừng.

Sau đó vẫn thong thả nhẹ nhàng, gông cùm ngục tù đã từ từ xiết lại.

Đói. Bài học đầu tiên là đói, triền miên và khủng khiếp.

...Pavlov thử nghiệm trên chó, một loại 'phản xạ có điều kiện' bằng cách mỗi khi cho ăn thì gõ chuông. Con chó của Pavlov nghe tiếng chuông cùng lúc dạ dày tiếp xúc với thức ăn và nó tiết dịch vị – nhỏ rãi – theo đúng phản ứng sinh lý bình thường. Điều kiện thức ăn kèm tiếng chuông ấy cứ lập đi lập lại mãi cho tới khi trở thành phản xạ, con chó chỉ cần nghe gõ chuông là rãi đã chảy ra, nhậy hơn nữa, nó chỉ cần nghe tiếng chân người mang thức ăn là đã đủ để nhỏ rãi...

Ngày nhập trại Long Giao, chúng tôi được chào mừng bằng bữa súp. Trong một chảo lớn cho hơn hai chục người ăn, lõng bõng hai gói mì và một

con gà con, đất đỏ váng óng ánh trên mặt coi đẹp lắm. Càng những tháng sau, cơn đói càng tăng. Chúng tôi thành những con chó Pavlov, nhưng người thử nghiệm 'chó' lần này là đám đầu não cộng sản Hà Nội và các cán bộ tuân hành. Bọn họ, suốt những năm tháng trong tù, như một đám hình nhân nói cùng một bài, chẳng sai một chữ; dáng bộ phong cách rập khuôn y hệt nhau, mảy may không khác.

Chúng tôi, những đêm không ngủ được vì đói, cơn đói kủng khiếp, nghe tiếng máy xe chạy xa xa (thường là xe chở khoai sắn cho trại học tập) những con chó 'cải tạo' đã rỏ rãi như con chó Pavlov! Tù cộng sản đói kinh niên. Những tháng ngày trong rừng Bù Gia Mập, anh em chúng tôi đã ăn tất cả những gì có thể ăn được, từ măng tre đến lá cây không đắng. Măng không kịp mọc nữa, và tre thì lụi dần.

Sợ hãi. Sau cái đói là sự sợ hãi.

...John.B.Watson đã ứng dụng thuyết Pavlov để tạo ra chứng sợ hãi – phobia. Trẻ con thông thường đứa nào cũng sợ tiếng động lớn. Bé Albert mới mười một tháng, thoạt đầu không sợ chuột trắng. Watson cho Albert thấy chuột trắng và cùng lúc nghe tiếng động thật lớn, mãi như thế về sau Albert trở nên sợ chuột trắng mà không cần phải có tiếng động, rồi dần dà Albert đâm sợ tất cả những gì có lông...

Khi vào trại tù, sau một thời gian bị hành hạ thân xác (lao động khổ sai dưới mặt trời nhiệt đới gay gắt, đói rã rượi vì thiếu thực phẩm, lạnh kinh hoàng những đêm khuya áo quần rách rưới không đủ che thân...) bị đầy đọa tinh thần (đe dọa bản thân và gia đình, suốt ngày đêm bị kết án là kẻ có tội, có nợ máu với nhân dân...) tâm hồn chúng tôi đã có lúc thoái triển thành bé Albert. Lúc đầu chúng tôi không sợ gì các chú bộ đội trẻ măng ngớ ngẩn nói năng như vẹt, cho dù các chú có vũ khí trong tay. Nhưng rồi... chúng tôi đã bị nghe các 'tiếng động lớn' cùng lúc nhìn các chú. Những tiếng động lớn đó là tiếng súng, tiếng súng bắn vào các tử tù trốn trại bị bắt lại, các điệp viên bị phát hiện, các cải tạo viên vẫn còn âm mưu chống đối... như bản án đã được cán bộ trại tuyên đọc trước giờ hành quyết. Cả trại phải nghe tiếng súng qua loa phóng thanh, thê thảm hơn một số còn phải tham dự để chứng kiến tận mắt. Những tiếng súng tử hình ấy cứ chát chúa trong đầu tôi và các bạn đồng tù lâu dài, rất lâu dài nhiều năm sau đó.

Rồi thì... bất cứ anh cán bộ nào cũng trở thành hung thần đầy uy quyền, cho dù anh ta có 'trẻ măng ngớ ngẩn và nói năng như vẹt'. Tôi đi gánh phân mỗi ngày, lúc qua cổng rào kẽm gai, phải bỏ gánh phân xuống, tháo kính cận ra và phải hô to '*Xin phép cán bộ gánh phân ra*'. Tôi sợ quản giáo lúc trong tù, tôi sợ hơn nữa công an áo vàng lúc ra tù. Cảm giác sợ hãi thường xuyên ám ảnh mãi cho đến ngày vượt thoát ra đi.

Hoang mang. Sau cái đói cái sợ là cả một kỹ thuật chủ đích làm rối mù đầu óc, làm tê liệt cảm giác của tù nhân.

...Skinner trong thuyết Operant Conditionning thí nghiệm với chuột. Ông bỏ chuột vào một cái hộp, không cho ăn. Trong hộp có trang bị một cái cần. Con chuột bị đói, chạy quanh quẩn. Có lúc tình cờ nó đụng vào cái cần, và thức ăn được đưa vào. Khi chuột hiểu ra rằng đụng cần mới được ăn, thì khi ấy người ta lại dạy nó thêm, rằng đụng nhẹ chỉ được ăn ít, có thể chả có ăn, đụng mạnh mới được ăn nhiều. Lượng thức ăn bỏ vào trong hộp cho chuột chính là cái phần thưởng để khuyến khích chuột đáp ứng đúng những điều kiện đòi hỏi. Rồi thì các điều kiện này cứ từ từ cao hơn, từ từ khó hơn, theo đúng như thảo chương đã soạn trước. Tới một lúc nào đó, con chuột không còn khả năng đáp ứng những điều kiện nữa, nó hoặc sẽ chết vì đói, vì hỗn loạn tinh thần, hoặc may mắn hơn, được cho ăn để rồi bắt trở lại từ đầu thử nghiệm....

Từ Long Giao, chúng tôi bị chia ra thành nhiều toán, và bị di chuyển đi nơi khác. Bao giờ cũng bất ngờ, bao giờ cũng vào ban đêm. Chúng tôi bị đánh thức dậy và nghe lệnh '*Các anh chuẩn bị chuyển trại đến một nơi an toàn hơn, các anh là kẻ thù của nhân dân, cách mạng cố gắng bảo vệ các anh khỏi bị họ trả thù...*' Nhóm của tôi đi Suối Máu Biên Hòa. L. và nhiều anh em khác cũng về Suối Máu.

Đọa đầy

Suối Máu. Chúng tôi ngủ dưới nền xi măng, trên một manh chiếu nhỏ, diện tích vừa đủ thân người, gần hố phân lộ thiên chỉ vài chục thước. Mưa. Sau một cơn mưa, dòi bọ trồi lên, bò quấn quít với người. Tù nhân bị kiết lị, ỉa chảy. Có vài viên thuốc lọc nước uống đỡ. Khi không còn thuốc men gì thì phải uống đại. Càng kiết lị thêm, phân chảy như nước, bệnh nhân không còn kịp mặc quần – cái còn có thể gọi là quần – Một số đã chết. Chết như mơ!

Lao động: Gánh phân, nhặt cỏ, trồng mì, dọn bãi mìn. Học tập: Lên lớp, chính sách khoan hồng của cách mạng, cải tạo để trở thành con người mới xã hội chủ nghĩa, đấu tranh giai cấp, chuyên chính vô sản... Ngày đêm loa phóng thanh lải nhải nhắc nhở... *Ngụy quân ngụy quyền nợ máu với nhân dân, tội lỗi tầy trời, nước biển Đông rửa không sạch...*

Đói. Những cơn đói hành hạ. Học tập, thú tội, tự phê, tự kết án, xin khắc phục... Thỉnh thoảng, may mắn không chừng, được phát dăm cục đường, vài điếu thuốc... Ôi những con chó cải tạo của Pavlov được nhìn cục đường, được cầm cục đường, nước rãi tuôn ra, mút từng miếng nhỏ, cắn từng miếng nhỏ, nghe ngọt và 'khỏe' vô cùng.

Trong cái hộp tù cải tạo đó, các anh em đói cứ mò mẫm chạy quanh, mong chờ ngày về như họ đã hứa 'chỉ học từ một đến ba tháng thôi'. Khai tội đã vài lần rồi, mười bài chính trị cũng đã học rồi. Thế nhưng... '*phải thành*

thực khai hết vì đã vẫn còn giấu diếm, phải tranh thủ thêm, học tập tốt hơn, tiến bộ hơn mới về được' cán bộ bảo.

Thỉnh thoảng các con chuột cải tạo của Skinner đạp trúng cái cần. Thêm bồi dưỡng: đường, thuốc lá, bột ngọt. Vẫn tiếp tục chạy quanh bàn tán, thú tội. *'Có tiến bộ nhưng còn phải cố gắng hơn. Tội lỗi như tay áo dài che kín bàn tay, bây giờ mới kéo chưa lên tới cổ tay'...*

Chúng tôi lại tiếp tục chạy quanh trong cái hộp. Đói và sợ, hoang mang và hỗn loạn, bứt rứt và mơ hồ với cả chính mình. Tiếp tục khai thêm tội và xin được ở lại học tập thêm. Vâng, xin ở lại học tập thêm. *'Các anh nghĩ lại đi, xin học tập thêm 3 năm, 5 năm, 10 năm nữa để trở thành người tốt. Như thế là Cách Mạng khoan hồng đại lượng lắm rồi đó'*. Nghe kinh hoàng nhưng đó là sự thật. Buộc phải khai tội thêm để rồi buộc phải xin ở lại học tập thêm, trời ạ! Anh cán bộ hỏi tôi *'Đã chích chết bao nhiêu chiến sĩ cách mạng rồi'*. Nợ máu, ôi nợ máu! Không phân biệt nổi nợ nhiều hay nợ ít. Cứ trộn lại tất cả, anh bác sĩ chung với anh biệt kích, anh chiến tranh chính trị chung với anh trưởng ty. Tiếp tục chương trình. Thường xuyên chửi bới, kết án, tự khai, phê bình, kiểm thảo. Rồi lao động khổ sai. Rồi tập họp bất thần chuyển trại. Thỉnh thoảng người làm thí nghiệm nhỏ ra chút thưởng để 'động viên' tinh thần chuột. Phần thưởng vật chất: chút cơm chút sắn, cục đường, điếu thuốc. Phần thưởng tinh thần: sẽ cho thăm nuôi, một vài người được thả... Ôi, những con chuột cải tạo của Skinner cố bám víu chút hy vọng ngắn ngủi mong manh để sinh tồn. Rồi sau đó lại tiếp tục bị đe dọa sỉ nhục, lại tiếp tục khổ hình tinh thần và thể xác đúng như thảo chương đã viết sẵn.

Cuối cùng cái không thể tin được đã thành sự thật. Việc chấp nhận xin tình nguyện ở lại học tập thêm đã xảy ra. Không viết không xong, viết hay không đằng nào cũng thế. Tù nhân có cái cảm giác rõ ràng đang bước vào một khoảng không gian hụt hẫng ghê rợn, nhưng không thể cưỡng lại được. Cam chịu... vô phương...

Khổ hình thường xuyên tưởng chừng chưa đủ, tình cảm thiêng liêng con người cũng bị lôi ra nhục mạ. Từ gốc rễ gia đình: cha mẹ, ông bà nội ngoại (tay sai tư bản, trí thức trưởng giả...) tới vợ con anh em (đĩ điếm, trộm cắp...) bị phường khóm đe dọa, ép đi kinh tế mới... Bản thân người tù cùng những liên hệ hỗ trợ tinh thần của họ đã bị hủy diệt bằng những kỹ thuật tinh vi đã soạn thảo hoạch định trước theo đúng giai đoạn thời gian. Nhưng thời gian thì lại vô hạn. Vâng, vô hạn! *'...học tập tốt thì về. Ở ngụy quân ngụy quyền mười năm, hai mươi năm, thì học tập cải tạo cũng cần phải lâu như thế...'*

Chúng tôi, những người tù cải tạo, đã tiếp tục ở trong cái chuồng tẩy não ấy với cảm giác khủng khiếp không trốn chạy ra được. Những khổ hình thân xác và tinh thần đã được nghiên cứu, áp dụng, tường tận, rõ ràng, hệ thống

hóa, bất biến và liên tục không ngừng nghỉ. Tù nhân không còn chút không gian khác để mơ mộng tới đã đành, họ cũng chẳng còn chút thời gian riêng để nghỉ ngơi, tạm quên hiện tại, hoặc để phán đoán lại thái độ, hành động của chính mình (trừ khi may mắn, họ còn những bạn đồng tù có thể tin tưởng và trông cậy được).

Phóng thích. Ngày họ thả tôi về trong diện chuyên viên được trả 'tự do', có người bạn trẻ về cùng với tôi, anh bảo *'vợ em đã đi lấy cán bộ rồi'*. Tôi lặng thinh, không hình dung tưởng tượng được chuyện đau buồn của anh, tôi cũng chẳng biết anh sẽ đi đâu, về đâu! Tình cảm trong tôi đã tê cóng từ khi nào?

Tôi về nhà, công an áo vàng đầy phố. Không có quyền công dân, không được ra khỏi quận, trình diện báo cáo công an mỗi ngày. Câu đầu tiên tôi hỏi vợ thật ngớ ngẩn: Nhà có điện không? Tôi đã sống trong bóng tối mập mờ ba năm rồi. Tôi thoảng nhớ, những năm tháng trong tù, tôi mơ một ngày... tự do nằm đó, không nghe chửi bới kết tội. Tự do thở, nhìn trời, nhớ lại tình thương yêu mầu nhiệm của cuộc sống... Tôi mơ một ngày trở về trong gia đình, sống với một vườn rau nhỏ...

Nhưng... giờ đây, tôi chỉ thấy một trại tù lớn hơn, mênh mông hơn cho cả dân tộc. Con tôi đã được dạy *'Báo cáo chú công an, nhà này có người học tập về không được tốt'*. Cảm giác kinh hoàng trong tù trở lại. Tôi không phải là con người nữa, tôi không thuộc về xã hội này nữa. Tôi vẫn cứ là con chuột trong chiếc lồng cộng sản. Cảm giác rõ rệt hơn, mãnh liệt hơn, thôi thúc hơn. Sau đó tôi hiểu rằng, cảm xúc đó không phải chỉ mình tôi có. Hầu hết mọi người dân miền Nam cũng có cái cảm xúc đó như tôi. Bao nhiêu người đã, đang và sắp vượt biên trong ngày tôi được thả về.

II. <u>Đào thoát</u>.

Hải trình. Vượt biên là con đường duy nhất, gia đình tôi đã quyết định. Mẹ tôi bảo 'Con phải đi'.

L. và tôi cùng các bạn khác thường xuyên gặp nhau để tìm đường. L. nói *'Bất cứ phương cách nào, cứ ra khơi chờ tàu cứu'*. Chúng tôi mơ có chiếc tàu con, như người lạc hoang đảo mơ thấy 'khói con tàu ở đàng xa bay lại'. Sự tuyệt vọng của một người Việt ở ngay trên xứ sở mình nhưng lại không còn chỗ đứng nào nữa cho tâm hồn và thể xác. Vô lý đến thế này sao!

L. là người quyết chí, anh an ủi tôi rất nhiều trong thời gian này. Sau đó cả hai gia đình chúng tôi đã ra đi nhiều chuyến khác nhau, thất bại như nhau. Cuối cùng chúng tôi đành phải chấp nhận xé lẻ gia đình ra mà vượt thoát. L. vẫn nói với tôi *'Chúng ta không thể để bị bắt lại'*. Đã gần như tuyệt vọng rồi, không thể để mất nốt chút hy vọng cuối cùng.

Tôi không quên, sẽ không bao giờ quên được, ngày ra đi. Một chân đặt

lên thành con thuyền nhỏ, chân kia còn trên bờ đất bến Bạch Đằng, lòng tôi khi ấy lơ lửng, tan nát, phân đôi... Rồi con thuyền kéo tôi đi...

Thuyền tôi lạc hướng khi ra biển, anh hải quân lái tàu không biết đường. Trời sáng rồi. Bị bắt lại, bị tống tiền rồi được thả ra cho đi tiếp. Bọn cán bộ địa phương còn 'gửi' thêm năm thanh niên nữa đi chung. Năm người cầm trong tay năm quả lựu đạn mở chốt sẵn. Họ sợ bị chúng tôi giết. Chúng tôi không hề có ý đó (mà dẫu có thì cũng chẳng ai đủ can đảm để làm). Rồi anh lái tàu gục ngã. Chúng tôi thay phiên nhau 'lái'. Lái liều. Không biết mình đi đâu. Bản đồ học trò, địa bàn nhỏ xíu chỉ hướng biển Đông. Chỉ có thế thôi và với niềm hy vọng. Tàu chết máy một lần, sửa một lần. Sau một tuần thì máy chết hẳn.

Chúng tôi trôi lửng lơ... vật vờ lênh đênh... đói khát... Rồi nước tràn vào.

Tôi chỉ nhớ, anh em cầm chân tôi chổng ngược để cố đóng miếng ván che chỗ nước tràn vô. Không còn nghĩ đến đói nữa. Không còn nghĩ đến khát nữa. Rồi một lúc lòng tôi yên lặng như mơ... Tôi nhớ đến con tôi lúc nó còn bi bô nói chưa sõi. Tôi đi tù khi cháu mới lên ba... Cảm giác nhẹ nhàng thanh thản chờ chết. Ừ thì chết, cũng một lần chết nhưng chết với tự do!

Và chiến hạm USS San Jose II đàng xa lắm đã nhìn thấy con tàu chúng tôi đang đắm, thuyền trưởng nói như thế với tôi sau khi vớt.

Trại tị nạn. Khi đến Singapore, tôi được cử làm trại trưởng kiêm trưởng ban y tế. Tôi có dịp nghe và hỏi. Đã có những cuộc hải trình khủng khiếp kinh hoàng hơn chuyến vượt biển của tôi nhiều. Tất cả đã kể, kể thật nhiều, nhưng tôi nghĩ vẫn chưa đủ. Mỗi thuyền nhân, mỗi gia đình là một quyển sách mở ra, là tiểu thuyết, là tự thuật khác nhau; song chúng có cùng cái mẫu số chung: là sợ hãi, là đau đớn, là mất mát, là hy sinh, là chết chóc chia lìa... Ở Singapore, tôi có dịp khám gần hai chục phụ nữ tị nạn bị hải tặc hãm hiếp. Không biết bây giờ họ ra sao. Chưa có ai khảo cứu về vấn đề này.

Tôi nhớ lại thời gian ở trại tị nạn Singapore, nhìn những quả cam và áo quần người ta mang tới giúp, tôi đã ứa nước mắt. Con tôi không có cam ăn chắc đã từ lâu lắm rồi, và giờ này con đang làm gì bên ấy, con có vẫn phải thay mẹ sắp hàng dài chờ mua gạo ở quầy lương thực quốc doanh Như một thôi thúc bản năng sinh tồn chất chứa trong tiềm thức không ngờ, tôi đã cất giữ trong trại một hộp thịt nhỏ suốt hai năm trời. Để dành lúc đói, lúc bệnh hoạn?... Tôi không rõ!

Đất tạm dung. Tôi tới Mỹ năm 1980. Thường xuyên trong hai năm đầu và kể cả về sau nữa, cả trăm lần tôi đã hoảng hốt tỉnh dậy giữa đêm khuya, tay chân lạnh ngắt và mồ hôi ướt trán 'thấy mình đang ở tù cộng sản'. Đã nhiều lần tôi nghe L. ngủ bên cạnh ú ớ la hét. Tiếng động đánh thức tôi dậy đã đành, nó đánh thức cả nỗi sợ, nỗi đau khi ấy tưởng rằng đã hết. Tôi biết

anh cũng như tôi lúc đó, nhưng L. cũng như các anh em vượt biên khác, làm việc không ngừng. Lúc đến Mỹ và cả những năm gần đây, L. vẫn nói với tôi '*Chúng ta kể như đã chết từ ngày ra đi rồi*'. Tôi hiểu ý anh nói. Anh yêu cuộc đời và con người vô cùng, nhưng 'con người với nhân bản và tình người'. Tôi hiểu ý anh nhắn *'Hãy tiếp tục đấu tranh, cho dù có chết lần nữa cũng không sao'*

III. <u>Cải tạo và tẩy não.</u>

...Đói, chúng tôi còn có thể chịu được.

Cho dù cái đói đã giết chết một số anh em trong những tháng đầu. Kỉnh nằm chết, chết yên lặng giữa tôi và Tế. Chết vì thiếu sinh tố B1, vì không lấy được nước gạo. Chúng tôi không còn vitamine nữa. Chiều đó, chân anh phù to, anh bảo *'Chân yếu quá'*. Rồi tay anh yếu đi, nhanh lắm. Đêm ấy, không thấy anh cử động, không nghe anh thở. Khi tôi giật mình tỉnh dậy sờ mũi anh, Kỉnh đã lạnh ngắt và chết từ bao giờ rồi... *'Sáu người khỏe mạnh đi chôn'*... Vợ Kỉnh cứ tiếp tục gởi thư, mãi hơn cả năm sau, nàng mới biết chồng đã chết! Cứ mỗi lần tù chết, đêm đến cán bộ gọi sáu người khỏe mạnh đi chôn. Tôi đã là một trong sáu người 'khỏe mạnh' đó rất nhiều lần.

...Hành hạ thể xác chúng tôi còn có thể chịu được.

Tôi so sánh và biết rằng chúng tôi, những người tù cải tạo, đã lao công nhục hình gấp nhiều lần hơn những tội phạm của trại tù Angola ở Mỹ.

...Nhưng chịu đựng cái thảo chương tẩy não ở trên thì thật là khủng khiếp, kinh hoàng. Tẩy não nhằm phá hủy nhân bản của chúng tôi, những người tù cải tạo, uốn nắn chúng tôi thành nô lệ cho cái gọi là chủ nghĩa xã hội. Học tập cải tạo là một hình thức khổ hình (torture) kéo dài, nhằm hủy hoại thân xác và tiêu diệt tinh thần, chưa bao giờ thấy trước thời cộng sản hiện diện và cả sau này, từ khi cộng sản quốc tế sụp đổ và tan rã.

Thời gian ở Việt Nam và ngay cả những năm đầu khi mới tới Mỹ, quả thật tôi không biết gì về chứng Rối Loạn Hậu Tâm Chấn (post trauma stress disorder). Hội chứng Rối Loạn này mới được công nhận và xếp loại trong DSM (Tiêu chuẩn định bệnh tâm thần của Mỹ) vào năm 1980, sau khi có công trình nghiên cứu về 'Những hậu quả do stress gây ra' ở các cựu chiến binh Mỹ tham chiến ở Việt Nam. Cho đến gần đây, dân chúng Mỹ và các bác sĩ tổng quát mới quen dần với hội chứng này cùng các biến chứng cơ thể tâm thần của nó. Từ năm 1984 trở lại đây, tôi có dịp thấy rõ hội chứng này khi học hỏi, khảo sát và điều trị các người bệnh. Tôi càng thấy rõ nó hơn khi nhìn lại chính mình.

IV. Tâm chấn và rối loạn tinh thần.

Các bệnh nhân với hội chứng rối loạn hậu tâm chấn, HTC - post trauma stress disorder - bị cái stress, mặc dù không còn nữa, ám ảnh thường xuyên trong tiềm thức mà không cưỡng lại được. Stress, tạm dịch là tâm chấn, hiện ra trong giấc mơ với đầy đủ hình ảnh, cảm giác cũ. Bệnh nhân khó chịu bồn chồn khi có bất cứ gì giống hay tượng trưng cái stress cũ. Rồi cơ thể có phản ứng lại, thông thường là họ 'lặng người' đi, họ bị 'tê cứng' lại, đôi khi mãnh liệt có thể gây hỗn loạn tâm thần và cần phải nhập viện.

Trong tiềm thức họ, do bản năng sinh tồn và cơ chế tự vệ, người bệnh thường *'quên'*, không nhớ lại một phần quan trọng của tâm chấn. Hoặc họ tránh né, không *'tâm sự'* về nó để tránh nghĩ tới nó, tránh xúc động. Không tham dự các hoạt động, không đi tới nơi chốn, không gặp lại những người có thể gợi lại tâm chấn xưa. Dù vô tình hay cố ý, các bệnh nhân với Hội chứng HTC có những triệu chứng lâm sàng như sau: Họ kém hăng hái, kém thích thú để tham dự vào các hoạt động bên ngoài; họ có cảm giác bị cô lập tách rời, xa lạ với chung quanh; họ mất cảm giác về yêu thương, bi quan về tương lai. Rồi họ có thể có những triệu chứng thực thể như mất ngủ, ăn kém ngon, cáu giận bất thường, dễ lo ra, giật mình, luôn hồi hộp, căng thẳng và cả cao huyết áp.

Hiện nay, các khảo sát về sinh lý thần kinh não bộ và kiểm chứng lâm sàng ở một số người bệnh với hội chứng HTC cho thấy hệ thống nội tiết noradrenergic và endogenous opiate, cũng như trục nội tiết hypothalamus-pituitary-adrenal luôn luôn ở trong tình trạng bị kích động thái quá (hyperactive). Trong một khảo sát não bộ bằng Magnetic Resonnance Image ở những bệnh nhân bị hội chứng HTC kinh niên, người ta thấy phần trái bên dưới vùng Hypocampus đã bị nhỏ lại.

Thông thường hội chứng HTC xuất hiện một thời gian ngắn sau khi bị stress. Tuy vậy đã có những trường hợp phát bệnh trễ, triệu chứng bệnh xuất hiện sáu tháng sau, có khi cả hàng chục năm sau. Với các biến chứng tâm thần, một số trở thành bệnh kinh niên không hồi phục hoạt động bình thường được nữa.

Hội chứng HTC có nhiều nguyên nhân khác nhau: Chiến tranh, tai nạn xe cộ, thiên tai, hãm hiếp, incest... Không phải ai cũng bị hội chứng HTC sau một tâm chấn nào đó. Tôi và các bạn đồng lứa đã sinh ra và trưởng thành trong chiến tranh, chiến tranh thế giới lần thứ hai, chiến tranh Pháp-Việt, Nhật-Việt, và chiến tranh Quốc-Cộng sau đó. Chúng tôi đã tiếp xúc với hàng loạt những tâm chấn khác nhau trong suốt thời gian này, nhưng hội chứng HTC đã không xảy ra.

Hiện nay các nhà tâm thần và tâm lý học đồng ý với nhau, rằng Stress và

hội chứng HTC được thẩm định theo ba tiêu chuẩn:

1. Ý nghĩa: Stress mang ý nghĩa gì với nạn nhân bị nó. Nó muốn truyền đạt điều gì với họ.

2. Cường độ của nó nặng nhẹ thế nào với người bệnh.

3. Thời gian: Sự hiện diện của nó kéo dài bao lâu.

Ba tiêu chuẩn này càng cao thì tỷ lệ bị hội chứng HTC càng lớn.

Những thống kê trong các cuộc khảo sát quốc tế cho thấy hội chứng HTC nơi các người Do Thái tập trung sống sót có tỉ số cao là 75%. Hội chứng HTC nơi các cựu chiến binh Mỹ tham chiến tại Việt Nam, theo thống kê, 30% có triệu chứng lâm sàng -clinical và 25% bán lâm sàng - sub-clinical (nghĩa là bị bệnh nhưng triệu chứng bệnh không hiện rõ).

Horowitz, Raphael và Meldrew nhận định như sau về khổ hình (torture): Gọi là torture khi có chủ tâm, có chương trình hoạch định rõ ràng, có thời gian kéo dài, có phương cách áp dụng bất biến và liên tục. Mục đích nhắm tới sau cùng là không để con mồi (tức người bị gia hình) có cơ hội thoát ra để nghỉ ngơi tạm thời tinh thần và thể xác; hay ngó lại để phán đoán tư tưởng và hành vi của chính mình. Theo D. Slove và công trình khảo cứu về 'Torture & Stress ở người tị nạn', cứ một trăm người tị nạn thì có mười người đã nếm mùi khổ hình.

Torture là một hình thức phức tạp của Stress. Stress trong sự hiểu biết thông thường của đại chúng chỉ là một loại tâm chấn làm con người trở nên căng thẳng tâm trí. Torture trái lại bạo phạm không những thân xác mà còn cả tinh thần, nó phá vỡ sự toàn vẹn cần phải có của tâm thể (psyche). Sự hủy hoại tâm thể làm con người suy nhược toàn diện, mất hết khả năng chống cự, nghèo nàn về cảm xúc; cảm giác trống rỗng, vô dụng, không còn thuộc về xã hội hiện tại, không còn nhận diện được chính mình, mất hẳn ý nghĩa về mình và cuộc đời. Doerr-Zegers & al còn cho thấy thêm những bất ổn nội tâm khác nơi người bị gia hình: đó là sự nghi ngờ mất lòng tin, chẳng những về chính mình mà còn về người khác, một hình thức gần như paranoia. Những thay đổi tâm lý kể trên nơi nạn nhân của torture có khuynh hướng kéo dài rất lâu, có khi bất tận. Đây là sự khác biệt về hậu quả giữa nạn nhân của torture và nạn nhân của các loại tâm chấn khác.

Slove cũng ghi nhận rằng, những kẻ gia hình (torturer) cận đại đã dùng chiến thuật tâm lý rất phức tạp. Họ cũng áp dụng phương pháp điều trị tâm lý nhưng lại... đi theo chiều ngược của phương pháp này. Ông cũng nhận định rằng nơi người bị gia hình (tortured) may mắn còn sống sót, họ đã phải dồn nén sự giận dữ của mình suốt một thời gian lâu, vì thế sau này, họ chẳng những không thể chế ngự được sự giận dữ mà cũng không thể biểu lộ chúng một cách đúng mức. Thêm vào đó họ có khuynh hướng thoái triển (regres-

sion) khi phải đương đầu với những tâm chấn khác trong suốt phần đời còn lại.

Các nhà tâm thần học trên thế giới đã mất nhiều thời gian mới nhìn ra được tầm quan trọng của sức khỏe đại chúng và tình trạng xã hội, trong đó phải kể tới sự xáo trộn chính trị, sự hỗn loạn xã hội và nhất là sự bạo hành có tổ chức 'organised violence'. Cunningham và Slove nhận thấy, ở những quốc gia được phép áp dụng torture, số lượng bệnh nhân tâm thần cần sự điều trị ngày càng đông. Trong suốt thế kỷ 20, đã có khoảng 140 triệu người bị lưu đày. Tỷ số tử vong trong nhóm người này đã 60 lần cao hơn tỷ số tử vong trong các xã hội bình thường và ổn định.

Eisenbruch đã đưa ra chữ *'thương nhớ cội nguồn – cultural bereavement'* để tả những cảm xúc cao độ về sự mất mát nhớ thương, sự mất gốc do mất văn hóa cội nguồn nơi những di dân ấy. Người Việt tị nạn định cư tại các quốc gia khác cũng đã chịu các hậu quả của việc di dân, họ cũng đã có những stress, những khó khăn về mọi mặt trong đời sống mới. Thêm vào đó, hậu quả những năm tù cải tạo tẩy não nơi những người bị học tập, hậu quả của cuộc vượt biển hãi hùng: đói khát, cướp bọc, hãm hiếp, chết chóc, ly biệt... Đã có những hội chứng HTC nơi họ, nhưng chưa có những theo dõi khảo sát đầy đủ và đúng mức.

Các chuyên viên tâm thần Mỹ đã tiên đoán những khó khăn lớn lao của người Việt tị nạn trong vấn đề hội nhập thích ứng để xây dựng cuộc sống mới. Họ tiên đoán tỷ số sẽ rất cao về các bệnh tâm thần kinh ở thế hệ đầu và thế hệ kế tiếp; trong thời gian nhiều năm đầu các người Việt tị nạn sẽ rất cần đến sự trợ giúp của xã hội... v.v..

Nhưng... may mắn cho dân tộc Việt Nam nói chung và cho người tị nạn Việt Nam nói riêng, hầu hết những điều tiên đoán đó đã không xảy ra. Việc hội nhập của cộng đồng Việt Nam tại Mỹ và trên toàn thế giới đã rất khả quan. Trong dạng lâm sàng, tỷ số trung bình về Rối Loạn HTC tiến triển thành kinh niên nơi người Mỹ đã cao hơn so với nơi người Việt cùng trường hợp tương tự. Trong dạng bán lâm sàng, cả hai nhóm Việt Mỹ đều có tỷ số tương đương phù hợp với kết quả chung rút từ các cuộc khảo cứu quốc tế về 'hậu quả của torture'.

*

Hôm nay, nhớ và viết lại quãng đời đã qua, lòng thù hận trong tôi đã lắng xuống từ lâu.

Tôi đồng ý với nhà sử học tị nạn Cuba Maria-Cristina-Garcia, rằng *'thế hệ đầu của Cuba tị nạn không thể đòi hỏi thế hệ sau phải có cùng cảm nghĩ căm thù Fidel Castro và đồng bọn. Thế hệ trẻ không trải qua điều mà thế hệ trước đã gánh chịu, họ vì thế không thể chia sẻ được những cảm xúc đó'*

Nhưng...

Chúng ta phải viết lại một phần đời thật của mình, với các sự kiện thật, cảm xúc thật cho thế hệ sau.

Tôi biết, hiểu và tín xác một điều, rằng '**Kẻ chủ trương áp dụng chính sách học tập cải tạo là những tội phạm của xã hội loài người**'. Những người lãnh đạo đảng cộng sản Việt Nam có thể chưa nhìn ra và hiểu được các hậu quả lâu dài việc làm của họ cho dân tộc Việt, đặc biệt là cho chúng tôi, những tù nhân cải tạo. Nhưng rồi sẽ có lúc họ phải hiểu, có thể là hiểu muộn màng trong giờ phút họ lâm chung.

Các hành động tội ác này không thể diễn lại cho thế hệ sau. Sẽ có một ngày hội ngộ chung cho dân tộc. Sự thông cảm giữa chúng ta, những người Việt hải ngoại với những người Việt quốc nội trong ngày gặp lại, sẽ phải bằng sự chia sẻ những tình cảm có thật của con người, chứ không phải chỉ đơn thuần bằng lý trí. Đó là điều chúng ta mong ước, để cho thế hệ tương lai có đời sống con người hơn và cao đẹp hơn.

Kadel nhận định rằng: Nhân loại hiện nay đang đi vào tiến trình mới, tiến trình văn hóa, qua khả năng học hỏi; khả năng học hỏi của con người cao đến độ loài người thay đổi bằng tiến trình văn hóa nhiều hơn bằng tiến trình sinh học. Trong cái cực rủi của đất nước vẫn còn cái cực may, là cộng đồng Việt Nam hải ngoại đã thành hình và rộng lớn dần, với bao nhiêu nhân tài mới, bằng cách này hay cách khác, chắc chắn sẽ góp phần cho Việt Nam tự do và dân chủ thực sự sau này.

Và Việt Nam cũng sẽ đi trong tiến trình mới ấy của nhân loại.

Tôi vẫn có một niềm mơ ước riêng, là nước Việt Nam trong tương lai sẽ không còn quân đội nữa, mà chỉ còn hệ thống giữ an ninh trật tự; sẽ mở cửa tung cho quốc tế về mọi mặt tương giao, mà vẫn giữ nguyên căn bản truyền thống văn hóa. Và tôi nghĩ, phải chăng đó cũng là con đường mới mà các quốc gia khác rồi sẽ chọn trong tương lai?

Viết những dòng trên như *'giọt lệ cho ngàn sau'*, tôi đã chỉ là một trong... *'những người còn sót lại'*.■

NHÂN NHƯ

TÌM ĐỌC

tác giả, với chúng ta

LÊ QUỲNH MAI

KHÔI NGUYÊN xuất bản. Đã có bán tại các nhà sách.

NGUYỄN NAM AN

trong lòng

trong lòng nước chúng ta như cỏ như cây
nắng dãi đường xa đời này ai thấy
trong lòng ngày, đêm, bước chân qua đấy
cái ba lô mộng thường như lương tháng hành quân
nhưng cỏ nhưng cây đã những lần đứng vững
khi phía trước đạn lùng bùng và biểu ngữ sau lưng

qua sông

anh sẽ về bên bờ sông bá thở
lội ngày xưa nước mấp mé vành tai
đã thấy chết như đời chinh chiến hết
nhưng còn đây, sống... lây lất quê người

sông xưa ơi gọi ngươi sông bá thở
lỡ độ rồi đây nhớ đó, nhớ ngươi
ba lô nặng đời chìm nên thả vội
để trồi lên trôi nổi với phận người
26 tháng Giêng, 05

chữ nặng

LÊ MINH HÀ

Người khuân RỪNG XƯA XANH LÁ từ Hải Phòng về cho bạn tôi gửi sang đây là Dương Tường. Ông không biết tôi. Dĩ nhiên. Còn tôi với ông, biết chứ. *Chiều se sẽ hương - Vườn se sẽ sương - Đường se sẽ quạnh - Trời se sẽ lạnh - Người se sẽ buồn...* Đấy, Dương Tường. *Một thoáng rợn tên là heo may - Một hương cây tên là kỉ niệm - Một góc phố tên là hò hẹn - Một nỗi nhớ tên là không tên...* Dương Tường. *Mea Culpa - Dương Tường.* Một cái danh, gắn với bao nhiêu tên sách, gắn với dịch thuật, hội họa, với tôi, trước hết là thơ. Dương Tường thơ.

Không có bạn ông, Bùi Ngọc Tấn, thế hệ chúng tôi sẽ không biết thơ ông sống bằng gì. Sự không biết ấy, vô tình, đến một lúc nào đó phải coi là tội lỗi.

Tôi không chuộng giai thoại văn học và rất ác cảm cái lối ăn đong theo đời nghệ sĩ của một vài cây bút mãi chẳng thể nào nhớ nổi tên. Nhưng RỪNG XƯA XANH LÁ không phải là giai thoại, VIẾT VỀ BÈ BẠN không phải là giai thoại. Cũng không phải là cuốn sách về chuyện đời chuyện nghề chứa ẩn những khái quát phát hiện về tác giả, tác phẩm, thi pháp, và. Bùi Ngọc Tấn không hì hục với kĩ thuật, vật vã với trào lưu. Với một số tác giả, việc đặt được thêm một bước trên tiến trình hiện đại hóa văn chương là toàn bộ ý nghĩa của sáng tác khiến bạn đọc vui mừng. Với Bùi Ngọc Tấn, ý nghĩa của sự trở lại với chữ là nghĩa đời.

Nặng lắm. Bởi vì ông là nghệ sĩ, là người chịu cái kiếp phải bấm chân xuống đáy đời này mà bước. Nặng, vì ông là nghệ sĩ Việt Nam.

Trong nghĩa đó, viết với Bùi Ngọc Tấn là chuyện viết lại, sống lại. VIẾT VỀ BÈ BẠN là chuyện sống, và viết, một thời.

Nhem nhuốc. Nhọc nhằn. Thì phận viết thuê ở xứ nào, miền khí hậu nào,

thể chế khỉ gió nào mà chẳng nhọc nhằn, nhem nhuốc. Không thế, khối kẻ tin là chữ sẽ khô, sẽ rỗng, lâm tử.

Thì viết, nhưng viết chỉ để được viết, viết chỉ để nhận chút nhuận bút tư nhân còm, làm sinh phần chữ cho những ai ai đã quyền, đã tiền, còn muốn cái tên mình để lại được một vết cào trên mặt đất thì đau đớn. Liệu thời ấy trên thế giới này còn có một đất nước nào nữa sinh ra được một thế hệ viết văn chui như nước Việt Nam mình?

Thì viết. Viết để nuôi hơi thở tàn cho mình, cho bố mẹ, cho vợ, cho con, cho bè bạn. Để nhìn nhau mà sống tiếp. Nghệ sĩ nuôi chữ bằng hai lá phổi rỗng hay một cái đầu điên thế giới này khối. Nhưng tôi chưa đọc thấy ở đâu trên thế giới này thời hiện đại chuyện nghệ sĩ bán máu, nghĩa đen. Bằng máu, họ nuôi gia đình, nuôi tình bạn, nuôi thân, nuôi những con chữ, nuôi tiếng cười, phụng dưỡng khao khát về cái Đẹp.

Hôm nay tao uống máu thằng Tường. Câu đùa xanh rờn của một người bạn của các ông có lẽ làm cho ai đọc tới cũng phải rùng mình. Tôi ứa nước mắt.

Vì khi ấy, chúng tôi bao lần dậm chân tại chỗ dậm tập nghi thức đội ở vườn hoa đối diện quán bia Cổ Tân nơi họ thường ngồi. Bao chiều, nơi ấy chúng tôi hát ve ve ve hè về vui vui vui hè về, và những bậc thang của Nhà Hát Lớn ngay bên cạnh gần như là con đường dẫn tới đỉnh cao mơ ước về cái đẹp của nghệ thuật chưa hề có trong ý thức của chúng tôi.

Trong CHUYỆN KỂ NĂM HAI NGÀN, Bùi Ngọc Tấn đã làm tôi bủn rủn vì tập hợp từ tù nhân ngoại trú, chụp bắt chính xác sắc diện những người chưa trải cảnh tù đày như ông. Hình ảnh phóng chiếu qua tập hợp từ đó thật khủng khiếp. Nó trở lại cùng VIẾT VỀ BÈ BẠN. Phải, bè bạn của ông, dù tù án cao su như ông hay vẫn lầm lũi đi về với phố với làng những ngày đó rút lại cũng là tù nhân ngoại trú, của đời sống cơ cực một thời. Cơ cực, giá chỉ vì chiến tranh, hay bao cấp! Cơ cực, vì họ là nghệ sĩ. Mà lại ở nước mình. Mà lại ở cái thời ấy.

Một thời tin tưởng
Một thời bay bổng
Một thời hạnh phúc
Và cả một thời nhảm nhí của chúng tôi nữa.
(trang 303 -Viết về bè bạn - Nhà xuất bản Hải Phòng- 2003)

Chúng tôi sinh ra, phương trưởng chính vào những năm tháng ấy, mà thật ra chẳng biết gì về thời của các ông, nếu không có những cuốn sách như thế này. Tôi biết bóng lá khoảng phố nơi Dương Tường sống, nhưng tôi không biết ông đi về trên đó, vóc dáng cò rù, đảo chính thơ bằng những con âm. Tôi sống ở phố Lò Đúc một thời Hứa Văn Định, nhưng tôi không biết gì về ông

ngoài một đôi bài báo độc đáo, và đã tưởng ông là một người viết trẻ độc sáng đôi sớm đôi chiều, không hề biết ông cũng viết lại, sống lại. Các ông cười được rồi về cái thời các ông có thể coi là nhảm nhí. Nhưng với ai ai, bên niềm tự hào vì đã sống chính trong thời ấy, lớn lên và đi qua thời ấy, rồi sẽ phải ngậm ngùi bởi cái thời mình cho là đẹp nhất đó có bao điều đáng xấu hổ. Vì trong đó, nghệ sĩ, lương tâm của thời đại nông nỗi thế vì những đày ải, vò xéo. Vì đọc họ mà không biết họ cưu mang đỡ mình và những cuộc đời khác đau khổ, khát khao. Vì họ, như lá, như nắng nhỏ, lầm lũi sống, song hành với cái đẹp và làm ra cái đẹp. Chẳng biết để làm gì. Nhưng thiếu thì cuộc đời này không đáng sống.

Bùi Ngọc Tấn viết về bè bạn mình. Tất cả là nghệ sĩ. Nhưng đằng sau cuộc đời họ, qua hồi ức của ông, qua lối viết hồn hậu bình thản của ông, ta thấy một thời, đời người.

Cảm như tiếng gào của những âm thanh im lặng khi đọc VIẾT VỀ BÈ BẠN. Đọc, không phải vì muốn có những thông tin rọi chiếu thêm vào tác giả và tác phẩm. Đọc, không phải vì tò mò chuyện bếp núc nghệ sĩ. Đọc, không phải để luyện nghề. Đây không phải là một cuốn sách làm ta dám đọc lại ngay vì những mục đích cụ thể xyz.

Đọc, để thấy mình dẫu tuổi tác rồi, dẫu lên bờ xuống ruộng bao phen rồi vẫn còn biết xấu hổ và đau đớn. Đọc, để được kinh ngạc, cảm động, và thán phục, và tin. Vào chữ, vào người.■

2.2.2005
LÊ MINH HA

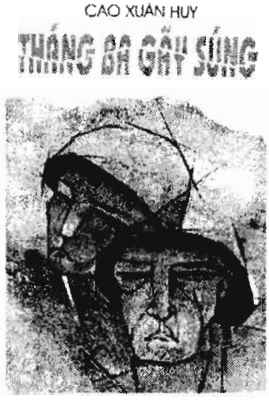

Tạp chí VĂN HỌC
tái bản
lần thứ bảy

Giá 10 mỹ kim

NNGUONG

buồn thiu manh chiếu giữa cồn tháng tư

chẳng quen ở trọ chốn này
đất, trời lạ hoắc. Loay hoay chỗ nằm
ở đây thừa gối, dư chăn
tháng tư bó gối. Chiếu khoanh tay nhìn
(con sông đau ngọn sóng dềnh
lũ âm binh cứ lền khền nhợ dây)

áo cơm đắp điếm qua ngày
thương tật xưa. Khốn khó vây bủa, hồn
cõi lòng úng. Thủy triều dâng
buồn thiu manh chiếu giữa cồn tháng tư

bao năm trái gió, trở trời
cây khô da, thịt lột bồi hồi đau
nỗi sầu ở rán bao lâu
sao mây treo miết chỗ trời tang thương
gió hờn thơ bạt mệnh chung
đường quanh quẩn khoảng đường cùng. Khựng chân

(xưa quen trấn thủ lưu đồn,
nay nghe bạc nhược kiếm cung. Đớn hèn!)
mỗi năm nhang khói một lần
tháng tư ở trọ: vết chàm định cư

tháng 4/2005

phỏng vấn nhà văn phan nhật nam

LÊ QUỲNH MAI

Trích trong *Tác Giả, Với Chúng Ta* Khôi Nguyên xb

Lê Quỳnh Mai: *Xin ông cho bạn đọc ở hải ngoại biết đôi điều về tiểu sử.*

Phan Nhật Nam: Nói chữ tiểu sử thì quan trọng quá, chỉ là những yếu tố lý lịch, mà cách đây 28 năm, sau năm 1975 là những yếu tố kết "nên tội"- nặng hơn bất cứ một tội hình sự nào. Bởi án hình sự thì được ấn định bởi một lượng thời gian nào đó. Trái lại, chúng tôi vì "*tội đại úy Ngụy quân*" phải chịu mười bốn năm tù trong đó có hơn tám năm biệt giam, sau đó thêm hai năm quản chế tại Miền Nam. Tóm lại, tôi đã đi tù vì "tội danh đại úy", chỉ huy một đơn vị tác chiến, chuyên nghiệp nhảy dù, ra trường cách đây 40 năm, 1963, cũng đúng hai mươi tuổi. Tôi sinh ngày 9 tháng Chín 1943 với tên đầu tiên, Phan Ngọc Khuê, Chánh quán Nại Cửu, Triệu Phong, Quảng Trị, rồi không rõ lúc nào, tại sao, đổi thành Phan Nhật Nam, với ngày sinh mới, 28 tháng 12, 1942 tại sinh quán Phú Cát, Hương Trà, Thừa Thiên-Huế. Học Phan Châu Trinh, Đà Nẵng 1954-1960. Mười bốn năm lính (1961-1975), tốt nghiệp Khóa 18 Trường Võ Bị Đà Lạt qua các đơn vị: Tiểu Đoàn 7, 9, 2 và Lữ Đoàn 2 Nhẩy Dù; Tiểu Khu Bà Rịa, Long An; Biệt Động Quân; Ban Liên Hợp Quân Sự Trung Ương 4&2 Bên cho đến ngày 30 tháng Tư, 1975.

LQM: *Vậy ông là một người lính thực thụ, chuyên nghiệp, thì cớ sự gì mà cầm bút để gây nên mối nghiệp vận văn chương mà e rằng giờ nầy vẫn chưa thể chấm dứt..*

PNN: Câu cô vừa hỏi cũng đã được rất nhiều bạn hữu khắp nơi trên thế giới đặt nên khi họ biết tôi phải chịu bao điều thống hận vì những dòng chữ viết. Hơn ai hết, tôi cũng tự xác định cho mình từ cuốn sách đầu đời Dấu Binh Lửa, Đại Ngã Sài Gòn phát hành năm 1969 rằng: Tôi chỉ là một người lính vì "*bất bình tắc minh*" mà viết nên lời chứ không hề là kẻ tài hoa, văn vẻ. Đời sống lính tráng đáng thương, đáng sợ hơn hẳn những tình thế bi thảm thông thường; người lính chấp nhận nguy nan, khốn cùng vượt hẳn mọi điều tưởng tượng và chịu đựng - Họ ứng xử, thực hiện một "nghiệp vụ" vô cùng phi lý và thường hằng - *thực hiện cái chết* - cái chết của mình và của người.

Tôi ra trường đứng thứ hạng 189 trong tổng số 191 người đồng khóa, thật ra cũng chỉ là đậu chót, vì hai bạn cuối cùng được đậu vớt. Điều này có nghĩa, tôi chọn được *binh chủng nhẩy dù với thứ hạng đậu chót* do đổi đơn vị truyền tin của mình lấy chỗ nhẩy dù của người bạn cùng khóa, Trần Tử Duy (hiện ở Atlanta, Georgia) - sự kiện này không hề xẩy ra trước đó, và sau này ở trường Đà Lạt - vì đơn vị chiến đấu ngoại hạng nầy chỉ dành riêng cho người tốt nghiệp với thứ hạng cao, những sĩ quan thủ khoa; cũng *không hề có hiện tượng tự nguyện hoán chuyển* từ một đơn vị chuyên môn (Truyền Tin) sang đơn vị chiến đấu (Nhảy Dù) của 18 khóa trường Võ Bị, tính đến khóa tôi, tốt nghiệp ngày 23 tháng 11, 1963. Ở các trường sĩ quan khác như Thủ Đức, Đồng Đế muốn đi được đơn vị chuyên môn như truyền tin, công binh... hoặc các nha sở tham mưu, không tác chiến, gia đình của người sĩ quan (trước ngày mãn khóa) phải "chạy" những món tiền lớn. Tóm lại, suốt một đời người, tôi chỉ thực hiện những việc "trái cựa", chuyện viết văn này cũng vậy. Cô xem, tên, họ, ngày, tháng, năm sinh đều đảo lộn hết... Tất cả đều có "điểm" bất thường, bất an!

LQM: *Ông có thể nói rõ hơn không,*

PNN: Nếu cứ mang cái tên hiền lành, đầu tiên, Phan Ngọc Khuê với ngày sinh 9 tháng Chín năm 43 thì làm sao mà phải "*đi lính*", rồi do lâm cái thế "*bất bình*" để phát ra tiếng "*tắc minh*", gây nên nguyên cớ "hợp lý" phải hứng chịu mười mấy năm tù tội, thêm cảnh đời mệt nhọc hôm nay. Với tuổi sáu mươi, cô xem tôi còn có thể làm gì hơn, thay đổi được gì trong tình thế nguy hiểm của bốn mươi năm qua, đúng ra, suốt cả đời người từ lúc chưa đến mười tuổi, trước 1950.

LQM: *Tôi thấy tên Phan Nhật Nam hay hơn tên Phan Ngọc Khuê nhiều, mà ở Miền Nam trước 1975, thanh niên nào tránh được chuyện lính tráng, những giáo sư biệt phái chẳng hạn...*

PNN: Muốn thì tránh được chứ, vì nếu với năm sinh 1943 thì tôi làm sao có thể nhập trường Đà Lạt - Thật ra tôi đã đi Khóa 17, đúng ngày Nhảy Dù đảo chánh Tổng Thống Diệm, 1 tháng 11, 1960, chưa đến 18, số tuổi tối thiểu để ghi danh nhập học. Lại phải thi tuyển nữa. Vào trường được một tuần, an ninh quân đội sưu tra ra cha mẹ đều là đảng viên cộng sản nên đuổi về!! Sang năm, 1961 lại đi Khóa 18, thế là mang cái nạn *"phạm nhân nan" hoặc "phạm nan nhất"* sau này. Có ai phải hứng chịu mười mấy năm tù do cái lon *"trung úy thực thụ-đại úy nhiệm chức"?* Mười hai năm sau ngày mãn khóa lên được "một lon rưỡi - từ thiếu úy lên đại úy nhiệm chức"?! Chưa hết, vì mấy cuốn sách mà phải nằm hầm kiên giam - Tức là chờ đem đi... bắn! Vừa phải thôi, người nào lại chẳng biết đau, sợ khổ...

LQM: *Ông có vẻ ân hận vì những chuyện đã qua?*

PNN: Không bao giờ, tắt đèn làm lại - Tôi vẫn lập lại nguyên như cũ. Tôi vẫn luôn chuẩn bị một ngày mới với "*học-đọc-viết*". Tôi là sinh viên già nhất của lớp học trên trường University of Minnesota. Tôi lên ở trên ấy từ 1998, mới trở lại Cali này được hai tháng. Lại tình nguyện đi lính. Lại tiếp tục cầm viết - Nếu như được bắt đầu lại.

LQM: *Vậy ông là một người hạnh phúc - Làm được những việc mình thích. Ở đời mấy ai được như thế?*

PNN: Tất cả phải trả giá tương xứng. Phần lớn, giá cao hơn, khắc nghiệt hơn. Và đời sống lính tráng không hẳn chỉ là khởi đầu thú vị như vừa kể, cũng không phải là lần nối dài những ngày ở Trường Đà Lạt, với áo quần dạo phố nghiêm chỉnh, ủi thẳng nếp, giầy đánh bóng, cầu vai Alpha mầu đỏ sống động tươi trẻ. Vào ngày Chủ Nhật, hẹn hò với một cô gái cùng lứa tuổi đến bên bờ hồ Xuân Hương với khung cảnh lãng mạn, thơ mộng. Đời lính cũng không là cảnh tượng: "A*nh là lính đa tình, viết thư cho người yêu trên ba-lô nặng chĩu, dưới trăng đại dương...*" Người lính không hề có động tác: "*hái hoa rừng ép vào nón sắt về tặng em...*" như những bài hát thông tục đã phổ biến nơi xã hội Miền Nam ở thập niên 60, 70 khi chiến tranh đang nặng độ.

Đời sống người lính với chiến tranh ở Việt Nam hoàn toàn không phải như vậy.

LQM: *Ông nên nói nhắc lại vài mẩu chuyện binh đao, thú thật, nghe người ta nói ông viết về chiến tranh, chứ tuổi chúng tôi nơi hải ngoại này nào biết gì về khẩu súng, trái đạn,*

PNN: Cô yêu cầu thì tôi kể lại. Cũng xin nói trước, chuyện sẽ không vui, chỉ gây nên nặng lòng. Sau đây là những tình huống điển hình, thường trực, có thực, mà dù một kẻ có trí tưởng tượng phong phú nhất cũng không thể hình dung nên. Tình cảnh thương tâm lâu dài, xưa cũ, đồng thời cũng "*hiện mới*" từng ngày với Khổ Nạn Việt Nam.

... Bom xối dòng sông, lửa cháy tràn
Bờ kinh, lạch, suối vật mình than
Dân che tay nhỏ ngăn nhà cháy
Quân hai bên đầm đìa máu loang.

Ngày 20 tháng Tám, 1964 hai Tiểu Đoàn 3 và 7 Nhẩy Dù trực thăng vận từ phi trường Bến Tranh xuống vùng quận Bình Đại, Kiến Hòa, thuộc vùng châu thổ sông Cửu Long để lấy xác chiến hữu Tiểu Đoàn 41 Biệt Động Quân, đơn vị bạn bị thiệt hại nặng vào trận chiến ngày hôm trước, vị tiểu đoàn phó bị tử thương. Sau khi xác Biệt Động Quân tử trận được đem về trường học Bến Tranh, lực lượng Dù chia thành hai cánh quân lục soát dọc theo bờ sông. Đi sau hai người khinh binh, tôi bước e dè, nhọc mệt, do tiểu đoàn đã đụng nặng từ lúc xuống trực thăng, thêm việc nhặt những xác chết của đơn vị bạn,

người tôi lao đao trong cảnh trận địa nguy khốn, mùi hôi tanh từ máu người lẫn hơi bùn xông lên ngây ngây ngật ngật. Đến ngày thứ hai thì nỗi thảm hại trong lòng càng thêm độ sắc, bởi đám tàn binh cộng sản bị thiệt hại của ngày hôm trước nay không đường thoát thân, phải chui vào đụn rơm, ao bèo lẩn trốn. Tôi kéo ra một gã du kích... Chỉ là một thiếu niên mặt mày ngơ ngẩn do quá sợ hãi, mồm ngậm búng cơm. Tôi nhìn kỹ vào mắt hắn ta, tự hỏi: *Đây là kẻ thù của mình sao? Đây là "chiến sĩ giải phóng", đầu mối tai họa, kiệt cùng khổ nạn Việt Nam? Đây là "nhân tố trung tâm" gây nên và thực hiện chiến tranh Quốc-Cộng?* Nỗi não nề phiền muộn dần dần kết chặt trong lần đầu giáp mặt "*kẻ thù*"! Hóa ra chiến tranh vô lý như thế kia với những con người bị xô đẩy vào không phương vượt thoát, không cách thế tự cứu, tồn tại. Tất nhiên họ không hề có khả năng giải thích tại sao đã gây nên đau thương cho kẻ khác, và sự chết của chính mình.

Thêm một ngày nơi trận địa, cảnh tượng bi thảm càng thêm nặng nề, vây bọc, siết cứng lại... Tôi đi vào khu vực Nhà Thờ Công Giáo Xã Bình Đại, ngôi nhà thờ đẹp đẽ đã trở nên đống gạch đổ nát giữa hàng rừng dừa ngả nghiêng trốc gốc bốc khói xanh. Khi cúi xuống nhặt bàn tay gãy của tượng thiên thần, tôi khám phá ra năm xác chết. Đấy là gia đình người giữ nhà thờ, hai vợ chồng, ba đứa con. Năm người chết từ đâu ngày hôm trước. Chết không biết do đạn của bên nào? Những xác chết còn "tươi" do sức nổ gây hơi ép, nét mặt in dấu, vẻ kinh hoàng, chết ở vị thế ngồi dưới bàn thờ Chúa. Năm xác người được kéo ra nằm trên sân đá lạnh, nắng dọi xuống gây gây im lặng vàng khô. Nhìn lên hàng rào, chiếc áo tím của cô con gái đầu lòng bay dật dờ như nỗi oan khuất không nói ra. Đến chiều, tôi kiệt lực như mũi tên đến cuối đường bay.

Tiếp ngày hôm sau, khi đi vào một khu vườn với căn nhà đang cháy nghi ngút khói, những cột gỗ cháy đỏ xiêu lệch, nền gạch vỡ loang lổ những dấu đạn pháo... Có người đàn bà chưa đến tuổi ba mươi, nét mặt đôn hậu, trong sáng của người phụ nữ miền Nam chưa phải chịu đời khó khăn, vất vả. Chị ngồi ngơ ngẩn trên thềm ngôi nhà đang cháy dở. Tôi đi đến... *Không biết đang có đánh nhau hay sao mà chị lại ngồi đây*? Im lặng, chị ta đứng dậy, đưa chiếc giỏ mây vào mặt tôi. Động tác nhanh gọn như người tập thể dục. Tôi mở gói giấy cột chặt bởi những vòng cao su... Sợi dây chuyền vàng, đôi bông tai, hai chiếc nhẫn và cái kiềng. "*Vàng, chắc hơn một lượng, con mẹ này sợ quá hoá điên rồi. Lấy đi thiếu úy, không ai thấy, em cũng không nói cho ai biết đâu.. Ê, đi đi...*" Người lính mang máy truyền tin thầm thì bên vai tôi, anh ta hươi mũi súng xua chị đàn bà. Người nầy bước đi với nét mặt không cảm giác.

- Không được, vàng của người ta, mình đâu có quyền lấy. Này, chị trở lui

đi, tôi trả lại đây. Tôi nói với theo. Người đàn bà quay lại, cũng với bước chân vô hồn không cảm giác. Nhưng khi đưa tay đón lấy chiếc giỏ, nét mặt chị ta bỗng nhiên nhăn nhúm lại như đang phải chịu cơn đau quá độ: Chị buông thõng hai tay, chiếc giỏ rơi xuống đất... Từ từ người đàn bà đưa tay lên hàng nút áo.. Những ngón tay xoắn giữ chặt. Toàn thân run bần bật.

- Trời đất ơi!! Tôi kêu tiếng nhỏ. Người đàn bà có thể đã không hiểu lời tôi do từ cách phát âm giọng người miền Trung pha âm Bắc, nhưng chắc rằng, bởi đã sống trong vùng du kích cộng sản kiểm soát, chịu sự tuyên truyền dai dẳng dài lâu, nên chị đã nhìn tôi như "*một gã lính hung bạo với áo quần rằn ri, chuyên hiếp dâm, giết người, cướp giật - như lời "tuyên truyền giáo dục"* thường trực tác động sâu xa của cán bộ chính trị cộng sản. Từ ảnh hưởng tâm lý sâu đậm này, nay người đàn bà khi thấy tôi không chịu lấy vàng, tức nghĩ rằng tôi đòi hỏi thân xác chị!! Còn hiểu lầm nào cay đắng và khốn khổ cho tôi hơn thế kia?! Tôi, gã trai trẻ tự nguyện vào lính năm 17 tuổi không ngoài mục đích góp mặt vào phần giải quyết vấn nạn oan nghiệt quê hương. Ai có thể đang tâm tham dự, hưởng thụ bữa tiệc máu của chính đồng bào, anh em ta?! Động tác trả vàng lại cho người đàn bà cũng không phải là thái độ, hành vi đạo đức lớn, đấy chỉ là việc làm nhỏ bé, bình thường của một người "*có giáo dục tại Miền Nam*"- **Biết trọng người và yêu thương đồng loại.** Sự hiểu lầm cay đắng của người đàn bà đồng thời chỉ cho tôi hiểu ra rằng: ***Tính ác độc tàn nhẫn của chiến tranh, không chỉ làm cho người trở nên "hai kẻ xa lạ", nhưng là đầu mối, tai họa thống khổ đối với nhau.*** Chị đàn bà đôn hậu của xã Bình Đại kia do dưới tác động sợ hãi, trong cảnh chết, bởi tuyên truyền xuyên tạc chính trị, đã nhìn gã lính tuổi nhỏ tuổi bằng em út như là người sẵn sàng cởi xé, thỏa thuê thụ hưởng thân xác mình.

Tôi dẫn người đàn bà ra bến sông qua Mỹ Tho. Chị đi tới với bước chân vô định... *Lai! Lai! Má đây con ơi!!* Một người nào dưới sông kêu thất thanh, chị quay lại. Ánh mắt trống không. Vẫn bước chân vô hồn, chị đi về nơi bến thuyền đậu chen chúc... *Má! Má, nhà mình cháy rồi, cháy hết rồi, nhà ông Năm chết hết rồi. Nhưng con không bị gì hết, chú lính nầy* dẫn con ra đây. Chị vẫn còn trong cơn mê của sợ hãi, nhưng đã phục hồi phần trí nhớ để nhận ra rằng: "*Mình đã được gìn giữ, bảo vệ bởi gã lính mà chị vừa hiểu nhầm đòi lấy của, muốn hiếp dâm*". Tôi nói với những người lính đang đứng nhìn theo người đàn bà: "Nhìn gì mấy cha, đi lẹ lẹ còn qua phà, về Sài Gòn cho kịp." Về Sài Gòn lại đứng đường, gác chợ cứ như thằng ăn mày, sung sướng gì mà ham về sớm thiếu úy ơi!! Một người lính nào đấy nói với giọng chán chán, ngang ngang.

Qua sông Tiền Giang, về Sài Gòn, lãnh chiếc mặt nạt chống hơi ngạt, lựu đạn khói, áo giáp, đơn vị chúng tôi dàn hàng ngang nơi ngã ba Cao Thắng-

Trần Quốc Toản đợi đám biểu tình từ Viện Hóa Đạo tiến ra... Hai gã thiếu niên đi đầu đoàn người căng biểu ngữ màu vàng: **"Cương quyết bảo vệ Đạo Pháp"**, hai gã khác mang một tấm khác có dòng chữ nguệch ngoạc, **"Hoan hô quân đội".** Cách chúng tôi khoảng năm chục thước, đám biểu tình dừng lại, một gã trẻ tuổi tách ra khỏi đám đông, y nâng cao lá cờ Phật Giáo, tiến đến chúng tôi. Hắn ta bắt đầu nói... Tôi không nghe rõ, loáng thoáng những danh từ "*độc tài, đạo pháp, dân chủ*" hỗn độn, va chạm. Y vẫy vẫy lá cờ, đám đông hoan hô ầm ĩ. Chiếc xe cảnh sát màu xanh, trắng đỗ sau lưng chúng tôi, tiếp theo hai GMC đầy Cảnh Sát Dã Chiến nhẩy xuống rần rật. Đám đông la ó, những viên đá ném tới... Những viên đá rơi trên nón sắt, thân áo giáp, lời chửi bới ào ào nghiệt ngã: "*đ... má chúng mày ăn tiền mỹ-ngụy bao nhiêu hở... Ai trả lương cho chúng mày giết thầy, hại đạo!!*" Những người lính chúng tôi chưa kịp rửa đôi giầy lấm bùn của chiến trận ngày hôm qua, vết cháy ở áo Hạ Sĩ Ty, tải đạn trung liên; máu khô còn đóng trên mặt Binh Nhất Thái, gã trẻ tuổi cần vụ của tôi, và chính tôi - mùi người chết còn nguyên nơi miệng, lưỡi - *Những người chết còn tươi vết đau kinh hoàng, cô gái với chiếc áo tím, chị đàn bà nơi ngôi nhà cháy...* Tất cả chỉ vừa qua của hai mươi bốn giờ nơi một vùng đất gọi là Bình Đại, tỉnh Kiến Hòa. Bình Đại-Sài Gòn chỉ khoảng trăm cây số đường chim bay. Tôi cất chiếc mặt nạ chống hơi ngạt. Tròng mắt nóng nóng cay cay, phần do hơi lựu đạn... Cũng có thể tôi muốn khóc. Khóc như giận dỗi, uất hờn trẻ con. Chỉ mới hai mươi bốn giờ của một đời người lính chỉ với một ngày của tuổi hai mươi. Cô xem, nếu không có những dòng chữ thì tôi làm sao qua được thêm một ngày, thêm một năm, Mậu Thân 1968, Hạ Lào 1971, Mùa Hè Đỏ Lửa 1972... Tôi sống không thiếu một ngày, một giờ với cảnh khổ, với phận người Việt nơi Miền Nam.

Nhưng những cảnh tượng vừa kể trên dù sao cũng chỉ xẩy ra ở Bình Đại, Bến Tre, vùng châu thổ sông Cửu Long, nơi không hề lụi tàn sức sống, những vườn dừa, ruộng lúa lại lên xanh. Và Sài Gòn, những biến động chính trị sẽ qua đi, với khả năng hóa giải, sống động mạnh mẽ của Thủ Đô Miền Nam, Sài Gòn cuối cùng sẽ thanh toán xong những rác rưởi, hư hỏng, để vẫn luôn là *Đất Hứa Phương Nam* - Nơi Đến của lớp lớp thế hệ con người khao khát Tự Do thiết tha Hy Vọng - Thời đã qua và buổi sẽ tới.

Cô hãy cùng tôi tiếp đi ra Miền Trung, thêm một đoạn đường, không cần phải xa xôi, chỉ khoảng ngắn từ đèo Nhông đến đèo Phù Củ, vùng đất thuộc hai quận Phù Ly, Phù Cát, tỉnh Bình Định, giới hạn giữa núi Trường Sơn ở phía Tây, dọc Quốc Lộ I và bờ biển cực đông. Nơi đây, những khu vườn củ đậu nặng chĩu sây trái, lúa chín vàng đồng căng phồng hạt thóc, nhưng sao thôn xóm vắng vẻ điêu tàn?! Rừng dừa cụt đầu nhô lên trời những thân cây cháy đen dữ dội đe dọa như chông gai tua tủa. Dừa nơi đây có thân cao, to

hơn dừa vùng Bến Tre vừa kể trên, vào đêm trăng, sóng lá dừa xôn xao như biển động. Xe lửa đi giữa vùng trăng tựa con tàu rẽ sóng xuyên ngàn khơi... *Đêm trăng ướt lá dừa... Bên nồi khoai mới luộc...* Cảnh trí trữ tình, hạnh phúc nhỏ bé này đã được một người làm thơ, Phan Lạc Tuyên dựng nên thành hình tượng. Nay người thi sĩ đã thay đổi tính danh, từ vị thế sĩ quan quân đội cộng hòa nên thành bộ đội cộng sản, và thiên nhiên cùng biến dạng tang thương, hiển hiện điêu tàn, phơi bày thống khổ. Chúng tôi đi vào khu nhà thờ xã Chánh Khoan, kiến trúc đẹp đẽ uy nghi với quy cách của một Vương Cung Thánh Đường thu nhỏ, hai hàng tượng thiên thần tinh xảo đứng trầm mặc nhìn xuống khoảng sân lát đá tảng rộng rãi bề thế. Không khí phảng phất nỗi giá lạnh hiu hắt của sự chết. Tiếp đến làng An Quảng, ngôi làng rộng lớn nhưng hoang vắng bao trùm đe dọa, sợ hãi. Nhà nhà đóng cửa nín thinh. Có tiếng khóc trong ngôi nhà tranh, tiếng khóc trẻ nít. Tôi cho một người lính bước vào, một lúc sau anh đi ra, dẫn theo hai đứa nhỏ. Đứa lớn khoảng trên mười.

- Nhà có người chết, trung úy. Người lính báo động,

- Ai chết đó mấy em?

- Nẫu (đại danh từ đặc thù của địa phương) cha và mẹ. Đứa gái nhỏ lớn tuổi mếu máo.

- Chết lâu hay mau rồi, tại sao chết?

- Chết đã hai ngày, mấy nẫu bị đau...

Lục soát những nhà chung quanh, đâu đâu cũng có một vài người chết hoặc gần chết. Dịch hạch, toàn thể dân chúng trong làng đang bị dịch hạch. Phần đông bệnh nhân đang hấp hối, hạch nổi lớn, sốt mê man. Tôi cho lính ra khỏi làng đem theo hai đứa trẻ.

- Năm nay em mấy tuổi?

- Dạ mười bốn.

Mười bốn nhưng con bé hom hem, gầy guộc như đứa trẻ lên mười, chỉ nét mặt cằn cỗi ngơ ngáo, môi thâm tím nhăn nhúm. Đứa em còn thiểu não tội nghiệp hơn. Gói cơm sấy, hộp cá đưa ra; hai đứa nhỏ chớp mắt ăn hết.

- Bây giờ các nẫu chôn giùm cha mẹ nẫu.

Đứa lớn xuýt xoạt, ngồi xuống bãi cát chắp tay lạy chúng tôi; đứa em bâu lấy chị òa khóc theo. Tôi đứng dậy, đi ra xa, thuốc lá hít vào nhờ nhợ muốn nôn. Gió biển thổi vào làm mí mắt sưng mọng.

Tôi ra lệnh những người lính chôn hai xác chết, huyệt đào cạn, lót miếng ván, đặt hai thây người, bó chiếc chiếu. Hai đứa bé đứng nhìn người lạ chôn cha mẹ mình. Mắt ráo hoảnh.

- Bây giờ em ở đây với ai? Lấy gì ăn?

- Dạ đào củ đậu và khoai. Bé chị chắp tay lạy thêm lần cám ơn.

Tôi ngồi xuống ôm thằng bé, nhìn con bé khom khom người khi lạy tạ, lòng khô kiệt như bãi cát dưới nắng trưa. *Ai dạy cho em biết cái khôn ngoan đau đớn này hở em*? Quân kéo ra khỏi làng. Bóng hai đứa nhỏ mờ dần trong mù sương, sau hàng dừa. Trời xuống thấp, ủ rét mùa đông dâng hơi nước. Con trẻ nào được manh áo lành. Làm gì có thêm áo ấm. Em sống sót thế nào qua đêm nay, và tương lai nào cho em hở bé nhỏ tang thương nơi quê hương tên gọi Bình Định, ở Việt Nam?

Câu chuyện vừa kể xẩy ra với đoạn đường rất ngắn của quê hương. Cảnh tượng im lặng, không tiếng động, không lửa cháy, súng nổ, nhưng chắc cũng đủ để mỗi người chúng ta tự hỏi: *Cảnh khổ Người Việt như thế đã đủ chưa? Có thật hay không những con người suốt đời chỉ trải dài qua năm tháng tàn khốc lửa đạn, những đêm bất tận im lặng rì rầm tiếng rên thở của người thân trong cơn hấp hối. Ở đâu có những trẻ nhỏ tuổi chưa đến mười, đơn độc giữa khu vườn dừa trụi lá âm âm mùi người chết... Ở đâu?* Tôi đã hỏi mình như thế và thấy ngay câu trả lời cực độ xót xa: *Cảnh khổ Việt Nam thật vô hạn tràn bờ.*

Hãy tiếp chuyến đi ra Miền Trung, nơi địa đầu giới tuyến, vùng đất lửa hai tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên. Biên giới cực bắc của Miền Nam đối diện với Miền Bắc qua vùng "Phi Quân Sự". Mùa Đông năm 1967, hai giờ sáng từ Cửa Việt, đơn vị tôi, Tiểu Đoàn 9 Nhảy Dù đưa quân lên hướng Bắc qua các làng Diêm Hà Nam, Diêm Hà Trung, Diêm Hà Thượng; bên cạnh Tiểu Đoàn 6 Nhảy Dù cùng được lệnh chiếm những cao độ 24, 30, những mục tiêu chuẩn bị cho phòng tuyến điện tử mang tên Mac Namara. Trời sáng dần để thấy lẫn sau giải đụn cát, gò đất có những "*ngôi nhà*" nhỏ. Không biết đáng để gọi là "*nhà*" hay chăng, vì thật sự chỉ là những hầm hố, trên đó người dân úp lên một mui thuyền và cả gia đình, những con người ngồi bó gối sát vào nhau. Khi nhận ra những người lính chúng tôi đang làm việc lục soát, những con người ngồi trong những căn nhà kia cử động... *Họ bò ra.* Vâng, những "*con người gọi là người Việt Nam*" kia bò ra bằng hai bàn tay và đầu gối, như một loại dã nhân tiền sử chưa đứng thẳng được cột sống. Bao đời nay, người đàn bà ở hai tỉnh Quảng Trị -Thừa Thiên, bất kể giai cấp xã hội nào, theo phong tục kín đáo luôn có thói quen mặc áo dài, dù áo dài cũ kỹ, rách vá, hoặc đang làm việc nặng nhọc, lầm than. Những chiếc áo dài rách tay, độn vai bởi hàng chục miếng vá, khác màu, khác vải. Nhưng chiếc áo dài của người đàn bà làng Diêm Hà Thượng, địa phương sát vùng giới tuyến, nơi mà tất cả các loại vũ khí của tất những phe tham chiến của đôi bên với khối lượng đạn, bom thặng dư đều có quyền thả xuống, bắn vào vùng đất này không cần phải kiểm chứng mục tiêu, thực hiện các tiêu lệnh an toàn. Tất cả mặc sức đổ xuống đây cơn thịnh nộ gớm ghê của lần tranh chấp gọi là "*không khoan nhượng giữa hai bên Quốc-Cộng, Tư Bản-Vô Sản*". Mà hậu quả hôm ấy, mùa Đông năm

1967, hiện thực tại đây, làng Diêm Hà Thượng - người đàn bà Việt Nam bò ra với chiếc áo dài không còn chức năng của mục đích ý niệm ban đầu - Để bảo vệ phẩm tính cao quý, thể hiện phong cách kín đáo của người nữ. Tất cả những danh, tĩnh từ huênh hoang, tô vẽ mà những kẻ lãnh đạo chiến tranh của cả hai bên hằng nại đến để chiếm đoạt "lý chính nghĩa" đã trở nên vô dụng, mất ý nghĩa đích thực, vì vạt áo dài kia không được kéo dài hơn, không đủ lành lặn để thay thế chiếc quần che phần hạ thể trong động tác bò lết.

Quảng Trị chỉ cách Sài Gòn hơn 1000 cây số đường xe lửa, khoảng 600 miles, không bằng bề ngang Tiểu Bang Texas, 879 miles. Vào năm 1967 ấy, mỗi người chúng ta đang ở trong những đô thị an toàn, sáng trưng ánh điện, không ai có thể có ý niệm về một vùng đất tên gọi là Quảng Trị, Thừa Thiên ở Việt Nam, trên hành tinh quả đất - Nơi đó, những người đàn bà sử dụng vạt áo dài để thay chiếc quần che hạ bộ. Tình cảnh ấy đến hôm nay, hơn ba mươi năm sau chắc đã có phần đổi khác. Nhưng chắc sự thay đổi cũng không nhiều. Chúng ta phải nói ra để xác nhận điều cay nghiệt, tàn nhẫn: Sau một trận máu xương quyết liệt với giá máu chỉ riêng cho Miền Nam, đối với thường dân đã là 415.000 chết, 935.000 bị thương (Year Book 1974, NXB Grôlier, Canada); và sau 1975, thêm hai triệu người vượt biên với 600.000 người chết thảm trên đường di tản, những người sống sót bị biệt giam ở các trại cấm Hồng Kông, Thái Lan, Mã Lai chịu khổ hình với cách đối xử khinh miệt giáng xuống dành cho một loại "tiện dân" không tổ quốc - Chúng ta có thể hy vọng rằng: Người đàn bà tỉnh Quảng Trị, ở Việt Nam, hẳn đã "*tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội*" với chiếc quần lành lặn đủ để che bộ phận kín đáo. Mong "*hạnh phúc*" này không là điều hoang tưởng xa xôi.

Từ những cảnh huống vừa kể trên, tôi không viết ra, kể lại là có "tội" đấy cô ơi! Tội với người sống. Tội vối người chết. Tội được-sống-sót-khi-người-khác-chết.

LQM: *Vậy thì ông đã viết, và đã có Dấu Binh Lửa, Dọc Đường Số I, Mùa Hè Đỏ Lửa, Tù Binh vàHòa Bình... Thế rồi sau 1975, tiếp mười mấy năm tù (những năm tù với nguyên cớ sâu xa, thực sự do những cuốn sách, từ những dòng chữ viết), ông chưa thấy đủ, chưa thấy "sợ" hay sao, ra đến hải ngoại, nay ông lại tiếp tục... Phải chăng vì "công danh, sự nghiệp" chưa thành?*

PNN: Nói vậy "tội" quá cô. Ngay "*công danh sự nghiệp*" của đời sống quân đội kia - do chính bản thân tình nguyện, chọn lựa mang vác, nhận lãnh từ ngày còn trai trẻ, tôi đã thấy nó *không thực* huống gì *công nghiệp* dựng nên từ những dòng chữ viết - mà đã được cảnh cáo rất hiện thực và đích đáng sau mười bốn năm tù, chạm tay thực sự vào cảnh chết - Tệ hại hơn cái chết nơi những hầm cấm cố tử hình ở đất Bắc với tình cảnh...

Bước đằng trước ba bước
Bước đằng sau ba bước
Ngang, dọc hai-mươi-mốt gang
Căn phòng chìm ẩm đạm
Ta lại ai họ Phan?
Người Nam giam đất Bắc
Đôi lúc chợt bàng hoàng
Phải chăng năm thứ Tám?!

LQM: *Ấy, không những tiếp tục viết văn, mà còn làm thơ, ông tính dựng sự nghiệp thi ca nữa hay sao đấy?*

PNN: Chẳng phải *làm thơ* đâu, mà phải *cố làm người* - sống nên dạng người - qua những chữ nghĩa kia. Bởi kể từ ngày 7 tháng Chín 1981 khi bước chân vào phòng kiên giam Trại 5 Lam Sơn, Thanh Hóa tôi không còn một thế sống nào khác, với cách sống nào khác ngoài những chữ nghĩa hiện ra trong đầu... *Tôi là kẻ quen việc viết văn. Giấy bút bị người lấy mất. Đêm đen thăm thẳm lạnh căm. Làm thơ trên mười đầu ngón tay tính nhẩm...* Và cứ thế tôi vượt sống, chỉ bước ra khỏi một cái hầm khác ở trại Ba Sao, Hà Nam Ninh vào ngày 29 tháng Năm, của năm 1988. Thật ra tôi còn một khí giới khác ngoài mười đầu ngón tay - đấy là chiếc muỗng khuấy sữa của cậu con út, tôi mang theo từ buổi sáng đi tù, 22 tháng Sáu, 1975. Tôi dùng đầu muỗng vạch lên bệ nằm những ký hiệu thứ tự riêng của đầu đề mỗi bài thơ. Phùng Quán có lời, *dùng dao viết thơ lên đá*... Tôi hiện thực điều này bằng chiếc muỗng trong hơn tám năm. Giờ này vẫn còn giữ lại, nó sẽ theo tôi sau cái chết.

LQM: *Chúng ta trở lại chuyện những cuốn sách được viết sau 1975.*

PNN: Vâng lại thêm một đoạn trường tự mình chọn lựa, quyết định, quyết tâm đi tới. Đi một mình. Không phải đợi đến buổi sáng 30 tháng Tư, 1975 khi đứng trước trụ sở Hạ Viện, Công Trường Lam Sơn, tôi mới biết được cơn tận diệt quê hương đang hiện thực từng giây phút với cái "*chết thật sự*", gây cảm ứng ngay trên da thịt mình. Nhưng quả thật tôi đã hiểu ra từ buổi sáng 13 tháng Ba, khi xuống phi trường Pleiku để biết rằng Tây Nguyên thật đang hấp hối. Dù người lính Trung Đoàn 46 Sư Đoàn 23 Bộ Binh trong buổi sáng 14 tại sân bay Hàm Rồng đã hiện thực hành vi bi tráng tuyệt vọng, cả trung đoàn đồng thanh hô lớn: "*Thề quyết chiến lấy lại Ban Mê Thuột*" trước khi trực thăng vận xuống Phước An, Tây-Nam Ban Mê Thuột để từ đấy tái chiếm thị xã. Lời hô vọng qua vũng núi mang âm hưởng cuối cùng của những con người quyết tử để quê hương tồn sinh - hành vi chí dũng hiếm hoi xuất hiện trong lịch sử nhân loại trên toàn thế giới - chỉ có được với những Dân Tộc kỳ vĩ với những Người Lính kiệt xuất. Cuộc trực thăng vận cũng được thực hiện với những người lính khác lạ: Họ trang bị đủ dây mang đạn ba-chạc, ba-lô, nhưng

không mang vũ khí, đạn dược, thay vào đó, họ bế những con nhỏ hay mang xách vật dụng gia đình, dành cho việc nội trợ: *Những người vợ lính, nhảy trực thăng cùng chồng*. Lẽ tất nhiên, họ cũng chia lời thề nguyền quyết liệt với người lính, bởi ở nơi chốn vừa bị lực lượng cộng sản chiếm đóng kia là hậu cứ Sư Đoàn 23, trại gia binh của chính mỗi gia đình họ. Lời hô "quyết chiến" của những người vợ lính quá mỏng manh, bé nhỏ bị gió từ cánh quạt trực thăng cuốn bạt giữa sương mù chen lẫn tiếng khóc của những đứa trẻ.

Nhưng sức mạnh ý chí, tinh thần quyết liệt của những người lính và gia đình của họ đã là một điều vô vọng, rất mực phi phạm. Bởi, "***Chiến dịch giải tỏa Ban Mê Thuột**" bị loại bỏ, thay thế bằng **"Lệnh di tản Quân Đoàn II khỏi Tây Nguyên**" của chính Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa, Nguyễn Văn Thiệu.* Quyết định có từ cuộc họp gồm những "*lãnh đạo*" miền Nam: Những cá nhân có chức quyền gọi là "tổng thống, thủ tướng, đại tướng tư lệnh tổng tham mưu trưởng, cố vấn an ninh v.v...". Lần bức tử Miền Nam thật sự bắt đầu từ cuộc họp nhẫn tâm, bất chấp nầy. *Buổi họp ngày 14 tháng Ba ở Cam Ranh khai diễn cùng thời điểm khi người lính và gia đình của họ nhẩy xuống bãi pháo Phước An.*

Cuộc di tản Vùng II kéo dài từ ngày 15 tháng Ba, 1975 qua ba trăm cây số đường núi dài theo Quốc Lộ 7 từ Tây Nguyên về đồng bằng, vùng biển bày ra cảnh tượng bi thảm, tàn khốc lớn hơn bất cứ tai họa nào của cuộc chiến đã hằng có dài theo hậu bán Thế Kỷ 20 trên vùng đất tên gọi Việt Nam - Đồng thời làm vỡ toang nguồn mạch tự tồn của Miền Nam - khi cột sống Trường Sơn bị đánh gãy.

Trời cao nguyên buổi tàn xuân gây gây rét vào sáng sớm, về trưa, nắng cao và nóng khô khan, đường bụi mù tung đỏ bám vào thành xe, nòng pháo, khí cụ, tóc, da mặt người. Vạn tròng mất hóa màu đỏ rực, mệt mỏi, lo âu, tuyệt vọng. Phía sau lưng, thị xã Pleiku bốc lửa ngọn, khói đen đặc ngật ngật bay lên cao... Cao hơn đỉnh núi Hàm Rồng. Cao lấp màn mây. Lửa bốc lên từ những kho quân nhu, quân cụ, vũ khí, soi chập chờn những đường dốc hun hút lẩn khuất dưới tàng thông. Tất cả đồng nhóm lên màu đỏ chói. Màu của máu.

Đoàn di tản qua được một ngày bình an. Bình an sống sót với đói, khát, khốn cùng, lo âu. Lính gục trên mũi súng, đàn bà, trẻ con nằm rũ lên hành lý, thành xe, trên đất cát. Cuối cùng, hoàn cảnh chịu đựng tội nghiệp này không kéo dài được lâu, bởi người chủ động chiến trường, phía cộng sản chỉ trong ngày 16 đã tìm ra đáp số cho câu hỏi: *Quân đoàn II đang mưu định gì sau chấn thương ngày 10 tháng Ba tại điểm bất ngờ Ban Mê Thuột*? Nay khám phá sự kiện Quân Đoàn II đang tháo chạy, Văn Tiến Dũng, chỉ huy trực tiếp cuộc tấn công Miền Nam mang bí số 275, điều quân truy kích.

Đoàn dân và lính bị chận ở phía đông Củng Sơn, bị cắt rời ở quận Phú

Túc, bị đuổi dập vùi từ tây quận lỵ Phú Bổn. Xe tăng cán ngang lên GMC (xe vận tải quân đội), GMC hất xe đò chở thường dân xuống vực thẳm, cũng hất luôn những xe jeep của các đơn vị yểm trợ, chuyên môn, của quân đoàn, tiểu khu Pleiku, cán qua những chiếc Dodge 4 của địa phương quân chở những người già, trẻ em tan tác. Và súng nổ... 105, 155 pháo binh, hỏa tiễn TOW, XM 202 phía cộng hòa; 130 ly, 122 ly, B 40, B 41 phía bộ đội cộng sản, tất cả cùng hòa vào nhau thành một luồng hỗn âm tan tác xô rung rinh sắc núi mờ ánh nắng. Mặt trời bị chìm khuất trong khói xám. Xác bà già ngồi dựa bờ đất bên lề đường, người khô quắp không vết thương. Dấu hiệu sự chết chỉ được nhận biết nơi ổ mắt, mũi, miệng... do bầy kiến rừng bò lúc nhúc quay quắt đánh hơi. Ba đứa trẻ mất lạc thần ngồi nhìn đoạn đường hỗn loạn không cảm giác. Bé trai nhỏ nhất gục đầu trên gối chị ngủ lay lắt. Có tiếng súng không giật khai hỏa thật gần, viên đạn nổ tiếp liền - *Sư đoàn 320 Điện Biên bắn thẳng xuống đoàn di tản.* Xác người tung lên theo đất bay bay.

Cái chết không đơn giản, mau chóng bởi súng đạn. Chết còn bị nhận chìm từ từ trong lòng chiến xa khi chiếc xe tăng chúc đầu xuống đầu cầu nổi bắc qua sông Ba. Chiếc cầu bắc vội mỏng manh không thể nào chứa nổi sức nặng vạn con người, vạn chiếc xe... Chiếc tăng M48 chỉ huy của Trung Tá Nguyễn Cung Vinh, người bạn cùng Khóa 18 với tôi, thiết đoàn trưởng chiến xa như khối đá ấn mạnh xuống lòng chén nứt vỡ. Trong lòng xe có tiếng người rú nghẹn, trên pháo tháp có đám người ngoi ngóp, người đạp lên đầu, lưng, vai người khác để được thở, được sống thêm vài giây ngắn. Chiếc xe chìm xuống im lặng, kéo theo, mang theo, đè xuống thêm nhiều thây xác. Xích sắt đào xoáy dòng sông máu sẫm làm quẫy lên, tung tóe những tay chân người kẹp dính đâu dưới lườn xe.

Cuối cùng, đoàn di tản cũng về đến Tuy Hòa ngày 25 tháng Ba do Tiểu Đoàn 58 Biệt Động dẫn đầu. Hai trăm ngàn dân, lính chạy loạn từ Kontum, Pleiku nay còn khoảng sáu chục ngàn người. 200,000 trừ đi 60,000, vậy đã chết bao nhiêu? Không ai có thể tính chính xác được số người thiệt mạng, mất tích. Người chỉ biết và đau với trường hợp của từng người thân, của mỗi gia đình, của chính thịt da mình.

Tiếp Huế hấp hối, Đà Nẵng, Nha Trang chìm biển thảm... Ngày 25 tháng Ba, sáu giờ, Tướng Ngô Quang Trưởng nhận được lệnh bỏ Huế, cố đô triều đình Nhà Nguyễn. Thủy Quân Lục Chiến, Biệt Động và Sư Đoàn I đồng tập trung tại Vĩnh Lộc, nơi cửa biển Thuận An, đông-nam Huế. Đề đốc Chung Tấn Cang gởi một số vận tải hạm ra cửa Thuận An để đón đoàn quân cùng đám dân chạy loạn. Nhưng muốn đến bờ biển, lên tàu lớn, đoàn người di tản phải qua phà Thuận An... Thế nên, tại đây lại một lần tái lập cảnh tượng nơi sông Ba, Tuy Hòa mười ngày trước. Thật sự chỉ đúng một tuần. Điều đau đớn

này xẩy ra như một việc tất nhiên. Bắt đầu là vô tổ chức, tiếp tới hỗn loạn và sau cùng là... bạo loạn. Công binh không thể bắc phà qua sông, tàu lớn không vào sát bờ, người di tản trong cơn khiếp đảm bởi cái chết dâng đầy, tràn ngập, vùng vẫy tuyệt vọng từng giây phút ngắn tranh sống. Tiền sát viên pháo binh cộng sản điều chỉnh mục tiêu không phí một quả đạn. Đoàn người trần trụi trên dòng sông dưới đạn pháo. Cảnh bi thảm không phải chỉ bày ra nơi cù lao Vinh Lộc, cửa Thuận An. Một trăm cây số đường từ Huế vào Đà Nẵng dầy đặc xe và người. Thoạt đầu người ta sử dụng xe vận tải, xe du lịch, xe quân đội GMC, những xe động cơ bốn bánh, hai bánh, tất cả chất cứng đồ đạc, lăn từng thước, từng chục thước đường. Quân cộng sản không hề chậm trễ, lập ngay những chốt chặn ở vùng núi đèo Phú Gia, Phước Tượng, Cầu Hai, Nong, Truồi, giữa đường Huế-Đà Nẵng, bất cứ nơi nào thuận lợi cho việc phục kích. Khi đoàn xe di tản bị tắc nghẽn trong vũng lửa, người bỏ hết của cải, hành lý, bế con trên tay, đầu gục xuống, lần từng bước đường về nam... Đèo Hải Vân đây rồi! Những người đã chạy từ Quảng Trị, Mỹ Chánh, Phong Điền, An Lỗ chen chân lên đoạn đường đèo ngầy ngật khói đen dầy. Trong hơi khói có mùi lạ... Mùi từ thịt da người còn tươi bị cháy đốt. Vẫn còn những đơn vị lính cộng hòa giữ vững tay súng, Tiểu Đoàn 8 Thủy Quân Lục Chiến nhận bàn giao từ Lữ Đoàn I Nhẩy Dù, trấn giữ đèo Hải Vân, ngăn quân cộng sản ở mặt bắc Quảng Nam, Đà Nẵng. Nhưng một tiểu đoàn trong chiến tranh quy ước có là bao, và người lính thủy quân lục chiến cũng vấp phải tình thế không thể nào xoay xở, bởi trên đường đèo, trước đầu súng, anh chỉ thấy nhấp nhô trùng điệp vạn đầu tóc rối chạy loạn, tràng âm thanh thấp thỏm bi thương... "*con tui hấn chết rồi! Tui biết làm chi bây chừ trời đất ơi!*" Người mẹ quê thất sắc, mất lạc thần, giở vạt áo dài, đứa con nhỏ say nắng, bầm tím, đã chết ngạt từ bao lâu. Người đàn bà ngồi xuống lề đường trên đá núi, gục đầu vào xác thân nhỏ bé sâm sấp mùi tử khí gây gây.

Chẳng phải con người, đến Thượng Đế cũng phải bật khóc, gào lên. Nắng đầu hè xối lửa trên hai mươi dặm đường đèo sôi bỏng da chân. Phần đông người chạy loạn chỉ với chân trần. Pháo binh cộng sản đuổi dồn rơi rớt. Pháo, pháo binh nặng của các quân đoàn cộng sản vừa xâm nhập từ phía bắc sông Bến Hải, chứ không là B40, B41, bê-ta, thủ pháo của du kích địa phương. Nhưng con người đã hóa trơ. Dửng dưng. Người mẹ chợt thức tỉnh như từ một giấc mơ khốn khổ. Bà đứng lên, che vạt áo lên thây con nhỏ, đi tới... Từ thái dương chảy xuống dòng máu nóng. Bà vừa bị thương. Kể chi.

Đà Nẵng không còn là một chốn cho người. Địa ngục quả thực hiện hình trên từng góc đường, mỗi căn nhà, trong tròng mắt mỗi người. Binh sĩ, sĩ quan, áo bỏ ngoài quần, đầu trần đi lang thang, tròng mắt đỏ... Họ nhìn vào mặt từng người với câu hỏi: *Có thấy vợ con tôi từ ngoài Huế vào không?* Thay

vì vũ khí, ở tay những người lính này thường chỉ có những đồ vật lặt vặt vô nghĩa... Chiếc nón trẻ con, tấm khăn lau mặt nhàu nát, dơ bẩn.

Cơn hấp hối của Đà Nẵng không kéo dài. Ngày 27 tháng Ba, pháo binh cộng sản bắt đầu bắn thăm dò vào Đà Nẵng từ những vùng lân cận vừa lấn chiếm. Hỏa lực pháo binh cộng sản tập trung vào Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn I và căn cứ Hải Quân Tiên Sa, bến tàu chân cầu Trịnh Minh Thế, các địa điểm thực hiện kế hoạch di tản. Nhưng thực tế không còn kế hoạch nào nữa, bởi các địa điểm, căn cứ kia đã là những vị trí hỏa tập. Đặc công cộng sản trà trộn vào đám đông điều chỉnh từng quả đạn nổ chính xác giữa những thân người chen chúc. Ngoài khơi Đà Nẵng, một hạm đội chực sẵn gồm tàu Việt Nam Cộng Hòa, Đại Hàn, Đài Loan, Úc, Anh, Phi Luật Tân... Và tất nhiên nhiều tàu Hải Quân Mỹ. Nhưng bởi Mỹ là nước "*cam kết*" nghiêm chỉnh tôn trọng Hiệp Định Paris 1973, nên Tổng Thống Ford đã ra lệnh không cho tàu vào hải phận Việt Nam. Do cách "*đúng đắn*" của Mỹ và đồng minh phe tự do, người tỵ nạn phải đội con lên đầu, cõng mẹ, cha sau lưng lần từng bước, dò đáy biển, tiến ra khơi... Thây người mắc vào ghềnh đá trôi sâm sấp. Qua ngày 28, bãi biển đã thành một nghĩa địa bồng bềnh xê dịch. Người sống sót rẽ người chết đi ra phía chân mây mờ đục khói. Khói sóng, khói đạn pháo binh, chụp thêm khói hỏa tiễn. Nhiều trường hợp, xác chết biến thành cái phao để người "chưa chết" bám víu vẫy vùng, cố sống. Cố gắng sống thêm vài phút ngắn.

Chiếc tàu chở người tỵ nạn ra đi từ Đà Nẵng ghé Cam Ranh, người cha bế đứa con bước xuống bãi cát trắng. Cát nóng sôi lúc nhúc những đầu người cuống quýt. Không âm động lớn, không ầm ĩ ồn ào, chỉ tiếng khẽ rít nhỏ rầm rì giữa những cánh môi khô nẻ, xủi trắng bọt xám... *Nóng quá! Khát quá!* Chiếc tàu họ vừa rời khỏi đã là một nghĩa địa di động, nhưng khốn khổ hơn những lò thiêu người Do Thái ở Auschwitz, Birkenau, bởi hơi nóng của vỏ, sàn tàu dưới mặt trời không đủ lượng nhiệt để đốt cháy tiêu da thịt người. Trên sàn, dưới hầm lềnh kềnh những thây chết chưa đúng nghĩa: *Những người ngộp thở vì bị đè, ép, dẫm lên.* Tất nhiên, người già và trẻ em chiếm phần lớn. Những sinh vật vô tội và vô hại đối với bất cứ chế độ chính trị nào, bất cứ lực lượng vũ trang nào.

Và giờ phút cuối của Miền Nam, với Sài Gòn. Quân đội Miền Nam đứng lại tại Long Khánh với Sư Đoàn 18 Bộ Binh và Lữ Đoàn I Nhẩy Dù. Nhưng phòng tuyến Long Khánh không thể giữ lâu dài hơn, Tướng Lê Minh Đảo và lính Sư Đoàn 18 không phải là những con người thép, nhưng dẫu có là thép cũng phải tiêu chảy trước sức công phá của đạn bom, và không những chỉ đương cự đối với ba đơn vị sư đoàn tấn công mà toàn khối cộng sản phương Bắc đổ ấp xuống. 24 tháng Tư, Long Khánh thất thủ, và Sài Gòn mở ra cảnh địa ngục có thật với đêm 28 rạng 29.

Từ bao năm dài, phi cảng Tân Sơn Nhất luôn được soi sáng bởi ánh đèn cao áp, nhưng vào buổi chiều 28, lúc chập choạng tối, Nguyễn Thành Trung (viên sĩ quan Không Quân của Miền Nam) và đồng bọn ném bom xuống phi đạo Tân Sơn Nhất để phá hủy khả năng di tản người tỵ nạn ra khỏi nước bằng phi cơ có cánh cố định (C141, C130), Tân Sơn Nhất hoàn toàn chìm vào vũng tối. Nhưng vũng tối im lìm đe dọa này cũng không còn được phần thụ động tội nghiệp nữa, vì kể từ 1 giờ đêm rạng ngày 29, giàn đại pháo, hỏa tiễn, súng với tầm xa từ Củ Chi, Bến Cỏ, Bến Mương, thậm chí từ Bà Hom, Bà Điểm đồng loạt đổ xuống với độ chính xác tuyệt đối bởi hơn hai năm phái đoàn cộng sản trong Tân Sơn Nhất đã có quá đủ thời giờ cho một công tác điều nghiên thực địa. Dưới giàn hỏa pháo tới tấp này, toàn bộ khu phi cảng chập chùng bừng bừng lửa lớn. Lửa bốc cao từ khu để phi cơ, lửa ầm ầm thiêu hủy kho nhiên liệu, lửa phần phật sôi sục khu trại gia binh... Tất cả bốc lửa ngọn. Lưỡi lửa liếm lên nền trời đen lấp kín xuống Tân Sơn Nhất, phi trường đã một lần được xếp vào hàng hoạt động bậc nhất toàn thế giới. *Địa ngục có thật* không phải từ trí não tưởng tượng của văn, thi sĩ, cũng không là hình tượng hóa về cảnh đe dọa trừng phạt đối với kẻ ác sau khi chết như trong các kinh sách tôn giáo. Người Sài Gòn bị dìm trong lửa lúc còn sống, đang sống ở Tân Sơn Nhất. Và thật sự con người bị thiêu sống trên nền trời Tân Sơn Nhất: Đấy là người phi công hỏa long AC119, phi cơ Hỏa Long C119 chỉ dùng để tác xạ trong đêm, nhưng viên phi công (Sau này mới biết tên Thành, có biệt danh "Thành Mọi) không đành lòng chịu nổi cảnh tượng Tân Sơn Nhất thụ động vật mình trong vũng lửa. Anh đơn độc bay lên trên nền trời Tân Sơn Nhất đang rộ sáng... Ôi thôi rồi! Chiếc C119 Hỏa Long trong ánh sáng ngày hiện rõ ra là một mục tiêu lộ liễu. Chiếc hỏa tiễn phòng không SA-7 khắc nghiệt bay lên. Thân phi cơ nứt tung, bồn xăng bốc cháy, phi công, phi hành đoàn đồng cố nhảy ra hay bị ném tung ra... Những chấm nhỏ li ti rơi xuống, thân người rơi xuống. Có chiếc dù kẹt lại nơi cánh phi cơ, người phi công dẫy dụa nơi vũng lửa, giữa trời cao. Nhưng không chỉ người lính phải chịu cơn lâm tử thảm khốc kia, có những người khác nữa, khối đông người gồm thân nhân gia đình của những sĩ quan thuộc Bộ Tư Lệnh, Sư Đoàn 5 Không Quân; số đông người này chất đầy một chiếc C130, phi cơ rời phi đạo Tân Sơn Nhất trong tình trạng khẩn cấp. Chiếc tàu trúng đạn cố lết vào Chợ Lớn, mất cao độ, đâm vào một cao ốc đường Đồng Khánh. Từ dưới đường, người ta nghe vọng tiếng kêu cứu, những tàn đuốc, mảnh vụn trên tàu rơi xuống...

Nỗi Đau siết rền rúng động... Tôi không mong gì hơn được chấm dứt. Chấm dứt với bất cứ giá nào, để khỏi phải thấy lại một lần, dẫu chỉ giây phút ngắn, như cảnh tượng lúc đứng trước cổng Tiểu Đoàn I Nhẩy Dù, trại Nguyễn Trung Hiếu, đường Lê Văn Duyệt... Đoàn người kinh hoàng xô đẩy ùn ùn kéo

nhau chạy từ Ngã Tư Bảy Hiền, Ngã Ba Ông Tạ về trung tâm Sài Gòn... Đoàn người thất thần chạy qua trại Nguyễn Trung Hiếu, trên mặt nhựa đường, một thân xác trẻ con trần truồng nhầy nhầy nát ngấu. Tôi bật nôn khan. Cô gái nhỏ, áo dài trắng, đi xe đạp Mini đến, cô ta đưa máy ảnh lên, thành thạo bình tĩnh - *Các chú thấy không, bọn Mỹ-Ngụy trước khi dẫy chết còn gây vô vàn tội ác với nhân dân!!* Mắt cô nhỏ loáng sáng lạnh tanh sau lớp kính. Chắc câu buộc tội "tiến bộ" nầy chỉ học được cách đây vài giờ. *Hóa ra Sự Ác luôn đến trước Tính Thiện và mau chóng chụp lên lòng người màn đen âm u của sự chết, tính hủy diệt.*

Đã quá đủ những ngày Pleiku-Tuy Hòa. Đã quá sợ những ngày Nha Trang-Đà Nẵng, những Bến Cá, Chợ Hàn, Cầu Đá, Hải Học Viện, giờ Phan Rang thất thủ, lúc Long Khánh vỡ bùng... Tôi đứng ở Hạ Viện sáng 30 tháng Tư nhìn suốt đường Lê Lợi, đợi chiếc Molotova chở trung đội nữ du kích tiến đến. Trong một thoáng rất ngắn anh thấy: *"Sài Gòn đột nhiên im lắng, biến mất đi - Cảm giác về một điều "không thật" như đã từng thấm đẫm, kinh qua, viết nên lời từ những ngày tuổi trẻ hằng đêm ở trường Võ Bị Đà Lạt 1961, 62; của đêm khuya bất chợt từ đồi Long Bình, hậu cứ Lữ đoàn II Dù, nhìn qua Nghĩa Trang Quân Đội, 1968, 1969...* Tất cả hình như "***không thật***" để cuối cùng sáng trưng ánh chớp: ***Chỉ Nỗi Đau này hiện thực" -*** Nỗi Đau sáng 30 tháng Tư, 1975.

Nhưng không chỉ những trên với Miền Nam. 23 tháng Sáu, 1976 vào thung lũng Hoàng Liên Sơn nơi đất Bắc, chúng tôi còn thấy thêm nhiều cảnh huống khác- Những tình thế thương tâm của một dân tộc bị đọa đày. Toàn dân tộc bị khinh miệt. Mồng Hai Tết Mậu Ngọ (1978), đoàn tù xuất trại đi lao động. Chen giữa đám tù loang lổ màu áo xám xanh hoặc vải ngụy trang của quân phục miền Nam có hình dáng còm cõi của một lão bà, áo quần tơi tả màu đen làm hiện rõ tình cảnh thê thảm không thể che giấu,

- Cụ đi đâu đây, hôm nay mới mồng Hai Tết,

- Già cũng chỉ tiêu như các cậu, cũng hai mươi lăm cây nứa.

Giọng nghẹn ngào run rẩy, cam lòng chịu đựng. Lão bà ở độ tuổi 60-70, hoặc có thể ít hơn nhưng do quá cơ khổ nên teo quắt lại với những nếp nhăn chồng xếp làn da khô mốc. Đầu nón mê, chân mang miếng dép lốp vỏ xe đạp, lưng đeo con dao tông kẹp trong vỏ gỗ. Khốn khổ hơn đám tù, bởi người tù còn có được những áo quần nhà binh tương đối lành lặn, ấm dầy mang từ miền Nam ra, bà lão chỉ phong phanh chiếc áo cũ vá đụp, và chắc thêm một điều, bà đã phải dậy lúc sáng sớm, đi từ một làng nhỏ đâu dưới chân núi, vùng cận sơn tiếp đồng bằng. Lẽ tất nhiên, hai mươi lăm cây nứa cũng phải nộp đến trụ sở một hợp tác xã nào đó, xa gấp bội khu chỉ huy của trại tù. Chúng tôi gánh cảnh khổ đất Bắc chỉ từ mùa Hè 1976, khi chuyển ra Bắc, 19

tháng Sáu 1976. Bà lão chịu đựng cùng khổ từ, 1945, 54, 75... Từ bao xa và thêm bao lâu?!

Trời sáng dần, sương núi bớt phần dầy đặc để đội nông nghiệp nhận ra những "*quân số*" lạ trong hàng ngũ người tù: Người thiếu nữ, dáng bà mẹ trẻ sau khi sinh con so, với nét mặt thanh tú của tượng, họa phẩm thời Phục Hưng, Lãng Mạn, chân trần dẫm lên đá tai mèo cạnh sắc, gờn gợn rét buổi đầu xuân đất Bắc mưa dầm, theo đám tù mót lúa trên nương cao. Sữa non ướt đẫm phần ngực thanh tân lồ lộ phơi gió rét.

Và có lẽ cơn cùng khốn, uất ức đã đến quá mức chịu đựng, ông lão, bố của cô gái hờn oan lên tiếng,

- Các ông có tội nặng lắm! Ông lão gằn giọng chỉ mặt một người trong chúng tôi.

- Vâng, chúng tôi có tội mới bị đưa ra đây chứ. Người bạn nhẫn nhục chịu đựng.

- Không phải đối với *chúng nó. Các ông có tội đối với chúng tôi!* Chúng tôi, chúng tôi mất hết! Các ông đấm đá trong ấy như thế nào để di họa cho chúng tôi. Chúng tôi thật sự không còn gì!

Chúng tôi dần được rõ: Ông lão là người của các khu Hàng Ngang, Hàng Đào, phố Trường Thi, phố Huế, những người đã một lần có của, có chức quyền, 1954 ở Hà Nội, nơi miền Bắc. Sau tháng Mười, 1954, khi người cộng sản vào Hà Nội, những con người kia đồng bị đưa lên vùng Tây-Bắc, tương tự như hiện tại đối với người Sài Gòn, thị dân Miền Nam sau 30 tháng Tư, 1975. Nhưng, khác người miền Nam, những người Hà Nội kia phải hứng chịu thống hận lâu dài, dai dẳng hơn, đồng thời luôn thấp thỏm *chờ đợi*... Không phải "*Chờ Godot*", nhưng chờ "*lần giải phóng*" đến từ miền Nam, với những "*người lính miền Nam*". Nay, năm tháng dài đi qua, những lão nhân tang thương, khốn khổ, chuyển lại sự cùng cực cơ hàn cho thế hệ thứ hai, thế hệ cô gái, những người sanh khoảng năm 50, 60 và lớn lên nơi chốn heo hút này với bóng núi thẩm xanh âm u chắn lối. Họ cũng đã tồn tại với nỗi hy vọng từ chờ đợi dài lâu kia như thế hệ người cha đang lụi tàn... Nay, chúng tôi xuất hiện với thân phận người tù. Chờ đợi kia thật sự chấm dứt với *Hy Vọng đã thật lần Tuyệt Vọng*.

Chúng ta hôm nay cũng tương tự tình cảnh của những người Việt lưu vong đầu Thế Kỷ 20 ở Sa Khôn, Thái Lan, với tấc lòng đau xót như đã một lần được Tú Tài Đặng Thúc Hứa (đồng chí của tiền bối Phan Bội Châu - Người đã một lần đi về phương Đông từ những thập niên 20, 30, tìm đến đất Nhật để cầu phương cứu nước), diễn đạt khi nhớ về quê nhà đang trong cơn điêu linh nhục thảm:

Vùng Quê Hải gió tanh mưa máu, án ba đào vì tình thế xui nên.

Cõi Viêm Bang núi thịt cồn xương, nỗi bi thảm xưa nay chưa có.

Ngoài ngàn dặm trông về cố quốc, non sầu bể thảm, quặn ruột gan chín khúc tơ vò,

Cuộc trăm năm tưởng tới đồng tâm, cỏ úa hoa dàu, dẫu sắt đá cũng hai hàng lệ nhỏ.

Nỗi đau cào xé nầy luôn bừng bừng cùng mối ước nguyện sắt son - ***Sao cho đất nước được lần tự do, sao cho con người vơi đi phần thống khổ.*** Nhưng phải chăng chỉ là mơ ước, vì hơn một phần tư thế kỷ sau lần ngưng tiếng súng, ở Lao Bảo, Khe Sanh, Quảng Trị; ở Đại Lộc, Quảng Nam nơi Miền Nam trên những vùng chiến trường xưa, vẫn có những con người, rất nhiều đoàn người chết vì bom đạn, bởi họ không còn cách mưu sinh nào khác hơn đào lại khối chất nổ chết chóc kia để tìm phương tiện thoát khỏi cảnh đời thiếu đói. Cảnh khổ càng thêm đậm nét, khốc hại ở Miền Bắc, nơi từ rất lâu đã ngưng bặt chiến tranh, ít nhất cũng từ thời điểm "*Tái Lập Hòa Bình tại Việt Nam*" theo Hiệp Định Paris ký ngày 27 tháng 1, 1973, nhưng trẻ con ngoại thành Hà Nội, hôm nay vẫn ngồi học trên đất, tập viết trên những tấm gỗ nhỏ; và dân cư làng Phù Vân, bên sông Đáy, thuộc phường Quang Trung, thị xã Phủ Lý, tỉnh Hà Nam lại rơi vào tình cảnh khốn cùng hơn - không còn được một cơ sở vật chất nào (dù là loại "sinh lợi chết người" như khối lượng bom đạn ở Quảng Trị, Quảng Nam, hoặc những đống rác hôi thối ô uế của dân cư vùng Hóc Môn, Bà Điểm, ngoại ô Sài Gòn), ngoài phần máu còm cõi trong cơ thể họ rút dần ra, bán đi.

Và sau trận binh đao dằng dặc vừa kể ra trên, Dân Tộc Việt đã có Hòa Bình chưa? Theo thống kê, điều tra của Liên Hiệp Quốc, sau năm 1975, người Việt và các sắc dân Đông Dương đã vượt chết trong thời kỳ của những năm 1970-1980 bằng tất cả những phương tiện có thể nổi trên mặt nước... Từ những vùng "ra quân" nổi tiếng như Bà Rịa (Phước Tuy), Vũng Tàu, Đại Lãnh ở Miền Nam; đến Móng Cái, Quảng Ninh, Hải Phòng nơi Miền Bắc; với chiếc ghe tắc-ráng của đồng bằng Nam Bộ, hay chiếc thuyền thúng để đi trên ao hồ miền đồng chiêm Bắc Việt; hoặc xuyên bãi mìn "cánh đồng chết" giữa biên giới Thái-Miên với đôi chân trần... Số lượng người đông đảo bi thương này đã chấp nhận, chịu đựng cái chết trong những tình cảnh gớm ghê nhất mà con người trên hành tinh này không hề nghĩ ra, đủ sức tưởng tượng nên: Những bé gái vị thành niên bị bọn cướp biển thay phiên hiếp đến chết ngất, bộ phận sinh dục bị rạch nát; cha mẹ đổi xác con nhỏ cho nhau để ăn qua cơn khủng đói.

Thế nhưng, người người vẫn ra đi. Người Việt hằng tự nguyện chết về một điều không hề nói nên lời. Người chấp nhận lần chết để sáng nghĩa Tự Do - Tuyên xưng giá trị làm Người.

Tôi không thể im lặng trong tình thế này. Tôi phải viết như tôi đang sống. Tôi phải viết như tôi sẽ phải chết. Tôi cũng viết cho chính tôi chứ không ai khác.

LQM: *Quả thật tôi có cảm giác kiệt sức khi nghe những chuyện kể này... Bao nhiêu người Việt Nam đã thấy ra, hiểu thấu, sống cùng; số người thấy đủ ngọn nguồn như ông chắc không nhiều, nói cách khác là rất ít. Nhưng, đến đây tôi lại có thắc mắc: Tại sao một người sống như thế - viết như thế - chiến đấu như thế... Cuối cùng qua đến Mỹ lại bị chụp cho nhãn hiệu...*

PNN: Chao đảo trong lập trường chống cộng!

LQM: *Vâng, tôi ở Canada cũng nghe người ta nói về ông như thế. Như thế là thế nào? Do đâu? Tại sao?*

PNN: Có lẽ cô là phái nữ, không quen với thói tục "đấu đá" trong sinh hoạt gọi là chính trị giữa những người Việt Nam ở Mỹ; cũng có thể cô nhìn tôi với cặp mắt khoan hòa thân ái của người viết văn muốn bảo vệ, bình vực tôi, nên đã đặt nặng vấn đề với sự kiện quái đản kia. Tôi thì thấy nó cũng thường, so với sỉ nhục, đọa đầy của người cộng sản ứng xử trên tôi suốt bao nhiêu lâu, lời nói kia không tác động mảy may, trái lại giúp cho tôi thêm sắc xảo, khôn ngoan, cẩn thận..

LQM: *Nhưng phải có một nguyên cớ nào đấy chứ. Kể cả những nguyên cớ giả tạo, bày đặt.*

PNN: Nguyên do là thế này. Ngày 23 tháng Tư, 1995, đúng hai mươi năm im lặng, tôi trở lại công việc đã bị người cộng sản bắt gián đoạn - Tiếp tục bản tường trình tưởng như huyền thoại về "Người Lính Việt Nam Là Một Nhiệm Mầu" - Chuyện kể chưa có hồi kết thúc trong Mùa Hè Đỏ Lửa, Tù Binh Hòa Bình của hơn hai mươi năm trước. Tôi bắt đầu lại với bài viết **"Sứ Mệnh Người Lính Việt Nam",** mà chương **"Nhìn Rõ Địch Tình"** là một cáo trạng chính xác, đầy đủ về tổ chức tình báo, gián điệp cộng sản gài nhân sự trong hệ thống công quyền, quân đội miền Nam và hiện nay ở hải ngoại, nơi những cộng đồng Việt Nam, từ Paris, Sydney, Montréal và chính yếu ở California, Texas, vùng tập trung số đông người Việt. Bài viết cần có những dẫn chứng cụ thể về người, áp dụng cho từng trường hợp, với mỗi đối tượng tác động, tại những giai đoạn đặc biệt của loại công tác, thế nên, tôi phải nại đến những cá nhân như, Thái Quang Chức, thiếu tá Hải Quân thuộc Bộ Tư Lệnh Vùng IV Sông Ngòi ở Mỹ Tho, Trần Trung Phương, đại úy Biệt Đội Điện Tử Sư Đoàn Dù, Đinh Văn Đệ, đại tá tỉnh trưởng Bình Thuận, tay chân cật ruột của Nguyễn Văn Thiệu, đã được xếp đặt vào vị trí trưởng ban ngân sách quốc phòng hạ viện, lo phần tài chánh cho quân đội Miền Nam, Danh sách sẽ được kéo rất dài nếu có đủ thời lượng trình bày. Bài viết có ngay phản ứng. Cần phải mở một ghi chú quan trọng ở đây: *Những người dậy nên phản*

ứng thuộc về hàng ngũ chúng ta - Chính là Chúng Ta - Tôi không hề ám chỉ họ là "phe địch" hoặc làm lợi cho cộng sản!! Nhưng chính điều ghi nhận này làm nổi lộ phần tác hại hiểm độc của đám Việt Cộng nằm vùng. Bắt đầu, một ông thuộc Khóa 8 Đà Lạt trong một buổi họp của tổ chức cựu quân nhân ở Houston, Texas tuyên bố: "*Phan Nhật Nam đề cao cộng sản, phủ nhận cờ quốc gia*"; và những tờ báo "chợ" ở địa phương này đi tiếp loạt bài: "*Phan Nhật Nam phủ nhận quốc kỳ!*", với trích đăng câu (gồm 11 chữ): "*Chúng ta là những người Người Lính không còn Quân, Quốc kỳ*", của bài viết dài 32 trang, trong đó có những khẳng định chung kết: "*Phần chúng ta, Người Lính Miền Nam dẫu không đi hết bổn phận đến ngày toàn thắng - Nhưng chính chúng ta chứ không ai khác, đã làm làm đúng chức năng cao quý – Bảo Quốc An Dân*". (PNN, *Những Chuyện Cần Được Kể Lại*. Tác giả xuất bản, Houston 1995, trang 1-8). Hoặc: "*Thế nhưng, chúng ta vẫn chiến đấu - Người Lính Việt Nam là Một Nhiệm Mầu*". (PNN *Mùa Đông Giữ Lửa*, tác giả xuất bản, Cali 1996, trg 146). Những "*bài báo chợ*" kia biến thành "*tài liệu đáng tin cậy*" được photocopy và FAX (ai thực hiện?) đến những địa điểm tôi "*sắp đi tới*", những chốn đông đảo người Việt, những người vốn có hảo ý, quý mến cá nhân tôi, mời đến sinh hoạt; lẽ tất nhiên những bằng hữu, chiến hữu thân quen cũng không lọt ra khỏi danh sách người nhận. Và những cú điện thoại viễn liên gọi tới tấp (ai gọi?) *ngay trong đêm hôm trước ngày tôi sẽ đến* một thành phố. Chiến dịch có liền hiệu quả: Một ông trước đây vốn là chức sắc lớn trong Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị (tất nhiên của QLVNCH) đi một bài báo dài nhiều kỳ với chủ điểm: *"Vạch mặt tên "nằm vùng" (PNN) đội lốt "chiến sĩ QLVNCH"*. Cũng phải nói ra một điều khó tin nhưng có thật: Nếu kết án tôi tội "*nằm vùng*" như trên, thì trước tiên, Đại Tá Trần Ngọc Huyến, chỉ huy trưởng, toàn bộ ban tham mưu, cán bộ của Trường Võ Bị phải trực tiếp trách nhiệm về quá trình đào tạo tôi trở thành một tay "*nằm vùng*" siêu đẳng, giỏi giang đến như thế! Nghĩa là, cũng chính ông ta, vì giai đoạn 1960 \-1963, nhân vật *"nhà văn quân đội lão thành*" này là sĩ quan chiến tranh chính trị của trường, có nhiệm vụ dạy dỗ tôi về kinh nghiệm chiến tranh chính trị đối đầu với cộng sản. Hoặc điển hình, lần sinh hoạt ngày 11 tháng Sáu, 1995 do Đào Quang Vinh (Khóa 19 Đà Lạt, phi công C130 Sư đoàn 5 Không Quân, Tân Sơn Nhất) tổ chức tại Orlando, Florida. Trước giờ khai mạc, phòng họp *vắng mặt gần như toàn thể các sĩ quan gốc trường Đà Lạt của địa phương*, gờn gợn không khí của buổi "*huyết chiến*", duy chỉ có Hổ, Cang, Khóa 17, và anh Lê Minh Ngọc, Khóa 16 đến với tôi và Vinh, (có lẽ nhóm nằm vùng biết được rằng, các anh là những người gần gũi thân thiết với tôi (Khóa 18), bởi cùng chung trường suốt thời gian dài, lại là huynh trưởng, chỉ huy trực tiếp tôi ở Nhảy Dù. Anh Lê Minh Ngọc, Tiểu Đoàn Trưởng Tiểu Đoàn 7 Dù; Cang và

tôi cùng Tiểu Đoàn 9. Hệ quả của "*vận động ngầm*" không hạn chế trong nước Mỹ, mà kéo dài xuống đến Sydney, Melbourn ở Úc; lên tới Montréal, Québec, Toronto, qua Paris, Luân Đôn. Tóm lại, bởi tôi *đánh trúng huyệt của tổ chức tình báo hải ngoại cộng sản,* nên tổ chức này không để cho tôi yên. Riêng, những cá nhân, tổ chức, tờ báo, đài phát thanh gióng lên chiến dịch tẩy chay, đánh phá tôi - Khẳng định thêm một lần - là huynh đệ, bằng hữu anh em tôi. *Chính là Chúng Ta.* Cuối cùng, hiện tượng vô vàn phi lý, cực độ phí phạm được hoàn tất sau 28 năm mất Miền Nam là Người Việt hải ngoại đã mất rất nhiều năng lực, không thể thực hiện những mục tiêu lớn bởi đã *quá phân tán* sức mạnh trong việc đánh phá anh em mình. Nguyễn Chí Thiện là một nạn nhân điển hình về tình trạng bất nhẫn vô lý này. Tôi biết rõ anh ông, NguyễnChGi là một trung tá trong ngành tình báo, cùng nghiệp vụ với nhạc phụ tôi - Đại Tá LêĐCg, Quân Đoàn III, Biên Hòa. Ngoài những lý do gây nên bởi vụ việc cuốn Hoa Địa Ngục, cớ chứng "có anh là sĩ quan cao cấp ngành tình báo Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa" là một nguyên nhân để công an Hà Nội dựng nên án tù lâu nhất của thế kỷ với 27 năm giam cầm của Nguyễn Chí Thiện. Hôm nay, những người cáo buộc Nguyễn Chí Thiện "*đạo thơ Lý Đông A*"; hoặc "*Nguyễn Chí Thiện giả danh Nguyễn Chí Thiện*" cũng là những người rất thân cận, quen biết cùng tôi trong bao năm. Tôi nói thế nào với họ đây?! Thôi chúng ta nên chấm dứt câu chuyện không mấy hào hứng này ở đây.

LQM: *Vâng, thì chúng ta trở về với những cuốn sách. Ô... cũng không tránh được nữa, lại rơi vào những cái hầm bẫy khác..*

PNN: Cô nói tránh cái gì, và những cuốn sách nào. Của tôi hay của ai?

LQM: *Tôi thấy thế hệ các ông nhiều bất an quá, chẳng phải đợi đến sau 1975 mà ngay trước đây, ở Miền Nam, hình như các ông với những cuốn sách cũng là mục tiêu tấn công của giới cầm quyền, những viên chức quân sự cao cấp. Ví dụ như trường hợp của Ngô Thế Vinh với* Vòng Đai Xanh *hay* Mặt Trận Sài Gòn.

PNN: Sự kiện ấy cũng bình thường thôi. Giới cầm quyền luôn dị ứng với giới nhà văn - Họ không thích những người đặt vấn đề - Những vấn đề Thật - Chỉ có thể giải quyết được với, từ đại tâm của những người lãnh đạo lớn. Khổ thay, chúng ta đang ở một thời đại mà Kẻ Sĩ là nạn nhân đầu tiên của tất cả mọi chế độ. Thời đại triệt tiêu Hiệp Sĩ, Thi Sĩ, NhàVăn. Tôi không nói lời huênh hoang quá độ để xưng tụng Bằng Hữu mình trong việc sử dụng chữ nghĩa. Tôi hãnh diện về họ. Tôi cảm khích về họ vì cùng gánh nặng như họ. Hãy tưởng tượng những người trẻ tuổi cách đây 30, 40 năm (phần đông, nếu không nói hầu hết là bạn trai, bạn lính), họ có đủ điều kiện để sống đời bình an, phát triển nghiệp vụ, vui hưởng thú vị sống động tuổi trẻ. Nhưng họ đã

nhập ngũ. Ở lính. (nếu muốn tránh đời quân ngũ cũng không khó như đã nói), và đi đến những chốn nguy biến kia, khắc khoải hơn, họ sử dụng chữ nghĩa để nói về một vấn đề quả tình không êm thấm chút nào - Một vấn đề làm nặng lòng. Chữ nghĩa tự thân không là điều gì to lớn - nó chỉ có giá trị chăng khi ta dụng nó để nói một điều gì với ý hướng tốt đẹp. Có thể và rất nhiều trường hợp, những người tuổi trẻ (của thời điểm ấy) không có phương thức nào hữu hiệu để giải quyết những vấn đề họ đặt ra. *Nhưng điểm quan trọng là họ đặt vấn đề đúng. Và đặt vấn đề thật.* Giới cầm quyền không bao giờ đồng thuận với họ và giành quyền giải quyết theo tiêu chuẩn, yêu cầu của quyền lực họ thủ đắc. *Vòng Đai Xanh, Mặt Trận Sài Gòn* của Ngô Thế Vinh; *Mười Ngày Phép của Một Người Lính* của Thế Uyên; những cuốn sách của Nguyên Vũ, và của tôi là mục tiêu cấm kỵ đối với Sở Phối Hợp Nghệ Thuật Bộ Dân Vận, Chiêu Hồi. Nhưng thôi, chúng ta có an ủi, Miền Nam dẫu gì cũng không có những "ông Lành - tiểu danh của Tố Hữu" quyết định vận mệnh người, và tác phẩm của toàn thể giới văn hóa-văn nghệ từ 1945 đến 1975, và sau cả nước lan qua mặt trận công-nông nghiệp dẫn đến tình trạng miền Bắc gần như chết đói ở năm 1945; miền Nam thay thế "cơ cấu bữa ăn với gạo-ngô-khoai-sắn-bo bo". Chúng ta vẫn luôn hy vọng nếu Kẻ Sĩ như Ngô Thế Vinh trong những năm xa xôi, lúc tuổi còn rất trẻ, đã thấy ra điều bất hạnh của 29 sắc dân thiểu số, viết nên cuốn sách *về một vòng đai* không hề nối kết được ở Tây Nguyên... *Về một cuộc chiến bị lãng quên giữa chiến tranh Việt Nam, được nhắc nhở nhiều nhất trong lịch sử báo chí Mỹ.* Cuộc chiến ấy cũng như bi kịch Tây Nguyên không hề được giải quyết với "kết thúc trung hậu" có phần ngây thơ như cách mô tả ở bài báo của phóng viên Howard Sochurek, báo National Geographic, số tháng 1, 1965; cũng không ngừng lại với nhận xét cay đắng, nhẫn tâm của cố vấn nông thôn Hickey, mà nó vẫn tiếp tục dưới dạng thức đau thương hơn... *"Hà Nội hiện (đầu Thế Kỷ 21) có kế hoạch dời 130.000 dân thiểu số ở các tỉnh Sơn La, Lai Châu (Bắc Việt Nam) vào Tây Nguyên"*. Và đồng bào Tây Nguyên thì... "*trang bị đủ loại võ khí từ cung tên, giáo mác đến súng tấn công một số làng để đòi lại đất canh tác truyền thống*". Bản tin từ Hà Nội ngày 27 tháng Tám, 2001. Sự việc này Ngô Thế Vinh đã báo động từ hơn ba mươi năm trước. Nào có mấy ai nghe? Chúng ta có thể chấm dứt câu chuyện nơi đây với Hy Vọng như thơ Tô Thùy Yên..

Chúng ta vẫn sống như rừng cây
Chúng ta vẫn sống như mặt biển
Bởi vì đã đi nên sẽ đến
Người và bóng tối phải chia tay

CA, 26 tháng 10, 2003

HOÀNG LỘC

thơ tình viết ở hội an

ta thật sự muốn đứng hoài một chỗ
mà ông trời cứ đẩy mãi ta đi
và em cũng một đời như gió núp
tóc bay mây thổi suốt buổi anh về

ngày xuân cuối hết hoa - dù hoa ẩn nguyệt
để nghìn trùng cơn gió, nỗi niềm xưa
mẹ già ta đã yên nằm trong đất
quê nhà đây – sao vẫn nhớ quê nhà?

đến rong bèo còn tấp bến sông Hoài
ta bước mỏi - quay nhìn không dấu bước
mẹ già ta đã tìm qua cõi khác
cố hương còn chỉ một nửa cố hương

phố cũng rồi chỉ nửa phố rêu phong
em, câu cổ thi - nghiêng hồn thục nữ
như vẫn đợi ngó theo mùa trăng cũ
mà trăng đành chỉ sót nửa vầng trăng

ta có muốn đứng hoài đây một chỗ
em có núp một đời như ngọn gió
cũng ngậm ngùi ông trời bắt ta đi
cũng tóc bay mây trắng buổi anh về ...
3-05

sự thực sử học: một con đường ngắn nhất dẫn tới đoàn kết dân tộc

VŨ NGỰ CHIÊU

Tiến Sĩ Sử học & Luật học, hiện đang nghiên cứu về "Khía cạnh pháp luật của chiến lược Đổi Mới tại Việt Nam, 1985-2005," với học bổng Fulbright của Bộ Ngoại Giao Mỹ & học bổng Rockefeller của Trung tâm William Joiner Center, Đại học Massachusetts-Boston. Cơ quan đối tác: Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TP/HCM

I. DẪN NHẬP:

Nhiều hơn một người bạn ngoại quốc từng hỏi tôi: "Tại sao đã gần 30 năm qua, người Việt vẫn chưa thể hòa giải, đoàn kết dân tộc, hầu hiện đại hóa xứ xở, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thịnh vượng, đủ sức chung vai thích cánh với thế giới?"

Gần ba mươi năm nghiên cứu sử học, chín năm vào ngành luật học, tôi vẫn chưa tìm được câu trả lời. Chuyến du khảo tại Việt Nam từ tháng 11/2004 tới nay giúp tôi thêm can đảm để mạo muội trao đổi cùng quí vị những suy nghĩ vụn vặt đã âm thầm triển khai trong tâm tư tôi nhiều thập niên qua.

Theo sự suy nghĩ nông cạn của tôi, có hai cách để thể hiện sự đoàn kết dân tộc một cách tinh thành. Hai con đường này cần thể hiện tương ứng với nhau: Đó là việc truy tìm và phổ biến ***sự thực sử học*** hầu tạo mối cảm thông giữa mỗi và mọi cá nhân, phe nhóm, giai tầng xã hội về thân phận dân tộc Việt trong cuộc cờ thế giới, nhu cầu hiện đại hóa cho sự sinh tồn của chính mỗi cá nhân cũng như dân tộc; và, việc thiết lập một ***nền dân chủ, pháp trị hiến định*** có khả năng chịu đựng thử thách nghiệt ngã của thời gian.

Tôi sẽ đề cập đến việc thiết lập một ***nền dân chủ, pháp trị hiến định*** trong một dịp khác. Hôm nay chỉ xin phô bày sự hiểu biết nông cạn và thô thiển của mình về việc truy tìm và phổ biến ***sự thực sử học*** hầu tạo mối cảm thông giữa mỗi và mọi cá nhân, phe nhóm, giai tầng xã hội về thân phận dân tộc Việt.

II. TỔNG QUAN: SỰ THỰC SỬ HỌC LÀ GÌ?

Từ ngàn năm trước, Đông qua Tây, hầu như ai ai cũng ca ngợi sự thực [thật].

Nhưng sự thực nào?

A. Sự thực Sử Học [Historical Truth] Khác Biệt Với Cảm Nhận Lịch Sử [Perception of History]:

Cảm Nhận Lịch Sử [Perception of History]: đầy chủ quan, cục bộ, dựa theo kinh nghiệm và cảm tính cá nhân.

Sự thực Sử Học [Historical Truth]: kiến thức khoa học, gần với sự thực nhất, phát hiện qua một chu trình nghiên cứu tư liệu, phân tích và so sánh với những phương pháp khoa học và sự lương thiện tri thức.

B. Công dụng của STSH:

1. Tạo bằng chứng, cơ sở cho những cuộc đối thoại, trao đổi ý kiến và quan niệm một cách ngay thẳng, nhưng hòa nhã, tương kính.

2. Giảm thiểu việc xúc phạm danh dự cá nhân hay phe nhóm, giai tầng xã hội, sắc tộc (qua những cuộc trao đổi lời nhục mạ giữa các phe phái đối nghịch, kẻ thắng và người bại)

3. Giúp người cùng trong một nước hiểu rõ hơn về nhau, và từ đó tìm cách hòa giải, đoàn kết.

Trường hợp Việt Nam:

1. Vượt qua những rào cản ngộ nhận, nhìn ngắm và đánh giá tha nhân với sự hiểu biết và độ lượng.

2. Ít nhất tạo cơ hội cho sự tương thông về

- vị trí đích thực của mỗi phe nhóm, giai tầng xã hội [strata], và
- vị thế của Việt Nam trên bàn cờ thế giới.

3. Ít nhất tìm được sự đồng thuận về nhu cầu hiện đại hóa đất nước và nâng cao vị trí của Việt Nam trên bàn cờ thế giới, và

4. Dự đoán được những trở ngại.

III. PHƯƠNG PHÁP TÌM SỰ THỰC SỬ HỌC:

A. Huấn Luyện Chuyên Nghiệp

Sử học không còn là một việc nghiệp dư, "truyền cho hậu thế." Nó trở thành một bộ môn nghiên cứu và giảng dạy khoa học.

1. Triết Lý Sử Học:

Sử học là một khoa học nhân văn, không chỉ thuần ghi chép các dữ kiện mà còn hy vọng giải thích các dữ kiện một cách khoa học => sử học đi xa dần khỏi khuynh hướng biên niên và phê phán đúng, sai theo một cơ sở đạo đức hay học thuyết chính trị nào đó.

2. Phương Pháp Sưu Tầm & Phân Tích Tài Liệu:

Đa văn khố *[multi-archival]* và tỉ đối *[comparative studies]*

3. Lương Tâm Chức Nghiệp:

Khách quan tối đa, lương thiện trí thức.

B. Trường Hợp Việt Nam:

Đi tìm sự thực sử học ở Việt Nam đầy gian nan. Một trong những vấn nạn hàng đầu là ***tư liệu*** hay ***thiếu tư liệu.***

1. Tài liệu văn khố tại Việt Nam:

a. 3 Trung Tâm Lưu Trữ Quốc Gia:

(1). Hà Nội: TT 1 & 3.

TT1: Phần đông là tư liệu trước 1945.

Tài liệu nhà Nguyễn (đặc biệt là *Châu bản triều Nguyễn*, có từ Minh Mạng tới Duy Tân)

Các kho tài liệu thời Bảo hộ Pháp.

Ngoài ra, còn một số tư liệu từ 1945 tới 1954; nhưng chưa mở cho người nghiên cứu.

TT3: Phần đông là tư liệu từ 1945.

Các kho tài liệu [Fonds]: Chính Phủ, Quốc Hội, Bộ Tài Chính, v.. v...

(2). Thành phố SG: TT 2.

GOUCOCH, Phủ Thủ Tướng, Phủ Tổng Thống Đệ I CH (1955-1963), Phủ Tổng Thống Đệ II CH (1967-1975).

(3) Kho Lưu Trữ Đảng CSVN: Chưa mở ra cho các nhà nghiên cứu chuyên nghiệp.

(4) Kho Lưu Trữ Bộ Ngoại Giao, Quốc Phòng, TANDTC, VKSNDTC, v.v...

2. Tài liệu văn khố tại các cường quốc:

Pháp: Nguồn tư liệu chính cho giai đoạn trước năm 1954.

Mỹ: Nguồn tư liệu quan trọng cho giai đoạn trước năm 1954, chính yếu cho giai đoạn sau 1954.

Trung Quốc: Nguồn tư liệu quan trọng cho giai đoạn trước năm 1950, chính yếu cho giai đoạn sau 1950.

Liên Xô: Nguồn tư liệu quan trọng cho giai đoạn trước năm 1950, chính yếu cho giai đoạn sau 1950.

Nhật: Nguồn tư liệu quan trọng cho giai đoạn sau 1975.

Các nước khác: Great Britain, Australia, Thái Lan, India, Philippin, New Zealand, v.v..

3. Những tư liệu khác: Báo chí, truyền khẩu sử

Báo chí:

Truyền khẩu sử:

4. Hạn chế và kiểm soát thông tin:

IV. SỰ THỰC SỬ HỌC: MỘT CON ĐƯỜNG NGẮN NHẤT DẪN TỚI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC:

Hiện Trạng Nền Sử Học Ở Việt Nam: Còn chưa phát triển đúng mức. Phần đông chỉ là "cung văn" *[hagiographies]* nhằm vinh danh công trạng, và "đào mộ" hay "cáo trạng" *[indictments]*

Những nhà nghiên cứu chuyên nghiệp còn tương đối ít, và giới hạn trong lãnh vực khoa bảng. Ngay chính những vị nghiên cứu nghiêm túc, cũng vì lý do này hay lý do khác, không thể công bố được các khám phá của mình.

(1) Một, thiếu tài liệu. Ít có cơ hội tham khảo tại các văn khố Việt Nam cũng như hải ngoại.

(2) Hai, vì lý do an ninh cá nhân:

- sợ đi ngược lại đường lối hay chỉ thị của giới cầm quyền: "phục vụ mục tiêu chính trị giai đoạn."

Hãy lấy vài thí dụ: Liên hệ giữa Việt Nam và TQ trước và sau năm 1991.

- ngại đụng chạm đến những cá nhân quyền thế hay những phe nhóm giáo điều, quá khích: trường hợp các tổ chức tôn giáo, đảng phái, gia đình danh gia, vọng tộc.

(3) Ba, là hiện tượng trộm cắp công trình tìm óc của người nghiên cứu: Có những kẻ xấu, phần đông ở ngoài giới nghiên cứu chuyên nghiệp, luôn rình mò, trộm cắp tư liệu của người khác để cầu danh, hay nhắm một mục tiêu nào đó.

V. KẾT TỪ:

Ôn cố nhi tri tân.

Phải nghiên cứu và viết lại lịch sử Việt từ thế kỷ XVIII (Lê-Trịnh/Tây Sơn/Nguyễn) trở lại đây.

1. Cần có những ủy ban nghiên cứu về những giai đoạn và chủ đề còn khiếm khuyết:

Sự thăng tiến của Thiên Chúa giáo trong thế kỷ XIX-XX,

Sự du nhập và phát triển của chủ nghĩa Cộng Sản,

Những biến đổi chính trị, văn hóa trong thế kỷ XX,

Nguyên do và thực chất của cuộc chiến 30 năm 1945-1975,

Nguyên do và thực chất của chiến lược (kế sách?) Đổi Mới, 1985-2005,

Ảnh hưởng của các thế lực quốc tế trên dòng lịch sử cận và hiện đại.

2. Thiết lập và tài trợ cho các toán nghiên cứu chuyên môn; đào tạo các chuyên viên mới *(Tiến sĩ sử học mới chỉ là bước cơ bản, khởi đầu).*

3. Mở rộng hội thảo, trao đổi trong tinh thần khoa học về đường hướng hiện đại hóa trong thế kỷ XXI, trên cơ sở những sự thực sử học mới phát hiện.

4. Giảm thiểu tình trạng, hay chứng bệnh "cận thị lịch sử."

TƯ LIỆU ĐỌC THÊM II

VIỆC NGHIÊN CỨU NHÀ TÂY SƠN (1778-1802)

Nguyên Vũ

[Trích tâm bút *Ngàn Năm Soi Mặt* (Văn Hóa: 2002)

Tháng 11/1844—tức hơn 50 năm sau ngày vua Quang Trung (1788-1792) băng hà—vua Thiệu Trị (1841-1847) cho lệnh trừng phạt một quan coi tù dám bí mật thờ cúng anh em nhà Tây Sơn, và tiếp tục giam di cốt Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Quang Toản trong ngục. Vua giải thích:

Thế tổ Cao Hoàng đế ta lo thu phục kinh thành, xa thư nhất thống. Con trai, con gái và các cháu ngụy Nhạc, ngụy Huệ đều bị giết. Năm Gia Long Nhâm Tuất [1802] làm lễ cáo tôn miếu, dâng những tướng giặc bị bắt, ngụy Toản và những kẻ yếu phạm chánh thứ của giặc đều bị cực hình [năm voi xé xác]. Lại đào lấy hài cốt của ngụy Nhạc, ngụy Huệ đập tan ra, vứt đi, đầu sọ của ngụy Nhạc, ngụy Huệ để làm đồ đựng nước tiểu. Lại khóa mộc chủ của vợ chồng ngụy Huệ đem giam ở vũ khố. Năm Minh Mệnh thứ hai [1821], kính dâng chỉ dụ, chuẩn y lời nghị của bộ, đem mộc chủ của giặc tập hợp lại đóng đanh và khóa cùng với đầu lâu và hài cốt ngụy Huệ, ngụy Nhạc, ngụy Toản, bỏ lộn vào một cái hòm gỗ, đổi giam ở nhà ngục phủ Thừa Thiên. (ĐNTL,CB, 25:168-9)

Không ai phủ nhận được một điều: Cách đối xử của các vua nhà Nguyễn (1802-1945) với Quang Trung Nguyễn Huệ và gia đình Tây Sơn cực kỳ tàn nhẫn. Theo *Đại Nam Thực Lục, Chính Biên*, từ tháng Một Tân Dậu [6/12/1801-3/1/1802], ngay sau khi tái chiếm kinh thành Huế, Nguyễn Chủng cho lệnh phá hủy mộ Quang Trung, "bổ săng, phơi thây bêu đầu ở chợ." Con trai, con gái, họ hàng và tướng hiệu của nhà Tây Sơn "31 người đều bị lăng trì cắt nát thây."(*ĐNTL,CB,* I, 2:451) Một năm sau, ngày 1/12/1802 [mồng 7 tháng Một Nhâm Tuất], vua Gia Long mượn toàn gia Cảnh Thịnh cùng các Tướng Tây Sơn để tuyên cáo trời đất. *(ĐNTL,CB,* I, 3:85) Sự trả thù còn trút xuống đầu dòng dõi Nguyễn Văn Nhạc dưới thời Minh Mạng (1820-1841). Tháng 1/1831, sau khi có người tố cáo dòng dõi Tây Sơn còn sống sót, vua Minh Mạng sai Trương Minh Giảng làm Khâm sai tra xét. Giảng xác định rằng đó là Nguyễn Văn Lượng (con Nguyễn Nhạc), và Nguyễn Văn Trượng (con Nguyễn Văn Đức, anh Lượng, tức cháu nội Nguyễn Văn Nhạc); nhưng Lượng và Đức đã trốn mất. *(ĐNTL,CB,* II, 10:195) Năm sau, vào khoảng tháng 4 Tân Mão [12/5-9/6/1832], bọn Trương Minh Giảng bắt được trên 100 người con cháu Tây Sơn. Tất cả bị giải về kinh, chém ngang lưng. *(ĐNTL,CB,* II, 10:257-9*)* Tới đời Thiệu Trị, con cháu quan Tướng Tây Sơn còn bị truy diệt.

Và, theo đúng qui luật kẻ mạnh, "được làm vua, thua làm giặc," sách sử

nhà Nguyễn cao giọng lên án anh em Tây Sơn là giặc [ngụy]. Tập *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện* của nhà Nguyễn có phần dành riêng cho anh em vua Quang Trung, với tựa "Ngụy Tây" [Giặc Tây Sơn]. Các tập *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục,* hay *Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên* (q. 11) và *Chính Biên* (q. 1) cũng đều ghi *"Ngụy"* Huệ, *"Ngụy"* Nhạc, *"Ngụy"* Toản, *"tiếm hiệu"* v.v...

Khoảng một thế kỷ sau, dưới thời Bảo Đại (1926-1945), các văn gia Việt có cái nhìn khác về nhà Tây Sơn (1778-1802). Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm, Trần Trọng Kim, và nhiều người khác - do những động lực khác nhau - bắt đầu vẽ lại một hình ảnh của vua Quang Trung như một đại anh hùng dân tộc. Vua Quang Trung và anh em nhà Tây Sơn được ca tụng như đại diện và lãnh đạo giới nông dân nghèo khổ (anh hùng áo vải) dựng "cờ đào" khởi nghĩa, lưu lại hậu thế những chiến công oanh liệt: Phá tan đạo quân Xiêm (1785), và rồi đánh đuổi hơn hai chục vạn quân Thanh của Tôn Sĩ Nghị (1789). Trong bộ *Việt Nam Sử Lược,* học giả Trần Trọng Kim viết riêng một chương về "nhà Tây Sơn," để gọi là trả lại sự "chính thống" cho các tội nhân của nhà Nguyễn. (*VNSL,* II:127-9)

Dù những yếu tố trưng dẫn để biện minh về nhị nguyên "chính thống-ngụy triều" của Trần Trọng Kim còn gây nhiều bàn cãi - nếu không phải quá đơn sơ - khó thể phủ nhận được một điều: Vua Quang Trung Nguyễn Huệ đã trở thành một biểu tượng anh hùng dân tộc của người Việt trong thế kỷ XX, ít nữa cũng từ thập niên 1930 trở đi. Hàng trăm, nếu không phải hàng ngàn tài liệu, đã được công bố để xưng tụng công đức Quang Trung Nguyễn Huệ. Hằng năm, tại Bình Khê (gần nguồn sông Côn), tỉnh Bình Định, người ta làm lễ tưởng nhớ công ơn Quang Trung. Sự sùng bái vị anh hùng dân tộc này được vẽ thành những vòng hoa quanh các hậu và vương phi, như Ngọc Hân công chúa và bài Ai Tư Vãn, hay các cận thần của vua, như trường hợp La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiệp [Thiếp]. Nhiều người đã lập danh, lớn hay nhỏ, bằng cách cho tác phẩm tắm gội hào quang của nhà Tây Sơn, đặc biệt là Quang Trung Nguyễn Huệ. Như một hậu quả, bất cứ ai có thái độ bất kính với nhà Tây Sơn, hoặc bản thân vua Quang Trung, lập tức bị vùi dập, nhục mạ. Phản ứng quá khích này, dù dễ hiểu, chỉ là hiện tượng xã hội học và tâm lý học thông thường: một cảm nhận về sử *[a perception of history]* đã ảnh hưởng đám đông hơn chính sự thực lịch sử.

Thực ra, trong khối sử văn Việt Nam, chưa xuất hiện được những biên khảo đầy đủ, có tính cách khoa học về nhà Tây Sơn nói chung, và cá nhân Nguyễn Huệ nói riêng. Có nhiều nguyên do. Hai trong những lý do ấy là thiếu sử liệu và thiếu nghiên cứu nền tảng về xã hội Việt trong thế kỷ XVIII.

I. THIẾU SỬ LIỆU

Giống như hầu hết các triều đại Việt Nam khác, sự thiếu sót tài liệu để tái dựng lại xã hội Việt dưới thời Tây Sơn là điều quá hiển lộ. Nhắc đến nhà Tây Sơn, người ta thường chỉ dẫn hai tập sử phổ thông là *Việt Nam Sử Lược* của Trần Trọng Kim và *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*. Các sử gia chuyên nghiệp và người nghiên cứu nghiêm túc, dù biết đến những tài liệu khác, nhưng cũng không khỏi bối rối về sự thiếu sử liệu.

A. TÀI LIỆU VIỆT:

1. Trước hết, những tư liệu của nhà Tây Sơn đều bị tiêu hủy. Đây là một trong những tội ác văn hóa của vua quan nhà Nguyễn. Vì quyền lợi "chính thống" của dòng họ Nguyễn, vua quan Nguyễn đã tiêu hủy hoặc làm mai một những sử liệu cần thiết. Ngay đến những bản khắc *Đại Việt Sử Ký* dưới thời Tây Sơn (1800) cũng không còn nguyên vẹn.

2. Về tài liệu thành văn của Quốc sử quán nhà Nguyễn, nguồn tài liệu phong phú nhất còn lưu truyền là bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục*, và *Đại Nam Thực Lục, Tiền Biên* và *Chính Biên*. Hai bộ này chép theo kiểu biên niên. Ngoài ra, còn có bộ *Đại Nam Chính Biên Liệt Truyện* (quyển 30, *Ngụy Tây*). Bộ này viết theo thể "truyện" (thường dịch là *"stories"* dù thực chất chỉ là những "cung văn" *[hagiographies]* nhằm vinh danh công trạng, hay "cáo trạng" *[indictments]* chống lại các tác nhân lịch sử).

Mặc dù có ý thức tôn trọng sự thực sử học hay chăng, là sử quan, các tác giả bộ *Thông Giám Cương Mục, Đại Nam Thực Lục* và *Liệt Truyện* phải tuân lời dạy bảo của vua Nguyễn khi biên soạn. Điều này có nghĩa không những phải "khúm núm," "run rẩy" ca ngợi chế độ mà còn phải "nghiêm khắc" bài bác, đàn hịch người chống đối. Trên cả hai phương diện lý thuyết (Nho giáo) và thực hành (kẻ thù của chế độ), sử quan phong kiến - giống như các sử quan "dân chủ thế giới thứ ba" hiện nay - chỉ được quyền lý luận theo quan điểm chính thống-ngụy triều do chế độ đặt ra. Nên chẳng có gì ngạc nhiên khi người đọc bắt gặp chữ "Ngụy" trước tên Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, hay "ngụy hiệu" trước những tên Thái Đức, Quang Trung, v.v..., mặc dù cả vua Quang Trung và con là Quang Toản (1792-1802) đều được nhà Thanh sắc phong làm An Nam Quốc Vương, giống như các vua Lê, trước cả vua Gia Long (1802-1820) nhà Nguyễn. Như một hệ luận, những gì sử quan Nguyễn viết về nhà Tây Sơn khó thể chính xác và khả tín. Nhiều lắm, chúng ta chỉ thấy được gần nửa sự thực.

3. Một nguồn tài liệu không kém quan trọng là tư liệu của sử gia và văn nhân nhà Lê.

Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quí Đôn coi như giá trị nhất về giai đoạn khởi

đầu của nhà Tây Sơn. Ngoài ra, còn có bộ *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* của gia đình họ Ngô (Ngô Thì Chí, v.v...), [Hậu Lê] *Lịch triều tạp kỷ* của [Ngô?] Cao Lãng (đầu thế kỷ XIX, bản dịch Việt ngữ không đầy đủ của Hoa Bằng, [Hà Nội: 1975]), cùng tập *Bắc Hành Tùng Ký* của Lê Quýnh, người đã theo mẹ Lê Chiêu Thống qua cầu viện nhà Thanh năm 1788, và rồi sau khi theo Tôn Sĩ Nghị chạy qua Trung Hoa, bị giam cầm trong ngục thất gần 10 năm vì tội không chịu gióc tóc, ăn vận theo lối nhà Thanh.

Dĩ nhiên, các tư liệu này đều coi Tây Sơn là "giặc", xâm phạm bờ cõi "An-Nam."

4. Về tài liệu truyền khẩu, dù không thiếu, nhưng khi sử dụng thật khó khăn.

Không phải chỉ đến thời chúng ta mới có ngành "chiến tranh chính trị." Thế kỷ XV, Nguyễn Trãi chẳng từng tung ra loại truyền đơn viết trên lá rừng, *"Lợi [vi] quân, Trãi [vi] thần"* đó sao?

Về anh em Tây Sơn, vài tin đồn nên ghi lại. Thứ nhất, có tin Nguyễn Huệ là anh Nguyễn Lữ, và tục danh là Ba Thơm (anh Hai Thơm, theo miền Bắc). Lại có tin đồn Gia Long đã ép Ngọc Hân công chúa phải lấy mình; nhưng nguồn tin khác cho rằng đó chính là em Ngọc Hân; vì Ngọc Hân và hai con bị Gia Long giết. Cái chết của Nguyễn Huệ cũng lưu lại nhiều tin đồn. Người nói chính nhà Thanh ra tay đầu độc, vì Quang Trung mưu đòi lại sáu châu thuộc tỉnh Hưng Hóa bị dân Vân Nam tằm thực vào cuối thời Lê-Trịnh [1780], hoặc nhòm ngó cả vùng Lưỡng Quảng (qua việc sử dụng các tàu hải tặc quấy phá Quảng Đông, và đề nghị xin cưới công chúa nhà Thanh). Lại có tin chính các giáo sĩ đã đầu độc, như đã đầu độc vợ lớn Quang Trung năm 1891, vì thời gian này Hội truyền giáo đã quyết định ủng hộ Nguyễn Chủng. *[Xem infra]*

B. TƯ LIỆU QUỐC SỬ QUÁN NHÀ THANH

Thanh sử và *Đại Thanh Thực Lục* chỉ lược thuật về nhà Tây Sơn với thái độ kẻ cả của một cường quốc. Cuộc xâm lăng Đại Việt năm 1788-1789, chẳng hạn, được chép như một cuộc "chinh phạt" (theo nguyên tắc chỉ *chinh* mà không *chiến*). Nhưng, chẳng cho biết gì nhiều hơn chi tiết Tôn Sĩ Nghị lấy quân bốn tỉnh miền Nam vương quốc Trung Hoa để "chinh phạt" Đại Việt. Ngoài ra, còn có "quốc thư" trao đổi giữa Phúc Khang An cùng các trọng thần của Quang Trung (Ngô Thì Nhiệm?). Nhưng những "quốc thư" này chỉ có giá trị ngoại giao, nghi lễ, và gây nên nhiều nghi vấn về việc "Quang Trung" qua Yên Kinh làm lễ *bảo tất* (ôm đầu gối vua Càn Long để bày tỏ lòng trung hiếu) trong dịp lễ thượng thọ bát tuần của vua Thanh. *(Xem Đại Việt Quốc Thư, cả Sài Gòn lẫn Hà Nội đều đã dịch qua Việt ngữ)*

Các bản tấu chương của Tôn Sĩ Nghị và Phúc Khang An chưa được công

bố đầy đủ (ngoại trừ vài trích dẫn trong sách của Hoa Bằng). Hy vọng những chuyên viên Trung Hoa học sau này sẽ có dịp tìm ra các "châu bản" của Càn Long [tức những tờ trình của các quan, được Càn Long duyệt đọc và bút phê quyết định của ông ta], cùng những phúc trình của Nội Các và Viện Cơ Mật nhà Thanh, hay thư từ trao đổi giữa Bắc Kinh và Lưỡng Quảng.

Cũng nên ghi thêm một chi tiết liên quan đến vấn đề sử liệu của Trung Hoa. Đầu năm 1960, báo *Tự Do*, số 952, ra ngày 29/2/1960, đăng bài "Một học giả Trung Quốc với vấn đề đính chính sử liệu Việt Nam," do Quang Triết dịch từ nguyên bản bài viết của Tưởng Quân Chương. Theo một tác giả Việt đương thời, Tưởng Quân Chương là một sử gia (?) Đài Loan, từng được Linh mục Raymond de Jaegher, Chủ tịch Phân hội Á Châu Tự Do, mời sang Sài Gòn để nghiên cứu viết sách giáo khoa bằng Hán văn về bộ môn sử ký, địa lý và công dân giáo dục. Ông ta đã viết bài tổng quan về lịch sử bang giao Trung-Việt nói trên để đáp ứng lời yêu cầu của Giáo sư Trương Công Cừu. Ông Cừu, lúc ấy đang nắm chức Bộ trưởng Văn Hóa và đang đi thăm Đài Bắc, yêu cầu giới chức giáo dục của Tưởng Giới Thạch nên đính chính sử liệu về quan hệ giữa hai nước.

Bài viết của Tưởng Quân Chương in trên *Trung Ương Nhật báo* ngày 26/1/1960, khoảng mươi ngày sau khi gặp Giáo sư Cừu. (Lê Phục Thiện, "Những điều sai lầm trong bài "Một học giả Trung Quốc với vấn đề đính chính sử liệu Việt Nam;" *Bách Khoa,* số 80 (1/5/1960), tr. 14, chú 2) Đại cương, Tưởng Quân Chương cho rằng các vua Việt đầu tiên *"nếu không phải là người di dân Quảng Đông, thì là người di dân Phúc Kiến, hoặc người di dân thuộc miền trung nguyên Trung Quốc."* (Ibid., tr. 32) Trung Hoa chẳng bao giờ có tham tâm xâm chiếm Việt Nam, mà mỗi lần đem quân xuống An Nam chỉ do lời yêu cầu của dòng dõi vua chúa Việt, v.v... Trong trường hợp trận đánh Tết Kỷ Dậu (1789), Tưởng Quân Chương cho rằng Tôn Sĩ Nghị chỉ mang "8,000 quân" sang Việt Nam; trong khi đó "Nguyễn Văn Nhạc" (sic) đã tụ tập 10 vạn [100.000] binh mã, để đả kích quân Thanh. Vì vậy quân Thanh đại bại. (Ibid., tr. 34; Nguyễn Hiến Lê và Nguyễn Hữu Ngư, "Bàn về vấn đề đính chính sử liệu Việt Nam nhân một bài viết của học giả Trung quốc Tưởng Quân Chương;" *Bách Khoa*, số 77 (15/3/1960), tr. 23)

Một số tác giả Việt phản ứng khá mạnh, trong tinh thần đối thoại nhã nhặn. Đáng kể nhất là loạt bài của Lê Phục Thiện, chuyên viên Hán học Viện Khảo cổ Việt Nam, trên *Bách Khoa* (số 80 (1/5/1960), tr. 9-18, và số 81 (15/5/1960), tr. 32-9).

Vì chưa được tham khảo tài liệu văn khố Pháp, các nhà nghiên cứu Việt thời gian này không bác bỏ được lập luận đầy sai lầm, do vô tình hay cố ý, của Tưởng Quân Chương về việc nhà Thanh định chia chác với Pháp đất Bắc

Kỳ qua Tạm ước Bourée-Lý Hồng Chương, (Xem Vũ Ngự Chiêu, *Các vua cuối nhà Nguyễn, 1883-1945*, tập I (Houston: Văn Hóa, 1999), tr. 273-4, 283-4, 290-5), hay chiến tích của vua Quang Trung qua lời chứng của các giáo sĩ Pháp, v.. v... *[Xem infra]*

Sự thiếu hiểu biết sử học và từ đó, lập luận hàm hồ, của Tưởng Quân Chương cũng dễ hiểu thôi. Với Tưởng Quân Chương, sử liệu Trung Quốc là khuôn vàng thước ngọc, dù ông ta không thể phân biệt nổi những chi tiết mà bất cứ học sinh Trung học Việt Nam nào cũng rõ, như "Nguyễn Văn Nhạc," anh trai Nguyễn Huệ, không phải là "Nguyễn Quang Bình" hay "Nguyễn Văn Bình," và Nguyễn Văn Nhạc chẳng dính nhập gì đến trận đánh Kỷ Dậu (1789). Nhưng có người được mời qua Đại học Huế để dịch bộ *An Nam Chí Lược* còn thiếu cả sự lương thiện trí thức nữa. Dù Lê Tắc (hay Trắc) viết rõ ràng chữ *"man"* [mọi rợ], ông Trần Kính Hòa này ngang nhiên dịch thành "Mường." *(Tương tự như một tác giả phản chiến Mỹ chẳng biết gì về tổ chức hành chính và chính trị Đông Dương, hay thời gian Nhật chiếm đóng Đông Dương, hạ bút rằng chính phủ Trần Trọng Kim là "bù nhìn của Nhật," theo lối lập luận của các tác giả Pháp và Cộng Sản Việt Nam. Nhưng tác giả này vẫn đoạt giải Pulitzer văn chương của Mỹ! (Xem Fire in the Lake [Lửa Trong Hồ, dẫn từ quẻ Cách của Kinh Dịch]).*

C. TÀI LIỆU CỦA CÁC GIÁO SĨ PHÁP VÀ NHÂN CHỨNG TÂY PHƯƠNG

Nguồn tài liệu thứ ba là báo cáo, thư từ của các giáo sĩ Pháp và nhóm lính đánh thuê do Giám mục Pierre Pigneau de Béhaine tuyển mộ giúp Nguyễn Chủng.

1. Một số tư liệu này đã được các tác giả Pháp công bố trong đầu thế kỷ XX, nhưng phần lớn là những "lời đồn" hoặc "nghe kể." Adrien Launay, tác giả *Documents historiques sur la Mission de Cochinchine, 1771-1823* (tập III, 1925) đã sao chép lại khá nhiều báo cáo của các giáo sĩ ở Bắc Đàng Trong và Đàng Ngoài về nhà Tây Sơn, đặc biệt là vua Quang Trung Nguyễn Huệ. Ngoài ra, các biên khảo của Charles B. Maybon [*Les marchants européens en Cochinchine et au Tonkin (1660-1775)*] và Georges Taboulet [*La geste francaise en Indochine: Histoire par les textes de la France en Indochine dès origines à 1914*] cũng giới thiệu nhiều tư liệu gốc. (Taboulet đã tặng cho Văn khố Sử học Hải Quân Pháp tại Chateaux de Vincennes toàn bộ tư liệu của ông). Tuy nhiên, những tác phẩm này đều có nhược điểm, và sử dụng cần thận trọng.

2. Văn khố Hội truyền giáo Pháp trên đường Bac ở Paris mới đây cũng đã mở ra cho các nhà nghiên cứu. Tác giả Việt đầu tiên sử dụng tài liệu văn khố

này là Đặng Phương Nghi ("Vài tài liệu mới lạ về những cuộc Bắc tiến của Nguyễn Huệ, trong *Sử Địa*, số 9-10 (Sài Gòn, 1968), tr. 194-243; & "Triều đại vua Quang Trung dưới mắt các nhà truyền giáo Tây phương;" *Sử Địa*, số 13 (Sài Gòn, 1969), tr. 143-80). Chúng tôi cũng thu thập được một số tư liệu, nhưng chưa có dịp công bố.

Sử dụng loại tài liệu truyền giáo này không dễ.

a. Trước hết, các nhà truyền giáo không có ý định viết sử. Họ chỉ thuật lại mọi sự kiện dưới ánh sáng của mục tiêu tối hậu là *truyền giáo*. Người và vật bởi thế được đo đếm bằng chiếc giường truyền giáo mà mỗi giáo sĩ mang theo trên lưng, bắt các tác nhân lịch sử nằm lên chiếc giường đó, và độc giả của họ sẽ được chứng kiến cảnh họ chặt cắt bớt những gì quá khổ, hoặc kéo dài, giang rộng nạn nhân của họ cho hợp với kích thước chiếc giường truyền giáo. Nói cách khác, họ không "khách quan" như có người tin tưởng; ngược lại, các tư liệu của họ đầy tư tâm. Tiêu biểu là trường hợp gọi Quang Trung Nguyễn Huệ bằng những tiếng như *"Tiếm vương," "đệ nhất ác chúa,"* hay *"Tân Attila,"* tức viên tướng giặc Huns đã tàn phá đế quốc Roma trong thế kỷ thứ V.

b. Thứ hai, nhiều tin tức chỉ là những tin đồn, nên ngày tháng và nội dung chưa hẳn chính xác. Đặc biệt là ngày tháng. Thí dụ như nguyên việc ngày quân Thanh kéo vào Đại Việt, hay Tôn Sĩ Nghị vào tới Thăng Long, nếu so sánh với sử liệu Việt và Hoa, tư liệu của các giáo sĩ sai biệt hàng tháng. *[Xem phần F infra]*

D. TƯ LIỆU VĂN KHỐ PHÁP VÀ THÁI

1. Một số tư liệu văn khố Pháp đã được khai thác, dù kho tài liệu văn khố của Bộ Hải Quân Pháp tại Château de Vincennes, ngoại ô Paris, hầu như chưa mấy người sử dụng (ngoại trừ những cuốn *microfilm* tàng trữ tại Văn khố Trung ương Pháp).

Hơn nữa, văn khố Pháp chỉ đáng tin cậy từ thập niên 1850 trở đi, khi người Pháp bắt đầu xâm chiếm Đại Nam.

2. Tư liệu Thái thì chưa được một sử gia Việt nào sử dụng (hiển nhiên, vì vấn đề ngôn ngữ). Tuy nhiên, đây là một nguồn tài liệu quan trọng, giúp tái dựng lại trung thực hơn liên hệ Việt-Xiêm vào cuối thế kỷ XVIII, cùng những trận đánh lịch sử giữa quân Xiêm và Tây Sơn năm 1785, hoặc những cuộc giao tranh ở Trấn Ninh (Lào) và Chân Lạp để yểm trợ cho Nguyễn Chủng, đồng thời thực hiện tham tâm mở rộng biên cương của vua quan Xiêm La vào cuối thế kỷ XVIII.

Hiện nay một số tư liệu Thái đã được dịch qua Anh ngữ. Đọc chung với các tư liệu Miên (do người Pháp giúp tái dựng) và tư liệu Pháp, Việt, Miến,

v.v... người học sử sẽ có một hình ảnh ***tương đối*** trung thực và khách quan hơn về nhà Tây Sơn. Chắc chắn sẽ không nhảy vọt tới thứ kết luận kỳ quái như cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn "khiến ngăn chặn cuộc thôn tính Chân Lạp để sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam!" (Thực ra, chính sự nổi dậy của nhà Tây Sơn đã giúp Nguyễn Noãn tức Chủng củng cố sự kiểm soát và mở mang vùng châu thổ Cửu Long, đưa dân cư tới các vùng Hà Tiên, Châu Đốc, Cà Mau, v.v...)

E. CHỨNG TỪ VÀ TƯ LIỆU CỦA TÁC NHÂN LỊCH SỬ HAY CHỨNG NHÂN ĐƯƠNG THỜI

1. Học giả Hoàng Xuân Hãn đã khai thác được một số tư liệu chữ Hán và Nôm để viết về La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiệp [Thiếp], hay Phan Huy Ích. (Xem *Sử Địa*, số 9-10 (Sài Gòn, 1968), tr. 245-63; *Hoàng Xuân Hãn Toàn Tập*, tập II) Một số di cảo của Ngô Thì Sĩ hay Lê Quýnh (*Sử Địa*, số 13 (Sài Gòn, 1969), tr. 181-3), v.v... cũng đã được công bố. Tác giả Tạ Chí Đại Trường, trong tập *Lịch sử Nội chiến ở Việt Nam* (Santa Ana: An Tiêm, 1993), đã nỗ lực tổng hợp và giải thích lại những tư liệu trên.

Dẫu vậy, người học sử vẫn còn nhiều việc phải làm, đặc biệt là việc kiểm chứng lại ngày tháng của các dữ kiện, theo phương pháp sử học, và chuyển từ ngày âm lịch qua dương lịch mà học giả Hoàng Xuân Hãn đã sơ thảo từ nửa thế kỷ trước.

2. Các nhà du lịch hay thương gia Tây phương cũng cung cấp một số hoạt cảnh về Đại Việt trong giai đoạn này như Barrow, Charles Chapman, v.v... Tuy nhiên, giá trị sử liệu không cao.

Nên ghi nhắc rằng hiện đang có việc tranh luận thực chăng Marco Polo đã tới Trung Hoa vào đầu triều Nguyên (1279-1360), hay chỉ sao chép lại truyện kể của các thương gia Arab về xứ "con trời Đông phương?" Dĩ nhiên, truyện người Nhật dùng bạc lợp mái nhà mà Polo ghi trong sách, hay những mẩu truyện kiểu các tiểu vương quần đảo Molocca, Achin hay Jawa giàu có đến độ phải "giấu vàng ở bờ biển, nên mỗi lần thủy triều rút xuống, cả một góc trời vàng rực lên" mà các thương gia Tây phương viết lại trong ký sự của họ đủ khiến ngay những người hời hợt, cả tin nhất - hoặc đã thực sự bỏ thì giờ ra đọc những sách trên, mà không nhắm mắt đoán mò - cũng phải đặt dè dặt khi bàn về sự trung thực và khách quan của những tay phiêu lưu Âu Mỹ về các xứ trời xa, đất lạ.

[Vấn đề có thể đặt ngược lại: Phải thận trọng hơn về những lời chứng của các tác nhân Việt Nam khi nói về những chuyến xuất dương của họ. Như Bùi Viện qua Mỹ chưa, có được Tổng thống Ulysse Grant tiếp kiến hay không? Thực chăng Nguyễn Trường Tộ đã du học ở Pháp? Thực chăng Petrus Key

xứng đáng với danh xưng "bác học" hay "học giả?"]

F. VÀI VẤN NẠN VÌ THIẾU SỬ LIỆU

Sự thiếu sót tài liệu về nhà Tây Sơn khiến những nỗ lực nghiên cứu sử học trong giai đoạn này gặp nhiều vấn nạn.

1. Ngay đến ngày vua Quang Trung băng hà cũng tạo nên nhiều nghi vấn

Năm 1946, học giả Hoàng Xuân Hãn đã mượn báo *Dư Luận* để nêu lên vấn đề trên, khi Bộ trưởng Giáo dục của chính phủ Hồ Chí Minh chọn ngày 29 tháng Chín âm lịch [13/11/1792] làm ngày giỗ vua Quang Trung. Theo Hoàng Xuân Hãn, Quang Trung đã băng hà ngày 29 tháng Bảy Nhâm Tí (tương đương với ngày 16 tháng Chín 1792). ("Ngày giờ Quang Trung mất;" *Dư Luận* (Hà Nội), số 28 (1946), tr. *5; Toàn tập,* II:1074-7)

Hoàng Xuân Hãn đã trưng dẫn những tư liệu sau để biện minh cho lập luận của ông: Theo *Đại Nam Thực Lục* của Quốc sử quán nhà Nguyễn, vua Quang Trung mất ngày 29 tháng Bảy Nhâm Tí, tức ngày 16 tháng Chín 1792 tại Phú Xuân. *(ĐNTL,CB,* q. 6, 7B; I, 2:159-60) *[Bản dịch Việt ngữ chúng tôi có trong tay chỉ ghi tháng Bảy Nhâm Tí, không ghi ngày]*

Một số tư liệu khác ghi tương tự: *Quốc triều toát yếu* của Cao Xuân Dục, *Dụ Am tập* của Phan Huy Ích, và di cảo của Lê Huy Dao, một vong thần nhà Lê. (Hãn, *Toàn Tập,* II:1075)

Vài tài liệu của các giáo sĩ Pháp, như Guérard (tháng Năm 1793) ghi "ác chúa thứ nhất" [tức Quang Trung] chết vào tháng Chín 1792; Labousse (tháng Bảy 1793) ghi Quang Trung chết vào đầu tháng Chín 1792.

Tuy vậy, học giả Hoàng Xuân Hãn không bác bỏ được nhật kỳ 29 tháng Chín Nhâm Tí (13/11/1792) một cách rõ ràng. *Đại Nam Liệt Truyện* của nhà Nguyễn (q. 30: Ngụy Tây), chép vua mất ngày 29 tháng Chín Nhâm Tí [Cửu nguyệt nhị thập cửu nhật Huệ tử, tiếm vị ngũ niên, niên tài tứ thập; *Ngụy Tây,* q. 30, tờ 42B]. *Đại Thanh thực lục* cũng ghi "vua An Nam Nguyễn Quang Bình" mất ngày 29 tháng Chín Nhâm Tí tại Nghĩa An [giống như *ĐNLT, Ngụy Tây].* (Hãn, *Toàn Thư,* II:1076). Và đích thân Càn Long gửi thư phúng điếu. (*Ngụy Tây,* 43A-B) Bản dịch Việt ngữ cuốn *Đại Nam Thực Lục* chúng tôi tham khảo chỉ ghi vua mất vào tháng Bảy7 Nhâm Tí, không ghi ngày. *Dã sử nhật ký* và *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* ghi là vua mất vào tháng Tám Nhâm Tí [17/9-15/10/1792]. (Hãn, *Toàn Thư,* II:1077). Ngụy Nguyên và Từ Diên Húc, hai tác giả Thanh, ghi Quang Trung chết tháng Ba Nhâm Tí (4/1792).

Tương tự như thế, cái chết của Nguyễn Nhạc đầy nghi vấn. Theo tài liệu nhà Nguyễn, Nhạc chết vào tháng Tư Quí Sửu [10/5-8/6/1793] vì uất ức thái độ ngang ngược của nhóm Thái úy Phạm Công Hưng, Hộ giá Nguyễn Văn Huấn, Đại Tư-lệ Lê Trung, Đại Tư Mã Ngô Văn Sở và Đặng Văn Châu khi

mang quân giải cứu Qui Nhơn theo lời yêu cầu của Nhạc. Nhạc tức uất, hộc máu mà chết. (*Ngụy Tây, q.* 30, tr. 15B-16A) Theo *Đại Nam Thực Lục*, Nhạc chết vào tháng Chín Quí Sửu (5/10-3/11/1793). Nguyên do cũng vì sự lộng quyền của nhóm Hưng, Huấn. *(ĐNTLCB,* II:179*)*

Các nhà truyền giáo cũng không đồng nhất trong báo cáo về ngày Nguyễn Nhạc chết. Ngày 6/6/1793, từ Bố Chính, Linh mục Guérard thư cho Boiret báo tin Nhạc chết ngay sau khi Quang Toản mang quân vào giải cứu Qui Nhơn. (AME, Tonkin 692, tr. 426-29) Nhưng Linh mục La Mothe lại cho rằng Nhạc chết ngày 13/12/1793. (Thư La Mothe gửi Boiret; Ibid., Tonkin 692, tr. 539-41).

2. Về nguyên cớ cái chết của vua Quang Trung, còn nhiều dấu hỏi. Theo sử quan nhà Nguyễn, vua bị thần nhân đánh trọng thương trong giấc mơ vì đã dám phá hủy lăng tẩm nhà Nguyễn.

Huệ tàn ngược vô đạo, kỳ sơ cứ Đô thành dã, liệt thánh chư tôn lăng giai phạm chi. Nhất nhật văn tọa hốt huyễn vựng kiến bạch đầu ông tự không trung lai, trứ bạch y, trì thiết bạng mạ viết: "Nhĩ chi tổ phụ cư Vương thổ, thế vi Vương dân, nhĩ an cảm phạm chi lăng tẩm?" Dĩ bạng kích kỳ tang, Huệ hôn đảo lương cửu nãi tỉnh dĩ ngữ Trung thư Trần Văn Kỷ. Tự thử bịnh chuyển kịch... (*ĐNLT,CB,* q.30 [Ngụy Tây], tr. 42A-B; *ĐNTL,CB,* 2:159-60)

Vào đầu thế kỷ XXI này, những nguyên cớ như "thần nhân" giết chết khó đứng vững. Nhưng trong dân gian lại có tin đồn vua bị đầu độc mà thủ phạm hoặc là các giáo sĩ Ki-tô (những người đang ủng hộ Nguyễn Chủng khôi phục lại Đàng Trong, mở đường cho các đoàn viễn chinh Pháp trong thế kỷ XIX), hoặc người Thanh (vì vua mưu đòi lại phần đất đã bị nhà Thanh xâm lấn vào cuối triều Lê-Trịnh [1780], và cả vùng Lưỡng Quảng).

Loại tin đồn này cũng dễ hiểu. Người Việt là một dân tộc rất mê say thuyết "âm mưu" *[conspiracy]*. Đây là đặc tính của một dân tộc luôn luôn sống dưới các chế độ chuyên chính, bị bưng tai, bịt mắt, nên hay hoài nghi, và tìm cách giải thích mọi sự, mọi việc theo trí tưởng tượng của mình.

3. Các trận đánh lừng danh giữa nhà Tây Sơn cùng quân ngoại xâm Xiêm La, do Nguyễn Chủng bôn ba cầu viện về, và Mãn Thanh, do Lê Mẫn Đế van nài, cũng chịu chung số phận thiếu sót.

a. Viện quân Xiêm của Nguyễn Chủng

Cuộc tấn công của 20,000 quân Xiêm ở miền Nam đầu năm 1785 (cuối Giáp Thìn) chỉ được ghi lại vô cùng giản lược trong quốc sử nhà Nguyễn là *Thông Giám Cương Mục* [phần nói về nhà Lê]. *Đại Nam Liệt Truyện* cũng vậy. Chỉ có *Đại Nam Thực Lục* khá đầy đủ (q.1, Chính Biên).

Thời gian này, vua Xiêm La là Taksin (Trịnh Quốc Anh). Giữa Đại Việt và Xiêm La giao tình thường căng thẳng, do sự tranh chấp ảnh hưởng trên đất

Chân Lạp (Cao Miên) và Lào. Nguyên sau ngày chúa Nguyễn đã chiếm được hầu hết đất Thủy Chân Lạp (tương đương với Nam Việt hiện nay), vua Chân Lạp thường phải hòa hiếu với cả hai nước lân bang là Xiêm La và Đại Việt (qua chúa Nguyễn ở Thuận Hóa). Việc cai trị vùng biên thùy được biết như Nam Kỳ sau này thực ra cũng còn trong tình trạng sứ quân: Người Hoa tại Đông Phố, Định Tường, và Hà Tiên vẫn còn quyền tự trị. Trấn thủ Hà Tiên, Mạc Thiên Tứ, một người Hoa khác, được hưởng qui chế cha truyền con nối. Và họ Mạc khéo léo đi dây giữa Ayuthia (Khrung thêp) và Huế - một loại "chim hai đầu" như Chân Lạp.

Tháng 10 Tân Mão [1771], Taksin sai 20,000 quân qua Hà Tiên với danh nghĩa đòi Chiêu Thùy, con của vị vua bị Taksin truất phế từ năm 1767, đã chạy sang đây xin tị nạn. Mạc Thiên Tứ yếu thế phải bỏ thành chạy. Quân họ Mạc ở Châu Đốc cũng phải rút về Kiên Giang, rồi Trấn Giang. Lưu thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hợp phải mang binh thuyền tới cứu, Tướng Xiêm Trần Liên mới lui về giữ Hà Tiên. *(ĐNTL, TB,* 1:240)

Trong khi đó, Taksin đích thân mang quân đánh Chân Lạp. Nặc Tôn bỏ chạy. Taksin lập Nặc Nộn làm vua. Vua Xiêm còn nhòm ngó cả đất Phiên Trấn (Sài Gòn). *(ĐNTL, TB,* 1:240*)*

Tháng 2 Nhâm Thìn [1772], Chúa Nguyễn giáng Điều khiển Phiên Trấn Nguyễn Cửu Khôi làm cai đội; triệu hồi Nguyễn Thừa Mân. Rồi cho Nguyễn Cửu Đàm làm Khâm sai đốc chiến, cai bạ Trần Phúc Thành làm tham tán, thống lĩnh 10,000 quân thủy bộ thuộc hai dinh Bình Khang và Bình Thuận. (*TB,* 1:241) Tháng 6 Nhâm Thìn (1772), Nguyễn Cửu Đàm, Nguyễn Khoa Thiêm, Tống Phúc Hợp mang quân 3 đạo phản công quân Xiêm trên đất Chân Lạp. Nguyễn Khoa Thuyên tiến lên Nam Vang, phá được quân Xiêm. Taksin phải rút về Hà Tiên. Nặc Nộn chạy đến Cần Vọt. Quân Nguyễn tái chiếm được Nam Vang và La Bích. Nặc Tôn lại về làm vua Chân Lạp. (*ĐNTL, TB,* 1:242) Nhưng Taksin bắt được Chiêu Thúy (con vua Xiêm cũ) giết đi. Rồi bắt con Mạc Thiên Tứ mang theo về Xiêm. Tháng 2 Quý Tị (1773), Mạc Thiên Tứ xin hòa. Taksin đồng ý triệt binh, trả tự do cho con Tứ. Tứ sai con là Hoàng về Hà Tiên sửa sang lại. (*ĐNTL, TB,* 1:242)

Những biến loạn trong hai năm 1774-1775 tại Đại Việt khiến Xiêm La lại sinh tham vọng nhòm ngó Chân Lạp.

Nguyên sau khi chúa Nguyễn bỏ chạy vào Gia Định thành, anh em Tây Sơn tìm cách hòa với chúa Trịnh, hầu diệt Nguyễn. Vì đường bộ xa xôi, Tây Sơn phải sử dụng chiến thuyền. Việc viễn chinh bằng chiến thuyền này thường bị giới hạn bằng hai yếu tố: gió mùa, và quân lương. Do ảnh hưởng của gió mùa, các cuộc viễn chinh của Tây Sơn đều khởi đầu trong hai tháng Hai hoặc Ba âm lịch.

Tháng Hai Bính Thân [1776], Nguyễn Lữ mang thủy binh vào đánh Bình Thuận. Không thành công. (*PBTL* (1972), 133)

Tháng Ba Bính Thân [1776], Nguyễn Nhạc sai Nguyễn Lữ mang thủy binh vào đánh Gia Định. Chiếm được Cửa Lạp, rồi tiến vào cửa Cần Giờ, chiếm Sài Gòn. Lấy được ba dinh Phiên Trấn, Trấn Biên và Long Hồ. (*PBTL* (1972), tr. 133) Phúc Thuần chạy tới Bà Rịa [dinh Trấn Biên?]. (*TB,* 1:256)

Tháng Tư Bính Thân [1776], Nguyễn Nhạc làm chủ Quảng Nam. (*PBTL* (1972), tr. 135)

Tháng Năm Bính Thân [1776], tại Gia Định, Đỗ Thanh Nhân ở đạo Đông Sơn phá quân Tây Sơn. Quân Đông Sơn có khoảng 3000 người, thuộc đạo Tam Phụ (Ba Giòng) [Định Tường]. Lữ bỏ chạy về Qui Nhơn. Nhân chiếm lại Sài Gòn. (*TB,* 1:257)

Tháng Ba Đinh Dậu [1777], Nguyễn Huệ mang binh thuyền vào đánh Sài Gòn. Tân Chính Vương [Phúc Dương] sai Lý Tài (một cựu đồng minh của Tây Sơn) giữ Sài Gòn, rồi di tản vào Trấn Biên. Sau Lý Tài thua, chạy vào Tam Phụ, bị quân Đông Sơn của Đỗ Thành Nhân giết. Tân Chính Vương phải chạy tới Đăng Giang (Định Tường). Tháng Tư Đinh Dậu [1777], Nguyễn Phúc Thuần chạy tới đất Cần Thơ, thủ phủ Trấn Giang. Mạc Thiên Tứ đang đóng quân ở đây. Tân Chính Vương rút về đất Ba Việt (Vĩnh Long).

Tháng Tám Đinh Dậu (1777), ngày Tân Hợi, Tân Chính Vương [Phúc Dương] chết tại Ba Việt. (*TB,* 1:263) Phúc Thuần chạy vào Long Xuyên. Cháu là Nguyễn Chủng (1672-1820) (còn có tên khác là Noãn, sau đổi thành Ánh) mang binh tới cứu, đưa Phúc Thuần qua Cần Thơ (An Giang), rồi Long Xuyên (Hà Tiên). Quân Tây Sơn truy kích đến Long Xuyên.

Tháng Chín Đinh Dậu (1777), Phúc Thuần chết. Hưởng dương 24 tuổi. Nguyễn Chủng phải lánh chạy qua đảo Thổ Châu. Sau đem binh Long Xuyên tới Sa Đéc (An Giang).

Nguyễn Lữ ở lại Gia Định, Nguyễn Huệ kéo quân về Bình Định. *(Đại Nam Liệt Truyện* chép cả Nguyễn Lữ lẫn Nguyễn Huệ kéo về Qui Nhân, để bọn Tổng đốc Chu, hỗ tướng Hãn, tư khấu Uy, điều khiển Hòa, cai cơ Chấn giữ Gia Định. *ĐNCBLT [NT],* q.30:49; *ĐNTL,CB*, 2:28).

Năm 1778 [Mậu Tuất], Nguyễn Nhạc xưng đế, hiệu là Thái Đức tại Qui Nhơn. Gọi thành Đồ Bàn là Hoàng Đế thành. Phong Nguyễn Lữ làm Tiết chế; Nguyễn Huệ làm Long tương Tướng quân. (*ĐNLT, CB* [NT], q.30:43)

[Năm này, Nguyễn Chủng xưng chức Nguyên soái ở Gia Định]

Tháng Hai Mậu Tuất [1778], Nguyễn Nhạc sai Tổng đốc Chu, Tư khấu Uy, Hộ giá Phạm Ngạn đánh Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) và các địa phương ven biển. Bị Đỗ Thành Nhân đánh bại. Tư khấu Uy chết ở Ngưu Chử. Quân Nhân thừa thắng lấy được Bình Thuận, kéo tới sát phủ Diên

Khánh. (*ĐNCBLT* q.30:43)

Năm 1779 và 1780, Tây Sơn không vào đánh Gia Định. Tháng Giêng Canh Tí [1780], Nguyễn Chủng xưng Chúa (Vương) ở Gia Định thành (Sài Gòn). Phong Đỗ Thành Nhân làm Ngoại Hữu Phụ Chánh Thượng tướng công.

Tháng Giêng Tân Sửu (1781), Nguyễn Chủng giết Nhân. Tội: "ỷ công mà sanh kiêu từ." (*ĐNTL,CB,* 2:35-6; *QSCBTY*:10) Tháng Năm Tân Sửu (1781), Nguyễn Vương phái thủy quân ra đánh Khánh Hòa. Tây Sơn dùng voi trận, lại vì vụ giết Nhân, quân Đông Sơn bỏ đi, phải rút về. (*ĐNTL,CB,* 2:37)

Tháng Năm nhuận Tân Sửu (1781), Võ Nhân và Đỗ Bảng thuộc quân Đông Sơn nổi dậy. Giữ đất Ba Giòng, đánh tan quân Nguyễn của Nguyễn Đình Thuyên và Tống Phước Lương. Nhưng sau bị quân Chủng giết chết. (*ĐNTL,CB,* 2:37)

Tháng Mười Tân Sửu (1781), Taksin lại sai Chakri [Chất Tri] và em là Chao Phraya Mahakasatsuk [Sô Si] đánh Chân Lạp. Nặc Ân cầu cứu Nguyễn Chủng. (*ĐNTL,CB,* 2:37) Tháng 1 Nhâm Dần (1782), Chủng sai Nguyễn Văn Thụy [Thoại] mang binh thuyền đi cứu viện Chân Lạp. Vì đang có biến loạn ở Xiêm, Thoại và Chakri cùng Mahakasatsuk giải hòa. Chakri cùng Mahakasatsuk mang binh về nước, lật đổ Taksin. (*ĐNTL,CB,* 2:38-9) Theo sử Việt, tháng Tư 1782, Chakri lên làm vua ở Thonburi, tức Rama I [cho tới 1809]. Mahakasatsuk làm Phó vương, cháu là Ma Lặc làm Phó vương thứ hai.(*ĐNTL,CB,* 2:39) *[Có tin Mahakasatsuk làm vua, tức Rama I]*

Tháng Ba Nhâm Dần (1782), Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ mang quân vào đánh. Binh thuyền qua cửa Cần Giờ, đánh tan thủy binh của Chủng tại sông Thất Kỳ. Giết được Emmanuel (Mạn Hòe), một thủy thủ người Pháp ở Macao, sau qua Xiêm theo Pigneau de Béhaine, được Pigneau dâng cho Chủng. Chủng cho làm quan, lo việc đóng chiến thuyền. Lúc lâm trận, tàu bị mắc cạn. Lính Việt bỏ chạy, chỉ còn Emmanuel trên tàu. (*SKĐNV*:23-24; *ĐNTL,CB,* 2:39) Chủng mang quân đến cứu, nhưng bị thua trên sông Tam Kỳ, phải rút chạy về Tam Phụ. Quân Tây Sơn kéo thẳng lên chiếm lại Sài Gòn. (*ĐNTL,CB,* 2:40)

(Pigneau đưa vợ con Nguyễn Chủng chạy qua đất Chân Lạp. Khi quân Miên định bắt giao cho Tây Sơn, bầy mưu cho Pigneau đưa đến vùng Tam Phụ đoàn tụ. (*SKĐNV*:26)

Tháng Tư Nhâm Dần (1782), Tôn Thất Dụ, Tiết chế Bình Thuận, cùng bọn Trần Xuân Trạch mang binh thuyền vào Định Tường, giải vây cho Nguyễn Chủng ở Tam Phụ. Có bọn Trần Công Chương và Hòa Nghĩa quân (gốc Hoa) của Lý Tài tăng viện. Giết được Tướng Tây Sơn là Phạm Ngạn ở cầu Tham Lương. Nguyễn Nhạc nổi giận, cho lệnh giết hết người Hoa ở Gia Định để báo thù, xác quăng xuống sông. Trọn một tháng sau, không ai dám uống nước

sông hay ăn tôm cá. (Sử Việt chép hơn 10,000 người; *ĐNTL,CB,* 2:40; *ĐNCBLT,* 1970:45. Linh mục Castuera báo cáo khoảng 4,000 người; Thư ngày 7/7/1782) Nguyễn Chủng phải chạy xuống Định Tường. Bị Nguyễn Huệ đánh đuổi, chạy sang Hà Tiên, rồi đi thuyền nhỏ ra Phú Quốc. (*ĐNTL,CB* 2:40-2)

Tháng Tư Nhâm Dần (1782), Nguyễn Chủng sai Nguyễn Văn [Hữu] Thụy [Thoại], Nguyễn Xuân Trạch qua Xiêm cầu viện. Nhưng sứ giả bị vua Chân Lạp giết chết. (*ĐNTL,CB* 2:41*)* Tháng Tám năm ấy, Châu Văn Tiếp chiếm lại được Gia Định thành. Cho người ra Phú Quốc đón Nguyễn Chủng về Sài Gòn. Nguyễn Chủng lại sai bọn Phúc Điển sang Xiêm cầu viện. (*ĐNTL,CB* 2:42-3) Pigneau cũng từ Chân Lạp trở lại Gia Định. Nhưng không ở Sài Gòn mà trú ở Hà Tiên.

Tháng Bảy Quí Mão (1783), Nguyễn Chủng phải trôi giạt tới cửa Ma Ly. Bị hơn 20 thuyền Tây Sơn truy đuổi, lênh đênh ngoài bể Đông suốt 7 ngày, 7 đêm. Cuối cùng, thoát được về Phú Quốc. (*ĐNTL,CB,* 2:50-1)

Tháng Tám Quí Mão (1783), Nguyễn Chủng lại chạy ra đảo hòn Chung, rồi hòn Dừa [Thổ Châu], thuộc địa phận Long Xuyên.

Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ kéo quân về Qui Nhơn. Để phò mã Trương Văn Đa giữ Sài Gòn.

Bị quân Tây Sơn truy đuổi, Nguyễn Chủng phải lẩn trốn khắp nơi. Cuối cùng, tháng Hai năm Giáp Thìn (1784), Nguyễn Chủng rời đảo Thổ Châu (Hà Tiên) qua Xiêm. Nguyên sau khi bị đánh đuổi khỏi Sài Gòn, Nguyễn Chủng đã sai Châu Văn Tiếp qua Krung-thêp cầu viện. Vua Rama I sai Tiếp đi đường bộ về nước, và Tướng Thát-si-đa mang chiến thuyền qua Hà Tiên thăm thú tình hình. Tiếp viết mật biểu cho Nguyễn Chủng yêu cầu tới gặp quân Xiêm để qua Krung-thêp. Chủng bèn cho gia quyến tới ở đảo Thổ Châu, rồi cùng hơn 200 tùy tùng, kể cả Nguyễn Văn Tồn, một người Miên gốc Trà Vinh, chạy qua Xiêm. (*ĐNTL,CB* 2:53-4. Theo *SKĐNV,* Chủng bị Tướng Xiêm "lừa bắt mang về Xiêm.")

Tháng Ba Giáp Thìn (1784) Nguyễn Chủng và tùy tùng tới Krung-thêp. Vua Rama I đồng ý giúp đỡ. Ba tháng sau, Rama I sai Chiêu Tăng và Chiêu Sương mang 20,000 thủy binh và 300 chiến thuyền đưa Nguyễn Chủng về nước.

Thế quân Xiêm lúc đầu rất mạnh, thắng được nhiều trận. Nhưng quân Xiêm rất tàn bạo, đến đâu là cướp bóc đấy, dân chúng ta thán, phẫn hận. *(ĐNTL,CB, 2:57)* Tháng Bảy Giáp Thìn (1784), quân Xiêm chiếm được đạo Kiến Giang, phá quân Tây Sơn tại Trấn Giang, kéo thẳng đến Ba Thắc, Trà Ôn, Mân Thiết, Sa Đéc. Nguyễn Chủng phong Mạc Tử Sanh làm Tham tướng trấn Hà Tiên. Tháng Mười Giáp Thìn (1784), quân Xiêm thủy chiến lớn với

Tây Sơn ở sông Mân Thít (An Giang). Châu Văn Tiếp [tài liệu Giáo sĩ Tây phương ghi là "ông Thê(?)" [Nguyễn Văn Oai, có lẽ ghi nhầm là Tiếp] tử trận. Nhưng Tướng Tây Sơn là Trương Văn Đa phải chạy về Long Hồ. (*ĐNTL,CB,* 2:56-7)

Tháng 12 Giáp Thìn (1785), Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ mang quân vào Gia Định chống đánh quân Xiêm. Nguyễn Nhạc phục binh ở Mỹ Tho. Nguyễn Huệ mang binh thuyền đánh Sài Gòn. Nhờ hàng tướng Lê Xuân Giác giúp sức, Nguyễn Huệ phục binh ở rạch Gầm và sông Xoài Mút (Định Tường), rồi dụ quân Xiêm lại đánh. Chiêu Tăng và Chiêu Sương ỷ thế thắng được vài trận nhỏ, kéo binh thuyền tới Trà Suốt (Mỹ Tho). Ngày 8/12 Giáp Thìn [18/1/1785], Nguyễn Huệ cho phục binh thủy bộ ập đánh. Quân Xiêm thua to. Chiêu Tăng và Chiêu Sương gom được vài ngàn quân theo đường Chân Lạp chạy về nước. Quân Nguyễn Chủng cũng tan vỡ. Nguyễn Văn Oai tử trận. (*ĐNTL,CB,* 2:57) Chủng lại chạy ra hòn Dừa [Thổ Châu].

Thời gian này, Pháp được Bri-tên giao trả thuộc địa Pondichéry (India). Bởi thế, Pigneau de Béhaine nhận lời Nguyễn Chủng mang Hoàng tử Cảnh (1780-1801) qua Pondichéry cầu viện. Nhưng Thống đốc Pondichéry không đồng ý. Pigneau và Cảnh phải tạm trú ở đây vì bên Pháp đang có biến. (*ĐNTL,CB,* 2:58). Mãi tới tháng Năm Bính Ngọ [1786], Pigneau và Cảnh mới xuống tàu qua Pháp.

Tháng Ba Ất Tỵ (1785), Nguyễn Chủng lại lên đường qua Xiêm cầu viện lần thứ hai, và tới Krung-thêp vào tháng Tư Ất Tỵ (1785). Nhưng Rama I chẳng còn hùng tâm giúp đỡ. Không những sợ oai Nguyễn Huệ như sợ cọp, Xiêm La lại đang hiềm khích với Miến Điện. Tháng Hai Bính Ngọ [1786], Miến Điện sai 3 đạo quân sang đánh Xiêm. Rama I phải nhờ Nguyễn Chủng mang quân đi chống cự. Tùy tướng có bọn Lê Văn Quân, Nguyễn Văn Thành. Tháng sau, Rama I còn sai Lê Văn Quân đi đánh giặc Chà Và. (*ĐNTL,CB,* 2:58, 61)

Về trận đánh quân Xiêm này và hậu quả của nó sử quan nhà Nguyễn không giấu được sự nể phục Nguyễn Huệ và anh em Tây Sơn. Tháng Bảy năm Đinh Mùi (1787), họ ghi:

"Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn [1785], miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp, cho nên đối với vua [Nguyễn Chủng] dẫu tình lễ có trung hậu hơn, nhưng sự thực giữ lại đó [nước Xiêm] mà thôi." (*ĐNTL,CB, q.* 1; 2:65)

Điểm đáng ghi nhận khác là quân Xiêm do Nguyễn Chủng mời về, nhưng chưa ai gọi Chủng là rước voi giày mả tổ, vì Chủng là người chiến thắng cuối cùng, lập nên một tân trào. Và chúng ta mới chỉ được đọc những "quốc sử" của "tân trào" ấy viết ra.

[Cũng như cho tới hiện nay, rất ít người biết đến việc Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Đông Dương đã cắt nhượng một phần lãnh hải Việt Nam để xin viện trợ đánh chiếm miền Nam (Xem Chính Đạo, *Việt Nam Niên Biểu,* tập I-C: 1955-1963, tr. 120), hoặc hơn 300,000 cố vấn và quân Trung Cộng đã tham chiến ở phía Bắc vĩ tuyến 17. Mãi tới ngày 30/12/1999 và 25/12/2000, Bắc Kinh và Hà Nội mới chính thức ký hòa ước hợp thức hóa việc cắt đất trên.]

b. Diệt Chúa Trịnh:

Mùa Xuân Bính Ngọ (1786), anh em Tây Sơn coi vấn đề Nguyễn Chủng như đã giải quyết xong. Hơn nữa. Nam Kỳ vẫn còn là một vùng biên thùy chưa được khai khẩn, ngoài những khu vực định cư dài theo Tiền Giang. Vấn nạn trước mắt là chúa Trịnh ngoài Bắc. Thời gian này, dân Đông Đô (Hà Nội) bị đói to. Thế lực họ Trịnh cũng đang suy giảm vì tệ nạn kiêu binh (quân Tam Phủ).

Do sự xúi giục của Nguyễn Hữu Chỉnh, Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ quyết tái chiếm Phú Xuân và vùng lãnh thổ miền Nam sông Gianh do họ Trịnh chiếm đóng từ cuối năm 1774. Tháng Năm Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ mang quân đánh Phú Xuân. Nguyễn Lữ phụ trách thủy binh. Phụ tá có Võ Văn Nhậm và Nguyễn Hữu Chỉnh. Tướng Trịnh là Hoàng Nghĩa Hồ chết ở đèo Hải Vân. Phó tướng Hoàng Đình Thể, cùng hai con, và tù tướng chết ở chân thành Thuận Hóa. Trấn thủ Phạm Ngô Cầu mở cửa thành ra hàng. Quân Trịnh đóng ở Ái Tử hoảng sợ rút chạy về phía Bắc. Nguyễn Huệ cho quân đuổi theo tới tận Quảng Bình.

Nguyễn Huệ vào thành Phú Xuân. Theo sử quan nhà Nguyễn, quân Tây Sơn cướp phá kinh thành Huế, đào phá cả lăng tẩm chúa Nguyễn.

Tháng Sáu Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ lại phong Chỉnh làm tiên phong, mang thủy quân ra đánh Vị Hoàng (Nam Định), chiếm lấy kho lương. Đích thân Nguyễn Huệ dẫn đại quân theo sau. Quân Trịnh bỏ thành Nghệ An và Thanh Hoa mà chạy. Trịnh Khải cho tướng mang 27 cơ tới phía Bắc Nghệ An ứng chiến. Nhưng tướng Trịnh dùng dằng chưa chịu xuất quân ngay. Lúc vừa ra khỏi thành khoảng 30 dặm đã chạm trán quân Tây Sơn. Và chưa kịp giao chiến thì thủy quân của Đinh Tích Nhưỡng tại cửa Luộc [Ninh Bình ngày nay] bị vỡ. Quân Trịnh bỏ chạy tán loạn. Tây Sơn chiếm được Sơn Nam. Phát hịch "Phò Lê, diệt Trịnh." (*KĐVSTGCM,* 1998, II:782-3)

Trịnh Khải muốn chiến đấu đến cùng, nhưng thế quân Tây Sơn như chẻ tre. Quận công Hoàng Phùng Cơ ra sức cầm cự, chết hết 6 con trai, cùng đường phải chạy về Sơn Tây. Trịnh Khải cũng rút về Sơn Tây. Tháng Bảy Bính Ngọ (1786), Nguyễn Huệ diệt họ Trịnh. Trịnh Khải [Đống] bị Nguyễn Trang bắt nạp cho Tây Sơn, nên tự tử để tránh nhục. Thầy học Trang là Lý

Trần Quán quá phẫn uất, tự chôn sống để bày tỏ lòng trung nghĩa. (*KĐVSTGCM* 1998, II:786) Chưa đầy hai tháng, Nguyễn Huệ đã thống nhất được đất nước.

Chiến thắng của Nguyễn Huệ được sử quan nhà Nguyễn ghi chép như sau:

Năm 1786, khi đã 34 tuổi, [Nguyễn Huệ] đánh bại 30,000 quân Trịnh của Phạm Ngô Cầu, lấy được Phú Xuân. Giết hết quân Trịnh. (*ĐNCBLT*, q. 30, (1970), tờ 19)

Được Nguyễn Hữu Chỉnh bày kế nên Nguyễn Huệ nêu danh nghĩa phù Lê mà ra Bắc diệt họ Trịnh. Cho Chỉnh dẫn thủy binh đi trước, đến Vị Hoàng thì đốt lửa báo tin. Rồi giao cho Nguyễn Lữ giữ Phú Xuân, đích thân mang quân ra Bắc.

Quân Chỉnh tới Vị Hoàng thì quân Trịnh chưa đánh đã vỡ. Chỉnh thu được cả triệu hộc thóc. Gặp mùa gió Nồm, chiến thuyền Tây Sơn mấy trăm chiếc lướt sóng như bay, cờ xí rực rỡ, dũng khí tăng gấp trăm lần.

Đại quân Nguyễn Huệ tới Vị Hoàng, kinh đô Thăng Long đã rúng động. Trịnh Khải sai Trịnh Tự Quyền mang bộ binh trấn giữ Sơn Nam, Đinh Tích Nhưỡng mang thủy binh ngăn chặn trên sông Lỗ Giang.

Nguyễn Huệ cho 5 chiến thuyền mông xung [trống không] nhân bóng đêm tiến thẳng vào đội ngũ của Đinh Tích Nhưỡng. Quân Trịnh nã súng không ngừng. Đến sáng, hết đạn, mới biết thuyền không người. Chiến thuyền Tây Sơn nương gió, áp đến. Lửa súng rền trời, đạn bay đoạn ngang cây cổ thụ. Quân của Trịnh Tự Quyền vỡ trước. Đinh Tích Nhưỡng rút về giữ Hàm Giang. Trấn thủ Sơn Nam là Đỗ Thế Dận bỏ thành tẩu thoát. Dân chúng bỏ phiên chợ sáng mà chạy. Bộ binh của lão tướng Hoàng Phùng Cơ đóng ở hồ Vạn Xuân và thủy quân ở đồn Thúy Ái đều bị phá tan. Quân Tây Sơn ào ạt tiến đến bến Tây Long.

Trịnh Khải mặc nhung phục thân chinh ra trận. Quân Tây Sơn dùng ống phóng lửa đột trận sấn vào. Binh Trịnh cả vỡ. Nguyễn Huệ vào thành, đóng quân trong phủ chúa Trịnh, xuống lệnh chiêu an. Hôm ấy là ngày 26 tháng Sáu Bính Ngọ [1786]. Trịnh Khải chạy lên Sơn Tây bị dân phản nghịch lừa bắt đưa đến nạp cho quân Tây Sơn. Dọc đường, Khải cứa cổ tự tử. Nguyễn Huệ vỗ thây Trịnh Khải, nói: "Đáng tiếc một hảo Nam tử. Lúc đầu nếu sớm đón rước mà đầu hàng thì hẳn không mất phú quí. Sao lại khổ tự hủy mạng?" *[Khả tích hảo Nam tử. Đương sơ nhược tảo tảo nghinh hàng, đương bất thất phú quí, hà khổ tự tương mệnh.]* Rồi dùng nghi lễ bậc vương tử mà an táng Trịnh Khải. *(ĐNCBLT*, q. 30, tờ 22) Hôm sau, vào bái yết vua Lê Hiển Tông.

Dù quân Trịnh có hèn kém cách nào đi nữa, chỉ trong vòng 2 tháng mà chiếm được Thăng Long, lật đổ cơ nghiệp hơn 240 năm của họ Trịnh, khó thể nói là "may mắn."

c. Trận Kỷ Dậu (1789):

Cuộc xâm lăng của Tôn Sĩ Nghị vào cuối năm 1788, đầu năm 1789, cho đến nay, cũng mới chỉ được ghi lại một cách sơ sài và thiếu nhất quán.

(1). Những chi tiết về số quân Thanh xâm lăng (hay, chinh phạt, theo quan điểm nhà Thanh) sai biệt nhau khá lớn: từ vài vạn người trong một số tư liệu nhà Thanh (Ngụy Nguyên), tới hơn "20 vạn" trong sử Nguyễn, và lên tới 280,000 (28 vạn) trong tư liệu các giáo sĩ.

Người ta tự hỏi những con số này lấy ở đâu ra?

Chính sử nhà Nguyễn, tức *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* và *Đại Nam Thực Lục* đều không ghi rõ số quân Thanh tiến vào Đại Việt, chỉ nói mù mờ [theo Thanh sử và *Đại Thanh Thực Lục*] rằng Tôn Sĩ Nghị điều động quân bốn tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Vân Nam và Quí Châu; và, quân Thanh bị chết, bị thương đến quá nửa dưới tay "giặc" [Tây Sơn]. (*KĐVSTGCM*, 1998, tập II, tr. 847; ĐNCBLT, q. 1, [Việt ngữ, (Hà Nội, 1963) II:81])

Ngụy Nguyên, một tác giả người Thanh, ghi là riêng cánh quân Tôn Sĩ Nghị từ Lạng Sơn kéo xuống Hà Nội có 10,000 người, dừng 2,000 ở lại Lạng Sơn, lấy 8,000 làm tiên phong kéo thẳng xuống Hà Nội. Đề đốc Vân Nam ở Đại Kình đem 8,000 quân theo đường qua cửa Mã Bạch, vượt sông Chúc, vào cõi Giao Chỉ (Tuyên Quang), theo đường cũ của Mộc Thạnh nhà Minh. Ngoài ra, còn hai cánh quân Vân Nam, và một đạo thủy binh từ Quảng Đông đáp thuyền vào đất Hải Đông. Tổng đốc Vân Quý là Phú Cương xin đi, nhưng vua Thanh chỉ cho coi việc vận tải quân lương trong nội địa Trung Quốc để tránh cảnh tranh chấp tướng lệnh với Tôn Sĩ Nghị. Ngoài ra, còn hơn 2,000 lính Nùng của Sầm Nghi Đống, và hơn 10,000 quân lính nhà Lê. Nhưng "Tiếng rằng đại binh có vài chục vạn." (Ngụy Nguyên, "Càn Long Chinh vũ An Nam ký [1842];" Hãn, *Toàn Thư*, II:1341-2)

Sử quan Nguyễn phụ trách soạn bộ *Đại Nam Liệt Truyện* ghi tổng số quân Thanh lên tới "20 vạn" [200,000]. *["Nghị độc phụng chiếu xuất Lưỡng Quảng Vân Quí lượng lộ binh nhị thập vạn, phân vi lưỡng đạo;"* q. 30 [Ngụy Tây], tr. 30B]

Trong cuộc phản công Tết Kỷ Dậu (1789), quân Tây Sơn phá tan quân Thanh ở Hà Hồi, Ngọc Hồi và Đống Đa. Hứa Thế Hanh, Trương Sĩ Long, Thượng Duy Thăng chết; Sầm Nghi Đống treo cổ tự tử. Tôn Sĩ Nghị phải rút về hướng Bắc.

Chỉ riêng ở Thăng Long quân Thanh đã chết hơn 7,000 tại trận. Cầu nổi bắc ngang sông Hồng bị sập, khiến khoảng 3,000 người chết đuối, nước sông bị nghẽn. (q. 30 [Ngụy Tây], tr. 34B) Các chi tiết trên cũng thấy trong *Lê triều dã sử*, hay *Hoàng Lê Nhất Thống Chí*.

Ai đó có thể hoài nghi con số "20 vạn" vì các sử quan Việt hay phóng đại sự thực. *[Giống như số phi cơ Mỹ bị CSVN bắn hạ (xem Phùng Thế Tài, 2001:) hay "600,000" quân Trung Cộng tràn vào Bắc Việt năm 1979!]*

Có thể sử quan Nguyễn đã dựa theo tài liệu tuyên truyền của cả nhà Tây Sơn lẫn nhà Thanh. Tây Sơn có thể đã nâng số quân Thanh lên 20 vạn để tự quảng cáo chiến thắng vĩ đại của mình. Nhà Thanh tuyên truyền rằng mang 20 hay 50 vạn quân xâm phạm Đại Việt để kinh động nhân tâm, hầu "thanh oai." Theo *Hoàng Lê Nhất Thống Chí,* trong tờ hịch của Tôn Sĩ Nghị phát ra trước khi xâm phạm Đại Việt, quân Thanh lên tới "50 vạn" [500,000]. (II, tr. 153) Con số này khó tin, vì nhà Thanh chủ trương "thanh viện" [đánh tiếng giúp] vua Lê hơn thực sự giao chiến với Tây Sơn - dù phía sau chủ trương "thanh viện" ấy là âm mưu chia nước ta làm hai vương quốc nhỏ, một giao cho họ Lê, một cho anh em Tây Sơn, rồi đồn trú quân ở chỗ hiểm yếu hầu thực sự chiếm đóng Đại Việt. (*HLNTC, II, tr.* 147)

Trong khi đó, giáo sĩ Pháp La Mothe ghi nhận:

Ngày 17[/1/1789], một phần quân đội Trung Hoa vào thủ đô cùng với Vua Chiêu Thống... Viện binh Trung Hoa gồm độ 280,000 người, một nửa đóng trong thành phố, nửa còn lại ở bên kia sông... (Đặng Phương Nghi, trong Một vài sử liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, trang 198)

Con số "280,000" quân Thanh, do nguồn tin tình báo đại chúng của La Mothe, còn vượt trên ước lượng của sử quan nhà Nguyễn. Chắc chắn con số này không chính xác vì cả La Mothe lẫn hậu thế chẳng có cách nào kiểm chứng. Nhưng báo cáo của La Mothe hay Giám mục Jean Bartette ở Ái Tử, Quảng Trị, khi về tới Paris, Macao hay Pondichéry hẳn có phần đóng góp vào quyết định không tôn trọng hòa ước 1787 giữa Pháp và đại diện Nguyễn Ánh là Pigneau de Béhaine.

Cách nào đi nữa, vâng mệnh Càn Long điều động quân bốn tỉnh Hoa Nam để xâm phạm Đại Việt, Tôn Sĩ Nghị không thể chỉ mang theo "6,000 kỵ mã," tức tinh binh của nhà Thanh, như có người đã hoang tưởng. Chỉ cần chút kiến thức quân sự sơ đẳng cũng hiểu rằng khi xâm phạm một nước láng giềng, phải có lực lượng khả dĩ bảo đảm sẽ chiến thắng hoặc rút lui an toàn. Ví thử chỉ dùng "8,000" (hay "6,000 kỵ binh", "600 kỵ binh," nếu muốn) cần mang theo số biền binh hoặc chính qui gấp 5, hoặc gấp 10, gấp 20 lần con số kể trên hầu trấn giữ các vị trí chiếm đóng được. Đó là chưa kể chi tiết Tôn Sĩ Nghị mang theo cả đại pháo, một loại vũ khí tương đối mới mẻ với chiến trường Á châu.

Như thế, tổng số quân Thanh có lẽ đâu đó trong khoảng 20,000 tới 50,000 người, hoặc nhiều hơn. Sử quan Nguyễn có thể đã dựa theo tư liệu dã sử nhà Lê hay truyền khẩu sử, và sửa lại đôi chút. *[Riêng học giả Trần Trọng Kim*

chỉ lập lại con số 200,000 (20 vạn) một cách máy móc, khiến dễ gây ngộ nhận rằng 200,000 quân Thanh chỉ đóng ở kinh đô Thăng Long và vùng phụ cận].

(2). Vấn đề ngày quân Thanh tiến vào Thăng Long cũng có sự dị biệt trong các tài liệu.

Theo *HLNTC,* Tôn Sĩ Nghị vào thành Thăng Long ngày 11 tháng 11 Mậu Thân [tức 8/12/1788]. Hôm sau, Nghị phong vương cho Chiêu Thống. (II:165-6) *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* không ghi rõ ngày. Chỉ chép tháng 10 Mậu Thân [11/1788], Sĩ Nghị mang quân xâm phạm Đại Việt. Lê Mẫn Đế trở lại Thăng Long trong dịp này, nhưng tháng 11 mới được Sĩ Nghị phong vương. (KĐVSTGCM, q. 47, tờ 33-36; [1998], II:838-9) Theo các giáo sĩ Pháp thì "Ngày 17 [tháng 1/1789], một phần quân đội Trung Hoa vào thủ đô cùng với Vua Chiêu Thống..." (Đặng Phương Nghi, Một vài sử liệu về Bắc Bình Vương Nguyễn Huệ, tr. 198)

Những khiếm khuyết nêu trên về nhà Tây Sơn, các vua Nguyễn chịu trách nhiệm không nhỏ. Chỉ vì lòng hận thù họ đã hủy diệt hầu hết di tích của nhà Tây Sơn, khiến những chiến công như đại phá quân Xiêm và quân Thanh bị mai một. Ngay đến Tự Đức, người tự hào là sử gia chân chính theo khuôn khổ Khổng giáo, cũng không cho các sử quan nghiên cứu rõ ràng hơn về nhà Tây Sơn. Thật là đáng tiếc!

Nhưng các vua nhà Nguyễn không phải là những người đầu tiên hoặc cuối cùng đã có hành động mà thế giới lên án là *"cultural barbarism"* [sự mọi rợ văn hóa]. Sau năm 1975, chế độ Cộng Sản - cùng với các bạn đồng chí cách mạng vô sản Khmer Đỏ - ra công đốt sách vở "ngụy, và phản động," viết lại lịch sử. Nhưng giấy nào gói được lửa?

d. Nồi da xáo thịt:

Việc vua Quang Trung mang quân vây thành Đồ Bàn sau khi từ Thăng Long trở về cũng không được rõ ràng.

(1). Theo *Đại Nam Thực Lục*, cuộc giao chiến giữa anh em Tây Sơn xảy ra từ tháng Bảy năm Bính Ngọ (1786). *(ĐNTL, CB,* 2:63*)* Theo *Đại Nam Liệt Truyện,* việc này xảy ra sau khi Nguyễn Nhạc đã xưng đế, phong đất cho hai em, vào cuối năm 1786, trước khi Nguyễn Chủng từ Xiêm về nước lần thứ hai [tháng Bảy Đinh Mùi]. (*ĐNCBLT*, q. 30, tờ 13B-14A; *ĐNTL,CB*, 2:65) Các nhà truyền giáo thì ghi vào đầu năm Đinh Mùi (khoảng ngày 21/2/1787), Nguyễn Huệ mang quân vây thành Đồ Bàn. (Thư ngày 6/6/1787, Doussain gửi Le Blandin; *BEFEO,* 1912, tr. 19; Hãn, *Toàn Thư,* II:1297)

(2). Nguyên cớ cuộc tương tàn, theo sử nhà Nguyễn, vì Nhạc ngày thêm đắc chí, dâm dật, hung bạo, giết Nguyễn Thung, thông dâm vợ Huệ, đòi chia chiến lợi phẩm lấy của họ Trịnh ngoài Bắc, từ chối không cho Nguyễn Huệ đất Quảng Nam. Trước khi xuất quân, Nguyễn Huệ xuống hịch, chê trách

Nguyễn Nhạc không bằng loài heo, chó, v.v...

["Nhạc ký đắc chí, nhật tứ dâm bạo, sát Nguyễn Thung, hựu dâm Huệ thê. . . . Bắc xâm chi dịch, Trịnh phủ hóa bảo nhất qui vu Huệ, Nhạc sách chi bất dữ. Huệ dục tính Quảng Nam chi địa, Nhạc diệc bất dữ, toại thành cựu khích. Huệ nãi truyền hịch số Nhạc chi ác, chí dĩ sài lang cẩu trệ mục chi. Hịch văn hữu viết: "Tội mạc đại ư thi quân, ô khả nhất triều khinh suất? Gián bất thính tắc dịch vị, thực quan vạn thế an nguy." (*ĐNCBLT*, q. 30; (1970), 13B-14A [tr. 60-1])]

Theo các giáo sĩ, Nguyễn Huệ mang theo 60,000 quân, trai tráng từ 15 tới 60 tuổi. (Thư ngày 6/6/1787, Doussain gửi Le Blandin; *BEFEO*, 1912, tr. 19; TCĐT 148) Linh Mục Longer cho rằng tới 100,000 người. (Thư ngày 3/5/1787, Longer gửi Boiret; *RI*, XIV, 1910, tr. 46; Thư ngày 21/5/1787, GM Jean Labartette gửi Letondal; A. Launay, III:129; TCĐT 148) Nhà thờ dùng làm trại lính; chuông chùa dùng đúc súng, đúc nồi.

Quân Nguyễn Huệ vây thành, bắn đại bác vào thành Hoàng Đế (Qui Nhơn). Giao tranh nhiều lần, quân Nguyễn Huệ thiệt hại nặng. Phải lấy lính xuống tới 15 tuổi. Nguyễn Nhạc gọi Đặng Văn Châu [tức Trấn] mang binh ra cứu; nhưng Trấn bị thua ở Phú Yên, về hàng Nguyễn Huệ. (*ĐNCB LT*, q. 30, tờ 14-B)

Tháng Tư Đinh Mùi [15/5[?]-14/6/1787], Nguyễn Nhạc phải lên thành kêu gọi, trách em sao nỡ nồi da, xáo thịt, Nguyễn Huệ mới chịu giảng hòa. [*Nhạc nãi ư thành thượng hô Huệ ngữ chi viết: Bì qua chử nhục, đệ tâm hà nhẫn?"*] Lấy Bến Ván làm ranh giới. Nguyễn Huệ cai quản từ phủ Thăng, phủ Điện ra Phú Xuân. *(ĐNCB LT*, q. 30; 1970, 14A-B [tr. 60-1])

Rồi, hai người đạt được hòa ước phân chia vùng lãnh thổ kiểm soát: Nguyễn Huệ từ đèo Thăng Hoa, Điện Bàn ra Bắc, Nguyễn Nhạc từ Quảng Nam vào đến Bình Thuận. Nguyễn Nhạc xưng đế, phong vương cho hai em. Nguyễn Lữ là Đông Định Vương. Nguyễn Huệ là Bắc Bình Vương. (ĐNTL,CB, 2:63)

G. Dù đầy thiếu sót, một số chi tiết về vua Quang Trung hay nhà Tây Sơn trong các bộ quốc sử nhà Nguyễn khá hữu ích cho người nghiên cứu đời sau.

1. Hãy thử đọc về Quang Trung Nguyễn Huệ dưới ngòi bút sử quan Nguyễn:

[Nguyễn Văn Huệ] tiếng nói như chuông to, mắt lập lòe như ánh chớp, là người thông minh, giảo hoạt, giỏi chiến đấu, người người đều kinh sợ [*thanh như cự chung, mục thiêm thiểm nhược điện quang, giảo hiệt, thiện đấu, nhân giai đạn chi*]. (Ngụy Tây, q. 30, tr. 17B [72-73 phần Việt ngữ])

Nếu tạm quên hai chữ "giảo quyệt" sử quan nhà Nguyễn đã để lại cho người đời sau những nét phác họa khá chính xác về vua Quang Trung: một

đại tướng thiện chiến, thông minh, tiếng nói như chuông, mắt sáng quắc, uy dũng rất mực. Và nếu bỏ đi những chữ "nguỵ" đằng trước tên Nguyễn Huệ, hay các đại tướng nhà Tây Sơn, người đọc có cảm tưởng sử quan nhà Nguyễn đã không giấu vẻ khâm phục tài điều binh, khiển tướng của Quang Trung:

Năm 1775, khi mới 23 tuổi, đã đánh phá được Phú Yên, được Hoàng Ngũ Phúc phong làm Tây Sơn hiệu Tiền phong Tướng quân. Năm 1786, khi đã 34 tuổi, đánh bại 30,000 quân Trịnh của Phạm Ngô Cầu, lấy được Phú Xuân. Giết hết quân Trịnh. (*ĐNCBLT*, q. 30 (1970), tờ 19)

Trịnh Khải chạy lên Sơn Tây bị dân phản nghịch lừa bắt đưa đến nạp cho quân Tây Sơn. Dọc đường, Khải cứa cổ tự tử. Nguyễn Huệ vỗ thây Trịnh Khải, nói: "Đáng tiếc một hảo Nam tử. Lúc đầu nếu sớm đón rước mà đầu hàng thì hẳn không mất phú quí. Sao lại khổ tự hủy mạng?" *[Khả tích hảo Nam tử. Đương sơ nhược tảo tảo nghinh hàng, đương bất thất phú quí, hà khổ tự tương mệnh.]*

Rồi dùng nghi lễ bậc vương tử mà an táng Trịnh Khải. (*ĐNLT, CB*, q. 30, tờ 22)

2. Về trận đánh lịch sử ngày ngày mồng 5 Tết Kỷ Dậu [31/1/1789], theo các sử quan nhà Nguyễn,

[Q]uân Tây Sơn tiến sát đồn Ngọc Hồi. Trên lũy đạn bắn xuống như mưa.

Vua cho lệnh binh lính núp vào ván gỗ để xung trận, còn mình cưỡi voi đốc chiến ở phía sau...

Ngày ấy, Huệ xua quân nhập thành, áo chiến bào biến thành màu đen vì thuốc súng. *[Thị nhật Huệ khu binh nhập thành, sở phục chiến bào biến vi tiêu hắc sắc, giai hỏa dược khí dã]. (Ngụy Tây, tr.* 34B)

Người nhà Thanh chấn động dữ dội, già trẻ dắt dìu nhau chạy về hướng Bắc. Cả trăm dặm tuyệt không có người và khói [bếp]. [*Thanh nhân đại chấn tự quan dĩ bắc lão ấu phù huề bôn tẩu, số bách lý tuyệt vô nhân yên]*. (*ĐNCBLT*, q.30, 35A)

Giám Mục La Mothe cũng nhận định:

"Ông ta [Quang Trung] đã cho đem về Phú Xuân và về tân Kinh đô của ông bằng đường bộ chứ không phải bằng đường thủy... hai, ba nghìn cỗ đại bác và súng thần công, không biết bao nhiêu là súng dài và khí giới khác cùng với số tiền bạc và tất cả những vật liệu quý giá bắt được của quân Trung Hoa. Đó, kết quả của cuộc chinh phạt ấy là như vậy, nó đem đến đau đớn và nhục nhã cho quân Trung Hoa và lợi lộc cùng vẻ vang cho quân Tây Sơn... (Đặng Phương Nghi, op. *cit.*, trang 210)

- Tiếm Vương dũng cảm và tàn bạo, chúa tể [Bắc Đàng Trong] và [Đàng Ngoài] không mấy lo sợ quân đội gồm người Ấn Độ, Xiêm, Trung Hoa và Bồ

Đào Nha... Ngay đến Hoàng đế Trung Hoa cũng có vẻ vì nể Tân Attila này vì ngài vừa mới phong ông làm vua [Đàng Ngoài] qua trung gian một vị đại sứ, quên cả việc 50,000 binh lính Trung Hoa đã chết vì tay Tiếm Vương năm ngoái chỉ trong một trận giao chiến thôi. (Ibid., trang 211)

Những điều các ông Trần Trọng Kim, Hoa Bằng viết về vua Quang Trung hay nhà Tây Sơn hầu như trích dẫn nguyên văn từ các nhận xét trên. Nói cách khác, học giả Trần Trọng Kim có thể ghét nhà Nguyễn, nhưng việc ca tụng vua Quang Trung Nguyễn Huệ chẳng dính nhập gì đến sự yêu ghét của riêng ông như có người, vì không rõ lịch sử, cả đoan lên án.

II. THIẾU HIỂU BIẾT VỀ CẤU TRÚC XÃ HỘI VÀ TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ TRONG THẾ KỶ XVIII

Lý do thứ hai khiến gây trở ngại cho việc tìm hiểu nhà Tây Sơn là sự ngộ nhận, hay thiếu hiểu biết, về cấu trúc xã hội và tổ chức chính trị của Đại Việt trong thế kỷ XVIII.

Các sử quan nhà Nguyễn, dưới sự hướng dẫn của quan điểm truyền thống Nho giáo, đã cố vẽ nên hình ảnh một xã hội Đại Việt như họ mong muốn. Thực ra, Đại Việt trong thế kỷ XVIII không mang cấu trúc một "quốc gia" như chúng ta tưởng nghĩ hôm nay với những ranh giới rõ ràng hiển nhiên, được qui định bằng bản đồ, hay những trụ mốc rõ ràng. Năm 1780, chẳng hạn, dân phủ Khai Hóa của tỉnh Vân Nam đã lấn chiếm mất sáu châu của Đại Việt, nhưng khi Trịnh Sâm viết thư phản kháng, Tổng đốc Vân Quí tảng lờ không trả lời. Trong khi đó, năm 1725, các quan chức nhà Thanh ở Lưỡng Quảng "tự bỏ tiền túi" trùng tu Trấn Nam Quan và một số mốc biên giới khác. (Xem Lê Quí Đôn, *Vân Đài Luận Ngữ,* tr. 160-5). Chỉ nguyên ba chữ "Trấn Nam Quan" đủ hiểu cái tinh thần kỳ thị chủng tộc và niềm cao ngạo nước lớn của vua quan nhà Thanh. Mãi tới năm 1887, người Pháp mới định lại biên giới giữa Bắc Việt và Trung Hoa, cũng như lãnh hải trên vịnh Bắc Việt. Ba chữ *"Trấn Nam Quan"* được đổi thành "Porte de Chine" [cửa ải của Trung Hoa]. Cửa ải này cách Đồng Đăng 3 cây số. Những thông ngôn của chế độ Bảo hộ Pháp, và vài tác giả sách giáo khoa, chẳng hiểu tại sao lại sửa *"Trấn Nam Quan"* thành *"Ải Nam Quan";* và từ đó, trong khối văn chương bình dân xuất hiện những câu quái dị như *"lãnh thổ Việt Nam chạy dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau!"* Hơn 100 năm qua, thứ kiến thức nông cạn và lối diễn tả sai lầm này quá rực rỡ đến độ ít ai bỏ ra một giây ngắn ngủi để tự hỏi: Nếu định hướng từ phương Bắc xuống Nam, cái gọi là "ải Nam Quan" nọ phải mang tên "ải Bắc" hay "Trấn Bắc quan" mới đúng. Trụ mốc của ải Bắc trên, theo tài liệu văn khố quân sự Pháp, cách Đồng Đăng 2.8 cây số! *[Xem bản đồ]*

Đại Việt của hạ bán thế kỷ XVIII là một chế độ phong kiến đúng nghĩa

nhất. Tại Đông Đô, trên danh nghĩa vua Lê vẫn cai trị, nhưng chúa Trịnh thực sự nắm quyền. Phía Nam sông Gianh, chúa Nguyễn tự trị một cõi, diệt xong Chiêm Thành, chuẩn bị "tằm thực" Thủy Chân Lạp. Toàn đất "Gia Định" (Đồng Nai) vẫn còn là vùng biên thùy, nơi di dân Việt và Hoa, cùng thổ dân Chân Lạp (Khmer), đang vẽ lại lãnh thổ từng đạo, từng dinh, qua các hệ thống đồn hay bảo, đồn điền, công trình đắp đường, đào kênh; những cuộc bạo động sắt máu; những điểm chợ để trao đổi hàng hóa.

Có thể nói, cuộc nổi dạy của nhà Tây Sơn đã giúp củng cố sự bành trướng hạt nhân chính trị/văn hóa *[polotico-cultural core]* nguyên thủy của người Việt ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Mã tới vùng châu thổ sông Cửu Long. Cuộc đánh chiếm miền Bắc của vua Quang Trung mang ra hạt nhân chính trị/văn hóa nguyên thủy phía Bắc sông Gianh những mảng văn hóa Đàng Trong có gần 200 năm tổng hợp với các túi văn hóa Chàm, Chân Lạp và Trường Sơn. Trong khi đó, giống như trường hợp nhà Nam Tống và vùng Hoa Nam trước áp lực quân Kim và Mông Cổ, nhờ cuộc nổi dậy Tây Sơn, Nguyễn Chủng có dịp lưu lạc khắp sông rạch, hải đảo miền Nam, rồi đặt xuống nền tảng hành chính và văn hóa tại vùng biên thùy này. Qua hơn 10 năm sử dụng miền Nam như hậu cứ chiến lược chống Tây Sơn - từ 1790 tới 1801 - Nguyễn Chủng đã thực sự đưa vùng biên thùy này vào vương quốc Việt Nam, đặt ra dinh, huyện, thuế má, pháp lệnh (như cấm cờ bạc, nấu rượu); đồng thời, biến miền Nam thành túi lương thực thiết yếu cho miền Trung và miền Bắc. Từ hậu cứ miền Nam, trong hơn 30 năm kế tiếp, "hạt nhân chính trị/văn hóa" Việt Nam được củng cố và rồi mở rộng tới những "vùng chính trị/văn hóa" *[politico-cultural zones]* lân cận. Năm 1837, vua Minh Mạng (1820-1841) có thể đặt cho Lục Chân Lạp tên mới là "Trấn Tây Thành" của vương quốc [Đại] Việt Nam.

Về phần miền Cao nguyên Trung Việt, cho tới đời Minh Mạng vẫn "chưa được đặt vào cõi giáo hóa [Khổng học]," tức chưa bị nhà Nguyễn sát nhập vào lãnh thổ Việt Nam. Minh Mạng từng phong vương và ban quốc tính cho quốc vương các nước Thủy Xá, Hỏa Xá, v.v... (tức các bộ lạc Jarai, v.v...) ở cao nguyên. Bản đồ năm 1838 của giáo sĩ Pháp lấy chân núi Trường Sơn làm địa giới Đại Nam. Tới thập niên 1850, các nhà truyền giáo Ki-tô - trong khi trốn chạy lệnh cấm đạo của các vua Nguyễn - mới lưu lạc lên những vùng chúng ta ngày nay gọi tên là Kontum, Pleiku, v.v... Và, vào cuối thế kỷ XIX, có tay phiêu lưu Pháp từng muốn lập nên một tiểu quốc người Sedang nằm trong liên bang Đông Dương thuộc Pháp. (Tới năm 2002, tổ chức FULRO vẫn còn là một thực lực chính trị)

Nhìn rộng hơn, Đông Nam Á thế kỷ XVIII là vùng trời của luật kẻ mạnh. Các vương quốc địa phương (mà tôi tạm gọi là "hạt nhân chính trị/văn hóa")

thường giao cho những đạo quân viễn chinh mang theo dấu mốc biên cương trên lưng voi ngựa hay chiến thuyền. Cá lớn nuốt cá bé là một định luật sinh tồn hơn một tai nạn đơn lẻ. Trung Hoa chẳng hạn không ngừng xâm lấn lãnh thổ Việt Nam và các lân bang. Thập niên 1770, người Thanh thuộc huyện Khai Hóa (Vân Nam) đã lấn chiếm theo lối tằm ăn dâu sáu châu Quảng Lăng, Khiêm Châu, Hoàng Nham, Tuy Phụ, Hợp Phi và Lễ Tuyền thuộc Hưng Hóa. Chúa Trịnh Sâm gửi văn thư qua tỉnh Vân Quý (Vân Nam-Quý Châu), nhưng quan chức nhà Thanh không trả lời. Từ đấy đất đai sáu châu không thu phục được. (*CM,CB,* XLV:23*)* Ngay đến ngày 14/9/1958, Thủ tướng Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa (Hà Nội) là Phạm Văn Đồng còn viết thư cho Chu Ân Lai, nhìn nhận ranh giới 12 hải lý trên biển mà Trung Cộng công bố ngày 4/9/1958. Điều này có nghĩa Hà Nội gián tiếp công nhận chủ quyền của Bắc Kinh trên một phần vịnh Bắc Việt và một số đảo trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, mở đường cho việc ký hai hòa ước ngày 30/12/1999 và 25/12/2000, cắt nhượng một phần lãnh thổ đất liền và lãnh hải của tổ tiên ta cho Trung Cộng. (Xem Chính Đạo, *Việt Nam Niên Biểu, I-C: 1955-1963,* tr. 120, 131)

Tại vùng lục địa Đông Nam Á châu, Ai Lao và Chân Lạp dần dần biến thành loài chim hai đầu, một đầu hướng về Krung thêp, một đầu hướng về Huế hay Hà Nội. Ngoài ra, còn có sự can thiệp của Trung Quốc và Miến Điện. Ba vương quốc (thuộc lãnh thổ Lào hiện nay, Luang Prabang, Viêng Chăn và Champassak) đang bị vua Taksin (Trịnh Quốc Anh) và Tướng Chakri xâm lấn, chia cắt, lùa dân về nước Xiêm làm nô lệ, bắt các tiểu vương phải cống nạp hoa vàng, hoa bạc. Pho tượng Phật quốc bảo của Vạn Tượng, biểu hiệu của dân tộc Lào, (với trị giá 1 triệu *francs* vàng trong thập niên 1820 hay 200 ki-lô vàng), bị cướp đoạt mang về Xiêm cùng với công chúa Lào trong giai đoạn 1777-1779. Nhờ sự tiếp sức của nhà Thanh, Taksin và Chakri nuôi tham vọng nhất thống các tiểu quốc Lào vào lãnh thổ Xiêm, thách thức cả quân lực Đại Việt. Năm 1790-1791, Trần Quang Diệu mang quân qua Lào nhưng bị bại trận, phải triệt thoái. Trong những thập niên tới, dòng Chakri (Rama) tiếp tục xâm lấn và đồng hóa dân Lào, phát động cả chiến dịch "đóng dấu" trên cánh tay dân các tiểu quốc xứ Lào, đưa đến cuộc nổi dậy bi thảm của vua Viêng Chăn Chao Anou trong hai năm 1827-1828.

Tại Chân Lạp, tình hình cũng cực kỳ bi thảm. Đất Lục Chân Lạp bị chúa Nguyễn và Chakri chia thành ba mảnh. Phía Tây, thuộc về Xiêm. Phía Đông, do chúa Nguyễn làm chủ. Vua quan Chân Lạp chỉ còn được tự chủ một phần đất nho nhỏ ở giữa, và phải cống hiến hoa vàng, hoa bạc cho Thonburi như dấu hiệu qui phục; đồng thời gửi voi, ngà voi, cùng thổ sản đặc biệt để được tắm gội "thiên mệnh" Việt. Cái quan điểm biên cương một quốc gia luôn luôn

thay đổi và đàn hồi là nét đặc thù của nền chính trị đất liền Đông Nam Á trong hai thế kỷ XVIII-XIX.

Đông Nam Á thế kỷ XVIII nói riêng và Á châu thế kỷ XVIII nói chung còn bắt đầu bị tràn ngập dưới con triều thực dân Ki-tô/vật bản Âu châu, được phủ che bằng danh nghĩa "gánh nặng của người da trắng." Ngay đến hai trung tâm, hai hạt nhân chính trị/văn hóa mạnh và cổ thời nhất của Á châu là Trung Quốc và India, cũng phải khuất phục trước những pháo hạm và đạo quân viễn chinh Âu châu. Đất đai bị chiếm đóng hay xâu xé thành từng mảnh nhượng địa. Dân chúng bị ép buộc phải đổi thay trước sự tấn công trực tiếp của một nền văn minh mới lạ. Như một ngã tư của ngã tư quốc tế, bán đảo "Ấn-Hoa" cũng bắt buộc phải đón nhận những sứ giả tự nguyện của phong trào "khai hóa các sắc dân bán khai" này - Dù hớn hở, mừng vui như hồng ân của trời cao, hay phẫn hận chống đối bằng toàn sức lực, hoặc nữa, âm thầm cúi đầu đón nhận.

[Cái đặc tính "đón nhận mọi thứ" của Đại Việt nói riêng và Đông Nam Á nói chung khiến hai chữ "đoàn kết" và "nhất trí" trở thành những giấc mộng xâu những chuỗi bong bóng nước làm vòng đeo cổ. Cần những nỗ lực siêu nhiên để thành lập một khối Đông Nam Á để sinh tồn và phát triển cho toàn vùng]

Cuộc nội chiến giữa anh em Tây Sơn và dòng dõi chúa Nguyễn, bởi thế, bị chi phối nặng nề bởi các thế lực thực dân Tây phương và thế lực đang lên là Xiêm La - dù dân số Việt gấp sáu, bảy lần dân Xiêm. Để đạt chiến thắng cuối cùng, Nguyễn Chủng và những người chống Tây Sơn tận dụng mọi phương tiện có thể có được, bằng mọi giá. Từ cắt đất xin ngoại viện (từ Pháp và Xiêm), tới mua bán vũ khí, súng đạn Tây phương từ tay những bọn hải tặc.

Trong khi đó, thế lực nhà Tây Sơn bị chia cắt vì tham vọng quyền lực cá nhân. Cả Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đều có vẻ hài lòng với những gì thu đoạt được mà không chuẩn bị đối phó với những hiểm họa trước mắt. Đánh đuổi được đạo quân Xiêm phò Nguyễn Chủng năm 1785, hay đạo quân Thanh phò Lê Chiêu Thống vào ngày Tết Kỷ Dậu (1789) xong, Quang Trung nghĩ ngay đến việc giao hiếu với nhà Thanh ở phương Bắc mà quên đi, hoặc không đánh giá đúng mức mối nguy hiểm của liên minh Nguyễn Chủng-Giáo sĩ Ki-tô và Xiêm La. (Theo tài liệu Thái Lan, Nguyễn Chủng gọi Rama I là "cha" và nhiều lần cống tiến hoa vàng, hoa bạc). Thực ra, liên minh Nguyễn Chủng-Ki-tô giáo-Xiêm La mới là kẻ thù nguy hiểm nhất cho chế độ Tây Sơn. Trong khi đó, hai vua nhà Tây Sơn còn nghi kỵ, kềm chế lẫn nhau, không thể đoàn kết giải quyết cho xong, một lần và mãi mãi, mối họa Nguyễn Chủng ở phương Nam. Đành rằng Nguyễn Chủng từng là bại tướng của anh em Tây Sơn, và dù Xiêm La không còn là mối đe dọa, nhưng thế lực sau lưng

các giáo sĩ nguy hiểm gấp trăm lần. Gần cuối đời, vua Quang Trung có lẽ đã nhận hiểu điều này, nhưng quá trễ. Phần Nguyễn Nhạc và con cháu, gia tướng không giấu sự hờn oán với chi nhánh Quang Trung. Thập niên 1790, chính con Nguyễn Nhạc còn mưu toan móc nối với Nguyễn Chủng để chống lại Quang Toản.

Nên thật khó tránh, chiến thắng của Nguyễn Chủng, vào năm 1802, cho dẫu thiên tài quân sự Nguyễn Huệ không yểu tử mười năm trước.

Từ ngày khởi nghĩa năm 1773 (hay 1771, nếu muốn) tới ngày Thăng Long thất thủ vào tháng Sáu 1802, nhà Tây Sơn chỉ hiện hữu khoảng ba thập niên. Ba thập niên đầy những chiến công hiển hách đưa Quang Trung lên bệ thờ thần tượng của người Việt, từ già tới trẻ. Nhưng cũng ba thập niên đầy máu và nước mắt của dân chúng từ Nam chí Bắc mà tới nay chưa ai tạo dựng lại đầy đủ chi tiết.

Là sản phẩm thời đại, anh em nhà Tây Sơn đập vỡ những cấu trúc ung hoại của nền chính trị/văn hóa Trung cổ Đại Việt hầu thiết lập một chế độ mới. Dựa trên thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ, và khối óc của Nguyễn Nhạc, chế độ mới ấy có thể tạo nên một sinh khí, một hy vọng cho đất nước và quốc dân Việt trước những làn sóng xâm nhập của nền văn hóa vật bản/Ki-tô Tây phương. Nhưng cái chết đột ngột của Quang Trung, giữa tuổi thanh xuân (40), khiến mọi hy vọng tắt lạnh.

Trong khi đó, đối thủ của anh em nhà Tây Sơn là một nhà chính trị chuyên nghiệp, quyền biến. Vì giấc mộng bá vương của cá nhân và mối tư thù của dòng họ, Nguyễn Chủng đủ can đảm làm bất cứ việc gì để đạt mục đích. Cầu viện ngoại bang, cắt đất xin quân viện, và liên kết cả với các thủ lĩnh hải tặc hay thổ phỉ ngoại quốc. Quyền lợi tổ quốc và tương lai quốc dân dường như chẳng hề được lưu tâm. Bởi thế, chiến thắng cuối cùng của Nguyễn Chủng là điều khó tránh. Ví thử Quang Trung không yểu tử, chưa hẳn đã xoay chuyển được cuộc cờ. Vì, nói cho cùng lý, chính lực lượng đứng sau, bảo trợ Nguyễn Chủng đã thắng, mà không phải Nguyễn Chủng.

Nhưng chiến thắng của vua Gia Long, từ thời điểm này nhìn lại - dù mang đến tột đỉnh cao sang và thỏa nguyện giấc mộng phục thù cá nhân của vua cũng như dòng họ Nguyễn - chỉ là một chiến thắng cay đắng, khởi đầu mối họa vong quốc hơn 80 năm sau. Khi các nhà truyền giáo đi đến kết luận rằng dòng dõi vua Gia Long "chỉ còn nghe được tiếng đại bác." (Xem Vũ Ngự Chiêu, *Các vua cuối nhà Nguyễn, 1883-1945*, 3 tập [Houston: Văn Hóa, 1999-2000], đặc biệt là tập I)

28/4/2001-15/1/2002
NGUYÊN VŨ

TRẦN THỊ MINH NGUYỆT

trăng nóng

Về biển
không có tay anh giữ em thăng bằng trên cồn cát
thân khốn đốn
câm như mảnh ốc dại
len đau đớn trong dãy mặt trời thâm hiểm
môi lăn vói nước ảo vọng.

Về biển
có tiếng trống no và kèn saxo lượn âu yếm trên sàn sặc sỡ
rong rêu thấy anh đói,
rình quanh những cặp tình nhân
đang lướt dáng thể trong veo giữa lòng cỏ
dợm thèm thuồng lên bờ nhạc
chân em gãy tận nguồn thanh thản
bao tia nóng ranh ma
lôi anh ngược dần cửa trăng
bóng sợ hãi mất anh (còn đầy ngực em)
ràn rụa bám từng vòng lưng mê man khiêu vũ.

Về biển
gió uống lời độc thoại
chồi độ lượng rì rào
gom hương và màu dịu thánh vũ trụ
trăng bay thoát miền thực hư
chạm tình rất cũ
biển khua vang
anh tan vào trăng nóng.

San Diego 4/7/2003

vài nhận xét về báo xuân trong nước năm ất dậu 2005

để kỷ niệm 30 năm sau biến cố 30/4/1975

TRẦN ANH TUẤN

Tết năm nay, tôi có dịp đọc đúng 20 báo xuân trong nước. Chín (9) báo ấn hành ngoài Bắc, một (1) báo ấn hành tại Huế, và mười (10) báo ấn hành tại Sài Gòn. Xếp theo mẫu tự thì đó là các báo xuân *Công An TP HCM, HTV Đài Truyền Hình TP HCM, Nhớ Huế Xuân Ất Dậu, Người Lao Động, Nhà Văn, Pháp Luật, Phụ Nữ TP HCM, Phụ Nữ Việt Nam, Quê Hương, Sài Gòn Giải Phóng, Sinh Viên Việt Nam, Tạp Chí Lịch Sử Đảng, Tạp Chí Lịch Sử Quân Sự, Tạp Chí Tem, Thanh Niên, Tiếp Thị Việt Nam, Tuổi Trẻ, Văn Hiến Việt Nam, Văn Hóa Nghệ Thuật*, và *Xưa Nay*.

Dĩ nhiên, đây không phải là tất cả những báo xuân phát hành tại Việt Nam trong dịp Tết Ất Dậu 2005, nhưng hai mươi tờ báo khác nhau không phải là một con số nhỏ. Và những chi tiết lượm ra từ hơn 2.000 trang báo xuân đa dạng, đa ngành, và đa phương này đã đủ để chúng tôi có thể biết được nhiều việc đã và đang xảy ra ở Việt Nam, cũng như có thể từ đó đưa ra một vài suy nghĩ và đề nghị.

Chào Đón Việt Kiều

Báo xuân trong nước năm nay đã phản ánh rất cụ thể và sống động chủ trương chiêu đãi Việt kiều trong dịp Tết Ất Dậu 2005. Yên Mynh, phóng viên báo *Xuân Phụ Nữ TP HCM* ghi nhận việc đón tiếp đã được sửa soạn chu đáo như thế nào. Dưới đầu đề "Trải Lòng" (trang 15), Yên Mynh cho biết guồng máy tiếp đón bắt đầu khởi động ngay khi phi cơ vào không phận Việt Nam: lúc ấy các tiếp viên phi hành lập tức phân phát những ấn phẩm đẹp đẽ nội dung là những cuộc họp mặt do chính quyền các cấp tổ chức chào mừng và chương trình vui chơi giải trí. Khi phi cơ đáp xuống phi trường Tân Sơn Nhất,

phi cảng đã giăng sẵn biểu ngữ đón chào, và hàng trăm sinh viên nam nữ sẽ trao tặng Việt kiều những bó hoa tươi cùng những nụ cười chào đón. Cuối cùng nhóm sinh viên nam nữ sẽ giúp hoàn tất thủ tục hải quan nhanh gọn để Việt kiều sẽ đi ra bằng một cửa đặc biệt được thiết lập riêng cho dịp này.

Cái đinh của diễn trình đón tiếp Việt kiều là cuộc họp chào mừng Việt kiều do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố HCM tổ chức tại Hội Trường Thống Nhất (tức Dinh Độc Lập trước năm 1975). Các báo nhân dịp này đưa tin viên tẩu tướng Nguyễn Cao Kỳ phải khóc đến ba (3) lần. Hình ảnh của buổi họp được đăng nơi trang 15 báo *Xuân Phụ Nữ TPHCM*.

Ngoài việc đón tiếp Việt kiều và tổ chức họp mặt long trọng khi họ trở về thăm quê hương, chính quyền Việt Nam còn có nhiều chương trình khác cốt bày tỏ cảm tình với Việt kiều một cách đặc biệt.

Chẳng hạn như vinh danh những Việt kiều nổi tiếng và thành công tại hải ngoại. Báo *Xuân Tuổi Trẻ* dành gần hai trang 16 và 17 để vinh danh phi hành gia không gian Trịnh Hữu Châu, tức Eugene Trinh, ở Mỹ. Báo *Xuân Thanh Niên* vinh danh Hà Duy Minh, một học sinh xuất sắc ở tiểu bang Oregon, Hoa Kỳ nơi trang 21. Còn *Xuân Phụ Nữ Việt Nam* nơi trang 43 thì viết về Nguyễn Thuyết Phong, một nhạc sĩ, giáo sư âm nhạc tốt nghiệp tại Pháp rồi sang dạy nhạc Việt tại Hoa Kỳ. Riêng trang 19 trong báo *Xuân Quê Hương*, tạp chí chính thức của Ủy Ban Về Người Việt Nam Ở Nước Ngoài của Bộ Ngoại Giao nước CHXHCNVN, thì có bài tổng kết và ca tụng các nhà khoa học gốc Việt ở Mỹ trong các ngành giáo dục, y tế, luật khoa, khoa học không gian, tài chánh, kỹ thuật...

Hay như loạt bài hoan nghênh sự hồi hương của một số ca sĩ từng vượt biển vượt biên. Trước hết là báo *Xuân Văn Hóa Nghệ Thuật* có bài của Diệu Thúy và Hồng Hà (trang 16-17) viết về một số ca sĩ mà họ gọi là *"người trở lại"* với kết luận rằng những người trở lại đã, nguyên văn, *"tràn đầy xúc cảm của kẻ ly hương tìm về đất mẹ."* Như để chứng minh cho nội dung đứng đắn và chính xác của mình, hai tác giả đã hiến một số chi tiết cụ thể, như Hương Lan bắt đầu về Việt Nam năm 1994 và từ đó, năm nào cô ca sĩ này cũng về. Nay thì Hương Lan đã mở một quán ăn tên là Vạn Long Quán trên đường Nguyễn Thiện Thuật, quận Bình Thạnh. Còn Elvis Phương thì bắt đầu về Việt Nam năm 1996, và từ đó thì năm nào cũng về Việt Nam ăn Tết. Cuối cùng là Duy Quang, từ năm 2002 đã quyết định *"gắn bó phần đời còn lại của mình với quê nhà"* (trang 17). Cũng như Hương Lan, Duy Quang đã mở quán, làm đồng chủ nhân một quán cà phê ở đường Trần Cao Vân. Báo *Xuân Thanh Niên* nơi trang 22 có bài viết tổng quát hơn, nhưng lại cho biết tên tuổi và hình ảnh nhiều ca nhạc sĩ hơn, đã về Việt Nam và được hành nghề một cách thoải mái, ngoài Hương Lan, Elvis Phương, và Duy Quang, còn Thanh Hà, Jimi Nguyễn,

Trizzie Phương Trinh (từ năm 2000), Ái Vân (từ năm 2002), Trịnh Nam Sơn (từ năm 2003), và Đức Huy (từ năm 2004). Báo *Xuân HTV* của Đài Truyền Hình TP HCM thì tán tụng Elvis Phương hết lời, nguyên văn nơi trang 62 như sau: "*Chính giọng ca vàng của anh đã làm phong phú thêm đời sống âm nhạc thành phố.*"

Đến đây, chúng ta thử đặt câu hỏi tại sao năm nay Việt kiều lại được đón chào nồng nhiệt như thế? Theo tôi, câu trả lời có thể tìm thấy ngay trong các số báo xuân chúng ta đang đọc. Hãy đọc một đoạn trong trang 15 của báo *Xuân Phụ Nữ TP HCM*: *"Ba mươi năm trôi qua đã đủ để cho chiến tranh và hận thù lắng xuống, thời gian cũng đủ chín cho sự kết nối tình cảm đồng bào, không chỉ qua ngôn ngữ nghị quyết "là cộng đồng dân tộc không thể tách rời" mà là những trái tim cùng nhịp đập đang trải lòng cùng nhau, và những chuyện buồn quá khứ đã có thể lãng quên với những con người gần gũi ngày hôm nay cùng chung tay xây dựng đất nước."* Hay một đoạn khác trên báo *Xuân HTV*, trang 63, kêu gọi Việt kiều *"tham gia xây dựng đất nước... góp phần phát triển kinh tế.., giải quyết công ăn việc làm cho người lao động và chia sẻ thiết thực với những nỗi đau, bất hạnh của đồng bào mình qua các hoạt động từ thiện, xã hội..."* qua trung gian của *"Hội Doanh Nghiệp Việt Kiều TP Hồ Chí Minh"* vốn đã hoạt động từ năm 2001.

Như vậy là Việt kiều được đón tiếp lịch sự, được thăm hỏi thân thiện để Việt kiều - dù không có vốn liếng bạc triệu - cũng có thể đem tiền bạc ít nhiều về Việt Nam để đầu tư vào những ngành nghề mà các cán bộ Đảng đang hay sẽ thiết lập.

Có thể nói ở hải ngoại thì không người Việt tỵ nạn Cộng Sản nào mà không đã hay đang giúp người còn ở lại Việt Nam. Như giúp gia đình những món tiền sinh sống hằng tháng. Hay thỉnh thoảng giúp đỡ bạn bè, thầy cô, láng giềng... nhân khi có người thân quen về thăm lại Việt Nam. Hoặc đóng góp xây chùa dựng nhà thờ, đào giếng lập trường nơi quê hương bản quán. Hoặc đóng góp vào quỹ học bổng giúp đỡ các thanh thiếu niên hiếu học chẳng may hoàn cảnh quá nghèo. Hoặc đóng góp vào những chương trình từ thiện giúp người khuyết tật. Những sự trợ giúp nói trên thì dễ, và ai cũng có thể có phương tiện thực hiện vì phần đóng góp tùy tâm tùy hỷ.

Đến nay, phải chăng chính phủ Việt Nam đang mở ra những cánh cửa mới để mời gọi Việt kiều đóng góp tài chánh tận tình hơn? Chẳng hạn như chính phủ Việt Nam có thể kêu gọi Việt kiều về đầu tư: mua cổ phần, mua nhà mua đất, mua tiệm, mua hãng... Hãy chú ý đến bài *"Nỗ Lực Để Người Lao Động Thật Sự Làm Chủ"* trong báo *Xuân Người Lao Động* trang 8. Đây là bài của nhà báo Lê Thủy phỏng vấn ông Nguyễn Huy Cận, Chủ Tịch Liên Đoàn Lao Động TP HCM. Theo ông Nguyễn Huy Cận, các công ty sẽ cổ

phần hóa để bán cho giới cổ đông với trị giá tối đa 49% số vốn của công ty. Đây là dịp để Việt kiều bỏ tiền ra mua cổ phần. Vốn đầu tư không cần nhiều, 3.000 hay 5.000 Mỹ kim, 1.000 hay 10.000 Mỹ kim đều được cả. Thực tế sẽ là công ty có nhiều cổ đông, nhưng quyền quyết định vẫn là quyền của các cán bộ trong Ban Giám Đốc, và cổ đông (bao gồm cả và nhất là người Việt ở hải ngoại) được gì bảo đảm cho những cuộc đầu tư trong một xã hội được cai trị bởi pháp luật/nghị quyết (rule by law), chứ không phải một xã hội trọng pháp (rule of law)?

Muốn Thừa Nhận Những Giá Trị Của Thời VNCH?

Báo *Xuân Xưa Nay, cơ quan của Hội Khoa Học Lịch Sử Việt Nam,* dành cả một trang, trang 75, để đăng tải *"Những bài thơ Xuân của Đông Hồ,"* một nhà thơ nổi tiếng đất Hà Tiên, đã mất từ thập niên 60 thế kỷ trước lúc đang dạy tại một giảng đường của Trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn.

Trong hoàn cảnh này, báo xuân năm nay cũng lác đác có bài vở của những người viết xưa, tức thời Việt Nam Cộng Hòa. *Xuân Nhà Văn* có thơ của Từ Kế Tường. *Xuân Người Lao Động* có thơ của Mường Mán. Nhưng chua xót để thấy sản phẩm của giới này vẫn ẩn hiện thân phận *"hàng thần lơ láo"* với những câu tán tụng theo thời như sau:

Ơi con sáo bỏ xa nguồn
Bao giờ mỏi cánh tha phương tìm về.
(Bài Ru Sáo Xa, thơ Mường Mán,
Báo *Xuân Ngươi Lao Đông* trang 26).

Hay như Vũ Đức Sao Biển viết một bài ngắn trên *Xuân Người Lao Động* về một nữ nghệ nhân Quảng Nam chuyên về các điệu hò thì nhà văn này cũng phải đưa vào bài những ngôn từ thời thượng, tỷ như *"thời kỳ kháng chiến chống Pháp... thời kỳ kháng chiến chống Mỹ..."* (trang 29)

Đến từ ngữ cũng được các báo xuân sử dụng một cách ý thức để tránh không biểu lộ tính căm thù hay sự miệt thị.

Chẳng hạn như trên báo *Xuân HTV,* ta đọc thấy những chữ *"Dưới chính quyền Sài Gòn cũ..."*, hay *"chính quyền cũ..."*, Chẳng hạn như chú thích một tấm hình Nguyễn Văn Thiệu, báo *Xuân Pháp Luật* ghi, nguyên văn nơi trang 25, *"Tổng Thống Sài Gòn Nguyễn Văn Thiệu ăn tết tại Quân Đoàn 2."* Đề cập đến Trang Sĩ Tấn, cựu Giám Đốc Nha Cảnh Sát Đô Thành Sài Gòn hồi tháng Tư năm 1975 chạy vội quá đến bỏ lại cả giầy dép, tác giả Trần Trung Sơn trong *Xuân Công An* cũng chỉ nhẹ nhàng viết, nguyên văn nơi trang 9, *"Tay này đã bỏ chạy, vứt lại tất cả súng ống và cả... đôi giầy!"* Hay như chú thích địa danh "Tân Thành" trong một bài thơ nơi trang 38 cũng trong báo *Xuân Công An,* tác giả hay Tòa Soạn đã nhẹ nhàng giải thích nguyên văn: *"địa*

danh ở Bến Tre, sân bay quân sự của Mỹ thời chiến tranh." Hết rồi, *"thời Mỹ Ngụy," "thằng Thiệu thằng Kỳ," "tay sai," "ác ôn..."*!

Trong hoàn cảnh đặc biệt như thế, độc giả chắc không lấy làm ngạc nhiên là dù năm 2005 là năm đánh dấu 30 năm chiến thắng miền Nam của Hà Nội, độc giả đã không thấy những hồi kèn chiến thắng náo động cất lên. Trong toàn thể 20 tờ báo xuân với hơn 2000 trang giấy in, tôi thấy rất ít bài vở ca tụng chiến thắng 30 tháng Tư 1975. Tổng cộng chỉ có bẩy (7) bài liên hệ đến biến cố này trên vỏn vẹn năm (5) tờ báo xuân năm 2005. Thứ nhất là *Xuân Phụ Nữ TP HCM* với trích đoạn hồi ký của Lý Quý Chung ghi lại cuộc đầu hàng của Dương Văn Minh và chính phủ của ông ta tại Dinh Độc Lập trong ngày 30 tháng Tư 1975 nơi trang 7. Thứ nhì là *Xuân Pháp Luật* có một bài nơi trang 24-25, tựa đề "Một Góc Nhìn Khác Về Chiến Thắng Buôn Mê Thuột" là những trích đoạn của hồi ký các nhân vật VNCH (đại tá Trịnh Tiếu, đại tá Nguyễn Trọng Luật, trung tá Ngô Văn Xuân, nhà báo Lữ Giang...) đã xuất bản tại hải ngoại. Thứ ba là Xuân *HTV* của Đài Truyền Hình TP HCM có bài *"Những Kỷ Niệm Không Thể Nào Quên!"* nơi trang 7 nhắc lại sự hợp tác của các nhân viên kỹ thuật Đài Truyền Hình VNCH khiến ngay tối ngày 1 tháng Năm 1975 dân Sài Gòn đã bắt đầu được xem chương trình truyền hình của Đài Giải Phóng. Cuối cùng là báo *Xuân Người Lao Động* nhiều nhất với ba bài tựa đề "Người Trang Trí Nội Thất Đánh Vào Dinh Độc Lập," (trang 12) của Anh Khôi, "Đêm Cuối Cùng Ngày Đầu Tiên," (trang 13) của Bảo Ninh, và "Hà Nội, 30-4-1975," (trang 14-15) của Đỗ Chuyên. Và cùng lắm thì kể luôn bài "Tầm Vóc Phạm Xuân Ẩn" của Hoàng Hải Vân trên *Xuân Thanh Niên*, trang 8-9.

Ngoài ra, còn có nhiều ý kiến tích cực được đăng tải. Chẳng hạn như tác giả Phan Quang của bài "Nhân Tài, Nhìn Từ Hai Phía" trong báo *Xuân Người Lao Động* trang 23. Phan Quang đã định nghĩa nhân tài Việt phải bao gồm cả người Việt trong nước lẫn hải ngoại và đề nghị dứt khoát *"không nên có sự phân biệt."* Ông còn đưa ý kiến cụ thể là *"Đặc biệt xử lý nghiêm những người học giả, bằng cấp giả, học hàm học vị giả hoặc hư (có thực mà không thực chất), bất kể họ là con ai, cháu ai."* Còn tác giả Vũ Duy Thông trong báo *Xuân Pháp Luật* thì thẳng thắn nêu lên những tiêu cực trong xã hội Việt Nam bây giờ. Nơi trang 42, ông viết, nguyên văn: *"Chỉ cần ra đường một ngày sẽ thấy vô số điều bất ổn"*, hay: *"...những người có điều kiện để bẻ cong luật, làm sai luật nhiều nhất là một bộ phận những người có chức, có quyền, và những người có tiền..."* hay: *"Tham nhũng, quan liêu, lãng phí là quốc nạn, nhưng muốn tham nhũng, quan liêu, lãng phí, muốn hà hiếp người lành thì phải có chức, có quyền, có tiền chứ dân thường sao làm nổi!"*

Tôi cũng đã thấy có người trong giới có chức có quyền lên tiếng, như

nhận xét của ông Nguyễn Sĩ Dũng, Phó Chủ Nhiệm Văn Phòng Quốc Hội, trên báo xuân *Sinh Viên Việt Nam* trang 9: "*... người ta rất khó đập bỏ đi cái lâu đài trong đầu mình đã gây dựng cả một đời với biết bao tha thiết.*"

Thế nhưng, người ta vẫn thấy cách suy nghĩ và cách hành sử của giới cán bộ lãnh đạo chưa thay đổi nhiều. Nhà báo có thể được chỉ thị phải sử dụng từ ngữ một cách tế nhị nhằm "hòa hợp hòa giải dân tộc," nhưng cán bộ thì không. Huỳnh Văn Tiểng chẳng hạn, viên Giám Đốc đầu tiên của Đài Truyền Hình Thành Phố Hồ Chí Minh khi trả lời câu hỏi của phóng viên báo *Xuân HTV* về kỷ niệm đáng nhớ về ngày 30 tháng Tư 1975, vẫn còn nguyên giọng tuyên truyền miệt thị, nguyên văn, "*Đêm 1 tháng Năm 1975, một số bà con khi bật truyền hình, phút đầu giật mình bất ngờ do thấy trên màn ảnh không còn cờ hiệu ba que (sic!) của Ngụy (sic!) mà thay bằng cờ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam...*" (trang 7). Ngay đến cán bộ có học thực như Tôn Nữ Thị Ninh (tốt nghiệp tiến sĩ đệ tam cấp ở đại học Sorbonne, Pháp khoảng năm 1972) cũng còn lối nói đậm nét ăn thua, cả vú lấp miệng em, nguyên văn nơi trang 7 báo *Xuân Phụ Nữ TP HCM*: "*Tôi rất tiếc, sau 30 năm mà vẫn có những người để cho thời gian ngưng đọng lại ở ngày 30 tháng Tư 1975...*" Nguyên nhân người miền Nam liều chết vượt biên và vượt biển trong các thập niên 70 và 80 của thế kỷ trước rõ ràng là do sự hà khắc của chính quyền Cộng Sản đối với miền Nam: đốt sách, tịch thu tiền của, vàng bạc, châu báu, đất đai, nhà cửa, máy móc, thuốc men... của quân và dân miền Nam, bắt bỏ tù quân nhân công chức chế độ cũ, lùa dân đi các vùng kinh tế mới thực tế là đầy ải họ nơi rừng thiêng nước độc. Vậy mà Mai Chí Thọ, đại tướng Công An, cựu Giám Đốc Công An kiêm Chủ Tịch Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố HCM đến năm 2005 vẫn còn tuyên bố, nguyên văn trên báo *Xuân Công An* trang 8: "*...bọn phản động lập ra đủ thứ tổ chức, tuyên truyền bậy bạ, hòng bóp méo hình ảnh của chúng ta. Không ít người đã bỏ Tổ quốc ra đi là vì thế.*"

Thực ra, Đảng Cộng Sản Việt Nam đã bỏ lỡ vận hội ngàn năm một thuở của họ hồi năm 1975. Việc chiến thắng miền Nam vào năm đó của họ là điều chính họ không ngờ. Có những toán nghĩa quân, những đại đội địa phương quân, những tiểu đoàn bộ binh, Biệt Động Quân, Nhẩy Dù, Thủy Quân Lục Chiến... đang chiến đấu thì bị một viên đại tướng bắt bỏ súng đầu hàng quân địch. Thế là một bên cứ rút, và một bên cứ tiến vào tiếp quản. Có nơi, như thành phố Đà Lạt, bên rút chạy nhanh quá đến nỗi phải cả tuần lễ sau bên tiếp quản mới vào đến nơi. Cho nên Huế hay Đà Lạt, Sài Gòn hay các tỉnh, các kho tàng hay các cơ sở, giấy tờ hay hồ sơ... của nền Đệ Nhị Cộng Hòa miền Nam -mà một tác giả, ông Huỳnh Văn Lang, gọi rất đúng là "Chế Độ Người Lính Cai Trị" - mới còn nguyên vẹn vào tay đoàn quân tiếp quản. Dĩ nhiên, một khi mà cả năm (5) quân đoàn quân Bắc Việt với tổng số 15 sư

đoàn chủ lực chưa kể quân số và võ khí của các quân binh chủng pháo binh và thiết giáp đã tập trung bao vây Sài Gòn thì Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa không thể nào chống cự được nữa. Vấn đề quân sự là ở chỗ này: ngăn chặn không cho đạo quân *"mấy trăm nghìn người, mấy nghìn khẩu đại pháo, hàng trăm xe tăng, và hàng chục nghìn tấn đạn pháo...* (tham khảo: Văn Tiến Dũng, *Đại Thắng Mùa Xuân*, Hà Nội, nxb Quân Đội Nhân Dân, 1977, trang 222) vượt hơn 1500 cây số đường rừng (tham khảo: Đồng Sĩ Nguyên, *Đường Xuyên Trường Sơn*, Hà Nội, nxb Quân Đội Nhân Dân, 2001, trang 238-239) trong nhiều tháng trời vào được miền Nam!

Nếu Đảng Cộng Sản biết hành sử như người xưa, nghĩa là biết thu phục nhân tâm, chủ động hòa hợp hòa giải dân tộc và chủ động xóa bỏ mọi mặc cảm được thua, để kêu gọi người Việt miền Nam cùng hợp tác xây dựng lại đất nước sau chiến tranh thì thiết tưởng công cuộc phục hưng và phát triển đất Việt từ Bắc chí Nam sau năm 1975 không gì vĩ đại hơn, với sự hợp tác chân thành và tuyệt đối của tất cả quân dân miền Nam. Và như thế, việc làm của Đảng Cộng Sản Việt Nam sẽ được lịch sử ghi nhận.

Đây không phải là một ý niệm viển vông, hay một điều không tưởng. Chính giới lãnh tụ của những người chiến thắng, cụ thể là Trần Văn Trà, Trung Tướng Chủ Tịch Ủy Ban Quân Quản Sài Gòn Gia Định, chẳng đã từng tuyên bố tại Dinh Độc Lập ngày 2/5/1975 khi vào tiếp nhận sự đầu hàng vô điều kiện của Dương Văn Minh, rằng: *"Người Việt Nam chúng ta không có ai thắng ai bại. Người chiến thắng là toàn thể dân tộc Việt Nam và kẻ bại là đế quốc Mỹ"* (báo *Xuân Phụ Nữ TP HCM*, trang 7)... đó sao?! Tiếc thay, tuyên bố thì đại lượng nhưng thực tế hành động là lừa gạt: thông cáo chính thức của đường đường một chính quyền mà cố tình nhập nhằng nhằm bắt nhốt tất cả quân nhân và công chức dưới chế độ Việt Nam Cộng Hòa vào các trại tập trung không có hạn về! (Thông cáo của Ủy Ban Quân Quản Thành Phố Sài Gòn Chợ Lớn hồi tháng Năm năm 1975 kêu gọi quân nhân công chức chế độ cũ đi trình diện học tập phải đem theo 10 ngày lương thực - nếu là sĩ quan cấp úy hay công chức cấp thấp - hay 30 ngày lương thực - nếu là sĩ quan cấp tá tướng hay công chức cao cấp - để người ra trình diện hiểu lầm thời hạn tập trung chỉ có 10 hay 30 ngày.)

Cho nên, nhận định của một nhân viên đài truyền hình TP Hồ Chí Minh năm 2005 rằng, nguyên văn nơi trang 16 của báo *Xuân HTV*, *"Đài rất cởi mở với những người từ chế độ cũ như tôi"* chỉ là một trường hợp cá biệt, và do đó không có tác dụng gì trên tầm quốc gia hết! Thật đáng tiếc và đáng buồn cho đất nước chúng ta!

Rau Nào Sâu Nấy?

Xuân Pháp Luật năm 2005 rất đặc biệt. Tờ báo đã ghi lại nhiều câu chuyện luật pháp tại Việt Nam hiện nay, và qua những câu chuyện này, chúng ta thấy được tình trạng tư pháp rối ren của cả một xã hội.

Mục "Một Năm Làng Ta" do Trương Sỏi tổng hợp nơi trang 25 của *Xuân Pháp Luật* có ghi một số sự kiện điển hình trong ngành luật xã hội chủ nghĩa. Trước hết là diễn tiến của một phiên tòa tại Phú Yên năm 2004. Sáng ngày 3 tháng Tư năm 2004, Toà Án Nhân Dân thị xã Tuy Hòa phán quyết bị cáo S. (tờ báo ghi tắt tên) bị 18 tháng tù giam. Đến buổi chiều cùng ngày, Tòa nhờ cán bộ trại giam nhắn cho bị cáo biết án tù là 24 tháng, chứ không phải 18 tháng như Tòa đọc nhầm bản án buổi sáng. Vài ngày sau, S. nhận được bản án 24 tháng tù. Thế nhưng khi gia đình bị cáo trích lục bản án thì lại thấy án ghi 18 tháng! Một trường hợp khác, phiên tòa ngày 27 tháng Năm năm 2004, Tòa Án Nhân Dân huyện Tuy Phong tuyên án mỗi bị cáo bị phạt 15 tháng tù giam, nhưng bản án sau đó lại chỉ ghi 12 tháng. Chuyện pháp luật khôi hài đến nỗi khi đăng những bản tin này, báo Xuân Pháp Luật phải kết luận, nguyên văn, là *"Xin chung vui cùng các bị cáo."*

Xuân Pháp Luật cũng ghi nhận cảnh ăn "Tết Của Những Người Được Minh Oan" do Vĩnh Huy ghi, trang 26. Gọi là oan vì các bị cáo đã bị Tòa Án xử oan, nay được Tòa Án minh oan và bồi thường. Đó là trường hợp của ông Phạm Văn Thành ở xã Hòa Tịnh, quận Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang bị tù oan 15 năm, ông Nguyễn Trường Giang và chị Lê Thị Tuyết Loan ở quận Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị tù oan 10 năm. Ông Giang được bồi thường hơn 90 triệu đồng còn bà Loan được bồi thường hơn 55 triệu. Bà Lê Thị Vân ở thị trấn Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang bị tù oan đến năm nay được Tòa Án xin lỗi (sic!). Ông Trần Văn Chiến ở ấp Nam, xã Tân Điền, Gò Công Đông nhận được tiền bồi thường án oan 230 triệu. Ông Bùi Văn Mãnh ở Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang Tết này mừng được minh oan nhưng vẫn phải ăn một cái Tết đi vay vì tài sản đã không còn gì sau khi bị án oan, và việc bồi thường còn đang trong vòng thương lượng giữa ông và Tòa Án. Ông Lê Quang Biểu ở Định Quán, tỉnh Đồng Nai cũng vừa được *"Tòa Án tỉnh Đồng Nai xin lỗi công khai tại địa phương nhưng tiền bồi thường thì còn đang chờ thương lượng với Tòa Án."*

Những sự kiện vừa trích dẫn trên đây thật khó tưởng tượng đã xảy ra trong một xã hội thế kỷ XXI. Bài báo, thật ra, chỉ cho biết lõm bõm những chi tiết nên độc giả không hiểu hết diễn tiến của những vụ án oan như thế nào, những người dân vô tội bị tù oan trong bao nhiêu năm, những đau khổ và mất mát (danh dự, tài sản...), của những lương dân vô tội to lớn đến đâu?! Ai là những "quan tòa" xử án sai lầm? Loại "quan tòa" này chiếm bao nhiêu trong tổng số các "quan tòa" của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam?

Bao nhiêu "quan tòa rởm" đã được khám phá và bao nhiêu vẫn còn đang nghênh ngang hành nghề? Đặc biệt, bao nhiêu "quan tòa rởm" đã được vinh danh? (Bằng chứng: trên trang 13 báo *Xuân Pháp Luật* có chuyện chánh án và phó chánh án Tòa Án Nhân Dân huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận bị Huyện Ủy kiểm điểm vì trong năm đã để nhiều vụ án quá hạn hồi cuối năm 2003. Nhưng đến đầu năm 2004 thì chính hai viên quan tòa này lại được bằng khen và giấy khen của Tòa Án Nhân Dân Tối Cao với lý do là đã hoàn thành nhiệm vụ một cách xuất sắc trong năm 2003!)

Tờ báo *Xuân Pháp Luật* chỉ kể một vài trường hợp bị án oan. Thử hỏi trong 30 năm qua, có bao nhiêu vụ án oan tại miền Nam? Và trong 50 năm qua, có bao nhiêu vụ án oan tại miền Bắc? Bao nhiêu con người Việt Nam lương thiện vẫn còn đang bị đọa đầy trong gông cùm, trong phòng tối, trong trại giam, trong trại tập trung? Bao nhiêu số phận đã bị đọa đầy? Bao nhiêu người đã chết? Bao nhiêu tài sản đã bị cướp ngày? Bao nhiêu uất ức oán than trong một nước Việt Nam thống nhất?

Đó là phần quan tòa. Nay xin đề cập đến giới luật sư. Vẫn mục "Một Năm Làng Ta" cho biết trong phiên tòa ngày 1 tháng Ba 2004 tại Tòa Án Nhân Dân tỉnh Phú Yên, để bào chữa cho bị cáo M. can tội đang đêm dùng săng đốt nhà khiến có người bị chết cháy, luật sư N. (tờ báo không cho biết tên thật của vị luật sư này) phát biểu nguyên văn: *"buồn buồn lấy săng đốt chơi, có gì nguy hiểm đâu!"* Ở một phiên tòa khác ngày 9 tháng Tư 2004 tại Tòa Án Nhân Dân tỉnh H. , luật sư K. đến trễ, sau khi xin lỗi, ông phát biểu ngắn gọn: *"Tôi đã báo trước không tham gia phiên tòa, giờ chỉ ngồi theo dõi, không cãi cọ chi hết."* Và trong phiên tòa ngày 21 tháng Bảy 2004 ở Tòa Án Nhân Dân tỉnh Q., đến phần bào chữa của mình, luật sư L. đúng dậy chuẩn bị thì Tòa nhắc: *"Đề nghị luật sư nói ngắn gọn."* Ngay lập tức luật sư L. vặn lại, nguyên văn: *"Tòa đã biết tôi nói ngắn hay dài mà đề nghị thế?"*

Có lẽ quan tòa thế nào thì luật sư thế ấy chăng?

Ấy là chưa kể công tố viên. Trong phiên tòa ngày 8 tháng Ba 2004 tại Tòa Án Nhân Dân Hà Nội, sau nhiều lần gặng hỏi mà bị cáo cứ chối, công tố viên bèn phát biểu, nguyên văn: *"Hãy thành khẩn nhận tội đi. Hôm nay là ngày Quốc Tế Phụ Nữ, tôi sẽ đề nghị Tòa giảm án cho!"* Vui thật!

Mời độc giả và văn hữu vào xem Văn Học online
www.vanhoc.net
Thơ, các thi hữu gửi về cho Trịnh Y Thư,
trinhythu@aol.com

Cuối cùng, *Xuân Pháp Luật* nơi trang 13 cho biết Công An bắt được quả tang tại nhà nghỉ Dạ Hương, tỉnh Quảng Ninh, đang chứa gái mãi dâm và đánh bạc. Điểm đáng nói ở đây là địa điểm phạm pháp chính là nhà ở của viên Phó Giám Đốc Sở Lao Động, Thương Binh, và Xã Hội tỉnh.

Hay hành pháp thế nào thì tư pháp thế ấy chăng?

*

Ba mươi năm sau ngày chiến thắng, nếu có ai trong guồng máy cai trị Việt Nam hiện thời muốn nhẩm lại những bài học lịch sử và muốn rút kinh nghiệm từ những cơ hội đã bị chính họ bỏ lỡ, tôi chắc cũng chưa muộn. *Nhưng phải đi trước, phải lấy quyết định mạnh bạo và dứt khoát.* Nói như người xưa, bệnh đã nặng lắm, thuốc tất phải đắng mới chữa được! Hãy lấy vài thí dụ về "thuốc đắng dã tất." Một toa thuốc có ảnh hưởng tinh thần rất lớn là việc lấy lại tên cũ của thành phố Hồ Chí Minh. Điều này thực ra không mới mẻ gì đâu, vì thế giới đã có tiền lệ rồi. Đó là trường hợp thành phố Saint Petersburg bên Nga đã bị đổi tên thành Leningrad để vinh danh Lenin vừa mất (1924), nhưng từ năm 1991 thì Leningrad đã được lấy lại tên cũ, tức Saint Petersburg. Một toa thuốc khác, chẳng hạn, là sự giao lưu hai chiều: sách báo ấn hành ở Việt Nam đã và đang tràn ngập ở hải ngoại, và được nhiều người Mỹ gốc Việt đón đọc, như tôi chẳng hạn (và vì thế mới có bài này). Vậy chính quyền Việt Nam hãy cho thực hiện chiều ngược lại, tiệm tiến cũng được, nhằm cởi bỏ những ngăn cấm về việc nhập cảnh sách báo phát hành tại hải ngoại để thông tin được đầy đủ hai chiều!■

TRẦN ANH TUẤN
Alameda, tháng Tư năm 2005

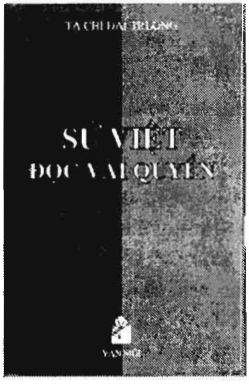

tìm đọc

SỬ VIỆT
ĐỌC VÀI QUYỂN
của Tạ Chí Đại Trường
nhà Văn Mới xuất bản, 2004

Sách dày 523 trang.
Giá 20 Mỹ kim.
Hiện có bán tại các nhà sách.

TRẦN THỊ HÀ THÂN

anh nhớ

khi nhớ muốn cầm bàn tay
nhớ thêm chút nữa này đây nụ cười
có lần anh nhớ đến người
là khi đây đó bùi ngùi tiếng thương

ừ thì anh nhớ bàn tay
nhớ thêm tiếng nói nhẹ như nụ cười

anh xa

như ngày rồi cũng qua mau
khi nắng hồng tắt cho mưa buồn giăng giăng
như tình đến cũng một lần
nay bầu trời phủ tím buồn bao tầng mây

hôm nao tình đến bên đời
hôm nay sầu thấp để thấy lao đao mình
cho em nửa góc yên bình
nửa kia giấu kỷ cả triệu điều nhớ thương

bồi hồi em đứng...
ngỡ ngàng anh xa

anh đi

anh đi trời nhạt nắng sầu
nhịp tim lộn xộn nên đau-nhói-buồn
anh đi tưởng sẽ vô thường
mà trời nhạt nắng nên buồn không tha.

anh

em cần một góc bình yên
một nụ cười nhỏ một hiền giấc mơ
mà đây này những đợi chờ
đôi bàn chân vướng sợi tơ thật buồn.

chiến / lễ

NGUYỄN Ý THUẦN

"Tùng, tùng, tùng xèng,
mồm đau, sưng lợi, răng sâu,
mau ra chữa trị, để lâu đau nhiều,
tùng xèng, xèng, tùng xèng"
(Trích đoạn *Văn Nghệ Nhổ Răng Dạo*
trình diễn tại chợ Đầm Nha Trang, thập niên 60)

Cho đến lúc nghe ông Dương Văn Minh đọc xong lời kêu gọi, tôi vẫn không tin. Tin sao nổi? Sài Gòn là thủ đô và không thể *nhường lại* như kiểu Đà Nẵng, Ban Mê Thuột, Pleiku được. Phải lập tuyến phòng thủ chứ? Gì nữa đây? Chạy chưa đã sao mà còn bày thêm trò bỏ súng. Lính không có súng còn gì là lính?

Từ cuối tháng Ba, sau khi chạy từ Pleiku về, ngày một chán vì các tin tháo chạy, các con số bên cạnh việc thay đổi chính quyền. Chuyện sống chết của hàng trăm ngàn người và hai cái ghế chửi nhau. Tôi cũng là một thằng lính sống sót - trong các con số - nên ngán ngẩm nhìn trò đùa bày trên đất nước đang nát. Tôi đọc báo ngày 21 trước lúc ngồi nhậu với đám Giang Thuyền. Tôi nghe tin ngày 27 sau khi hút bạch phiến, chơi đĩ tại bến đò Long An. Từ ông Thiệu đến cụ Hương. Từ cụ Hương đến ông Minh. Từ ông Minh sẽ đến ai? Tôi hết ngạc nhiên.

Nhưng hôm nay, lại thêm một bước không nên đi. Lính không có súng còn gì là lính? *Xẻ đàn tan nghé*. Đâu ai cần biết nhưng tôi phải biết cho đám lính đang nằm tại khoảng ruộng Long An. Phải giữ liên hệ *mật thiết* với cấp trên, kẻo lại bị *bỏ quên* như vào tháng Ba, tại Pleiku. *Liên đoàn 6 Biệt Động Quân rút sau cùng, phối hợp với Thiết Giáp bọc hậu cho cuộc di tản*. Được. *Cố gắng đến Tuy Hòa, địch sẽ bám sát từng bước, coi chừng tổn thất nặng*. Cũng được luôn. Lệnh gì cũng được nhưng bỏ lính đang đánh để chạy trước

thì không được chút nào cả. Chúng tôi là lính, là người nên không chống lệnh và trốn trách nhiệm. Nhưng bỏ rơi lính, biến người thành lá chắn cản đường để tháo thân, gây ra thảm kịch thì sao? Máu và nước mắt trải suốt liên tỉnh lộ 7B còn đó. Còn rành rành nếp nhăn trên mặt những người trở về. Tôi không muốn lập lại trò chơi khốn nạn thêm lần nữa.

Nghĩ thế, nên sau khi tắt radio, tôi và T. liên lạc với cấp trên. Lệnh vẫn chắc nịch: "không thay đổi". Không thay đổi có nghĩa cứ nằm tại tuyến, đánh tiếp và lời kêu gọi là cuội. Tôi an tâm lên võng ngủ. Bấy giờ là trưa ngày 30 tháng Tư, năm 1975.

Tôi tỉnh dậy khi tiếng súng nổ. Bằng phản ứng tự nhiên, tôi lăn xuống đất, chụp nón sắt lên đầu, rồi nhìn quanh. Những người lính trong đại đội đã về vị trí. Ái, người binh nhất mang máy cho tôi từ ngày về đơn vị, cười.

- Bốn Hai[1] à, mấy thằng điên rảnh thiệt! Gãi ghẻ hoài.

Tôi chưa kịp trả lời thì có tiếng đại liên M-60. Số, xạ thủ đại liên, đã nổ súng. Rồi từng tràng tiếng nổ nhỏ, rời rạc. Chẳng có gì. Hẳn là một đơn vị du kích nhỏ. Nhưng địch quân không chịu đến gần. Chỉ vài loạt AK, hô "hàng sống, chống chết" vớ vẩn rồi rút. Đợt quấy nhiễu ngắn, không gây thiệt hại nào cho đơn vị ngoài các vệt bụi bám trên mặt, trên thân những người lính đang đẫm mồ hôi dưới nắng Long An.

Tôi cuộn tròn chiếc võng để gối đầu và ngủ tiếp.

Nhá nhem tối, địch rêu rao bản *báo cáo tình hình đất nước,* rồi lời ông Minh được phát lại. Đến giờ *lên mai*[2] tôi tìm T. Nó ngồi yên, trước mặt là cái máy PRC-25 đang u u từng hồi.

- Bẻ cò[3] chưa?

- Đù má nó... *Đại bàng* bay mất tiêu rồi.

T. cười méo mó, ngước lên. Chúng tôi nhìn nhau và hiểu trò chơi chó đẻ tái diễn tại đây. Tôi ngồi xuống.

- Mày tính sao?

- Mày tính sao?

T. hỏi lại và chúng tôi cùng ứa nước mắt. Cả trăm thằng lính chứ ít sao. Có những thằng đã sống chết cạnh chúng tôi từ ngày ra trường. Có những thằng mới bổ sung về đơn vị chưa được mười ngày, thân còn thơm mùi hồ của quần áo Quân Cảnh. Có những thằng vừa cởi lốt lao công đào binh, chưa vơi hạnh phúc của kẻ thoát án tử hình, chưa kịp hãnh diện vì được phục hồi quyền làm người. Tôi nghiến răng, cố nén uất ức.

- Thôi... Tính liền đi. Đụ mẹ nó... Long An gần hơn Pleiku.

- Có gì mà tính, mày thằng hai thằng bốn, tao thằng một thằng ba. Bám nhau cho sát... Mà thôi, xé lẻ dễ lủi hơn. Cho mấy thằng em chọn. Mày nói đúng. Đây gần hơn, tụi nó lo được. Còn tao, tao về dưới. Về nhà.

- Sao? Về dưới?

- Đù má mày, Sài Gòn mất chắc. Về Mỹ Tho rồi tính sau. Mày theo tao không?

- Bà già tao đang ở Sài Gòn...

- Nghe tao đi... Về dưới rồi tính sau.

Chúng tôi chia tay. Lính tự chọn. Theo hay không tùy ý. Nhưng tôi không về Mỹ Tho. Đêm đó, rồi hôm sau, tôi dắt đám lính theo mình chạy lòng vòng trong các khoảng ruộng ven vòng đai Long An. Nhìn về phía các mái nhà chỉ thấy toàn cờ ba màu. Không thể vào được. Lại chạy tiếp. Lính lạc dần. Quá nửa đêm, tôi nhìn các khuôn mặt mệt mỏi, hoang mang để ra lệnh lần cuối cùng - thứ mệnh lệnh tủi nhục của đoạn đời khoác áo lính - tan hàng.

Những người lính túa ra mọi hướng. Tôi dắt Ái về.

Ngang qua nhà máy xay lúa nằm ven con đường đất dắt đến quốc lộ, Ái tạt vào. Chẳng hiểu xin hay cướp, Ái đem ra hai bộ quần áo thường dân và đôi dép nhật. Ái nhường tôi đôi dép. Chúng tôi thay quần áo. Hai khẩu M-16 bị Ái đập mạnh vào nhau, gãy đôi. Tiếng nhựa cứng bị vỡ nghe khô, sắc. *Tôi đang tuân lệnh tổng thống.* Mắt cay xè nhìn bốn mảnh súng gãy, tôi dúi vào tay Ái trái lựu đạn mini.

- Cầm lấy.

Ái không nói, chỉ nhìn tôi nhét khẩu P-38 - nhỏ bằng gói thuốc mà bố tôi đã cho ngày về đơn vị - vào túi quần. Chúng tôi mò mẫm dưới ruộng, bám sát đường làng để khỏi lạc hướng. Cuối cùng, cũng đến quốc lộ lúc mờ sáng. Đó là ngày hai tháng Năm, năm 1975.

Đến bây giờ, tôi vẫn nhớ nét mặt Ái, tại bờ ruộng giáp quốc lộ. Lông mày trễ, nụ cười nhăn, hai mắt lõm, môi mấp máy từng tiếng. Như cái đầu lâu biết nói.

- Bốn Hai, nghe lời em lần chót. Đưa khẩu P-38 đây để em chôn chung với trái mini. Chưa biết sao nhưng giữ trong mình nguy hiểm lắm. Nếu muốn chơi sau này thiếu gì đồ chơi và cách chơi...

Nếu muốn chơi sau này thiếu gì đồ chơi và cách chơi... Tôi nghe lời Ái - người lính già hơn tôi gần mười tuổi - sau thoáng suy nghĩ.

Chúng tôi thật sự buông súng từ phút đó.

*

Lao động nửa ngày và được hưởng tiêu chuẩn đặc biệt cho bữa ăn. Đó là lời quản giáo - thông báo về ngày 30 tháng Tư - và cũng là điều tôi để ý cho một ngày đã sống.

Hai miếng thịt heo mỏng cùng nửa ngày nghỉ quả đáng mừng cho thân tù. Nhưng nếu không phải ba mươi tháng Tư - sau này biến thành đủ thứ ngày từ hai phía - thì tốt hơn. Nhưng khoan, hãy sống ngày thứ hai, bởi trong tù, tôi

không cần các tên gọi. Chỉ chờ nửa ngày đầu để có nửa ngày sau thoải mái. Từ bữa ăn đến sinh hoạt. Tôi chờ. Tận đáy cuộc sống, nếu được thở phút nào sẽ ngoi lên thở phút đó. Sống trước đã. Đừng quỵ ngã. Muốn khỏe mạnh đi chặt cây hay bị vất vào cái lán bẩn, hôi mùi cứt đái được gọi là trạm xá. Tôi chọn và không cần suy nghĩ.

Vất khúc cây vác từ rừng về xuống đất, tôi vẽ ngay trong trí chương trình cho chiều và tối khi xếp hàng điểm danh vào trại. Tôi sẽ ăn thật chậm. Tôi sẽ tắm thật lâu. Tôi sẽ nằm dưới bóng cây thật thoải mái. Tôi sẽ... Cả trăm điều với chữ *thật* được nghĩ cho buổi chiều dài đến trăm năm. Và bắt đầu bằng buổi lễ tại khoảng sân đất, nằm giữa các lán.

Bài diễn văn chỉ khác các bài học hằng tuần dăm câu. Còn lại, vẫn thứ lý lẽ đã nhai. Nghe mãi hóa nhàm và chẳng ai buồn để ý. Nhưng hôm nay, tự nhiên ý nghĩ trong các ngày đầu vào tù lại về. *Đảng và nhân dân đã khoan hồng. Các anh bị Mỹ Ngụy biến thành con vật. Đeo hết con này đến con kia trên vai...* Mẹ kiếp! Con này đến con kia? Cũng đúng thôi! Nhưng kẹt một điều toàn là cọp đen, ó biển, kình ngư, trâu điên, cọp ba đầu rằn, hùm xám... Những thứ dữ đã làm các bạn ê càng, chứ đâu ấm ớ. Ai đó thua trên bàn họp chứ lính đâu thua. Sấm súng đạn lại đi. Năm chơi năm. Mười chơi mười. Đá vàng biết ngay. Tôi ngán ngẩm nhìn quanh và gặp các ánh mắt cùng loại. Nhưng chúng tôi đang làm gì đây? Dọa lén đâu là hành động của lính? Sao không nhảy lên bục gỗ, cởi áo ra, hất hàm. *Ê, tao với mày pặc co tay đôi coi thằng nào bảnh.* Lại ngồi yên, nghe, ấm ức và dọa lén. Tôi cúi xuống để tránh con mắt mình trên mặt người khác.

Buổi chiều hỏng sau buổi lễ. Tôi lang thang trong sân rồi nhìn ra hàng rào. Cây vẫn xanh. Con đường nhỏ vẫn đỏ màu đất. Tôi quay lại cảnh trại. Các bạn tù chụm từng nhóm nhỏ. Gốc cây. Bờ vách. Những người như tôi. Chưa đầy năm đã thành quen từ lúc nào không biết. Như sinh ra để sống giữa vòng kẽm gai. Tôi bàng hoàng nhìn trạm canh, ngày hai buổi đã qua. Đây là nơi tìm đến sao? Người lính chia quả lựu đạn mini và khẩu P-38 mới năm trước đâu rồi? Tôi chờ gì khi bản kiểm điểm hằng tuần vẫn làm và rừng cây chờ đốn còn dày đặc? Cái giá cam chịu đem tôi đến đâu? Một năm trời không đủ hiểu phải làm gì sao?

Tôi đến cạnh D., cũng thiếu úy, cùng liên đoàn.

- Nản thiệt, ngày nào như ngày nấy.

- Ờ, chưa đầy năm mà thấy lâu lắc.

- Lâu thật! Đù má nó, riết hồi thành cái máy chặt cây. Năm ngoái còn nhậu ở Long An mà bây giờ ngồi đây.

Chúng tôi nhắc lại quá khứ. Sau cùng, tôi gợi ý.

- Tao thèm ngủ trên giường.

D. nhìn quanh, rồi gật đầu sau thoáng suy nghĩ.

- Tao cũng vậy. Đụ mẹ, ôm vợ con đã hơn ôm điếu cày.

Định nói thêm nhưng tiếng kẻng lãnh cơm vang lên. Vài người đang đến gần. Chúng tôi nhìn nhau thêm lần nữa rồi tẽ đôi, đi về lán riêng. Phải bàn lại. Mai hay ngày nào đó thuận tiện. Cùng đơn vị. Cùng chia nhau cái Núi Chéo đầy máu và nước mắt đâu nỡ chơi nhau vì các tiện nghi tối thiểu.

Tôi vào lán và vui vẻ đi lãnh cơm cho tổ.

Thịt hấp dẫn hơn lễ. Tuyến nước bọt của tôi làm việc liên tục khi mắt đăm đăm vào các miếng thịt bằng hai ngón tay chụm, cắt mỏng đang lều bều trên lớp nước nâu sẫm. Tôi vừa bê chậu thịt kho về lán, vừa so sánh nét khác biệt giữa các miếng thịt. Cái đói góp của tù thành cái đói mất để ba bát cơm được ăn chậm hơn. Cả tổ ngồi *nhâm nhi* từng miếng cơm thấm nước kho. Ngậm lâu. Nhai kỹ. Nuốt chậm. *Châm ngôn thịt* được thực hiện đúng bài bản.

Xong bữa cơm, tôi cầm chén ra sân sau để rửa. Bớt thèm và tạm no sau thời gian đói góp. Tuy chưa đủ nhưng cũng gây ra cái trống rỗng của thứ thân thể được hưởng thụ. Tôi múc nước đổ vào chậu. Cầm chén lên, định rửa thì thấy một dúm tóc xoắn, bám vào đáy chén. Tí nữa thì nuốt phải của nợ này. Hai miếng thịt mỏng đã chiếm sự chú ý trong bữa cơm. Tôi vừa ăn *mừng ngày thua trận của chính mình* ngon lành đến độ không thấy dúm tóc. Đột nhiên tôi lợm giọng. Không được mửa. Nuốt được chút nào hay chút đó. Đau ốm thì làm sao *muốn chơi sau này thiếu gì đồ chơi và cách chơi*... Dọa lén đâu phải là cách chơi. Ý nghĩ chỉ nằm trong trí, không thành hành động đâu phải là đồ chơi.

Tôi hớp sâu một ngụm hơi, nuốt xuống cùng dư vị thịt heo. Chó ăn cứt để no. Lính nuốt tủi nhục để sống. Cạnh thủy tinh đâm vào không buốt cuống họng mà đau trong trí. Phải bàn với D. Tối. Hàng rào không dầy. Sáng. Lúc đốn cây đâu có ai theo sát. Dễ quá. Giấu ít cơm. Phơi khô. Đem theo cái rựa để phòng thân. Băng qua lũng sẽ đến trung tâm Huấn Luyện Biệt Động Quân Dục Mỹ. Xem như đã về nhà. Tại sao không? Mày không chạy bộ từ Ninh Hòa về Dục Mỹ trong khóa Rừng Núi Sình Lầy hay sao? Lúc bé, chưa bao giờ bám xe lam, đu xe lửa từ Ninh Hòa về Nha Trang chắc? Đâu đã quên lối mòn từ căn cứ Đại Hàn, nằm trên đèo Rù Rì, dẫn tắt về Đồng Đế? Và bạn bè, người thân của Nha Trang không lẽ quay lưng? Tôi ngước lên khoảng trời đã vào tối. Cao, rộng, mênh mang các ánh sao nhấp nháy. Và vào lán, bỏ cái chén chưa rửa giữa sân sau chật hẹp.

Suốt đêm, tôi trằn trọc, nằm chờ sáng để gặp D. Nhưng chẳng bao giờ chúng tôi có dịp bàn. Ngay đêm đó D. vượt trại. Nó thoát và hai tháng sau, tôi cũng có mặt tại Sài Gòn.

Hơn mười năm sau, chúng tôi gặp lại tại Santa Ana.

*

Tôi chửi thề đến độ cô gái giang hồ khó chịu. Đó là ba mươi tháng Tư tại đường Hồng Thập Tự, Sài Gòn. Hoa - người đã bảo bọc tôi trong thời gian trốn trại - có thể quen với mặt giường bẩn nằm ven đường rầy xe lửa vì kiếm sống chứ không chịu nổi tiếng chửi.

Nhưng không chửi không được. Chưa đến Ngã Sáu đã thấy biểu ngữ chen cờ. Đủ loại chữ, nghĩa cổ võ chế độ - điều phải có dưới bất cứ chế độ nào - nhưng không chịu nổi nét mặt khích động. Họ lũ lượt từng hàng hướng về dinh Độc Lập với các khẩu hiệu lập đi, lập lại.

- Đù...

- Lại chửi, thôi anh, đẩy người chung quanh.

Hoa cắt ngang, kéo tôi vào đám đông. Tôi lẫn giữa mọi người với tiếng chửi thề trong trí. Rồi nhìn quanh. Những khuôn mặt rám, lấm tấm mồ hôi. Những tấm áo nhăn bỏ ngoài quần. Đã chắc gì họ hiểu bài diễn văn đầy từ lạ. Ba năm chưa đủ để thay đổi. Cái vỏ mới để cuốn theo dòng. Giữa hòa nhập và không, ai cũng phải chọn. Lỗi phải gì khi tem phiếu thực phẩm là bản án treo. Thế giới cách mạng của họ chỉ hiển hiện trong thời gian ngắn. Một buổi lễ như sáng nay. Một buổi văn nghệ như chiều nay. Rồi trở về với khó khăn. Con người cách mạng của người chưa bao giờ làm cách mạng có cũng như không.

Tại sao tôi trẻ con đến độ bực bội?

Mà không thích thì thôi, đâu ai bắt đến đây. Ra vườn Tao Đàn, tìm cái ghế trống, phủi lá, ngả lưng, nhìn lên cao. Gió mát, trời hiện qua từng khe lá. Châm điếu thuốc, hút xong, búng tàn về hướng thuận tiện. Ngủ. Tội gì phải đứng dưới nắng, ngửi mồ hôi để chửi thề thầm. *Chửi thề thầm?* Tôi hèn sau ba năm. Tiếng chửi thề quen thuộc không dám phun ra trước đám đông. Tự làm mình thành hèn.

Em đi với anh không? Đi đâu? Xem lễ. Xem lễ? Ờ, xem lễ. Sáng hôm nay, Hoa đã ngạc nhiên lúc ngồi tại quán cô Bảy nhưng không nói thêm. Chỉ đi theo sau khi uống gỡ hết bình trà nhạt. *Xem lễ!* Mẹ kiếp, chỉ nhiều chuyện và hay tò mò. Ba mươi tháng Tư đâu phải Giáng Sinh.

Tiếng hát từ loa chợt im.

- Ục ẹc... Các đồng chí và đồng bào chú ý... ục ục... Chú ý, chú ý... ẹc. Úu...

Tiếng u u kéo dài sau câu nói ngắt nhưng đám đông cũng im dần. Vài người bước lên khán đài. Loa gào to bài diễn văn chửi tôi, có thêm các từ đồng chí và đồng bào. Tôi là đồng chí hay đồng bào của loa? Chẳng là ai dù đang *xem lễ*.

Hết khúc quân hành. Hết những bài diễn văn. Hết từng tràng pháo tay.

Hết các khẩu hiệu hô từ khán đài để lập lại từ dưới. Mọi người rời hàng ngũ. Tiếng người òa lên khi loa im miệng.

- Mình về.

Tôi nắm tay Hoa khi đám đông tản theo các hướng. *Nếu muốn chơi sau này thiếu gì đồ chơi và cách chơi...* Chửi thầm có phải là một cách chơi không? Chắc không. Các câu chửi không là một thứ đồ chơi.

Chúng tôi về cái chòi nát sát đường rầy xe lửa. Hoa cần ngủ một giấc trước khi *đi làm*, tối nay.

*

Thiếu các biểu ngữ giăng trên cột điện, hàng cây hai bên đường. Thiếu các bộ đồng phục. Chỉ có loa rè rè khúc quân hành. Đoàn người lũ lượt về khu CVC, nơi dựng một khán đài vuông có các tấm nhựa xanh làm vách. Tôi từ barrack nhìn sang. Vẫn còn sớm, chưa vào buổi lễ. Tôi quay vào trong khi loa ục ặc đổi sang bản nhạc khác.

Vợ chồng Bình ngồi sát cửa, ngước lên. Hai đứa trẻ lăng quăng trong phòng.

Tôi ngồi xuống cạnh Bình.

- Không ra xem văn nghệ?

Chồng bối rối khi vợ quay sang hướng khác. Tôi ân hận và ngượng. Bồng bột trong không khí chung, tôi đã quên hoàn cảnh của họ. Hai con người đáng thương làm sao hòa vào sinh hoạt này? Trong buổi lễ, đứng trên hay dưới đều không có chỗ cho người trung sĩ bộ đội. Nhưng không dự không được. Người khác vắng mặt không sao. Còn Bình sẽ khác. Sẽ có các thứ tội bị buộc từ sự nhạy cảm của sức sống tị nạn, của những người đang say tự do. Ngay cả người cùng thuyền cũng quên chuyện trên biển. Trước mặt họ là thằng Việt Cộng tìm cách đi theo với các mục đích được tưởng tượng, suy đoán và dựng lên. Sự cô lập lộ liễu và ấu trĩ đến độ xảy ra mâu thuẫn tại phòng Trật Tự trại.

Hãy để yên vợ chồng nhà Bình và hai đứa trẻ. Người ta cũng đi tìm tự do như mình. Mắt anh H. - một đại úy cảnh sát, đang làm trưởng phòng - nhìn người nhân viên. *Nó là Việt Cộng. Đi để nằm vùng.* Tôi ngán ngẩm nhìn thân hình thấp, tròn. *Sao ông biết thằng Bình nằm vùng?* Quan tòa không ấn vung tay. *Không nằm vùng thì đi làm gì?Phải bắt nó khai rõ ràng.* Thằng khốn nạn không muốn nhớ đêm bão Bình ghì cần lái, nương theo từng ngọn sóng lúc nó chết rũ trong hầm thuyền. Thằng chó đẻ đã quên cảnh vợ Bình và bốn người đàn bà khác bị hải tặc vùi dập khi lũ đàn ông nép mình như gián. Bản khai về chuyến đi chưa khô mực mà người trong cuộc đã khô nước mắt. *Đụ mẹ, chuyện đó của Cao Ủy chứ không phải chuyện của mày.* Tôi chửi thề và bỏ ra ngoài, mặc những đôi mắt nhìn theo. Trò bẩn thỉu và thứ quyền lực giả tạo tại đảo, sang đến Mỹ tôi vẫn gặp.

Biết thế này thì chẳng bao giờ em đi. Bình nói khi chúng tôi ngồi tại quán cà phê đối diện Play Ground. *Lỗi tại tôi đã rủ cậu đi.* Tôi tự trách. *Không, anh đừng nói thế, tại em. Tại em muốn cuộc sống tốt hơn, có tương lai cho con cái. Nhưng mới đến đây mà đã thế này, sau này...* Giọng Bình nhỏ lại. Tôi an ủi. *Hẳn phải khác, sang nước thứ ba đâu còn ai biết ai.* Tôi giật mình. Trời ơi, giống đỉa trâu bám chắc vào trí đến độ chính tôi, người rủ Bình đi, cũng phân biệt *ai với ai.*

Cậu cứ đi đại. Em ngại lắm. Tôi chờ cậu mười phút, quay lại, đưa cô ấy và hai cháu lên. Nhưng... Không nhưng gì cả, đi hay không? Quyết định ngay. Người đàn ông ngắn người giữa những tiếng ồn nhỏ, trong việc chuyển dầu. *Nhanh lên. Vâng.* Ùm một tiếng, Bình nhảy xuống sông và lội về bờ, nơi có căn nhà nhỏ. Rồi bão. Rồi hải tặc. Rồi giàn khoan. Bình chia khổ đau lẫn hạnh phúc cùng hơn bốn mươi người trong chuyến đi. Để cuối cùng, ngồi thu mình tại barrack 18.

Đứa bé gái ôm chân tôi khi tiếng nhạc bên ngoài thay bằng tiếng nói.

- Cậu nên ra ngoài một tí. Đi với tôi.

Vợ chồng Bình nhìn nhau. Có tiếng chân người tại cửa barrack. Ngần ngừ thêm thoáng nữa Bình mới đứng dậy.

Dưới chân dốc, tại con đường chính của đảo, trước khu CVC đông nghẹt người. Chúng tôi đứng cạnh nhóm người sắp đi định cư, đến từ trại Galang Hai. Chỗ này tốt, tuy hơi nắng nhưng Bình sẽ không phiền vì các đôi mắt sói.

- Ục ẹc... Đồng bào và chiến hữu chú ý... ục ục... Chú ý, chú ý... ẹc.

Quá khứ lập lại. Nhưng hai tiếng *đồng chí* thay bằng *chiến hữu. Ục ục... é e...* Loa khục khặc ho, rồi gầm lên tiếng "nghiêm" lớn. *Chào cờ, chào. Này công dân ơi...* Tôi quay sang người trung sĩ bộ đội. Anh đứng như mọi người. Bình là chiến hữu hay đồng bào của loa? Chẳng là ai dù đang *xem lễ.*

Hoa về trong trí. Ngày này năm năm trước, tôi chửi thầm mà bây giờ đứng đây, bên cạnh một người đang đóng lại vai mình. Lạc lõng giữa đám đông, tiếng nhạc, khẩu hiệu. Tôi đang nhìn tôi? Bình có chửi thầm không? Tôi nhìn người đàn ông. Hiền lành và cam chịu để chờ nghe bài diễn văn kết tội mình. Cố khoác vỏ tự nhiên như tôi đã khoác. Lễ Sài Gòn và Lễ Galang. Tôi và Bình. Đất nước hoang đường dư lý tưởng để biến lính thành kẻ thù.

Nếu muốn chơi sau này thiếu gì đồ chơi và cách chơi... Xem lễ có phải là một cách chơi không. Chắc không. Khẩu hiệu, tiếng vỗ tay, các hành khúc rè rè từ cái loa hình phễu đâu làm nhỏ giọt máu nào để thành đồ chơi.

*

Lễ tổ chức tại công viên thành phố. Còn hơn tiếng mới khai mạc nhưng người đã đông. Các con đường giáp công viên không còn chỗ đậu xe. Từng nhóm đứng trên cỏ. Trên tay mỗi người là một lá cờ giấy, được phát tại cổng

vào. Sân khấu dựng giữa cờ và biểu ngữ.

Tôi đến sau khán đài. Lẫn trong các loại áo quần là quân phục các binh chủng. Tôi bồi hồi nhìn màu nâu của mũ Biệt Động Quân. Mười bốn năm ngỡ hôm qua. Xỏ đôi dép vào chân. Cởi quân phục. Mặc quần áo thường dân. Súng đập gãy. Nón sắt vất xuống ruộng. Hối hả đổi lốt. Hoang mang tìm đường về. Hai ngày sau tháng Tư Long An. Tôi nhìn chiếc phù hiệu có đầu cọp nhe nanh trên nền vàng. Con cọp. Cái nanh. Là lạ. Quen quen. Có phải vì con cọp mà tôi đã nổi *tự ái binh chủng*, bắn què giò thằng thiếu úy Địa Phương Quân vì nó dám gọi là *con mèo nước tương*. Chuyện ấu đả tại cà phê Thùy ở Tam Quan hiện về khi loa phát một bài quân hành.

- Ông thầy đi lễ?

Tôi quay lại. Người lính cùng đơn vị đang cười. Anh mặc quân phục với chiếc nón nâu cài trên cầu vai. Bất giác tôi nhìn xuống ngực. Cái áo thun xanh in tên một sòng bài tại Las Vegas với các tờ giấy bạc xòe quanh khuôn mặt cười hả hê. *Chắc mới trúng jackpot.* Tôi đã nghĩ khi mua cái áo. Mồm người cười. Miệng cọp nhe nanh. Sáng nay, sao tôi không để ý lúc mặc?

- Mày dạo này thế nào?

- Được lắm ông thầy. Em mở thêm một sạp tại chợ trời lớn cho bà xã coi.

- Ục ẹc... Đồng bào và chiến hữu chú ý... ục ục... Chú ý, chú ý... Sắp đến giờ khai mạc ẹc. Ú u...

Tiếng loa lấp tiếng người. Tôi gật đầu. Tôi lắc đầu. Tôi nói "ừ". Tôi nói "không".

- Em lại chỗ chi hội, ông thầy đi với em không?

Tôi lại lắc đầu. Người lính bỏ đi. Chẳng hẹn ngày nhậu như thỉnh thoảng gặp. Khuôn mặt trúng jackpot trên áo nhe răng cười không đúng lúc. Mười bốn năm tôi đã *chơi gì? Dọa lén, chửi thầm, xem lễ*. Tôi đã chơi hay chẳng chơi gì cả?

Đã thêm nhiều người đến. Quanh khán đài, từng nhóm xếp thành đội ngũ. Tại sao tôi đứng một mình? Sao không nhập vào một nhóm như năm nào? Tôi xoay người, rời công viên.

Trên tay, lá cờ giấy bỗng nặng.

Dưới cổng là hai cô gái. Tôi đến gần người mặc áo dài xanh, cười, đưa lá cờ cho cô ta. Cô gái ngước lên. Ngạc nhiên, nhưng vẫn nhận.

- Cảm ơn ông... anh...

Tôi gật đầu, rồi băng qua đường. *Nếu muốn chơi sau này thiếu gì đồ chơi và cách chơi...* Mẹ kiếp! Có mỗi cái cờ còn cầm không nổi, phải nhờ người khác cầm hộ thì làm sao chơi được!

Phía sau, tiếng ục ục trộn các khẩu hiệu vẫn đuổi theo.

*

Duy đến đúng giờ. Như vậy, chúng tôi có hai tiếng ngồi với nhau trong Chủ Nhật của tuần lễ cuối năm. Còn vài ngày là tết. Trong thành phố đã có nét riêng tại các khu phố đông người Việt. Đào, mai, bánh, mứt, pháo... Những sạp hàng bày trước các siêu thị và trong các khu thương mại. Chợ tết Việt Nam dựng lại trên xứ người, sau ba mươi năm.

- Chờ lâu không?

Duy kéo ghế, ngồi xuống. Trước mặt tôi là người đàn ông ngoài năm mươi như đa số đã sống thời gian dài tại nước ngoài. Má đẫy. Cằm tròn. Kính trắng. Bụng bự. Tự tin. Thằng Duy đạp xe cạnh tôi hay anh thư ký nhút nhát đã mất. Tôi cũng đổi nhưng tệ hơn. Thằng lính Biệt Động không còn đội nổi cái nón sắt.

- Mới đây mà mấy chục năm.

- Ờ mới đây mà mất nước đã ba mươi năm.

Thằng bạn cũ hiểu lầm. Trong không khí cận tết, tôi muốn nhắc đến mùa xuân Nha Trang đã qua nhưng Duy lại nói về một ngày sắp đến. Chẳng đứa nào sai. Trên đường đến đây, tôi đã gặp các sạp hàng tết và Duy về từ buổi họp. Giữa đứa trẻ chờ tết và người lớn sắm lễ đâu giống nhau. Tôi cười khi Duy gọi nước.

Duy hỏi khi cô gái hầu bàn quay đi.

- Chiều họp tiếp, còn gần ba tháng nhưng phải chuẩn bị sớm hơn mọi năm vì sẽ làm lớn. Mày đi với tao không?

- Đi đâu? Giỡn hoài... Ngồi một chút rồi tao về coi Super Bowl. Bỏ sao được, mỗi năm mới có một lần.

Duy bĩu môi.

- Mỗi năm một lần Super Bowl? Kỳ lễ này ba mươi năm mới có một lần.

Mẹ kiếp! Trong biến cố chung, thằng bạn cũ đã thiệt thòi khi mất tờ giấy hoãn dịch vì lý do sức khỏe rất khó xin, trong khi chúng tôi vẫn còn tấm căn cước quân nhân dễ dàng được cấp. Định trả đũa nhưng tiếng sóng tại vùng biển có hai đứa trẻ đùa giỡn dội về. Tôi bồi hồi nhớ Nha Trang. Rồi ngày Long An. Bao lâu rồi? Tôi tự hỏi và không nhớ từ lúc nào, ba mươi tháng Tư đã lẫn vào những ngày khác. Thỉnh thoảng nhặt tờ báo - nếu đúng thời gian - mới sực nhớ. Tổ chức chỗ này. Văn nghệ chỗ kia. Tưởng niệm chỗ nọ. Những tên gọi. Đọc. Như đã đọc. Nhưng không giao động. Chỉ nhớ ngày chôn súng. Tôi già hay hết lửa sau thời gian sống an bình. Ba mươi năm có lâu không để các hàng chữ lẫn vào nhau.

- Kỳ này làm tại hội trường...

Giọng Duy lại bình thường nhưng tôi không nghe rõ những tiếng sau vì bốn cái loa trong quán đổi sang bản nhạc khác. Âm thanh dập dật hòa với mặt truyền hình có các cô gái mặc hở hang nhảy múa. Tôi nhìn người đứng

giữa. Mái tóc hất lên, xõa xuống. Lúc che, lúc mở bầu ngực vun thập thò dưới lớp vải mỏng.

- Vậy hả...

Tôi buông lửng khi cô gái mờ dần. Thằng bạn cũ không để ý, chỉ tay lên mặt truyền hình.

- Xong buổi lễ, có phần văn nghệ quy mô. Cả chục ca sĩ nổi tiếng tham dự. Có cả ca sĩ này.

Cái tên được nhắc không làm tôi chú ý bằng anh ca sĩ quá mùa của thập niên sáu mươi. Khoác bộ đồ trận mới, anh ôm súng K-Mart, ngồi trong công viên, nghêu ngao bản tình ca hạng bét. Trên vai áo là huy hiệu binh chủng tôi. Đầu cọp nhe nanh bị lạc lõng khi mặt truyền hình vô tình chiếu hậu cảnh là cây cầu xa lộ đầy xe qua lại. Sau ba mươi năm, tiền đồn chuyển về cạnh các cửa hàng McDonald, Pizza Hut, KFC... Tôi bực bội chửi thề.

Duy nhìn tôi, rồi nói tiếp những tên khác. Loáng thoáng nghe nhưng tôi không để ý vì chợt hiểu sự bực mình của mình. Tôi chưa quên dù đang già. Cái dửng dưng về buổi lễ chỉ là biểu hiện của việc xem đi, xem lại một cuốn phim không đoạn kết.

- Hệ thống âm thanh kỳ này độc đáo lắm.

Duy thêm. Bất giác tôi nhớ đôi giày hứa cho đứa cháu gái ở Việt Nam. *Cảm ơn chú, một trăm là đủ rồi. Chú cho thêm càng tốt, cháu không chê đâu.* Qua điện thoại, cháu tôi đùa. Tôi cười, cố nhớ hình ảnh con bé lên ba vào ngày tôi vượt biển. *Kỳ này tụi bạn thế nào cũng tức. Mà vui lắm chú ạ. Lễ tổ chức quy mô và chương trình liên hoan văn nghệ hay hơn mọi năm. Chú lên mạng là thấy ngay. Nhưng cháu không đi lễ buổi sáng. To thì to nhưng chán lắm. Tối xem văn nghệ thích hơn.* Con bé tiếp về ngày ba mươi tháng Tư trong nước năm nay. Cũng hệ thống âm thanh hiện đại. Cũng nhiều ca sĩ. Cũng giờ này đã chuẩn bị dù còn gần ba tháng. Cũng làm lớn vì ba mươi năm mới có một lần. Cũng diễn văn, báo cáo thành tích với các từ ngữ không đổi.

Hôm nay, những cái loa vuông - của cả trong và ngoài nước - đã thay cho những cái loa hình phễu. *Ục ẹc... ục ục...* Những cái loa năm nào. *Chú ý, chú ý...* Những cái loa năm nay. Nhưng chỉ loa nên tiếng máy PRC-25 và cái đầu lâu biết nói vẫn còn lẩn quất.

Cháu tôi cùng thế hệ lớn lên tại đây sẽ không hiểu câu *nếu muốn chơi sau này thiếu gì đồ chơi và cách chơi* của Ái. Nhưng bạn tôi vẫn vui vì có giàn âm thanh độc đáo. Anh ca sĩ già vẫn ngang nhiên mặc áo binh chủng tôi, hát hò trên sân khấu. Những người trong nước vẫn đeo huân chương, nhắc về một ngày đã cũ. Những cái xác chưa chôn vẫn chồm lên, tô son hai chữ số trên tờ lịch không chịu bóc. Cuộc chiến chỉ có hai mươi năm nhưng buổi lễ dài đến ba mươi năm.

NHƯ THƯƠNG

pha màu

Sẽ pha nhẹ nắng vàng
Cho chiều phai đâu đó
Để em về qua ngõ
Chân mềm gót kiêu sang

Sẽ pha sắc đỏ hồng
Cho son môi em thắm
Mai này xa vạn dặm
Em nhớ nụ hôn không?

Sẽ pha thêm sắc tím
Cho áo em tình si
Để mai nhỡ em đi
Mất không buồn. Chết lịm

Sẽ pha trong rượu cay
Thêm một chút men nồng
Để tưởng trời đất rộng
Để quên hết tình say

Mỗi năm một ngày. Mỗi người *chơi* một *kiểu* để những người lính phải đứng nguyên tại ngày bỏ súng trong cuộc chiến hai mươi năm đã bị kéo thêm ba mươi năm.

Và còn nữa.■

NGUYỄN Ý THUẦN
Budapest, thành phố chia hai, 9 tháng Ba, 2005

(1) Bốn Hai: *Bí số riêng của tôi. Mỗi cấp chỉ huy có một bí số để gọi.*

(2) Lên mai: *Báo cáo hằng ngày qua máy (truyền tin PRC-25).*

(3) Bẻ cò: *Máy PRC-25 thường để tầng số nội bộ, lúc cần bẻ cần xuống để sang tầng số khác, liên lạc với cấp trên.*

chết thuở quên cười

HOÀI ZIANG DUY

Bóng tối, tối lắm. Rừng âm u, gió mạnh. Tiếng chim thú kêu rỉ rả, thét lên từng chập dài ngắn, hòa với tiếng côn trùng, nghe rợn nỗi quạnh hiu.

Một mình gã nằm đó, từ chiều tối. Cái thân thể ốm tong chỉ còn da bọc xương, cơ hồ không có chút thịt để kim chích đâm xiên dưới da. Hình thể một người trên miếng ván bất động, như một xác chết. Người ta đã ký tên xác nhận hắn chết rồi còn gì!

Đêm đồng lõa với bóng tối. Căn nhà gỗ bốn vách loang lổ, nằm trơ ở bìa rừng. Chung quanh bừa bãi với cưa, mảnh ván, dây, đinh, mọi thứ linh tinh vất đó. Mùi của đất bưng lên, sương đêm chụp xuống, quyện lẫn trong chu vi bốn vách. Trời đen kịt. Căn phòng dung chứa những xác người tạm qua đêm không thể điểm danh hắn lúc nầy. Chỉ có đôi mắt mở trừng, nhìn lên qua mấy lỗ hổng trên nóc để thấy trời đêm. Ở đó hắn thấy một vì sao lơ lửng. Như đôi mắt em. Đôi mắt dấu yêu một thời trăn trở lạc loài.

Em có biết sáng nay, tượng đồng người lính ở nghĩa trang bị giật ngã xuống. Là tôi, là người một thời vào nơi gió cát. Tôi đã ngồi bao lâu trong vị thế nầy. Buổi sáng mù sương, buổi chiều cô quạnh chỉ một mình ôm súng ngó mông. Tôi đã ngồi canh suốt năm tháng dài trong giang sơn đất địa liệt oanh. Ở đó có tiếng kèn, tiếng súng chào đón, có vòng hoa, có bà mẹ, có người cha, có tà áo em. Tất cả, ở đó là giọt nước mắt nghẹn ngào tang thương cho người chứng kiến.

Cứ tưởng một mai già đi, không ai thấy trong tôi thế nào. Phải chăng vẫn là hình dáng đó. Một ngày như mọi ngày, không ai đổi gác, đổi vị thế ngồi. Tưởng tượng giùm đi, một mình tôi cô độc thế nào. Chỉ có em, nhiều lần đến rồi đi. Có lần em khóc dưới tượng đài nầy. Qua em, tôi nhìn thấy hình ảnh người yêu một thời năm cũ. Bây giờ tôi yêu mình hay yêu ai. Ngày tôi ngả, pho tượng nầy đổ xuống. Em đã qua đời tôi rất xa. Những cánh thư viết về, nhắn gởi hứa hẹn trông chờ. Tôi còn gì, có khả năng nào hơn để ra đi như ngày xưa tản lạc. Nghĩa trang giải tỏa, ủi sập bình địa. Sống không dung, chết không tha. Một chiều ảm đạm, bao oan hồn tử sĩ ẩn khuất đâu đó, biết nói sao

với trận mưa thế sự nhân tình. Là kẻ thù, là anh em, hòa bình ca cho người đồng chủng. Bài đồng dao được truyền tụng khắp nơi, như lời sấm truyền lưu dấu.

Ngày đó có người đàn ông nhặt đầu pho tượng mà khóc. Tôi nhìn tôi rất lâu. Không ai hiểu, lúc nầy tôi khóc giùm tôi, hay khóc một thân phận buồn. Người ta nói là tôi đã chết. Không, tôi vẫn còn sống. Đi qua chốn nầy, đứng lại ở đây. Lần cuối nhìn đồng đội một thời năm cũ cho lần giã biệt người đi không trở lại. Cái điểm hẹn một tình gắn bó ngày nào rồi đây sẽ lạc mất. Tôi không nhớ tôi đã ngồi bao lâu như thế nầy. Đêm, tôi ngồi thức từ quá khứ nầy, và sáng hôm sau là tiếng chào thầm lặng. Từ chốn cao nầy nhìn xuống thiên hạ sự. Cuộc đời có cả đắng cay thua thiệt, dỗ dành gạt gẫm. Ngày nào là tình anh em, là kẻ nội thù hay nhân tình yêu dấu. Tất cả không chua xót bằng cuối đời bị bỏ rơi, vất bỏ hết, chốn nầy đây chỉ còn nỗi tĩnh lặng với hào quang ngày cũ.

Tôi trở lại đây có nghĩa là tâm hồn tôi còn đó, còn có trái tim đồng đội, còn có tấm lòng biết nương nhau khi bị xô về một phía. Người đàn ông đó là tôi. Vâng thưa thật là chính tôi. Tôi nhặt đầu mình, cười không ra tiếng ở người ngã ngựa. Người người nhìn tôi, gỗ đá chung quanh ngây ngô tuồng không quen biết. Họ xa lạ như người mới tới, hay họ sợ oan khiên trói buộc chung cùng. Đâu ai biết. Đâu có ngờ ngày đó, giọt nước mắt bị buộc thành kẻ đồng lõa, tội đồ lịch sử. Tôi đứng quên đó và thân phận bị lùa đi như tội phạm không nhà.

Sẽ hỏi tôi tên gì trong danh sách nầy. Vâng. Tôi là Nho. Nằm kề bên tôi là Nhan người trẻ tuổi, dáng mảnh khảnh, hay tâm sự đời mình. Nhan nói ở ngoài giả gái bán bar, dụ đi khách rồi móc bóp moi tiền. Đổ thừa hoàn cảnh, khó khăn mọi mặt. Em nào hành nghề nầy cũng có mấy câu vọng cổ ai oán đổ lỗi cuộc đời. Với Nhan đổi đời, thêm muốn đổi lốt, khỏi bị để ý, hay lợi dụng thời cơ mánh mung mưu sinh tìm sống. Xã hội đảo điên với thế sự nhân tình, sống lặn hụp hay nín thở qua sông là cách sống ở người an phận chờ thời. Không thích nghe những điều nầy, nhưng chung quanh có gì ngoài chuyện giang hồ anh chị. Nghe riết rồi quen đi, như xã hội dạy người ta nói theo cái ngôn ngữ biến cải, ngược lại.

Một người nữa kề bên là Phán, thầy tu. Anh có tài nhổ răng bằng bùa. Với anh, chỉ cần một chút muối mang theo để ngậm sát trùng, sau khi cái răng rời đi là ổn. Răng nào? Lung lơ chưa? Chỉ cho biết. Lúc làm Phán không nói chuyện với ai. Miệng đọc thầm mấy câu. Chỉ dùng một ngón tay cái bật ngang, răng rời ra dễ dàng. Phán không bao giờ dám nhận bất cứ gì ai cho, gọi là đền ơn cho việc làm nầy. Anh nói đã thề trước tổ. Tôi nghĩ cái trường đại học nha khoa nhà mình, không thể đào tạo ông nha sĩ nào làm được vậy. Với

chút tay nghề bùa chú, không ba hoa miệng lưỡi, anh em trong phòng có mấy phần vị nể Phán.

Anh Phán, anh tội gì mà bị bắt vào đây? Anh nói giọng chẫm rãi. Không gì hết, đòi hỏi quyền phát biểu, có ý kiến thì coi như chống. Xã hội nầy muốn bắt ai là quyền của họ. Đã vào đây rồi thì kháo nhau làm gì. Trả lời về phần mình. Tôi nói, tôi cần được đứng dậy. Qua hình ảnh bức tượng, một thế hệ chú bác cha ông ngã xuống, người chung quanh đòi đứng lên. Nương theo cảnh đời đó, tôi đòi quyền được đứng dậy, quyền bình đẳng không phân biệt lý lịch làm người. Có khó gì. Cứ như một hình ảnh cũ, một thế ngồi không nói, không đáp trả. Sao lại không được. Sao không thể yên lành? Vậy mà không ai hiểu điều tôi muốn nói. Anh Phán nói, chú mầy đòi hỏi vậy, thì chiếc xe đạp tao cũng có quyền khiếu nại. Hôm bị bắt vì tội tập họp đông đủ, chiếc xe đạp đứa cháu họ đem về không được chấp thuận. Họ qui trách xe đạp cũng bị tội, giữ lại sung công. Vậy là cái sườn ống nước, cái vòng quay bánh kia có phần hồn, tài sản vật chất cứ tính như một đầu người dân trong nước.

Chúng tôi thuộc đội đập đá, đội lao động nặng nhọc nhất. Khu vực khai phá là mặt lộ đá ong, thứ đá hột nâu lởm chởm mặt. Toán ba mươi người chỉ có một tấm nylon lượm đâu đó cột hai đầu ở hai cây cắm, che bớt ánh mặt trời chiếu rọi, đồng thời báo hiệu điểm lao động. Cách làm là dùng xẻng, búa, đục theo đường thẳng, đường ngang theo hình chữ nhật của từng khối gạch, ngang một gang tay, dài bốn tấc. Đục từng hồi, từ từ sâu xuống, rồi dùng xà beng nạy khéo, đưa lên từng viên. Làm không quen, nứt bể, mẻ đi một góc nào đó, coi như uổng công, bỏ làm lại. Mỗi ngày chỉ tiêu một người lấy hai viên gạch, lấy khơi khơi trên mặt đường lộ. Thân phận khổ sai của người tù dưới ánh nắng gay gắt ở buổi trưa, rừng không gió, oi bức. Từng gương mặt, đôi gò má thóp lại vì thiếu ăn, gò lưng đục từng nhát xuống mặt đường để hình thành từng viên gạch. Làm theo kinh nghiệm, trả giá với bàn tay chai cứng, trả giá bằng giọt mồ hôi chảy xuống mặt, xuống lưng trần đẫm ướt. Hình ảnh của dân phu dưới thời Tần Thủy Hoàng, trong phim ảnh xây dựng Vạn Lý Trường Thành. Bây giờ đây chiến thắng rồi, những người làm chủ dựng lại thời kỳ đổ đá. Kịch bản của họ, diễn viên thứ thiệt là con em dân chúng miền Nam. Họ xây dựng kinh tế bằng cách dùng người tù lao động, bán buôn gây quỹ cho riêng cá nhân, đơn vị.

Nhớ thuở ban đầu mới đến khai phá rừng. Mọi thứ đều thiếu thốn. Sốt rét và tiêu chảy là hai thứ gây dịch chết người. Chưa kể một loài bò cạp, giống như dế nhũi, vô phước bị nó cắn là coi như hành sốt hai ngày đêm. Phương cách trị liệu của các đại ca là chụp lấy nó, bóp chết lấy ruột chà lên vết thương vừa mới đó, là coi như hóa giải, lấy độc trị độc. Một thứ bệnh ngoài lề nữa là ghẻ chốc đầy mình. Ở đây thức ăn còn không có, nói gì đến thuốc. Con

người ta lúc cùng đường chung nhau, mới phát sinh ra nhiều thứ thầy, thứ thuốc trị bệnh. Sấn rừng đó, gỗ quí đó, lột vỏ cây thau lau nấu lấy nước mà tắm trị ghẻ lở. Bài thuốc giản dị vậy mà công hiệu vô cùng trong lúc hoạn nạn ở thời điểm nầy. Kinh nghiệm kể lại, chính Nhan là người đã từng thử qua, phước chủ may thầy, vậy mà hay thật.

Buổi chiều trở về. Đi qua từng luống cây khoai mì, là lúc bàn tay hoạt động thu hoạch liên tục. Lá cây, giấu ở lưng quần, ở bụng, ở háng, dành làm thực phẩm ban chiều. Cái đói dạy con người kỹ thuật chôm chỉa, nhanh, gọn khéo. Coi như vô tội vạ. Thứ nào ăn được, là cứ ăn để sống.

Trong hàng rào trại có một giếng nước. Không phải loại miệng giếng đường kính nhỏ đào đứng thẳng xuống, thường thấy ở miền đồng bằng hay miền núi. Ở đây biết đâu là mạch, là nguồn. Cái giếng nầy nó thoai thoải theo vòng tròn ốc, đi từng bước lần hồi xuống như xuống miệng hang hầm hố. Ở đó nước rỉ ra hà tiện từng lon một. Hôm nào không đi lao động bên ngoài, là coi như điểm ăn cắp nước tắm. Ở đây tôi gặp nhiều bạn mới. Nói là bạn cho nghe được, thật ra là những người cùng nằm trong vòng rào kẽm, từ các nơi khác đưa về. Điểm thông tin, nhắn gởi tin tức cũng từ đây. Đại khái như thế nầy. Một ngày có nhiều chuyện nghe được.

- Tôi nhớ trước đây có làm việc chung với anh mà, phải không?

- Ừ thì chắc vậy. Mà vào thời gian, giai đoạn nào?

- Sao kỳ vậy? Có vụ đó nữa sao? Một người trả lời.

- Bởi tôi làm quan hai thời kỳ, lúc các anh tiếp quản, tôi được phục hồi, mang lon mới, làm việc lại.

- Vậy là bổng lộc đầy đủ hả. Rồi sao vô đây?

- Ăn quen nhịn không quen, cũng đàn bà không anh à. Trước đủ đầy, bây giờ không có không được, đòi hỏi nhiều quá, làm mình kẹt.

Người đàn ông ốm ròm giọng chửi đổng.

- Mốc xì, đừng đổ lỗi vợ con, cái lối vắt chanh bỏ vỏ của họ là vậy đó. Tôi một đường mà đi, còn không được tin dùng, sá gì cái thứ hai mang như anh. Lợi dụng được lúc họ cần, bây giờ cả khối người theo, xài anh làm gì. Mà nầy hồi đó anh làm quan ở đâu vậy?

- Tôi xách cặp theo xếp ở cục an ninh. Sau bị phát giác che chở cán bộ cao cấp, bắt đi tù. Cũng may không lâu đại công cáo thành, công thành chưa đủ, trở lại đi tù. Đúng là cái số, giày dép còn có số mà.

- Số mẹ gì. Tôi đã nói với anh là vậy đó. Ở bao lâu rồi?

- Tính chung chưa tới hai năm.

- Vậy là còn lâu mới ra nghe người anh em.

Hắn có vẻ bực trước lối kẻ cả khuyên bảo ở người đàn ông. Chỉ sang Tâm, đứng gần đó. Hắn nói.

- Anh biết anh chàng đó không?

- Là ai vậy?

- Nó lái máy bay A-37, chung khóa bay với Nguyễn Thành Trung nhà ta đó.

- Nằm vùng vô đây hả?

- Có đâu, được giữ lại huấn luyện lái tàu bay loại mới chiếm.

- Sao không vọt mẹ cho rồi?

- Đâu dễ anh, nó chỉ đổ đủ xăng bay huấn luyện thôi, có đâu bay xa được.

- Rồi sao kẹt?

- Một bữa cho hai thằng bay thử tàu, máy trục trặc, thằng trước bấm nút nhảy ra ngoài, dù không bung chịu chết, thằng nhảy sau còn sống là nó đó. Tội phá hoại.

Người đàn ông ốm ròm giọng giễu cợt.

- Hình thức thôi, trước sau cũng phải đưa vào đây, chết chung với đại cuộc.

Nghe nói tới tên mình, Tâm bãi bua với người đàn ông hai thời cấp bậc.

- Còn đại ca chừng nào ra đây?

- Không lâu đâu chờ coi, tôi sẽ làm hồ sơ xuất cảnh đi nước ngoài. Ở trên kêu lên rồi, giấy tờ họ lo liệu cả.

Gã ốm ròm trở lại chuyện.

- Cái gì ngộ vậy, đừng đía quá nghe. Anh vào đây coi như tội hình sự, bây giờ lại ra trại với giấy tờ học tập, đủ tiêu chuẩn.? Không biết đã phạm pháp là không xuất cảnh được à.

- Chuyện đó có người khác lo, mới biết linh tinh thôi mà.

Tâm chen vào.

- Vậy là chơi hai mang đi hướng khác?

- Kệ vậy đi, miễn ra ngoài tới đâu thì tới.

- Anh em biết cả rồi, chơi cái mửng cũ coi bộ hơi khó.

- Đâu phải ai cũng biết, mình tránh được lúc nào hay lúc đó, thế vẫn hơn, còn có cơ hội chuyển mình.

Gã ốm ròm chửi thề. Vậy là có người chờ ra đi, làm nội thù bằng hữu lần nữa.

Tôi biết anh ta cay đắng vì bội bạc, chửi được thì cho tới luôn, cả đời anh còn chửi dài dài vô vọng.

Ngày như thế đó, và đêm. Đêm trong vòng kẽm gai chỉ còn thân phận những người bó rọ. Nội bất xuất ngoại bất nhập. Dẫu có tình huống, bạo động, lửa cháy xảy ra, cửa cũng không mở. Như một định luật. Chờ sáng.

Bây giờ tôi không còn nhớ Như, như năm tháng ban đầu nữa. Không phải

xa mặt cách lòng. Tôi không dám nhớ ai, không dám nghĩ đến bất cứ người thân nào. Nghĩ đến, tưởng đến, ruột gan đau thắt. Muốn yên ổn tâm hồn thì đừng nhớ gì khác. Chính mình bắt mình sống trong nỗi đau không dám nhận. Mỗi lần nghĩ tới tình yêu chờ đợi, nghĩ đến nỗi tủi nhục gia đình chịu đựng, nghĩ đến mái đầu bạc ở mẹ cha chờ con trở về. Tâm hồn tôi đau xót, uất nghẹn... Thực tế làm cho con người khô cạn, chai lì lần hồi tuyệt vọng. Tôi không nhớ đã bao lần tôi khóc một mình trong đêm vắng, để rồi không dám nghĩ tới tình thân. Tôi sống như kẻ vô tri phản bội lại chính mình.

Phán. Không mấy ai nhớ anh một người tu hành. Ở trong chung đụng lâu ngày, màu áo tôn quí dễ phai đi, nhắc tới anh là nói tới anh chàng có bùa nhổ răng. Anh nói. Đêm nay chắc mưa to, trời chuyển và oi quá. Tôi nói mưa thì kệ mưa, đỡ nóng dễ ngủ. Anh hỏi. Có bao giờ em nghĩ đến tự do, hạnh phúc ở một ngày về không. Tự dưng tôi thấy anh chàng dở hơi, ít nói, hôm nay lại nói chuyện có tính đàng hoàng lãng mạn. Anh nói như tâm sự. Chỗ nầy không hợp với mẫu người anh và em đâu. Phải liệu thân mà sống. Tôi nói. Anh Phán à. Nói cái gì vậy, tới đâu thì tới tiền bạc đâu mà lo về được. Anh đáp lời. Bằng mọi cách phải ra ngoài, thành phần như mình không đến nỗi họ ruồng lắm. Tôi đáp ậm ừ cho qua chuyện.

Ngoài trời tối đen, mưa bắt đầu đổ mỗi lúc một to và giông gió mạnh. Anh nói anh em mình gần nhau đã lâu, nhưng không có dịp nào nói chuyện tình cảm. Ở đây loại ba da bốn lớp chẳng ăn trăn quấn. Không phải có người để tâm sự. Mình sống lặng lẽ, họ nói gì cũng nghe cũng ừ. Lâu ngày rồi giống họ, làm những hành động sai khiến bần tiện lại tưởng là quang minh lỗi lạc anh hùng.

Tôi thấy hình như càng nói, cơn giận của anh Phán càng lên cao.

Thấy chuyện lạ. Nhan lần sang tới chỗ, miệng tía lia.

- Chuyện gì, chuyện gì..

Anh Phán ngó Nhan, nín thinh.

Tôi nói:

- Không có gì, mầy lo thân mầy trước đi.

Nhan như cụt hứng. Anh Phán tiếp lời.

- Sao tướng đi, mặt mày nhăn nhó vậy.

Nhan đáp giọng đau khổ.

- Đau đít quá anh ạ

Tôi hỏi:

- Bị trĩ hả.

- Không. Nhan ngần ngừ .

Anh Phán tiếp.

- Nói thật đi, mới có cách giúp mầy được.

Có lẽ tin tưởng anh Phán như mấy lần trước. Nhan tỏ bày.

- Đau hậu môn anh ạ.

- Bệnh gì kỳ vậy?.

- Em cho tụi nó ấy ở đít.

- Vậy là cho lấp đít? Làm chi vậy, sướng ích gì.

- Thấy anh em thiếu thốn quá. Vì tình em phải hy sinh.

Anh Phán nhìn tôi.

- Thấy không. Vì tình em phải hy sinh. Đủ trò cả.

Tôi cười, điều tôi biết hơn.

- Còn nữa, cái màn dụ người ta đấm bóp, anh nào sạch sẽ một chút là giúp họ giải quyết.

Cái mặt Nhan nhăn nhó, da mặt trơn bóng láng, như thể mấy lần nó khoe nhờ thứ bổ dưỡng đó.

Anh Phán, giọng đàn anh.

- Cái điệu nầy có ngày lở loét nhiễm trùng chết nghe con. Bệnh nầy không trị được.

- Đau quá anh à. Khoán bùa giùm ít cái coi bớt không.

Anh ậm ừ.

- Cái gì mình thất thì tự gỡ.

Nhan trở lui, miệng lầm bầm.

- Có muốn đâu, thằng nào cũng đòi xả sú bắp hết.

Bên ngoài gió thổi mạnh. Cơn mưa như trút nước ào ào đổ. Hồi lâu xen lẫn mấy ánh chớp, như cơn gầm gừ của hổ nhớ rừng, như cơn nhát ma ở trời tối đen lạnh lẽo. Cả phòng lặng lẽ im vắng. Một tên vệ binh gác phía trước cửa lúc nầy cũng ẩn nấp đâu đó tránh mưa.

Ngoài trời tối. Trong phòng cũng tối. Cái bóng anh Phán nhanh nhẹn chồm dậy. Cuộn dây anh giấu đâu đó, từ lúc nào được móc phía trên cây đà ở cầu tiêu, thả xuống. Anh lay thử mấy cái, trèo lên rồi tuột xuống. Cái bóng thứ hai ở phía trong cầu chờ. Sợi dây nối nhiều đoạn từng mắt sần sùi. Cái đầu nhô cao lên khỏi nóc lợp thiếc. Cái bóng thứ nhất xuống tới đất, trườn bò tới, rơi vào hố giao thông hào đào cặp theo nhà trại lúc nầy đầy ắp nước, mưa đổ xuống cuốn đi như cơn thác xuôi dòng. Vậy là thoát một.

Cái bóng thứ hai bắt đầu thả người xuống. Bất thình lình, một lằn chớp sáng nháng lên. Sợi dây ậm ực, rồi phừng một tiếng, dây tuột mối đứt. Cả thân người rớt xuống. Cùng lúc tiếng nổ, một tràng đạn, còn nồng mùi thuốc súng.

Bên ngoài báo động. Phòng trong, người ngợm nhốn nháo choàng tỉnh. Tiếng la từ phía ngoài. Có người vượt trại. Tiếng chân công an bảo vệ sầm sập chạy tới. Tiếng la. Hạ một tên. Ai đó. Biết mặt không? Đội trưởng đâu.

Báo cáo điểm danh tại chỗ ngay bây giờ. Cửa phòng vẫn đóng kín, khóa chặt. Như từ trước, đêm là không mở cửa, cho dù thế nào.

Báo cáo cán bộ. Thiếu hai. Thế hả? Chết một ở ngoài nầy. Hình dạng ra sao? Nó. Rồi, đúng rồi. Nguyễn Văn Nho.

Cái xác Nho được lôi đi bỏ trong căn nhà ở bìa rừng, cái chòi vô duyên lạnh lẽo ngày ấy. Là nhà xác tạm. Chờ ngày hôm sau, an ninh nhà trại, y tế, ban hồ sơ đến làm thủ tục xác nhận, nhận diện người nằm đó trước khi ký giấy tạm tha, không còn trách nhiệm

Lúc nầy đây vết máu hình như khô đi. Anh nghe đau buốt đến tận xương khi cử động. Anh biết mình còn tri giác, nhưng không làm gì được, dù là nhấc tay dụi mắt. Rõ ràng qua mấy lỗ hổng xác xơ trên nóc nhà, anh thấy mấy vì sao lạc. Ở đó là hình bóng năm xưa, một thời tuổi nhỏ. Ở đó là Như, người con gái một thời anh yêu thương ôm ấp. Anh thấy cả gia đình, mẹ anh, giờ nầy đây ngóng trông. Anh biết anh sẽ về. Anh Phán vượt trước đã thoát, thì anh phải thoát. Cùng một cơ hội, hoàn cảnh, thời gian, số mệnh phải đi cùng. Không ai nghĩ lúc nầy anh còn tỉnh táo. Nhưng với anh cho dù sức cùng lực tận, phải sống trở về, thấy lại tự do, thấy cả khoảng trời cao rộng mở. Lúc nầy đây, đôi mắt anh sáng bừng tỏ rõ trong đêm.

Bất chợt có tiếng động khẽ. Anh muốn chồm người dậy. Người hay ma trơi lúc nầy. Cái thân thể bất động. Hồn trí anh còn đó, không biết lúc nào sẽ mê đi. Giả dụ lúc nầy là vậy. Bất ngờ. Thật bất ngờ anh nghe nhói đau. Cái nhói đau xé tận cùng. Không phải là vết đau lịm người với máu và tiếng nổ. Vết đau lúc nầy khiến anh choàng tỉnh, nó làm anh biết mình thực sự còn sống. Một bầy chuột rừng dẫn đầu bằng một con nghêng ngang, hỗn láo mổ vào hai tròng mắt anh, nuốt trửng ngon lành. Không gian tối sầm lại. Cơn đau như thác, đổ xuống mặt mày đầm đìa máu. Không thấy gì, chỉ thực là bóng đêm.

Anh nghe lũ chuột bàn tính. Lạ nhỉ, lạ nhỉ, vẫn còn sống à. Lạ cái con mẹ gì, anh muốn la lên như vậy. Không hiểu sao lúc nầy anh hiểu được ngôn ngữ loài vật.. Chúng bảo anh còn sống. Có thật mình sống không. Loài chuột rừng khác nhau ở anh là hiện tượng lạ. Còn sống sao phải chờ chôn? Hay chết sướng hơn chôn? Nghe chúng lý luận bàn cãi xum xoe như thể an ủi người nằm đó. Là anh. Là bức tượng đồng ngồi bất động. Là người nhặt đầu mà khóc. Mắt vẫn mở lúc tưởng như đời đã chết. Bây giờ sống thật thì mắt còn đâu để nhìn. Chúng khác cho anh nghe vậy đó. Ngày mai đồng bọn nhà người, vùi dập anh nơi nào đó. Mặc kệ, đừng lo. Còn có lũ chuột nầy bầu bạn bao quanh. Bắt chước người xưa, đàn chuột rừng nầy suy tôn anh làm lãnh tụ. Khác chăng hồi trước anh đứng, bây giờ anh nằm. Đứng hay nằm có khác gì nhau, chỉ là một hình tượng.

XUYÊN TRÀ

lãng mạn

Gửi Nguyệt và CT

"Nữ thập tam
Nam thập lục"
Anh hai chục
Em mười lăm
Trời thu trải lá ta nằm
Chờ ai Nguyệt đã trẩy rằm ngoài hiên
Thưa rằng xin đợi ra giêng
Nụ xuân vừa độ hương nguyền xôn xao
Ngày em áo lụa yếm đào
Rừng hương. Chim đậu. Nhựa trào. Cành thơm...

Nghe chúng chuột nói lung tung để thấy cái thế giới hoan lạc nầy đầy tính lạc hậu phi nhân. Anh tự hỏi. Cứ giả dụ ngày mai anh không còn vị thế nằm nữa, thì sẽ như thế nào? Hết đứng tới nằm, hết nằm rồi sẽ đi đâu? Hỏi để mà hỏi, như lời tự thán. Lũ chúng chuột chỉ lợi dụng anh, làm mái che để bảo vệ chính họ. Sự thật anh mới là một hình bóng chết đang chờ sống.

Cái tin Nho chết là thật. Cái xác mai mốt đại gia đình nhận dạng sẽ tưởng là thật. Biết đâu lúc đó là lúc gặp lại người thân trân quí anh. Cuộc đời hay có những tréo ngoe vậy. Làm người đâu mấy ai biết lẫn lộn giữa vòng tử sinh, thật giả. Ngày mai người ta phát hiện anh còn sống, anh được vực dậy. Anh mừng lắm chứ. Nhưng, chữ nhưng ngắt quãng nầy, là một mệnh lệnh tiếp theo. Địt mẹ, sống làm gì để tạo lầm lẫn ngộ nhận. Chi bằng cho chết thật như lời phán quyết.

Anh nghe tim nhói đau, nụ cười cám ơn sẵn lòng đáp trả, chợt buông xuôi. Chỉ có cái tên Nguyễn Văn Nho trả về. Còn tôi, cái tôi ở lại thế giới nầy. Ở đây không phân biệt chuột và người. Chúng ta cùng một kiếp, một thế hệ sinh vật trên mặt đất.

Rồi đây về sau, anh nằm đó trên quê hương. Anh nghe lời chúc tụng tung hô, xen lẫn tiếng chửi thề. Đâu ai hiểu giùm anh. Nghe, biết, hiểu được tiếng người, nhưng không thấy.

Cứ nghĩ đi, cái giá trị vĩnh cữu đôi khi ở chỗ giả vờ, xác hồn tráo chỗ. Lâu ngày rồi chính mình cũng tưởng như chơi.■

HOÀI ZIANG DUY

hội cơm chỉ

TRẦN MỘNG TÚ

Không biết ai đặt ra cái tên "Cơm Chỉ" đầu tiên? Nó gợi hình quá! những gia đình ít người, bà nội trợ phải đi làm, ngại nấu nướng; người độc thân không biết nấu ăn, chỉ việc đến đó, đứng ngắm nghía một lúc, rồi "chỉ."

Vài đồng bạc là có một bữa ăn ba món. Nhà cửa không sực nức mùi thức ăn; nồi, bát không phải rửa. Tiện lắm!

Những món ăn nấu sẵn cho khách hàng "chỉ" thì hàng quán nào cũng giống nhau. Cá kho, những miếng cá này có lẽ ở siêu thị còn ế lại trong ngày, đem bán rẻ cho deli nên bao giờ cũng được ướp thật nhiều bột gia vị, miếng cá trông đẹp đẽ, nhưng ăn vào săn lưỡi vì bột ngọt; Canh khổ qua, có người gọi là canh "khổ quá" vì nó đã đắng, mà hầm nhừ quá bạc thếch cả mầu xanh; Canh chua cá bông lau thì nước ngọt như chè vì cho đường quá tay: Thịt kho, kho đi kho lại miếng thịt co mình trông buồn hiu hắt; Mấy món chay như đậu hũ kho, măng xào, thì chắc chắn có rất nhiều bột ngọt, ăn xong tha hồ khát nước, mà không thể than "Đời cha ăn mặn!"

Ở Seattle này có chỗ nào bán "Cơm Chỉ" Thành đều biết hết, không những anh biết chỗ bán, người bán, mà anh còn thuộc mặt cả người đến "chỉ." Vì mỗi chiều đi mua thức ăn, trong khi đứng đợi, mấy người mua hàng có dịp hỏi thăm nhau.

Anh biết ông Tâm, một người mới sang Mỹ 5 năm, không vợ, có một cô con gái, hay đến tiệm Seattle Deli, ông Khoa li dị, không biết nấu cũng đi chỉ ở quán ăn trong chợ Việt Hoa, bà Vượng chuyên môn chỉ những món chay ở Saigon Deli. Gặp nhau mãi thành ra thân. Bây giờ họ có một nhóm bạn thành lập một cái hội gọi là: "Hội Cơm Chỉ," mỗi cuối tuần họ đi "chỉ" thức ăn rồi đem đến tụ họp ở chỗ Thành, tán gẫu với nhau.

Hội Cơm Chỉ lên đến bẩy người, hai bà, năm ông: Thành vừa làm công việc phát hành báo Seattle Times vừa viết lách cho một tờ tuần báo tiếng Việt địa phương, anh cũng là một H.O độc thân, chưa lập gia đình lần nào, có năm, ba mối tình, nhưng chắc là số không vợ nên đã qua tuổi 50, mà chẳng mối tình nào tụ cả. Ông Tâm cũng H.O, góa vợ, có cô con gái mới vào đại học; Ông Khoa, kỹ sư Boeing, ông vượt biên năm 85, tám năm sau bảo lãnh vợ con sang, bà vợ nghe được trong lúc ở đảo ông có lấy một cô rất trẻ và có một đứa con nên đã ôm con mình sang tiểu bang khác ở, hai năm sau làm giấy li dị; Ông Chương sang Mỹ năm 90, làm tài xế xe vận tải, suốt tháng

không có nhà, vợ bỏ đi lấy chồng khác; Ông Thịnh vì cứ thích về Việt Nam du hí nên bà vợ dọn sang Texas ở với người con trai duy nhất của hai người, ông thành độc thân tại chỗ, mà được tự do ông lại không dám về Việt Nam nữa; Cô Nga gần 50, trẻ nhất trong hội, có nhan sắc nhưng bị bệnh tâm thần, tiểu sử hơi lơ mơ vì cô nói mỗi lần một khác, cô khoe nấu ăn ngon nhưng bây giờ phải diet nên ăn cơm chỉ cho khỏi phải ăn nhiều; Bà Vượng góa chồng, các con đều có gia đình, trước thì ở chung một nhà, sau vì công việc cứ dọn đi xa dần, bây giờ mỗi con ở một tiểu bang, chúng rủ bà đi nhưng bà không đi. Bà bảo "Ở đâu quen đó, có theo chúng nó thì cả ngày chỉ có việc trông cháu thôi. Tôi ở một mình, muốn đi chùa, đi thăm bạn lúc nào cũng được, chỉ cần leo lên xe bus."

Cư xá Thành ở có nhà khách chung cho cả khu, nhà khách khá rộng, có 5 cái bàn dài, có tủ lạnh, có bếp, lò vi ba để hâm nóng thức ăn, nên Hội Cơm Chỉ đến họp mặt rất thoải mái. Thỉnh thoảng cuối tuần có người trong cư xá nhận chỗ trước để tổ chức sinh nhật, hay tiệc ra trường cho người nhà thì Hội Cơm Chỉ lại kéo đến nhà bà Vượng, vì cả năm ông hội viên đều ở thuê trong những chung cư, cô Nga ở housing của nhà nước, chỉ bà là có một căn nhà nhỏ, cũ kỹ của các con để lại, ngay ở đường Rainier, phía nam Seattle, là khu của những người có lợi thức thấp ở. Đến nhà bà Vượng một vài cái cuối tuần rồi thành đến luôn, vì không khí ở đó ấm cúng hơn ở cái nhà khách của chung cư. Hội viên toàn là độc thân nên thường có mặt đầy đủ, kẻ đến trước người đến sau lúc nào cũng được, miễn là vào cuối tuần. Họ mua trà, cà phê, thậm chí cả thuốc lá để sẵn đó. Hội họp vào Thứ Bẩy, nhưng có khi Chủ Nhật không có chỗ nào đi, hội viên cũng ghé qua. Cái phòng gia đình của nhà bà Vượng ngẫu nhiên trở thành một quán cà phê bỏ túi, bà Vượng thành một bà chủ quán dễ tính, bà còn cho mỗi người một cái chìa khóa. Bà sống thanh bạch chẳng có cái gì đáng cho ai bỏ túi, hay thuê xe dọn đi, ai muốn đến lúc nào thì đến, đi lúc nào thì đi, họ tự đun nước, pha trà hay pha cà phê cho chính mình, có ăn uống thì bát đĩa giấy, muỗng nhựa. Ăn xong mọi người tự thu dọn, tự đổ rác. Có khi chỉ có một hay hai người đến, có khi hội viên còn rủ thêm bạn không độc thân ghé qua không hẹn trước, vì họ mang theo cơm chỉ nên đâu có sợ chuyện thiếu thức ăn đãi khách. Có tuần bà Vượng phải tiếp khách tấp nập, có tuần bà ngồi buồn so như quán vắng người, khi bà đi chùa, hội viên Cơm Chỉ tự tiếp nhau. Cô Nga là người trẻ nhất, lại là phụ nữ độc thân nên được các ông biệt đãi, họ không để cô phải dọn dẹp, mời cô những món ngon nhất ở bữa tiệc "Cơm Chỉ," pha trà, pha cà phê cho cô, ông Tâm đề nghị đưa đón nhưng cô không nhận lời. Tính khí cô bất thường, khi vui vẻ tha hồ các ông nói chuyện tiếu lâm, cô chỉ đỏ mặt giả bộ không hiểu, khi cô khó chịu thì ai vừa nói một câu cô không thích, cô đùng đùng như bão nổi, bỏ đi,

có khi đang cười nói tự nhiên ôm mặt khóc. Ban đầu mọi người còn hốt hoảng, bỡ ngỡ, sau thành quen. Họ chỉ yên lặng đợi cho cô qua cơn xúc động không biết từ đâu tới.

Một lần Thành lấy ngày nghỉ đi Houston thăm bà dì một tháng mới trở về, hôm đó là cuối tuần của July 04 , chắc hội viên có bạn rủ đi chơi chỗ khác, nên khi Thành mang hộp cơm đến nhà bà Vượng anh chỉ thấy một mình cô Nga ngồi đó đang hút thuốc. Nga vốn là một người tròn trĩnh, hôm đó trông Nga gầy sút hẳn đi, cái áo mùa hè Nga mặc chắc mới lấy ra ở một góc tủ, hai vạt áo trước bụng góc còn quăn lên, cả cái áo nhầu nhĩ, tóc không chải, mặt son phấn nguệch ngoạc trông Nga như người mới ốm dậy.

Thấy Thành bước vào, hai mắt Nga sáng lên một chút lại xập ngay xuống, Thành kéo ghế ngồi cạnh Nga hỏi:

- Hội viên Cơm Chỉ đi đâu hết rồi?

Nga không trả lời hỏi lại Thành:

- Anh có viết được cái gì mới không?

- Thì vẫn viết Bình Luận, Tin Tức.

Nga nói, cô vừa làm một bài Thơ, muốn đem đến đọc cho hội Cơm Chỉ nghe, mà lại để quên ở nhà, cô vừa nói vừa rít thuốc liên tục, khói thuốc phà vào mặt Thành, anh phải đứng dậy mở hết mấy cánh cửa phòng. Hội Cơm Chỉ thành lập được sáu tháng rồi, mà những điều mọi người biết về Nga vẫn rất mù mờ, như cô không hề cho ai số điện thoại, địa chỉ rõ ràng; chấp nhặt những điều Nga nói sáu tháng nay thì hình như Nga đã có một đời chồng trước ở quê nhà, nhưng anh chồng bất lực nên hai người chia tay, cách đây hai năm cô lấy một thi sĩ làm thơ theo trường phái tân hình thức, được bốn tháng thì bỏ nhau vì thơ tân hình thức không đứng cạnh thơ cổ điển của cô được, nó bị dị ứng nhau, không thuốc chữa. Nhưng hội viên Cơm Chỉ, Tâm, nói có người biết cô từ trại Mã Lai kể lại cho anh hay: Thì hình như cô là nạn nhân hải tặc, sinh một đứa con gái ở bên đảo, cho làm con nuôi vì sợ qua Mỹ không lập gia đình được, có lẽ bây giờ hối hận, thương con, cô ngơ ngơ, ngẩn ngẩn, tính khí bất thường trở thành người bị tâm thần.

Thành pha cho mình một ấm trà, mời cô một chén, cô từ chối nói là từ sáng đến giờ cô đã uống ba ly cà phê đen rồi. Bà Vượng hôm đó đi chùa, quán cà phê chỉ có hai người khách duy nhất. Thành nhìn chung quanh buồng, tờ Seattle Times tuần trước để lại trên bàn Thành biết là của Khoa, cái tẩu thuốc bỏ quên ở trên kệ lò sưởi là của Thịnh, mấy tờ báo Việt cho không ở chợ đem về vứt ngay ở trước cửa buồng ngủ là của bà chủ nhà. Thành không thấy Nga đem theo hộp cơm chỉ, dưới chân cô cái sắc tay đen vứt lăn lóc, anh kéo cái ghế thấp ngồi đối diện với cô, Nga đang nửa nằm, nửa ngồi trên sô pha bỗng ngồi ngay lại hỏi Thành:

- Tôi có tin được anh không?

Thành cười, hỏi lại:

- Còn tùy, mà về chuyện gì kia chứ?

- Tôi muốn kể cho anh một câu chuyện, anh có thể viết vào mục Tin Tức được.

Thành tò mò hỏi:

- Tin mới hay tin cũ?

Nga gằn giọng:

- Chuyện của tôi, làm sao mà cũ được, mới xẩy ra trong lúc anh đi khỏi Seattle.

Thành nghe trong giọng nói của Nga có một cái gì khác lạ, anh có linh cảm không phải là một câu chuyện vui, anh nói chậm rãi:

- Thì Nga cứ kể đi.

- Tôi vừa giết cái thằng hiếp tôi ở Mã Lai, tôi bỏ thuốc độc vào hộp cơm chỉ của nó, nó chết rồi, ngày hôm qua.

Rồi Nga ôm mặt khóc rưng rức, vừa khóc vừa nói một hơi.

- Nó không phải là hải tặc Thái, nó là thằng Việt Nam, nó thấy tôi đi một mình, nó rình tôi lâu rồi. Tối đó cả trại mất điện nó mò vào lều của tôi, bịt giẻ vào miệng tôi, tôi chống lại bằng cách cào rách mặt nó, nhưng tôi vẫn bị nó làm nhục, tôi nhận được mặt nó, nhưng nó không biết là tôi nhận được, vì sáng hôm sau nó phải băng mặt, vết thương do tôi cào rách mặt nó rất sâu, để lại một vết xẹo vĩnh viễn trên mặt nó. Tôi tìm theo dõi nó mấy năm nay rồi, bây giờ mới giết được.

Thành ngồi lặng đi nghe Nga kể, anh biết là cô đang xúc động, cơn bệnh tâm thần tái phát, anh chẳng biết có nên tin câu chuyện cô vừa giết người hôm qua không, vì giết người thì vào tù rồi, chứ đâu còn ngồi ở đây? Nếu chuyện giết người do cô tưởng tượng ra thì chuyện hải tặc Thái thành người Việt trong trại chắc cũng do sản phẩm mới của tượng tượng. Anh rót cho cô một ly nước lọc. Cô uống nước xong rồi không khóc nữa, nằm lại xuống sô pha. Cũng may, bà Vượng về kịp, Thành chào hỏi dăm câu, uống thêm một chén trà cho trôi xuống bụng câu chuyện của người đàn bà tâm thần, rồi ra về.

Hội Cơm Chỉ kéo dài được gần một năm thì từ từ tan, trước tiên ông Thịnh

dọn về Texas ở với vợ con, rồi ông Tâm cũng kiếm được một bà làm lại cuộc đời, cô Nga chắc bắt đầu nấu cơm ở nhà, ít khi thấy cô ở những quán cơm chỉ, ông Khoa, ông Chương cũng biến đâu không ai thấy, Thành dọn xuống San Jose với một người bạn, anh để câu chuyện hoang tưởng của Nga tan theo Hội Cơm Chỉ.

Hai năm sau Thành trở lại Seattle chơi, ghé đến thăm bà Vượng, bà Vượng vẫn ở chỗ cũ. Bà mừng rỡ khi mở cửa ra thấy Thành, bà nói rối rít, kể lung tung chuyện nọ sang chuyện kia, bà rủ Thành.

- Tôi sắp đi thăm chồng cô Nga đây, ông ta bị ung thư, được cho về nhà rồi. Anh có đi với tôi không?

Thành ngạc nhiên hỏi:

- Cô Nga lấy chồng à? Mà lấy ai, mình có quen không?

Bà Vượng cười.

- Lấy ông Khoa chứ lấy ai? Mà cái cô Nga này lạ lắm, mãi thì không sao, biết tin ông Khoa bị ung thư phổi mới lăn vào đòi lấy, bây giờ lăn vào hầu. Anh cứ gặp đi thì biết, không những cô ấy đẹp hẳn ra, mà bệnh tâm thần biến mất.

Thành đi từ ngạc nhiên này, đến ngạc nhiên khác. Ông Khoa bị vợ bỏ có đến gần 20 năm rồi, không lấy ai, bây giờ bị ung thư lại bằng lòng lấy một bà tâm thần, lạ thật! Anh tò mò muốn nhìn tận mặt hai người này ở chung với nhau ra sao?

Nga không ở nhà housing của chính phủ nữa mà dọn vào ở trong căn chung cư của ông Khoa. Nga mở cửa đón bà Vượng không ngờ có cả Thành, cô khựng người lại một chút nhưng lại lấy được ngay lại cái lịch lãm của bà chủ nhà, mời khách vào. Căn nhà nhỏ nhưng ngăn nắp sạch sẽ, trang trí giản dị, Nga rót hai chén trà mời khách, hạ giọng nói:

- Anh Khoa vừa thức giấc, nhưng hãy còn nằm trên giường để em vào xem anh ấy dậy hẳn chưa? Rồi anh chị hãy vào thăm, tối qua anh ấy ho quá!

Thành kín đáo nhìn Nga, thấy bà Vượng nói đúng, Nga đẹp hẳn ra, hai con mắt long lanh, khuôn mặt sáng trưng, mất hết cái vẻ thất thần, buồn bã của hai năm trước, nghe trong giọng nói của Nga có cái thanh âm âu yếm của người vợ săn sóc chồng. Nhìn cái lưng Nga đi vào buồng trong, tự nhiên Thành thấy tiêng tiếc như vừa đánh mất một cái gì rất quý.

Trước mặt Thành là Khoa, người đàn ông đã ngoài 60 mươi, da mặt xanh mướt, hai má hóp lại, tóc trắng xám, đang nằm trên giường nhưng được kê đầu trên hai cái gối cao. So với Khoa của Hội Cơm Chỉ hai năm trước thì khó hình dung ra được là một người. Thành kéo ghé ngồi xuống trò chuyện với Khoa, anh tránh không hỏi đến bệnh tật, không hỏi đến cuộc tình của Nga và Khoa, anh chỉ nhắc lại những kỷ niệm vui của Hội Cơm Chỉ, nhắc đến những người đã vắng mặt. Khoa cũng vui khi gặp lại Thành, tuy mệt mỏi nhưng anh mỉm cười luôn miệng, anh nhắc Nga làm cơm đãi khách, nhưng Thành nhất định từ chối, nói là đã nhận lời ăn với một người bạn, trong lòng anh không muốn Nga bận thêm việc, hầu một mình Khoa chắc cũng vất vả lắm rồi. Nói vài câu chuyện anh xin về trước, bà Vượng ở lại.

Thành đến sát giường cúi xuống bắt tay Khoa, trong ánh sáng của ngọn đèn ngủ chiếu vào khuôn mặt xanh xao của người bệnh, bất chợt Thành nhìn thấy một vệt xẹo nhỏ dài, khá xâu chạy từ cuối chân mày xuống bên má trái của Khoa. Anh hấp tấp bước ra khỏi của buồng ngủ, nghe lồng ngực nặng như có một tấn đá đè lên, anh không biết làm thế nào xô xuống.

Thành lái xe đi trong buổi chiều mùa Đông, cái bảng điện báo thời gian và thời tiết bên đường cho anh biết là đang ở 30 độF, không chừng khuya nay lạnh thêm chút nữa sẽ có tuyết, nhưng sao anh không thấy lạnh, anh quên cả mở máy sưởi trong xe, cái tấn đá vô hình vẫn đè trên ngực anh:

"Nga đã hoàn toàn khỏi bệnh tâm thần chưa, hay là bệnh của cô trở nên trầm trọng hơn?

Cái vết xẹo trên mặt ông Khoa rõ thế mà sao bấy lâu nay anh vô ý nên không thấy?

Câu chuyện hai năm trước cô kể cho anh nghe về người đàn ông Việt Nam ở trong trại làm nhục cô có thật hay chỉ là tưởng tượng?

Khi cô thấy ông Khoa có vết sẹo ở trên mặt, cô nghĩ ngay ra một câu chuyện để ôm lấy trong đầu, rồi lại lao vào lấy một ông Khoa sắp chết, biến câu chuyện thành sự thật?

Hay vết sẹo trên mặt ông Khoa do chính cô gây ra là sự thật nhất?"

Ước gì tất cả chỉ là sản phẩm tưởng tượng của một người bị bệnh tâm thần, Nga chưa hề là nạn nhân của ai cả, cô chỉ là nạn nhân của một cuộc đào thoát ra khỏi quê hương mình cũng đủ đau thương lắm rồi.■

TRẦN MỘNG TÚ
Tháng 1/ 05
(Viết cho 30 tháng Tư .05)

NGHĨ VỀ
VĂN HỌC HẢI NGOẠI
Tiểu luận của
Nguyễn Mộng Giác

Văn Mới xuất bản
Dày 260 trang. Giá 13 Mỹ kim

Liên lạc:
Nhà xuất bản Văn Mới
hoặc Tạp chí Văn Học

KHÊ KINH KHA

xin cám ơn cuộc đời

xin cám ơn cuộc đời
hôm nay tôi còn sống
còn biết yêu thương
còn đợi chờ – còn nhớ mong
còn có những ngày buồn xa vắng
còn có những đêm trăng vàng soi bóng
còn yêu mến con người
còn nhớ quê hương xa vời vợi
ba mươi năm, một kiếp người
ba mươi năm, một khoảng đời

và còn yêu ai
nón nghiêng che tình như lúa mới
mái tóc dài xõa ngập trời mây
từng buổi tan trường áo trắng bay bay
mộng bình thường như dòng nước lặng

xin cám ơn cuộc đời
hôm nay tôi còn sống
ba mươi năm
một số phận
lòng không mưa đổ sao quá lạnh
rượu không uống sao thấy đắng cay
và vẫn còn lang thang
còn ước ao – còn mơ mộng
còn những chiều vàng dạo quanh phố vắng
thầm gọi tên người chết trẻ năm xưa
còn những cơn mưa ướt dầm dĩ vãng
có ai về thăm dòng sông cũ
và ngọn đồi ngày nao canh giữ
đốt chút hương trầm để tạ ơn ai

và vẫn còn bao ngày ngồi đếm tương lai
còn những giọt nước mắt như sương trên cành lá
còn những nụ cười nhẹ như gió thoáng qua
và con tim còn thổn thức vì đâu
và cuộc đời
còn nhiều hứa hẹn cho nhau
như hoa vàng nhà ai vừa mới nở
rất hồn nhiên như từng hơi thở
như ân ái vợ chồng
như mọi ngày – như mọi đêm

xin cám ơn cuộc đời
hôm nay tôi còn sống
vẫn còn nghe lời tỏ tình của mây gió
vẫn còn viết nhạc – vẫn làm thơ
vẫn còn tìm thấy niềm vui nơi lũ trẻ
vẫn nhận tin buồn từng đứa bạn ra đi
và như thế tôi vẫn âm thầm
đi giữa đời mưa nắng
dù biết rằng hư vô dần đến
xác thân này rồi trả lại cho bụi trần
và tâm trí trả về cho ơn trên

xin cám ơn người — xin cám ơn đời
và một dòng sông tuổi trẻ
một bờ ao nhỏ, một con đê già
một mái nhà – một cụm tre
một dòng sữa mẹ
một luống khoai cha
một cánh diều lững lờ
một ruộng lúa cằn khô
một thành phố hiền hòa
một biển cát mộng mơ
một khoảng trời lộng gió
một cuộc tình
và một quê hương – ôi một quê hương
xin cám ơn – xin cám ơn

chuyến xe ngày thứ năm

MẶC BÍCH

Nguyệt Quế kéo cao cổ áo, cái lạnh đầu đông mới chớm mà đã làm buốt một bên vai. Buổi sáng sớm và buổi chiều có lẽ cũng không khác nhau. Trời nặng một màu xám đục có vẻ như ướt mà lại khô, khô thốc vào trong mũi, cuốn cho bằng hết những mềm mại trên má, trên môi, trên đôi bàn tay đang ủ kín trong hai túi áo lạnh như tìm chỗ trú ẩn ấm áp. Mặt trời trốn kỹ sau những lớp mây dầy đặc. Những cây trồng dọc theo lề đường hè phố trơ những xương xẩu đen đủi như ám khói, chỉ còn những bụi cây rải rác nằm dưới gốc là còn một màu xanh lục tối om, cũng đang ngủ hay chết sững?

Băng ghế nhỏ chỉ đủ cho bốn người với vóc dáng trung bình ngồi đợi xe bus, cỡ mập quá khổ thì đâm thiếu. Khói thuốc của người đàn ông ngồi cách nàng dường như không chịu tan, cứ lẩn quẩn trong chu vi nho nhỏ của cái khung nhựa và chút mái che hẹp của chỗ đợi. Bà lão da màu tóc đã trắng như cước lốm đốm tí xam xám như chút tiêu của hoàng hôn đời rắc vội trên từng lớp uốn quăn quăn ngắn ngủn thưa thưa, trùm ba bốn lớp áo, cứ nhích nhích ngồi sát vào Quế để chừa một khoảng cách xa hơn giữa bà ta và người đàn ông da trắng cỡ trung niên đang thả khói liên miên như hun thêm cái màu sương khói của một ngày Thứ Năm giữa tuần đang trăn trở vào đông. Quế không thấy sự cọ sát không mang tính thân thiện này của bà ta làm nàng khó chịu. Có lẽ nàng đã gặp bà ta trên cùng chuyến xe này ít nhất hai, ba lần nhưng chưa bao giờ ngồi cạnh.

Hai đầu gối bà lão chụm lại như dồn ép sức nóng trong thân nhiệt vào một điểm. Quế thấy hai cái đầu gối ấy rung rung không biết vì lạnh hay vì bà ta rung đùi? Và nàng chợt nhếch môi cười, một nụ cười bâng quơ của sáng ngày Thứ Năm. Cũng một ngày lưng chừng chưa đi tới đâu của tuần lễ.

Chiếc xe bus xịch tới đem theo cái mùi khói khét lẹt và những tiếng thở mệt nhọc rồi thả ra một tiếng khi ngừng hẳn lại ở trạm xe đón hành khách. Cánh cửa trước mở. Vài người khách từ trong xe bus bước xuống trong một nhịp độ tương đối thong thả. Ba người chờ cùng đứng dậy nối đuôi nhau lên. Bỏ tiền hay chìa cạc rồi tìm chỗ ngồi. Quế theo sau bà lão và tình cờ họ lại ngồi cạnh nhau.

Chuyến xe mỗi ngày Thứ Năm kéo dài từ trạm chót này ra đến xa lộ

chạy thẳng vào phố mất 45 phút. Người ta làm gì trong 45 phút dài ngất ngư ấy? Đọc sách, học bài, ngủ gỡ, tán chuyện hay thiền giả với đôi mắt thả rong suốt dọc đường. May cho Quế, nàng chỉ đi chuyến xe bus này mỗi tuần một lần vào ngày Thứ Năm vì Tuân, chồng nàng cần xe để di chuyển xa thay vì như những ngày khác dùng chung xe. Quế ở vào trường hợp nào như những loại kể trên trong 45 phút đường dài? Cũng tùy, nhưng học bài và ngủ không có Quế. Học gì nữa? Còn ngủ? Quế không quen ngủ giữa đám đông cho dù đôi lúc những tiếng rì rì của máy xe và những chuyển động dập dình quyến rũ đến độ nàng ngồi ngây như tượng và hình như ngủ với đôi mắt vẫn mở mà chết mọi cảm giác.

Đoàn xe chợt chậm lại. Tai nạn trên đường. Nhưng có lẽ đã được giải tỏa. Hành khách trên xe lố nhố chỉ chỏ với đôi mắt tò mò nhiều hơn thương cảm. Cũng chỉ là chuyện hằng ngày!

Bà lão bên cạnh Quế cũng nhìn ra nhưng rồi quay vào chấp tay trên ngực lẩm bẩm điều gì. Nàng nhìn bà lão và tự dưng muốn gợi chuyện. Nàng đợi bà ta trở lại vị thế cũ mới bắt chuyện:

"Tai nạn không tránh được phải không bà?"

Bà lão nhìn sang Quế có chút ngạc nhiên trên đôi mắt bé tí lóe lên sau những lớp da chùng đè chụp trên gương mặt nhiều kẻ vạch khắc sâu hoắm:

"Làm sao được!"

Bà ta cũng như Quế, chỉ là những kẻ ngụ cư trên đất nước này với một quá khứ rời, lủng lẳng bên mình trên chặng đường còn lại với những bước chân khác, gượng gạo chập chững len vào dòng người đa chủng tìm một chỗ đứng cho mình. Tiếng Anh của bà lão khá thông suốt nhưng mang nặng tính và âm hưởng của dòng cũ. Tò mò, Quế hỏi:

"Xin lỗi, nhưng bà là người ở đâu?"

Bà lão hiểu ngay Quế muốn nói gì, trả lời:

"Tôi người Nhật, định cư ở đây cũng trên 30 năm. Còn cô sao?"

"Tôi là người Việt Nam. Ở Mỹ cũng lâu bằng bà"

"Quen chưa?"

Quế cười cười nhìn bà ta:

"Cũng quen mà cũng không quen"

Bà lão gục gặc đầu lẩm bẩm: "Quen mà không quen".

"Bà có về lại xứ bà thường không?"

"Thỉnh thoảng. Về thăm thôi."

"Sao vậy? Bà không muốn sống ở quê nhà sao?"

"Thì như hồi nãy cô nói đó, cũng chỉ vì cái chuyện "quen mà không quen". Ba mươi năm cột ở một chỗ, nhổ lên để trồng lại coi bộ không dễ. Đời người trồng đi trồng lại nhiều không tốt. Mà ở đâu quen đó, lạ vậy!"

Bà lão cũng phải cỡ bẩy mươi mấy gần tám mươi hay tám mươi ngoài mà còn sắc bén như một lưỡi dao sáng loáng nhọn hoắt.

Khi nào thì người ta đang từ quen trở thành không quen hay ngược lại? Nàng chỉ trả lời một câu hỏi thông thường mà bỗng dưng sự thường ấy lại trở nên một sự gì "bất thường"! Có thể cười ngạo với chút ngậm ngùi. Mà sự thể là như thế! Đó có thể chỉ là một chuyện vu vơ đầu ngày giữa hai người xa lạ trên cùng một chuyến xe.

Đến phiên bà ta bắt chuyện trước, với giọng nói lớn hơn như đã vượt qua một mức của sự e dè tự nhiên:

"Cô tên gì? Tôi là Shima, Shima Sonoda."

"Tên tôi là Quế", nàng cười thân thiện và lập lại tên người bạn đồng hành với chút thích thú, rồi hỏi:

"Bà sang Mỹ cùng với gia đình hả?"

"Tôi sang đây do con gái tôi bảo lãnh. Nó lấy chồng Mỹ. Cô có gia đình đây hết chứ?"

"Vâng. Cả gia đình tôi ở thành phố này cả."

Bà Shima bỗng dưng trở nên xa vắng, giọng bà nghe như mơ hồ lạc điệu:

"Cô là người may mắn. Tôi không được như vậy."

Quế tò mò:

"Bà còn con cái ở bên Nhật sao?"

Bà Shima lắc đầu:

"Ở bên đó tôi chỉ còn họ hàng xa, những người cỡ tuổi tôi chẳng còn mấy. Tôi có ba người con, một trai, hai người con gái, chết một... trong năm 1945. Bây giờ chỉ còn lại một trai, một gái thôi".

Quế không nói gì thêm, mà cũng chẳng biết phải nói gì. Nhưng chính bà ta lại cất tiếng:

"Cô còn trẻ hơn con gái tôi."

"Vâng, năm 1945 tôi chưa ra đời. Trông bà còn trẻ và khỏe lắm"

"Nhiều lúc tôi cứ hỏi Thượng Đế sao bắt tôi sống lâu chi thế?"

Quế bật cười:

"Trời ơi, người ta mong sống thọ, sao bà lại nói như vậy?"

"Cô thấy sống vui không? Ôi thôi, đừng để ý, tôi già hay nói lung tung!"

Câu hỏi đột ngột như chút hé cửa của một ngôi nhà ảm đảm. Nàng trả lời câu hỏi không phải của bà Shima mà cũng chính đôi lúc nàng đã tự hỏi mình như thế.

"Lúc vui lúc buồn phải không bà?"

"Cô có biết cái vô hình là cái nặng nhất không?"

Quế ngạc nhiên không hiểu:

"Cái vô hình là cái gì? Bà muốn nói..?"

"Niềm vui không phải là cái vô hình" rồi bà ta nói tiếp "Cái vô hình là cái không tan biến được. Cô có gia đình rồi chứ? Cô được mấy cháu?"

Bà Shima đi từ một sự trừu tượng sang một sự đối nghịch hiện thực. Nàng hơi ngạc nhiên, nhưng đáp:

"Vâng. Tôi được một cháu, cháu gái 15 tuổi."

"Cháu ngoại gái tôi cũng cỡ đó. Chúng nó may mắn sinh ra trong thời bình, không như mẹ nó!"

Bây giờ Quế mới để ý đến đôi bàn tay của bà Shima. Những vết sẹo chằng chịt lồi lõm không chừa chỗ nào trống cho làn da nhăn nheo với thời gian. Đấy là cái vô hình mà bà ta nói đến đây chăng?

Mà hình như khi người ta bắt đầu nhắc đến cái riềm bên ngoài của một câu chuyện là tự dưng cứ thế lân lan đến phần bên trong. Hay là khi đã đến lúc một người cần phải thốt ra những tiếng thở dài, và Quế bỗng dưng như một sự tình cờ có mặt ở đó, để nghe, chỉ để nghe.

Nỗi vô hình không tan biến được ở bà Shima bắt đầu như sau:

"Có những điều mình quên dễ dàng giống như sáng nay tôi để quên kính ở nhà, nhưng cũng có những điều khó quên quá! Mà cũng chính những cái khó quên đó làm mình quên nhiều chuyện khác! Tôi đã mất đi một phần của mình cách đây 60 năm Gia đình tôi ở Hiroshima vào thời điểm chiến tranh đang leo thang, năm 1945 chắc cô biết chứ? Quên! Chắc lúc đó cô chưa ra đời? - Không đợi Quế trả lời, bà ta kể tiếp - Tương đối thì vùng chúng tôi ở không đến nỗi nào trong lúc những thành phố như Tokyo hay Yokohama đã bị tàn phá nhiều. Không phải mình tôi mà cả những người sống trong vùng này đều tin rằng chiến tranh không lan tới đây.

Lúc đó tôi đã góa chồng, mặc dù mới 23 tuổi với một nách ba đứa con nhỏ. Mới sáng sớm mà chúng tôi đã nghe còi báo động hụ phải xuống hầm trú ẩn ở sau nhà. Nhưng thời đó lúc nào cũng phải sửa soạn thức ăn mang theo khi xuống hầm trú bom vì không biết phải nằm dưới đó bao lâu, nhất là tôi có con nhỏ nên càng phải đề phòng. Trẻ con thích đồ ngọt nên lúc nào tôi cũng làm mứt vừa để dành được lâu không sợ bị hư mà trẻ lại thích. Chính cái thứ mình làm ra mà nó lại làm mình ray rứt đến như vậy!"

Kể đến đây rồi bà lão ngừng lại như để bắt thêm hơi thở hay chính là để thở ra những ký ức và những bóng tối của chiến tranh? Rồi lại kể tiếp:

"Akiko là đứa nhỏ nhất của tôi, năm đó nó được gần ba tuổi. Nó thích mứt cam nhất. Sáng hôm đó khi tôi đang làm mứt, con bé cứ lẳng nhẳng đòi ăn mà tôi không chiều theo ý nó vì muốn để dành cất vào hũ phòng khi không có gì ăn. Vậy mà tôi tiếc... không cho nó ăn! Tại sao tôi lại có thể tiếc với con một điều nhỏ nhặt như vậy? Tôi đã để lỡ cơ hội cho một sự bày tỏ... dù là vụn vặt!

Sáng sớm mùa hè năm ấy chúng tôi đã phải chui vào hầm sau nhà khi nghe còi báo động, nhưng chỉ lát sau lại êm. Tôi chờ một lúc rồi ra khỏi hầm trước, tay còn bế con Ariko. Vừa lên khỏi hầm là đã thấy tai mình ù đi như bị điếc, cả trời đất sáng lòa như cả mặt trời trên kia vừa rơi xuống đây và cái ánh sáng... sức nóng kinh hoàng ấy cùng những cụm mây hay khói không biết nữa bốc cao làm tối sầm trời đất. Nhiệt độ tăng lên đến mức không thể tưởng tượng nổi! Chắc địa ngục thì cũng chỉ đến thế! Rồi mưa cô ơi! Những hạt mưa đen như mực. Có biết đâu chính những hạt mưa từ trời cao ấy chứa đầy chất độc... giết người! Tôi không thể hiểu đó là cái gì nhưng như một sức hút từ trời cao, con bé tuột khỏi tay tôi Phải nói là nó bị cướp đi mới đúng! Hai đứa sau cũng leo khỏi hầm, chúng níu lấy tay tôi. Giống như một giấc mơ, tai bị điếc không nghe thấy gì cả, mắt thì lòa đi, đầu óc u mê ngơ ngẩn. Làm sao mà tôi cùng anh chị của nó ra được đến bờ sông Ota thì không hiểu!.. Chẳng bao giờ có thể biết được tại sao! Khi đến được bờ sông Ota, thân người chúng tôi nám đen, rát bỏng và không còn mảnh quần áo. Còn bé Ariko... đâu mất! Lúc đó tôi bắt đầu tỉnh tỉnh một chút, cả ba mẹ con đi tìm con bé Ariko. Tôi gọi tên nó cho đến khi lạc cả giọng. Quanh chúng tôi là những bóng ma cháy nám với những đôi mắt thất thần! Tôi nghĩ đó là ngày tận thế!... Vậy mà... ba mẹ con tôi là một trong 100 ngàn hibakusha còn sống sót tại Hiroshima sau trái bom nguyên tử đã đi vào lịch sử chiến tranh của con người"

Bà Shima ngừng lại. Quá khứ sâu thăm thẳm trồi lên rồi lại tuột xuống tận đáy của một trí nhớ bạc thếch. Những nhà những cửa, trời mây vùn vụt bên ngoài theo tốc độ của chiếc xe bus như đẩy nhanh quá khứ lùi về sau. Quế lại nhìn xuống những vết sẹo trên bàn tay bà Shima. Những vết sẹo đã lành da căng cứng vì hụt, vì thiếu da, không nhăn nổi theo với quy luật của thời gian như niềm đau vô hình nhức nhối, như những vết thương tưởng đã lành mà vẫn căng cứng như thách đố.

Nàng buột miệng nói:

"Chiến tranh thật kinh khủng phải không bà?"

"Chiến tranh... chẳng bao giờ hết chiến tranh cả! Mà cho dù có hòa bình thì chiến tranh vẫn còn đó, không quên được!... Chiến tranh là hai nửa của một vòng tròn. Vậy mà..." Bà ta ngừng lại không nói nữa. Quế cũng yên lặng.

Bà Shima lại kể tiếp, bây giờ không phải là chuyện riêng mà là chuyện chung của những nạn nhân trong thời kỳ đó.

"Những hibakusha... Quên! Tôi cứ quen nói như vậy! Hibakusha là những người sống sót sau vụ đó. Tôi và các con tôi cũng là một trong những hibakusha. Chúng tôi mang một dấu ấn do chiến tranh để lại! Người ta xa lánh, kinh sợ những hibakusha vì sợ ảnh hưởng của những phóng xạ gây bệnh tật. Chuyện lập gia đình với những người liên hệ đến nạn nhân trong vụ này là một điều

người ta tránh tuyệt đối! Chúng tôi trở thành như một thứ hủi bị người đời xa lánh! Đã bị thương tật đã đành, nhưng đến đời các con tôi cũng cùng chung số phận! Nhiều hãng xưởng từ chối không mướn, có những gia đình khi lấy vợ lấy chồng cho con cái còn thuê mướn người điều tra tông tích xem cha mẹ ông bà có phải là hibakusha hay không! Tôi đã giận dữ, thù hận không chỉ chiến tranh mà còn cả những người đồng chủng với mình... Khi con gái tôi lập gia đình với một người Mỹ... và theo chồng nó về xứ sở này... tôi đã nghĩ khác đi! Để thay đổi người ta cần phải có thời gian, cô có nghĩ vậy không? Hay mình phải vượt lên cái tầm thường để cởi bỏ hết? Đến chừng này tuổi tôi không còn thù ghét một cái gì. Giá mà tôi thay đổi được ý nghĩ của mình sớm hơn có lẽ tốt hơn."

Quế trả lời mà trong tâm đang tự vấn mình, hoài nghi về câu trả lời của mình:

"Đúng thế! Nhưng không phải dễ!"

Câu chuyện giữa hai người đến đây như dừng lại, mỗi người như lại tách ra với những ý nghĩ riêng của mình, hay vẫn cùng đề tài?

Bên ngoài trời vẫn không sáng hơn. Và buồn, như nỗi buồn vô hình của người đàn bà ngồi bên đang chở nặng trên vai hơn 80 năm không phải của một cuộc đời mà có lẽ của nhiều cuộc đời! Giống như Quế, đôi lúc nhìn lại mình của những ngày trước đây, thấy mình khác, ngay cả trong những suy tưởng và hành động. Rồi tò mò và đôi lúc phủ nhận để bảo rằng mỗi người chỉ có một cuộc đời. Hay người ta sống nhiều cuộc đời trong một đời? Đó là được hay mất? Ôi thôi, sao rắc rối quá! Như trường hợp bà Shima, thay đổi, nhưng không quên. Ngay trong những lời kể lể tuy ôn hòa nhưng vẫn trĩu nặng những mất mát. Rồi vẫn chính bà ta lại tiếp tục câu chuyện:

"Sống lâu, sống dài, chỉ để gặm nhấm những thứ đã trôi qua. Mà càng lâu càng có thì giờ suy xét, sai có, đúng có, vô nghĩa cũng có nốt. Cái vô nghĩa nhất mà tôi thấy đó là tôi được sống mà Ariko... chết! Đó cũng là được mà cũng là thua! Này, cô có biết đánh bạc không?"

Quế chưng hửng:

"Đánh bạc?.. À không, tôi chưa thử bao giờ."

"Cuộc đời giống như nhiều canh bạc. Ăn thì vui mà thua thì cay. Toàn hên xui cả. Tính toán vứt đi! Mà canh bạc đời hay cho mình nhiều bất ngờ. Thật tức!"

Có lẽ cái tức đó mà bà Shima bực đến cắt ngang câu chuyện. Hay những chuyện muốn kể cũng chỉ có thế và người kể cũng không muốn nói thêm. Hay, quá khứ phải khuất mất đi cho người sống được sống.

Bà Shima Sonoda - tự dưng Quế nhớ cái tên này rất lâu - và những điều bà ấy kể, nói, làm dầy thêm cuốn tự vị sống của mình, Quế bâng khuâng nghĩ

như vậy. Nàng sẽ nhớ lại câu chuyện của ngày hôm nay vào lúc nào trong cuộc đời trước mặt? Nhưng chắc chắn nàng sẽ không kể cho Tuân nghe vì không muốn chồng nàng phê bình: "Em thật vớ vẩn!"

Tuân sống nhiều hơn nghe và suy nghĩ. Nàng biết mình yên ổn bên cạnh một người giản dị không chỉ trong lối sống mà còn trong những tư duy. Nàng cần sự đơn sơ ấy để cân bằng hóa những thứ lộn xộn đang quấy rầy cái đầu nhỏ bé của mình, như những mảnh nhỏ trong câu chuyện vừa nghe còn lắng lại.

Khi xe bus rẽ vào trong phố và ngừng lại ở trạm, Quế nắm tay bà Shima hơi lâu vừa để tạo cơ hội sờ vào những vết sẹo của bà lão rồi nói:

"Cám ơn bà đã chia sẻ nhiều điều với tôi. Ngày mai nghe nói thời tiết khá hơn. Trời đẹp làm mình dễ chịu hơn phải không bà? Đâu phải lúc nào trời cũng xấu đâu, lúc này lúc kia."

Bà Shima nhướng mắt nhìn Quế. Cái nhìn lâu, im lìm, sâu thẳm ngập đầy cái rưng rức đau xót tỉnh táo không phải chỉ trong đầu trong tim mà cả da, cả xương, rồi đọng lại ở đuôi con mắt già sụp mí. Rồi chợt nháng lên chút tia nhìn hóm hỉnh. Và để trả lại, bà ta vỗ vỗ tay Quế không nói thêm điều gì. Bà thấy mình đã nói quá nhiều trong ngày hôm nay. Một ngày trời xấu!■

MẶC BÍCH

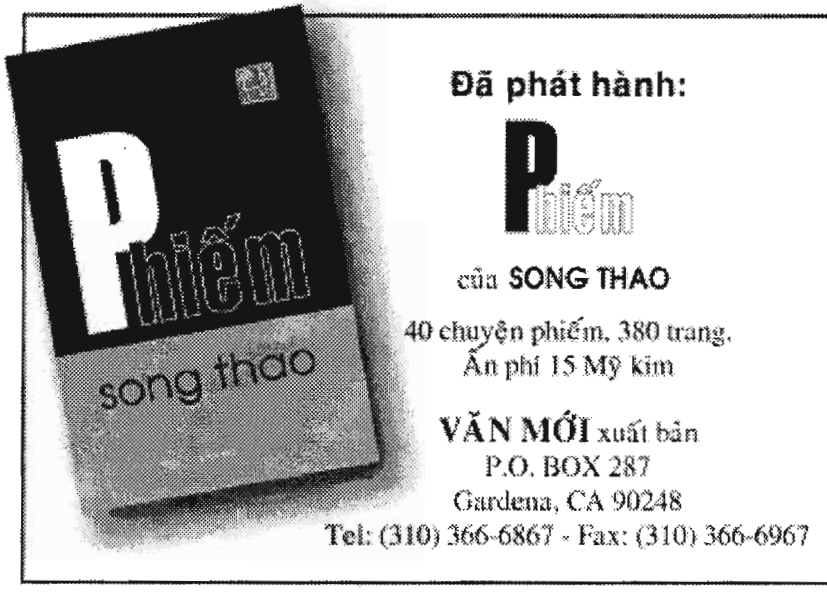

MDTT

khoảng trống lục bát

cỏ non

hây hây cỏ rũ mép

rừng

tiếng tiêu lướt nhẹ sững lưng

vờn vờn

hiu hiu lạnh
chạnh mát trơn

cỏ phơi sương sớm xanh rờn bến mơ

mật sử

giở, xem
mật sử đôi tờ

lật, tìm
môi đếm hai bờ, ngất ngây

đọc ngang mộng tưởng ngật ngầy
chấm xuôi bút
mực
rót ngay chữ tình

nhập tràng
rã
hực điển kinh
ngoằn ngoèo con chữ rập rình chiêu xuân

rồi hết chiến tranh

sổ tay thường dân

TƯỞNG NĂNG TIẾN

Khi được hỏi "âm thanh của hai chữ hòa bình gợi lên điều gì cho ông", thi sĩ Viên Linh đã trả lời rằng: "*Tiếng máy xình xịch của xe hỏa, khói phun trắng xóa đường rầy, để tôi có thể làm như Tản Đà, chán Sài Gòn thì nhẩy tầu ra Hà Nội. Chán Hà Nội thì nhẩy tầu vô Nam. Và dừng lại chiếc ga xép nơi tôi đã ra đời, đã chơi đùa với con tầu sắt suốt thời niên thiếu: ga Đồng Văn*" (Nguyễn Nam Anh, "Đi Xa Với Viên Linh," *Văn*, Mar. 1972).

Thuở ấy, nhà thơ của chúng ta còn trẻ - rất trẻ, rất đỏm dáng (trong cách ăn mặc, cũng như ăn nói) và cũng rất ngây thơ về thời cuộc. Viên Linh không phải là người duy nhất ngây thơ như thế. Trước đó, không lâu, Trịnh Công Sơn cũng đã mường tượng ra một viễn ảnh thanh bình (làm say đắm lòng người) một cách hồn nhiên không kém: *"Một đoàn tầu đi khói trắng tỏa hai bên đường..."*

Rồi hòa bình đến thật, và quả nhiên là có những đoàn tầu Thống Nhất xuôi ngược Bắc / Nam - đúng như ước mơ của cả hai ông. Tuy nhiên, vào giờ phút cuối, Viên Linh đổi ý. Thay vì hân hoan thơ thới "nhẩy lên tầu hỏa ra Hà Nội", như dự tính, ông đã hốt hoảng nhẩy xuống tầu thủy để chạy khỏi quê hương. Nhờ Trời (và xin cảm ơn ngài), thi sĩ của chúng ta chạy kịp. Nếu không, văn học Việt Nam sẽ thiếu mất *Thủy Mộ Quan* - một tác phẩm bi tráng và tầm vóc.

Viên Linh ra đi, *nơi này vẫn thế*. Những kẻ ở lại, như Trịnh Công Sơn, vẫn sống khỏe thôi. Ông vẫn "là người đàn ông ở Việt Nam trong ba thập niên qua có nhiều bộ sưu tập về giầy, áo quần, đồng hồ, mắt kính, bút viết, tranh và rượu thuộc loại sang trọng nhất - theo như lời kể của họa sĩ Trịnh Cung, một người bạn với Trịnh Công Sơn từ thuở thiếu thời, và cả hai đều cùng có chung

ý hướng (sẵn sàng) thỏa hiệp với cái ác như nhau (http://www2.tuoitre.com.vn/Tianyon/Index.aspx?ArticleID=68433&ChannelID=58).

Chỉ có những hành khách trên những chuyến tầu Thống Nhất thì (xem chừng) không được khỏe gì cho lắm. Họ có rất nhiều lý do để phải âu lo.

Kẻ lo bị móc túi, nếu có tí tiền. Người lo bị công an xét hỏi và tịch thu hàng hóa, nếu là dân buôn lậu. Và tất cả đều lo sợ bị đá ném vào đầu. Những hòn đá xanh, to bằng nắm tay, được trẻ con dọc hai bên đường - đợi xe lửa đi qua - thi nhau ném vun vút vào cửa sổ! (http://www.danchimviet.com/cacbaotruoc/dcv_46_RoiHetChienTranh.shtml).

"Tình trạng này xẩy ra trên tất cả các tuyến. Theo xí nghiệp toa xe Sài Gòn, hơn một tháng (kể từ 13/06/02) đã xẩy ra 46 vụ tầu bị ném đá vỡ kính cửa sổ và cửa lên xuống. Trong đó có 5 vụ gây thương tích cho hành khách và nhân viên phục vụ. Để giảm thiểu tình trạng này, ông Vũ Tiến Hạnh, Trưởng phòng bảo vệ quân sự, Xí nghiệp liên hiệp đường sắt khu vực 3, đề nghị: 'Phải đưa nghị định 39/CP của Thủ tướng Chính phủ về trật tự an toàn giao thông đường sắt đến từng trường học, từng nhà dân ở các khu vực có tuyến đường sắt đi qua' (http://vnexpress.net/Vietnam/Xa-hoi/2002/09/3B9C02a8).

Đề nghị (hết sức) chính đáng này được thực hiện, không lâu, sau đó. "Ngày 14 tháng Tư năm 2003, ngành đường sắt đã ký với đại diện 18 xã và 1.250 hộ dân dọc hai bên đường sắt đường sắt năm tỉnh: Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Bình, Phú Thọ, Thừa Thiên - Huế - cam kết không ném đất đá lên các đoàn tầu, không đặt chướng ngại vật lên đường sắt. Ngành còn tổ chức tuyên truyền, học tập về Luật Giao Thông đường bộ và Nghị định 39/CP của chính phủ tại 251 trường học kết nghĩa; tổ chức cho 7.000 học sinh ký cam kết không ném đá đất lên tầu" (http://www.nhandan.org.vn/vietnamese/thoisu/150403/tinkh_18xa.htm).

Nghị định 39/CP, cũng như hàng trăm những nghị định ban hành trước và sau nó, xem chừng, không mang lại những hiệu quả mong muốn. Đúng một năm sau, báo *Tuổi Trẻ*, số ra ngày 6 tháng Tư năm 2004, tường thuật rằng: "Chỉ trong ba tháng đầu năm đã xẩy ra 482 vụ ném đất đá lên tầu (tăng 34 vụ so với cùng kỳ năm ngoái) gây thương tích cho ba khách hàng, làm vỡ 564 cửa kính toa xe, thiệt hại gần 500 triệu đồng."

Cùng lúc, ngoài những tin tức ghi nhận được qua báo chí, người ta còn có thể đọc được nhiều bài phóng sự viết về vấn đề này - nơi website vnexpress.net - như:

- *Tái Diễn Nạn Ném Đá Lên Tầu.*
- *Thiếu Chế Tài Xử Lý Đối Tượng Ném Đá Lên Tầu.*
- *Chống Ném Đá Lên Tầu Cũng Phải Làm Mạnh Như Với Cơm Tù.*
- *Lúng Túng Trong Việc Xử Lý Trong Việc Ném Đá Lên Tầu.*

- Nạn Ném Đá Lên Tầu: Tại Cả Nhà Tầu Và Địa Phương.
- Hành Khách Đi Tầu Vẫn Khổ Vì Nạn Ném Đá.
- Những Đoàn Tầu Oằn Mình Trước Nạn Ném Đá.

Qua loạt bài này độc giả biết thêm rằng thủ phạm chính là hàng chục ngàn những đứa bé chăn trâu. Lý do thường được các em nêu ra nêu ra là "vì chai lọ, rác rưởi, thức ăn thừa thãi trên tầu vứt xuống nên tụi con đôi đá trở lui"; hay, giản dị hơn, chỉ là: "thấy mấy đứa kia ném thì con cũng ném luôn cho vui!" *Niềm vui đơn sơ* của các em, đôi khi, còn được cổ võ bởi người lớn. Những gia đình nông dân sống dọc theo đường tầu, dường như, không tìm ra được thú giải trí nào hào hứng hơn thế nữa!

Trò chơi tập thể này, tiếc thay, đã không được những giới chức có thẩm quyền chấp nhận. Tất cả, kể cả giới truyền thông, đều đồng lòng lên tiếng rằng "cần có những hình thức sử phạt nghiêm khắc, có chế tài cụ thể đối với trẻ vị thành niên ném đá." Nhưng làm thế nào để bắt được tội phạm, và "sử phạt nghiêm khắc" hay "chế tài cụ thể" ra sao thì không ai có câu trả lời - kể cả ông Nguyễn Hữu Bằng, Tổng Giám Đốc Công Ty Đường sắt Việt Nam. Cứ theo như lời của nhân vật quan trọng hàng đầu của ngành hỏa xa thì "dường như" ông ta không can dự chi đến vấn đề này: "muốn chống ném đá lên tầu một cách triệt để cần có sự chỉ đạo của Thủ tướng" (http://vnexpress.net/Vietnam/Xahoi/2004/05/3B9D264/?q=1)

Trong khi chờ đợi thủ tướng "chỉ đạo" thì đất đá (và đôi khi có cả phân người) vẫn cứ tiếp tục rào rào ném lên tầu khiến bà Nguyễn Thị Minh Hà - Giám đốc Xí Nghiệp Vận Dụng Toa Xe Khách Hà Nội trở nên (vô cùng) bức xúc: "Xót xa lắm, mỗi đoàn tầu về đến ga đều phải thay kính. Có đoàn về anh em báo cáo vỡ tới 8 kính. Thiệt hại vật chất một phần, nhưng điều đáng lo ngại là tệ nạn này làm suy giảm lòng tin của hành khách."

Người ta "xót xa" vì chuyện kính vỡ và "lo ngại tệ nạn này làm suy giảm niềm tin của khách hàng" nhưng không ai (kể cả giới truyền thông) băn khoăn hay quan tâm gì về sự *mất dậy* của những đứa bé chăn trâu. Đất nước đã hòa bình và thống nhất ba mươi năm rồi, sao những lớp trẻ thơ - sinh trưởng trong lòng cách mạng - không có cơ hội ngồi trong lớp học mà cứ đứng vẩn vơ suốt ngày, giữa đồng không (cùng với bò trâu) như thế?

Hàng chục ngàn gia đình của những đứa trẻ chăn trâu - sống dọc theo đường tầu qua các tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Bình, Phú Thọ - chỉ là phần nổi của một tảng băng sơn. Phần chìm còn lại là hàng chục triệu những gia đình nông dân Việt Nam cùng quẫn, và vô số những mảnh đời ấu thơ (đang) sống vất vưởng trên khắp các nẻo đường đất nước?

Báo *Tuổi Trẻ*, số xuân Ất Dậu (số đặc biệt "Kỷ Niệm Ba Mươi Măm Giải Phóng") nơi trang 5, có đăng lại báo cáo giám sát toàn cầu năm 2004

của UNESCO. Theo đó, giáo dục Việt Nam được xếp ở mức trung bình: 64/127 nước.

Cho dù là sự thực có đúng như vậy chăng nữa, câu hỏi vẫn cần phải đặt ra là bao nhiêu phần trăm ngân sách giáo dục của quốc gia đã đến được những đứa bé thơ ở thôn quê - như hàng chục ngàn đứa bé chăn trâu - đang không ngừng ném đá lên tầu dọc theo đường sắt? Với lợi tức bình quân một Mỹ Kim (mỗi ngày/cho một đầu người) thì phần một đứa bé chăn trâu ở Việt Nam được cỡ mấy *cent*? Và cần phải bao nhiêu trăm ngàn (hay bao nhiêu triệu) dollars mới đủ cho một cô chiêu hay cậu ấm đi du học (bằng xe Lexus) và ung dung ở trong một ngôi nhà mua bằng tiền mặt?

Theo báo cáo của UNICEF, vào ngày 9 tháng 12 năm 2004, có 17 triệu trẻ em Việt Nam không có nước sạch để dùng, 10 triệu không biết TV, radio hay báo chí là gì, 10 triệu em khác thiếu ăn thiếu mặc, và gần 1,2 triệu em nghèo đói cùng cực (*Thời Luận* Dec. 15, 2004, 1-7).

Cứ nhìn vào cái trò chơi ném đá của những đứa bé chăn trâu - sống dọc theo đường tầu qua các tỉnh Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Bình, Phú Thọ... - là có thể hình dung ra được đời sống cơ cực, lầm than, không lối thoát của giới nông dân Việt Nam hiện tại. Và hình ảnh "Những Đoàn Tầu Oằn Mình Trước Nạn Ném Đá", đang xuôi ngược Bắc / Nam, là điểm dự báo về sự bạo loạn sẽ diễn ra ở đất nước này - trong tương lai gần - khi mà sự phân cực giữa giàu và nghèo, giữa nông thôn và thành thị đã đi đến hết cỡ của nó.■

TƯỞNG NĂNG TIẾN

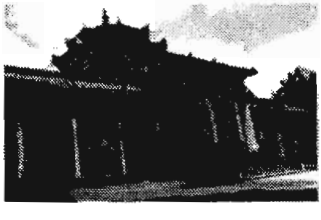

NGUYỄN HẢI HÀ

VIỆT NAM

THI VĂN HẢI NGOẠI

1975-2003

TRÍCH TUYỂN & CHÚ THÍCH

Học Thuật xuất bản

2004

270 tr. Giá $10.00

Sách dành cho học sinh
đang học Việt ngữ tại hải ngoại

Đã có bán tại các nhà sách

LÝ THỪA NGHIỆP

nhánh rong

Tiếng cười dường vẫn chưa tan
Là khi lệ bỗng hàng hàng chực rơi
Chút xương thịt, chút tăm hơi
Nắng mưa nhựt nguyệt vẽ đời đục trong
Thấy mình như một nhánh rong
Trôi đi biền biệt còn mong điều gì!?
*
Biển xanh sóng vỗ tư bề
Chúng sinh như bọt tan về ngàn phương
Và ai đi giữa con đường
Nắng vàng Phật pháp, mưa nguồn Như lai
Núi rừng từ buổi sơ khai
Cơn mưa sinh tử còn bay chập chùng.

rừng tràm

Ghe trôi vô tận rừng tràm
Thiền sư bỏ núi về làm tiều phu
Đêm đêm trong cõi sương mù
Lá rơi có chạm dọc bờ tử sinh
Rừng già soi bóng u-linh
Nước trong cá lội đợi bình minh lên.

đùa với đường thi

ĐÀN BÁCH KIẾM

Đường thi như đôi cánh nhạn nghìn đời bay lượn trên thân phận con người. Tôi bơi lội trong Đường thi, ngậm ngùi, đùa giỡn. Chút mảnh hồn mang mang trong mưa xuân. Lấy chút lòng của cổ nhân mà cấy sinh tử phù vào hồn mình. Đôi cánh hạc có thật đã bay, bay mãi? Sao giấc mộng ban đầu vẫn xôn xao trở về giữa trưa hè hanh nắng? Còn lại gì chăng, ngoài một mầu vàng hiu hắt đến muôn thuở?

Mục Đùa Với Đường Thi nhất định không phải là nơi biên khảo, nhận định, nghiên cứu, về Đường thi hay về bất cứ điều gì. Chỉ là nơi dìu dặt đón đưa mấy vần thơ từ trời hội cũ về trời thơ hôm nay. Khi thì yêu mến nó, lúc thì đùa giỡn với nó. Khi thì nghịch ngợm một cách nghiêm chỉnh, lúc thì đùa giỡn một cách lai rai. Mọi cuộc dịch tự trong tinh thể của nó vốn là một cuộc dời đổi. Lời thơ có di dịch về cõi miền nào khác cũng là điều tự nó. Mọi điển tích có dập dìu di về ngôn ngữ hôm nay cũng là điều tự nhiên.

Bay về ổ chín tầng cao,
Con chim giã biệt quên chào mái hiên (BG)

Đôi cánh nhạn đã bay về ổ, thì xin một lần gắng gượng gọi nó trở về.

Đàn Bách Kiếm

Để kỷ niệm ba mươi năm ngày miền Nam thất thủ, mục Đùa Với Đường Thi kỳ này lại xin phép độc giả nhẩy một bước ra khỏi vương triều nhà Đường, đến ghé thăm một tiểu vương quốc trù phú bên bờ hạ du sông Trường Giang. Đó là Nam Đường, một trong mười nước thời Ngũ Đại-Thập Quốc.

Lịch sử là một cuộc tái diễn. Năm 975, đúng một ngàn năm trước khi miền Nam Việt Nam sụp đổ, vương quốc ấy đã bị Thái Tổ nhà Tống là Triệu Khuông Dẫn đem quân cưỡng chiếm. Hoàng Đế của nước Nam Đường lúc bấy giờ là Lý Hậu Chủ, tức Lý Dục, một trong những nghệ sĩ tài hoa bậc nhất của mấy nghìn năm văn chương Trung Hoa. Ông đã bị bắt tại kinh thành Kim

Lăng (tức Nam Kinh ngày nay) đưa về giam lỏng tại Biện Kinh, kinh đô của nhà Tống, để rồi hai năm sau bị Tống Thái Tổ ép uống thuốc độc tự vẫn khi mới ở tuổi 40. Những bài từ ông để lại cho hậu thế đến nay đã hơn một nghìn năm mà vẫn hiển lộ nét tân kỳ tài hoa bay bướm, ngay cả trong những nghịch cảnh đau đớn, cùng đường nghẽn lối. Nhưng hãng khoan, trước khi bước vào thế giới ngôn từ ảo diệu của Lý Hậu Chủ, xin mời độc giả Văn Học cùng nhìn lại bối cảnh lịch sử của Trung Hoa vào thời đại ấy.

Trong nửa cuối của 300 năm đế chế Đường (618-907), Trung Hoa đã triền miên lâm vào cảnh binh đao loạn lạc: từ cuộc chính biến An Lộc Sơn vào năm 755, kéo theo sự quấy nhiễu của các binh đội ngoại xâm Hồi Hột, Thổ Phồn ở phương tây và sự nổi loạn của các phương trấn khắp nơi, đến nạn lộng quyền của các hoạn quan, sưu cao thuế nặng, dẫn đến sự nổi dậy của nông dân Trung Hoa mà điển hình là cuộc khởi nghĩa của Hoàng Sào. Đã bao lần vua tôi nhà Đường phải khăn gói chạy khỏi kinh thành Trường An, lánh mình ở đất Ba Thục. Trong suốt một trăm năm mươi năm ấy, nhân dân Trung Hoa thật khổ sở trăm bề, gánh chịu hết cuộc chiến tranh này đến nạn binh đao khác.

Nào có khác gì là cảnh điêu đứng của dân tộc Việt Nam trong 150 năm qua: hết ách đô hộ của thực dân Pháp, lại đến nạn xâm lăng của quân Phát Xít Nhật, với cuồng vọng xây dựng và thống trị một Đại Đông Á; rồi khi Nhật bại trận, người Pháp lại ngoan cố, tham lam, tìm cách trở lại Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho Hồ Chí Minh và đảng Cộng Sản Đông Dương, dưới sự hậu thuẫn của Liên Sô và Trung Cộng, bành trướng thế lực và nắm chính quyền ở miền Bắc. Chưa hết, hiệp định Genève sau đó, qua sự chia chác của các cường quốc trong phe Đồng Minh, đã chia sông cắt núi đất nước Việt Nam, đưa đến cảnh huynh đệ tương tàn, nồi da xáo thịt suốt 21 năm khổ hận ngập trời.

Trở lại với dân tộc Trung Hoa, tiếp theo 150 năm loạn lạc ấy thì tình hình cũng chẳng tốt đẹp gì. Sau khi Chu Ôn diệt nhà Đường và lập nên nhà Hậu Lương vào năm 907 thì loạn lạc cứ tiếp diễn mãi. Trong vòng hơn 50 năm sau đó, không có một lực lượng nào đủ mạnh để làm chủ cả nước Trung Hoa. Ở miền Bắc thì thay ngôi đổi chủ năm lần. Trong khi ấy ở miền Nam thì lại chia năm xẻ bảy ra làm 9 nước, cộng với nước Bắc Hán ở phía bắc nữa là 10, cho nên sử gọi thời kỳ này là thời Ngũ Đại - Thập Quốc.

Nước Nam Đường của ông vua Lý Dục là một trong mười nước ấy, do ông nội của Lý Dục lập ra năm 937, ba mươi năm sau khi đế chế Đường sụp đổ. Tuy chiến tranh vẫn liên miên tiếp diễn nhưng miền Nam nói chung và vùng hạ lưu sông Trường Giang nói riêng ít bị chiến tranh tàn phá. Trong gần 40 năm tồn tại, nhờ đất đai phì nhiêu, nhờ sức lao động của dân miền bắc

chạy xuống, nên dù chỉ lớn bằng một góc của đế quốc Đường trước đó, Nam Đường đã phát triển mạnh mẽ về kinh tế, lập nên một xã hội trù phú và một không khí phồn vinh nhộn nhịp hiếm thấy thời bấy giờ. Ca kỹ, nhạc sĩ các nơi rủ nhau tụ tập ở Kim Lăng để cùng vua tôi Nam Đường đàn ca hát xướng. Các bài từ sáng tác trong giai đoạn ấy đa dạng và phong phú hơn bao giờ hết. Bản thân Lý Dục và tiên vương phụ thân Lý Cảnh cũng là những người soạn từ tài danh bậc nhất, nâng từ lên trình độ nghệ thuật không kém gì thi. (Tưởng cũng nên mở dấu ngoặc nói sơ qua: từ là những lời hát viết cho những điệu nhạc có sẵn, thường là những bài hát phổ thông, câu dài câu ngắn tùy theo bài nhạc. Những người mới làm quen với từ thường khó thấy cái hay của nó vì chưa quen thuộc với những giai điệu khác nhau, chưa bị cái âm điệu du dương của trường đoản cú lôi cuốn. Nhưng một khi đã quen thuộc với các thể điệu thì đọc từ nhiều khi còn thú vị hơn cả đọc thi.) Đời sống vui chơi văn nghệ, đàn ca hát xướng của ông vua nghệ sĩ Lý Dục kéo dài được 15 năm trên ngai vàng thì Triệu Khuông Dẫn, sau khi diệt nhà Hậu Chu, kiểm soát hầu hết Hoa Bắc, lên ngôi Thái Tổ Hoàng Đế nhà Tống năm 960, đã đem binh mã lần lượt đánh chiếm các nước phương nam. Số phận của Nam Đường trước sau rồi cũng đến lúc bị tiêu diệt. Năm 975, bản đồ của Nam Đường bị xóa tên trong lịch sử Trung Hoa.

Sau đây, xin mời độc giả thưởng thức hai bài từ của Lý Hậu Chủ. Bài thứ nhất viết theo điệu Phá Trận Tử, nói lên nỗi đau đớn của kẻ hàng binh, ngồi trong cũi giam nhìn ra hàng ngũ đối phương rầm rộ kéo vào dinh thất của mình mà chết lịm cõi lòng.

Nguyên tác:

Tứ thập niên lai gia quốc
Tam thiên lý địa sơn hà
Phượng các long lâu liên Tiêu Hán
Ngọc thụ quỳnh chi tác yên mộng
Kỷ tằng thức can qua

Nhất đán quy vi thần lỗ
Thẩm yêu Phan mấn tiêu ma
Tối thị thương hoàng từ miếu nhật
Giáo phường do tấu biệt ly ca
Thùy lệ đối cung nga

Dịch nghĩa:

Từ lập quốc đến nay đã bốn mươi năm
Đất đai sông núi những bốn nghìn dặm

Gác phượng lầu rồng liền với trời sao
Cây ngọc cành quỳnh dệt mộng sương khói
Nào biết gì đến binh đao

Một sớm quay đầu làm kẻ tù đầy tôi tớ
Thân gầy guộc vô dụng, tóc bạc thui thủi
Hãi hùng đau thương ngày giã từ tông miếu
Kìa nhạc công tấu khúc nhạc chia ly
Lệ đổ xót xa, nhìn các nàng cung nga

Dịch như thế thật chỉ lấy được chút ít cái nghĩa của nguyên tác. Thầy Tuệ Sỹ đã từng khuyên dẫu không hiểu cứ đọc nguyên tác bằng Hán Việt, một ngày kia trời thơ sẽ bất ngờ đến với mình. Nhưng chờ biết đến bao giờ trời thơ mới hiện ra với kẻ chưa có duyên! May mắn thay, ông bạn Vân Trình Lữ Nhạc của tôi đã phóng bút tài tình dịch bài từ ấy theo hai cách khác nhau, một theo khuôn Nho giáo cổ truyền, một hiện đại hoá theo kiểu Quốc Cộng:

Bài một:

Đã bốn chục năm nước cũ
Lại ba nghìn dặm trời xưa
Gác tía lầu son cao ngất ngưởng
Lá ngọc cành vàng đời tận hưởng
Sướng khổ một lần chưa

Bừng mắt thành thân tử tội
Thái dương bạc dưới nắng trưa
Thoắt vọng tiêu thiều dàn phụng ngự
Ngoảnh nhìn Thái Miếu đàn cung nữ
Sinh tử một lần đưa

Bài hai:

Sử sách nghìn năm trên giấy
Nước non muôn dặm trong phim
Hai chữ "tử", "sinh" đời bạc tóc
Cánh quạt trực thăng bay khỏi nóc
Kêu khóc một đàn chim

Ở lại từng thằng từng đứa
Nhân dân đập cửa đến tìm
Giữa óc giữa tim cờ ba sọc
Chìm trong biển máu vàng sao mọc

Không khóc gã ngồi im

Quý độc giả nào chưa quen đọc từ xin thư thả đọc lại nguyên tác đôi ba lần, hoặc nếu có thể, thuộc lòng một đoạn của điệu Phá Trận Tử, chỉ có năm câu. Cái đẹp của từ, vì là lời viết cho một bài hát, là ở giai điệu, ở chỗ gieo vần. Cần phải quen thuộc với giai điệu ấy như quen thuộc với một ca khúc của Trịnh Công Sơn. Sau đó xin đọc lại bản dịch. Lúc ấy mới thấy cái mầu nhiệm của từ và cái tài hoa của người dịch trong việc chọn chữ gieo vần.

Sau đây là một bài từ khác của Lý Dục, nổi tiếng là một trong những bài từ hay nhất Trung Hoa, viết theo điệu Tương Kiến Hoan.

Nguyên tác:

Vô ngôn độc thướng tây lâu
Nguyệt như câu
Tịch mịch ngô đồng thâm viện toả thanh thâu (thu)
Tiễn bất đoạn
Lý hoàn loạn
Thị ly sầu
Biệt thị nhất ban tư vị tại tâm đầu

Dịch nghĩa:

Một mình lên lầu tây đứng im không nói
Trăng như lưỡi câu
Khoảnh sân ngô đồng hun hút tĩnh mịch
khóa chặt mảnh trời thu trong vắt
Cắt không đứt
Xếp càng hỗn loạn
Sầu biệt ly là thế
Cái vị chan chát là lạ ở đầu tâm tư

Mời độc giả Văn Học thưởng thức sau đây hai bản dịch cũng của Vân Trình Lữ Nhạc, một theo kiểu Thanh Quan hoài cổ, một như lời người tù cải tạo ngồi nhìn mảnh trăng lặng lẽ giữa núi rừng:

Bài một:

Một mình lặng đứng lầu tây
Dáng nguyệt gầy
Tịch mịch ngô đồng sân vắng lá rụng đầy
Đứt lại nối
Gỡ càng rối
Mối hận này
Mằn mặn chát chua thớ lưỡi vị nồng cay

Bài hai:

Lọt vào cặp mắt cũ mòn
Mảnh trăng non
Chiếc lá cuối cùng về cội biết chăng còn
Nghẽn lệ khóc
Nghe rễ tóc
Mọc trong hồn
Thế chỗ đâu rồi mảng óc đã vùi chôn

Hai bản dịch trên của Vân Trình Lữ Nhạc xứng đáng là hai bản dịch từ hay nhất từ xưa đến nay. Lời nối lời, chữ tiếp chữ, vần đáp vần, giữa nguyên được nhạc điệu của nguyên tác, mà vẫn long lanh nỗi ngậm ngùi hiu hắt. Đọc xong muốn khóc mà không khóc được.

Bước vào thế giới của từ là bước vào thế giới của tình ca, thế giới của yêu đương nồng cháy, của khổ đau hạnh phúc, thế giới của con người muôn thuở, không phân biệt giai cấp, học vấn, tri thức. Nếu Đường thi là tiếng nói của tâm linh, thì Tống từ là lời thầm thì bên gối. Chính hai dòng suối tươi mát ngọt ngào ấy đã nâng đỡ dân tộc Trung Hoa trước những ba đào của lịch sử, giúp họ giữ vững được căn cước của mình những lúc bị ngoại bang cai trị. Trong một dịp khác, mục ĐVĐT sẽ xin giới thiệu với độc giả những bài từ khác của Lý Dục, và của Lý Thanh Chiếu, người đàn bà viết từ hay nhất lịch sử Trung Hoa. Bây giờ xin trở lại với Tháng Tư Đen và đất nước chúng ta.

Ba mươi năm đã trôi qua kể từ cái ngày bể dâu 30 tháng Tư ấy. Có triều đại nào, có chủ thuyết nào, có đảng phái nào tồn tại mãi đâu. Cái còn lại là con người, là sông, là núi. *Quốc phá sơn hà tại, thành xuân thảo mộc thâm.* Lời Đỗ Phủ vẫn vang vọng từ cõi trời Đường thi nghìn năm trước. Nước có thể tan nát, chế độ có thể sụp đổ, nhưng non sông vẫn còn đó. Nhà Trần hay nhà Lê hay nhà Nguyễn, Quốc Gia hay Cộng Sản, điều ấy liệu có quan trọng bằng sự an cư lạc nghiệp của người dân? Hay điều quan trọng hơn cả là con người sống trong chế độ ấy có được cơm no áo ấm, có được đối xử công bằng, có được tôn trọng nhân phẩm, có được hành sử tự do? Đã ba mươi năm lãnh đạo đất nước, những người cầm quyền ở Hà Nội liệu đến bao giờ mới hiểu được điều ấy? Hay họ đã thừa biết nhưng...

Xin mượn hai câu thơ của Bùi Giáng, đẩy nó về một ngã ba khác của thân phận giống nòi, mà tạm kết bài này ở đây:

Dạ thưa xứ Huế bây giờ
Vẫn còn núi Ngự bên bờ sông Hương.■

ĐÀN BÁCH KIẾM
Houston tháng Tư, 2005

trung úy sơn của charles kuralt

tạp ghi HOÀNG MAI ĐẠT

Ông Charles Kuralt là một ký giả truyền hình nổi tiếng trong giới truyền thông Hoa Kỳ. Người ta đã kính trọng ông Charles Kuralt không vì ông có thể bám sát thời sự trên thế giới hoặc thông thạo các ngõ ngách quyền lực tại Hoa Thịnh Đốn. Người Mỹ đã quí ông vì ông đã cho họ thấy đất nước này còn có những con người chất phác, giàu lòng bác ái và đầy tình người. Những "con người" của ông Charles Kuralt thường có một đời sống hoặc thói quen kỳ quặc một cách đáng yêu, đáng mến. Họ không xuất hiện trong những bản tin mà người thành phố vẫn đọc trên báo vào mỗi buổi sáng hoặc xem trên đài truyền hình vào mỗi buổi chiều. Họ có thể là một ông lão sống giữa rừng trong vùng biên giới Minnesota, từng chui vào bụng hươu, và thoát hiểm qua một đêm băng giá; một giáo sĩ râu bạc trắng xa lánh trần gian trên một đỉnh núi tuyết tại Washington; những người sống bằng nghề rung lò xo xe tải để bắt trùng đất tại Florida; một nông dân da đen vừa làm ruộng, vừa đọc sách mỗi ngày và có một thư viện đa dạng hiếm hoi giữa một miền quê nghèo khó tại Arkansas; một bà cụ trên tám mươi tuổi đã bay trên ba mươi ngàn giờ và có thể là phụ nữ bay nhiều nhất thế giới; một người cắm ngược nhiều chiếc Cadillac giữa một cánh đồng "văn hóa xe" tại miền tây Texas; hoặc một ông lão có thú vui thả diều cho trẻ em ở Indiana giữa đất nước Hoa Kỳ rộng lớn.

Trong hơn ba mươi năm phiêu bạt đó đây trên khắp thế giới, ông Charles Kuralt đã tìm ra hàng trăm nhân vật ly kỳ, đáng xem và đáng mến và mang họ đến với khán giả truyền hình. Từ một chàng thanh niên có biệt tài văn chương và làm việc cho một tờ báo địa phương, ông Charles Kuralt đã được mời đến đài CBS tại New York đúng lúc ngành thông tin truyền hình đang bắt đầu trưởng thành vào cuối thập niên 1950. Trong mấy năm đầu ông đã săn tin, viết tin, và đọc tin trên đài truyền hình. Biến cố thời sự nào ông cũng am tường hoặc có tham dự. Tuy thế, viết tin và đọc tin mỗi ngày không phải nỗi ao ước lớn nhất đời ông. Đến một ngày kia ông mới có cơ hội thực hiện điều mà ông đã thèm khát từ lâu. Đó là lái một chiếc xe và tự "thất lạc" trên một

đất nước bao la, vô tận như niềm vui giang hồ của ông. Trong hai thập niên "thất lạc" ông đã lăn bánh hơn một triệu dặm khắp nước Mỹ, và khi nghe ông kể lại trên đài truyền hình mỗi sáng sớm Chủ Nhật, người ta hiểu rằng ông đã yêu thương từng dặm đường lang thang ấy biết bao.

Theo lời tâm sự trong loạt chương trình "On The Road" và được in thành sách sau này, ông đã nếm mùi giang hồ ngay từ ngày 9 tháng Chín năm 1934, ngày chào đời của cậu bé Charles Kuralt. Hôm ấy một người đàn ông chuyên giúp đỡ kẻ nghèo khốn đã lái xe Chevrolet và đưa một cô giáo sắp sanh đến một bệnh viện. Chiếc xe đã phóng qua mấy thị trấn tại miền quê North Carolina trong hơn một giờ đồng hồ. Ông Charles Kuralt đã tự hào rằng ngay từ lúc lọt lòng mẹ ông đã du lịch trên năm mươi dặm trong chiếc Chevrolet của cha. Từ đó ông "nghiện" du lịch và không ngừng phiêu lưu cho đến ngày qua đời vào năm 1997. Ngoài thời gian tìm tòi trên đất Mỹ, ông đã du lịch khắp thế giới, từ Bắc Cực cho đến Congo, từ Cuba cho đến Liên Bang Sô Viết.

Thế rồi đúng bốn mươi năm trước đây ông đã ghé đến Việt Nam và gặp Trung Úy Sơn, một người lính Việt Nam Cộng Hòa mà ông đã kể lại trong một chương sách mang tựa đề "Lieutenant Son". Chương này nằm trong cuốn A Life On The Road *được soạn viết trong thập niên 1980. Nhân dịp ngày 30 tháng Tư vài năm trước đây, tôi quyết định chuyển ngữ "Trung Úy Sơn" và chia sẻ với bạn về những gì mà ông Charles Kuralt đã viết về một người lính Việt Nam Cộng Hòa. Từ ngày đọc "Trung Úy Sơn" lần đầu, mỗi 30 tháng Tư tôi vẫn thường tìm lại bài này. Sau khi đọc "Trung Úy Sơn" bạn sẽ hiểu tại sao.*

*

Vào mùa xuân năm đó ông Les Midgley đã nói một câu làm cho tôi suýt bị thiệt mạng trong vòng một gang tay. Ông ấy nói, "Việt Nam."

Lúc đó là tháng Tư năm 1961. Sổ tay cho chuyến đi Việt Nam của tôi đã ghi nhận vỏn vẹn có một câu "Khoảng 500 cố vấn quân sự đang có mặt tại đây." Khi ấy chưa có một cơ quan truyền thông Hoa Kỳ nào cho rằng cuộc chiến Việt Nam có đủ tầm mức quan trọng để cho họ mở văn phòng thường trực tại quốc gia này. Sự viếng thăm của một nhóm truyền hình Mỹ quả là bất thường, đến nỗi khi anh thâu hình Fred Dieterich từ Los Angeles và tôi đặt chân đến phi trường Sài Gòn thì chính quyền Việt Nam Cộng Hòa đã gửi ngay một tài xế lái xe Citrọn đến đón và đưa chúng tôi vào thành phố, giúp cho hai người khách lạ được thoải mái. Chính quyền cũng đã dàn xếp cho tôi được phỏng vấn Tổng Thống Ngô Đình Diệm vào buổi sáng hôm sau.

Ông Diệm đã được bầu lên chức Tổng Thống và rồi trở thành một nhà lãnh đạo chuyên quyền. Dưới chiêu bài chiến thắng Cộng Sản miền Bắc, ông

đã ra lệnh bắt giữ đông đảo người đối lập và kiểm duyệt quyền tự do báo chí. Quân đội của ông đã đương đầu với một cuộc chiến tàn bạo trong rừng sâu và trên những cánh đồng. Họ đã dần dần mỏi mệt. Trong cuộc phỏng vấn thì ông Diệm đã nói về hoàn cảnh đất nước của ông bằng những lời rất thẳng thắn. Ông không dùng những chữ nghĩa tối mù ngoại giao mà tôi đã chờ đợi. Ông đã trình bày rất rõ ràng về vấn đề Việt Nam đang cần viện trợ quân sự của Hoa Kỳ.

Ông đã nói với tôi rằng khi đất nước Việt Nam bị chia đôi vào năm 1954, khoảng 900,000 người miền Bắc đã di cư vào miền Nam. Ông cho biết hầu hết những người di cư là những người chống Cộng Sản. Tuy thế, trong số này cũng có chừng 10,000 người Việt Cộng được huấn luyện và trà trộn trong khối dân miền Nam. Những người này chờ và thi hành mệnh lệnh khủng bố người miền Nam.

Ông Diệm đã nói như sau, "Những người Cộng Sản nằm vùng đã giết chết xã trưởng, giết luôn các phụ tá và rồi nắm quyền kiểm soát toàn xã. Đó là chiến thuật của người Cộng Sản. Giờ đây Việt Cộng hoạt động tại miền Nam còn nhận được sự trợ lực trực tiếp từ các cán bộ tại Hà Nội. Đây là một cuộc xâm lăng rất kín đáo, với sự hậu thuẫn của Trung Quốc và Liên Sô. Để chống lại sự xâm lăng này thì chính quyền của chúng tôi rất cần viện trợ quân sự từ Hoa Kỳ."

Tôi đã gợi ý rằng Việt Nam là cựu thuộc địa của người Pháp, và như thế may ra miền Nam Việt Nam có thể nhận được một phần nào sự trợ giúp của Pháp.

Ông Diệm đã trả lời thẳng thừng, "Pháp không có ý chí. Chỉ có quốc gia của quí vị mới có ý chí bảo vệ tự do trên thế giới. Nếu Hoa Kỳ cũng đánh mất ý chí này thì Việt Nam sẽ không có tự do."

Ngày hôm ấy ông Ngô Đình Diệm đã cho tôi một bài học lịch sử rất hay. Bài học đó cũng là lời tiên tri hay không kém.

Dưới mắt tôi Sài Gòn là thành phố hấp dẫn nhất trong các thành phố. Cuộc chiến ở miền thôn quê chưa có ảnh hưởng đến thủ đô. Tất cả những người mà tôi được gặp, kể cả giáo viên, ký giả, tiếp viên nhà hàng cho đến tài xế taxi, đều thân thiện và rất ý tứ. Tôi cho rằng phụ nữ ở đây xinh đẹp trong những tà áo dài lướt trôi giữa những dòng xe ngoài phố. Sài Gòn đã có thời tiết mùa xuân rất đáng yêu với những quán cà phê bên đường thật thú vị. Tôi đi bộ dưới bóng cây râm mát trên các đại lộ vào ban ngày, nằm trên giường bên dưới một quạt trần biếng lười trong khách sạn cũ Majestic, lắng nghe tiếng tàu thuyền di chuyển trên sông vào ban đêm. Tương tự như đám ký giả ngoại quốc kéo đến đây trong những năm sau đó, tôi đã yêu mến Sài Gòn. Thành phố rất xứng đáng được bảo vệ. Tôi nghĩ nếu một mai thành phố đầy

ánh nắng và quyến rũ ấy bị Cộng Sản xâm chiếm, để rồi trở thành một nơi xám ngoét và đầy kỷ luật nghiêm ngặt, thì thật không còn một chút hy vọng nào cho nền văn minh của nhân loại.

Mỗi ngày tôi vẫn ghé đến văn phòng thông tin của chính phủ, để quấy rầy một viên chức và xin phép được tháp tùng theo một cuộc hành quân ra miền thôn quê. Ban đầu viên chức nói, "Nguy hiểm lắm;" sau đó ông nói, "Có thể;" đến khi biết tôi sẽ không đi khuất mắt, một ngày kia ông ta mới nói, "Ngày mai. Trung Úy Sơn sẽ đến đón ông tại khách sạn. Hãy chuẩn bị để đi xa nhiều ngày."

Ngày hôm sau anh Fred đã đặt hết dụng cụ vào đằng sau một chiếc Jeep của quân đội. Anh leo vào ghế sau trong khi tôi ngồi ở ghế trước với Trung Úy Sơn. Ông ta là một sĩ quan Biệt Động Quân trẻ tuổi, gọn ghẽ, và đã được huấn luyện mấy tháng tại Hoa Kỳ. Tiếng Pháp rất kém của tôi và tiếng Anh cũng rất kém của ông Sơn đã đủ cho chúng tôi nói chuyện trong lúc xe chạy ra ngoại ô về phía bắc Sài Gòn. Tuy còn trẻ tuổi, Trung Úy Sơn lại là người có rất nhiều kinh nghiệm trong chiến tranh. Ông kể cho tôi nghe rằng ông xuất thân từ một gia đình ái quốc. Ông và hai người anh đã gia nhập lực lượng Việt Minh trong cuộc chiến chống Pháp. Ông cũng là một trong những thiếu niên vác đạn trong những ngày cuối cùng của trận đánh Điện Biên Phủ năm 1954. "Thế nhưng chúng tôi muốn có một đất nước tự do," Trung Úy Sơn nói thêm. "Gia đình tôi không đánh Pháp để rồi bị cai trị bởi Hồ Chí Minh." Ông nhún vai và cười, "Thành thử bây giờ chúng tôi vẫn tiếp tục tranh đấu. Ông sẽ thấy có rất nhiều người như chúng tôi trong lực lượng Biệt Động Quân."

Chúng tôi ngủ đêm trong một kho hàng bỏ phế tại thị trấn Bến Cát, cùng với Trung Úy Sơn và nhóm của ông, Đại Đội 150 Biệt Động Quân. Ông Sơn đã giới thiệu hai đứa tôi với những người lính trong trung đội của ông. Chúng tôi trịnh trọng bắt tay với từng quân nhân và rồi ông Sơn đã có một bài diễn văn ngắn với những người lính. Sau đó ông cười toe và nói với chúng tôi, "Tôi nói với họ hãy chăm sóc quí vị vào ngày mai."

Khi bóng đêm phủ xuống ông Sơn mang thức ăn, cơm và thịt trong một thứ nước sệt nặng mùi (thịt kho, *lời người dịch*). Tôi hỏi, "Món gì đây?" Ông Sơn trả lời, "Tôi không biết phải nói sao với ông. Thôi ông cứ ăn và đừng hỏi nữa." Ông ta cười lớn. Ông mang cho tôi và anh Fred hai cái giường, trong khi chính ông và những người lính đã trải chiếu và nằm dưới đất. Tôi nói, "Tôi không thích được ưu đãi như thế này. Chúng tôi đã chuẩn bị để sống y hệt như các bạn." Ông Sơn đưa một tay lên và nói, "Các bạn là quí khách của chúng tôi."

Các sĩ quan đã tụ tập trong một góc phòng và nghiên cứu bản đồ bên dưới một bóng đèn điện treo lòng thòng từ trên trần nhà. Vào sáng hôm sau ba

trung đội Biệt Động Quân đã được lệnh di chuyển xuống phía nam, tiến vào một dải đất nằm giữa sông Sài Gòn và một con kinh. Cuộc hành quân là nhằm bao vây một lực lượng Việt Cộng mà những người lính Biệt Động Quân cho rằng rất nhỏ. Nhóm Việt Cộng hoạt động trong một khu vực được gọi là An Điền. Trung đội của ông Sơn là hàng lính tiến vào giữa trọng tâm của khu vực. Trung Úy Sơn đã tỏ vẻ ái ngại khi nói với chúng tôi, "Chúng ta không đi bằng đường đất. Tôi xin lỗi. Hai bạn sẽ bị dính bùn vào giày."

Chúng tôi leo lên những chiếc xe vận tải của nhà binh trước khi mặt trời mọc. Sau một đoạn đường rất ngắn, đoàn xe dừng lại bên cạnh một bìa rừng. Trong bóng tối những người lính đã yên lặng đội nón sắt, cầm thẳng súng và đeo những băng đạn vào thắt lưng. Ở đâu đó từ đằng sau lưng, tiếng đạn đại bác 155 li bắn qua đầu chúng tôi và nhắm vào khu rừng trước mặt. Chúng tôi đi bộ vào trong rừng, tiến tới từng bước một – tiến tới gì? Tôi không biết. Tiến tới cái gì đó nằm ở trong rừng.

Khi trời ửng sáng thỉnh thoảng tôi có thể thấy chúng tôi đi ngang qua những khóm nhà hoang phế ở trong rừng. "Không có ai ở nhà," ông Sơn nói. "Sợ chúng tôi, sợ đối thủ. Luôn luôn chạy trốn."

Tiếng đạn đại bác đã ngưng. Buổi sáng trở nên im lặng, ngoại trừ tiếng động của khoảng ba mươi đôi giày lính di chuyển trên mặt đất. Chúng tôi ra khỏi khu rừng, trèo qua một hàng rào kẽm gai và lội một dặm qua những đồng lúa. Anh Freddy và tôi đi vài bước trước mặt người dẫn đầu hàng lính. Chúng tôi thâu hình đội lính tiến về phía trước. Buổi trưa đang trở nên nóng hơn. Tôi nghĩ rằng chắc không có gì xảy ra. Thôi thì ít nhất chúng tôi cũng thâu được hình ảnh những người lính hành quân qua những cánh đồng.

Đúng lúc chúng tôi đến một con đê đất cao hơn hơn mặt ruộng, một tràng tiếng đạn bỗng nổ vang từ hàng cây nằm bên kia con suối, cách chúng tôi khoảng nửa dặm. Tiếng súng nổ mỗi lúc một lớn hơn, gia tăng âm độ và cường độ cho đến khi tất cả tiếng đạn trở thành một tiếng nổ lớn liên tục. Chúng tôi có thể thấy bóng người chạy thấp thoáng ở hàng cây và nghe tiếng la hét của họ.

Trung Úy Sơn đã hét lệnh cho những người lính của ông. "Phục kích!" ông nói cho tôi biết. "Trung đội bên kia đã rơi bẫy. Họ đang cần chúng tôi ngay bây giờ." Nói xong ông rút một khẩu súng lục 45, đưa súng lên cao và vẫy qua đầu, chỉ huy trung đội của ông tiến vào trận đánh. Các quân nhân đã chạy theo ông. Họ lội qua suối và phóng về phía hàng cây đang có giao tranh. Anh Fred và tôi cầm máy chạy theo họ. Chúng tôi làm tất cả những gì có thể làm được, để vừa thâu hình các quân nhân chạy tới trước và vừa thâu âm thanh của cuộc đụng độ mà không bị họ bỏ rơi quá xa.

Đến khi chúng tôi chạy tới hàng cây thì tiếng súng đã giảm xuống. Thỉnh

thoảng có tiếng nổ hàng loạt lẻ loi từ trong rừng sâu. Tôi thấy những tử thi nằm rải rác khắp nơi ven bìa rừng. Hầu hết tử thi là những người lính Biệt Động Quân, ngoại trừ hai xác Việt Cộng trong bộ áo bà ba đen rộng. Một trong hai du kích Việt Cộng đã nằm bên cạnh một khẩu súng trường Browning nặng nề. Người còn lại chỉ có một thanh mã tấu.

Trung Úy Sơn ra lệnh cho trung đội của ông dừng lại bên hàng cây. Theo lệnh của ông mỗi người lính đã lấy ra một chiếc khăn trắng và buộc vào cánh tay trái. Ông cũng trao khăn trắng cho chúng tôi. "Để chúng ta không bắn lầm nhau," ông giải thích. "Chúng ta sẽ tiến rất chậm. Hai bạn hãy đi sát bên tôi."

Các quân nhân đã dàn rộng dọc theo hàng cây. Theo lệnh của Trung Úy Sơn, mọi người cùng tiến vào rừng. Chúng tôi đi dò từng bước được năm mươi thước, rồi một trăm thước, mỗi người lính cẩn thận nghe ngóng động tĩnh ở phía trước. Chúng tôi gặp thêm những xác chết. Chúng tôi đi ngang qua một Biệt Động Quân đã bị thương và đang tìm cách ngăn chặn máu chảy từ vết thương trên ngực của một đồng đội. Trung Úy Sơn đã ngừng lại vài giây và nói chuyện với quân nhân bị thương. Sau đó ông tiếp tục chỉ huy chúng tôi tiến tới rất chậm trong sự im lặng. Anh Fred nói thì thầm với tôi, "Kinh rợn như địa ngục."

Cuối cùng chúng tôi đến một con đường đất dẫn ra một bãi đất trống nằm giữa rừng. Trong bãi đất này có một ngôi chùa bỏ hoang và một căn nhà không còn mái che. Trung Úy Sơn ra hiệu cho bốn quân nhân lục soát bên trong ngôi chùa và căn nhà. Họ dùng báng súng đập tung cửa chùa và tiến vào bên trong. Trống trơn. Họ cẩn thận bao vây căn nhà và xông vào. Trống trơn. Nhóm truy lùng trở lại với chúng tôi ở giữa bãi đất trống. Chúng tôi đứng thành một vòng tròn, mỗi người dóng mắt về hướng rừng cây im lặng bao quanh.

Và rồi địa ngục bung mở tán loạn. Khu rừng chung quanh chúng tôi bỗng nổ tung. Tiếng đạn kêu lạch cạch liên hồi, bao vây chúng tôi trong âm thanh rền vang điếc ngộp đất trời. Sau một hoặc hai giây tôi mới nhận ra tất cả những tiếng nổ chỉ cách chúng tôi có mấy thước, và những họng súng đều nhắm vào chúng tôi. Tôi nhìn quanh tìm chỗ ẩn. Không có một nơi nào ngoại trừ một khoảng đất trũng không sâu nằm giữa bãi trống. Fred và tôi cùng nhảy vào khoảng trũng này. Chúng tôi có thể thấy những bóng người đằng sau thân cây đang nhắm mũi súng bắn về phía chúng tôi. Thật khó có thể tin được trong lúc nguy hiểm như thế này mà Fred vẫn làm phận sự của một chuyên viên thâu hình. Anh đổi ống kính và dùng ống dài hơn. Sau đó anh chống cùi chỏ trên mặt đất và chĩa máy bắn ngược về phía đối phương.

"Đừng quay nữa!" tôi la lớn. "Cúi đầu thấp xuống!"

Anh Fred Dieterich vẫn nói rất bình tĩnh, "Charlie à, tôi nghĩ đây là đúng

lúc rồi. Thâu hình cho họ biết chuyện gì đã xảy ra cho chúng ta."

"Kệ mẹ chuyện thâu hình!" tôi vẫn hét lên. "Đây không phải lúc! Cúi đầu xuống đi!"

Chúng tôi tìm cách giải cứu trung đội đầu tiên thoát ra khỏi một vòng vây phục kích, và rồi giờ đây chính chúng tôi cũng đã bước vào một bẫy phục kích. Tuy đang cúi sát đầu xuống mặt đất, tôi vẫn có thể nhìn quanh và nhận thấy chúng tôi đang gặp khó khăn kinh hoàng. Nhiều người lính Biệt Động Quân đã bị trúng đạn trong đợt nổ súng đầu tiên. Họ nằm chung quanh chúng tôi trong bãi đất trống, chết hoặc bị thương. Tuy thế, những người lính còn đứng vững đã phản công với sự can đảm tột cùng. Một quân nhân đã cầm một khẩu súng nổ không ngừng ở trong tay, chạy thẳng vào đối phương ẩn núp ở trong rừng. Anh đã chạy cho đến khi bị kẻ địch bắn gục bên ngoài bìa rừng. Anh té xuống đất mà ngón tay vẫn còn bóp chặt vào cò súng. Từ nòng súng của anh hàng loạt phát đạn đã bắn lên không trung.

Những quân nhân khác đã giữ vòng phòng phủ và chống trả mãnh liệt với những phát súng bắn vào trong rừng. Trung Úy Sơn đã bị trúng đạn vào một cánh tay, thế nhưng ông ta vẫn chiến đấu như thường. Ông quì bên cạnh một quân nhân giữ máy truyền tin. Ông quay tay cầm của máy truyền tin chạy bằng máy phát điện từ trường, với hy vọng liên lạc với bộ chỉ huy sư đoàn và xin tiếp viện. Anh Fred và tôi đã bò lại gần vài thước, để thâu hình ảnh ông Sơn liên lạc với bộ chỉ huy. Những viên đạn đã bắn tung mặt đất chung quanh chúng tôi. Ông Sơn không quan tâm đến những phát đạn và vẫn tiếp tục quay máy nhiều vòng. Sự cố gắng của ông cũng vô ích. Không có ai trả lời. Chúng tôi đã ở bên ngoài vòng phát tuyến.

Đến lúc đó người lính truyền tin đã có một hành động rất can đảm mà tôi phải sửng sốt và chưa từng thấy trong đời. Người lính này rất trẻ tuổi, có lẽ không tới mười bảy hoặc mười tám tuổi. Không nói một lời nào, anh thò tay vào trong túi đeo và lấy ra một cuộn dây kim loại. Anh quấn một đầu dây vào ăng-ten của máy truyền tin. Sau đó người lính trẻ tuổi này nhanh chân chạy đến một cây cao, vừa chạy anh vừa thả cuộn dây. Đến gốc cây anh ngậm đầu dây còn lại ở trong miệng và leo thoăn thoắt lên thân cây, bất kể những viên đạn đang bay vụt ở chung quanh. Anh buộc đầu dây vào một nhánh cây cao, tuột xuống mau chóng và chạy trở về máy truyền tin mà không hề bị sây sước một chút nào. Anh vội vàng quay máy nhiều vòng. Trung Úy Sơn nằm bên cạnh máy truyền tin, nói vào đầu vi âm và liên lạc được với bộ chỉ huy. Ông đọc tọa độ của đơn vị trên một bản đồ, rồi trao đầu máy cho người lính truyền tin. Quay sang anh Fred và tôi, ông Sơn nói, "Nằm sát xuống. Không sao. Họ sẽ gửi lính nhảy dù."

Tiếng súng giảm dần. Tôi không còn thấy Việt Cộng trong rừng cây, mặc

dù thỉnh thoảng tôi vẫn nghe có tiếng súng bắn qua lại ở đâu đó. Hai quân nhân đã băng bó cánh tay của ông Sơn, rồi cả ba người đã ôm túi thuốc và bò đến những người lính bị thương nằm ở chung quanh. Họ lôi được nhiều thương binh vào bên trong bức tường của ngôi chùa, nơi mà hầu hết những người lính đã rơi vào một cơn chấn động thần kinh tột độ, và tất thở trong lúc chờ đợi đội nhảy dù tiếp viện như lời hứa hẹn.

Lúc bấy giờ ông Sơn đã đứng dậy và đi lại trong khu đất trống. Ông nói những lời khích lệ dành cho các quân nhân còn sống. Ông đến quì bên cạnh Fred và tôi. "Chúng tôi đã gần hết đạn," ông nói. "Tôi nghĩ rằng ông cần biết điều này. Tôi không nghĩ là chúng ta sẽ bị tấn công thêm nữa đâu. Tuy thế, trong trường hợp chúng ta bị..."

Một phát đạn đã bắn ra từ trong rừng. Viên đạn đã bắn trúng đằng sau nón sắt của ông Sơn và bay xuyên qua vành phía trước. Ông lao tới phía tôi và té xuống đất.

Ban đầu vết thương trông có vẻ rất nhỏ. Tôi ôm đầu ông vào ngực tôi. Tôi lượm một mớ lá cây nằm dưới đất và tìm cách nhét vào vết thương, với hy vọng máu sẽ ngưng chảy.

Tôi còn nhớ viên đạn bắn chết ông Sơn cũng là viên đạn cuối cùng trong trận đánh ngày hôm ấy. Lính nhảy dù đã đến trong những chiếc xe nhà binh. Đám du kích Việt Cộng đã biến mất trong rừng, mang theo những đồng đội tử trận hoặc bị thương cùng với họ. Chúng tôi đi bộ vài dặm xuống một con đường và tập họp tại ngôi trường làng. Trên sàn nhà tôi lượm được một tờ bích chương mà sau đó tôi có nhờ người khác chuyển ngữ. Tờ bích chương nói: "Không cho Cộng Sản gạo. Không cho Cộng Sản tin. Không cho Cộng Sản vào nhà." Tờ bích chương đã nằm trên sàn nhà vì những người Cộng Sản đã phá hoại ngôi trường một đêm trước đó.

Một viên Đại Tá chỉ huy trưởng Biệt Động Quân đã đến trường học trong một chiếc xe jeep. Ông cho Đại Đội 150 xếp hàng và nói với họ, "Các anh là những người lính chiến đấu rất anh dũng. Các anh đã ngăn chặn một lực lượng quân thù đông gấp năm lần. Đừng nghĩ đến những người đã chết. Các anh chiến đấu cho một mục tiêu cao cả và các anh sẽ chiến thắng."

Thế nhưng mười chín quân nhân trong đại đội đã không có mặt để nghe viên Đại Tá. Họ đã tử trận trong ngày hôm ấy. Trong số những quân nhân này có hai sĩ quan, Trung Úy Sơn và vị đại đội trưởng. Tôi thấy có ít nhất mười một người bị thương; có thể còn có những người khác bị thương mà tôi không biết.

Viên Đại Tá đã chỉ định một chiếc xe lính đưa Fred và tôi về Sài Gòn. Chỉ hơn một tiếng đồng hồ sau đó chúng tôi đã trở về trong sự an toàn của một thành phố dịu dàng. Chúng tôi đi rộn ràng giữa những đại lộ thênh thang.

Đó đây có những người đạp xe qua lại. Những quán cà phê bên vỉa hè vẫn đông người. Chúng tôi đến trước cửa khách sạn Majestic trước khi trời tối và băng qua phòng tiếp khách để đến cửa thang máy, mang theo những dụng cụ lỉnh kỉnh ở trên tay. Người ta đã quay đầu nhìn chúng tôi vì chúng tôi quá dơ bẩn và không có vẻ phù hợp với khung cảnh của một khách sạn sang trọng. Áo của tôi đã thấm đầy máu của Trung Úy Sơn.

Từ đó tôi không bao giờ quên được Trung Úy Sơn. Trong suốt những năm tháng của cuộc chiến Việt Nam tôi vẫn nhớ đến ông ấy. Tôi đã trở lại Việt Nam nhiều lần, tham dự những cuộc hành quân khác ở ngoài miền quê – đến những lần sau này với quân đội Hoa Kỳ – và còn chứng kiến những con người tốt lành bị bắn chết trong những bãi đất trống bên cạnh rừng già. Trong lúc cuộc chiến vẫn kéo dài như không có một kết cục và số thương vong Mỹ mỗi lúc một cao hơn, tại Hoa Kỳ người ta đã có một phong trào cho rằng những thanh niên Mỹ đã bị thiệt mạng một cách vô nghĩa. Tất cả những bạn đồng nghiệp của tôi đã đồng ý với nhau rằng đó là một cuộc chiến vô đạo đức, trong đó đế quốc Mỹ đã chống lại ước nguyện của "nhân dân Việt Nam."

Tôi không bao giờ nghĩ như vậy. Những người Việt Nam mà tôi được gặp đều không muốn có chiến tranh. Họ muốn được sống yên trong hòa bình. Thế nhưng người ta không cho họ được yên thân. Họ bị xâm lăng bởi một đạo quân từ miền Bắc xuống miền Nam theo lệnh của một chính quyền mà họ thù hận. Tôi nhớ đến ông Sơn, một người đã ao ước được thấy một Việt Nam tự do đến nỗi ông sẵn sàng chiến đấu cho lý tưởng này, mặc dù tuổi tranh đấu của

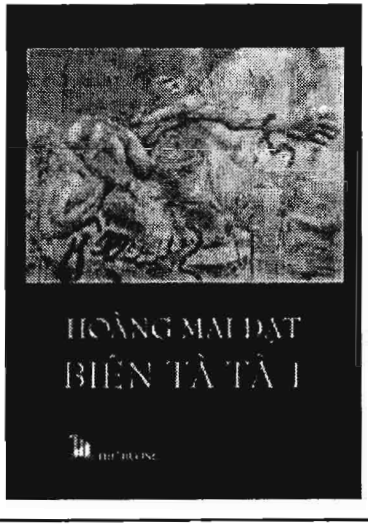

ông đã qua lâu rồi. Tôi nghĩ đến những người lính trong Đại Đội 150, người đã cầm súng xông thẳng vào rừng, người đã leo lên cây với dây ăng-ten truyền tin ngậm chặt trong răng. Tôi đã nghĩ, và tôi vẫn nghĩ rằng công lý và đức hạnh đã sống với những người can đảm ấy. Tôi thù ghét mỗi khi trở lại Việt Nam sau này và nghe những người lính như thế bị gọi là "gooks" bởi chính các quân nhân cùng xứ của tôi.

Những người lính đã sống qua cuộc chiến – trong đó không có là bao quân nhân Biệt Động Quân – giờ đây phải vào những trại "học tập cải tạo." Sài Gòn xinh đẹp, thư thả năm xưa đã trở thành Thành Phố Hồ Chí Minh. Vết thương của Cuộc Chiến Việt Nam đang lành lặn tại Hoa Kỳ. Tại Hoa Kỳ, hầu hết mọi người không còn nhớ rõ lắm về cuộc chiến hoặc không còn ghi nhận những mơ ước của "nhân dân Việt Nam."

Trong những dịp về Hoa Thịnh Đốn, thỉnh thoảng tôi vẫn đến Đài Tưởng Niệm Cuộc Chiến Việt Nam. Trên bức tường đen có khắc tên của một số quân nhân mà tôi đã từng quen biết. Tôi nghĩ đến họ. Lẽ đương nhiên bức tường đen không có tên của ông Sơn, tuy thế tôi cũng nghĩ đến ông.

Tôi chỉ biết ông có một ngày.

Tôi đã quên không hỏi để biết đầy đủ tên họ của ông.

*

Tôi được đọc "Trung Úy Sơn" trong một ngày bị bệnh. Cơn sốt nóng từ ban đêm đã khiến cho tôi khó ngủ vào ban ngày. Giữa những cơn chóng mặt lúc đứng dậy và nằm uể oải không thể chìm vào giấc ngủ, tôi lật cuốn sách đã mua từ lâu mà chưa có dịp được xem. Đến khi nhẩm đọc hết hàng chữ cuối cùng của "Trung Úy Sơn" tôi đã ứa nước mắt. Tôi xúc động vì đã được nhìn thấy một phần nào quá khứ tối tăm của tôi. Phần quá khứ ấy có liên hệ đến cha tôi.

Ông tử trận vài năm sau Trung Úy Sơn tại một nơi nào đó ở Tuy Hòa, miền Trung Việt Nam. Cha tôi đã biến mất trong cuộc đời tôi từ khi tôi được năm tuổi. Không chỉ biến mất theo nghĩa thể xác, ông cũng không còn trong trí nhớ. Trong nhiều năm tôi cho rằng ông đã cố tình rời xa mẹ tôi, cố ý bỏ rơi hai anh em tôi trong một xóm nghèo. Đời sống thiếu thốn đã khiến cho tôi tìm những lý do để gạt hẳn ông ra ngoài hơi thở mỗi ngày. Ngoài bức hình để trên một bàn thờ rất ít khi được thắp nhang, chúng tôi chỉ nghĩ đến cha vào mỗi dịp viếng mộ đầu năm. Tôi không nhớ cha đã đánh, mẹ tôi cũng ít khi nhắc đến ông. Tôi nghĩ quãng đời thiếu vắng một tấm chồng ở tuổi thanh xuân đã để lại trong mẹ tôi một quá khứ đớn đau mà bà sẵn sàng từ bỏ một khi rời khỏi Việt Nam. Rủi ro cũng tẩy đi gần hết những dấu vết của cha. Rơi rớt dọc theo con đường lánh nạn là mấy bức hình đen trắng, vài lá thư mỏng lòe mực của cha

tôi. Ngay cả tờ giấy khai tử cũng biến mất, xóa luôn ngày tháng tử trận của một người lính gần như vô danh.

Cũng may tôi còn ôm được một tấm hình của cha. Tuy sóng biển từ Sài Gòn qua đảo Guam đến đất Mỹ đã ăn phân nửa bức hình, cha tôi cũng cố gắng để lại một đôi mắt buồn, đôi mắt nhìn xuống của một thanh niên mới trên tuổi đôi mươi. Có lẽ vì đôi mắt tủi buồn đó mà sau hơn hai mươi năm đẩy ông ra khỏi cuộc sống, một ngày kia tôi bỗng quay lại tìm cha trong quãng quá khứ bị phai mờ. Tìm lại ông quá khó. Ông không có bạn bè, không người thân, không đồng đội còn sống và cũng không quá khứ ngoài vài mẩu chuyện mà mẹ tôi thường kể. Mỗi lần mẹ kể câu chuyện lại khác đi, như những đám mây tan bay trong một buổi chiều sắp tắt nắng. Ngày cha tôi mất cũng vậy, bà chỉ nhớ mang máng là một ngày rằm, có lẽ rằm Phật Đản của năm 1965. Tôi không biết ông chết như thế nào? Ở đâu, giữa một cánh đồng, trên núi hay trong rừng? Ông có đau đớn không? Ông bị bắn hay đạp trúng mìn? Ai bắn ông? Xác ông có còn nguyên vẹn? Ông có thoáng nghĩ đến anh em tôi trước khi ông nhắm mắt? Có ai ôm lấy ông trong lúc ông trút hơi thở cuối cùng? Có phải ông đã chết một mình?

Có lẽ suốt đời tôi lúc nào cũng có một khoảng trống trong quá khứ ấy, những câu hỏi không bao giờ có câu trả lời. Đó là lý do mà tôi đã ứa nước mắt sau khi đọc xong "Trung Úy Sơn." Trong cái chết của Trung Úy Sơn tôi chợt nghe tiếng đạn bắn trúng cha tôi, bắn trúng những người lính một buổi sáng thầm lặng bước vào rừng và một buổi chiều trở về bên dưới tấm khăn phủ tối om. Những người lính không còn ai nhớ đến, không có đài liệt sĩ cũng không một bức tường đen, và cũng không chắc còn được một tấm bia trên phần mộ ở quê nhà.■

HOÀNG MAI ĐẠT

Đón mua hai tác phẩm giá trị
của nhà xuất bản **văn mới**

sử học, đọc vài quyển
khảo luận của tạ chí đại trường
dày 550 trang, giá 25 mỹ kim

chữ dưới chân tường
tiểu thuyết của nguyễn viện
dày 200 trang, giá 10 Mỹ kim

sinh hoạt văn học nghệ thuật thế giới

LÊ QUỲNH MAI

CANADA

Live Talkshow giới thiệu Văn Hoá Việt Nam

Lần đầu tiên tại Bắc Mỹ và Canada. Một chương trình Live Talkshow đặc sắc do Trung Tâm Văn Hóa Giáo Dục tổ chức (Centre Culturel Vietnamien Hong Duc) với chủ đề: *Kiều chinh - Con Người Và Điện Ảnh* - qua phần chiếu phim, phỏng vấn, mạn đàm do Lê Quỳnh Mai thực hiện (tốt nghiệp Phân Khoa Truyền Thông Báo Chí - Université de Montréal). Với khoảng 300 khán giả chọn lọc, Live Talkshow đã thành công mỹ mãn ngoài dự định. Trung Tâm Văn Hóa Giáo Dục Hồng Đức được thành lập từ 15 năm qua tại Montréal. Là trung tâm lớn nhất Canada,với mục đích bảo tồn, nâng cao, đưa văn hóa Việt hội nhập vào thế giới qua quốc gia đa văn hóa Canada. Trung tâm có khoảng 400 học sinh gốc Việt Nam và bản xứ theo học nhiều bộ môn khác nhau như tiếng Việt, nhạc, múa cổ truyền Việt Nam... mà một trong những thành công lớn vừa qua là ca nhạc kịch song ngữ Pháp Việt Près De Toi (Bên em) thu hút 1500 khán giả. Trung tâm Hồng Đức sẽ tiếp tục giới thiệu các văn nghệ sỹ Việt Nam trên khắp các quốc gia đến khán giả Montréal trong thời gian sắp tới. (Theo tin Média tại Montréal)

Don Quichotte đến xứ tuyết

Nhà văn nổi tiếng quốc tế Carlos Fuentes đã đến Montréal vào cuối tháng Ba vừa qua, để kỉ niệm 400 năm ngày Don Quichotte ra đời và để nhận giải Grand Prix Littéraire International Metropolis Bleu của Canada. Carlos Fuentes đã trả lời phỏng vấn ký giả bằng ba ngoại ngữ Anh, Pháp, Tây Ban Nha về văn hóa Mễ Tây Cơ cũng như tình hình chính trị thế giới qua cảm nghĩ của ông. Ngoài hoạt động về văn chương, là người chủ trương một tạp chí lớn của Mễ Tây Cơ, ông còn giảng dạy trong đại học và hoạt động chính trị. Tác

phẩm mới nhất của Fuentes - *Contre Bush* - được đánh giá cao và chứng tỏ tác giả có khả năng nắm vững tình hình chính trị thế giới qua tiềm năng ngôn ngữ. (La Presse 31/3/05.

HOA KỲ

Dấn thân với thi ca

Kể từ khi là thành viên của Hàn lâm Viện Thi Ca Hoa Kỳ vào cuối năm 2004. Nhà thơ Ted Kooser đã đi xuyên qua các thành phố của Hoa Kỳ để hoàn thành trách nhiệm của ông: Nói về thi ca và tuyển chọn hai nhà thơ để trao giải Witter Bynner, trị giá 10000 mỹ kim mỗi giải. Ông tuyên bố "*Thi ca và những nghệ thuật khác vẫn tồn tại mặc dù nền văn hóa phổ thông của chúng ta đang thay đổi trở thành cao trào vượt ra ngoài khuôn khổ của nó. Nhưng không một ai trong chúng ta mong mỏi nền thi ca chấm dứt sau cao trào ấy. Và chúng ta vẫn được đọc thơ sáng tác từ cả ngàn năm trước. Những bài thơ này mới thật sự là những người sống sót của nền thi ca*".

Và trong tác phẩm mới nhất của Kooser: *The Poetry Home Repair Manual: Pratical Advice for Beginning Poets* (U. Nebraska 1/05) ông nói "*Thi ca chia sẻ trách nhiệm của chúng ta về sáng tác theo chiều hướng của chính tác giả. Không có con đường nào sai. Không có con đường naò có thể chửi thề "F" cho con đường chúng ta lựa chọn*". (Page Magazine. 3/05)

PHÁP QUỐC

Mùa thơ / Mùa Văn Saint John Perse / Jean Giono

Con đường đi của Jean Giono và Saint John Perse không bao giờ gặp gỡ ngoài đời sống. Nhà văn không bao giờ ra khỏi nơi chôn nhau cắt rốn Manosque, trong khi nhà thơ từ lâu bỏ Hoa Kỳ đến sống tại Var bên con kinh nhỏ gần đảo Giens. Giữa 1960 và 1970, hai tài hoa của thế giới văn chương đã chấm dứt đời sống không xa nhau lắm về thời gian tại Provence, Pháp quốc. Nhưng cuối cùng tác phẩm của họ cũng gặp nhau ở một điểm chung tại Địa Trung Hải trên bản đồ thế giới. Những dòng chữ viết của hai tài hoa là nhân chứng sau cùng cho sự liên hệ của họ trên vùng đất sạn sỏi. *Triển lãm Saisons de Poètes* từ 29/1 đến 10/5 tại Provence đã cho độc giả thưởng ngoạn hai chiều hướng sáng tạo về văn chương và nghệ thuật qua cách thực hiện lại bài thơ *Sécheresse (Saint John Perse)* và một đoạn văn *Sur Des Oliviers morts(Jean Giono)* trên 12 tác phẩm khổ lớn của hai họa sĩ nổi tiếng tại đây (Magazine Littéraire.France. 2/5)

ANH QUỐC

Một ngày trong đời

Độc giả có thể không đọc những tác phẩm của ông. Nhưng Ian McEwan là một nhà văn rất nổi tiếng và thành công trong văn học hiện đại Anh quốc. "*Đa số con người đều có nhiều ý tưởng lạ mà họ không đọc từ tiểu thuyết hay thơ ca. Và không ai có thể phủ nhận những ý tưởng phong phú ấy trong ý nghĩ của chúng ta*". Tác phẩm sau cùng của Ian, *Atonement*, đã đưa ông lên hàng nhà văn số một trong số những nhà văn viết bằng Anh ngữ, và trở thành bestseller khi Hoa Kỳ phát hành đến 750.000 ấn bản. *Saturday*, tác phẩm mới nhất của ông lại một lần nữa trở thành hiện tượng lớn của văn học Anh quốc. Đây là tác phẩm nói về chiến tranh Iraq và đời sống tâm lý con người sau biến cố 11/9 tại New York.

Ian McEwan đoạt giải thưởng Booker Prize năm 1998 ở tuổi 56 với tác phẩm Amsterdam. Ông vẫn còn đam mê tung cánh trong thế giới chữ nghĩa dù tuổi đã cao. *Saturday* là một tác phẩm lớn trong thế nhìn đời sống của một tác giả có chỗ đứng cao trong nền văn học hiện đại Anh quốc (Time Canadian Edition, April/05).

TÂY BAN NHA

Công trình cột trụ

Những năm sau cùng của chế độ độc tài Franco tại Barcelona đã lôi cuốn được những tác giả quốc tế như Garcia Márquez, Mario Vargas Llosa viết về chế độ chính trị này. Nhưng vẫn không đủ lấp nổi cái hố rộng đã chia cắt nguồn văn chương Tây Ban Nha và Nam Mỹ. Để xóa tan tình trạng này, hiện nay các nhà xuất bản Tây ban Nha bắt đầu tìm kiếm trở lại những văn bản chính của các tác giả nổi tiếng như Ricardo Piglia, César Aira, Rodrigo Fresán (Á Căn Đình), Juan Villoro (Mễ Tây Cơ), Roberto Bolano (Chili) để tái bản. Ngạc nhiên là tác phẩm *Don Quichotte* của Cervantès đã bán chạy nhất nhân dịp kỉ niệm 400 Don Quichotte ra đời. Đặc biệt Anagrama, một trong rất ít những nhà xuất bản Tây Ban Nha, tiếp tục cho ra đời tiểu thuyết Pháp quốc hiện đại. Qua Anagrama, *Les Misérables* của Victor Hugo và *Mammifères* của Pierre Mérot đã trở thành đại sứ văn chương Pháp quốc tại xứ nóng bỏng Tây Ban Nha. Nhà văn Mario Vargas Llosa đã viết những dòng giới thiệu về tác phẩm tái bản *Les Misérables* như một tác phẩm nói về tôn giáo mà không chỉ riêng là truyện tình cảm lãng mạn hay đau khổ của đời sống. (Magazine Littéraire, France, 2/05).■

giới thiệu sách

HOÀNG MAI ĐẠT phụ trách

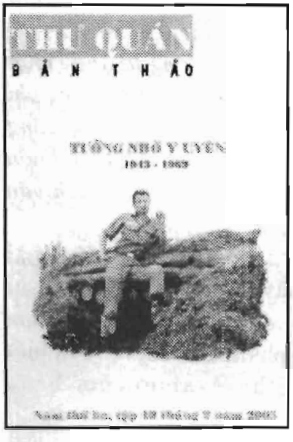

TƯỞNG NHỚ Y UYÊN

số chủ đề của tạp chí *Thư Quán Bản Thảo*, tập 18 tháng 2, 2005

Cuộc chiến Việt Nam đã kết thúc đúng 30 năm, đủ dài để tạo một thế hệ mới cho tương lai, nhưng chưa đủ để chữa lành một thế hệ còn day dứt với quá khứ. Đôi khi sự day dứt lại có thể tốt, như trong trường hợp của nhà văn Y Uyên. Những người lính già, những bạn văn từng một thời chia sẻ không khí chiến tranh với Y Uyên đã không thể nào quên ông. Họ không quên cũng phải. Trong số đặc biệt *Tưởng Nhớ Y Uyên*, nhà văn này đã hiện về trong niềm thương tiếc khốc liệt, khốc liệt như văn chương của ông, khốc liệt như cuộc chiến đã cướp mất mạng sống khi ông mới có 26 tuổi. Ông đã tử trận bên một dòng suối tại Phan Thiết vào năm 1969.

Ông để lại 7 tác phẩm gồm: Tượng Đá Sườn Non, Bão Khô, Quê Nhà, Ngựa Tía, Chiếc Xương Lá Mục, Đuốc Sậy, và Có Loài Chim Lạ. Sau 36 năm bị lãng quên, Y Uyên với tên thật Nguyễn Văn Uy đã được phục sinh, không chỉ vì ông được bạn bè thương tiếc, mà có lẽ vì ông đã tiêu biểu cho những người lính âm thầm bước vào lằn đạn mặc dù biết sự phi lý của chiến tranh. Ông đã ghi lại rất hiện thực sự tàn nhẫn của cuộc chiến ở miền quê miền Trung Việt Nam.

Trong *Tưởng Nhớ Y Uyên*, NG~ viết, "*Y Uyên sống trong thời khắc cuộc chiến nổ ra ác liệt nhất, trên vùng đất kinh hoàng nhất. [...] anh không thể không nhìn thấy chiến tranh diễn ra ngay trước mắt anh, diễn ra một cách bình thường, lặng lẽ mà đau đớn đến tan nát cõi lòng.*"

Trong truyện "Bão Khô", Y Uyên đã lặng lẽ dẫn người đọc đến gần một cảnh tang thương mà rất bình thường, "*Nó nhìn lên mặt lộ. Trên con đường*

lổn nhổn đá xanh dẫn lên trên đó, người đàn bà có khăn tang đang nhẩy qua nhẩy lại, rượt theo một con chó ngậm trong mồm một khúc xương." Lương Thư Trung đọc đoạn trên và viết, "*Khúc xương của ai? Xương heo hay xương người? Có phải một phần thân thể của chồng bà vấn khăn tang trắng không? [...] Gần bốn mươi năm sau, ngồi đọc lại tôi vẫn thấy Bão Khô đã làm cho tôi vừa phục tài viết văn của Y Uyên, vừa cảm động, vừa ghê sợ chiến tranh qua bút pháp độc đáo của một bậc tài hoa vấn số!*"

Lúc trước Võ Phiến đã thấy bút pháp của Y Uyên như sau, "*Giữa một văn đàn náo nhiệt, Y Uyên, kẻ nhỏ tuổi nhất, lại nhỏ nhẹ, bình tĩnh, kín đáo. Y Uyên như thể không bao giờ chịu nói hết lời. Chỉ có chuyện băng ngang qua một quãng đồng dưới nắng rồi ngồi duỗi cẳng cho con bú, chỉ có xách Solex đi thăm cô bạn cũ một ngày mưa mù, chuyện vẫn lai rai rồi chiều lại xách xe về, vậy mà người đọc đọc xong, buông cuốn sách xuống, ngồi lặng lờ, thấy nhạt cả mồm, thấy ngao ngán. Đời không là thành sầu bể khổ gì ráo, đời không phi lý không hữu lý gì cả, không làm ai buồn nôn giọng gì cả... Nhưng cuộc sống sao mà... nhếch nhác một cách... "tự nhiên," làm ta rùng mình. Một nỗi buồn nhẹ nhàng cứ lặng lẽ thấm dần, [...] Cái ma lực của một phong cách văn chương. Ghê thật.*"

Nhờ sự trợ giúp của những người bạn cũng như người thân trong và ngoài nước, một số tác phẩm của Y Uyên đã được tìm thấy sau 30 năm bị chôn vùi dưới chế độ cộng sản. Số chủ đề *Tưởng Nhớ Y Uyên* của tạp chí *Thư Quán Bản Thảo* đã nằm trong nỗ lực tái bản những tác phẩm của ông. Muốn biết thêm về số chủ đề, xin liên lạc tranhoaithu@yahoo.com hoặc nhanvanpham@yahoo.com.

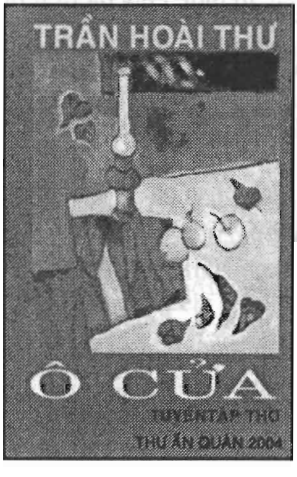

Ô CỬA

tuyển tập thơ của Trần Hoài Thư

Trần Hoài Thư là một nhà thơ, người lính. Tuyển tập thơ *Ô Cửa* gồm 245 bài thơ về một người lính trong Trần Hoài Thư, cho dù đa số những thi phẩm đã được sáng tác ở hải ngoại sau năm 1975, tức là khi phát đạn cuối cùng đã nổ xong. Người lính trong ông không bao giờ mất. Đọc *Ô Cửa* người ta sẽ thấy điều này từ đầu cho đến cuối tuyển tập.

Thơ của Trần Hoài Thư buồn, ngậm ngùi thân phận của kẻ chiến bại. Trong "Thế Hệ Chúng Tôi" ông viết về những người lính trở về sau một cuộc hành quân: "*Khi trở lại trong lòng quán tối*

/ Thuốc vàng tay, và vầng trán đăm chiêu / Thế hệ chúng tôi những đứa đôi mươi / Hồn đã mọc những nụ buồn rất sớm /... Chiếc mũ rừng che nửa mặt âm u / Đôi giày trận bết bê bùn sình tử."

Người lính nào mà không âm u sau khi chứng kiến cảnh chiến tranh, như trong bài "Trung Đội": *"Con sông chia cắt bờ bi hận / Cột khói còn lưu luyến chiến trường / Có ai chạy loạn bơi xuống kể / Một thước đi, xác ngập thước đường."*

Tàn cuộc chiến, người lính già đành chấp nhận một thực tại mới ở xứ người. Bài "Thất Nghiệp" đã có những câu sau, không bi hùng mà chỉ bi hài: *"Bây giờ ta thất nghiệp / Nàng vẫn đổ mồ hôi / Ngày xưa thê chờ phu / Bây giờ phu chờ vợ / Ngày xưa thê tựa cửa / Ngày nay phu tựa song / Chờ thê về lập công / Giúp rửa giùm chén bát..."*

Cho dù tiếng súng đã chấm dứt từ lâu, những ngày quân ngũ vẫn theo sát đời Trần Hoài Thư như "chiếc áo nhà binh cũ mềm" mà ông đã viết trong bài "Người Lính Nhỏ" về con nay đã thành nhân: *"Hãy chụp giùm tôi tấm hình với thằng con / Khi tôi mang chiếc áo nhà binh cũ mềm bạc phếch / Cho con tôi hiểu là trong dòng máu lính / Gian khổ nào cũng bất chấp vượt qua."*

Ông đã viết trước và sau năm 1975 với 16 tập truyện và 5 tập thơ. Tuyển tập *Ô Cửa* dày gần 375 trang, bán $18 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: Trần Hoài Thư, P.O. Box 58, S. Bound Brook, NJ 08880. Email tranhoaithu@yahoo.com.

NGỌN NẾN MUỘN MÀNG

thơ Trần Mộng Tú

Thơ của Trần Mộng Tú không có chiến tranh, không tủi hờn, mà chỉ có tình yêu và tình thương. *Ngọn Nến Muộn Màng* gồm hơn 90 bài thơ. Thơ của Trần Mộng Tú dễ đọc, nhiều lúc dễ thương, và cũng dễ cảm. Trong bài tựa đề của sách, bà viết: *"Em cúi xuống cho anh hôn trên gáy / Kỷ niệm gầy như những chiếc xương vai /... Em ngồi xuống đêm không còn trẻ nữa / Cánh chim bay tha hết cọng thời gian / Trên vai anh em gửi đời cát lở / Tình thắp cho em ngọn nến muộn màng."*

Thơ của Trần Mộng Tú tưởng chừng như cảm hứng xuất phát rất dễ dàng từ hơi thở của cuộc sống. Một buổi sáng sương mù, một ngày tuyết, một khu vườn dưới mưa, một góc lạnh dưới phố, một vầng trăng khuya, hay một sinh hoạt bình thường trong ngày đều có thể trở thành thơ. Trong "Thơ Trên Xa Lộ", Trần Mộng Tú tâm sự: *"Em hý hoáy làm thơ trên xa lộ / Dòng*

sông xe ngừng chẩy giữa buổi chiều / ... Em đứng giữa dòng thời gian mùa hạ / Nghe tiếng xe lăn lăn rất hững hờ / Bỗng quên bẵng đời hai dòng xuôi ngược / Trong không gian vừa rớt một tiếng thơ."

Thơ của Trần Mộng Tú không chỉ về tình yêu thơ mộng, mà cũng có những "ngăn nhỏ" tình thương vô bờ dành cho các con. Trong bài "Mẹ Mở Lòng Ra" bà nói với con: "*Trong trái tim mẹ có đốm lửa / Cháy liu riu một mảnh than hồng / Mẹ gom tóc trắng như gom củi / Dự trữ cho con những ngày đông.*" Và thơ của bà cũng thường có sự hiện diện của thiên nhiên một cách thi vị, như trong "Bữa Tuyết": "*Trời ngồi một bên tôi ngồi một bên / Trời gắp cho tôi một miếng tuyết / ngậm nhẹ đất trời giữa hai môi / bỗng nghe ấm áp như hạnh phúc.*"

Ngọn Nến Muộn Màng là tập thơ thứ năm của Trần Mộng Tú, do Thư Hương xuất bản, dày gần 170 trang, giá $12 Mỹ kim, được bán tại các tiệm sách ở Quận Cam và Seattle. Liên lạc qua email: tran_mong_tu@hotmail.com.

CHUYỂN MÙA

tiểu thuyết của Trương Anh Thụy

Chuyển Mùa là một nỗ lực lớn của nhà văn Trường Anh Thụy, được bắt đầu hơn 10 năm trước đây, vào theo như lời ghi ở bìa sau, "toàn bộ truyện *Chuyển Mùa* ra đời năm nay, đánh dấu một chặng mốc quan trọng trong sự nghiệp viết văn của tác giả." *Chuyển Mùa* gồm ba tập truyện *Trạm Nghỉ Chân, Ma Lộ*, và *Chuyển Mùa*.

Về cuốn tiểu thuyết dày trên 800 trang của bà Trương Anh Thụy, Võ Đình cho biết đây là "*Sự cố gắng đáng khâm phục! Nỗ lực vẽ lại bức tranh hoành tráng của hiện tình đất nước và con người Việt Nam... đồ sộ quá, phức tạp quá.*"

Hồ Trường An đã ghi thêm: "*Quyển* Chuyển Mùa *là một tác phẩm có tầm vóc đồ sộ, nguy nga, vẽ được một giai đoạn lịch sử của những thế hệ Việt Nam trong cũng như ngoài nước sau cuộc đổi đời 1975. [...] Thật tình, giữa mùa thu cuộc đời, đến ngay bên nam giới cũng chưa chắc có mấy người có đủ cảm hứng, nhiệt huyết và đam mê để viết một tác phẩm văn chương tư tưởng trải dài trên ba lục địa.*"

Nguyễn Chí Thiện đã nhận xét như sau: "*Những con người trong* Chuyển Mùa, *dù nam hay nữ, đều rất mực đáng yêu. Tâm hồn họ trong sáng quá! Mộng ước của họ tinh khiết quá, không một chút tà ý, không một chút tư dục. Đúng là những người thanh niên lý tưởng, tương lai của Việt Nam!*"

Chuyển Mùa do Cành Nam xuất bản, giá bán $28 Mỹ kim. Địa chỉ liên lạc: 2607 Military Rd., Arlington, VA 22207. Phone (703) 525-4538. Email canhnam@dc.net.

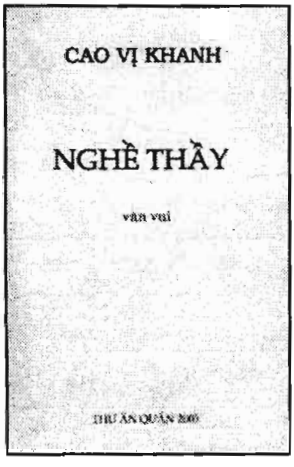

NGHỀ THẦY

văn vui của Cao Vị Khanh

Nghề Thầy là một ấn phẩm đặc biệt của tạp chí *Thư Quán Bản Thảo*, dày 100 trang. Tác phẩm ngắn của Cao Vị Khanh đã được giới thiệu như sau: *"Đây là tập 'văn vui như Tết', về một nghề mà tác giả đã từ chối để cuối cùng 'Bỗng dưng như phép lạ, tôi thấy tôi yêu nghề hết sức. Cái nghề giáo mà tôi từ chối và giễu cợt từ lâu nay...'"*

"Với lối viết thông minh, dí dỏm, bỡn cợt, và phong phú chữ nghĩa, ông đã lôi cuốn chúng ta qua cuộc hành trình của một nhà giáo rất trẻ với những quan niệm và suy nghĩ rất cấp tiến, cách mạng và cuối cùng đã thành công..."

Ông Cao Vị Khanh đã viết về ngày nhận được tin dạy học tại Rạch Giá như thế này: *"... đi đâu mà không đi mà lại đi về miền Tây xa tít, xuống tuốt tới cái xứ Rạch Giá xa sao mà xa tới nỗi chỉ mới nghe tên là đã thấy hoang mang. [...] cứ mỗi lần nghe nói đến Rạch Giá là tự dưng hình dung trong đầu một cõi sơn cùng thủy tận."*

Nghề Thầy không ghi giá bán. Email liên lạc votrunghien@yahoo.com.

HÀNH TRÌNH CỦA MỘT CỔ TRẮNG

truyện của Trần Hoài Thư

Hành Trình Của Một Cổ Trắng được giới thiệu như sau: *"... Đây là tác phẩm thứ 16 nhưng là tác phẩm đầu tiên tác giả viết về chủ đề đời sống Hoa Kỳ với những kinh nghiệm của một người trong cuộc."*

"Từ những ngày huy hoàng đến những ngày ảm đạm của giới IT (Information Technology). Từ việc binh đoàn Ấn Độ chiếm ngự đến việc chuyển công việc "cổ trắng" qua các xứ ngoài Mỹ... Những buồn vui tủi hận, không phải riêng của một người gốc Việt Nam, mà còn chung cho những người đã vắt trí não của mình, để cuối

cùng nhận phần thưởng là sự ra đi âm thầm, không kèn không trống."

Hành Trình Của Một Cổ Trắng dày 136 trang, do *Thư Quán Bản Thảo* ấn hành, giá $10 Mỹ kim Liên lạc tranhoaithu@yahoo.com.

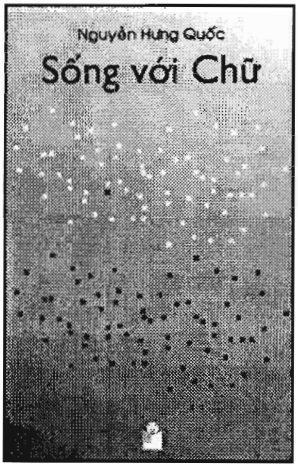

SỐNG VỚI CHỮ

Nguyễn Hưng Quốc

Sống Với Chữ là một tập tiểu luận và tùy bút của Nguyễn Hưng Quốc. Trong lời bìa, người ta được biết "Sống Với Chữ *tập hợp những bài viết được tác giả xem là hiền lành nhất của mình; những bài viết nhắm đến sự đồng cảm hơn là khiêu khích hay thách thức; nhằm mời gọi người đọc tham dự vào những dòng nghĩ ngợi bâng quơ về cái hay của chữ, và về cái đẹp trong tính cách hay phong cách của một số người lao động trên chữ: các văn nghệ sĩ.*"

Trong mấy năm qua, Nguyễn Hưng Quốc là một nhà phê bình tài hoa, rất bén nhạy, say mê trong lãnh vực thơ, và có khả năng khích động sự suy nghĩ của người đọc. Trong *Sống Với Chữ* ông cho biết: *"Tôi ao ước, một lúc nào đó, có thể viết nguyên cả một cuốn sách vài ba trăm trang về một chữ. Bất cứ là chữ gì, nhưng chỉ một, xin nhấn mạnh: chỉ một chữ mà thôi."*

Nguyễn Hưng Quốc cũng viết thêm: *"Ngoài các bài về ngôn ngữ, trong cuốn sách này còn có một số bài về văn học. Hầu hết các bài này đều được viết từ góc độ một người yêu chữ hơn là từ góc độ một nhà phê bình văn học: những vấn đề và những văn nghệ sĩ được đề đề cập đến với tôi một cách tình cờ, [...] không hẳn là một chọn lựa thuần túy trên căn bản văn học hay mỹ học."*

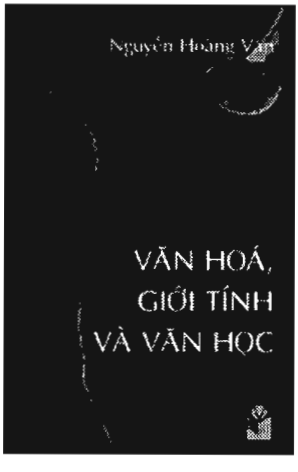

Sống Với Chữ gồm 15 bài viết, dày 200 trang, do Văn Mới xuất bản, giá bán $12 Mỹ kim. Email liên lạc kimanquan@yahoo.com hoặc tuan.nguyen@vu.edu.au.

VĂN HÓA, GIỚI TÍNH, VÀ VĂN HỌC

Nguyễn Hoàng Văn

Văn Hóa, Giới Tính, Và Văn Học cũng là một tập tiểu luận và tùy bút của một tác giả đang sống tại Úc. Qua lời mở đầu của Nguyễn Hưng

Quốc, người ta được biết: *"Nguyễn Hoàng Văn là một ngòi bút thông minh. Hơn nữa, thông minh một cách tinh quái."*

"Thông minh là một phẩm chất của trí tuệ. Thông minh một cách tinh quái là một phong cách văn học. Phong cách ấy bàng bạc trong hầu hết các bài tiểu luận và tùy bút của Nguyễn Hoàng Văn."

Văn Hóa, Giới Tính, Và Văn Học gồm 19 bài viết, với những bài có tựa đề như "Hội Chứng Tình Cờ," "Thù Văn Hóa Và Văn Hóa... Thù," "Bùi Giáng, Một Vùng Đất Hẹp Và Một Thế Giới Lớn," và tinh quái như "Rắn Độc Và Đĩ Ngựa," "Mấy Thuở Tà Dâm," "Giữa... Cứt Và Người".

Sách dày trên 260 trang, do Văn Mới xuất bản, giá bán $14 Mỹ kim. Email liên lạc kimanquan@yahoo.com.

PHIẾM

Song Thao

Phiếm gồm 40 bài viết của Song Thao. Nhà văn Song Thao có lối viết mạnh bạo, lôi cuốn và thú vị. Đọc *Phiếm* người ta thấy vui mà không chán. Trong bài "Gò Bồng Đảo", Song Thao viết: *"Đàn ông có một cơ phận cũng đầy đủ tình tiết hoa văn như đàn bà. Như hệt nhau. Chỉ có mỗi cái tội nó không phồng lên. Mà nó không phồng lên thì thật vô duyên và vô dụng. Chỉ có nhìn không cũng phát chán. Cái đó người ta thoải mái gọi là vú. Cũng cái đó mà phồng lên thì gọi như vậy là khiếm nhã."*

Về món ăn quốc hồn quốc túy của người Việt, ông viết, *"Tôi không ăn phở. Tôi theo đạo phở . Đạo của tôi lang bang lắm vì ông thần phở vốn là một vị thần lang bang. Phở xuất phát ở Hà Nội từ hồi nào, sử sách không thấy ghi. Có lẽ sự ra đời của các vị thần đều kỳ bí cho dễ được chúng sinh nể sợ. Chỉ biết ông thần phở là một ông... cơ hội. Thấy người ta lang bang, ông cũng lang bang theo. Ông theo dân Hà Nội di cư vào Nam, ông theo dân Việt di tản ra khắp cùng thế giới. chỗ nào có người Việt là có phở."*

Phiếm là tác phẩm thứ 7 của Song Thao, dày trên 360 trang, do Văn Mới xuất bản, giá bán $15 Mỹ kim. Liên lạc kimanquan@yahoo.com, hoặc điện thoại (310) 366-6867.

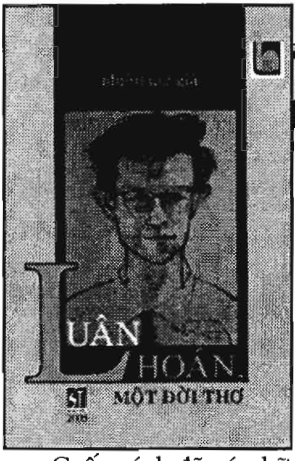

LUÂN HOÁN, MỘT ĐỜI THƠ

nhiều tác giả viết về thi sĩ Luân Hoán

Luân Hoán, Một Đời Thơ là một công trình sưu tập đồ sộ, nặng ký về Luân Hoán, một nhà thơ có tên thật là Lê Ngọc Châu và đang sống với gia đình tại Gia Nã Đại. Mở đầu cho tập sách dày trên 600 trang, nhà xuất bản viết: *"Có lẽ không có cuốn sách nào được in ấn mà không mang ít nhiều ước vọng.* Luân Hoán, Một Đời Thơ *cũng có đầy đủ những thường tình này."*

"Chúng tôi rất mừng đã có kết quả đầu tiên, đó là sự hưởng ứng khá nhiều của bạn văn, bằng hữu. Luân Hoán, Một Đời Thơ, *ít ra đã là một tư liệu quí của gia đình nhà thơ Luân Hoán."*

Cuốn sách đã có những bài viết, những bài thơ, bản vẽ phác họa, bài phỏng vấn của ngót 100 thi sĩ, văn sĩ, họa sĩ, và nhạc sĩ trong giới nghệ sĩ ở hải ngoại cũng như từ trong nước. Sách cũng có ảnh, kể cả thẻ căn cước tại Việt trước năm 1975 và sổ thông hành của tác giả tại Gia Nã Đại.

Luân Hoán, Một Đời Thơ, không đề giá bán, do Sông Thu xuất bản, điện thoại (626) 288-2696, email sgtimes@aol.com.

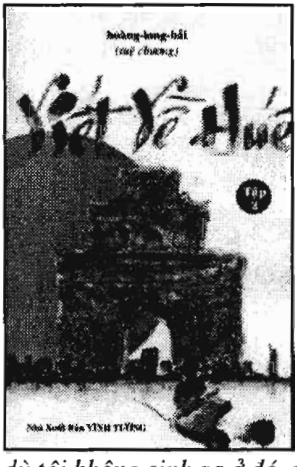

VIẾT VỀ HUẾ, Tập 2

Hoàng Long Hải

Viết Về Huế tập 2 gồm 15 bài tùy bút, truyện ngắn, bài dịch và phê bình của ông Hoàng Long Hải. Khi được hỏi về việc bắt đầu viết về Huế từ lúc nào, ông Hoàng Long Hải cho biết: *"Tôi là người lớn lên, học hành rồi dạy học ở Huế, nhập ngũ sau Tết Mậu Thân. Trong đời lính tôi đi nhiều nơi, và tận Cà Mâu, Hà Tiên. Đi nhiều và so sánh dân tình nơi nầy nơi khác, tôi thấy người Huế tội nghiệp nhứt, đau đớn và khắc khoải nhiều nhứt. [...] Tôi "Viết Về Huế" bằng những gì trong trái tim tôi, từ những yêu thương Huế, cảnh cũng như người, khi tôi còn ở Huế hoặc khi đã đi xa, mặc dù tôi không sinh ra ở đó, nhưng dòng họ bên nội tôi thì ở Huế mấy đời."*

Viết Về Huế tập 2 dày 300 trang,Vĩnh Tường xuất bản, không đề giá bán. Địa chỉ liên lạc Hoàng Long Hải, 31 Sussex Lane, Worcester, MA 01602. Email hoang31@charter.net.

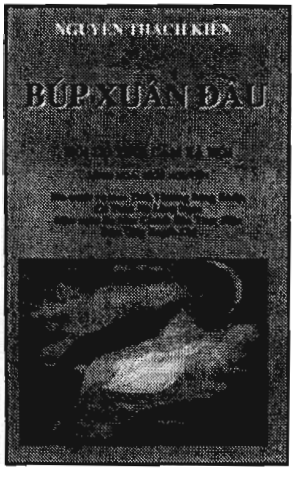

BÚP XUÂN ĐẦU

Nguyễn Thạch Kiên

Búp Xuân Đầu một cuốn "hồi ức tình cảm xã hội" của nhà văn Nguyễn Thạch Kiên. Tác giả cho biết: "Búp Xuân Đầu *thực sự là tiểu thuyết, tôi viết, kể lại cuộc đời tình cảm của một người bạn. Cũng có thể mang ít nhiều hình dáng của chúng ta, các bạn đang lần mở từng trang sách rất gợi cảm này. Và có thể là của chính tác giả nữa khi nhà văn phóng bút, say mê viết về những ngày, những tháng, những năm đầy đau thương tủi nhục và cũng đầy hùng tráng của một Hà Nội đầy huyền thoại chúng ta đã từng biết qua hoặc đã từng sinh sống.*"

Búp Xuân Đầu dày hơn 400 trang, Phượng Hoàng xuất bản, không đề giá bán. Liên lạc Nguyễn Phượng Thúy, P.O. Box 2311, Westminster, CA 92684.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN MỚI

P.O.BOX 287, Gardena, CA 90248

Tel: (310) 366-6867 – Fax: (310) 366-6967

TRÂN TRỌNG GIỚI THIỆU
BA TÁC PHẨM MỚI NHẤT

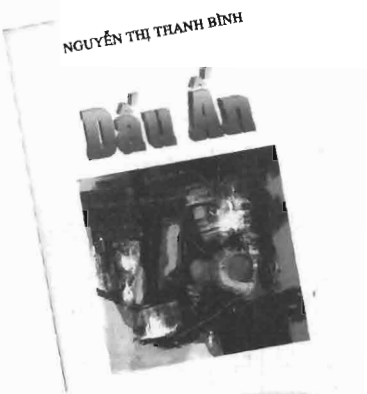

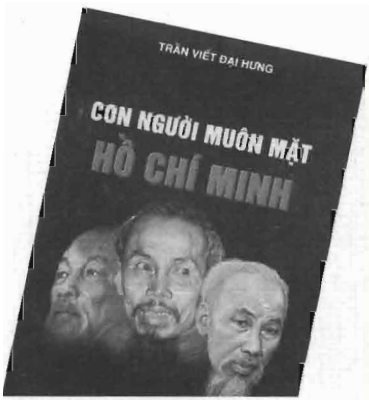

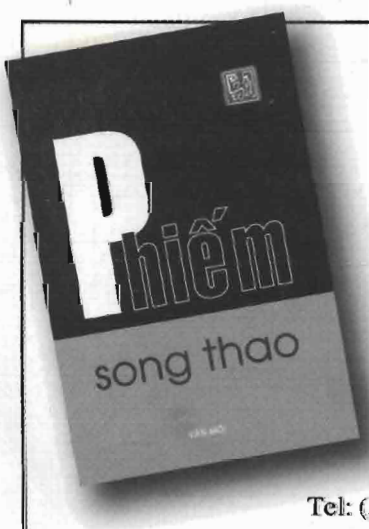

Đã phát hành:

Phiếm

của **SONG THAO**

40 chuyện phiếm, 380 trang.
Ấn phí 15 Mỹ kim

VĂN MỚI xuất bản
P.O. BOX 287
Gardena, CA 90248
Tel: (310) 366-6867 - Fax: (310) 366-6967

Giá 10 MK